

**VIỆN NGHIÊN CỨU TÔN GIÁO  
SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ  
DU LỊCH TỈNH HẢI DƯƠNG  
UBND HUYỆN KINH MÔN**

**GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VN  
BAN VĂN HÓA TW GHPGVN  
GHPGVN TỈNH HẢI DƯƠNG  
SƠN MÔN TÀO ĐỘNG VN**

## **KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC**

# **THIỀN PHÁI TÀO ĐỘNG VIỆT NAM VÀ QUẢN THỂ DI TÍCH NHẪM DƯƠNG: GIÁ TRỊ LỊCH SỬ, VĂN HÓA VÀ PHẬT GIÁO**

**KINH MÔN, HẢI DƯƠNG - 12/2015**



## MỤC LỤC

TT	Tham luận/Tác giả	Trang
	<b>Đề dẫn hội thảo</b>	7
	<b>CHỦ ĐỀ 1</b> <b>Lịch sử hình thành, quá trình phát triển của</b> <b>thiền phái Tào Động ở Việt Nam và lịch sử hình thành chùa</b> <b>Nhất Dương</b>	10
1.	Thiền phái Tào Động ở Thuận Hóa. <i>HT. Thích Hải Ấn</i>	11
2.	Đôi điều suy ngẫm về di tích chùa Nhất Dương qua tư liệu và điền dã khảo sát. <i>ThS. Thích Giác Ân, ThS. Nguyễn Văn Quý</i>	23
3.	Bia tháp mộ Thiền sư An Tảo ở chùa Non Đông. <i>ThS. Phạm Thị Chuyên</i>	34
4.	Thiền phái Tào Động Việt Nam dưới hệ chiếu văn hóa Việt <i>TT. TS. Thích Nguyên Đạt</i>	38
5.	Đôi nét về vị thế thiền phái Tào Động trong tiến trình lịch sử Phật giáo Việt Nam. <i>TT. Thích Thanh Đạt</i>	45
6.	Pháp mạch truyền thừa tông Tào Động Việt Nam (Hệ Nhất Dương - Hồng Phúc) <i>TT. Thích Tiến Đạt</i>	53
7.	Thiền sư Thúc Nguyệt - Tô khai sáng thiền phái Tào Động nước Nam và làm sáng danh tô đường Nhất Dương. <i>TT. Thích Thanh Giác</i>	58
8.	Thiền phái Tào Động và Phật giáo Việt Nam. <i>HT. Thích Trung Hậu</i>	62
9.	Giới thiệu thiên lý Tào Động qua thuyết minh của Đạo Nguyên. <i>TS. Lý Kim Hoa (Nguyễn Hồng)</i>	67
10.	Tổ đình Hồng Phúc Hòe Nhai - Sự truyền thừa của Phái thiền Tào Động. <i>ĐĐ. Thích Tâm Hoan</i>	71
11.	Khảo về truyền đăng chùa Cả (Thánh Ân tự, phường Vị Xuyên, thành phố Nam Định) qua “cúng tổ đại khoa” và văn bia truyền thừa tại chùa. <i>ThS. Hoàng Thị Thu Hương</i>	81

12.	Một vài đặc điểm của thiền phái Tào Động ở Trung Quốc và ở miền Bắc Việt Nam. <i>Nguyễn Quang Khải</i>	89
13.	Khảo cứu phương pháp tu tập Thiền Mặc chiếu của tông Tào Động trong thời hiện đại. <i>Tỷ khiêu Thích Di Kiên</i>	95
14.	Kế thừa và phát huy dòng thiền Tào Động Việt Nam. <i>TT. Thích Thọ Lạc</i>	106
15.	Bối cảnh lịch sử Việt Nam giai đoạn phái Tào Động ra đời và phát triển cùng đặc điểm tư tưởng của phái Tào Động ở Việt Nam (đàng ngoài). <i>PGS.TS. Tạ Ngọc Liên</i>	145
16.	Lịch sử di tích chùa Nhẫn Dương <i>Tỳ kheo ni Thích Diệu Mơ</i>	122
17.	Vô tình thuyết pháp – pháp ngộ của sơ Tổ Tào Động. <i>HT. Thích Bảo Nghiêm</i>	125
18.	Thiền phái Tào Động - Hình thành và phát triển <i>Cư sĩ Thanh Nguyên</i>	130
19.	Vài nét về Thiền phái Tào Động ở Việt Nam <i>HT. Thích Thanh Nhã</i>	145
20.	Tìm hiểu ý nghĩa hai bài thơ Khuyến tu của Sa môn Khoan Dực <i>PGS.TS. Nguyễn Tá Nhí</i>	149
21.	Thiền phái Tào Động Việt Nam du nhập - kế thừa - phát triển <i>HT. Thích Thiện Nhơn</i>	156
22.	Chùa Nhẫn Dương và thiền phái Tào Động. <i>TS. Lê Đình Phụng</i>	164
23.	Bước đầu tìm hiểu thiền phái Tào Động ở Đàng Ngoài và lịch sử chùa Nhẫn Dương <i>HT. Thích Gia Quang</i>	173
24.	Nghiên cứu mạch truyền thừa của các thiền sư tông Tào Động tại Trung Quốc – theo nhánh phát triển sang Việt Nam. <i>Thích Di Sơn</i>	177
25.	Dấu son thiền phái Tào Động ở đàng trong (Thế kỷ 17 – 18) <i>Cư sĩ Trần Đình Sơn</i>	203
26.	Khảo cứu về Thiền sư Thích Tính Chúc - Đạo Chu (1698 - 1775) <i>Nguyễn Hữu Sử</i>	207
27.	Văn bia ở một số chùa của thiền phái Tào Động. <i>PGS. TS. Đinh Khắc Thuân</i>	215

28.	Tính biện chứng trong tư tưởng của Thiền phái Tào Động Việt Nam Đàng Ngoài <i>ĐĐ. Thích Nguyên Toàn</i>	223
29.	Khảo luận về đệ Tam tổ phái Tào Động Việt Nam Như Sơn Thiền sư (1681 – 1737) <i>TS. Phạm Văn Tuấn</i>	232
30.	Vài nét sơ lược về chùa Xiển Pháp và vị Tổ sư khai sáng (thuộc thiền phái Tào Động). <i>NCS. Thích Đàm Vân</i>	246
31.	Lịch sử hình thành, quá trình phát triển thiền phái Tào Động ở Việt Nam và lịch sử hình thành chùa Nhẫm Dương <i>TT. Thích Thanh Vân</i>	253
32.	Tìm hiểu về thiền phái Tào Động ở Thăng Long – Hà Nội. <i>Nguyễn Hữu Việt</i>	262
33.	Linh Quang thiền tự truyền đăng ký. <i>Tổ đình Linh Quang, Nam Định</i>	270
34.	Như Sơn thiền sư bài ghi trên Viên Minh tháp – không biết tác giả	277
	<b>CHỦ ĐỀ 2</b> <b>Giá trị lịch sử, văn hóa, Phật giáo, khảo cổ chùa Nhẫm Dương trong quần thể di tích Nhẫm Dương hiện nay và công tác bảo tồn phát huy giá trị</b>	281
35.	Từ huyền thoại Nhẫm Dương tìm về cội nguồn thiền phái Nam tông Tào Động <i>TT. TS. Thích Đồng Bồn</i>	282
36.	Hiện trạng và một số vấn đề về khu di tích chùa Thánh Quang và khu hang động Nhẫm Dương. <i>Nguyễn Thị Cuối</i>	287
37.	Phát hiện cổ nhân, cổ sinh ở động Thánh Hóa và tiềm năng du lịch của Kinh Môn <i>PGS.TS. Nguyễn Lâm Cường</i>	293
38.	Ba trăm năm mươi năm sau Tổ đức linh thiêng đã dẫn lối cho chúng con về đạo mạch lại tiếp nối. <i>Thích Giải Hiền</i>	301
39.	Quá trình phát triển và nghiên cứu khu di tích Nhẫm Dương. <i>Tăng Bá Hoàng</i>	305
40.	Một vài giá trị tiêu biểu của khu di tích – danh thắng chùa Nhẫm Dương (Duy Tân – Kinh Môn – Hải Dương). <i>TS. Tạ Quốc Khánh</i>	309

<b>41.</b>	Chùa Nhẫm Dương xứ Đông – di tích văn hóa quý hiếm. <i>Ngô Đăng Lợi</i>	313
<b>42.</b>	Ba đức cốt lõi trong chôn thiên gia <i>Vũ Đình Mai</i> <i>Thích Thanh Giác</i>	316
<b>43.</b>	Tiềm năng du lịch của quần thể di tích Nhẫm Dương <i>TS. Nguyễn Thị Minh Ngọc</i> <i>TS. Nguyễn Thị Quế Hương</i>	325
<b>44.</b>	Sự cần thiết phải bảo vệ di tích Nhẫm Dương và vai trò của Sơn môn hệ phái trong hệ thống tổ chức GHPGVN <i>TT.TS. Thích Đức Thiện</i>	334
<b>45.</b>	Công tác quản lý, bảo tồn, phát huy giá trị khu di tích Khảo cổ quốc gia chùa Nhẫm Dương và các hang động xã Duy Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. <i>Nguyễn Đức Việt</i>	338

## ĐỀ DẪN HỘI THẢO KHOA HỌC

### THIỀN PHÁI TÀO ĐỘNG VIỆT NAM VÀ QUẦN THỂ DI TÍCH NHẨM DƯƠNG: GIÁ TRỊ LỊCH SỬ, VĂN HÓA VÀ PHẬT GIÁO

*(Duy Tân, Kinh Môn, Hải Dương, ngày 14/12/2015)*

*TS. Nguyễn Quốc Tuấn*

*Viện trưởng, Viện Nghiên cứu Tôn giáo*

*Kính thưa Quý vị đại biểu khách quý!*

*Kính thưa toàn thể Hội nghị!*

Trước hết, cho phép tôi thay mặt Ban tổ chức Hội thảo xin được nhiệt liệt chào mừng và cảm ơn sự hiện diện của Quý vị đại biểu, Quý vị khách quý đến từ các cơ quan, ban ngành thuộc tỉnh Hải Dương, thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam và thuộc Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam. Đặc biệt, là sự có mặt của các vị giáo sư, tiến sĩ, các nhà nghiên cứu tôn giáo đã tới tham dự cuộc Hội thảo khoa học ngày hôm nay.

*Kính thưa toàn thể quý vị Đại biểu!*

Thiền phái Tào Động được truyền vào nước ta khoảng nửa sau thế kỷ XVII. Thiền phái này có hai thiền sư Động Sơn Lương Giới (807-869) và Tào Sơn Bản Tịch (840-901) sáng lập, vị thứ hai là đệ tử của vị thứ nhất. Nói đến sự truyền bá của phái Tào Động người ta thường nói “Lâm Tế tương quân, Tào Động thổ dân”. Câu ấy có nghĩa là Lâm Tế là thiền phái của hàng tướng quân Mạc Phủ, Tào Động là thiền phái của bình dân. Thiền Tào Động được thâm nhập vào đại đa số dân chúng, nên gọi là thứ dân thiền, là một Thiền phái đi thẳng vào tầng lớp thứ dân và ngày nay đã phát triển rất mạnh mẽ. Theo Việt Nam Phật giáo sử luận của Nguyễn Lang cũng cho biết, nửa cuối thế kỷ XVII, ở Đàng Ngoài, thiền phái Tào Động do Thiền sư Thủy Nguyệt hiệu là Thông Giác sinh năm 1637, mất năm 1704. Ông đi tu học ở trên núi Phụng Hoàng, Hồ Châu (Trung Quốc) học đạo với hoà thượng Nhất Cú Tri Giáo đời thứ 35 dòng Tào Động và Thiền sư Thủy Nguyệt pháp hỷ Thông Giác Đạo Nam là tổ sư thứ 36 của dòng Tào Động. Đến năm 1667 Thiền sư trở về Việt Nam hoằng dương tông Tào Động. Sư Tổ Thủy Nguyệt đã đi nhiều nơi trong cả nước để thuyết pháp, cuối cùng tới Hạ Long thì dừng lại để phổ độ chúng sinh. Cố Đại lão Hòa thượng Kim Cương Tử cho rằng: Hòa thượng Thủy

Nguyệt không chỉ khai nguyên chốn tổ Nhẫm Dương, mà trụ trì chùa Hạ Long (Hải Dương), hoằng dương Phật pháp và độ tăng ở Côn Sơn, Quỳnh Lâm, Yên Tử, Đông Sơn... Hòa thượng Thủy Nguyệt còn là Tổ khai sáng chùa Hoè Nhại (Hồng Phúc tự) ở phố Hàng Than, Ba Đình, Hà Nội...

Chùa Nhẫm Dương là một địa danh gắn với Thánh Tổ Đạo Nam Thông Giác Thủy Nguyệt là Thủy Tổ của phái Tào Động Việt Nam. Chùa Nhẫm Dương - tên chữ là Thánh Quang, dân gian quen gọi là chùa Nhẫm, nằm lọt thỏm trong khu hang động núi đá vôi Nhẫm Dương thuộc xã Duy Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Điều kỳ lạ là dường như tất cả các dãy núi đá trùng trùng điệp điệp vây quanh chùa đều có đỉnh hướng về ngọn núi Nhẫm Dương - nơi chùa Thánh Quang tọa lạc. Chùa được xây dựng từ thời Trần (1225-1400). Chùa Nhẫm Dương có khoảng gần 30 hang động lớn nhỏ bao quanh tạo thành một cảnh Phật toàn bích. Nổi bật nhất là tại động (hang) Thánh Hoá, nơi Sư Tổ Thủy Nguyệt viên tịch, các nhà khảo cổ học đã phát hiện được rất nhiều di cốt hoá thạch cùng nhiều di vật khảo cổ thời đại đồ đá, thời đồng thau và các pho tượng Phật bằng đá có niên đại thời nhà Nguyễn. Địa tầng văn hoá ở đây dày tới 4m vẫn đang chờ giới Khảo cổ học đánh thức, khám phá. Khu hang động Khảo cổ học chùa Nhẫm Dương và một số hang động, nằm ở thôn Nhẫm Dương, xã Duy Tân, huyện Kinh Môn (Hải Dương) được hình thành do sự biến đổi của tự nhiên từ hàng triệu năm trước. Hệ thống núi đá vôi, các hang động và cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ là những kiệt tác đẹp hiếm có của Hải Dương. Khu di tích đã được xếp hạng cấp quốc gia theo Quyết định số 15/QĐ- BVHTT ngày 14/4/2003 của Bộ Văn hóa- Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch).

Chùa Nhẫm Dương còn là một địa chỉ đỏ gắn liền với 2 cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ của dân tộc. Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1946 – 1954), chùa Nhẫm Dương từng là nơi đóng quân của nhiều cơ quan đơn vị bộ đội. Trong cuộc chiến đấu, chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ vào những năm 1965 – 1973, Viện quân y Y7, Quân khu 3 cũng từng sơ tán về núi Nhẫm Dương làm nơi chữa trị cho các thương binh.

Nhằm nêu cao những giá trị lịch sử, văn hóa, khảo cổ và Phật giáo, đồng thời bày tỏ tình cảm, lòng biết ơn sâu sắc đối với những danh tăng Việt Nam từ thế kỷ XVII đã có nhiều đóng góp với đạo pháp và dân tộc, trong đó có Thiền sư Thủy Nguyệt, nhân kỷ niệm 311 năm ngày mất của Thiền sư Thủy Nguyệt và gần 350 năm Thiền phái Tào Động có mặt ở Việt Nam, Viện Nghiên cứu Tôn giáo thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam phối hợp với Ban Văn hóa Trung ương, Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Hải Dương và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hải Dương, Sơn môn Tào Động Việt Nam và Ủy ban Nhân dân huyện Kinh Môn, Hải Dương



đồng tổ chức Hội thảo khoa học với chủ đề ***Thiền phái Tào Động Việt Nam và quần thể di tích Nhẫm Dương: Giá trị lịch sử, văn hóa và Phật giáo.***

Hội thảo là một dịp để các nhà nghiên cứu trong và ngoài Giáo hội Phật giáo Việt Nam hội tụ nhằm đánh giá một cách khoa học và khách quan về những giá trị lịch sử, văn hóa và Phật giáo của khu di tích lịch sử văn hóa tại Chùa Nhẫm Dương với Hoà thượng Thủy Nguyệt - Đệ nhất Tổ sư thiền phái Tào Động Việt Nam, nhằm góp phần bảo tồn và phát huy tác dụng, giữ gìn bản sắc dân tộc Việt Nam trong thời kỳ hội nhập.

***Kính thưa toàn thể quý vị Đại biểu!***

Trước những ngày diễn ra hội thảo, Ban Tổ chức Hội thảo đã nhận được hồi âm từ các nhà quản lý, các nhà nghiên cứu tôn giáo ở các Ban ngành liên quan, từ các Viện Nghiên cứu với 43 báo cáo tham luận khoa học được in trong kỷ yếu theo 2 chủ đề chính: **Chủ đề 1: *Lịch sử hình thành, quá trình phát triển của Thiền phái Tào Động ở Việt Nam và lịch sử hình thành chùa Nhẫm Dương*** và **Chủ đề 2: *Giá trị lịch sử, văn hóa, khảo cổ chùa Nhẫm Dương trong quần thể di tích Nhẫm Dương hiện nay và công tác bảo tồn, phát huy giá trị.*** Các báo cáo tham luận đã có những ý kiến và nhận định góp phần làm phong phú thêm chủ đề của cuộc Hội thảo khoa học ngày hôm nay.

Chúng tôi tin tưởng rằng, với những ý kiến trao đổi trong cuộc Hội thảo khoa học này sẽ giúp ích nhiều cho việc bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa trong quần thể khu di tích Nhẫm Dương nói riêng và di tích lịch sử văn hóa của tỉnh Hải Dương nói chung. Từ đó giúp hoạch định chính sách cho công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản Phật giáo, góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam.

Nhân dịp này, chúng tôi xin chân thành cảm ơn tới các cơ quan, ban ngành từ Trung ương đến địa phương đã nhiệt tình ủng hộ, giúp đỡ, cộng tác và tạo điều kiện; các cơ quan báo chí, truyền thông đã đến đưa tin về hội thảo, các vị chức sắc, các Phật tử từ mọi miền tổ quốc và nhất là trong Sơn môn Tào Động Việt Nam đã góp tay chung sức, chung lòng để cuộc Hội thảo khoa học do Viện Nghiên cứu Tôn giáo thuộc Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam, Ban Văn hóa Trung ương - Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Hải Dương, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hải Dương, Sơn môn Tào Động Việt Nam và Ủy ban Nhân dân huyện Kinh Môn, Hải Dương phối hợp tổ chức được diễn ra thành công tốt đẹp.

Một lần nữa xin được trân trọng cảm ơn và kính chúc sức khỏe tất cả các vị Đại biểu!

**Chủ đề 1: *Lịch sử hình thành,  
quá trình phát triển của Thiền phái  
Tào Động ở Việt Nam và lịch sử  
hình thành chùa Nhâm Dương***

# THIÊN PHÁI TÀO ĐỘNG Ở THUẬN HÓA

HT. Thích Hải Ấn\*

## Mở đề

Phật giáo Thiên tông từ Ấn Độ truyền sang Trung Hoa đến Lục tổ Huệ Năng. Tiếp đó, tại đây đã phát sinh ra hai chi phái là Lâm Tế, Quy Ngưỡng; và rồi thêm ba chi phái là Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhãn. Sử Phật giáo thường gọi là “Ngũ gia chi phái”. Nhưng chỉ có hai phái Tào Động và Lâm Tế là có truyền vào nước Việt Nam mà cũng rất muộn. Chỉ vào nửa sau thế kỷ thứ XVII và thế kỷ thứ XVIII tl.

Vào thời gian này, lịch sử Việt Nam đang lâm vào tình trạng Trịnh – Nguyễn phân tranh, lấy sông Gianh làm giới hạn ngăn cách. Bắc sông Gianh trở ra thuộc họ Trịnh, gọi là xứ Đàng Ngoài. Phủ Chúa Trịnh đóng ở Thăng Long. Nam sông Gianh trở vào thuộc họ Nguyễn, vừa đánh nhau với họ Trịnh vừa mở rộng cương vực về phương Nam, gọi là xứ Đàng Trong. Chính Dinh chúa Nguyễn dời nhiều chỗ ở cõi Thuận Hóa. Đến chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) mới định *Đô thành Phú Xuân* tại Huế hiện nay.

Cuộc phân tranh kéo dài làm cho tình trạng chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, tôn giáo và cuộc sống của nhân dân ở hai miền đất nước không có thông thương nên không có ảnh hưởng gì lẫn nhau. Bởi đó mà khi Phật giáo Thiên Tào Động truyền vào Đàng Ngoài đã có sắc thái khác với Phật giáo Thiên Tào Động truyền vào Đàng Trong.

## 1. Lược sử về thiên Tào Động ở Việt Nam

Như trên đã nói, thời gian cuối thế kỷ thứ XVII và gần hết thế kỷ thứ XVIII tl. Đất nước và lịch sử Đại Việt bị qua phân giữa họ Nguyễn ở Nam hà và họ Trịnh ở Bắc hà. Vì vậy cuộc tranh giành thế lực kéo dài này, đã làm nhiều mặt trong cuộc sống người Việt hai miền có nhiều sắc thái khác biệt nhau. Nói riêng về mặt tín ngưỡng, tôn giáo tính linh, người ta thấy sự khác biệt này rõ ràng nhất. Nói về Phật giáo, thì dường như vào thời gian này, cả Nam hà lẫn Bắc hà đều có phái Thiên Tào Động truyền từ Trung Hoa sang. Nhưng, phương cách du nhập truyền bá lại khác nhau.

Theo sách *Việt Nam Phật giáo sử lược* của Hòa thượng Mật Thể; và sách *Việt Nam Phật giáo sử luận* của Hòa thượng Nhất Hạnh (Nguyễn Lang), thì ở Bắc hà, vào khoảng Tây Đô Vương Trịnh Tạc (1637-1682) và Định

---

\* Phó Trưởng Ban Trị sự GHPGVN tỉnh TT. Huế.

Vương Trịnh Căn (1683-1709), đã có một Thiền sư người Đại Việt là ngài Thủy Nguyệt, sang Trung Hoa cầu học với Thiền sư Tri Giáo Nhứt Cú. Khi trở về lại quê hương, Thiền sư Thủy Nguyệt đã thuyết giảng Thiền Tào Động ở nhiều nơi. Ngài đã truyền cho ngài Tông Diễn ... Về sau phái Thiền Tào Động đã truyền bá rộng rãi ở các chùa tại Thăng Long như chùa Hòe Nhại, chùa Hàm Long, chùa Trấn Quốc...

Trái lại, ở phần đất Nam hà, vào thời gian trị vì của Chúa Nguyễn Phúc Tần (1648-1687) lại có các du Tăng người Trung Hoa sang vùng Thuận Hóa cắm tích trụ, dựng thảo am để truyền bá Thiền Tào Động. Những thảo am này ở rất gần nhau, trên cùng một dãy núi Hoàng Long Sơn, về mạn nam con sông mà thời đó còn gọi là sông Phú Xuân. Những nét đặc biệt của Thiền Tào Động ở Phú Xuân, Nam hà, chúng tôi sẽ triển khai ở đoạn sau.

## **2. Thiền Tào Động ở Thuận Hóa, xứ Đàng Trong**

### *2.1. Giai đoạn đầu: thế kỷ thứ XVII & XVIII tl*

Như người ta đã biết, gọi là xứ Đàng Trong, nhưng thực sự tất cả các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, tôn giáo của Đàng Trong đều tập trung ở cõi Phú Xuân, Thuận Hóa là chính. Bởi vậy, tất cả các thảo am của các Thiền sư thuộc phái Tào Động đều nằm rất gần nhau, trên vùng đồi núi mạn nam sông Phú Xuân, tức sông Hương và Huế ngày nay, đối diện với mạn Bắc con sông là nơi có Chính Dinh của các chúa Nguyễn.

Chúa Nguyễn Phúc Tần (1648-1687), vị chúa thứ tư của họ Nguyễn mà dân gian gọi là Chúa Hiền, lên kế vị ngôi chúa, đóng Chính Dinh ở Kim Long thì xã hội xứ Đàng Trong nói chung và ở cõi Thuận Hóa nói riêng, đã có bề ổn định. Tất cả các mặt chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, tôn giáo đều phát triển. Chúa Hiền là người sùng mộ đạo Phật. Chúa đã cho sửa chữa nhiều chùa ở Thuận Hóa như chùa Thiên Mụ, chùa Bảo Sơn, chùa Kim Long, chùa Hà Trung, chùa Thuận An, v.v...

Tình hình tín ngưỡng trong dân gian tại làng nào cũng có chùa thờ Phật. Nhưng đạo Phật ở đây là *đạo Phật dân gian*, không phải đạo Phật thuần túy như ở các chùa Huế hiện nay. *Trời Đất Phật Thánh* là câu nói biểu lộ quan niệm tín ngưỡng thường ở trên cửa miệng người dân Thuận Hóa. Tục ngữ cũng đã nói: *đất vua, chùa làng, phong cảnh Bụt*. Nói như thế để thấy rằng Phật giáo Thuận Hóa vào thời này đã có nền tảng trong xã hội. Nhưng chưa có sự truyền thừa theo môn phái như những thời gian về sau.

Các du Tăng Trung hoa đến truyền bá Thiền Tào Động đã không được sử sách ghi lại rõ ràng. Chỉ biết các ngài đều đến trong khoảng thời gian chúa Nguyễn Phúc Tần (1648-1687) trị vì mà trở lui cho đến hết triều chúa Nguyễn

Phúc Chu (1691-1725). Hiện nay, chúng ta biết được các vị Thiền sư thuộc phái Thiền Tào Động là nhờ ở các câu văn bia tháp mộ, hoặc trên long vị thờ các ngài.

*\* Thiền sư Giác Phong*

Thiền sư là người đã lập thảo am trên đồi Hàm Long, về sau thảo am này trở thành chùa Hàm Long Thiên Thọ rồi được sửa đổi thành chùa Báo Quốc. Ngài tịch năm 1714 t.l. Tháp mộ xây ngay trong vườn chùa với bia đề: “Tào Động nguyên lưu, khai sơn Hàm Long Thiên Thọ Tự, húy Pháp Hàm, hiệu Giác Phong Tổ sư bảo tháp” (曹洞源流開山含龍天壽寺諱法涵號覺峰祖師寶塔). Rõ ràng, chùa Báo Quốc thuộc phái Thiền Tào Động. Nhưng, không hiểu sao, về sau Thiền sư Pháp Trí là đệ tử của ngài Giác Phong, thì Thiền Tào Động ở đây thất truyền !

*\* Thiền sư Khắc Huyền*

Trong chùa Thiền Lâm ngày trước còn có một long vị khắc câu: “Tào Động chính tông; khai sơn Thiền Lâm Tự, húy Như Tư, thượng Khắc hạ Huyền, đại lão Hòa thượng chi giác linh” (曹洞正宗開山禪林寺諱如資上克下玄大老和尚之覺靈). Chùa Thiền Lâm lại có cả Quốc sư Hưng Liên Quả Hoằng, đệ tử của Thiền sư Thạch Liêm. Quả Hoằng là người đã rước thầy mình về chùa Thiền Lâm này, để mở Đại giới đàn truyền bá Thiền Tào Động. Chúng tôi sẽ nói đến sự kiện này ở tiểu mục sau.

*\* Thiền sư Hưng Liên Quả Hoằng*

Không biết Thiền sư phái Tào Động này qua Thuận Hóa vào thời nào, nhưng trước tiên ngài trắc tích tại chùa Tam Thai ngay trong hang động núi Tam Thai, ở Ngũ Hành Sơn sau lên chùa Thiền Lâm và được Minh Vương Nguyễn Phúc Chu phong làm Quốc sư. Ngài Hưng Liên là đệ tử của Hòa thượng Thạch Liêm thuộc Tào Động chính tông đời thứ 30.

*\* Thiền sư Hưng Triệt*

Ngài có hiệu là Khánh Ngu, cũng là đệ tử của ngài Thạch Liêm thuộc thế hệ thứ 30 dòng Tào Động được thầy mình cho ở lại Thuận Hóa để giúp Minh Vương Nguyễn Phúc Chu, về sau ngài sang chùa Quốc Ân.

*\* Thiền sư Từ Lâm*

Không biết Thiền sư này đến Thuận Hóa từ lúc nào, Chỉ biết ngài đã khai sơn thảo am Từ Lâm, về sau trở thành chùa Từ Lâm. Năm Đinh Sửu, 1697 t.l. ngài Liễu Quán đã thọ Cụ túc giới với Thiền sư Từ Lâm tại đây. Thiền sư tịch năm nào cũng không rõ.

*2.2 Giai đoạn hội nhập & phát triển*

### \* *Thiền sư Thạch Liêm*

Thiền sư Thạch Liêm, còn gọi là Đại Sán Hán Ông, ở Trường Thọ Am, thuộc về phái Thiền Tào Động ở Quảng Đông đã được chúa Nguyễn Phúc Thái (1687-1691) mệnh cho ngài Nguyên Thiều sang thỉnh mời, nhưng ông không qua Nam. Đến đời Minh Vương Nguyễn Phúc Chu (1691-1725), chúa lại cử một phái đoàn sang mời lần nữa. Lần này thì ông đem theo 50 đồ đệ chia làm hai đoàn, dong thuyền sang Thuận Hóa, mở Đại giới đàn truyền giới rất lớn tại chùa Thiền Lâm, Thuận Hóa và tại chùa Di Đà Quảng Nam, để hoàng pháp Thiền Tào Động theo ý nguyện của Minh Vương.

Từ ngày mồng một cho đến mồng tám tháng tư, năm Ất Hợi (1695), Đại giới đàn được tổ chức rất long trọng tại chùa Thiền Lâm; chính ngài Thạch Liêm làm Đàn đầu Hòa thượng. Chúa Minh Vương Nguyễn Phúc Chu đến dự. Trong lễ này có Sa di Liễu Quán thọ giới. Đây là Đại giới đàn đầu tiên phổ biến Thiền Tào Động tại Thuận Hóa nói riêng và Nam hà nói chung.

Tư tưởng Thiền Tào Động của ngài Thạch Liêm có sắc thái nhập thế rõ ràng, gần như Nho Thích song hành. Chuyển hiện học lý đạo Phật vào ngay trong đời sống hằng ngày. Bộ *Hải ngoại kỷ sự* gồm 06 quyển, do chính Thích Đại Sán, tức Hòa thượng Thạch Liêm, viết vào năm Bính Tý, 1696 t.l, có bài tựa của “Đại Việt Quốc Vương Nguyễn Phúc Chu, thọ Bồ tát giới đệ tử, Pháp danh Hưng Long” viết ở đầu bộ sách. *Hải ngoại kỷ sự* hiện còn lưu hành ở Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam, là tài liệu chính xác nhất để cho ta biết tư tưởng Thiền Tào Động. Nhất là trong bài “Hộ pháp Kim Thang Thư” chính ngài viết để trao cho đệ tử nói dòng Tào Động là Minh Vương Nguyễn Phúc Chu và trong những lá thư trao đổi với các Phật tử trí thức đang giữ những chức quan to trong triều Minh Vương.

Ngài Thạch Liêm thuộc dòng thiền Tào Động theo dòng kệ có 20 chữ:

**慧元道大興**

**法界一哲彰**

**通天併徹地**

**耀古及騰今**

“Tuệ Nguyên Đạo Đại Hưng,  
Pháp Giới Nhất Triết Chương;  
Thông Thiên Tinh Triệt Địa,  
Diệu Cổ Cập Đằng Kim.”

Từ Động Thượng đời thứ 26 là Tổ Huệ Kinh (慧經) tự Vô Minh tổ sư, truyền đến ngài Nguyên Kính (元鏡) tự Hối Đài, Ngài Nguyên Kính truyền đến ngài Đạo Thịnh (道盛) tự Giác Lăng, Ngài Đạo Thịnh truyền đến ngài Đại Sán (大汕) Hán Ông tức là ngài Thạch Liêm.

Đền đời ngài Thạch Liêm đã xuất kệ có 28 chữ:

**大興法界一機中  
了悟真如達本宗  
祖印光傳燈續焰  
壽昌永紹古今隆**

“Đại Hưng Pháp Giới Nhất Cơ Trung,  
Liễu Ngộ Chơn Như Đạt Bản Tông;  
Tổ Ấn Quang Truyền Đăng Tục Diệm,  
Thọ Xương Vĩnh Thiệu Cổ Kim Long.”

**\* Các vị đệ tử:**

Buổi sáng ngày mùng tám tháng tư, nhằm ngày đại lễ Phật đàn, năm Ất Hợi (1695 tl.), một giới đàn đặc biệt được mở riêng tại *Giác Vương Nội Viện* trong phủ Chúa, cũng do ngài Thạch Liêm làm Đàn đầu Hòa thượng, để truyền Bồ tát giới cho chính Minh Vương Nguyễn Phúc Chu và đồng gia quyến thuộc của chúa trong Nội phủ. Vương được ban Pháp danh Hưng Long và được trao “Hộ pháp Kim thang thư” ngay sau lễ thọ giới. Buổi chiều lại mở đàn truyền Bồ tát giới tại chùa Thiền Lâm. Các đại thần trong triều đường của phủ Chúa cũng được thọ Bồ tát giới trong giới đàn này.

Một điều đáng để ý, dù tôn phái nào, khi mở Đại giới đàn truyền giới độ Tăng thì vị Đàn đầu hòa thượng đều có ban Pháp danh cho giới tử thọ giới theo thứ tự chữ nằm kế sau chữ Pháp danh của vị Đàn đầu hòa thượng trong dòng kệ. Vì vậy phái Thiền Tào Động - Ngài Thạch Liêm đã truyền theo dòng kệ như trên. Ngài Thạch Liêm là đời thứ 29 có Pháp huy Đại Sán, những đệ tử thọ giới là đời thứ 30 và có Pháp danh ở hàng chữ “Hưng”.

Trước hết chúng tôi xin nhắc lại hai ngài đã nói ở trên là ngài *Hưng Liên Quả Hoàng*, đệ tử của ngài Thạch Liêm, từ Trường Thọ Am sang xứ Thuận Hóa trước khi thầy mình qua Nam rất lâu. Hưng Liên Quả Hoàng, được chúa Minh Vương phong làm Quốc sư là người đã khai sơn đạo tràng Tam Thai ở vùng núi Ngũ Hành Sơn và về sau lên ở chùa Thiền Lâm Thuận Hóa. Ngài *Hưng Triệt*, tức Hậu Đường Khánh Ngu, mà Hòa thượng Thạch Liêm để ở lại Thuận Hóa giúp Minh Vương.

Tại *Giác Vương Nội Viện*, thì chính Minh Vương, có Pháp danh là *Hưng Long*. Quốc mẫu Tổng thị, tức Hiếu Nghĩa hoàng hậu, mẫu hậu của Minh Vương, có Pháp danh là *Hưng Tín*. Có điều đáng tiếc là công chúa chị Minh Vương, và các đại thần trong vương phủ hoặc trong triều đường đều quy y Thiên Tào Động trong các giới đàn năm Ất Hợi này nhưng sách lại không ghi Pháp danh của bất cứ một người nào!

### **\* Chúa Nguyễn Phúc Chu và các triều thần**

Minh Vương Nguyễn Phúc Chu (1691-1725), còn gọi là Chúa Quốc, lên kế vị làm Chúa xứ Nam hà khi ông mới 16 tuổi. Ông là một thanh niên đa tài, văn hay, chữ viết đẹp, võ công lừng lẫy. Ông lại là một Phật tử thuần thành. Đặc biệt, trong lịch sử Nam hà với 09 đời chúa Nguyễn, 13 đời vua nhà Nguyễn, Minh Vương là người duy nhất đã quy y Phật giáo, có thọ giới và được ban Pháp danh. Chúa Quốc là một Phật tử chính thức ở ngôi vị Quốc vương, đã vận dụng Phật pháp vào việc trị nước an dân. Dưới thời ông trị vì, dân cư vùng Thuận Hóa nói riêng, Nam hà nói chung sinh sống rất an lạc, đất nước thanh bình.

Chính Minh Vương, khi mới 17 tuổi, đã cử cả một sứ đoàn gồm có Tăng sĩ Phật giáo, đại thần trong triều đường, doanh nhân ngoài xã hội... sang Trường Thọ Am, cầu thỉnh Thiền sư Thạch Liêm, thuộc phái Thiên Tào Động, sang Thuận Hóa, mở Đại giới đàn Thiên Lâm vào năm Ất Hợi (1695) để truyền bá Thiên Tào Động. Minh Vương Nguyễn Phúc Chu, vừa là Quốc vương có tài năng, vừa là Phật tử xuất sắc của phái Thiên Tào Động ở Thuận Hóa vào thế kỷ thứ XVIII tl.

Các Phật sự của Vương đã thực hiện đều có ý nghĩa xiển dương Thiên Tào Động nói riêng và học lý đạo Phật nói chung, để đem lại hạnh phúc cho toàn dân Nam hà. Trước khi triển khai ý nghĩa này, chúng tôi xin nói đến một Phật sự to lớn mà Minh Vương Nguyễn Phúc Chu đã thực hiện và còn ảnh hưởng đến hiện tại. Đó là việc trùng kiến ngôi “Thiên Mục Thiền Tự” ở Thuận Hóa, tức Huế hiện nay. Tại chùa Thiên Mục Huế hiện còn nhiều văn vật di sản của Minh Vương Nguyễn Phúc Chu, được bảo tồn qua tiến trình thời gian hơn 300 năm nay.

Ở đây, chúng tôi chỉ nói đến hai văn vật có ý nghĩa nhất là Đại hồng chung và tấm bia rất lớn, ở phần sân ngoài chùa. Vào ngày Phật đản năm Canh Dần, 1710 tl. Minh Vương cho chú tạo một quả đại hồng chung rất mỹ thuật. Trên chuông có khắc câu: “*Đại Việt Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu, Tào Động thượng chánh tông, tam thập đại, Pháp danh Hưng Long, chú tạo hồng chung, trọng tam thiên nhị bách bát thập ngũ cân, nhập vu Ngự kiến Thiên Mục Thiền Tự, vĩnh viễn cung phụng Tam Bảo*” (大越國主阮福週曹洞上正宗三



十代法名興龍鑄造洪鐘重三千二百八十五斤入于御建天姥禪寺永遠恭奉三寶) tức là Quốc chúa nước Đại Việt Nguyễn Phúc Chu, thuộc dòng thiền Tào Động đời thứ 30 Pháp danh Hưng Long, đã chú tạo hồng chung, nặng 3285 cân, đưa vào chùa Thiên Mục vĩnh viễn cúng dường Tam Bảo.

Mấy năm sau khi trùng kiến chùa, vào năm Ất Mùi, 1715 t.l, Minh Vương ngự chế một bài văn cho khắc lên tấm bia đá cẩm thạch rất lớn, dựng trên lưng một con rùa cũng bằng đá cẩm thạch. Bia và hình con rùa được chạm trổ rất mỹ thuật, gọi là bia “Ngự kiến Thiên Mục Tự”, với câu: “*Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu, Tì Động thượng chánh tông, tam thập thế; Pháp danh Hưng Long, hiệu Thiên Túng Đạo Nhân, đỉnh kiến Thuận Hóa Thiên Mục tự bi ký minh*” (國主阮福週嗣洞上正宗三十世法名興龍號天縱道人鼎建順化天姥寺碑記銘). Chính trong bài văn bia này mà chúng ta thấy được tư tưởng Thiền Tào Động của Minh Vương thâm diệu đến độ nào:

*“Tùng nghe: Rỗng lặng không hình, đạo cao khó tả. Phật thể tính không; cội nguồn thanh tịnh. Các tướng gồm đủ, giác chiếu tròn đầy; Pháp chẳng hai đường. lý về một nghĩa; Trời cũng xoay vần, đất đâu trung ngoại; Đất nước gió lửa, bốn lớp nương nhau; Phật tính lặng soi, thể thường trong suốt”* (蓋聞廓然無象至道奚言佛體性空本源清淨諸相具足而覺照圓融法不二門理歸一義天亦旋還地無中外地水火風四輪相因佛性虛明其體湛徹).

Đoạn sau của bài văn bia, nói rõ mục đích Minh Vương muốn hoàng truyền Thiền Tào Động là để vận dụng Phật pháp vào việc cai trị, từ trong gia đình ra đến xã hội mong mọi người “đều chứng đạo bồ đề”. Làm cho nước thịnh dân cường “qua nhiều lúc được mùa... Trời đất mở mang, nông thương phát đạt; binh mạnh, nước giàu, dân giữ nghề yên vui muôn thuở”.

Các triều thần của Minh Vương, ngoài chúa Minh Vương Nguyễn Phúc Chu, người ta còn thấy rất nhiều vị đại quan trong vương phủ cũng đều thọ Bồ tát giới với Hòa thượng Thạch Liêm. Nhưng điều đáng tiếc là không có ai được ghi lại Pháp danh! Ở đây, chúng tôi chỉ có thể kể tên một số ít trong các vị đại quan đã quy y phái Thiền Tào Động, do Đàn đầu Hòa thượng Thạch Liêm truyền giới:

Trước tiên là quan Tư triều Nguyên lão Tham chính đoán sự Đông Triều hầu Trần Đình Ân, đã 71 tuổi, cùng hai con trai của ông là Trần Đình Khánh, Trần Đình Thuận, đều là Văn Chức trong phủ chúa. Ông đã tha thiết nói rõ mục đích cầu Pháp với Thiền sư Thạch Liêm: “*Lão Hòa thượng từ tâm truyền dạy cho đệ tử, thì một lòng kiên quyết, bất luận năm mươi năm, quyết học cho được*

*cảm cách ứng nghiệm mới thôi. Nguyên xin trọn đời hy sinh làm việc cứu dân lợi nước. Nhứt thiết chẳng dám để mang tội với cao xanh vậy”.*

Ngoài ra, còn có Xu Mật Tướng quân Chương Thanh hầu Nguyễn Đức Cảnh và Đại học sĩ Ký lục Hào Đức hầu Nguyễn Hữu Hào. Hai người anh của Minh Vương là Lệ Tuyền hầu và Thiều Dương hầu, Quốc cậu Tả Thái úy Tổng Phúc Tráng, Nội hữu Phò mã Tổng Phúc Thiện, Nội tả Chương dinh Tổng Phúc Trí, Hữu Thừa tướng Tổng công tức là Nội hữu Cai cơ Tổng Phúc Tài, Đặng Long Hầu, v.v.. Những người này thường gửi thư từ qua lại để bàn về Thiền học với ngài Thạch Liêm. Tư tưởng rất sâu sắc và có phần ích lợi chẳng những về mặt tôn giáo mà cả về mặt văn học, văn chương, dưới thời Minh Vương Nguyễn Phúc Chu.

*2.3. Thiền Tào Động được vận dụng để tổ chức chính trị, an sinh xã hội ở Thuận Hóa, Nam hà*

Chúng tôi xin được phép nhắc lại: mở đầu bài văn khắc ở bia “*Ngự kiến Thuận Hóa Thiên Mục tự*” với mấy câu chưa đầy 100 chữ mà bao nhiêu tư tưởng rất hoàng viễn của Thiền Tào Động, nhất là tư tưởng Bát nhã, đã được bao hàm trong đó: “*Cái văn: Khuếch nhiên vô tượng, chí đạo hề ngôn. Phật thể tính không, bản nguyên thanh tịnh. Chư tướng cụ túc nhi giác chiếu viên dung. Pháp bất nhị môn, lý quy nhất nghĩa. Thiên diệc tuyền hoàn, địa vô trung ngoại. Địa thủy hỏa phong, tứ luân tương nhân. Phật tính hư minh, kỳ thể trạm triệt*” (Bản dịch xem lại đoạn trên). Vương đã thấy được Báo thân, Pháp thân và Ứng thân không có gì sai biệt, bốn cõi trời đất chẳng có gì là gần xa, Phật tính và chúng sinh tính không có gì sai khác... vạn hữu đều đang biến chuyển từng sát-na, “không ngăn không chặn, không thiếu không dư, thành trú hoại không, chẳng xuôi chẳng ngược”...

Nhận thức rõ ràng như vậy, cho nên Vương đã thể hiện cuộc sống theo Nho nhưng mền chuộng đạo Thích, vì chính trị chẳng thể không làm điều nhân, tin vào học lý Phật đã dạy, kính trọng Tăng già, thấy nhân quả mà nghĩ điều trồng phúc, làm cho đất nước được thái bình thịnh trị, thân tâm người dân được ấm no an lạc. (“*Cư Nho mộ Thích, dĩ chính trị vô bất hành nhân, tín đạo sùng tăng, tộ nhân quả nhi tư chủng phúc. Thừa bình quốc giới, an lạc thân tâm*”). Đó chính là bổn phận và nhiệm vụ của một vị Quốc vương đứng đầu muôn dân.

Minh Vương đã tự hỏi quang phản chiếu: “*Ở nhà cao sang đâu bằng phương trượng mộc mạc, dong ngựa tốt chạy mau sao bằng chống cây tích trượng giản đơn? Mang áo gấm sang trọng rực rỡ sao sánh được cà-sa màu vàng giản dị; vàng bạc chất đầy nhà, cuối cùng rồi cũng trở thành trống không. Ăn mãi đồ ăn cao lương mỹ vị, nên mới ước được một bát cơm thường thơm hương lúa, nghe hoài tiếng nhạc êm tai, nên mới mong nghe được tiếng tụng*

kinh trăm bổng. Nay gặp thời giàu thịnh, lại tìm chốn kỳ viên hoan hỷ, cả đời lẫn đạo chẳng trái đôi đường” (Theo văn bia).

Vương cũng thường “*Nghĩ rằng người đời nay mộng sâu chưa tỉnh, nâng búa Bàn Kim mở ra ngôi bảo sát, níu lại dòng Động thủy trôi nhanh, phủ bụi trần nơi gương báu, làm cho cả trời người cùng lợi lạc.*” (念此時人夢深未覺舉盤今斧而開大好山挽奔流之洞水拂寶鏡之埃塵互相利益).

Từ sự “ngộ” được cái lý “không hai”, “*Phật tính và chúng sinh tính không có gì sai khác*” mà Nguyễn Phúc Chu đã thấy học lý Nho-Thích không có gì mâu thuẫn và tách rời, nhất là giữa vị chúa cầm quyền và vạn dân trong cõi đều giống in nhau, tức tính bình đẳng giữa con người với con người. Cho nên từ Nho, Vương đã quay về thánh đế, đem giáo pháp của Phật vận dụng vào việc cai trị muôn dân để mong sao nước nhà được thái bình, thịnh vượng, nhân dân được an cư lạc nghiệp, ấm no hạnh phúc.

Minh Vương đã tạo cõi đất Thuận Hóa, Nam hà thực sự thành nơi “*bốn cảnh an vui, vạn dân lạc nghiệp; ngoài đường nghe tiếng trẻ thơ thích thú bên bầu sữa mẹ, người lớn thanh thoi, vỗ bụng ca xang, trong nhà nghe tiếng đàn sáo khúc nhạc thanh bình*” (“*四境清平萬民樂業路聽含哺鼓腹堂聞撫瑟彈琴...*”). Rõ ràng xã hội Thuận Hóa dưới đời Nguyễn Phúc Chu là một xã hội thanh bình, có quy cũ, trật tự, dân tình no ấm, mọi người đều được hưởng pháp lạc an vui. Điều này không phải võ đoán.

Câu văn trên nói đến ba, bốn hạng người: phụ nữ, trẻ em và nông dân. Chỉ một câu thôi, Chúa Quốc đã cho người đọc thấy hình ảnh người phụ nữ nông thôn trẻ tuổi, tươi vui, bỗng con vừa đi chơi, vừa cho con bú ngoài đường, đứa trẻ bụ bẫm vừa ngậm bú bầu sữa căng tươi tốt của mẹ vừa âm à tỏ ý hài lòng, một cử chỉ của trẻ em mà ta thường thấy ở những trẻ được nuôi dưỡng tử tế, có sức khỏe. Còn người nông phu thì thanh thoi vui thú vỗ bụng làm trống đánh nhịp để nghêu ngao ca hát vô tư... Trong nhà dân thì đàn sáo thanh bình. Cuộc sống thực no đủ, yên vui.

Không những nông dân, mà những ngư dân chài lưới, những người buôn bán đều an cư lạc nghiệp trong xã hội thanh bình đó; không có nét lo âu, tranh cướp ! Trong *Hải ngoại kỷ sự*, Đại Sán Hán Ông đã nói đến cảnh thanh bình ở vùng làng quê Hà Trung, rất xa đất kinh kỳ, khi ngài ghé thăm *Hà Trung cổ tự*: giữa cảnh trời nước xinh đẹp, thoáng rộng của đầm Hà Trung, ngài thấy “*thắng bờ có đống cừ, mọc đầy cây dương nước; mấy gian chòi cỏ, nơi nướng nấu của những kẻ làm lưới chài*”, và “*người đi đường quanh co đùa giỡn, ngắm nhìn phong cảnh, hứng thú xiết bao!*” (HNKS tr.133, Huế, 1963). Lúc Minh Vương chuyển Dinh phủ về làng Bác Vọng, thì mỗi khi Xuân về Tết đến, nam thanh

nữ tú ở các làng quanh vùng, thường đến tụ họp trước mái lều *Quyển Bông* để múa hát vui chơi, hạnh phúc tràn trề.

Ngoài ra, ta cũng có thể kể đến thành phần trí thức, dưới đời Nguyễn Phúc Chu, có rất nhiều người làm quan to trong triều đường là những người giỏi về văn học, nhất là rất thông thạo Phật học, như Đông Triều hầu Trần Đình Ân, Học sĩ Hào Đức hầu Nguyễn Hữu Hào chẳng hạn. Cũng chính ngài Thạch Liêm đã nhận xét: “*Ta từ ngày đến nước này, thường lưu tâm dò xét trong đám sĩ phu, văn võ, như bọn Chương-Thanh, Đông-Triều, Hào-Đức, Lê-Tuyền, Cai-Bá đều là những tay cừ khôi trác lạc*”.

Chẳng những con người, mà thiên nhiên của cõi Thuận Hóa dưới đời Chúa Quốc, dường như cũng thấm đẫm không khí của một xã hội thanh bình, thịnh vượng, rất ngoạn mục. Cũng chính trong văn khắc ở bia “*Ngự kiến Thuận Hóa Thiên Mục Tự*” có đoạn nói về sự thịnh giàu của xứ Thuận Hóa nói riêng, toàn cõi Nam hà nói chung; đồng bằng với lúa gạo, rừng núi tràn đầy động vật hoang dã quý hiếm như voi, cọp, tê giác, chim công, chim trĩ đuôi dài; đầm phá, biển cả với san hô, tôm cá phong phú.

## Kết luận

Nhìn lại, ta thấy Minh Vương Nguyễn Phúc Chu sống theo lối “*cư Nho mộ Thích*” chính là Vương đang thể hiện tư tưởng tổng hợp tinh hoa của Nho giáo với học lý thậm thâm vi diệu của Phật giáo mà Vương đã thủ đắc, thành triết lý hiện thực, một triết lý đầy tính nhân văn nhân bản, đem lại lợi lạc vô song cho nhân quần xã hội. Cho con người nói chung. Nói cách khác là Vương đã đem cái triết lý “*cư Nho mộ Thích*” đầy tính nhân văn nhân bản của Thiền Tào Động Nam hà, vận dụng vào việc trị nước an dân để tạo một xã hội thái bình thịnh trị thực sự dưới thời Vương trị vì.

Tuy nhiên, người pháp tử kế tục Thiền Tào Động của Thiền sư Thạch Liêm lại không phải là một nhà sư xuất gia thọ Tỳ kheo giới; mà lại là một vị Quốc Vương tại gia thọ Bồ tát giới. Nên cái triết lý “*cư Nho mộ Thích*” rất cận nhân tình, lợi lạc quần sinh, mà chính Vương đã thực hiện với ý nguyện là “*Tự tu nhi hậu, kế vãng khai lai, dĩ pháp pháp chi tương thừa, xán đặng đặng chi lãnng diệm*” (自茲而後繼往開來以法法之相承燦燈燈之朗燄) tức là từ nay về sau, tiếp nối người đã qua, mở đường cho người sẽ đến, lấy giáo pháp để truyền trao, thắp đèn tiếp nối đèn cho sáng mãi... lại không được các vị chúa Nguyễn kế tục Vương thực hiện! Đó cũng là điều dĩ nhiên. Song ít nhất, người ta cũng thấy được khi một Phật tử chính thống đã quy y Phật pháp, ở ngôi vị một Quốc vương, làm nhà chính trị với một triết lý “*cư Nho mộ Thích*” thực tiễn, cận

nhân tình, như Minh Vương Nguyễn Phúc Chu, thì thời buổi ấy cũng đã có một thứ ánh sáng đặc biệt nào đó đối với nhân quần xã hội.

Thế nhưng !... Một nguyên nhân rất giản đơn đã làm cho phái Thiền Tào Động ở Thuận Hóa, Nam hà, đã không phát triển, rồi bị thất truyền ! Đó là tất cả các Thiền sư của phái Thiền Tào Động ở Thuận Hóa đều không có đệ tử kế thế để xiển dương học lý nhập thế của Thiền phái mình ! Vậy nên sau thời Minh Vương Nguyễn Phúc Chu, đã có một khúc ngoặt kỳ lạ trong việc phát triển Phật giáo Nam hà nói chung, đó là Thiền sư Liễu Quán, người Đại Việt xứ Đàng Trong, từ Phú Yên ra Thuận đô để tìm thầy học đạo.

Giai đoạn đầu, ngài Liễu Quán đã học Thiền Tào Động, tức với ngài Giác Phong ở Báo Quốc rồi thọ Sa di với ngài Thạch Liêm trong giới đàn năm Ất Hợi (1695), ở Thiên Lâm rồi đến thọ Cụ túc giới với ngài Từ Lâm, năm Đinh Sửu (1697)... Nhưng, khi đắc pháp lại về Thiên Lâm Tế của ngài Minh Hoàng Tử Dung tại chùa Ấn Tông ở núi Hoàng Long Sơn (1712 tl.). Hệ luận của sự kiện này là một Thiền phái Lâm Tế của người Đại Việt đã được khai sáng và phát triển tại đất Thuận Hóa, rồi truyền khắp các xứ Đàng Trong; mà hai ngôi chùa là *Ấn Tông Tự* tức chùa Từ Đàm, ở Hoàng Long Sơn và *Thiên Thai Thiền Tông Tự* tức chùa Thuyền Tôn ở Thiên Thai Sơn, là Tổ đình chính của Thiền phái này vậy.

Và ... về sau, chính những đệ tử đắc pháp từ phái Thiên Lâm Tế của Tổ Liễu Quán là những người đến kế tục, trùng tu, trùng kiến và khai kiến các chùa của phái Thiền Tào Động đã gần như đòi phế, thành những Tổ Đình long thịnh của Thiền phái Lâm Tế Liễu Quán. Từ phái Thiền Tào Động vào buổi đầu, chuyển sang phái Thiên Lâm Tế Liễu Quán của Đại Việt, Phật giáo Thuận Hoa nói riêng và các xứ Đàng Trong nói chung đã phát triển rục rờ cho đến hiện nay.

Tuy nhiên, trong thiên hướng chung, Thiền Tào Động hay Thiên Lâm Tế thì vẫn là Phật giáo nhập thế để tạo hạnh phúc cho nhân quần xã hội, không có gì khác nhau; và lúc nào cũng vẫn thế ./.

THA

.....

### **Sách tham khảo**

1. Thích Đại Sán, *Hải ngoại kỷ sự*, bản dịch của Nguyễn Phương và Hải Tiên Nguyễn Duy Bột. Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam. Viện Đại Học Huế xuất bản, Huế 1963

2. Thích Mật Thể, *Việt Nam Phật giáo sử lược*. Nxb. Minh Đức tái bản, Đà Nẵng, 1960

3. Thích Nhất Hạnh, *Việt Nam Phật Giáo sử luận* tập I, Lá Bối, Sài Gòn, 1974; tập II, Lá Bối, Paris, France, 1978.
4. Thích Hải Ấn & Hà Xuân Liêm, *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*. Nxb. Văn Hóa Sài Gòn tái bản; Tp Hồ Chí Minh, 2006.
5. Hà Xuân Liêm, *Chùa Thiên Mụ*. Nxb Thuận Hóa, in lần đầu, Huế, 1999; Nxb. Thuận Hóa tái bản, Huế, 2001.
6. Hà Xuân Liêm, *Chùa Tháp Phật giáo ở Huế*. Nxb. Văn Hóa Thông Tin, Hà Nội và Cao Thơm, Đà Nẵng đồng xuất bản, Hà Nội, 2007.
7. Lê Nguyễn Lưu, *Tuyển dịch văn bia chùa Huế*, Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển xuất bản. Số 1+2, (232 trang), Huế 2005.
8. Hàm Long Sơn Chí (Chữ Hán) – Tàng bản tại chùa Báo Quốc.
9. Văn bia Nguyễn Phúc Chu - chùa Thiên Mụ – Huế.

# ĐÔI ĐIỀU SUY NGẪM VỀ DI TÍCH CHÙA NHẪM DƯƠNG QUA TƯ LIỆU VÀ ĐIỀN DÃ KHẢO SÁT

ThS. Thích Giác Ân\*

ThS. Nguyễn Văn Quý\*\*

## Đặt vấn đề

Thôn Nhấm Dương là một trong năm thôn thuộc xã Duy Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Trước đây, Nhấm Dương còn có tên Nôm là Trũng Nhấm, Thung Nhấm nhằm chỉ một vùng đất trũng đẹp bao quanh là núi với nhiều hang động đẹp. Vào thời Nguyễn, thôn Nhấm Dương thuộc xã Duyên Linh, tổng Thượng Chiếu, huyện Đông Triều, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương<sup>1</sup>. Sau cách mạng tháng 8 năm 1945, thôn Nhấm Dương cùng với Kim Bào, Trại Xanh, xã Châu Xã, xã Duyên Linh hợp nhất thành xã Duy Tân cho đến ngày nay.

Chùa Nhấm Dương tọa lạc trên địa bàn thôn, sát chân núi nên được nhân dân quen gọi tên chùa theo tên thôn. Ngoài ra, ngôi chùa còn có tên chữ là Thánh Quang Tự (chùa Thánh Quang). Ngôi chùa này là nơi tu hành của Thiền sư Thủy Nguyệt thuộc thiền phái Tào Động. Nơi đây còn hiện tồn hệ thống hang động trong dãy núi đá vôi được kiến tạo từ hàng triệu năm trước. Trong đó có hai hang, động thuộc quần thể chùa Nhấm Dương là Hang Tối và động Thánh Hóa và đây cũng là địa chỉ di tích khảo cổ học tiêu biểu.

Bài viết này dựa trên một số tư liệu đã được ghi chép trong lịch sử Phật giáo, nhất là nguồn tư liệu từ các phòng chức năng thuộc Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tỉnh Hải Dương, từ Ban văn hóa Trung ương Giáo hội Phật giáo cung cấp cùng một số tư liệu khảo sát điền dã của chúng tôi tại chùa Nhấm Dương và một số ngôi chùa liên quan tại huyện Kinh Môn, huyện Đông Triều (tỉnh Quảng Ninh), huyện Thái Thụy (tỉnh Thái Bình) vào trung tuần tháng 11 năm 2015. Vì thế bài viết chỉ khái quát, cảm nhận ban đầu về di tích chùa Nhấm Dương và thiền phái Tào Động trên một số phương diện. Bởi di tích này, theo chúng tôi, còn ẩn giấu, chứa đựng nhiều giá trị không dễ gì đánh giá một cách trọn vẹn.

## 1. Chùa Nhấm Dương và Thiền sư Thủy Nguyệt

---

\* Phó chánh Văn phòng I, Ủy viên Ban văn hóa Trung ương GHPGVN, Trụ trì chùa Bùi Xã, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

\*\* Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam.

<sup>1</sup> Theo văn bia Thánh Quang Thiền Tự

## ***1.1. Di tích chùa Nhẫm Dương***

Theo ghi chép trong *Lý lịch di tích khảo cổ học chùa Nhẫm Dương và các hang động ở Duy Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương* thì đây là một ngôi chùa lớn được hưng công xây dựng vào thời Trần, đến thời Lê thì được tu bổ tôn tạo lớn. Theo tấm bia *Thánh Quang Thiên Tự* còn lưu giữ tại chùa cho biết, vào năm Tự Đức thứ 12 (tức năm Kỷ Mùi - 1859) đã trùng tu ngôi chùa này. Đến năm 1952, chùa Nhẫm Dương bị thực dân Pháp tàn phá và hư hại nặng nề, nhưng chỉ ít lâu sau, nhân dân địa phương đã dựng lại ngôi chùa bằng tranh tre tạm thời để thờ Phật. Từ năm 1975 đến nay, sự trụ trì cùng với thiện nam tín nữ, nhân dân địa phương đã từng bước hưng công xây dựng ngôi chùa trên nền móng cũ, khang trang, bề thế như hiện nay.

Hiện tại, nhìn tổng thể mặt bằng kiến trúc, chùa Nhẫm Dương có kết cấu kiến trúc chữ Công, xung quanh còn có sân vườn, tháp mộ sư; nhà Tổ, nhà Khách có kết cấu chữ Nhị với 7 gian hai dĩ...

Chùa chính, tòa phía trước là Tiền đường được làm kiểu ba gian hai dĩ, tám mái đao, tường hồi bít đốc. Từ tòa Tiền đường nối ra phía sau là tòa Thượng điện qua nhà ống múng, tạo thành chữ Công. Tòa Thượng điện được làm kiểu giả ba tầng với mười hai mái đao cong, tạo độ cao, sâu cho Thượng điện ngôi chùa Nhẫm Dương.

Hệ thống tượng chùa Nhẫm Dương khá phong phú, được bài trí ở Thượng điện gồm các lớp tượng chính như sau:

Lớp trên cùng, cao nhất ở Thượng điện là bộ tượng Tam thế. Bộ tượng này giống nhau về kích cỡ và được tạo tác ngồi trên tòa sen. Bộ tượng Tam thế là cách gọi tắt của bộ tượng Thường Trụ Tam Thế Diệu Pháp Thân, mang ý nghĩa tượng trưng cho đạo Phật ở cả ba thời quá khứ, hiện tại và vị lai. Vì thế, bộ tượng Tam thế thường bài trí ở nơi cao nhất trong Thượng điện và ít có đặc điểm riêng<sup>2</sup>. Bộ tượng này gồm Phật A Di Đà biểu trưng cho Quá khứ, Phật Thích Ca Mâu Ni biểu trưng cho hiện tại và Phật Di Lặc biểu trưng cho tương lai.

Lớp thứ hai là bộ tượng Tây Phương Tam Thánh<sup>3</sup> gồm Phật A Di Đà được tôn trí ở giữa, bên trái là Bồ tát Quán Thế Âm và bên phải là Bồ tát Đại Thế Chí. Phật A Di Đà<sup>4</sup> là vị giáo chủ thế giới Tịnh Độ, dẫn dắt chúng sinh có niềm tin sâu Đức Phật A Di Đà vào thế giới Tây phương Cực lạc. Vô lượng thọ kinh, Quán vô lượng thọ kinh và A Di Đà kinh đã nêu rõ lai lịch, hạnh nguyện của

---

<sup>2</sup> Chúng tôi thấy chỉ có ngoại lệ là ở chùa Tây Phương (Hà Nội) và chùa Bút Tháp (Bắc Ninh), pho tượng Phật Thích Ca Mâu Ni đang giơ một tay xòe ngón trỏ và ngón út

<sup>3</sup> Bộ tượng này còn được gọi là Di Đà Tam Tôn

<sup>4</sup> Phật A Di Đà dịch âm từ tiếng Phạn (Amita) mang ý nghĩa là Ánh sáng vô lượng, Tuổi thọ vô lượng,...



Phật A Di Đà. Bồ tát Đại Thế Chí<sup>5</sup> vốn là một vị hoàng tử phát tâm tu hành, được Phật khai tâm mà giác ngộ, và ngài nguyện cứu độ chúng sinh bằng cách đem ánh sáng trí huệ soi khắp thế gian để tiếp dẫn chúng sinh về thế giới Tịnh Độ. Bồ tát Quán Thế Âm<sup>6</sup> là trợ thủ đắc lực của Phật A Di Đà, với công phu tu tập của mình, Bồ tát Quán Thế Âm nghe thấy hết những than thở của chúng sinh mà quyết đem lòng từ bi cứu khổ, cứu nạn.

Lớp thứ ba là bộ tượng Thích Ca Niêm Hoa gồm tượng Phật Thích Ca Mâu Ni bài trí chính giữa, tượng trưng cho biến hóa thân (Ứng thân) sinh nơi trần thế, tu hành chính quả và thuyết pháp cho chúng sinh. Pho tượng bài trí bên phải là Bồ tát Văn Thù và bên trái là Bồ tát Phổ Hiền. Tuy nhiên, ở đây có thể thấy tượng Phật Thích Ca Mâu Ni ngồi trên đài sen, tay như cầm đóa sen như tích Phật thuyết pháp ở Linh Thứu, bên trái là Tôn giả Ca Diếp và bên phải là Tôn giả A Nan. Đây là hai đại đệ tử của Phật Thích Ca Mâu Ni khi ngài còn ở thế gian.

Lớp thứ tư là bộ tượng Quán Âm Chuẩn Đề. Theo Mạc Chấn Lương trong *Tạc tượng Phật và kiến trúc chùa* cho biết: Quán Âm Chuẩn Đề còn có tên là Thiên Nhân Trượng Phu Quán Âm, ngài chủ yếu cứu độ chúng sinh trong cõi nhân gian. Quán Âm Chuẩn Đề cũng được gọi là Chuẩn Đề Bồ Tát, Chuẩn Đề Phật Mẫu,... Ngài được Phật tử đặc biệt tôn sùng, coi là vị Bồ tát giữ gìn Phật pháp, kéo dài tuổi thọ và hộ mệnh, trừ tai ngăn họa cho chúng sinh.

Lớp thứ năm là tòa Cửu Long mô tả điển tích khi Phật Thích Ca Mâu Ni giáng sinh có chín con rồng xuống phun nước cho ngài tắm, rồi ngài đi bảy bước tay trái chỉ lên trời, tay phải chỉ xuống đất mà nói rằng: "Thiên thượng, địa hạ, duy ngã độc tôn". Nghĩa là: Trên trời, dưới đất, chỉ có ta là quý hơn cả. Vì thế, tòa Cửu Long được chạm chín con rồng phun nước vây quanh một chú bé mặc váy ngắn và xung quanh có các đám mây, nhạc sĩ thiên thần.

Ở Tiền đường chùa Nhẫn Dương còn bài trí tượng Đức Ông, tượng Thánh Tăng,... còn ở nhà Tổ bài trí tượng Bồ Đề Đạt Ma và những vị Tổ đã từng trụ trì ở chùa, trong đó có tượng Tổ Thủy Nguyệt làm bằng chất liệu đá. Như vậy,

---

<sup>5</sup> Trong kinh *Lăng Nghiêm* có nói: "Về vô số kiếp đời xưa, có Đức Phật hiệu là Siêu Nhật Nguyệt Quang Như Lai ra đời, dạy ngài tu phép niệm Phật tam muôi, thu cả lực căn là: nhãn, nhĩ, tỵ, thiệt, thân, ý, định tâm chuyên nhất về việc niệm Phật, bởi thế tâm khai, ngộ đạo viên thông được danh hiệu là Đại Thế Chí". Trong kinh *Quán vô lượng thọ*, tán thán công đức của đức Bồ tát Đại Thế Chí rằng: "Ngài đem ánh sáng trí tuệ soi khắp hết thấy, khiến chúng sinh đều thoát khỏi ba nơi ác đạo, mà cái sức mạnh vô thượng". Vì thế ở các chùa vùng đồng bằng Bắc Bộ thường bài trí tượng Bồ tát Đại Thế Chí và Quán Thế Âm đứng hai bên phải, trái Phật A Di Đà, gọi là hai vị Nhiếp sĩ.

<sup>6</sup> Kinh *Pháp Hoa* chép: Những chúng sinh bị khổ não mà nhất tâm đọc đến Quán Thế Âm Bồ Tát tức thì ngài nghe âm thanh của chúng sinh mà độ cho được giải thoát. Bởi thế gọi tên ngài là Quán Thế Âm. Kinh *Lăng Nghiêm* còn cho biết thêm: "Về vô số kiếp đời xưa có Đức Phật ra đời hiệu là Quán Thế Âm Như Lai. Ta đến trước Phật mà phát Bồ Đề tâm. Phật dạy ta theo ba phép: Văn, Tư, Tu, nghĩa là nghe lời giảng dạy, suy nghĩ về đạo lý, và tu hành mà vào tam ma đề (Samadhi). Phật khen ta chóng được viên thông pháp môn và tức thì ở ngay chỗ đại hội thọ ký cho ta cái hiệu là Quán Thế Âm".

hệ thống tượng Phật, Bồ tát được bài trí ở chùa Nhẫn Dưỡng là một điển hình trong vùng và ở đồng bằng Bắc Bộ. Đó là trong Thượng điện thường bài trí những bộ tượng Phật quan trọng nhất và có tính lịch sử nhất. Từ Phật Thích Ca lúc mới đản sinh cho đến khi ngài nhập Niết bàn, tượng trưng cho đạo Phật ở ba thời Quá khứ, Hiện tại và Vị lai. Hai bên thường là những vị Bồ tát – những vị trợ thủ cho chư Phật trong việc cứu độ chúng sinh như Bồ tát Quán Thế Âm, Bồ tát Đại Thế Chí, Bồ tát Chuẩn Đề,... Ở tòa Tiền đường bài trí tượng Đức Ông, tượng Thánh Tăng và ở tòa nhà Tổ bài trí tượng Tổ như Bồ Đề Đạt Ma và các vị từng trụ trì chùa.

Lễ hội chùa Nhẫn Dưỡng diễn ra hàng năm trong ba ngày, từ ngày mùng 5 mùng 6 đến ngày mùng 7 tháng 3 âm lịch. Ngày mùng 5 làm lễ Nhập tịch gồm lễ Phật, cúng Tổ và buổi tối làm lễ Mộc dục (lễ tắm tượng Thánh tổ). Lễ Nhập tịch, đặc biệt là nghi lễ Mộc dục rất quan trọng, thể hiện ở việc lựa chọn người làm lễ, nước dùng, khăn tắm dùng nghi lễ,... Theo đó, người được chọn lựa làm lễ là người gia đình con cái song toàn, được nhân dân tôn kính, và người đó phải ăn chay trước đó ba ngày, phải tẩy trần trước khi thực hiện nghi lễ tế. Nước dùng làm lễ phải lấy nước giếng chùa rồi pha ngũ vị hương đựng trong ché. Khăn dùng phải là loại khăn mới. Trong khi làm lễ Mộc dục thì có nghi thức dâng nước cúng gồm các vị thuốc bắc đựng trong ba chén cúng Phật tổ. Song song với lễ Mộc dục, nhà sư trụ trì tiến hành lễ Đàn tràng sám tịnh với lễ vật dâng gồm hoa quả, xôi chè, bánh chưng chay trong khoảng thời gian một giờ. Khi lễ Mộc dục xong, bã ngũ vị hương được nhân dân xin lộc đem về đun lại tắm cho trẻ con, hay người lớn rửa mặt, còn bã thuốc được chia cho mọi người tham dự về nấu lại uống. Mọi người tin rằng mình sẽ có sức khỏe khi uống và coi đây là lộc thánh ban cho. Ngày mùng 6 là ngày lễ chính. Dân làng và Phật tử xa gần tề tựu từ sáng sớm để cùng làm lễ cúng Phật và Thánh tổ với lễ vật dâng cúng gồm hương, hoa quả, bánh chưng, xôi chè và cỗ chay. Sau khi nghi thức cúng Phật và chư vị Thánh tổ hoàn tất thì tiến hành nghi thức rước Thánh tổ. Đoàn rước có đường rước đi từ chùa ra cổng rồi vòng phía trái đi dọc làng đến giáp chùa Sanh lại vòng tới thôn im Bào rồi mới rước về chùa. Mở đầu là nhóm cờ thần, bát bửu, trống, nhạc bát âm rồi kiệu long đình, nhang án, kiệu rước long ngai bài bị thánh tổ cùng toàn thể dân làng và du khách thập phương. Khi rước kiệu về đến chùa thì làm lễ yên vị, tế Thánh tổ. Sau đó, các đoàn tế của các nơi khác về lễ chùa. Ngày mùng 7 là lễ tất kết thúc ba ngày diễn ra lễ hội. Trong ngày này diễn ra nghi lễ cúng Phật, cúng Thánh tổ. Các nhà sư và Phật tử niệm Phật. Lễ vật dâng cúng là hương, hoa, oản quả. Điểm đặc sắc trong ngày lễ này có lễ bố thí bằng cháo hoa và bỏng ở sân chùa. Nhà sư trụ trì dựng đàn Mông Sơn Thí Thực bằng gỗ cao chừng hơn một mét, bày

đối diện với hương án cúng Phật<sup>7</sup>. Nghi thức này với mong muốn phá ngục cho các linh hồn cô độc đến ăn mày cửa Phật. Bên cạnh những nghi lễ, ở chùa Nhẫm Dương còn tổ chức các trò chơi dân gian như kéo co, đánh cờ, đánh đu, hát văn, múa sinh tiền làm cho không khí ngày hội vô cùng náo nhiệt.

Với nhiều hang động ở chùa núi Nhẫm Dương đã tạo cho ngôi cổ tự này một vẻ đẹp hiếm có. Có thể kể đến những hang Bò Lê, Hang Cá, Hang Tỏi, Hang Ma, Hang Thung Xanh, Hang Thung Thóc,... được thiên nhiên kiến tạo độc đáo, đặc biệt nhất là Hang Tỏi và Hang Thánh Hóa có liên quan đến dấu tích của người Việt Cổ và một vị Thiền sư nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo Việt Nam đã từng tu hành tại đây. Và trong thời kỳ kháng chiến chống Thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, đây là nơi trú ẩn của nhiều nhà hoạt động cách mạng, và là đóng quân của quân đội.

Động Thánh Hóa, theo *Lý lịch di tích khảo cổ học chùa Nhẫm Dương và các hang động ở xã Duy Tân - Kinh Môn, tỉnh Hải Dương* cho biết: Động Thánh bắt nguồn từ việc sư tổ Thủy Nguyệt đã hóa ở động này. Vị trí động nằm chân núi phía sau chùa Nhẫm Dương. Động này có diện tích khoảng 100m<sup>2</sup>, phía trên có nhiều thạch nhũ và càng vào sâu động càng hẹp dần và chưa xác định được độ sâu<sup>8</sup>. Theo vị sư trụ trì ngôi chùa thì trong những năm 1996, 1997 khi sửa sang động Thánh Hóa đã phát hiện tượng Phật làm bằng chất liệu đá đã được giấu từ nhiều năm trước. Trong những năm tiếp theo, từ năm 1999 đến năm 2001, nhà sư và nhân dân đã phát lộ nhiều di vật lạ. Sự việc này được nhà sư báo cáo lên các cơ quan chuyên môn. Bảo tàng tỉnh Hải Dương đã kết hợp với Viện Khảo cổ học, thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam<sup>9</sup>, Viện Nghiên cứu địa chất nghiên cứu và cho rằng, động Thánh Hóa là một di tích khảo cổ học quan trọng của cả nước, với xương hóa thạch của 27 loài động vật như voi, tê giác, báo, lợn rừng,... và đặc biệt là có nhiều răng Pongo (Đười ươi), tất cả những hóa thạch này cách ngày nay từ 3-5 vạn năm.

Hang Tỏi<sup>10</sup>, theo *Lý lịch di tích khảo cổ học chùa Nhẫm Dương và các hang động ở xã Duy Tân - Kinh Môn, tỉnh Hải Dương* cho biết hang này nằm bên sườn núi phía tây bắc chùa Nhẫm Dương. Tại đây, vào năm 2001, Bảo tàng tỉnh Hải Dương khi thám sát đã phát hiện nhiều di vật như rìu, giáo đồng, thạp

---

<sup>7</sup> Xin xem thêm: Thích Phước Thái, *Mông sơn thí thực yếu giải*, Phật lịch 2556 – Dương lịch 2012.

<sup>8</sup> *Lý lịch di tích khảo cổ học chùa Nhẫm Dương và các hang động ở xã Duy Tân - Kinh Môn, tỉnh Hải Dương*, tr3-4

<sup>9</sup> Nay là Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

<sup>10</sup> Hang được gọi theo tên gọi của nhân dân địa phương vì hang có nhiều ngách và rất tối. Hang nằm bên sườn núi phía Tây Bắc chùa Nhẫm Dương. Trong kháng chiến chống Pháp, hang Tỏi là nơi ẩn náu của cán bộ cách mạng. Những chiến sĩ đã phát hiện ra một số hiện vật lạ như rìu và giáo đồng. Nhưng đã rất nhiều năm, không ai báo cáo tới các cơ quan chuyên môn về những hiện vật đó. Đến năm 2001, Bảo tàng Hải Dương đã quyết định thám sát hang Tỏi để nghiên cứu, càng vào sâu, lòng hang càng rộng và tối, đặc biệt tại đỉnh hang có nhiều thạch nhũ đẹp.

đồng, lưỡi xéo đồng,.. thuộc văn hóa Đông Sơn. Đây là một nền văn hóa cổ từng tồn tại ở một số tỉnh như Phú Thọ, Yên Bái, Hòa Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh. Nền văn hóa này được đặt theo tên địa phương nơi các dấu tích đầu tiên của nó được phát hiện gần sông Mã, Thanh Hóa. Theo đánh giá của các nhà khoa học, nền văn hóa Đông Sơn là sự phát triển liên tục và kế thừa các thời kỳ tiền Đông Sơn như văn hóa Phùng Nguyên, văn hóa Đông Đậu và văn hóa Gò Mun.

Có thể thấy, nếu Bảo tàng tỉnh Hải Dương kết hợp với Viện Khảo cổ học tiếp tục thám sát và khai quật động Thánh Hóa, Hang Tối sẽ có thêm nhiều bằng chứng cho việc nghiên cứu về nền văn hóa này, bởi động Thánh Hóa có tầng văn hóa dày còn chứa đựng nhiều di vật và với việc phát hiện hàng nghìn di vật tại hai hang động này đã cho thấy đây là địa chỉ khảo cổ học cần được bảo vệ và nghiên cứu đầy đủ, có giá trị lịch sử, khoa học và văn hóa quan trọng<sup>11</sup>.

## ***1.2. Thiền sư Thủy Nguyệt – Sơ tổ tông Tào Động Việt Nam***

Theo *Thiền uyển kế đặng lục*, *Tào Động nam truyền đệ nhất tổ sư ngữ lục* (bản chữ Hán), Thiền sư Thủy Nguyệt được Thiền sư Nhất Cú Tri Giáo<sup>12</sup> trao truyền yếu chỉ, nối dòng Tào Động ở Trung Quốc. Khi trở về Việt Nam, ngài truyền bá tông phong Tào Động và phó chúc cho đệ tử là Tông Diễn tiếp nối mạng mạch Tào Động.

Thiền sư Thủy Nguyệt (1637 - 1704) họ Đặng, quê ở Thanh Triều, huyện Ngự Thiên, phủ Tiên Hưng, đạo Sơn Nam. Thuở nhỏ ngài theo nghiệp Nho và từng đậu Cống cử tứ trường<sup>13</sup>. Năm 20 tuổi, ngài không theo con người khoa cử mà đến chùa xã Hồ Đội, huyện Thụy Anh xuất gia học đạo. Tuy nhiên, sau sáu năm, ngài xin phép thầy du phương nhằm học hỏi thêm Phật pháp. Và ít lâu sau, ngài quyết chí sang Trung Quốc cầu học tại núi Phụng Hoàng, Hồ Châu. Tại đây, ban ngày thì ngài cùng với mọi người làm việc, đêm đến thì chuyên cần nghiên cứu kinh luật đạo Phật. Ít lâu sau, ngài được Hòa thượng Nhất Cú

---

<sup>11</sup> Hiện nay, khu di tích này đã được xếp hạng cấp quốc gia vào năm 2003 của Bộ Văn hóa- Thông tin. Đây là một cơ sở quan trọng trong việc giữ gìn, bảo vệ khi di tích chùa Nhẫm Dương, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

<sup>12</sup> Hòa thượng Nhất Cú Tri Giáo là đệ tử của Hòa thượng Từ Mai Tịnh Châu ở Lạc Bình, An Kiết. Hòa thượng Tịnh Châu thấy ngài là bậc lợi căn, hiểu đạo rất mau liền trao cho pháp danh là Nhất Cú, và khuyên tự phải bảo nhiệm. Sau ngài trở về núi Phụng Hoàng khai đường thị chúng, đạo pháp tinh nghiêm, bốn phương kính ngưỡng nhóm về. Sau phó chúc cho đệ tử là Thông Giác đảm nhiệm chánh tông Tào Động. Xin xem thêm tại: Sa môn Như Sơn, (Thích Thiện Phước dịch, Song Hào Lý Việt Dũng hiệu đính), *Thiền uyển kế đặng lục*, Nxb Hồng Đức, 2015, tr293:

<sup>13</sup> Thời xưa, ngoài còn đường Khoa cử để lấy người làm quan, giúp vua điều khiển guồng máy chính trị thì còn dùng phép Cống cử hay Bảo cử để lấy người ra làm quan. Cống cử là kén người ở các hương thôn, huyện, tỉnh, để "cống" lên triều đình, toàn là những người đã được thanh nghị nhìn nhận là có tài năng và đức hạnh. Bảo cử là các quan, vâng theo mệnh lệnh của vua, cử những người tài giỏi và có đức hạnh ra làm quan.

Tri Giáo cho thụ giới cụ túc. Sau sáu năm học hỏi không biết mệt mỏi, một ngày, Hòa thượng Nhất Cú Tri Giáo gọi ngài vào và hỏi. Ngài liền trình bài kệ:

Sáng tròn thường ở giữa hư không  
Bởi bị mây mê vọng khởi lòng  
Một phen gió thổi mây tứ tán  
Thế giới hà sa sáng chiếu thông<sup>14</sup>.

Hòa thượng Nhất Cú Tri Giáo nghe xong bèn ban cho ngài pháp danh Thông Giác, đạo hiệu Đạo Nam Thiên Sư, rồi căn dặn việc hoằng truyền tông Tào Động khi trở về cố quốc: “Người về nên tinh tấn làm Phật sự, giảng nói đề cao chánh pháp, không nên chần chờ để tâm theo với vọng trần, trái lời Phật, Tổ dặn dò; người thành tâm đi muôn dặm đến đây nay tôi cho một bài kệ để gắng tiến:

Rừng quế gương đưa đèn nổi sáng  
Thu về đâu đấy ngát mùi hương  
Vì người xa đến treo gương báu  
Từ biệt ta về chỉ sợi vàng.  
Ai vào núi Phượng nghìn trùng tuyết  
Dường có An Nam một vị tăng  
Nửa đêm áo gấm ra sau núi  
Như ở chân trời thấy mặt trăng<sup>15</sup>.

Khi ngài trở về, xem khắp các danh thắng ở Yên Tử, Quỳnh Lâm,... Sau ngài đến Thượng Long, Đông Sơn, huyện Đông Triều. Nhưng vì nơi đây đã có một vị cao tăng đang trụ trì, ngài liền trở xuống Hạ Long để hoằng truyền Tào

---

<sup>14</sup> Nguyên văn chữ Hán:

Viên minh thường tại thái hư trung  
Cương bị mê vân vọng khởi lung  
Nhất đặc phong xuy vân tứ tán  
Hằng sa thế giới chiếu quang thông.

<sup>15</sup> Nguyên văn chữ Hán:

Quê nham suy phức tục truyền đăng  
Thu nhập trường không quê bích đăng  
Tri nhĩ viễn lai khai bảo kính  
Từ dư qui khứ thị kim thăng.  
Thùy thâm Phượng lĩnh thiên trùng tuyết  
Cáp thụ An Nam nhất cá tăng  
Dạ bán cầm hà sơn hậu khởi  
Hạo tùng thiên tế thức thăng hằng

Dẫn theo: <http://thuongchieu.net/index.php/chuyende/thiensuvn/863-thin-s-thy-nguyt-hiu-thong-giac>

Động. Dân chúng quanh vùng kéo đến nghe pháp và qui y rất đông<sup>16</sup> và ngài đã truyền pháp cho đệ tử Tông Diễn sau một thời gian hoằng truyền tông chỉ Tào Động rồi đến chùa Nhẫn Dương tu hành.

Theo bản *Tào Động nam truyền đệ nhất tổ sư ngữ lục*, thì Thiền sư Thủy Nguyệt đã từng tu hành ở ngôi chùa Nhẫn Dương (Thánh Quang Tự), khai sáng tổ đình thiền phái Tào Động ở đây. Tương truyền, sau khi truyền pháp cho đệ tử là Tông Diễn<sup>17</sup>, Thiền sư Thủy Nguyệt đã đến chùa Nhẫn Dương tu hành và viên tịch tại đây. Hiện trong chùa vẫn hiện tồn tượng và tháp mộ của ngài. Truyền tích cho biết thêm: tên chữ chùa Nhẫn Dương là Thánh Quang tự có sự gắn bó mật thiết với sự tích "thánh hóa" của Thiền sư Thủy Nguyệt và động Thánh Hóa, hang Tĩnh Niệm cũng vậy. Khi Thiền sư Thủy Nguyệt về đây tu hành, lúc biết mình sắp viên tịch, ngài bèn gọi môn đồ đến dặn dò và bảo rằng, nếu sau bảy ngày mình không về thì lên núi tìm chỗ nào có mùi hương tỏa thì đó chính là nơi viên tịch của ngài. Bảy ngày sau, môn đồ không thấy ngài liền đi tìm, đến nơi thấy gió ào ào thổi, mùi hương thơm lan tỏa khắp nơi. Các môn đồ theo dấu hương mà tìm đến hang đá phía sau chùa, thấy ngài Thủy Nguyệt ngồi thiền trong động viên tịch, thân thể tỏa hương thơm, đó là năm 1704. Môn đồ làm lễ hỏa táng (trà tì) rồi an táng ở chùa Hạ Long và một ở chùa Nhẫn Dương (nay còn tháp mộ của ngài). Theo chúng tôi, Thiền sư Thủy Nguyệt cũng là một trong số ít thiền sư ở nước ta để lại nhục thân, nhưng tiếc là đã hỏa táng. Nơi ngài Thủy Nguyệt viên tịch sau này được nhân dân gọi là động Thánh Hóa.

Thiền phái Tào Động là một tông phái thiền quan trọng tại Trung Quốc. Tào Động tông chú trọng phương pháp mặc chiếu thiền, tức là Chỉ quán đã tọa và khác với Lâm Tế tông chủ trương phương pháp Khán thoại thiền, tức quán Công án,... Thiền Tào Động được Thiền sư Thủy Nguyệt (1636 – 1704) truyền về Việt Nam vào thế kỷ 17 sau khi sang Hồ Châu, Trung Quốc học đạo với Thiền sư Nhất Cú Tri Giáo,...<sup>18</sup>. Như vậy, theo *Thiền uyển kế đặng lục*, Thiền sư Thủy Nguyệt là tổ đời thứ 36 thiền phái Tào Động ở Trung Quốc và là Đệ

---

<sup>16</sup> Vào ngày 9 và 10 tháng 11 năm 2015, chúng tôi đã có dịp khảo sát tại Thượng Long, Trung Long và Hạ Long. Hiện ở Thượng Long chỉ còn nền móng cũ của một ngôi chùa, trước đó còn một ngôi mộ mới được sửa sang lại ghi dòng chữ trên mộ: Vĩnh Tổ Thiền Sư; trong tấm bia đá khắc đậm dòng chữ: Hòa thượng Thích Tâm Hương ty khâu hiệu Diệu ...; Theo Hòa thượng Thích Quảng Tùng, thì ngôi mộ này cũng khoảng vài trăm năm rồi. Còn ở Hạ Long chỉ còn một ngôi tháp mộ sư ghi dòng chữ Hán: Linh Bảo Tháp. Nhìn nét chữ Hán mềm mại, chúng tôi cho rằng ngôi mộ tháp này có niên đại Hậu Lê. Theo người dẫn đường kể thì trước đây, ở khu vực này có rất nhiều tháp mộ sư, nhưng sao đó bị đào xới nên hư hại hết, chỉ còn ngôi tháp này còn tương đối nguyên vẹn.

<sup>17</sup> Về thiền sư Tông Diễn, xin xem: Thích Thanh Từ, *Thiền sư Việt Nam*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1999, tr410-415

<sup>18</sup> Xin xem thêm tại: Ban biên dịch Đạo Uyển, *Từ điển Phật học*, Công ty Sách Thời Đại & Nxb Thời Đại, 2010, tr560

nhất tổ của thiền phái Tào Động ở Việt Nam<sup>19</sup>. Sau này, Nguyễn Lang cho biết một cách khái quát về Thiền phái Tào Động ở Trung Quốc, nhưng điều quan trọng hơn là ông đã giới thiệu khá căn bản tư tưởng của thiền phái này như sau: Nói đến phái Tào Động là nói tới nguyên tắc 5 địa vị (ngũ vị). Giữa thẳng (chính) và nghiêng (thiên). Ý niệm về địa vị giữa thẳng và nghiêng vốn là của Động Sơn. Tào Sơn đã xếp đặt và trình bày lại ý niệm ấy rồi truyền lại cho những thế hệ kế tiếp"<sup>20</sup>. Bên cạnh đó, ông còn sơ lược ghi về sự truyền thừa của thiền phái Tào Động ở Việt Nam<sup>21</sup>. Các ngôi chùa như chùa Hòe Nhại, chùa Hàm Long, chùa Trấn Quốc ở Hà Nội đều ghi dấu các thiền sư Tào Động từng tu tập và trụ trì.

## 2. Đôi lời tạm kết

Đạo Phật du nhập vào Việt Nam từ lâu và đã trở thành một tôn giáo gần bó, đồng hành cùng dân tộc. Trải qua nhiều thăng trầm trong lịch sử, tư tưởng từ bi, yêu thương, cứu nhân độ thế,... của đạo Phật đã khắc sâu trong tâm trí, trở thành thế ứng xử của nhân dân qua nhiều thế hệ. Những di sản Phật giáo

---

<sup>19</sup> Theo *Thiền uyển kế đặng lục*, Sa môn Như Sơn, (Thích Thiện Phước dịch, Song Hào Lý Việt Dũng hiệu đính), Nxb Hồng Đức, 2015, tr298 cho biết: Thiền sư Nhất Cú Tri Giáo là đệ tử của Hòa thượng Từ Mai Tịnh Châu ở Lạc Bình, An Kiệt. Hòa thượng Tịnh Châu thấy ông là bậc lợi căn, hiểu đạo liền trao cho pháp danh là Nhất Cú. Sau ông về núi Phụng Hoàng khai đường thị chúng, đạo pháp tinh nghiêm, bốn phương kính ngưỡng nhóm về. Trước khi viên tịch ông phó chúc cho đệ tử là Thông Giác đảm nhiệm tông Tào Động. Thiền sư Thủy Nguyệt đến núi Phụng Hoàng, Hồ Châu tham kiến với Hòa thượng Nhất Cú Tri Giáo và được ban pháp danh Thông Giác. Sau khi trở về Việt Nam hoàng truyền Tào Động, Thiền sư Thủy Nguyệt lại phó chúc cho đệ tử là Tông Diễn.

<sup>20</sup> Nguyễn Lang cho rằng: Thẳng ở đây tượng trưng cho tuyệt đối còn nghiêng tượng trưng cho tương đối. Động Sơn nói rằng: "có một vật ở trên thì chống trời, dưới thì đỡ đất,... đen như sơn luôn chuyển dịch và hoạt động". Đó là cái thẳng, cái thẳng chính là nền tảng của trời đất và muôn loài. Cái thẳng (cái tuyệt đối) ấy vốn không thể nắm bắt bằng khái niệm, không thể diễn tả bằng ngôn ngữ. Còn cái nghiêng là khi cái thẳng đi vào thế giới hiện tượng, thế giới của sự vật tương đối. Tuy nhiên, thẳng và nghiêng không phải là hai vật khác nhau: tương đối là tuyệt đối với tuyệt đối mà có, tuyệt đối là đối với tương đối mà thành. Cũng như sóng là nước, nước là sóng. Sóng tuy nhiều mà là một, nước tuy một mà là nhiều (thẳng là chân không, nghiêng là diện hữu). Sự liên hệ giữa thẳng và nghiêng làm thành 5 địa vị sau:

1. Cái thẳng đi vào cái nghiêng (chính trung thiên): Vì cái tuyệt đối nằm trong cái tương đối nên có thể hiểu cái tuyệt đối qua cái tương đối. Động Sơn có nói: "Trong cái tuyệt đối đã có cái tương đối rồi, nếu không thì hóa ra cái tuyệt đối có trước cái tương đối sao?"

2. Cái nghiêng đi vào cái thẳng (thiên trung chính): Vì cái tương đối chỉ có thể có do nhờ cái tuyệt đối, cho nên trong cái tương đối phải xấp mặt cho được cái tuyệt đối.

3. Cái thẳng trong tự thân của nó (chính trung lai): Đây là cái tuyệt đối trong tư thế tuyệt đối của nó, không được nhận thức qua liên hệ bản thể - hiện tượng. Đây là Pháp thân, là chân như.

4. Cái nghiêng trong tự thân của nó (thiên trung chi): Đây là cái tương đối trong tư thế tương đối của nó không được nhận thức qua liên hệ bản thể - hiện tượng. Động Sơn ví trường hợp này như là trường hợp hai người đang đấu kiếm với nhau, không bên nào áp đảo được bên nào hoặc là một bông sen nở trong lò lửa không hề bị lửa háy xén. Người đạt đến vị trí này là người đã xâm nhập thế giới pháp thân trở ra tung hoành nơi thế giới hiện tượng.

5. Cái thẳng và cái nghiêng trong cùng một tự tính (kiên trung đạo), tới vị trí này thì sự phân biệt giữa tuyệt đối và tương đối bản thể và hiện tượng không còn nữa.

Năm vị trí giữa thẳng và nghiêng cũng được giải thích bằng năm sự liên hệ giữa vua và tôi (ngũ vị quân thần), có vua là vì có bầy tôi, có bầy tôi vì có vua. Xin xem: Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Văn học, 2010, tr608-610

<sup>21</sup> Theo ghi chép của Nguyễn Lang, thiền phái Tào Động ở Việt Nam kể nối 12 đời từ Thiền sư Thủy Nguyệt đến Thiền sư Tâm Nghĩa Tính Nhân Từ. Xin xem: Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Văn học, 2010, tr894-897

qua thời gian đã để lại những điểm nhấn vô cùng quan trọng trong hệ thống di sản văn hóa Việt Nam.

Chùa Nhẫm Dương (Thánh Quang Tự) qua tư liệu cho thấy ngôi chùa này được khởi dựng từ thời Trần và được tu bổ tôn tạo trong nhiều thời kỳ khác nhau trên một thế đất có cảnh quan thiên nhiên đẹp thuộc thôn Nhẫm Dương, xã Duy Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Đến nay, ngôi chùa đã được sự trợ trì cùng nhân dân và du khách thập phương tân tạo khang trang hơn, bề thế hơn, với hệ thống tượng Phật khá phong phú với cách bài trí điển hình của một ngôi chùa vùng đồng bằng Bắc bộ. Nhưng điều đáng quan tâm hơn là cụm di tích chùa Nhẫm Dương còn là một địa chỉ khảo cổ học quan trọng thuộc nền văn hóa Đông Sơn, mà theo các nhà khảo cổ học, nếu tiếp tục thám sát và khai quật với qui mô lớn hơn sẽ còn nhiều vấn đề nghiên cứu trên các phương diện khác nhau như lịch sử, văn hóa. Đặc biệt, đối với Phật giáo Việt Nam, chùa Nhẫm Dương còn là một tổ đình vô cùng quan trọng của thiền phái Tào Động. Đó là một trong những nơi Sơ tổ đầu tiên của thiền phái Tào Động tu tập rồi viên tịch, để lại nhục thân, nhưng rất tiếc là hỏa táng và an trí xá lợi trong tháp chùa Nhẫm Dương và chùa Hạ Long như chúng tôi đã đề cập ở trên. Bên cạnh đó còn là lễ hội chùa vô cùng độc đáo trong vùng, mỗi năm mở hội thu hút rất nhiều tín đồ Phật tử, nhân dân trong và ngoài vùng Hải Dương hành hương về vùng đất Nhẫm Dương lễ Phật, chiêm ngưỡng cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp.

Hiện nay, việc nghiên cứu tìm hiểu di tích chùa Nhẫm Dương trên nhiều phương diện khác nhau mới có thể đánh giá hết các giá trị của di tích chùa Nhẫm Dương, đặc biệt là các giá trị Phật giáo, khảo cổ, giá trị di tích lịch sử, hay giá trị văn hóa tâm linh,... Qua đợt điền dã khảo sát vào trung tuần tháng 11 năm 2015 của chúng tôi, nhiều ngôi chùa liên quan đến thiền phái Tào Động như chùa Thượng Long, chùa Hạ Long ở huyện Đông Triều đã bị mai một, hay các ngôi chùa như Hàm Long, chùa Non Đông, huyện Kinh Môn; chùa ở thôn Hổ Đội, huyện Thái Thụy còn nhiều di vật quý như bia ký, nhưng phần nào đã và đang dần mai một. Đối với ngôi chùa Nhẫm Dương, mặc dù được sự quan tâm của UBND tỉnh Hải Dương, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tỉnh Hải Dương và các ban ngành của huyện Kinh Môn và xã Duy Tân trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di tích. Song theo chúng tôi, di tích chùa Nhẫm Dương chỉ có thể được bảo tồn và phát huy một cách tốt nhất khi đánh giá hết các giá trị của di tích chùa Nhẫm Dương trên cơ sở nghiên cứu đầy đủ về di tích này. Chúng tôi hy vọng rằng, qua hội thảo “Thiền phái Tào Động Việt Nam và Quần thể di tích Nhẫm Dương: Giá trị lịch sử, văn hóa và Phật giáo” sẽ đánh giá một cách khách quan, khoa học và là cơ sở giúp các cơ quan chức năng hoạch định chính sách cho công tác bảo tồn, phát huy giá trị di tích chùa Nhẫm Dương và thiền phái Tào Động Việt Nam trong hiện tại và tương lai.



.....

**Tài liệu tham khảo chính:**

1. Ban biên dịch Đạo Uyên, *Từ điển Phật học*, Công ty Sách Thời Đại & Nxb Thời Đại, 2010
  2. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Văn học, 2010
  3. Lý lịch di tích khảo cổ học chùa Nhẫn Dương và các hang động ở Duy Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
  4. Thánh Quang Thiền Tự. Bia ký hiện lưu giữ tại chùa Nhẫn Dương
  5. Thích Phước Thái, *Mông sơn thí thực yếu giải*, Phật lịch 2556 – Dương lịch 2012.
  6. Thích Thanh Từ, *Thiền sư Việt Nam*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1999
  7. Sa môn Như Sơn, (Thích Thiện Phước dịch, Song Hào Lý Việt Dũng hiệu đính), *Thiền uyển kế đăng lục*, Nxb Hồng Đức, 2015
  8. *Tào Động nam truyền đệ nhất tổ sư ngữ lục* (bản chữ Hán),
  9. Website: <http://thuongchieu.net>
- Và một số tư liệu điền dã của nhóm tác giả.

## BIA THÁP MỘ THIÊN SƯ AN TẢO Ở CHÙA NON ĐÔNG

*ThS. Phạm Thị Chuyên\**

Trong một lần đến chiêm bái chư Tổ ở chùa Non Đông phường Mạo Khê thị xã Đông Triều tỉnh Quảng Ninh hồi đầu tháng 11 năm 2015 này, chúng tôi nhìn thấy mấy tấm bia tháp mộ đặt rải rác ở sau khu điện Tam Bảo. Trong đó có một bia dựng năm Tân Tị (1881) niên hiệu Tự Đức thứ 31 đời Nguyễn.

Bia bị mờ mất phần trán bia, nên hàng chữ ghi tên bảo tháp cũng bị mất, do vậy chúng tôi dành tên gọi làng quê của Sư tổ là làng An Tảo huyện Kim Động phủ Khoái Châu để gọi tên Sư tổ là Thiên sư An Tảo. Văn bia có kích cỡ khá lớn khoảng 84 x 62 cm, toàn văn viết bằng chữ Hán theo lối chữ chân dễ đọc, gồm 16 dòng, ước chừng 360 chữ Hán. Nguyên văn như sau:

夫塔者惟記本師修行之公案也。

恭聞春雷弄玉楞伽明釋之爐火裏蓮禪門息野狐之熊雖住世而出於世譬如聖果不落塵埃生泥不染於記喻若蓮花無著水心珠影現智鏡常光仰觀翠堵之功寔乃縉流之德。欽惟。

尊師貫在快州府金洞縣安早社生在良家父母早亡童子出家。先投黃鰲寺, 后從靈光寺圓覺和尚於乙卯年垓受具從眾十夏本師示寂後從扶郎和尚參禪三年咱楞伽會。後登安子山花寺禪定禮拜結足安居十二夏。後受僧眾請主夏雷音寺二年。後回東山祥光寺。自壬申癸酉結夏安居報土期圓浮機告畢萬緣都放下一念不中生覺婆城非是久居知安養真為極樂。至庚辰年十一月初二日良辰捨幻皈西。銘曰：

快州金洞縣  
安早社投机  
維嶽神靈降  
篤至大德師  
祈稟柔和性  
出家少小峇  
精嚴其戒律  
整肅具威儀  
心每依菩薩

\* Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm KHXHVN.

口不離阿弥  
作福弘施济  
度眾廣慈悲  
至美其如許  
追思而祀之  
百年磨不派  
千載仰恭惟  
崑

皇朝嗣德三十四年歲次辛巳正月吉日辰塔文。

Mở đầu tấm bia tháp này là dòng chữ Hán ghi “Phù bi giả duy ký bản sư tu hành chi công án dã”. Nghĩa là “Ôi! Cái gọi là bia tức là thứ chỉ dành để ghi chép sự tích tu hành của bản sư vậy”. Đây cũng có thể xem là hàng chữ ghi tên bia tháp mộ của Thiền sư An Tảo. Tiếp đến là ba dòng văn bia tán thán công đức của chư Phật và giảng giải ý nghĩa của việc xây dựng bảo tháp. Từ hàng thứ năm trở đi văn bia ghi lại sự nghiệp tu hành của Thiền sư. Nội dung văn bia viết: Tôn sư được sinh ra trong một gia đình nề nếp gia giáo tại làng An Tảo huyện Kim Động phủ Khoái Châu. Thừa nhỏ mồ côi cha mẹ, nên Sư sớm phải bươn trải làm ăn lam lũ. Cảnh ngộ ấy đã xô đẩy cậu bé non nớt ấy có được cơ duyên đồng chân xuất gia. Lúc mới nhập đạo, sư theo hầu sư tổ chùa Hoàng Cô. Dân làng Tà Xuyên huyện Kinh Môn trấn Hải Dương còn lưu truyền một huyền thoại rất cảm động lòng người. Huyền thoại kể rằng Thánh tổ ở chùa Non Đông này lúc nhỏ cũng cơ cực khôn khổ, hằng ngày cậu bé phải ra đồng mò cua bắt ốc. Một lần sau khi lặn ngụp cả buổi ngoài đồng, cậu ta mang đầy mộ giỏ cua về nhà cho mẹ. Đến khi dốc cả giỏ cua vào chậu để làm cơm bữa chiều, thì lạ chưa đàn cua nằm im trong chậu, con nào con ấy đều trào tuôn nước mắt. Dòng nước mắt tràn trề của chậu cua vàng óng ấy trào dâng làm lung lay trái tim cậu bé. Đàn cua như đang khóc, cậu bé cũng nghẹn ngào nấc lên, rồi vội vã đem đàn cua vàng đó thả ra ngoài đồng. Thế rồi cậu bé liền gom góp gia sản dựng một chiếc am nhỏ để tu tập. Sau này đắc đạo thành Thánh tổ chùa Non Đông, dân gian gọi đó là chùa Cua Vàng, khi viết thành chữ Hán là Hoàng Cô tự.

Khi đã trưởng thành Thiền sư An Tảo theo Hòa thượng Viên Giác ở chùa Linh Quang. Đến năm Ất Mão ngài được trao cho cụ túc giới. Sư đã ở tổ đình Long Quang hòa hợp cùng tăng chúng đèn hương thờ Phật đủ mười hạ lạp thì Hòa thượng Viên Giác đã viên mãn trần duyên trở về Tây Phương đất Phật. Do vậy Tôn sư An Tảo liền quy theo Hòa thượng Phù Lãng, tham thiền học đạo,

dự học Lãng già vừa đủ ba năm. Bấy giờ nhận lời thỉnh mời đến tu thiền ở chùa Hoa (Yên) núi Yên Tử. Tại đây Ngài chuyển tu thiền định đã mười hai năm, thì được thỉnh về chùa Lô Âm để trông coi Phật sự. Đến thời gian này Tôn sư An Tảo tuổi tác đã cao, tự thấy nếu ở trên núi cao mãi thì không tiện cho việc tu tập, đến năm Nhâm Thân (1872) Ngài xuống núi đến tu ở chùa Tường Quang núi Đông Sơn (Non Đông). Từ đó Ngài ở luôn đây cho đến lúc viên tịch.

Văn bia có đoạn tán thán:

*Báo độ kỳ viên,  
Phù cơ cáo tât.  
Vạn duyên đô phóng hạ,  
Nhất niệm bất trung sinh.  
Giác Bà thành phi thị cứu cư,  
Tri an dưỡng chân vi Cực lạc.*

Nghĩa là:

*Thân báo độ cầu mong viên mãn,  
Kiếp phù sinh hă đã tan đi.  
Ngàn vạn nhân duyên đều dứt bỏ,  
Từng ý niệm con chẳng hề sinh.  
Cõi Ta bà này chẳng nên ở mãi,  
Nước Cực Lạc kia mau hãy tìm sang.*

Thế là đến ngày mồng 2 tháng 11 năm Canh Thìn (1880) Thiền sư An Tảo liền thị tịch quy tây. Cuối bia là bài minh văn viết theo thể thơ ngũ ngôn, tán thán công đức của Ngài:

*Khoái Châu Kim Động huyện,  
An Tảo xã thụ cơ.  
Duy nhạc thần giáng linh,  
Đốc chí đại đức sư.  
Kỳ bạ̉m nhu hòa tính,  
Xuất gia thiết tiểu thì.  
Tinh nghiêm kì giới luật,  
Chỉnh túc cụ uy nghi.  
Tâm mỗi hoài Bồ tát,*

*Khẩu bát li A Di.  
Tác phúc hồng tri tế,  
Độ chúng quảng từ bi.  
Chí mỹ kỳ như hứa,  
Truy tư nhi tự chi.  
Bách niên ma bất dẫn  
Thiên tải ngưỡng cung duy.*

Dịch nghĩa:

*Tôn sư sinh ra ở xã An Tảo,  
Huyện Kim Động phủ Khoái Châu.  
Tinh anh từ núi non giáng xuống,  
Là bậc cao tăng đại đức ở chùa.  
Ngài từ nhỏ vốn hiền hòa,  
Xuất gia từ khi còn niên thiếu.  
Chuyên tâm giữ đúng giới luật,  
Lại có uy nghi thực trang nghiêm.  
Lòng luôn ao ước thành Bồ tát,  
Miệng không dừng câu A Di Đà.  
Làm việc tế độ ban phúc,  
Mở lòng từ bi giúp chúng dân.  
Công đức ngài lớn như thế,  
Hãy nhớ đến mà phụng thờ.  
Trăm năm còn mãi không mất,  
Ngàn năm cung kính tôn sùng.*

Bia tháp này là một trang sử đá rất có giá trị đối với việc nghiên cứu về Thiền sư An Tảo – một nhà tu hành chuẩn mực của Thiền phái Tào Động ở Việt Nam. Hẳn là Ngài đã thấy có sự ưu việt của tu thiền định cho nên đã có quyết định chuyển sang tu theo pháp tu này. Vì thế đây cũng là một tài liệu góp phần nghiên cứu về sự chuyển đổi phương thức tu của tăng sĩ người Việt./.

# THIỀN PHÁI TÀO ĐỘNG VIỆT NAM

## DƯỚI HỆ CHIẾU VĂN HÓA VIỆT

*TT. TS. Thích Nguyên Đạt\**

### 1. Hệ chiếu văn hóa Việt Nam

Văn hóa Việt Nam là nền văn hóa ‘*dung hóa*’ mang đặc chất ‘*gia đình*’. Đây chính là hai lực xoay hướng tâm mô định nên đặc thù văn hóa Việt Nam. Bất cứ yếu tố văn hóa ngoại nhập nào, khi đến mảnh đất này, đều được hai lực xoay này ‘*dung*’ và ‘*hóa*’ để rồi hợp nhất thành văn hóa Việt. Điều này gợi ý rằng nếu một yếu tố ngoại nhập nào đó, vì lý do gì đó, không được ‘*hóa*’ và ‘*hợp*’ đủ, nhất định yếu tố ngoại ấy sẽ không thể tồn tại trên mảnh đất người Việt. Điều này có thể xem như là quy chuẩn tồn tại (norm of existence) Việt Nam, và theo người viết, có thể được dùng như là hệ chiếu văn hóa (cultural projection system) để lý giải cho sự tồn tại hay mất đi của một yếu tố ngoại nào đó du nhập vào Việt Nam, chẳng hạn, trường hợp của Thiền phái Tào Động Việt Nam.

Như chúng ta biết, vào hậu bán thế kỷ 17, Thiền phái Tào Động từ Trung Hoa du nhập vào nước ta ở cả hai miền: Bắc hà - Đàng ngoài và Nam hà - Đàng Trong. Tuy nhiên, trong khi nhánh Thiền phái Tào Động ở Bắc hà vẫn đang được chia ở thì hoàn thành liên tiến hay hiện tại tiếp diễn với hoạt động sơn môn truyền thừa đã, đang và vẫn luôn được duy trì liên tục từ thế hệ này qua thế hệ khác, thì nhánh Thiền phái Tào động ở Nam hà đã bị chia ở thì quá khứ, sơn môn truyền thừa hình như đã bị đứt đoạn. Để tìm hiểu điều này, chúng ta hãy cần điểm qua một vài nét đặc trưng của Thiền phái Tào Động, và tình hình du nhập và hội nhập của Thiền phái này trên mảnh đất Việt Nam.

### 2. Thiền phái Tào Động: Một kết hợp giữa Nho và Phật

Về mặt lịch sử, Thiền phái Tào Động là một trong năm thiền phái Phật giáo được lập thành và phát triển ở Trung Hoa: Thiền phái Lâm Tế, Tào Động, Quy Ngưỡng, Vân Môn, và Pháp Nhãn. Thiền phái này do Thiền sư Động sơn – Lương Giới thành lập và Thiền sư Tào sơn – Bản Tịch phát triển vào khoảng đầu thế kỷ 10 (khoảng 910-920 Tây lịch) ở Trung Hoa.

---

\* Phó Viện trưởng Học viện PGVN tại Huế.

Trên bình diện nội hàm triết lý, đây là dòng Thiền đậm sắc màu Nho giáo: Nho – Phật kết hợp. Điều này thể hiện rõ ràng qua một trong những triết lý cốt yếu của Thiền phái. Đó là thuyết lý “Ngũ vị quân - thần”, nói về năm vị trí của Cái Thẳng hay tâm thể tuyệt đối và Cái Nghiêng hay khách thể tương đối. Đại lược thuyết lý này như sau:

1. Chánh trung thiên: Cái Thẳng nằm trong Cái Nghiêng; tâm thể tuyệt đối nằm trong khách thể tương đối.
2. Thiên trung chánh: Cái Nghiêng nằm trong Cái Thẳng; khách thể tương đối nằm trong tâm thể tuyệt đối.
3. Chánh trung lai: Cái Thẳng nằm trong tự thân của nó; tâm thể tuyệt đối nằm trong tự thân của nó.
4. Thiên trung chí: Cái Nghiêng nằm trong tự thân của nó; khách thể tương đối nằm trong tự thân của nó.
5. Kiên trung đáo: Cái Thẳng và Cái Nghiêng đồng nhất; tâm thể tuyệt đối và khách thể tương đối đồng nhất.

Năm vị trí của Cái Thẳng và Cái Nghiêng này được giải thích như là năm vị trí của vua (quân) và bầy tôi (thần):

1. Vua ngồi nhìn bầy tôi
2. Bầy tôi hướng về vua
3. Vua ngồi một mình
4. Bầy tôi ngồi một mình
5. Vua và bầy tôi ngồi bên nhau

Nguyễn Lang, tác giả Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, cho biết, thuyết quân và thần này có sự tương đồng với thuyết Lý và Khí của Tống Nho. Một chủ trương khác của Tào Động cũng mang âm sắc Nho giáo khá rõ có tên gọi là Ngũ vị Công Huân. Lý thuyết này đại lược như sau:

1. Hướng: Hướng tới quả vị Phật
2. Phụng: Hành đạo, phục vụ tha nhân nhằm thấy Phật tính
3. Công: Thấy được Phật tính
4. Cộng công: Thấy được Phật tính nhưng vẫn còn phải tiếp tục nỗ lực để thể nhập được Phật tính.
5. Công công: Thể nhập Phật tính.

Ngoài những chủ trương thiền học quân - thần và công - huân có tên gọi hay lối giải thích Thiền đậm chất Nho giáo trên đây, Thiền phái này còn được

thấy có những chủ trương thực hành mang chất Nho gia như, xem trọng sự mực thước, nghiêm túc (hành trì miên mật), xem trọng tri thức ...

Tóm lại, Tào Động là một Thiền phái điển hình của sự kết hợp Nho và Phật hay nói như Chúa Minh, Nguyễn Phúc Chu (1691-1725), một vị Chúa nhà Nguyễn của Nam hà – Đàng Trong Việt Nam: “Nho – Thích đồng ban” trong bài minh của ông ở chùa Thiên Mục Huế. Nhân đây, cũng xin nói thêm rằng, câu nói “*Lâm tế tương quân Tào Động thổ dân*” được hiểu như Thiền Lâm tế tương hợp với hàng vua quan và Thiền Tào Động tương hợp với quần chúng bình dân hẳn là không chính xác lắm khi nói về Thiền phái này, một dòng Thiền đậm chất Nho gia, tầng lớp được xem như là giới quý tộc của xã hội phong kiến “nhất sĩ nhì nông”, chỉ ít là trên mảnh đất Nho học Trung Hoa, nơi khai sinh ra Thiền phái. Vậy có thể nào câu nói trên xuất phát từ hay để nói về sự phát triển của Thiền phái này ở Việt Nam?

### **3. Thiền Tào Động Nam hà: Một phó bản Tào Động Trung Hoa**

Thiền phái Tào Động được truyền vào Nam hà – Đàng Trong vào khoảng hậu bán thế kỷ 17 do các vị Thiền sư Trung Hoa: Lão tổ Giác Phong (?-1714), Lão tổ Khắc Huyền (? – 1706), quốc sư Hưng Liên – Quả Hoảng, và Thiền sư Thạch Liêm – Đại Sán (1633-1704). Trong đó, Thiền sư Giác Phong, thường được gọi tôn kính như là Giác Phong Lão Tổ, người khai sơn chùa Báo Quốc Huế hiện nay, có lẽ là vị Thiền sư tông Tào Động cao lap nhất ở Nam hà. Tuy nhiên, vì tài liệu bị mất mát qua thời gian và chiến tranh, và cũng có lẽ, như nhiều sử gia nhận định, do Ngài không có đệ tử truyền thừa ở đây, nên không nhiều được biết về vị Thiền sư lớn tuổi thuộc dòng Tào Động xứ Đàng Trong này. Tương tự Thiền sư Giác Phong, thiền sư Khắc Huyền, vị khai sơn chùa Thiên Lâm Huế, thuộc dòng Tào Động và cũng không được biết nhiều. Tương đối rõ ràng hơn một chút về mặt sử liệu là hành trạng của hai thầy trò Thạch Liêm và Hưng Liên. Theo hầu hết các sử gia đương đại, Thiền phái Tào Động được hưng vượng trong khoảng cuối thế kỷ 17 đầu thế kỷ ở Nam hà-Đàng Trong chủ yếu là do công của hai thầy trò Thạch Liêm và Hưng Liên.

Thiền sư Hưng Liên – Quả Hoảng là đệ tử của Thạch Liêm, nhưng lại đến lập cứ ở chùa Tam Thai, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng – Quảng Nam của Đàng Trong trước thầy mình, khoảng vào thời Chúa Nguyễn Phúc Trăn (1687- 1691), và cũng có thể cùng một lần với Lão Tổ Giác Phong và Khắc Huyền. Mặc dù Thiền sư Hưng Liên được xem là vị Tổ khai lập dòng Thiền Tào Động ở đất Thuận Quảng – Đàng Trong, và từng được Chúa Nguyễn phong làm quốc sư, nhưng thiền phái này lại có vẻ thật sự hưng vượng với những lần đến thăm và dừng lại của Thiền sư Thạch Liêm Đại Sán, dưới thời Chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725). Đặc biệt, với sự hộ trì của Chúa, Thiền sư Thạch Liêm đã tổ chức



Đại giới đàn tại chùa Thiên Lâm Huế vào cuối năm 1695, có quy mô rộng khắp toàn Nam hà với giới tử được nói lên tới 3000 người. Chính Chúa Minh vương Nguyễn Phúc Chu cũng là đệ tử tại gia Bồ Tát giới của Thiền sư Thạch Liêm với pháp danh là Hưng Long.

Sau sự xuất hiện của bốn vị Thiền sư Trung hoa thuộc dòng Tào Động trên, sự truyền thừa kế tục của Thiền phái do họ xiển dương đã không còn được tìm thấy. Bất cứ ai nghiên cứu lịch sử Phật giáo của thời kỳ này, hẳn đều băn khoăn: Tại sao không thấy một đệ tử xuất gia nào của các Ngài kế thừa và rộng truyền bá tôn chỉ Tào Động? Vì một lý do chính trị nào đó chẳng hạn, lo ngại sự thông bác hiểu biết, tầm ảnh hưởng sâu rộng vào quần chúng của các nhà sư dòng Tào Động, mà các chúa và vua Triều Nguyễn sau thời Chúa Minh Nguyễn Phúc Chu đã không còn trọng thị, quan tâm và thậm chí hạn chế sự hoạt động họ? hay thậm chí, cũng có thể vì một khuynh hướng xã hội nào đó, chẳng hạn phong trào Việt hóa Phật giáo Trung hoa nổi lên vào lúc bấy giờ với Thiền sư Liễu Quán, một nhà sư Việt, làm ngọn cờ đầu?

Vì sự biến loạn của thời cuộc nên tài liệu mất hết hoặc không đủ cứ liệu để minh xác, nên mọi lý giải giả định liên quan đến sự kiện đứt mạch truyền thừa của nhánh Thiền Tào Động Nam hà đều nằm trong dạng khả thể. Tuy nhiên, theo người viết, nếu chiếu theo hệ quy chuẩn văn hóa Việt, sở dĩ nhánh Thiền Tào Động Nam hà đã không thể tồn tại, bởi có hai lý do:

1. Các Thiền sư Tào Động ở Nam hà đều là người Trung Hoa, nên họ mang nguyên bản Tào Động Trung Hoa đến mảnh đất Đàng Trong Việt Nam. Điều này gợi ý rằng Thiền Tào Động Nam hà, dù đã có một thời gian khá dài hưng vượng, nhưng vẫn chỉ là một phó bản của thiền Tào Động Trung Hoa, và do vậy khó thể tồn tại lâu dài trên mảnh đất này của người Việt.

2. Nhánh Thiền Tào Động Nam hà, dù là vì lý do nào đó, hoặc chủ quan hoặc khách quan, một khi đã không thể dựng lập được một mạch truyền thừa son môn mang tính chất như truyền thống gia đình của văn hóa Việt, thì cũng không thể tồn tại và phát triển lâu bền được.

Cũng có thể có ý kiến rằng, nhánh Thiền Tào Động ở Nam hà không thể gọi là biến mất, bởi các yếu tố và chủ trương Thiền của nó vẫn đang được các chùa, tự viện ở nơi này lưu giữ và thực hành. Tuy nhiên, trên bề mặt xã hội, khi nói đến sự hiện hữu của một thiền phái chính là nói đến sự tồn tại của hoạt động và truyền thừa son môn của Thiền phái đó. Nếu những gì Thiền Tào Động ở Nam hà không thể là được thì Thiền Tào Động ở Bắc hà lại làm được, và do vậy nhánh thiền này đã và đang tồn tại và phát triển.

#### 4. Thiền Tào Động Bắc hà: Thiền Tào Động Việt Nam

Trong lịch sử Thiền Việt Nam, ngoài hai Thiền phái Việt là Trúc Lâm và Liễu Quán, thì như chúng ta biết, các Thiền phái ngoại nhập như Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường và Lâm Tế đều do các Thiền sư ngoại quốc truyền vào. Chỉ riêng dòng Thiền Tào Động ở Bắc hà, một dòng Thiền có xuất xứ Trung Hoa, lại do chính một nhà sư Việt đi du học và mang về. Đây có lẽ là một lợi thế cho tiến trình hội nhập của nhánh Thiền này vào dòng chảy văn hóa Phật giáo Việt Nam để trở thành như một dòng Thiền Việt: Dòng Thiền Tào Động Việt Nam.

Được biết, nhà sư du học và mang giống Thiền Tào Động về ươm trồng trên mảnh đất Đại Việt ấy chính là Thiền sư Thủy Nguyệt, một nhà sư Việt, quê làng Thanh Triều, Hưng Nhân, Thái Bình. Ngài rời Đại Việt cùng hai người đệ tử vào năm 1664, đến tham vấn học Thiền với Thiền sư Nhất Cú Trí Giáo thuộc tông Tào Động tại núi Phụng Hoàng, Hồ Châu Trung Hoa. Sau ba năm tu học tại đây, được Thiền sư Nhất Cú Trí Giáo ấn chứng đã lĩnh ngộ được yếu chỉ Tào Động với Pháp hiệu là Thông Giác, Ngài cùng hai đệ tử trở về quê hương Đại Việt, cư trú tại chùa Vọng Lão, núi An Sơn, Đông Triều, Hải Dương, và khai mở đạo tràng xiển dương tông chỉ Tào Động. Rất đông người hâm mộ đến theo Ngài học đạo thiền và được nói, Vua Lê cũng rất mến mộ đạo phong của Ngài và đã sắc phong là “Đại Thánh Đông Sơn Tuệ Nhãn Từ Giác Quốc Sư”.

Nói tiếp tông môn Tào Động Việt Nam là thiền sư Chân Dung, hiệu Tông Diễn, người gốc Đông Sơn, Hải Dương. Được biết, Sư Tông Diễn trước khi đến tham học với Thiền sư Thủy Nguyệt đã là một vị Tăng trải nhiều năm tu học. Sau khi nhận được yếu chỉ Thiền từ Thầy là Thiền sư Thủy Nguyệt, Ngài về lại Đông Sơn và ra sức hoằng hóa tông phong Tào Động. “Tông Diễn” chính là pháp hiệu đặc pháp do Thiền sư Thủy Nguyệt đặt cho như một xác chứng Ngài kế thừa tông môn Tào Động Chánh Tông.

Với sự dựng lập và nỗ lực hoằng hóa của Thiền sư Thủy Nguyệt và Tông Diễn, Thiền Tào Động ở Bắc hà – Đàng ngoài ngày một hưng thịnh, sâu rộng không chỉ trong giới quan lại, học giả, mà cả trong giới quần chúng bình dân. Quan trọng nhất, theo người viết, là dòng Thiền này đã thật sự cắm rễ được vào trong lòng quần chúng nhân dân, và nhờ đó, dù đất nước trải qua bao cuộc biến loạn triều chính, mạch ngầm sơn môn của dòng Thiền này vẫn liên tục tiếp nối, kế thừa.

Sự truyền thừa từ thế hệ này qua thế hệ khác, theo truyền thống Thiền gia, là theo thứ tự các chữ trong bài kệ do các vị Tổ sư biệt xuất. Chẳng hạn, các bài kệ truyền thừa “*Thiệt tế đại đạo, tánh hải thanh trừng...*” của dòng Thiền Liễu Quán ở miền Trung, bài kệ “*Đạo bản nguyên thành Phật Tổ tiên,*

*Minh như hồng nhật lệ trung thiên...*” của dòng Thiền Lâm Tế Nguyên Thiều, hay bài kệ *“Minh chơn như bảo hải, kim tường phổ chiếu thông...”* của Tổ Minh Hành Tại Toại ở cả Bắc hà... Tông Tào Động ở Bắc hà Việt Nam cũng đặt tên truyền thừa theo bài kệ của Ngài Nhất Cú Trí Giáo, như sau:

Tịnh trí viên thông tông từ tánh  
Khoan giác đạo sanh thị chánh tâm  
Mật hạnh nhân đức xung lương hệ  
Đăng phổ chiếu hoàng pháp vĩnh trường.

Chính do đặt tên theo bài kệ truyền thừa này nên mạch tông sơn môn Tào Động Việt Nam được thấy: sau Ngài Thủy Nguyệt - Thông Giác là Chân Dung - Tông Diễn, đến Giác Pháp – Từ Sơn Hành Nhất, rồi đến Thiền Thuận-Tánh chúc Đạo Chu... Sự truyền thừa tạo ra mạch tông sơn môn Thiền gia có hình thái và tính cách như là văn hóa gia đình của người Việt. Hình thái truyền thừa mang chất văn hóa gia đình này, như một vài học giả nhận định, có thể dẫn đến những hoạt động mang tính cục bộ hệ phái, nhưng những ưu điểm sau đây là không thể phủ nhận:

1. Ghi nhớ gốc tổ tâm linh của mình
2. Gắn kết các thế hệ thuộc sơn môn với nhau
3. Bảo trì tông phong và thanh quy đặc thù của Thiền phái

Và thực tế là, chính nhờ hình thái truyền thừa này mà tông phong đặc thù của Thiền phái Tào Động Việt Nam được lưu giữ. Nó đóng vai trò như là một mạch ngầm sơn môn quyết định sự tồn tại của Thiền phái.

## **Kết luận**

Đặc thù địa chính trị Việt Nam như là ngã tư giao điểm văn hóa đã tạo nên đặc trưng văn hóa “dung”, “hóa” và “hợp” mang tính cách nền tảng “gia đình”. Bởi thế, bất kỳ một yếu tố ngoại nào đến đây, nếu không được “dung”, “hóa” và “hợp” thì không thể tồn tại lâu dài. Như những gì vừa trình bày ở trên, Thiền phái Tào Động ở Nam hà là một điển hình thực tiễn cho sự không thể tồn tại này. Đó là, nhánh Thiền Tào Động này, tuy đã được mảnh đất này “dung”, nhưng nguyên chất Tào Động Trung hoa vẫn chưa có điều kiện và thời gian đủ để “hóa” và “hợp”, bởi không tạo được mạch truyền thừa sơn môn. Trong khi đó, nhánh Thiền Tào Động ở Bắc hà có điều kiện thuận lợi ngay từ đầu đáp ứng cho quy chuẩn “dung”, “hóa” và “hợp” của văn hóa Việt. Thật vậy, sơ Tổ Thủy Nguyệt của Thiền phái tào Động Bắc hà là người Việt Nam, nên khi Ngài tiếp nhận Tông chỉ Tào Động là trong tâm thế và tâm thái của một người Việt. Điều này có nghĩa là, khi Ngài tiếp nhận (dung) những triết lý và yếu chỉ thiền Tào

Động, ngài đã “hóa” và “hợp” chúng ngang qua quá trình tự nội hóa trong chính Ngài, một người con đất Việt, rồi. Vậy nên, khi Ngài mang Tào Động về Việt Nam và truyền dạy thì đó đã là một Tào Động đã được Việt hóa. Thiền Tào Động Việt hóa này, theo thời gian, lại càng trở nên thuần Việt hơn, ngang qua mạch sơn môn truyền thừa Thiền phái tào Động Việt Nam.

Hôm nay, mọi hệ phái, Thiền phái Việt Nam đều sinh hoạt dưới ngôi nhà chung của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Các ranh giới tông phong giữa các Thiền phái dường như đã khá nhạt nhòa. Tuy vậy, trong thực tế, các mạch ngầm sơn môn vẫn lưu chảy, và như lịch sử chứng minh, chúng đã, đang và sẽ lưu chảy một cách diệu kỳ. Chính những mạch ngầm sơn môn này quyết định sự hiện hữu và sức sống của Phật giáo Việt Nam.

### **Tài liệu tham khảo**

1. Mật Thể, *Việt nam Phật giáo Sử lược*, NXB Tôn Giáo, 2004
2. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, NXB Văn học, 2008
3. Nguyễn Đăng Thục, *Thiền Học Việt Nam*, NXB Thuận Hóa, 1997
4. Viện Sử Học, *Đại Nam Thực Lục*, tập 1, NXB Giáo Dục, 2007

# **ĐÔI NÉT VỀ VỊ THẾ THIỀN PHÁI TÀO ĐỘNG TRONG TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ PHẬT GIÁO VIỆT NAM**

*TT. Thích Thanh Đạt\**

## **1. Khái lược về Phật giáo trước khi thiền phái Tào Động ra đời**

Theo các tài liệu: lịch sử, thiền phả...Phật giáo truyền vào Việt Nam từ thế kỷ đầu Công nguyên, trong suốt chiều dài lịch sử cho đến nay, Phật giáo Việt Nam đã có tới năm dòng thiền chính thống truyền vào, chủ yếu là từ các thiền sư người Trung Quốc, chẳng hạn dòng thiền Tì Ni Đa Lưu Chi, tuy là người Nam Ấn nhưng cũng đặc pháp từ tổ thứ ba phái thiền tông Trung Quốc là tổ Tăng Xán rồi mới đến Việt Nam cuối thế kỷ VI, dòng Vô Ngôn Thông là lấy mật hạnh của Ngài xưng danh tông phái sang Việt Nam đầu thế kỷ IX, dòng phái Thảo Đường đến Việt Nam đầu thế kỷ XI. Rồi đến thế kỷ XVI - XVII, còn có hai dòng phái Tào Động và Lâm Tế truyền vào, nhưng giai đoạn này, đất nước Việt Nam lâm vào cuộc nội chiến (1627-1672) kéo dài gần nửa thế kỷ giữa hai thế lực họ Trịnh và họ Nguyễn, cuối cùng không phân thắng bại, chia đất nước ra làm hai: Đàng Trong thuộc về chúa Nguyễn, Đàng Ngoài của vương triều Lê - chúa Trịnh.

Điều đáng lưu ý là cả hai Đàng, vua chúa đều mến mộ Phật giáo, chẳng hạn Đàng Trong chúa Nguyễn cử người sang Trung Quốc thỉnh mời cao tăng sang truyền đạo, trong đó nổi danh như thiền sư Thạch Liêm hiệu Đại Sán Hán Ông (1633-1704) thuộc phái Tào Động, Tài liệu cho biết, đoàn sang 150 người và thụ giới pháp cho hàng ngàn đệ tử trong đó có tới 1.400 người xuất gia. Phật giáo Đàng Trong từ đó càng phát triển mạnh. Còn Đàng Ngoài, thiền sư Viên Văn Chuyết Công (1590-1644) thuộc phái Lâm Tế từ Trung Quốc sang, được vua Lê – chúa Trịnh tôn kính thờ làm thầy, dòng thiền này về sau mở rộng hầu hết ở các tỉnh thành phía Bắc. Tuy nhiên, trong buổi hội thảo này, tác giả chỉ trình bày khái quát về quá trình hình thành và phát triển của dòng phái Tào Động ở Đàng Ngoài. Bởi sự đặc biệt của dòng phái này, là người Việt Nam sang Trung Quốc tu học, sau khi đặc pháp về nước lập ra dòng phái, thịnh hành và phát triển đến tận ngày nay.

## **2. Người khai sáng dòng phái Tào Động**

Theo thiền phả, ghi lại hành trạng của tổ sư khai sáng ra dòng thiền như sau: Thiền sư Thủy Nguyệt hiệu Thông Giác Đạo Nam Thiền Sư. Sư sinh năm

---

\* Viện trưởng, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội.

Đình Sửu (1637), quê ở Thanh Triều, huyện Ngự Thiên, phủ Tiên Hưng, đạo Sơn Nam, con nhà họ Đặng. Vừa lớn lên, Sư theo học Nho giáo, đến 18 tuổi thi đậu Cống cử tứ trường. Đến năm 20 tuổi, Sư chán cảnh đời bọt bèo dâu bể, thích đi tu theo các Thiền sư. Sư bỏ nghiệp Nho, tìm đến chùa xã Hồ Đội, huyện Thụy Anh xin xuất gia học đạo. Ở đây sáu năm học các kinh sách, Sư chưa thỏa mãn, xin phép thầy đi du phương tham vấn. Đi tham vấn hết các bậc tôn túc trong nước, mà tâm chưa sáng đạo. Lần lượt đã 28 tuổi đầu, Sư quyết chí sang Trung Quốc tầm học. Tháng 3 năm Giáp Thìn (1664) niên hiệu Cảnh Trị triều Lê, Sư cùng hai đệ tử lên đường sang Trung Quốc.

Trên đường đi rất vất vả nhọc nhằn, vừa tới tỉnh Cao Bằng thì một người đệ tử mắc bệnh nặng, thuốc thang không khỏi. Sư chôn cất bên vệ đường và dặn rằng: “Nay người sức mới không thể theo ta được, thôi tạm nghỉ nơi đây, khi ta ngộ đạo trở về sẽ tế độ cho người.” Từ đây, chỉ còn hai thầy trò vai mang bình bát chẳng quản ngại đường xá xa xôi, quyết tâm tầm sư học đạo.

Trải mấy tinh sương đến năm Ất Tỵ (1665) mới đến đất Châu Hồ, ở đây một thời gian khá dài, ngày tháng lợi lặn đến thăm các chốn tùng lâm danh tiếng mà túc duyên chẳng hợp, trong lòng băn khoăn, không biết phải tìm đến đâu? Một hôm Sư lên núi nằm nghỉ trên tảng đá lớn, bỗng mộng thấy một cụ già khí sắc trang nghiêm, tinh thần thanh sáng, đi đến trước ngâm rằng:

Điều hoàng phong hạ lưỡng miên man  
Ly khảm gia phu hữu túc duyên  
Tảo thoát dục thính vô thượng khúc  
Đăng nhai đánh lễ yết tôn nhan.

Tỉnh dậy, Sư đem việc này bàn với đệ tử cùng đi rằng: Ở trong câu phá trên chữ Phong có chữ Điều chữ Hoàng, tức là Phụng Hoàng; câu giữa có chữ Ly chữ Khảm, Ly là hỏa thuộc về Nam, Khảm là thủy thuộc về Bắc, tức là Nam Bắc. Câu kết có chữ Đăng Nhai, chữ Nhai hai chữ Thổ chồng lên nhau, thêm chữ Thạch ở giữa Đăng, tức là núi cao. Đây đúng là thần nhân báo cho ta biết ta có duyên với núi Phụng Hoàng cao, muốn nghe tiếng pháp vô thượng phải lên núi ấy đánh lễ bậc tôn túc. Đoán xong, Sư cùng đồ đệ lại mang hành lý đi tìm các nơi hỏi thăm núi Phụng Hoàng, quanh quẩn mất hơn một tháng mới tới núi Phụng Hoàng.

Đến nơi thấy chùa điện nguy nga, núi cao chót vót, tưởng chừng như núi Linh Thú khi xưa hiện lên, vừa mừng vừa lo, mừng là được thiện thần giúp, lo là vì ngôn ngữ bất đồng khó khăn cho việc thưa hỏi. Khi đến cổng tam quan, Sư liền viết họ tên và chỗ ở trình lên cho vị tăng gác cổng xin yết kiến Hòa thượng Tôn sư. Vị tăng này bảo: “Bắc Nam hai ngả, nói năng không hợp, tuy là đạo vẫn đồng đường, song lẽ đâu mới đến lại được xông xáo như thế.”

Bấy giờ, Sư xin ở nhờ ngoài cổng tam quan, ban ngày học tiếng Hoa, ban đêm tọa thiền. Qua ba tháng, Sư nói được tiếng Trung Quốc. Đến ngày mùng một đầu tháng, Sư xin được yết kiến sư Tổ. Vị tăng ấy bảo: “Đạo ở phương Nam hơi giống phương Bắc, vậy muốn yết kiến hãy viết biểu đưa tôi vào bạch trước, xem có được không”. Sư nghe theo liền viết tờ biểu: “... con trước đã theo thầy thụ nghiệp ở nước nhà, song chưa rõ tông chỉ tinh vi uyên áo, cho nên không ngại trèo đèo lội suối trải qua nghìn dặm xa xôi, chỉ mong gặp được nhân duyên ngộ đạo, cúi mong Phương trượng Đại Hòa thượng thuyên từ rộng chở mọi người xa gần đều qua khỏi sông mê...”

Hòa thượng xem qua, cảm lời khẩn khoản và thấu rõ nguyên nhân, tuy chưa thấy mặt mà đã rõ tình ý trong lời, bèn bảo vị tăng giữ cửa dẫn Sư vào. Sư theo vị tăng dẫn đến tầng phòng, thấy Hòa thượng ngồi kiết già giữa nhà rất đoan nghiêm, tăng chúng đứng hầu hai bên rất chỉnh tề. Sư đánh lễ Hòa thượng rồi, quì thẳng chấp tay trước Hòa thượng. Hòa thượng cất tiếng hỏi:

Trước khi cha mẹ chưa sanh, trong ấy cái gì là bản lai diện mục của ngươi ?

Sư thưa: Mặt trời sáng giữa hư không.

Hòa thượng nói: Ba mươi gậy, một gậy không tha.

Sư lại lễ, rồi cuốn chiếu.

Hòa thượng bảo: Cho ngươi nhập chúng, tùy theo chúng tham vấn.

Từ đó, ngày thì làm việc tụng lâm, đêm thì nghiên cứu kinh luật, chuyên cần không hề lười trễ. Được một năm, Sư muốn cầu thọ giới Tỳ kheo liền lên phương trượng đánh lễ Hòa thượng, quì thưa: “Trong cửa Phật có ba môn học, lấy giới làm đầu, cúi xin Hòa thượng cho con được thọ giới cụ túc.” Hòa thượng dạy: “Muốn thọ giới cụ túc phải sắm đủ bảy vật (cà sa, bình bát... ). Đến ngày 8 tháng 4, Hòa thượng thiết lập đàn tràng có đủ tam sư thất chứng, bạch tứ yết ma, truyền giới cho Sư. Lúc bấy giờ Sư vừa tròn 30 tuổi.

Thấm thoát đã hết sáu năm, một hôm Hòa thượng gọi Sư vào phương trượng hỏi: Đã thấy tính chưa ? Sư ra lễ bái, trình kệ:

Sáng tròn thường ở giữa hư không  
Bởi bị mây mê vọng khởi lòng  
Một phen gió thổi mây tứ tán  
Thế giới hà sa sáng chiếu thông.  
(Viên minh thường tại thái hư trung  
Cương bị mê vân vọng khởi lung.  
Nhất đặc phong xuy vân tứ tán,  
Hằng sa thế giới chiếu quang thông.)

Hòa thượng đưa tay điểm trên đầu Sư, rồi ban cho pháp hiệu Thông Giác Đạo Nam thiền sư và bài kệ truyền đăng:

Tịnh trí thông tông  
Từ tính hải khoan  
Giác đạo sinh quang  
Chính tâm mật hạnh  
Nhân đức di lương  
Tuệ đăng phổ chiếu  
Hoằng pháp vĩnh trường.

Trước khi bái biệt Thầy trở về Việt Nam, Hòa thượng còn ban cho một bài kệ sách tiến tu tập. Chia tay với thân bằng thiện hữu đến ba ngày mới xong.

Sau đó, thầy trò Sư cất bước lên đường về cố quốc. Trên đường về, Sư cảm hứng ngâm rằng:

Sang Bắc trình rồi lại về Nam  
Bắc Nam đều được thỏa thuê lòng  
Cất bước yên hà càng vui thích  
Ngựa về chuồng cũ, vượt muôn trùng.

Hai thầy trò đi mất năm tháng mới về tới tỉnh Cao Bằng, đi vào đường cũ ghé lại mộ người đệ tử, tụng kinh cầu siêu ba ngày, hiện điềm kỳ lạ, dân chúng đến xem rất đông, nhiều người phát tâm cúng dàng và xin quy y Tam bảo.

Trải qua một tháng mới về đến Côn Sơn, Sư thấy cảnh non xanh nước biếc rất thích, liền lên chùa lễ Phật xong, ngồi trên tòa ngâm:

Nước biếc non xanh khác hẳn phàm  
Tào Khê độc chiếm cảnh trời Nam  
Không riêng thờ phụng tam thân Phật  
Có một Trạng nguyên giữ trụ trì.

Sư đi khắp các danh thắng, nào ở chùa Vọng Lão núi Yên Tử, nào ở Quỳnh Lâm để tìm người khế hợp. Sau tới Đông Sơn ở huyện Đông Triều, trên Thượng Long đã có vị cao tăng trụ trì rồi, Sư bèn dừng trụ ở Hạ Long để khuông đồ lãnh chúng. Có khi Sư lên ngọn núi đàm đạo với vị cao tăng thật là tương ứng.

Sư ở đây không bao lâu, dân chúng đến nghe pháp và qui y rất đông. Kể cả những vị thân hào nhân sĩ, tăng chúng đua nhau tấp nập kéo đến tham vấn. Một hôm, Sư lên Thượng Long nói với vị Cao tăng rằng: “Nay tuổi của tôi đã già, năm tháng dài lâu, nay là thời thanh bình an ổn, tôi muốn cùng Thầy lên núi nhập Niết bàn.” Vị Cao tăng nói: “Đạo quả của huynh nay đã chín muồi xin



hãy về nghỉ ngơi trước, tôi còn ở lại cõi đời để độ những kẻ có duyên, đến khi đạo quả viên thành, tôi sẽ cùng theo huynh chẳng muộn.”

Vài hôm sau, Sư dặn các đệ tử rằng: Nay ta lên chơi trên núi Nhấm Dương nếu bảy ngày không trở về, các người tìm thấy chỗ nào có mùi thơm thì ta ở đấy. Tứ chúng bùi ngùi mà không dám theo. Đợi đúng bảy ngày không thấy Sư trở về, tứ chúng cùng nhau kéo lên núi Nhấm Dương nghe gió thổi mùi hương ngào ngạt, mọi người tìm đến một cái hang thấy Sư ngồi kiết già trên tảng đá trong hang. Thân thể Sư mềm mại, xông ra mùi thơm giống hương trầm bạch đàn. Bấy giờ là ngày 6 tháng 3 năm Giáp Thân, niên hiệu Chính Hòa thứ hai mươi, đời vua Lê Hi Tông (1704), Sư thọ 68 tuổi. Tứ chúng thỉnh nhục thân Sư về hỏa táng chia linh cốt thờ hai nơi, một ở chùa Hạ Long, một ở hang núi Nhấm.

### **3. Vị thế phái Tào Động trong tiến trình lịch sử Phật giáo Việt Nam**

Dòng phái Tào Động do Sư sáng lập, phát triển ngày càng lớn mạnh, từ cung đình đến ngoài dân dã, nhiều chùa chiền của dòng phái này được xây dựng và đã trở thành những trung tâm hoằng pháp, độ sinh; nhiều bậc cao tăng thạc đức cũng từ đây xuất hiện, làm cho Phật giáo nước nhà ngày càng xương minh, thịnh vượng đến tận ngày nay. Những trung tâm lớn của dòng phái này hầu hết đều có ở các tỉnh thành miền Bắc như chốn tổ Nhấm Dương, chùa Côn Sơn ở Hải Dương; chùa Hạ Long chùa Đông Sơn chùa Quỳnh Lâm chùa Yên Tử ở Quảng Ninh; chùa Bích Động ở Ninh Bình...Chỉ riêng Hà Nội nổi danh như chùa Hòe Nhai, chùa Hàm Long, chùa Trấn Quốc. Theo bia đá chùa Hòe Nhai đã ghi đến đời thứ mười một tiếp nối trụ trì, trong đó có nhiều thế hệ được triều đình sắc phong như: Thiền sư Chân Dung pháp húy Tông Diễn, vua Lê phong Đại Tuệ Thiền sư Bảo Thiền Hộ Quốc. Thiền sư Tĩnh Giác pháp húy Từ Sơn Hành Nhất, vua phong Tăng thống Tĩnh Giác Hòa thượng. Thiền sư Viên Thông Lại Nguyên pháp húy Hải Điện Mật Đa, vua phong Tăng thống Đại nguyện Hòa thượng. Thiền sư Thanh Lãng pháp húy Khoan Dục Phổ Chiếu, sắc phong Tăng thống Đạo Nguyên Hòa thượng. Thiền sư Thanh Đàm pháp húy Giác Đạo Tâm Minh Chính Hoằng Quang, vua phong Tăng cương cùng Giới đạo độ điệp, v.v. Gần đây, có Hòa thượng Thích Mật Ứng - Thiền Gia Pháp Chủ Hội Phật Giáo Tăng Già Bắc Việt. Hòa thượng Thích Đức Nhuận – Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Đặc biệt, với tờ trình và lời biện minh trước Đức Vua và triều đình nhà Lê của Tổ Tông Diễn; lời đề nghị của Hòa thượng Thích Đức Nhuận lên lãnh đạo Đảng nhà Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam là tiếng sấm vang rền muôn thuở trong tiến trình lịch sử Phật giáo Việt Nam.

### **4. Đôi điều về sử liệu**

*Về Đệ Nhất Tổ - Thiền sư Thủy Nguyệt*

Theo bia chùa Tường Quang (núi Đông Sơn) năm Khai Hựu thứ ba (1331) và chùa Quang Khánh (chùa Muống) năm Hồng Đức thứ 7 (1515) cho biết: Thánh Tổ Non Đông (1256-1325) họ Vương tên là Quán Viên, người làng Trà Xuyên, mồ côi cha từ lúc còn nhỏ, bà mẹ yêu quý nhất mực, ở lại nuôi con không chịu đi bước nữa. Năm 10 tuổi, Ngài khắc khổ tìm thầy học chữ, năm 19 tuổi đã đọc rộng các sách, xa lánh tục trần, được Đại sư Kiên Độ ở chùa Báo Ân, huyện Siêu Loại, thế phát cho. Năm 20 tuổi thụ Cụ túc giới với hai Đại sư Nghĩa Trụ và Chân Giám, trở thành bậc lương đồng trong cửa thiền. Về sau, không thích nơi huyên náo gần chốn kinh thành, Ngài về chùa Đông Sơn (Đông Triều) theo lời mời của Đại lão Hòa thượng Đại Nghĩa. Tuy đã về Đông Sơn, nhưng đức hạnh của Ngài vẫn được nhiều người kính mộ, họ theo về tận chùa để cúng dàng, nhưng Ngài không nhận, mà chỉ tự mình lao động để sinh sống, còn dư thừa lương thực thì cung cấp cho người nghèo. Ngài còn lập cơ sở chữa bệnh cho dân. Cuối thế kỷ XIII đầu thế kỷ XIV, tệ nạn mê tín dị đoan phát triển lan tràn, Ngài dẫn đồ đệ xuống núi giảng giải, khuyên nhủ dân chúng: “Dần dà mọi người hối cải, kẻ mê muội thì tỉnh ngộ, kẻ gian ác phải răn trừng, các tệ nạn dần được cải đổi”. Chùa Đông Sơn trở thành một trung tâm danh tiếng về hoằng pháp độ sinh “佛法東行之時也” phát triển khắp cả vùng duyên hải - Đông Bắc Đại Việt lúc bấy giờ. Vua Trần Anh Tông (1293-1314) kính mộ đức hạnh của Ngài, xe giá đến thăm viếng, phong Ngài là Huệ Nhẫn Quốc Sư và mời Ngài tham dự triều chính. Vua Trần Minh Tông (1314-1329) đau mắt, mộng thấy Ngài chữa cho khỏi bệnh, vua liền ban chiếu tạc tượng, sắc phong Đại Thánh Huệ Nhẫn Từ Giác Quốc Sư.

Theo Việt Nam Phật giáo sử luận, tác giả Nguyễn Lang ghi: Ông (Tổ Thủy Nguyệt) rời Đại Việt năm 1664, lúc ông mới hai mươi tám tuổi. Ông tu học tại Hồ Châu trong ba năm. Đến năm 1667, ông và hai người đệ tử về, cư trú tại chùa Vọng Lão ở núi An Sơn, huyện Đông Triều, tỉnh Hải Dương. Ở Hải Dương, ông gặp và làm quen với một cao tăng tên là Tuệ Nhẫn. Tuệ Nhẫn tu ở Đông Sơn, tên tục là Mai Tư Phụng, quê ở làng Dưỡng Mông ở Kim Thành, Hải Dương. Vì tu ở chùa làng Dưỡng Mông nên ông được gọi là Tổ Muống. Ở Đông Sơn, ông dạy rất đông đệ tử. Ông từng được vua Lê sắc phong là "Đại Thánh Đông Sơn Tuệ Nhẫn Từ Giác Quốc Sư". Chưa biết vua nào đã sắc phong, và từ năm nào.

### ***Về Tổ Đệ Nhị - Thiền sư Tông Diễn***

Bia đá, nay vẫn còn dựng bên hữu chùa Hồng Phúc. Do Tiến sĩ Hà Tông Mục, (người Hậu Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh nay) giữ chức Biên tu Quốc sử quán, Tả thị lang bộ hình... soạn năm Chính Hòa 24 (1703). Bản dập của Viện Hán Nôm, số 13534. Bia cho biết, vị tăng trụ trì chùa Hồng Phúc là Hòa thượng Tường Đình Khoa tự Chân Dung, lại có công giảng đạo cho vua, giúp nước

(侍講... 輔國 Thị giảng...phụ quốc) nên được phong là 慧融和尚大慧禪師保禪輔國 Tuệ Dung Hòa thượng đại tuệ thiền sư bảo thiền phụ quốc. Và nói rõ, Ngài người xã Hương Ngải, huyện Chân Định.

Theo Thiền sư Việt Nam, Hòa thượng Thanh Từ biên soạn lại ghi: “Thiền sư Tông Diễn không biết tên tục, quê quán có thể ở thôn Phú Quân, huyện Cẩm Giang. Nghe kể rằng: Khi Sư còn bé cha mất sớm, mẹ tảo tần buôn gánh bán bưng để nuôi con. Khi Sư được mười hai tuổi, một hôm bà mẹ chuẩn bị gánh hàng ra chợ bán, dặn con: “Mẹ có mua sẵn một giỏ cáy (cua) để sẵn ở ao, trưa nay con giã cáy nấu canh, trưa về mẹ con mình dùng.” Bà gánh hàng đi rồi, gần đến giờ nấu cơm, Sư ra ao xách giỏ cáy lên định đem giã nấu canh như lời mẹ dặn, song nhìn thấy những con cáy tuôn những hạt bọt ra, dường như khóc rơi từng giọt nước mắt. Xót thương quá, Sư không đành đem giã, lại đem đến ao giờ nắp giỏ thả hết. Trưa bà mẹ đi bán về, vừa nhọc nhằn vừa đói bụng, hai mẹ con lên mâm cơm ngồi ăn, bà không thấy món canh cáy liền hỏi lý do. Sư thưa: “Con định đem đi giã, thấy chúng nó khóc, con thương quá đem thả hết.” Bà mẹ nổi trận lôi đình, không ăn cơm, chạy lấy roi đánh Sư. Sợ quá, Sư chạy một mạch không dám ngoái lại. Bà mẹ đuổi theo không kịp, mệt lả đi trở về. Ngang đây đứa con trai bà mất luôn”.

Theo Ngữ lục, Hòa thượng Trí Hải dịch và Tào Động Nam Truyền do Sắc tứ Đạo Nguyên Tăng thống, Thanh Lăng Tử khiêu Khoan Dực biên tập, Thượng tọa Thích Tiến Đạt dịch gần đây, đều không có “Tổ Đệ Nhất được vua Lê sắc phong...như tác giả Nguyễn Lang viết”. Và Tổ Đệ Nhị ghi rõ: “Không biết Ngài quê quán ở đâu” khác với Hòa thượng Thanh Từ viết.

Như vậy, là có sự nhầm lẫn giữa ba cụ tổ: Tổ Quán Viên (Tổ Muống thời Trần) và Tổ Thủy Nguyệt, Tổ Tông Diễn. Ba tổ đều tu trên núi Non Đông, Đông Triều, Quảng Ninh.

## **5. Đôi điều kiến nghị**

1. Khẩn cấp bảo vệ núi Nhấm Dương - Nơi hóa thân của Đệ nhất Tổ khai sáng dòng phái Tào Động.
2. Cần khôi phục, tái tạo những nơi di tích hoang phế mà trước đây là nơi tu hành, an nghỉ của chư Tổ.
3. Phát huy giá trị văn hóa truyền thống của các Tông phái Phật giáo Việt Nam.
4. Thành lập Ban lãnh đạo Tông Phái, củng cố Tông Phong chung lo Phật sự.

.....

### **Tài liệu tham khảo**

1. Đại Việt sử ký toàn thư. Viện KHXH; Nxb KHXH, 1993
2. Thiên sư Trung Hoa. Thanh từ soạn dịch. THPG Tp. HCM, 1995
3. Thiên uyển tập anh. Ngô Đức Thọ dịch. Nxb Văn học, 1990
4. Lịch sử Phật giáo Việt Nam/ Viện Triết học/ NXBKHXH HN  
1988
5. Việt Nam Phật giáo sử luận/ Nguyễn Lang/ NXB Văn học HN  
1994
6. Thiên sư Việt Nam. Thanh Từ. Tu viện Chân Không, 1972
7. Văn bia chùa Tường Quang, chùa Quang Khánh, chùa Hồng Phúc-  
Mã số 13541 Viện Hán Nôm.
8. Ngũ lục và Tào Động Nam Truyền.

# PHÁP MẠCH TRUYỀN THỪA TÔNG TÀO ĐỘNG VIỆT NAM (HỆ NHÃM DƯƠNG - HỒNG PHÚC)

*TT. Thích Tiến Đạt\**

Dẫn: Thiền Tông pháp mạch Tông Tào Động Việt Nam được truyền thừa từ Ấn Độ sang Trung Quốc rồi đến Việt Nam. Để thấy rõ sự truyền thừa ấy, nay căn cứ vào Thuyền Uyển Kế Đăng lục, Tào Động Tông Nam truyền Tổ Sư ngữ lục và các bia ký, khoa cúng của chốn tổ mà nêu ra như sau:

## **1. Pháp mạch truyền thừa tại Ấn Độ:**

Phật giáo do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là vị Phật thứ tư trong Hiền kiếp, giảng sinh tại Ấn Độ, trải qua sự nỗ lực tu hành của tự thân mà Ngài chứng quả Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác dưới cội cây Bồ Đề. Trải qua 49 năm thuyết pháp độ sinh, đến khi sắp nhập Niết Bàn, Ngài đem Chính Pháp Nhãn Tạng, Niết Bàn Diệu Tâm truyền cho đệ tử là Ma Ha Ca Diếp, đồng thời Ngài còn trao cho Y Bát và kệ rằng:

Pháp bản pháp vô pháp

Vô pháp pháp diệc pháp

Kim phó vô pháp thời

Pháp pháp hà tăng pháp.

Do vậy, Tổ thứ nhất của Thiền tông là ngài Ma Ha Ca Diếp; ngài Ca Diếp truyền cho ngài A Nan; ngài A Nan truyền cho ngài Thương Na Hòa Tu; ngài Thương Na Hòa Tu truyền cho ngài Ưu Ba Cúc Đa; ngài Ưu Ba Cúc Đa truyền cho ngài Đề Đa Ca; ngài Đề Đa Ca truyền cho ngài Di Già Ca...

Tổ thứ nhất: Ma Ha Ca Diếp

Tổ thứ 2: Tôn Giả A Nan

Tổ thứ 3: Tôn giả Thương Na Hòa Tu

Tổ thứ 4: Tôn giả Ưu Ba Cúc Đa

Tổ thứ 5: Tôn giả Đề Đa Ca

Tổ thứ 6: Tôn giả Di Già Ca

Tổ thứ 7: Tôn giả Bà Tu Mật

---

\* Tào Động hậu duệ Đức Nguyên.

- Tổ thứ 8: Tôn giả Phật Đà Nan Đề  
Tổ thứ 9: Tôn giả Phục Đà Mật Đa  
Tổ thứ 10: Hiếp Tôn giả  
Tổ thứ 11: Phú Na Dạ Xà  
Tổ thứ 12: Đại sĩ Mã Minh  
Tổ thứ 13: Tôn giả Ca Tỳ Ma La  
Tổ thứ 14: Tôn giả Long Thọ  
Tổ thứ 15: Tôn giả Ca Đề Bà  
Tổ thứ 16: Tôn giả La Hầu La Đa  
Tổ thứ 17: Tôn giả Tăng Già Nan Đề  
Tổ thứ 18: Tôn giả Già Da Xá Đa  
Tổ thứ 19: Tôn giả Cưu Ma La Đa  
Tổ thứ 20: Tôn giả Xà Dạ Đa  
Tổ thứ 21: Tôn giả Bà Tu Bà Đầu  
Tổ thứ 22: Tôn giả Ma Noa La  
Tổ thứ 23: Tôn giả Hặc Lặc Na  
Tổ thứ 24: Tôn giả Sư Tử  
Tổ thứ 25: Tôn giả Bà Xá Tư Đa  
Tổ thứ 26: Tôn giả Bất Như Mật Đa  
Tổ thứ 27: Tôn giả Bất Nhã Đa La  
Tổ thứ 28: Tôn giả Bồ Đề Đạt Ma (Sơ tổ của Trung Hoa).

## **II. Pháp mạch truyền thừa tại Trung Quốc**

- Tổ thứ 29: (2) Đại sư Huệ Khả (487-593)  
Tổ thứ 30: (3) Đại sư Tăng Xán (529-613)  
Tổ thứ 31: (4) Đại sư Đạo Tín (580-651)  
Tổ thứ 32: (5) Đại sư Hoàng Nhẫn (602-675)  
Tổ thứ 33: (6) Đại sư Huệ Năng (638-713)  
Tổ thứ 34: (7) Hòa Thượng Thanh Nguyên Hành Tư (660-740)  
Tổ thứ 35: (8) Hòa Thượng Thạch Đầu Hy Thiên (700-790)  
Tổ thứ 36: (9) Hòa Thượng Dược Sơn Duy Nghiễm (751-834)

Tổ thứ 37: (10) Hòa Thượng Vân Nham Đàm Thịnh (782-841)

### **Pháp mạch Tào Động tại Trung Quốc**

Tổ thứ 38: (1) Thiền sư Động Sơn Lương Giới (807-869)

Tổ thứ 39: (2) Thiền sư Tào Sơn Bản Tịch (840-901)

(Pháp mạch của Ngài Bản Tịch chỉ truyền được 4 đời thì chấm dứt, Tông Tào Động ở Trung Quốc hiện nay và Việt Nam là pháp mạch của ngài Đạo Ứng và Đạo Toàn là đệ tử đặc pháp với Tổ Động Sơn Lương Giới, nên pháp mạch này dùng chữ Động Thượng mà không dùng chữ Tào Động)

Tổ thứ 39: (2) Thiền sư Vân Cư Đạo Ứng (835-902)

Tổ thứ 40: (3) Thiền sư Đồng An Đạo Phi (? - ?)

Tổ thứ 41: (4) Thiền sư Đồng An Quán Chí (910-970)

Tổ thứ 42: (5) Thiền sư Lương Sơn Duyên Quán (920-990)

Tổ thứ 43: (6) Thiền sư Thái Dương Cảnh Huyền (943-1027)

Tổ thứ 44: (7) Thiền sư Đầu Tử Nghĩa Thanh (1032-1083)

Tổ thứ 45: (8) Thiền sư Phù Dung Đạo Khải (1043-1118)

Tổ thứ 46: (9) Thiền sư Đan Hà Tử Thuần (1064-1117)

Tổ thứ 47: (10) Thiền sư Chân Yết Thanh Liễu (1089-1153)

Tổ thứ 48: (11) Thiền sư Đại Hưu Tông Giác (1091-1162)

Tổ thứ 49: (12) Thiền sư Túc Am Trí Giám (1105-1192)

Tổ thứ 50: (13) Thiền sư Trường Công Như Tịnh (? - ?)

Tổ thứ 51: (14) Thiền sư Lộc Môn Tự Giác (? - ?)

Tổ thứ 52: (15) Thiền sư Phổ Chiếu Nhất Biện (1081-1149)

Tổ thứ 53: (16) Thiền sư Đại Minh Tăng Bảo (1114-1173)

Tổ thứ 54: (17) Thiền sư Vương Sơn Tăng Thê (? - ?)

Tổ thứ 55: (18) Thiền sư Thái Minh Tuyết Nham Như Mãn (? - ?)

Tổ thứ 56: (19) Thiền sư Vạn Tùng Hành Tú (1166-1246)

Tổ thứ 57: (20) Thiền sư Tuyết Đình Phúc Dụ (1203-1275)

Tổ thứ 58: (21) Thiền sư Linh Ân Văn Thái (? - 1289)

Tổ thứ 59: (22) Thiền sư Hoàn Nguyên Phúc Ngộ (1245-1313)

Tổ thứ 60: (23) Thiền sư Thuần Chuyết Văn Tài (1273-1352)

- Tổ thứ 61: (24) Thiền sư Tùng Đình Tử Nghiêm (? - ?)
- Tổ thứ 62: (25) Thiền sư Ngung Nhiên Liễu Cải (1335-1421)
- Tổ thứ 63: (26) Thiền sư Câu Không Khế Bân (1383-1452)
- Tổ thứ 64: (27) Thiền sư Vô Phương Khả Tông (1420-1483)
- Tổ thứ 65: (28) Thiền sư Nguyệt Chu Văn Tải (1452-1524)
- Tổ thứ 66: (29) Thiền sư Đại Chương Tông Thư (1500-1567)
- Tổ thứ 67: (30) Thiền sư Huyền Hưu Thường Nhuận (? - 1585)
- Tổ thứ 68: (31) Thiền sư Từ Chu Phương Niệm (? - 1594)
- Tổ thứ 69: (32) Thiền sư Trạm Nhiên Viên Trùng (1561-1626)
- Tổ thứ 70: (33) Thiền sư Thụy Bạch Minh Tuyết (1584-1641)
- Tổ thứ 71: (34) Thiền sư Tử Mai Tịnh Chu (? - ?)
- Tổ thứ 72: (35) Thiền sư Phụng Hoàng Nhất Cú Trí Giáo (? - ?)

### **III. Pháp mạch Truyền thừa tại Việt Nam**

Tổ thứ 73: (36) Thiền sư Thủy Nguyệt Thông Giác Đạo Nam Quốc sư (1637-1704)

Tổ thứ 74: (37) Thiền sư Tông Diễn Chân Dung Đại Tuệ Quốc sư (1638-1709)

Tổ thứ 75: (38) Thiền sư Từ Sơn Hành Nhất Tăng Thống (1681-1737)

Đời thứ 76: (39) Thiền sư Tính Chúc Đạo Chu - Tăng Chính (? - ?)

Đời thứ 77: (40) Thiền sư Hải Điện Mật Đa - Viên Thông Tăng Thống

Đời thứ 78: (41) Thiền sư Khoan Dực Phổ Chiêu - Đạo Nguyên Tăng Thống

Đời thứ 79: (42) Thiền sư Giác Đạo Tuân Minh Chính- Thanh Đàm Tăng Cương

Đời thứ 80: (43) Thiền sư Lục Hòa Giác Lâm Minh Liễu (?- ?)

Đời thứ 81: (44) Thiền sư Đạo Sinh Quang Lịch Minh Đạt (?- ?)

Đời thứ 82: (45) Thiền sư Quang Lư Thích Đường Đường (?- ?)

Đời thứ 83: (46) Thiền sư Chính Bình - Vô Tướng (?- ?)

Đời thứ 84: (47) Thiền sư Tâm Nghĩa - Nhân Từ (? - ?)

Đời thứ 85: (48) Thiền sư Mật Ứng - Thiền Gia Pháp Chủ (1889-1957)



Đời thứ 86: (49) Thiền sư Đức Nhuận - Pháp Chủ GHPGVN (1897-1993)

#### **IV. Tào Động Tông Xiển Pháp Phái (Võ Lăng)**

Đời thứ 84: (47): (1) Thiền sư Tính Định Tâm Châu (1842 – 1901)

Đời thứ 85: (48): (2) Thiền sư Thanh Chư Mật Nghĩa

Đời thứ 86: (49): (3) Thiền sư Thanh Thuần - Hạnh Nhã

Đời thứ 87: (50): (4) Thiền sư Thanh Viên - Nhân Từ (1920-1993)

Đời thứ 88: (51): (5) Đức Phong - Tiến Thịnh

Đức Nguyên - Tiến Đạt

Đức Bản - Tiến Thông

**THIÊN SƯ THỦY NGUYỆT – TỔ KHAI SÁNG  
THIÊN PHÁI TÀO ĐỘNG NƯỚC NAM VÀ LÀM SÁNG DANH  
TỔ ĐƯỜNG NHÃ DƯƠNG**

*TT. Thích Thanh Giác\**

Thiền phái Tào Động được truyền vào nước ta khoảng nửa sau thế kỷ XVII. Thiền phả ghi lại hành trạng của Tổ sư khai sáng như sau: Thiền sư Thủy Nguyệt, hiệu Thông Giác Đạo Nam, sinh năm Đinh Sửu (1637), quê ở làng Thanh Triều, huyện Ngự Thiên, phủ Tiên Hưng, đạo Sơn Nam (nay thuộc tỉnh Thái Bình), con nhà họ Đặng. Dưới thời vua Lê Hy Tông (1676-1705), thiền sư Thủy Nguyệt sang phương Bắc, tham học với Hòa thượng Trí Giác Nhất Cú, tổ thứ 35 của dòng thiền Tào Động (Trung Hoa), đến năm 1667, Thiền sư trở về Việt Nam hoằng dương tông Tào Động. Ngài là tổ thứ 36 của Thiền phái Tào Động Trung Hoa và là Đệ nhất tổ Thiền phái Tào Động Việt Nam. Các công trình nghiên cứu Phật giáo như: Việt Nam Phật giáo sử luận của Nguyễn Lang, Phật giáo Việt Nam xưa và nay của Trần Trọng Kim; Phật giáo Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ XVIII của Trần Văn Giáp; Lịch sử Phật giáo Việt Nam do Nguyễn Tài Thư chủ biên; Ngũ lục của hai tổ Thủy Nguyệt và chân dung là Quốc sư Hòa thượng của Sa môn Trí Hải; Đạo Phật và dòng sử Việt của Hòa thượng Đức Nhuận... đều đánh giá cao công trạng của tổ Thủy Nguyệt. Thế nhưng từ trước đến nay thân thế sự nghiệp của vị cao tăng này còn được ít người biết đến. Các sách chỉ thấy nhắc tên và giới thiệu khái lược về tiểu sử, sự nghiệp của Hòa thượng Thủy Nguyệt mà chưa nêu đầy đủ, thấu đáo về hành trạng công nghiệp của Ngài.

Thiền phả cung cấp: Hòa thượng Thủy Nguyệt lúc tại gia họ Đặng, tên Đặng Giáp, sinh năm Đinh Sửu (1637), quê ở làng Thanh Triều, huyện Ngự Thiên, phủ Tiên Hưng, đạo Sơn Nam (nay là huyện Hưng Nhân, tỉnh Thái Bình). Thuở thiếu thời, Ngài theo học Nho giáo, đến 18 tuổi thi đậu Cống cử (Tứ trường). Đến năm 20 tuổi chán cảnh đời ba đào, dâu bể, Ngài bỏ ngang nghiệp Nho, xuất gia đến chùa làng Hồ Đội, huyện Thụy Anh (Thái Bình), thụ giáo Tôn sư. Ở đây 6 năm miệt mài kinh sách, tu thiền học đạo mà chưa chứng pháp giác ngộ, Ngài xin với Tôn sư đi chu du thiên hạ, tìm đến các tông môn, đến nhiều chùa, gặp gỡ nhiều vị cao tăng, tôn túc để tầm đạo mà tâm đạo chưa sáng. Năm 28 tuổi (có tài liệu nói cụt thể là tháng 3 năm Giáp Thìn - 1664), nhân duyên đưa đẩy, Ngài Thủy Nguyệt và hai đệ tử quyết chí hành hương

---

\* Ủy viên Hội đồng Trị sự kiêm Phó trưởng ban thường Ban Hoằng pháp Trung ương giáo hội Phật giáo Việt Nam – Phó trưởng ban thường trực Ban Trị sự giáo hội Phật giáo Hải Phòng.

sang Bắc Quốc "tâm sư học đạo", bất chấp khó khăn, gian khổ. Vừa mới đến đất Cao Bằng thì một đệ tử của Ngài mắc phải trọng bệnh, thuốc thang mãi không khỏi, đã phải yên nghỉ lại dọc đường. Ngài mua áo quan chôn cất chu đáo và dặn rằng: "Nay người sức mới không thể theo ta cùng đi, vậy hãy tạm nghỉ tại đây, đợi khi ta sang Bắc Quốc, cầu được đạo rồi trở về ta sẽ tế độ cho người". Từ đấy, chỉ còn một thầy, một trò, một bình, một bát, không ngại đường sá gian nan, quyết chí hành hương sang đất Bắc. Hai thầy trò khát thực khắp nơi, tìm đến các danh lam thắng tích, chốn tùng lâm danh tiếng tìm thầy học đạo. Một ngày kia, hai thầy trò đến được núi Phượng Hoàng, nhờ sự trợ duyên, tác phúc nên được yết kiến Hoà thượng trụ trì Động Sơn Lương Giới (dạng chùa hang) trên núi Phượng Hoàng là Hoà thượng Trí Giáo Nhất Cú - Tổ đời thứ 35 của Thiền Tông Tào Động. Trải qua rất nhiều thử thách, khổ luyện, ngày thì làm việc Tùng Lâm, đêm thì nghiên cứu Kinh Luật, ngài Thủy Nguyệt được Hoà thượng Trí Giáo Nhất Cú thụ giới Cụ Túc, ban pháp hiệu Thông Giác Đạo Nam Thiền sư, truyền y bát làm tổ thứ 36 của dòng Thiền Tào Động và cho về nước Nam để hoàng truyền tông Tào Động. Hai thầy trò mất 5 tháng mới về tới tỉnh Cao Bằng, đi theo đường cũ ghé lại mộ người đệ tử đã mất. Thầy trò dựng lều cỏ, thiết lập bàn thờ Phật tụng kinh siêu độ, được 3 ngày bỗng nhiên trên mộ phần mọc một hoa sen. Nhân dân quanh vùng thấy điều lạ đua nhau đến chiêm bái rất đông chẳng khác nào thắng hội. Nhiều người phát tâm thỉnh Sư cúng dường trai phạn, hoặc cầu xin quy y thọ giới. Trải qua hơn một tháng mới về đến chùa Đông Sơn ở huyện Đông Triều (Hải Dương). Lúc này, trên Thượng Long đã có vị cao tăng trụ trì, Sư bèn dừng trụ trì ở chùa Hạ Long, tiếp dân chúng sinh. Sư ở đây không bao lâu, dân chúng, tín đồ đến nghe pháp và quy y rất đông. Các bậc thân hào, nhân sĩ, tăng chúng đua nhau kéo đến tham vấn nhiều vô kể. Theo Cố Đại lão Hoà thượng Thích Trí Hải (1906-1979), một bậc cao tăng, long trọng để lại nhiều dấu ấn sâu đậm trên trang lịch sử Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX thì vào năm Giáp Thân niên hiệu Chính Hoà thứ 20 (1704), đời Lê Huy Tông, Hoà thượng Thủy Nguyệt bước sang tuổi 68 cho gọi các đệ tử đến và dặn rằng: Nay ta lên chơi trên núi Nhẫm, nếu 7 ngày không thấy về, thì các người tìm thấy chỗ nào có mùi thơm thì ta ở đấy. Các đệ tử, tứ chúng đợi đúng 7 ngày mà không thấy Hoà thượng nhập thất bèn chia nhau nương theo mùi thơm lên núi vào hang vách cỏ tìm kiếm và phát hiện thấy Ngài như đang thiền định trên một tảng đá trong hang núi. Tới nơi thấy thân thể vẫn còn nóng ấm, mềm mại, sắc diện hồng hào như đang còn sống, nhưng hơi thở đã tắt lịm, từ cơ thể vẫn toả ra hương thơm ngào ngạt mùi trầm bạch đàn. Hôm đó là ngày 6 tháng 6 năm Giáp Thân (1704). Cố Đại lão Hoà thượng Kim Cương Tử cho rằng: Hoà thượng Thủy Nguyệt không chỉ khai nguyên chốn tổ Nhẫm Dương, mà còn trụ trì chùa Hạ Long, hoàng pháp và độ tăng ở Côn Sơn, Quỳnh Lâm, Yên Tử... Hoà thượng Thủy Nguyệt là tổ khai

sáng thiên phái Tào Động chùa Hoè Nhai (Hồng Phúc tự) ở phố Hàng Than (Ba Đình - Hà Nội). Thiên phái Tào Động là do ghép hai chữ âm đầu của hai chữ Động Sơn Lương Giới và Tào Sơn Bản Tịch mà thành. Trong Động Sơn ngữ lục viết “Phong thái diệu huyền bao trùm thiên hạ nên các bậc thiên thượng các nơi suy tôn gọi là Động Đào tôn”, sau do quan hệ âm vận về mặt ngôn ngữ, nên đổi gọi là Động Tào tông thành Tào Động Tông. Pháp Nhãn trong tổng môn thập quy luận đã nêu lên đặc sắc của Tào Động, xếp ngang hàng với Lâm Tế và Quy ngưỡng.

Cổ Đại lão Hoà thượng Kim Cương Tử cho rằng: Hoà thượng Thủy Nguyệt là tổ đời thứ 36 của Bắc Tông Tào Động và là Đệ nhất tổ của Nam Tông Tào Động. Sư Tổ Thủy Nguyệt không chỉ khai nguyên chốn tổ Nhẫm Dương, mà trụ trì chùa Hạ Long (Hải Dương), hoằng dương Phật pháp và độ tăng ở Côn Sơn, Quỳnh Lâm, Yên Tử, Đông Sơn... Cũng theo cổ Đại lão Hoà thượng Kim Cương Tử thì Hoà thượng Thủy Nguyệt còn là tổ khai sáng chùa Hoè Nhai (Hồng Phúc tự) ở phố Hàng Than, Ba Đình, Hà Nội...

Khoảng đời vua Lê Hy Tông (1676-1705), ở miền Bắc nước ta, bên cạnh phái Tào Động do tổ Thủy Nguyệt hoằng truyền còn có phái Liên Tông do Ngài Lâm Giác thành lập ở chùa Liên Phái (Bạch Mai – Hà Nội). Ngài Lâm Giác là đệ tử của Thiền sư Chính Giác, ngài Chính Giác là đệ tử của ngài Minh Lương, ngài Minh Lương là đệ tử của ngài Chuyết Công, người Trung Hoa, tức là chi phái của phái Lâm Tế. Cả hai phái thiên Tào Động và Lâm Tế đều là chi phái của dòng thiên Bồ Đề Đạt Ma (Lâm Tế, Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhãn và Ngưỡng Sơn (còn gọi là Quy Sơn)), ứng với câu: “Nhất hoa hiện thụy, ngũ diệp lưu phương”.

Người hoằng truyền Thiên pháp Tào Động sớm nhất ở Đàng Trong có lẽ là Thiền sư Thạch Liêm Đại Xán, người Giang Nam. Theo Hòa thượng Thích Đức Nhuận, cuộc hành hương sang Việt Nam của Hòa thượng Thạch Liêm Đại Xán vào ngày 15 tháng Giêng năm Ất Hợi, niên hiệu Khang Hy thứ XXXIV (1695), đến Thuận Hóa ngày 1-2, Hòa thượng được chúa Nguyễn Phúc Chu đón tiếp nồng hậu và rước về chùa Thiên Lâm. Ngày 1-4 năm Ất Hợi (1695), Chúa lập đại giới đàn ở chùa Thiên Mục, cầu thỉnh Hòa thượng truyền thụ giới pháp Bồ tát cho 1.000 giới tử và được Hòa thượng Thạch Liêm Đại Xán đặt pháp danh là Hưng Long, hiệu Thiên Túng Đạo Nhân. Hòa thượng được Chúa Nguyễn Phúc Chu bái làm quốc sư, sau về Trung Quốc. Đệ tử của Ngài là Thiền sư Hưng Liên, tự Quả Hoằng, người Quảng Đông tiếp tục hoằng truyền pháp phái Tào Động ở các tỉnh Nam Trung Bộ và cũng nhận được sự trọng thị của Chúa Nguyễn Phúc Chu. Chúa Nguyễn Phúc Chu sắc phong Thiền sư Hưng Liên làm Đại Việt quốc sư. Trong “Hải ngoại ký sự”, Hòa thượng Thạch Liêm Đại Xán có ghi chuyện: “Đệ tử pháp tự Hưng Liên, tự Quả Hoằng, được

chúa Nguyễn bái làm quốc sư”... Chùa Nhẫm Dương - do Đệ nhất tổ phái Tào Động Thủy Nguyệt khởi lập (nơi khai sinh ra Thiền phái Tào Động ở nước ta) thuộc địa bàn thôn Nhẫm Dương, xã Duy Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Chùa Nhẫm Dương tên chữ là Thánh Quang, dân gian quen gọi là chùa Nhẫm, nằm lọt thỏm trong khu hang động núi đá vôi Nhẫm Dương thuộc xã Duy Tân, huyện Kinh Môn. Điều kỳ lạ là dường như tất cả các dãy núi đá trùng trùng điệp điệp vây quanh chùa đều có đỉnh hướng về ngọn núi Nhẫm Dương - nơi Chùa Thánh Quang tọa lạc. Chùa được xây dựng từ thời Trần (1225-1400). Chùa Nhẫm Dương khoảng gần 30 hang động lớn nhỏ tạo thành một cảnh Phật toàn bích. Đáng quan tâm là động (hang) Thánh Hoá, nơi Sư Tổ Thủy Nguyệt nhập niết bàn, các nhà khảo cổ học đã phát hiện được rất nhiều di cốt hoá thạch của 27 loài động vật như: voi, tê giác, hổ, báo, nhím, lợn rừng, đười ươi (pôngô)...có niên đại cách ngày nay 3-5 vạn năm cùng nhiều di vật khảo cổ thời đại đồ đá, thời đồng thau và các pho tượng tượng Phật bằng đá có niên đại thời nhà Nguyễn...Tầng văn hoá ở đây dày tới 4m vẫn đang chờ giới khảo cổ học đánh thức, khám phá. Kỳ bí nhất vẫn là hiện tượng chỗ Sư Tổ Thủy Nguyệt thiền định nhập cõi niết bàn, phía trên đầu vẫn lưu giữ một vết lõm sâu đúng bằng đầu người và phía dưới là một vết lõm giống như bàn chân người. Theo truyền ngôn, khi Sư Tổ Thủy Nguyệt đắc đạo Kim Cương đã thúc đầu, đạp chân vào núi đá nhằm lưu lại thánh tích ở cõi Sa Bà, nên động có tên gọi Thánh Hoá (?)

Cùng với hệ thống hang động kỳ ảo, chùa Nhẫm Dương (Thánh Quang tự) là chốn tổ của phái Tào Động do sư tổ Thủy Nguyệt khai sáng. Di tích có quy mô lớn, được khởi dựng từ thời Trần (1226-1400), chùa được tôn tạo sầm uất vào thời Lê Trung Hưng và thời Nguyễn. Năm 1952, chùa bị thực dân Pháp tàn phá nặng nề. Sau ngày hòa bình lập lại (1954), nhân dân địa phương dựng lại chùa bằng tranh tre, nứa lá. Sau miền Nam hoàn toàn giải phóng, sư trụ trì cùng tín đồ Phật tử phục dựng lại chốn tổ bằng gạch, lợp ngói với quy mô nhỏ bé, khiêm nhường. Năm 1996, chùa mới được trùng tu khàng trang như ngày nay. Để phục dựng và mở mang lại chốn tổ Thiền phái Tào Động rất cần có sự công đức, quyên góp của đông đảo tăng ni, Phật tử, các nhà hảo tâm, hảo sản của Xứ Đông và cả nước.

# THIỀN PHÁI TÀO ĐỘNG VÀ PHẬT GIÁO VIỆT NAM

*HT. Thích Trung Hậu\**

Từ hậu bán thế kỷ 17 trở đi, tuy đất nước Đại Việt vẫn còn bị chia cắt làm hai miền: Đàng ngoài (Bắc) và Đàng trong (Nam) nhưng về Phật giáo thì ở cả hai miền Bắc Nam đều có sự phát triển rất đáng kể, công đầu là do một số vị Thiền sư Việt Nam (Sang Trung Hoa tu học rồi trở về nước) và các Thiền sư Trung Hoa thuộc các Thiền phái Lâm Tế, Tào Động đã sang Đại Việt truyền đạo. Bài viết này gồm hai phần chính: Nói tóm tắt về Thiền phái Tào Động và Thiền phái Tào Động đã truyền vào Đại Việt.

## **1. Nói tóm tắt về Thiền phái Tào Động**

Thiền phái *Tào Động* là một trong 5 Tông phái đã nối tiếp cùng phát huy từ Thiền Tào Khê của Lục Tổ Huệ Năng (638 – 713), Trung Hoa. Nơi 5 Tông phái này (Lâm Tế, Quy Ngưỡng, Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhãn) thì 3 Tông Tào Động, Vân Môn và Pháp Nhãn là theo hệ của Thiền sư Thanh Nguyên Hành Tư (? – 740) một trong hai vị cao đệ của Lục Tổ Huệ Năng, đã đắc pháp từ Lục Tổ (Vị kia là Thiền sư Nam Nhạc Hoài Nhượng: 677 – 744).

Thiền phái Tào Động do hai Thiền sư Động Sơn Lương Giới (807 – 869) và Thiền sư Tào Sơn Bản Tịch (840 – 901) tạo lập. Thiền sư Động Sơn Lương Giới họ Du, người đất Cối Kê, Việt Châu (Cối Kê, Chiết Giang), xuất gia học Phật từ nhỏ, 21 tuổi thọ giới Cụ túc, từng tham yết các Thiền sư Nam Tuyền Phổ Nguyên (748 – 834), Quy Sơn Linh Hựu (771 – 853) rồi đắc pháp nơi Thiền sư Vân Nham Đàm Thịnh (782 – 814). Sau, Sư khai pháp ở Động Sơn, Giang Tây, hoàng dương thiền pháp, đệ tử nổi pháp có Tào Sơn Bản Tịch v.v... Thiền sư Bản Tịch họ Hoàng, người đất Bồ Điền, Tuyền Châu (Cổ Điền, Phúc Kiến), 19 tuổi xuất gia, 25 tuổi thọ giới Cụ túc, tham yết, cầu pháp và đắc pháp nơi Thiền sư Lương Giới. Sau, Sư khai pháp tại Cát Thủy, Phủ Châu, đổi tên là Tào Sơn. Rồi Sư dời trụ nơi núi Hà Ngọc, cực lực xiển dương thiền học.

Về sau, Động Sơn, Tào Sơn thiền phong càng thịnh, môn đồ bèn hợp nhất xưng là *Tông Tào Động*. Sách *Tăng Đỉnh Phật Tổ Đạo Ảnh* của Đại Lão Hòa thượng Hư Vân (1840 – 1959) đã có *Lời Tán* về hai vị Thiền sư như sau:

\* *Lời tán*: (Thiền sư Lương Giới):

*Xa được chân sư                      ->                      Bạc lớn là chính*

---

\* Trưởng ban, Ban Văn hóa Trung ương, GHPGVN.

*Bóng nước bước theo*                      *Như cọp sinh cánh.*  
*Năm vị mở bày*                              *Nhỏ các kiến chấp*  
*Huyền phong xướng lớn*                *Khắp trời vòng đất<sup>22</sup>.*

\* *Lời tán:* (Thiền sư Bản Tịch):

*Nước động chảy ngược* → *Sư nói tuệ kia*  
*Từ biên nào đến*                            *Mở năm vị này.*  
*Gương báu nên đài*                        *Chiếu tròn muôn loại*  
*Hư huyền không vương*                *Há thâm ý hội!<sup>23</sup>*

Luận điểm căn bản của Thiền phái Tào Động là chủ trương về *Ngũ Vị* (Năm Vị) vốn do Thiền sư Lương Giới đề xuất và Thiền sư Bản Tịch đã bổ sung và hệ thống hóa. Có hai loại năm vị là *Năm Vị Chánh Thiên* và *Năm Vị Công Huân*.

*Năm Vị Chánh Thiên:* Là Chánh Trung Thiên, Thiên Trung Chánh, Chánh Trung Lai, Thiên Trung Chí và Kiêm Trung Đáo. Chánh là âm, ý tức chỉ cho bản thể của chân như. Thiên là dương, ý tức chỉ cho hiện tượng của sinh diệt. Chánh Trung Thiên là chỉ cho trong bình đẳng còn có sai biệt. Thiên Trung Chánh là chỉ cho sai biệt tức là bình đẳng. Trên cơ sở ấy, tạo công phu tu hành của động ở trong tĩnh, tức gọi là Chánh Trung Lai. Tĩnh ở trong động tức là Thiên Trung Chí. Gồm cả hai thứ trên, đạt được cảnh giới tự do tự tại, tức gọi là Kiêm Trung Đáo. Đối nơi năm vị này, Thiền sư Tào Sơn Bản Tịch từng dùng Vua – Bè tôi (Quân Thần) để so sánh mà thuyết minh (Vua. Bè tôi. Bè tôi hướng đến vua. Vua trông thấy bè tôi. Vua – Bè tôi cùng hợp).

*Năm Vị Công Huân:* Là Hướng, Phụng, Công, Cộng công và Công công. Tức nhận biết về chúng sinh vốn gồm đủ Phật tánh. Cầu đạt quả Phật (Hướng). Vì nhằm chứng Phật tánh nên tu hành (Phụng). Thấy Phật tánh (Công). Tuy đã đạt vị giác của tự do, nhưng hãy còn có tác dụng (Cộng công). Sau cùng, lại siêu việt các thứ trước, đạt đến cảnh giới tự do tự tại (Công công)<sup>24</sup>.

Ngoài ra, Tông Tào Động còn có một số chủ trương đã hình thành dần về sau như: Chỉ quán đã tọa: Ngồi thiền, không cần chủ đề thiền. Tu chứng nhất như: Ngồi thiền và đạt đạo là một. Vô sở đắc: Không vương chấp nơi đối tượng

<sup>22</sup> Hòa thượng Hư Vân. Tái Tăng Phật Tổ Đạo Ảnh, Tập 3. Nguyên Huệ dịch. Nhà xb Phương Đông 2011, tr 347, 353).

<sup>23</sup> Hòa thượng Hư Vân. Tái Tăng Phật Tổ Đạo Ảnh, Tập 3. Nguyên Huệ dịch. Nhà xb Phương Đông 2011, tr 347, 353).

<sup>24</sup> Đại Từ Điển Phật Quang, trang 1088 Hạ, trang 4615 Hạ. Xem thêm: Nguyễn Lang, Việt Nam Phật Giáo Sử Luận tập 2, Sdd, trang 211 – 214.

chứng đắc. Vô sở ngộ: không chấp vào đối tượng giác ngộ. Thân tâm nhất như: Thân tâm là một.

Thiền sử Trung Hoa đã cho thấy Lâm Tế và Tào Động là hai Thiền phái đã phát triển sâu rộng nhất<sup>25</sup>.

## **2. Thiền phái Tào Động truyền vào Đại Việt:**

### **2.1. Ở Đàng Ngoài (Bắc Hà):**

Thiền phái Tào Động truyền vào và phát triển ở Đàng Ngoài của Đại Việt là vào hậu bán thế kỷ 17, công đầu do hai vị là Thiền sư Thủy Nguyệt (1636 – 1704) và Thiền sư Tông Diễn (? – 1709).

Thiền sư Thủy Nguyệt tên là Đăng Giáp, hiệu là Thông Giác, người huyện Hưng Nhân, Thái Bình, trụ trì một ngôi chùa trên núi Hùng Lĩnh. Năm 1664, ông cùng với hai người đệ tử sang Trung Hoa cầu học nơi Thiền sư Nhất Cú Tri Giáo thuộc Tông Tào Động, tại núi Phụng Hoàng. Năm 1667, ông cùng với hai đệ tử trở về nước, cư trú tại chùa Vọng Lão ở An Sơn, Đông Triều (Hải Dương), dốc sức mở mang Thiền phái. Thiền sư Thủy Nguyệt cũng từng hành đạo ở chùa Tư Phúc, Côn Sơn, chùa nơi núi Nhấm Dương ở Hạ Long.

Vị đệ tử được Thủy Nguyệt truyền pháp là Thiền sư Tông Diễn. Thiền sư Tông Diễn hiệu là Chân Dung, vốn người Đông Sơn, Hải Dương, có thể đã từng theo học Thiền sư Tuệ Nhãn tại đạo tràng Đông Sơn, trước khi tham yết cùng đắc pháp nơi Thiền sư Thủy Nguyệt, rồi ra sức hoằng dương Thiền pháp. Sau Tông Diễn, Thiền phái Tào Động đã được nối tiếp và phát triển tốt ở Đàng Ngoài, như Văn Bìa nơi chùa Hồng Phúc đã ghi rõ về sự truyền thừa qua nhiều đời<sup>26</sup>.

### **2.2. Ở Đàng Trong (Nam Hà):**

Thiền phái Tào Động có mặt ở Đàng Trong của Đại Việt cùng với Quốc sư Hưng Liên, tọa chủ đạo tràng chùa Tam Thai (Quảng Nam). Quốc sư Hưng Liên cũng có tham dự Đại Giới Đàn chùa Thiền Lâm năm 1695.

Người có công lớn nhất trong công việc truyền bá, tạo sự phát triển cho Thiền phái Tào Động ở Đàng Trong là Thiền sư Thạch Liêm (1633 – 1704). Ông người đất Giang Tây, Trung Hoa, hiệu là Đại Sán Hán Ông, xuất gia từ thời trẻ, cầu học nơi Thiền sư Giác Lãng, kế vị Thiền sư Thật Hành trụ trì chùa Trường Thọ ở Quảng Đông. Ông có tài về thi ca, hội họa, kiến trúc, nên chùa Trường Thọ, dưới thời ông trụ trì đã là một danh thắng nổi tiếng.

<sup>25</sup> Xem: Tăng Đính Phật Tổ Đạo Ảnh, Tlđđ, 4 tập. (Có chi tiết đáng chú ý: Thiền sư Liễu Đường Đình Triệt (Tk 18) họ Hàn, cháu đời thứ 53 của Hàn Dũ (768 – 824) đời Đường, là một Tăng sĩ nổi tiếng đời Thanh thuộc Tông Tào Động.

<sup>26</sup> Xem: Việt Nam Phật Giáo Sử Luận tập 3 của Nguyễn Lang, Nhà xb Lá Bối Paris, 1985, trang 173 – 177.



Thiền sư Thạch Liêm sang Đại Việt năm 1695, theo lời mời của chúa Nguyễn Phúc Chu, để làm Hòa thượng truyền giới cho Đại Giới Đàn tại chùa Thiên Lâm, Thuận Hóa, rồi Đại Giới Đàn tại chùa Di Đà ở Hội An, như trước đã nêu. Tại Đại Giới Đàn chùa Thiên Lâm, Thạch Liêm đã viết một cuốn sách ngắn cho chúa Nguyễn Phúc Chu, chỉ dẫn cách tu tập tên là *Hộ Pháp Kim Thang Thư*. Ông còn viết một Bài ngắn nhan đề: *Tự Tánh Di Đà Thuyết* (Nói về Phật A Di Đà của tự tánh) cho mẹ của chúa Nguyễn Phúc Chu, biện giải, hướng dẫn quốc mẫu về pháp tu niệm Phật.

Đáng chú ý nhất là những hướng dẫn, những tác động của Thiền sư Thạch Liêm đối với chúa Nguyễn Phúc Chu, về nhận thức Phật học cũng như đường hướng trị nước. Chẳng hạn đây là những biện giải của Thiền sư Thạch Liêm với chúa Nguyễn Phúc Chu về vấn đề *Trai giới* của một ông vua: “Trai giới không phải chỉ là để cho sạch miệng sạch mình và sạch tư tưởng mà thôi đâu. Trai giới là làm cho quốc gia từ trên tới dưới được thanh lý chính tề, không một người nào không ngồi đúng chỗ, không một việc nào chẳng giải quyết thỏa đáng: Làm được như thế mới là sự Trai giới viên mãn của một ông vua”. Rồi Thạch Liêm đề nghị chúa Nguyễn Phúc Chu thực hành Trai giới bằng cách: Trả tự do cho những người bị giam cầm oan ức. Phóng thích bớt những tù nhân trong ngục thất. Chấn cấp cho kẻ nghèo đói. Tháo gỡ cho những người bị đè nén ép uổng. Bãi bỏ bớt những luật lệ quá nghiêm khắc. Dể dài cho hàng buôn thúng bán bưng và cho lớp thợ thuyền...

Về sự việc này, Nguyễn Lang trong *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận II* đã nhận xét: “Có lẽ đây là công trình giáo hóa to lớn nhất của vị trụ trì chùa Trường Thọ, bởi vì chúa Nguyễn Phúc Chu đã nghe lời ông”<sup>27</sup>.

Thiền sư Thạch Liêm cùng đoàn tùy tùng đã vào Hội An và đáng lẽ đã về Quảng Đông từ tháng 7 âm lịch năm ấy, nhưng vì gió bão cản trở. Từ Hội An, ông được chúa Nguyễn Phúc Chu cho người vào đón ra ngụ tại chùa Thiên Mục. Ông ở Thiên Mục cho đến ngày 24 tháng 6 năm sau (1696) mới xuống thuyền về Quảng Đông. Tài nghệ về thi ca của ông cũng được thể hiện trong chuyến sang Đại Việt lần này. Sách *Hải Ngoại Ký Sự* đã ghi lại hơn 100 Bài thơ và Trường ca của Thạch Liêm viết về chùa chiền cùng phong cảnh miền Nam Đại Việt thời ấy.

Từ hậu bán thế kỷ 18 trở đi, Thiền phái Lâm Tế phát triển mạnh ở Đàng Trong, nhất là Môn phái Liễu Quán (1670 – 1742) – cũng thuộc Thiền phái

---

<sup>27</sup> Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận* tập 2, Sđd, trang 239.

Lâm Tế – đã có ảnh hưởng nhiều tại các tỉnh miền Nam Trung Bộ<sup>28</sup>, đó có thể là lý do khiến Thiền phái Tào Động không phát triển rộng ở Nam Hà.

### 3. Kết luận:

Tuy không phát triển rộng khắp đất Nam Hà như Thiền phái Lâm Tế, nhưng Thiền phái Tào Động đã có mặt ở Đàng Trong cùng với thời gian trị vì của chúa Nguyễn Phúc Chu, một vị chúa thông tuệ, tài ba, giỏi văn học và mộ Phật tử nhỏ, thế nên Thiền phái Tào Động đã trở thành một động lực thúc đẩy chúa Nguyễn cố gắng thực hiện đường lối trị nước theo ảnh hưởng của Phật giáo, cũng như thúc đẩy chúa Nguyễn hoàn thành một số Phật sự thuộc loại vĩ đại tiếp theo việc tổ chức Đại Giới Đàn tại chùa Thiên Lâm năm 1695, như:

Năm 1710: Đúc Đại Hồng Chung chùa Thiên Mục nặng 3285 cân. Năm 1714: Đại trùng tu chùa Thiên Mục – Trước đây, khi mới lên ngôi, chúa Nguyễn Phúc Chu đã cho trùng tu chùa Mỹ Am ở núi Thúy Vân, dựng chùa Thánh Duyên gần cửa bể Tư Hiền. Thỉnh Đại Tạng Kinh. Mở trai đàn chẩn tế, bố thí cho dân nghèo. Năm 1715: Dựng Bia đá ghi lại công việc đại trùng tu chùa Thiên Mục...<sup>29</sup> (8). Ban biển ngạch cho một số Tổ đình nơi các tỉnh, thành..., tất cả đã làm sáng giá cho một giai đoạn lịch sử hưng thịnh của đất nước, trên nền tảng là sự kết hợp hài hòa giữa Phật giáo và dân tộc, như những câu thơ của Đào Duy Từ (1572 – 1634) đã ca tụng cảnh chùa ven cửa biển Tư Dung trong tác phẩm Tư Dung Vãn:

*Nghiêm thay tướng pháp Như Lai  
Cao giơ tuệ kiếm sáng ngời thủy tinh  
Thời lành cả mở hội lành  
Reo đưa gió Phật quét thanh bụi tà  
Vầy đoàn yến múa oanh ca  
Vườn xanh dâng trái, hạc già nghe kinh<sup>30</sup>./.*

<sup>28</sup> Thiền sư Liễu Quán (1670 – 1742) tuy thọ Sa di tại Giới đàn chùa Thiên Lâm năm 1695, hai năm sau thì thọ giới Cụ túc, nhưng sau đây cầu pháp và đắc pháp với Thiền sư Từ Dung chùa Ấn Tôn thuộc phái Lâm Tế.

<sup>29</sup> Văn Bia chùa Thiên Mục có những câu viết tuyệt vời của chúa Nguyễn Phúc Chu như sau: "... coi đời sống vương giả nơi cung điện không thoả mái bằng đời sống ở chốn Thiền quan. Ngựa thắng yên cương nạm vàng giát ngọc không quý bằng một chiếc gậy kim cương. Cảm y hoàng bào rực rỡ thường làm chóa mắt thế nhân không giá trị bằng chiếc áo cà sa. Và những kho ngọc vàng châu báu, xét cho cùng chỉ toàn là những trò hư ảo mà thôi!". (Dẫn theo Mộng Kinh Sư của Phan Du, Nhà xb Cỏ Thom, S, 1971, trang 102).

<sup>30</sup> Tư Dung Vãn, câu 171 – 176. Dẫn theo Hợp Tuyển Thơ Văn Việt Nam, thế kỷ 10 – 17, Nhà xb Văn Học, 1976, trang 811.

## GIỚI THIỆU THIÊN LÝ TÀO ĐỘNG QUA THUYẾT MINH CỦA ĐẠO NGUYÊN

*TS. Lý Kim Hoa (Nguyên Hồng)*

Thiền tông là tông phái nắm vững Phật tâm, tự nhiên tự chủ, được gọi là Phật tâm tông, một tông phái dùng tâm truyền tâm, truyền riêng ngoài giáo, ấn chứng từ thầy qua trò. Yếu chỉ của thiền là không lập văn tự, lia ngôn thuyết, diệt chỗ tâm hành, xuất phát từ câu nói của Đức Thế Tôn khi đưa cành hoa trong pháp hội Linh Sơn. Trong lúc cả pháp hội còn đang ngơ ngác thì chỉ một mình Ma-ha Ca-diếp động dung mỉm cười. Thế Tôn nói: “Ta có pháp môn vi diệu là chính pháp nhãn tạng Niết-bàn diệu tâm, thật tướng vô tướng, không lập văn tự, truyền riêng ngoài giáo. Nay trao pháp môn này cho Ma-ha Ca-diếp” (Kinh Đại Phạm Thiên Vương Vấn Phật Quyết Nghi). Ma-ha Ca-diếp trở thành sơ tổ, tương thừa đến Bồ-đề Đạt-ma thì thiền pháp được truyền sang Đông thổ. Đến đời tổ Huệ Năng sau đó nhất hoa khai ngũ diệp phân thành Tào Động, Lâm Tế, Vân Môn, Qui Ngưỡng và Pháp Nhãn, năm chi phái thiền được gọi là Ngũ gia.

Tào Động tông là thiền phái từ Lục Tổ Huệ Năng truyền xuống đệ tử Hành Tư → Hi Thiên → Dược Sơn → Vân Nham → Lương Giới → Bản Tịch. Nhánh thiền do hai thầy trò Lương Giới (807-869) ở Động Sơn và Bản Tịch (840-901) ở Tào Sơn gọi là thiền Tào Động. Trước có tên Động Tào, sau gọi là Tào Động. Người ta nói Động là gọi tắt của Động Sơn, nơi hoàng dương thiền pháp của thầy, Tào là gọi tắt của Tào Sơn, nơi hoàng dương thiền pháp của trò, nên có tên Động Tào nhưng sau do âm vận không thuận được đổi là Tào Động. Nhưng cũng có thuyết nói chữ Tào lấy từ nguồn gốc tổ Tào Khê Huệ Năng.

Uyên nguyên của tư tưởng thiền Tào Động có thể ngược lên đến Thạch Đầu Hi Thiên. Đó là kiến giải gọi là “tức sự nhi chân” 即事而真. Nghĩa ĩa là từ trên cá biệt là sự mà hiển hiện ra cái toàn thể là lý tức là chân. Tư tưởng này chỉ đạo mọi thực tiễn tu hành. Hi Thiên do đọc một câu trong Triệu Luận: “Hội vạn vật vi kỳ giả, kỳ duy thánh nhân hồ.” 會萬物爲己者其惟聖人乎 mà th ấu triệt viết thành tác phẩm Tham Đ ồng Khê 參同契 thuy ết minh lý sự đồng tham hợp, mỗi cửa ngõ vào đều có tất cả cảnh giới trong đó. Do đó thấy rằng tất cả sự tướng tự nó có thể chuyển đổi hoàn toàn không trở ngại, mà hành vi con người có thể theo duyên mà được giải thoát hay bị trầm luân. Hi Thiên truyền Dược Sơn Duy Nghiễm, Duy Nghiễm truyền Vân Nham Đàm Thịnh. Đàm Thịnh lại đề xuất pháp môn Bảo kính Tam-muội, ý nói con người xem muôn tượng giống như soi

mặt trước một tấm gương báu. Bóng ở trong gương chính là hình ở ngoại cảnh hiển hiện. Từ đó thuyết minh rằng: Do trên sự tương có thể hiển xuất cảnh giới của lý thể. Về sau các tư tưởng như Ngũ vị công huân, thiên chính hồi hữ 五位功勳, 偏正回互 đều phát xuất từ đây. Đó là yếu chỉ mật truyền của Tào Động tông.

Tào Động tông nói ngũ vị có 4 thứ: chính thiên, công huân, quân thân, vương tử. Trong đó Chính thiên ngũ vị và Công huân ngũ vị là do Lương Giới sáng thuyết. Theo Bản Tịch giải thích thì: Chính là thể, là không, là lý. Thiên là dụng, là sắc, là sự. Chính trung thiên là bối lý tự sự, tòng thể khởi dụng. Thiên trung chính là xả sự nhập lý, nhiếp dụng quy thể. Kiêm là chính thiên kiêm đới, sự lý hỗn dung, nội ngoại hòa hợp, phi nhiễm phi tịnh, phi chính phi thiên. Công huân ngũ vị là năm vị : hướng, phụng, công, cộng công và công công, do tổ Lương Giới phân chia năm giai đoạn tu hành để phán đoán chỗ cạn sâu của tu chứng.

Thiền lý Tào Động được Đạo Nguyên làm tỏa sáng. Theo Đạo Nguyên triển khai thì Phật không phải một khái niệm, một ý tưởng, một hữu thể nào khác, mà cứu cánh Phật là ở nơi con người. Con người là vô cùng tôn nghiêm. Con người là Phật. Ngoài con người không có tính Phật. Con người và Phật tính thống nhất, tuyệt dứt ý niệm nhị nguyên. Đó là tư tưởng nhất thừa tuyệt đối bình đẳng, không phân biệt, là phổ biến và luôn luôn tồn tại. Câu nói trong Kinh Niết-bàn “Nhất thiết chúng sinh giai hữu Phật tính” được Đạo Nguyên nói lại là “Nhất thiết chúng sinh tất hữu Phật tính”. Cái Phật tính tất hữu ấy tồn tại trong tất cả chúng sinh như ngọc trong đá, như hạt gạo trắng nằm trong vỏ trấu, như kho tàng chôn giấu trong nhà người nghèo, như tượng vàng gói trong vải rách, như người con gái nghèo mang thai một Chuyển luân thánh vương. Cho nên tất cả chúng sinh đều có khả năng thành Phật.

Tác dụng Phật tính của con người liễu đạt không ra ngoài bách ban vạn sự trong cuộc sống hằng ngày. Phật và người không hai, Đạo Nguyên nói “Tức tâm thị Phật”. Cái tâm Đạo Nguyên nói đây không phải cái tâm ý thức của nhà Tâm lý học mà tức tâm thị Phật là phát tâm tu hành Bồ-đề Niết-bàn của chư Phật. Chưa phát tâm tu hành Bồ-đề Niết-bàn là không thể nói tức tâm thị Phật<sup>31</sup>. Theo Đạo Nguyên, chúng sinh và Phật, thế giới nhân gian và Phật quốc, mê và ngộ, tội và phúc, động và tĩnh, sống và chết là một quan hệ tương tức. Chỉ thấy tính khi giải quyết được cái tương tức này. Kiến tính liễu đạt là khi nhìn nhận thấu triệt cái mặt mũi nguyên xưa (bản lai diện mục). Bấy giờ sẽ như một nhát dao hạ xuống chặt đứt vạn triệu mối tơ. Thấy tính thành Phật có thể nói cách khác là hoàn thành cái đạo trình tiến hóa của sự tu tập.

---

<sup>31</sup> Tức Tâm Thị Phật, tr. 40.

Quan niệm về con người theo thiền tông nói chung, theo Tào Động nói riêng và được phát huy bởi Đạo Nguyên qua tư tưởng Bản chứng. Nhưng trong khi chưa thấy tính thì trong quá trình công phu tu tập để liễu đạt Phật tính phải Diệt tu (Biện Đạo Thoại). Cho nên việc trì trai giữ giới niệm Phật tụng kinh không phải không cần thiết. Nói tu thiền hoàn toàn không cần giới hạnh là sai lầm. Với Thiền tông, giới làm cơ sở cho muôn hạnh lành và hết sức được coi trọng. Bồ-tát phải kiên trì 3 tụ tịnh giới và thực hành 6 Ba-la-mật. Với Tào Động và đặc biệt đến Đạo Nguyên thì việc hành trì vô cùng nghiêm mật. Trong Hưng Thiền Hộ Quốc, cũng như Thiền Uyển Thanh Quy đều có dẫn và nhấn mạnh các câu trong Luật Tăng-kì như : “Phật ngôn: Chư Phật bất kết giới, kỳ chính pháp bất cử trụ.”

Về câu nói của Thích Tôn khi truyền pháp môn vi diệu cho Ma-ha Ca-diếp thì “không lập văn tự truyền riêng ngoài giáo” là yếu chỉ của thiền được xuyên suốt trong quá trình hình thành và phát triển của Thiền tông. Đạo Nguyên đã cho ta một cách giải thích vô cùng tuyệt mỹ từ trước chưa từng gặp. Nếu theo cách giải thích thông thường là nói không dùng văn tự ngôn ngữ không dùng kinh giáo. Thế sao chư tổ Thiền tông đã lưu lại hậu thế bao nhiêu ngữ lục, không dùng kinh giáo sao Đạt-ma sư tổ sang Đông thổ đã mang theo Kinh Lăng-già và tư tưởng Lăng-già đã theo suốt con đường truyền cho đến ngũ tổ lại chuyển sang tư tưởng Kim Cương Bát-nhã? Đạo Nguyên đã diễn tư tưởng này như sau<sup>32</sup>: Tu tri Phật pháp đáo tâm không. Bất thị ngữ ngôn thuyết khả cùng. Kiến sắc văn thanh câu thoát lạc. Đông Tây Nam Bắc tự lưu thông. Bất lập là không lập. Hai chữ này thường được hiểu về mặt ngữ pháp như một phủ định thể của động từ hành động. Đạo Nguyên đã diễn dịch ra mặt khác bao la hơn, hàm tàng hơn khi hai chữ bất lập đóng vai một hình dung từ. Bất lập văn tự là một thứ văn tự bất lập. Theo đó thì Thiền học không hoàn toàn phủ nhận văn tự. Thiền học đọc diệu nghĩa của thế giới hiện tượng mà thấy được thế giới chân như. Đọc diệu nghĩa của thế giới hiện tượng bằng thứ văn tự bất lập đó. Đó là văn tự lớn của vũ trụ, bao gồm văn tự thắng nghĩa đế và văn tự thế tục đế, là văn tự của thiên thượng, của nhân gian, của súc sinh, A-tu-la, của trăm cỏ ngàn cây. Cho nên nói tận thập phương sum sê la liệt dài ngắn vuông tròn xanh vàng đỏ trắng, tất cả là văn tự của kinh quyền. Lấy đó mà điều đạt đại đạo tức là kinh quyền của Thiền học. Ở thiền, khái niệm bị bác bỏ. Bác bỏ không phải chỉ có bác bỏ mà thông qua cái phủ định này vượt lên một khẳng định. Nên bất lập văn tự là tất cả văn tự.

Nếu trong cái phủ định mà không thấy được cái khẳng định, tức chưa hiện thành cái thế giới linh diệu của thiền, vượt lên sinh thành cái thế giới tự do

---

<sup>32</sup> trong Vĩnh Bình Quảng Ký, tr. 1605.

vô ngại. Nên cũng bằng cách đó, “ngôn ngữ đạo đoạn” là tất cả ngôn ngữ, là thế giới chân thật của cảnh địa tuyệt đối bất lập tức lập<sup>33</sup>. Tô Đông Pha có bài kệ ngộ đạo như sau: Khê thanh tiện thị quảng trường thiết. Sơn sắc vô phi thanh tịnh tâm. Dạ lai bát vạn tứ thiên kệ. Tha nhật tương hà cử tự nhân?

Đặc biệt thiền pháp Chỉ quán đả tọa của Đạo Nguyên, nghe qua tưởng như có điểm hoài nghi, như khi Xá-lợi-phất tĩnh tọa trong rừng bị Duy-ma quở trách. Hay trong phẩm Định tuệ Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng răn dạy đệ tử: “Lại có người dạy ngồi để quán tâm quán tĩnh, không động thân không khởi niệm để từ đó tạo công lực. Người mê không hiểu trở lại chấp cái ngồi mà thành khùng thành điên.”( Kinh Pháp Bảo Đàn, Nguyên Hồng dịch) Huệ Năng nói kệ: Khi sống ngồi không nằm. Thác rồi nằm không ngồi. Góc thiết đầu xương thú. Làm sao lập công tội? (Phẩm Đốn tiệm, Kinh Pháp Bảo Đàn, Nguyên Hồng dịch). Việc hành thiền vốn trong 4 oai nghi đi đứng ngồi nằm đều có thể hành thiền. Tuy nhiên trong 4 tư thế đó, ngồi là tư thế thích hợp nhất. Cho nên Đạo Nguyên chọn tư thế ngồi để dạy đệ tử. Chỉ quán đả tọa là pháp tọa thiền Đạo Nguyên đã tiếp nhận và triển khai từ Thiền Mặc chiếu của thiền sư Trí Hoàng Chính Giác thời Nam Tống. Đó là buông bỏ tất cả chẳng quản việc gì khác, tọa thiền trên lập trường vô sở đắc vô sở ngộ. Người ngồi thiền phải thân tâm thoát lạc<sup>34</sup>, do công phu sẽ được hồi quang phản chiếu, quán sát tự kỷ buông bỏ tất cả các duyên, trường kỳ như vậy tự nhiên có thể đạt tới cảnh địa thân tâm thoát lạc, bản lai diện mục hiện tiền (Học Đạo Dụng Tâm Tập). Đây là chỗ giác ngộ của Đạo Nguyên sở đắc từ thầy mình là Thiên Đòng Như Tịnh. Chính Pháp Nhân Tạng Q.72. ĐTK 32, 243 hạ viết:

先師古佛云：參禪者、身心脫落也。只管打坐始得、不要燒香、禮拜、念佛、修懺、看經。<sup>35</sup>

Tóm lại thiền lý Tào Động qua các thuyết minh của Đạo Nguyên trên đây ta thấy được một số đặc điểm như sau:

1. Tin một cách sâu sắc rằng tất cả mọi người sinh ra vốn đầy đủ tính Phật và có thể giác ngộ cái tính vốn có ấy. (Tất hữu Phật tính)
2. Do công phu tọa thiền ánh sáng trí tuệ của tính Phật sẽ chiếu phát. (Chỉ quán đả tọa – Thân tâm thoát lạc)
3. Hành giải tương ưng, thực tiễn và tri thức là một. (Bản chứng diệu tu)
4. Hành trì nghiêm mật là tôn chỉ, cụ thể hóa qua sinh hoạt hằng ngày. (Hành nãi chứng tại kỳ trung – Học Đạo Dụng Tâm Tập, tr.473)/.

<sup>33</sup> Vĩnh Bình Quảng Lục, q.10, tr.603.

<sup>34</sup> Chính Pháp Nhân Tạng, q.72, ĐTK 32, tr.243 hạ.

<sup>35</sup> Chính Pháp Nhân Tạng Q.72. ĐTK 32, 243 hạ

## TỔ ĐÌNH HỒNG PHÚC HÒE NHAI

### SỰ TRUYỀN THỪA CỦA PHÁI THIỀN TÀO ĐỘNG

**ĐĐ. Thích Tâm Hoan\***

Trong suốt chiều dài lịch sử, Phật giáo luôn đồng hành cùng Dân tộc Việt Nam. Ra đời cách đây hơn 26 Thế kỷ nhưng mạng mạch Phật Pháp vẫn âm thầm tuôn chảy cho dù biết bao biến đổi thăng trầm của xã hội. Nhiều vị Thiền sư đã trở thành Quốc sư như Thiền sư Pháp Thuận, Thiền sư Vạn Hạnh, Thiền sư Thủy Nguyệt, Thiền sư Tông Diễn... Với phương châm “*tùy duyên bất biến, bất biến tùy duyên*”, các Tông phái song song cùng tồn tại và phát triển phù hợp với căn cơ của chúng sinh ở từng giai đoạn lịch sử khác nhau. Trong đó phải kể đến phái Thiền Tào Động đã có những đóng góp không nhỏ đối với nền Phật giáo nước nhà. Và vị Tổ khai sáng là Thiền sư Thủy Nguyệt vào nửa cuối Thế kỷ XVII.

Thiền sư Thủy Nguyệt sinh năm Đinh Sửu (1637-1704), quê ở Thanh Triều, Hưng Nhân, Thái Bình. Ngài là người bản chất thông minh, xuất thân trong gia đình Nho phong. Năm 18 tuổi với sở học uyên thâm về Nho giáo, ngài đã thi đậu rất nhiều khoa bảng. Tên tuổi của ngài được nêu trên bảng long hổ giữa chốn Nho lâm. Nhưng sớm nhận thức được lời Phật dạy: “*Cuộc đời là vô thường, thân người là giả tạm*” nên năm 20 tuổi ngài xuất gia đầu Phật với đại nguyện “*Thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sinh*”. Bao năm tu học với thầy và tham vấn các bậc tôn túc trong nước, Ngài thấy sự tu học của mình chưa được viên mãn, cho nên vào giữa năm 1664 - khi 28 tuổi, ngài đã xin phép nghiệp sư sang Trung Quốc tầm học.

Trải qua thời gian gần một năm, lợi suối trèo đèo biết bao vất vả nhọc nhằn, với tâm tha thiết cầu đạo, ngài đã được Bồ tát đưa đường chỉ lối gặp được bậc minh sư tại núi Phụng Hoàng, thuộc tỉnh Hồ Châu, Trung Quốc. Đó là Thiền sư Nhất Cú Trí Giáo - tổ đời thứ 35 của tông Tào Động. Thiền phái này do hai Thiền sư Động Sơn Lương Giới (807-869) và Tào Sơn Bản Tịch (840-901) sáng lập. Từ đó đến nay Thiền phái Tào Động được các Thiền sư truyền bá rộng khắp, không những ở Trung Quốc mà còn truyền sang Nhật Bản, Triều Tiên và Việt Nam... Phương pháp Thiền này dễ tu học cho nên nó đã thâm nhập vào mọi tầng lớp dân chúng, giúp cho họ có được cuộc sống an vui hạnh phúc. Như vậy, chắc chắn Thiền Tào Động không phải là phương pháp khó thực hành. Điều quan trọng người tu phải xa lìa hai hạnh khổ-vui và bề gãy sự

---

\* Trụ trì chùa Hòe Nhai - Tổ đình Hồng Phúc, Hà Nội.

chấp có - chấp không, hành trì nghiêm mật, kết hợp giữa lý giải và thực hành, không được xao nhãng giải đãi mà phải dốc hết tâm lực vào việc hành trì thì mới tìm thấy con đường giải thoát giác ngộ.

Thấu hiểu được tâm cầu pháp của một vị Tăng từ Việt Nam sang, trải qua bao thử thách tổ Nhất Cú Trí Giáo đã hoan hỉ cho Thiền sư Thủy Nguyệt nhập chúng tu học. Bao năm trời ở chôn Tùng Lâm, ngày thì làm việc chúng tăng giao, đêm thì nghiên cứu kinh luật, tinh tiến không lúc nào trễ nải. Một hôm tổ Nhất Cú Trí Giáo gọi ngài vào Phương trượng hỏi: Con đã thấy tính chưa? Ngài im lặng, y pháp ra đình lễ dâng lên thầy bài kệ nói về sở ngộ của mình:

*“Sáng tròn thường ở giữa hư không*

*Bởi bị mây mê vọng khởi lòng*

*Một phen gió thổi mây tứ tán*

*Thế giới hà sa sáng chiếu thông.”*

Tổ Nhất Cú Trí Giáo nghe qua bài kệ, biết đệ tử mình đã tỏ ngộ, thấy được bản lai diện mục vốn có, liền đưa tay điểm trên đầu ngài Thủy Nguyệt, cho hiệu là Thông Giác Đạo Nam Thiền sư đời thứ 36 và bài kệ để ngài về Việt Nam truyền bá tông Tào Động:

*“Tịnh trí thông tông*

*Từ tính hải khoan*

*Giác đạo sinh quang*

*Chính tâm mật hạnh*

*Nhân đức di lương*

*Tuệ đặng phổ chiếu*

*Hoằng pháp vĩnh trường.”*

Đến năm 1667 Thiền sư Thủy Nguyệt trở về Việt Nam để Hoằng dương tông Tào Động ở miền Bắc Việt Nam. Nhớ lời thầy dạy phải tinh tiến làm Phật sự, thuyết giảng truyền bá chính pháp, phổ độ chúng sinh, ngài đã đi nhiều nơi để hóa độ chúng sinh như Côn Sơn, Vọng Lão Yên Tử, Quỳnh Lâm, Đông Sơn, Hạ Long, Nhẫm Dương... Những nơi ngài giảng lâm tới, đồ chúng đến nghe pháp và quy y rất đông, trong số đó có Thiền sư Tông Diễn. Khi đó ngài đang trụ trì chùa Đông Sơn, nghe Thiền sư Thủy Nguyệt tu học từ Trung Quốc đắc đạo trở về ở chùa Vọng Lão núi Yên Tử, ngài liền tới đình lễ cầu Pháp. Thiền sư Thủy Nguyệt hỏi: *“Nhu khi ta đang nghỉ, đợi đến bao giờ có tin tức?”* Sư đáp: *“Đúng ngộ thấy bóng tròn, giờ dần mặt trời mọc”*. Thiền sư Thủy Nguyệt hỏi: *“bảo nhậm thì phải thế nào?”* Ngài Tông Diễn bèn dâng kệ:



*“Cần có muôn duyên có  
Ứng không tất cả không  
Có không hai chẳng lập  
Ánh nhật hiện lên cao.”*

Thiền sư Thủy Nguyệt bước xuống bảo: *“Tào Động hợp quần thần, tiếp nói dòng của ta, nên cho người pháp danh Tông Diễn hiệu Chân Dung”*. Ngài nói kệ trao pháp:

*“Tất cả pháp chẳng sinh  
Tất cả pháp chẳng diệt  
Phật Phật, Tổ Tổ truyền  
Uẩn không sen đầu lưỡi.”*

Từ khi thầy trao truyền chính pháp, với chí nguyện Hoằng hóa độ sinh, ngài luôn tùy thuận theo căn cơ trình độ và sự nhận thức của chúng sinh mà giáo hóa, chuyển mê khai ngộ đem lại cuộc sống an vui cho mọi người.

Thiền phái Tào Động được truyền vào miền Bắc Việt Nam nửa cuối thế kỉ XVII khi tình hình xã hội phong kiến thời hậu Lê có nhiều biến động. Phật giáo không được coi trọng, vua chúa tìm mọi biện pháp để loại bỏ sự ảnh hưởng của Phật giáo ra khỏi những hoạt động của xã hội. Năm niên hiệu Vĩnh Trị (1678), Vua Lê Hy Tông thi hành chính sách hà khắc chống đối Phật giáo nên đã ra lệnh cho các quan trong khắp cả nước bắt cứ nơi đâu, Tăng Ni dù già dù trẻ đều đuổi hết về rừng. Trong bối cảnh Phật giáo bị đàn áp như vậy, Thiền sư Tông Diễn rất đau lòng. Ngài đã quyết định xin phép thầy rời chốn sơn dã về Kinh thành Thăng Long, mong thức tỉnh nhà vua cứu đạo Phật thoát khỏi pháp nạn. Ngài đã dùng phương tiện để vén màn vô minh thức tỉnh vua Lê Hy Tông bằng cách dâng biểu nói rõ để vua nhận thức được đạo Phật không phải là thứ bỏ đi, mà đó chính là viên ngọc quý soi sáng khắp mười phương, phá dẹp mọi mây mờ u tối. Tăng Ni là những người giữ gìn mạng mạch Phật pháp, đem Phật pháp khai hóa dân chúng và cũng là phương pháp tốt giúp triều đình trị nước an dân. Với những lời pháp nhũ sắc bén, Thiền sư Tông Diễn đã chuyển hóa được vua Lê Hy Tông nhận ra việc làm sai trái của mình và thấy được giá trị sự ảnh hưởng của Phật giáo trong đời sống dân chúng. Vì thế vua đã ban chiếu chỉ thu hồi lệnh trước để Tăng Ni được trở về chùa mình, tùy duyên giáo hóa chúng sinh.

Qua sự cảm hóa của Thiền sư Tông Diễn, vua Lê Hy Tông đã thấm nhuần lời Phật dạy và thành tâm sám hối lỗi lầm của mình bằng cách cho tạc một pho tượng kép hình vua quỳ mọp để tượng Phật trên lưng tỏ lòng thành

sám hối, quy phục một cách tuyệt đối. Việc làm này xuất phát từ trong tâm vua, chứ không hề gượng ép. Đây là pho tượng quý, hiện đang tôn thờ tại chùa Hòe Nhại, phố Hàng Than, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Bức tượng bày tỏ ý nguyện Vương quyền và đề cao giá trị của đạo Phật. Ngoài ý nghĩa sám hối, Bức tượng còn gửi thông điệp đến mọi người: muốn có cuộc sống tốt đẹp, an vui hạnh phúc thì người ta phải biết sửa đổi lỗi lầm, tu tâm dưỡng tính. (*Bức tượng đã được đưa vào sách kỉ lục GUINNESS Việt Nam*)

Sau khi đã giải được ách nạn cho Tăng Ni, Thiền sư Tông Diễn được đức vua ban cho chức Ngự Tiền chi Quân (ngồi trước vua) và áo gấm. Thiền sư từ chối chức tước, chỉ nhận áo gấm cho vua vui lòng. Theo tấm bia kí trong chùa có ghi: Bảy giờ bà quốc nữ (mẹ vú của vua) quê ở Hòe Nhại, nói với đức vua phát tâm cúng dường để Thiền sư tu sửa chùa Hồng Phúc Hòe Nhại. Ngôi chùa được xây dựng từ thời Lý (1010) nhưng đã xuống cấp đổ nát. Thiền sư nhận lời khởi công tu sửa và không bao lâu thì được hoàn thành. Sau đó bà quốc nữ đã mời Tổ Thủy Nguyệt và đệ tử là Thiền sư Tông Diễn về trụ trì để thường xuyên lui tới triều đình giảng đạo hướng dẫn cho vua chúa tu học. Cho nên khi còn sinh thời, cố đại lão Hòa thượng Kim Cương Tử cho rằng: Hòa thượng Thủy Nguyệt không chỉ khai nguyên chốn tổ Nhẫm Dương, trụ trì chùa Hạ Long, Hoàng dương Phật pháp và độ Tăng ở Côn Sơn, Quỳnh Lâm, Vọng Lão Yên Tử, Đông Sơn..., Hòa Thượng Thủy Nguyệt còn là Tổ khai sáng chùa Hồng Phúc Hòe Nhại. Hiện nay tại chùa còn lưu câu đối:

**“*Nhị Hà tịnh Thủy Nam Thiên Nguyệt*”**

**“*Tào Động Thiền phong Cổ Tự Hương*”**

*“Sông Nhị Hà lưu mãi hình bóng Tổ Thủy Nguyệt như trăng sáng cõi trời Nam*

*Ngọn gió Thiền của phái Tào Động làm danh thơm cho ngôi Cổ Tự”*

Để ghi nhận chốn Tổ thiêng liêng giữa đất kinh kì, ông Vũ Quốc Bằng có làm một bài thơ như sau:

*“Cảnh chùa Hồng Phúc tại Thăng Long*

*Nguồn nước Tào Khê chảy thuận dòng*

*Biểu ngọc chỉ ra đường đạo lý*

*Lời vàng dẫn dụ khách mê mông*

*Báo thiên, khán lĩnh dù thay đổi*

*Thiền uyển tăng già vẫn sáng trong*

*Năm lá một hoa đời này nở*

*Đạo màu vang dội khắp non sông.”*

Tấm bia do Thiền sư Pháp Minh dựng năm 1932 ở chùa Hồng Phúc đã liệt kê hành trạng các vị Tổ sư của phái Thiền Tào Động từng trụ trì Tổ đình Hòe Nhai và những chôn Già Lam khác và được Triều đình sắc phong:

Tổ đời thứ 36 của phái Tào Động, tháp Linh Quang, được triều Lê cũ sắc phong Hòa thượng Thủy Nguyệt, pháp húy Thông Giác Đạo Nam Thiền sư, tặng phong Độ sinh đại thừa nhục thân Bồ tát.

Tổ đời thứ 37 phái Tào Động, tháp Diệu Quang, triều Lê cũ sắc phong Chân Dung Hòa thượng, pháp húy Tông Diễn được đặc biệt phong lên làm Tuệ Dung Hòa thượng, Đại Tuệ Thiền sư, Bảo thiền phụ quốc, tặng phong Đại thừa hóa thân Bồ tát.

Tổ đời thứ 38 phái Tào Động, tháp Viên Minh, triều Lê cũ sắc phong Tăng thống Tịnh Giác Hòa thượng, pháp húy Từ Sơn Hành Nhất Thiền sư, tặng phong Phổ Tế Hóa Sinh Bồ tát.

Tổ đời thứ 39 phái Tào Động, tháp Linh Nham, triều Lê cũ sắc phong Bản Lai Hòa thượng, Thiện Thuận Sa môn, pháp húy Tính Chúc Đạo Chu Thiền sư, tặng phong phổ Hóa độ sinh Đại Bồ tát.

Tổ đời thứ 40, phái Tào Động, tháp Thường Chiếu, triều Lê cũ sắc phong Viên Thông Tăng thống Lại Nguyên Hòa thượng, pháp húy Hải Điện Mật Đa Thiền sư.

Trụ trì đời thứ 40, phái Tào Động, tháp Thiệu Long, triều Lê cũ sắc phong Tăng chính Tướng sĩ lang, Tăng lục ti Tăng chính, hạ tuyền, Trụ tại Hòa thượng, pháp húy Hải Tại Trí Thiếp Thiền sư, Lợi Sinh Bồ tát (*Hiện nay tại nhà Tổ chùa Hòe Nhai vẫn còn lưu sắc phong của Thiền sư Hải Tại*).

Sa môn Nhu Nhã, tháp Diên Quang, pháp húy Hải Hoằng Tịnh Đức Thiền sư.

Sa môn Thanh Từ, tháp Hương Lâm, pháp húy Khoan Nhân Phổ Tế Thiền sư.

Tổ đời thứ 41, phái Tào Động, tháp Tịnh Quang, triều Lê cũ sắc phong Tăng thống Đạo Nguyên Hòa thượng, Thanh Lãng Sa môn, pháp húy Khoan Dực Phổ Chiếu Thiền sư, Viên Minh Bồ tát.

Trụ trì đời thứ 41, phái Tào Động, tháp Phương Viên, Ma Ha Tăng Chính Thiện Căn Sa môn, pháp húy Khoan Giáo Nhu Hòa Thiền sư.

Sa môn Thanh Quang, tháp Từ Quang, pháp húy Khoan Thông Chính Trí Thiền sư.

Sa môn Thanh Nguyên, tháp Tịch Quang, pháp húy Giác Bản Minh Nam Thiền sư.

Tổ đời thứ 42, phái Tào Động, tháp Tịnh Diệu, được ân tứ đao điệp Sảo thông tăng cương, Thanh Đàm Sa môn, pháp húy Giác Đạo Tuân Minh Chính Hoằng Quang Thiền sư.

Trụ trì đời thứ 43, phái Tào Động, tháp Viên Thông, Sa môn Lục Hòa, pháp húy Giác Lâm Minh Liễu Thiền sư.

Trụ trì đời thứ 44, phái Tào Động, tháp Hoằng Uẩn, Sa môn Thanh Như Chiếu, pháp húy Đạo Sinh Quang Lịch Minh Đạt Thiền sư.

Tổ đời thứ 45 phái Tào Động, tháp Quỳnh Trân, Sa môn Hồng Phúc, pháp húy Quang Lư Thích Đường Đường, hiệu Như Như Thiền sư.

Tổ đời thứ 46 phái Tào Động, tháp Phúc Thành, Hòa Thái Sa môn, pháp húy Chính Bình Thích Bình Bình Vô Tướng Thiền sư.

Trụ trì đời thứ 47, phái Tào Động, tháp Phúc Long, pháp húy Tâm Nghĩa Thích Nhân Từ Thiền sư.

Sau khi Thiền sư Tông Diễn cứu Phật giáo khỏi pháp nạn, phái Thiền Tào Động phát triển mạnh mẽ. Từ chốn Tổ đình Hòe Nhai, các vị Pháp Tử Pháp Tôn đã truyền bá tông phái Tào Động rộng khắp mọi nơi.

Đệ Tam Tổ Tịnh Giác, pháp húy Từ Sơn Hành Nhất Thiền sư, trụ trì chùa Quảng Nghiêm, núi Vạn Đức, xã Phú Thứ, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Thiền sư Khoan Nhân về trụ trì tu sửa chùa Trấn Quốc phường Yên Phụ, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội.

Thiền sư Khoan Giai về trụ trì chùa Bà Đá, số 3, phố Nhà Thờ, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Thiền sư Khoan Dực là người khai sơn chùa Đại Quang, thôn Nghi An, xã Trạm Lộ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Thiền sư Khoan Thông - Trụ trì chùa Sùng Phúc, Thị trấn Phùng, huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội.

Thiền sư Khoan Hồng - Trụ trì chùa Quảng Bá (Hoằng Ân Tự), phường Quảng An, quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội.

Thiền sư Khoan Hòa - Trụ trì chùa Hưng Long, xã Liên Trung, huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội.

Thiền sư Khoan Giáo - Trụ trì chùa Phổ Giác, phố Ngô Sĩ Liên, Thành phố Hà Nội.

Thiền sư Khoan Thiệu - Trụ trì chùa Lại Yên (Nhạ Phúc Tự), xã Lại Yên, huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội.

Thiền sư Khoan Tích - Trụ trì chùa Ái Mộ, phường Ngọc Lâm, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

Thiền sư Thanh Đàm - Trụ trì chùa Bích Động, xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

Thiền sư Giác Trí, hiệu Thanh Lương – trụ trì chùa Tiêu Sơn, Xã Tương Giang, thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.

Thiền sư Quang Lư thích Đường Đường, hiệu Như Như là người khai sơn chùa Mễ Trì (Thiên Trúc Tự) phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Thiền sư Thích Tính Định, hiệu Tâm Châu là người khai sơn chùa Siển Pháp, phố Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội (ngôi chùa đã bị giặc Pháp tàn phá.)

Y cứ lời dạy của Tổ Nhất Cú Trí Giáo, ngọn đèn chính pháp của Tông môn tiếp tục được trao truyền. Đầu Thế kỉ 20, các Hòa thượng đã làm rạng danh Phật giáo chốn Kinh kì.

Hòa thượng Thích Mật Tràng - Trụ trì chùa Tảo Sách, đường Lạc Long Quân, quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội; sau đó về trụ trì chùa Châu Long, phố Châu Long, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Hòa Thượng Thích Mật Phái - Trụ trì chùa Phụng Thánh, phố Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Hòa thượng Thích Mật Thể - Trụ trì chùa Trung Oai (Linh Thông Tự) xã Tiên Dương, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.

Hòa thượng Thích Mật Chính - Trụ trì chùa Tứ Liên, phường Tứ Liên, quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội.

Hòa thượng Thích Mật Nghiêm - Trụ trì chùa Vạn Ngọc, đường Âu Cơ, phường Tứ Liên, Thành phố Hà Nội.

Hòa thượng Thích Mật Đắc - Trụ trì chùa Ngũ Xã, phố Ngũ Xã, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Hòa thượng Thích Mật Huấn - Trụ trì chùa Liên Hoa, phố Khâm Thiên, thành phố Hà Nội.

Hòa thượng Thích Mật Trọng - Trụ trì chùa Ninh Hiệp (Pháp Vân Tự), xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

Đặc biệt chùa Quảng Bá là nơi ghi dấu ấn về hai vị Hòa thượng có đóng góp to lớn cho Tông môn nói riêng và Phật giáo nói chung. Năm 1950, Hòa thượng Mật Ứng là Đệ tử Hòa thượng Tâm Nhân kế thừa tông Tào Động đã

tiếp tục trụ trì chùa Quảng Bá và năm 1951 được Tăng Ni cung thỉnh lên ngôi Thiền Gia, Pháp chủ Tăng Già Bắc Việt. Đến năm 1969, Hòa thượng Thích Đức Nhuận về trụ trì, mở trường dạy học cho Tăng Ni mở mang đạo pháp. Sau này khi về trụ trì chốn Tổ Hòe Nhai, ngài đã được suy tôn lên ngôi Đệ nhất Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam năm 1981.

Để đánh dấu sự truyền thừa của phái Thiền Tào Động, tại nhà Tổ chùa Hòe Nhai hiện nay còn lưu giữ những đôi câu đối rất đặc biệt:

***Danh trọng nho lâm long hổ bàng trung tiêu tính tự***

***Đạo thám Thích hải phượng Hoàng Sơn hạ tiếp nguyên lưu***

*Tên tuổi các vị Tổ sư phái Tào Động được nêu trên bảng long hổ giữa chốn nho lâm*

*Biển trí tuệ của đức Thích Ca được tiếp nối dòng chảy từ núi Phượng Hoàng*

***Phù quốc bảo Thiền nhất mệnh Cổn đẳng vinh Đệ quyền***

***Liên Đăng tục diệm thiên thu y bát thiệu tông phong***

*Tổ Tông Diễn giúp nước bảo vệ Thiền môn làm cho đất nước được hưng thịnh*

*Tông Phong phái Tào Động được truyền trì và thấp sáng mãi mãi*

Trong quá trình đi Hoảng pháp, nhiều vị Tổ đã không để lại dấu tích và sử liệu về các ngài cũng bị thất lạc nên chắc chắn tài liệu này vẫn chưa thật đầy đủ về hành trạng các vị Tổ sư của Tông môn.

Tiếp tục mỗi đèn nối lửa ngọn đèn chánh pháp của Chư tổ để lại, vào thập niên 1980 của Thế kỉ 20, chốn Tổ đình Hòe Nhai là nơi đức Đệ nhất pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam - Hòa thượng Thích Đức Nhuận trụ trì.

Đại lão Hòa thượng Thích Đức Nhuận (1897-1993) Pháp hiệu Thanh Thiệu, Pháp danh Đức Huy, thế danh Phạm Đức Hạp. Ngài quê tại thôn Quần Phương, xã Hải Phương, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định trong một gia đình nề nếp Nho phong. Từ nhỏ ngài đã theo thân phụ là một Danh y Đông dược đến chùa Đồng Đắc tỉnh Ninh Bình bốc thuốc chữa bệnh phong cho dân làng. Dần dần Ngài mến mộ cảnh yên tĩnh chốn Thiền môn. Năm 15 tuổi (Nhâm Tí - 1912), một thời điểm chuyển mình thoát tục, Ngài xin phép song thân xuất gia đầu Phật tu hành, Ngài đắc pháp với Hòa thượng Thích Thanh Nghĩa, trụ trì chùa Đồng Đắc, xã Đồng Hương, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình. (*Hòa thượng Thích Thanh Nghĩa đã đắc pháp với Sư tổ Thích Tâm Nhân, thuộc dòng Tào Động, chùa Quảng Bá, Phường Quảng An, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội*). Ngài là bậc xuất trần thượng sĩ, đức hạnh trong sáng, không những uyên thâm về Phật học mà còn quán triệt thông suốt cả Nho giáo và Lão giáo.

Với phương châm “*Phật pháp bất ly thế gian pháp*”, Đức Pháp chủ là người đã nối tiếp truyền thống phụng đạo yêu nước của các bậc Tổ sư tiền bối, không xa lánh cuộc đời trần tục mà trực tiếp nhập thế để cứu khổ độ sinh. Sau khi đất nước hoàn toàn thống nhất, ngài là người đề xướng công cuộc vận động thống nhất Phật giáo cả nước. Trong Đại hội Đại biểu thống nhất Phật giáo, tháng 11 năm 1981, ngài được suy tôn lên ngôi vị Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Nhằm thực hiện sứ mệnh Hoàng pháp lợi sinh, phụng sự Đạo pháp Dân tộc và đáp ứng nguyện vọng chung của Tăng Ni, tín đồ Phật giáo, ngài đã đề nghị Đại hội và Chính phủ chấp thuận ba vấn đề: mở trường Phật học, người kế thừa, tín ngưỡng của tín đồ. Việc làm của ngài đã thay đổi diện mạo của Phật giáo Việt nam trong thời hiện đại. Cuộc đời tu hành sự nghiệp Hoàng pháp của Đức Pháp Chủ là tấm gương sáng cho Tăng Ni và Phật tử noi theo.

Hạnh nguyện hoàng pháp, độ sinh đã viên mãn, thuận theo lẽ vô thường, Đức pháp chủ thâm thệ tịch ngày 11 tháng 11 năm Quý Dậu (1993). Đệ tử của tổ là Hòa thượng Thích Thanh Khánh kế tục sự nghiệp của thầy, trụ trì tổ đình Hồng Phúc Hòe Nhai.

Nhắc đến chùa Hòe Nhai cũng là nhắc đến địa danh Đông Bộ Đầu. Hiện chùa còn lưu giữ tám bia do tiến sĩ Hà Tông Mục soạn nói đến cuộc kháng chiến đánh đuổi quân xâm lược Mông Cổ ra khỏi kinh thành Thăng Long ngày 29 tháng 1 năm 1258 của quân dân nhà Trần. Tám bia này rất có giá trị về mặt lịch sử, nhờ nó mà các nhà sử học đã xác định được địa điểm của Đông Bộ Đầu. Đặc biệt ở phía bên trái của chùa có một cây tháp Ấn Quang do thành hội Phật giáo Hà Nội xây dựng để tượng niệm, ghi nhớ công đức xả thân hộ pháp của Hòa thượng Thích Quảng Đức ngày 11 tháng 6 năm 1963 đã phản đối Mỹ Diệt đàn áp dân lành ở miền Nam. Trên tháp có đề bài minh:

*“Hộ trì chính pháp tự thiêu mình  
Phản đối tà ma phá đạo lành  
Vô úy nêu gương cho Phật tử  
Đại hùng vang tiếng khắp hoàn dinh  
Căm thù Mỹ Diệt chuyên tàn sát  
Khích lệ đồng bào quyết đấu tranh  
Bể khổ lấp bằng là đại nguyện  
Từ bi bao quản ngại hy sinh.”*

Quả thật tám gương tu hành giác ngộ của các bậc Cao tăng thạc đức, chu liệt vị Tổ sư luôn là sự sách tấn, nhắc nhở hàng hậu học chúng ta phải tinh tiến

tu hành, giữ gìn mạng mạch Phật pháp và Hoàng dương chính pháp giúp chúng sinh thoát khỏi mê lầm, đau khổ.

Qua đây chúng ta cũng nhận thấy thiền phái Tào Động không những thâm nhập vào mọi tầng lớp bình dân mà còn cảm hóa được cả dòng dõi vua chúa, thức tỉnh mở bày cho mọi người một lối sống chân thật an vui, hạnh phúc, xa lìa tâm chấp ngã và chấp pháp.

Có thể nói Chùa Hòe Nhai là một di tích lịch sử văn hóa có ý nghĩa vô cùng sâu sắc. Mỗi bước thăng trầm của ngôi chùa đều gắn liền với vận mệnh của Đất nước nói chung và lịch sử phát triển Phật giáo nói riêng. Trong giai đoạn hiện nay, Chùa Hòe Nhai cũng có những đóng góp không nhỏ đối với đời sống tinh thần, xã hội của Phật giáo Thủ đô./.



# **KHẢO VỀ TRUYỀN ĐĂNG CHÙA CẢ (THÁNH ÂN TỰ, PHƯỜNG VỊ XUYÊN, TP. NAM ĐỊNH) QUA “CÚNG TỔ ĐẠI KHOA” VÀ VĂN BIA TRUYỀN THỪA TẠI CHÙA**

*Hoàng Thị Thu Hương\**

## **1. Vài nét về chùa Cả**

Ngôi chùa nằm cạnh đình làng Vị Hoàng, nay thuộc phường Vị Hoàng, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định. Chùa xây dựng từ thời Trần tên chữ là Thánh Ân tự. Theo bài minh khắc trên chùa vào năm Cảnh Lịch thứ 6 đời Mạc Phúc Nguyên (1553) thì chùa trước đây xây ở Bến Ngự là nơi tu hành của một số hoàng phi, công chúa thời Trần. Đến thời Mạc Đăng Chính (1530-1539) nước sông Vị Hoàng lên to, bờ sông lở nhiều, người họ Trần ở đất Vị Hoàng chuyển chùa về một khoảng đất rộng, dựa vào rừng trúc, trồng ra đầm sen. Chùa xây kiểu mới chữ Đinh, chính điện thờ Phật, bên phải dựng đền thờ thần Tản Viên, bên trái thờ Cao Mang Đại Vương, một vị tướng dưới trướng của Linh từ Quốc mẫu thời Trần, người đã giúp vua Trần phản công chiến lược thắng giặc Nguyên Mông lần thứ nhất. Đến thời Khải Định (1914-1925) chùa mới được trùng tu lại như ngày nay.

Hiện tại trong chùa còn lưu giữ được nhiều hiện vật quý như tượng thờ, hoàng phi, câu đối, bia đá, trong đó có tấm bia Truyền đăng ghi lại sự truyền thừa các đời sư tổ trong chùa. Tuy nhiên, văn bia chỉ ghi tổ ba đời, nhưng đây là một tài liệu quý để chứng minh việc truyền thừa và tu tập ở chùa này theo phái Thiền Tào Động – một dòng Thiền được du nhập vào Việt Nam vào khoảng thế kỷ XVII và phát triển mạnh mẽ ở miền Bắc Đại Việt lúc bấy giờ. Bổ sung đầy đủ hơn về việc truyền đăng, trong chùa còn có hệ thống vườn tháp tương đối nguyên vẹn, thêm nữa là sách Cúng tổ đại khoa của chùa đã kê đầy đủ các vị tổ trong chùa cũng như danh tính và một phần về hành trạng của các vị tổ. Trước khi đi vào giới thiệu cụ thể về Khoa cúng này, chúng tôi xin giới thiệu một chút về Thiền phái Tào Động cũng như quá trình truyền Tào Động vào Việt Nam.

## **2. Vài nét về Thiền phái Tào Động và Tào Động ở Việt Nam**

**Tào Động tông** (zh. *cáo-dòng-zōng* 曹洞宗, ja. *sōtō-shū*) là một tông phái Thiền quan trọng tại Trung Quốc được hai vị Thiền sư sáng lập, là Động

---

\* Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm KHXHVN.

Sơn Lương giới và đệ tử là Tào Sơn Bản Tịch. Sau này, người ta ghép hai chữ đầu của tên hai vị và gọi là Tào Động.

Nguyễn Lang trong *Việt Nam Phật giáo sử luận* đã tổng hợp lại những đặc điểm của phái Thiền này, đó là nguyên tắc năm địa vị (ngũ vị) giữa *thẳng* (chính) và *nghiêng* (thiên). Ý niệm về *địa vị giữa thẳng và nghiêng* vốn là của Động Sơn. Tào Sơn đã xếp đặt và trình bày lại ý niệm ấy, và truyền lại cho thế hệ kế tiếp. *Thẳng* ở đây tượng trưng cho tuyệt đối còn *nghiêng* tượng trưng cho *tương đối*. Tống Nho sau này có ý niệm về Lý và Khí rất tương tự với ý niệm về thẳng và nghiêng này.

Động Sơn nói: "Có một vật trên thì chống trời, dưới thì đỡ đất. Nó đen như sơn, luôn luôn chuyển dịch và hoạt động". Đó là cái *thẳng*. Cái *thẳng* còn có nghĩa là *Tuyệt Đối*, là nền tảng của trời đất và muôn loài. Cái tuyệt đối ấy vốn không thể nắm bắt bằng khái niệm, không thể diễn tả được bằng ngôn từ.

Còn cái *nghiêng*? Cái *nghiêng* là khi cái *thẳng* đi vào thế giới hiện tượng, thế giới của sự vật tương đối.

Tuy nhiên, *Thẳng* và *Nghiêng* không phải là hai vật khác nhau: tương đối là đối với tuyệt đối mà có, tuyệt đối là đối với tương đối mà thành. Cũng như sóng là nước, nước là sóng. Sóng tuy nhiều nhưng là một, nước tuy một mà là nhiều. *Thẳng* và *chân không*, *nghiêng* là *diệu hữu*.

Sự liên hệ giữa *Thẳng* và *Nghiêng* làm thành năm địa vị như sau:

**1) Cái thẳng đi vào cái nghiêng** (Chính trung thiên): Vì cái Tuyệt Đối nằm trọn trong cái tương đối nên ta có thể hiểu được cái Tuyệt Đối qua cái Tương Đối. Động Sơn có nói: "Trong cái Tuyệt Đối đã có cái Tương Đối rồi, nếu không thì hóa ra cái Tuyệt Đối có trước cái Tương Đối sao?"

**2) Cái nghiêng đi vào cái thẳng** (Thiên trung chính). Vì cái Tương Đối chỉ có thể có do nhờ cái Tuyệt Đối, cho nên trong cái Tương Đối phải xấp mặt cho được cái Tuyệt Đối. Động Sơn lại nói: "Cái Tương Đối đã có trong cái Tuyệt Đối rồi, nếu không thì hóa ra cái Tương Đối có trước cái Tuyệt Đối sao?"

**3) Cái nghiêng trong tự thân của nó** (Chính Trung lai). Đây là cái Tuyệt Đối trong tư thế tuyệt đối của nó, không được nhận thức qua liên hệ bản thể - hiện tượng. Đây là pháp thân, là chân như.

**4) Cái nghiêng trong tự thân cả nó** (Thiên trung chi). Đây là cái Tương Đối trong tư thế tương đối của nó, không được nhận thức qua liên hệ bản thể - hiện tượng. Động Sơn ví trường hợp này như là trường hợp hai người đang đấu kiếm với nhau, không bên nào áp đảo được bên nào. Hoặc là một bông sen nở trong lò lửa, không hề bị lửa cháy xém. Người đạt đến vị trí này là người đã thâm nhập thế giới pháp thân và trở ra tung hoành nơi thế giới hiện tượng.

**5) Cái thẳng và cái nghiêng trong cùng một tự tính** (Kiên trung đạo). Tới vị trí này thì mọi phân biệt giữa Tuyệt Đối và Tương Đối, bản thể và hiện tượng, không còn nữa.

**Năm vị trí giữa thẳng và nghiêng** cũng được giải thích bằng năm sự liên hệ giữa vua và tôi (ngũ vị quân thân). Có vua là vì có bầy tôi, có bầy tôi là vì có vua:

- 1- Vua trông thấy bầy tôi.
- 2- Bầy tôi hướng về vua
- 3- Vua (một mình)
- 4- Bầy tôi (một mình)
- 5- Vua và bầy tôi (bên nhau).

Sau này trong phái Tào Động, những chủ trương sau đây dần dần lại được hình thành:

- 1) Chỉ cần ngồi thiền mà không cần chủ đề thiền tọa (chỉ quán đả tọa)
- 2) Ngồi thiền và đạt đạo là một việc chứ không phải là hai (tu chứng nhất như)
- 3) Không trông chờ sự chứng đắc (vô sở đắc)
- 4) Không có đối tượng giác ngộ (vô sở ngộ)
- 5) Tâm và thân nhất như (thân tâm nhất như)

Những nguyên tắc trên dần dần được áp dụng trong các thiền phái khác. Thiền sư Phân Dương (947- 1024) của phái Lâm Tế chẳng hạn cũng đã sử dụng khái niệm về năm vị trí giữa cái thẳng và cái nghiêng. Khái niệm "vô đắc" cũng rất được phổ thông trong thiền phái Lâm Tế. Ngược lại, lối dùng thoại đầu cũng được áp dụng trong thiền phái Tào Động.<sup>36</sup>

### **Tào Động ở Việt Nam**

Tào Động vào Việt Nam khoảng thế kỷ XVII, song song cả đàn Trong và đàn Ngoài. Thiền phái Tào Động có mặt ở Đàn Trong của Đại Việt cùng với Quốc sư Hưng Liên, tọa chủ đạo tràng chùa Tam Thai (Quảng Nam). Quốc sư Hưng Liên cũng có tham dự Đại giới đàn chùa Thiền Lâm năm 1695.

Người có công lớn nhất trong công việc truyền bá, tạo sự phát triển cho Thiền phái Tào Động ở Đàn Trong là Thiền sư Thạch Liêm (1633 – 1704). Ông người đất Giang Tây, Trung Hoa, hiệu là Đại Sán Hán Ông, xuất gia từ thời trẻ, cầu học nơi Thiền sư Giác Lãng, kế vị Thiền sư Thật Hành trụ trì chùa

---

<sup>36</sup> Xem thêm Nguyễn Lang, *Phật giáo Việt Nam sử luận*, chương 23 – Thiền phái Tào động đến Việt Nam

Trường Thọ ở Quảng Đông. Ông có tài về thi ca, hội họa, kiến trúc, nên chùa Trường Thọ dưới thời ông trụ trì đã là một danh thắng nổi tiếng.

Thiền phái Tào Động truyền vào và phát triển ở Đàng Ngoài của Đại Việt là vào hậu bán thế kỷ 17, công đầu do hai vị là Thiền sư Thủy Nguyệt (1636 – 1704) và Thiền sư Tông Diễn (? – 1709).

Thiền sư Thủy Nguyệt tên là Đăng Giáp, hiệu là Thông Giác, người huyện Hưng Nhân, Thái Bình, trụ trì một ngôi chùa trên núi Hùng Lĩnh. Năm 1664, ông cùng với hai người đệ tử sang Trung Hoa cầu học nơi Thiền sư Nhất Cú Tri Giáo thuộc tông Tào Động, tại núi Phụng Hoàng. Năm 1667, ông cùng với hai đệ tử trở về nước, cư trú tại chùa Vọng Lão ở An Sơn, Đông Triều (Hải Dương), dốc sức mở mang thiền phái. Thiền sư Thủy Nguyệt cũng từng hành đạo ở chùa Tư Phúc, Côn Sơn, chùa nơi núi Nhấm Dương ở Hạ Long.

Vị đệ tử được Thủy Nguyệt truyền pháp là Thiền sư Tông Diễn. Thiền sư Tông Diễn hiệu là Chân Dung, vốn người Đông Sơn, Hải Dương, có thể đã từng theo học Thiền sư Tuệ Nhân tại đạo tràng Đông Sơn, trước khi tham yết cùng đắc pháp nơi Thiền sư Thủy Nguyệt, rồi ra sức hoằng dương Thiền pháp. Sau Tông Diễn, Thiền phái Tào Động đã được nối tiếp và phát triển tốt ở Đàng Ngoài, như văn bia nơi chùa Hồng Phúc đã ghi rõ về sự truyền thừa qua nhiều đời<sup>37</sup>.

### 3. Về truyền thừa tại chùa Cả (Thánh Ân tự) qua Khoa cúng tổ và Văn bia truyền đăng của chùa

Khoa Cúng tổ của chùa Cả là một cuốn sách bằng giấy dó, gồm 65 trang đơn, trên sách không ghi niên đại. Đầu sách là bài thơ nói về nguồn gốc của chi phái này, cụ thể như sau:

Nam giao phúc địa tụy trình tường	南郊福地瑞呈祥
Bắc lũ chân truyền thế hiển dương	北縷真傳世顯揚
Phái diễn Tào Khê lưu Vị Thủy	派演漕溪流渭水
Đạo hưng Vị Bản vĩnh Xuân Trường	道興務本永春長
Tứ khôi đức hiệp thông tam giới	四瑰德洽通三界
Bách cốc danh đăng xuyên ngũ hương	百穀名騰串五香
Thử nhật ân cần thân lễ thỉnh	此日懇懃伸禮請

<sup>37</sup> Xem thêm *Thiền phái Tào Động ở Đàng Trong*, Web: <http://thienphatgiao.org/2013/10/thien-phai-tao-dong-o-dang-trong/>

Tạm dịch là:

*Nam Giao đất phúc điền lành hiện  
 Dây Bắc chân truyền thêm hiển vinh  
 Dòng chảy Tào Khê đến Vị Thủy  
 Đạo hưng Vụ Bản đất Xuân Trường  
 Bốn khối đức hợp thông tam giới<sup>38</sup>  
 Trăm thức bao trùm cùng ngũ hương  
 Ngày nay ân cần bày lễ thỉnh  
 Cúng cho tôn đức xuống trai đường*

Ngay trong bài thơ này đã nói lên nguồn gốc dòng tu của chùa, có nguồn gốc từ dòng Tào Khê ở phương Bắc, ý chỉ đến tông phái Thiên Tào Động truyền đến đất Vị Thủy, đất Xuân Trường, Vụ Bản, Nam Định.

Tiếp sau là phần cúng chung cho các bồ tát, cho các vị phật ở Tây phương, phần cúng cho các vị tổ ở Việt Nam, phần còn lại cụ thể cúng các nhân vật sau:

1 – Ân Quang tháp, Thanh Lâm tỳ khưu, tên húy là Sinh Nghĩa, tên hiệu là Minh Văn thiền sư, vốn sinh trong gia đình họ Nguyễn ở đất Bắc Trà, huyện Xuân Trường. Sư xuống tóc thọ giới tại chùa Cảnh Linh, từng tu tập tại chùa Thiên Thọ.

2 – Phúc Ân tháp tỳ khưu, tên húy là Quang Đạt, tên hiệu là Thanh Hoằng Thông Tuệ thiền sư. Sư được sinh ra trong gia đình họ Phạm.

<sup>38</sup>. Tam Giới đó là: Dục Giới, Sắc Giới, Vô Sắc Giới. Còn gọi là Tam giới, còn nằm trong luân hồi sinh tử. Thứ tự từ thấp đến cao:

1. Dục giới: có 6 cảnh giới từ thấp tới cao theo sự chiêu cảm từ ác nghiệp đến thiện nghiệp tăng dần (1. Địa ngục, 2. Súc sanh, 3. Ngạ quỷ, 4. A tu la, 5. Người, 6. Cõi trời Dục giới). Riêng cõi trời Dục Giới có 6 cõi (Tứ Thiên Vương, Đạo Lợi Thiên, Dạ Ma Thiên, Đâu Suất Thiên, Hóa Lạc Thiên, Tha Hóa Tự Tại Thiên)  
 2. Sắc giới: gồm có 4 cảnh giới đó là: 1/Sơ Thiên Thiên (Phạm Thân Thiên, Phạm Phụ Thiên, Đại Phạm Thiên), 2/ Nhị Thiên Thiên (Thiếu Quang Thiên, Vô Lượng Quang Thiên, Cực Quang Tịnh Thiên), 3/ Tam Thiên Thiên (Thiếu Tịnh Thiên, Vô Lượng Tịnh Thiên, Biến Tịnh Thiên), 4/ Tứ Thiên Thiên (Vô Vân Thiên, Phúc Sinh Thiên, Quảng Quả Thiên, Vô Tướng Thiên, Vô Phiền Thiên, Vô Nhiệt Thiên, Thiện Kiến Thiên, Sắc Cứu Kỉnh Thiên, Hòa Âm Thiên, Đại Tự Tại Thiên)

- Riêng Vô Tướng Thiên, Vô Phiền Thiên, Vô Nhiệt Thiên, Thiện Kiến Thiên, Sắc Cứu Kỉnh Thiên, Hòa Âm Thiên, Đại Tự Tại Thiên còn gọi chung một tên là Tịnh Phạm Thiên.

3. Vô Sắc Giới: gồm 4 cảnh giới đó là: 1/ Không Vô Biên Xứ, 2/ Thức Vô Biên Xứ, 3/ Vô Sở Hữu Xứ, 4/ Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ

3 – Diên Quang tháp ma kha sa môn pháp, tên húy tên chữ là Chính Đức, tên hiệu là Khoan Nhân Tinh Tiến bồ tát, sư được sinh ra trong gia đình họ Phạm;

4 – Viên Minh tháp ma kha sa môn, tên chữ là Chính Đàn, tên hiệu là Trọng Văn hóa thân bồ tát;

5 – Quang Minh tháp ma kha sa môn, tên chữ là Chính Lương, tên hiệu là Cần Kiệm hóa thân bồ tát;

6 – Tuệ Quang tháp sắc tứ Tăng thống Đạo Nguyên hòa thượng, Thanh Bạch tỳ khưu, pháp húy là Giác Đạo Ngạn Như Thường thiên sư;

7 – Phúc Viên tháp ma kha sa môn, pháp húy là Thích Tâm, đạo hiệu là Chân Tĩnh bồ tát. Sư sinh ra trong gia đình họ Nguyễn ở xã Trà Khê, hạt Xuân Trường, Nam Định;

8 – Hồng Ân tháp ma kha sa môn tỳ khưu bồ tát, giới pháp húy là Thích Tâm Thông, tên chữ là Huyền Cơ thiên sư, là con cháu dòng họ Trần;

9 – Viên Tịnh tháp, Vô Ngã tỳ khưu, pháp húy là Thích Tâm Điện, tên chữ là Chân Thường An Lạc thiên sư;

10 – Từ Quang tháp ma kha tỳ khưu giới mật hành, pháp húy là Gia Thái, tên chữ là Độ Sinh Bồ Tát, con cháu dòng họ Trần.

11 – Hợp cúng các nhân vật: Cao tăng tổ khảo, cao tăng tổ tỷ cùng chúng sinh từng vắng lai qua bản môn pháp phái. Trong đó có Tuệ quang tháp Đạo Nguyên Như Thường Thiên sư; Bồ Tát giới pháp, húy là Thanh Trì thiên sư; Phúc Điền tháp Bồ tát giới pháp, húy là Thông Hữu; Bồ Tát giới pháp húy là Liên Mộ, hiệu là Bích Đàm; Bồ Tát giới pháp, húy là Sinh Nghiêm thiên sư; Hương Quang tháp ma ha sa môn truyền Tào Động phái Thích Ca Ca Luật Sư, húy là Quang Tuyên Bồ Tát; Quang Tiên tháp ma ha tỳ khưu, pháp húy Thích Quang Nghiêm, hiệu là Chính Tâm bồ tát; Bồ tát giới pháp húy là Quang Minh thiên sư; Từ Vân tháp ma ha sa môn pháp, húy tự là Tâm Cần, hiệu là Trung Thận Thích Bính Bính thiên sư; Tỳ khưu giới pháp, húy tự là Chính Tuân thiên sư; Tĩnh Minh tháp tỳ khưu giới, húy là Thanh Cần Quang Diệu, hiệu là Như Thường bồ tát; Tào Động phái ma ha sa môn pháp, túy tự là Chính Kỷ bồ tát thiên sư; Tỳ Khưu giới pháp húy là Chính Niệm thiên sư; Bồ tát giới pháp húy là Tâm Nhiên thiên sư; Tỳ khưu giới pháp húy là Tâm Y thiên sư; Tĩnh Quang tháp bồ tát giới pháp húy là Tâm Nhạ, hiệu là Trung Trực thiên sư; Chân Không tháp tỳ khưu giới pháp húy tự là Tâm Châu, hiệu là Lạc Xuân Giác Linh; pháp húy Quỳnh Trân; Độ Sinh, Chấn, Chính Tâm, Chính Ván, Phúc Kiến, Thanh Tuân, Tâm Huyền, Tâm Chiêu, Sâm, Tần, Tâm Ân, Tâm Cần, Tâm Không, Tâm Sính; Thanh Tâm, Tâm Nguyên, Phụng, Tôn, Nho, Trí, Thanh

Quang, Thanh Túc, Thanh Phúc, Thanh Tụng, Thanh Định, Thanh Toại, Thanh Di, Thanh Phùng; Cảnh Linh tháp tỳ khưu giới pháp húy là Thích Tâm Tôn, pháp húy Thanh Tứ, Xán, Kiên, Thanh Nhân, Quýnh, Mậu, Điều, Phương, Du, Triêm, Thanh Kim, Viễn, Thanh Liên, Thanh Dương; pháp húy Chiêu hiệu là Minh Năng, Thích Đàm An, Căn, Chân Nguyên; pháp húy Đàm Bích, hiệu là Như Kim; Ma ha tỳ khưu ni, pháp húy là Thích Đàm Thời, Thích Đàm Tước; pháp húy Thích Đàm Tân, tên hiệu là Tín Thành, tên chữ là Đàm Sự; tên chữ là Đàm Hợp; pháp húy là Thích Đàm Cận, Thích Đàm Hòa.

Ngoài “Cúng tổ đại khoa”, trong chùa còn lưu giữ nhiều văn bia, trong đó chúng tôi quan tâm đến bia *Thánh Ân tự truyền đăng bi*. Nội dung nói đến ba vị tổ của chùa.

Vị tổ thứ nhất được sinh ra ở đất Trà Bắc Quý Hương, trong gia đình họ Nguyễn, thụ giới tại chùa Cảnh Linh, là chân truyền của Đạo Ngạn hòa thượng, tên húy là Thanh Lâm, tên chữ là Sinh Nghĩa, tên hiệu là Minh Văn bồ tát, sư có công trùng tu chùa Thánh Ân, chùa Linh Sơn và chùa Ngôi Sơn, viên tịch ngày 22 tháng 7;

Tổ thứ hai là Phúc Ân tháp sa môn, tên húy là Quang Đạt, tên chữ là Thanh Hoàng Thông Tuệ bồ tát, sư có công trùng tu các chùa Diên Phúc, Cảnh Hội; ngài viên tịch vào ngày 17 tháng 11, sinh ra trong gia đình họ Phạm, xã Thọ Vực, huyện Xuân Trường. Pháp tự tên chữ là Chính Đức, Chính Đàn, Chính Lương hiệu là Minh Năng bồ tát;

Tổ thứ ba là Viên Minh tháp sa môn, tên húy là Chính Đàn, tên tự là Trọng Văn Bình Thành bồ tát. Sư có công trùng tu các chùa Nại...<sup>39</sup>, chùa Trần Minh, viên tịch vào ngày mùng 8 tháng 5. Là con trong gia đình họ Nguyễn, xã Nại Khê, tỉnh Hưng Yên. Các pháp tử có tên chữ là...<sup>40</sup>

Bia được dựng ngày tốt tháng 2 năm Kỷ Hợi (1959), tương ứng với Phật lịch là năm 2505.

#### 4. Nhận xét

Như vậy, qua khảo cứu Khoa cúng và Văn bia truyền đăng còn lưu giữ tại chùa, chúng ta có thể tổng kết được một số điểm sau:

Thứ nhất: chùa Cả (Thánh Ân tự) là một trong những ngôi chùa tu tập theo dòng thiền Tào Động, tổ của chùa có tên chữ là Sinh Nghĩa, đứng hàng thứ 9 tính từ thiền sư Thủy Nguyệt Thông giác (là tổ đời thứ nhất của phái Tào Động tại Việt Nam)<sup>41</sup>, sau đó lần lượt là các chữ Quang, Chính, Tâm...

<sup>39</sup>. Chữ mờ không đọc được

<sup>40</sup> Chữ mờ không đọc được

<sup>41</sup> Bài kệ truyền thừa dòng Tào Động

Thứ hai: ghi chép giữa văn bia và khoa cúng tổ có sự khác nhau. Trong khoa cúng, tổ đời thứ ba là Diên Quang tháp ma kha sa môn pháp, tên húy tên chữ là Chính Đức, tên hiệu là Khoan Nhân Tinh Tiến bồ tát, còn trong văn bia lại ghi là Viên Minh tháp sa môn, tên húy là Chính Đản, tên tự là Trọng Văn Bình Thành bồ tát. Vị này chính là vị tổ thứ tư trong khoa cúng. Như vậy, vị tổ được cho là thứ ba trong khoa cúng không được ghi trên văn bia mà được thay bằng vị tổ thứ tư (trong khoa cúng). Xét về mặt tên hiệu, cả hai vị này đều đứng hàng chữ Chính, tức là trong thực tế, có lẽ đây là hai huynh đệ trong cùng thời gian tu tập. **V**ậy vị tổ thứ ba của chùa này chính xác là ai còn là một câu hỏi cần được tìm hiểu và giải đáp.

Thứ ba: tuy có sự không trùng khớp về mặt nội dung giữa khoa cúng và văn bia truyền đăng, nhưng những tư liệu này thực sự là những tài liệu quan trọng góp phần vào việc tìm hiểu và làm rõ sự truyền đăng trong chùa Cả (Thánh Ân tự) nói riêng và với dòng Thiền Tào Động ở Việt Nam nói chung.

---

Tịnh trí thông tông	淨智通宗
Từ tính hải khoan	慈性海寬
Giác đạo sinh quang	覺道生光
Chính tâm mật hạnh	正心密行
Nhân đức di lương	仁德彌良
Tuệ đăng phổ chiếu	慧燈常照
Hoàng pháp vĩnh trường	弘法永長



# MỘT VÀI ĐẶC ĐIỂM CỦA THIỀN PHÁI TÀO ĐỘNG Ở TRUNG QUỐC VÀ Ở MIỀN BẮC VIỆT NAM

*Nguyễn Quang Khải\**

Tìm hiểu Thiền tông nói chung và thiền phái Tào Động nói riêng có nhiều cách tiếp cận khác nhau: có thể tiếp cận từ lịch sử truyền đăng, từ hệ thống kinh sách, tín ngưỡng thờ tự,... Trong những phương pháp tiếp cận đó, phương pháp nào cũng có thể mang lại kết quả nghiên cứu như mong muốn. Trong bài này, chúng tôi muốn tìm hiểu thiền phái Tào Động bằng cách tìm hiểu một số đặc điểm của thiền phái này ở Trung Quốc ở miền Bắc Việt Nam tại một số cơ sở thờ tự của một số tỉnh, nhằm từng bước góp phần tiếp tục tìm hiểu về thiền phái này.

## **1. Là một phái<sup>42</sup> của Thiền tông, Tào Động ở Việt Nam mang đặc điểm chung của Thiền tông Việt Nam**

Đặc điểm chung của Thiền tông Việt Nam là "Thiền- Tịnh song tu", "Thiền- Tịnh- Mật đồng tu" và tăng sĩ hành đạo trên tinh thần nhập thế.

### **1.1. Về hiện tượng "Thiền- Tịnh song tu"**

Thiền tông (còn gọi là Đạt ma tông, Vô Môn tông, Phật Tam tông) là một tông của Phật giáo Đại thừa. Tông này nghiên cứu bản nguyên của tâm tính, để đạt mục tiêu "kiến tính thành Phật". Tông này lấy phương châm "Dĩ tâm truyền tâm, bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền" để thực hiện sự nghiệp truyền đăng. Về lịch sử truyền thừa của Thiền tông, Phật giáo lấy câu chuyện: trong hội Linh Sơn, đức Phật Thích ca đơ bông sen, ngài Ca Diếp mỉm cười làm cơ sở và cho rằng Ca Diếp là sơ tổ của Thiền tông Ấn Độ<sup>43</sup>. Truyền đến đời 28 là Bồ đề Đạt ma. Vào khoảng niên hiệu Phổ Thông đời Lương Vũ đế (520- 527), Bồ đề Đạt ma từ vùng Nam Thiên Trúc đến kinh đô Kiến Nghiệp (Nam Kinh) truyền bá tông này vào Trung Quốc. Thiền tông Trung Quốc lấy ngài Đạt Ma làm sơ tổ và ngài cũng là sơ tổ thiền Việt Nam (hiện nay, gần như tại nhà tổ của hầu hết các chùa ở vùng đồng bằng Bắc bộ đều thờ tổ Đạt Ma). Tên gọi Đạt Ma tông thấy thịnh hành từ thời Trung Đường.

---

\* Phó Chủ tịch Liên hiệp các Hội KH&KT tỉnh Bắc Ninh.

<sup>42</sup> Về cách gọi các phái của Thiền tông (phái Lâm Tế, phái Tào Động, phái Pháp Nhãn,...), có người gọi là *dòng*, có người gọi là *nhà*, có người gọi là *tông*. Nhưng có lẽ gọi là phái là hợp lý hơn.

<sup>43</sup> Thiền tông ở Ấn Độ truyền thừa được 28 đời như sau: Da Diếp, A Nan, Thương Na Hòa Tu, Ưu Ba Cúc Đa, Đề Đa Ca, Bà Tu Mật, Phật Đà Nan Đề, Phú Na Dạ Ca, A Na Bồ Đề, Ca Tỳ Ma La, Na Già, Ư Lạt Thục Na, Ca Na Đề Bà, La Hầu La Đa, Tăng Già Nan Đề, Già Đa Xá Đa, Cựu Ma La Đa, Xà Dạ Đa, Bà Tu bàn Đậu, Ma Nô La, Cựu Lạc Na, Sư Tổ Bồ Đề, Bà Xá Tư Đa, Bất Như Mật Đa, Bất Nhã Đa La, Bồ Đề Đạt Ma.

Biểu hiện của Thiên tông trong các ngôi chùa ở miền Bắc Việt Nam là tín ngưỡng thờ đức Thích ca Mâu ni Phật, Ma ha Ca Diếp và A Nan Đà tôn giả trên tòa Tam bảo<sup>44</sup>.

Tịnh Độ tông lấy ngài Phổ Hiền làm vị sơ tổ. Quan điểm tu trì của tông Tịnh Độ là: niệm Phật cầu vãng sinh làm trọng tâm. Các tổ của Tịnh Độ tông người Thiên Trúc có: Khương Tăng Khải (thế kỷ II, dịch *Vô lượng thọ kinh*), Cưu Ma La Thập (cuối thế kỷ IV, dịch *A Di Đà kinh*), Cương lương Da Xá (đầu thế kỷ V, dịch *Quán vô lượng thọ kinh*). Đến thế kỷ thứ VII, ngài Tuệ Viễn, trụ trì ở Lư Sơn lập ra Liên xã (vì vậy, Tịnh Độ tông có tên là Liên tông) gồm 123 người cùng nguyện được phát sinh sang cõi Tây phương cực lạc. Đời Ngụy có ngài Đàm Loan; đời Đường có ngài Đạo Xước lấy việc quán tưởng trì danh A Di Đà Phật làm chính trong cuộc đời tu tập.

Biểu hiện của Tịnh Độ tông trong các ngôi chùa ở miền Bắc Việt Nam là tín ngưỡng thờ đức Phật A Di Đà, Quan Thế âm Bồ tát và Đại Thế Chí Bồ tát trên tòa Tam bảo.

Quan sát các buổi lên chùa lễ Phật của các vĩ giả tại ngôi chùa của các làng vùng đồng bằng Bắc bộ (Bất kể là Lâm Tế hay Tào Động), chúng tôi thấy các cụ chỉ tụng "Nam mô A Di Đà Phật". Các vị sư, ngoài một số kinh nhật tụng ra, cũng chủ yếu tụng 6 chữ đó ("Nam mô A Di Đà Phật").

### ***1.2. Về hiện tượng "Thiền, Tịnh độ, Mật tông đồng tu"***

Về hiện tượng "Thiền - Tịnh song tu" chúng tôi đã trình sơ lược ở mục trên. Tuy nhiên, chiêm bái các pho tượng được thờ trong ngôi chùa ở các làng thuộc các tỉnh đồng bằng Bắc bộ, chúng ta không chỉ thấy có hiện tượng "Thiền- Tịnh song tu" mà có thấy sự hiện diện của yếu tố Mật tông trong đó. Đó là tín ngưỡng thờ 4 vị Kim cương (tứ Kim cương): Kim cương Quyền Bồ tát, Kim cương Sách Bồ tát, Kim cương Ái Bồ tát, Kim cương Ngũ bồ tát. Có chùa không thờ tứ Kim cương mà thờ Bát bộ Kim cương. Khi đó, các vị được bố trí đứng ở sát tường đầu hồi tòa Tiền đường, mặt hướng vào gian giữa, mình mặc võ phục, có dung mạo là các võ tướng.

### ***1.3. Là người tu hành trong một phái của Thiên tông, các tăng sĩ Tịnh Độ tông hành đạo trên tinh thần nhập thế***

Tinh thần nhập thế của các tăng sĩ Phật giáo Việt Nam được hình thành từ khi Phật giáo được truyền vào vùng Dâu (Thuận Thành, Bắc Ninh), chứng cứ là Khâu Đà La đã hướng dẫn Man Nương thực hành phép màu của ngài vào những năm dân làng gặp hạn hán để cứu dân.

---

<sup>44</sup> Riêng các chùa theo thiền phái Hoa Nghiêm thì tương ứng với vị trí này, họ thờ Tỳ Lô Giá Na Phật (ngồi giữa) hai bên là Văn Thù Bồ tát và Phổ Hiền Bồ tát.

Trong các triều đại phong kiến trước đây, nhiều thiền sư của phái Tào Động đã có công góp phần giúp triều đình có nhiều chính sách an dân, ổn định xã hội; trong các cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm và xây dựng đất nước, tăng sĩ Phật giáo - trong đó có tăng sĩ phái Tào Động tham gia chống thực dân đế quốc và các lực lượng phản động bằng nhiều cách của nhà tu hành. Đặc biệt, có một số thiền sư trong phái Tào Động đã hăng hái "Cởi áo cà sa khoác chiến bào" xung phong lên đường giết giặc, tiêu biểu như Hòa thượng Phạm Thông Hòa, Hòa thượng Thích Thế Long, nhà sư Thích Pháp Lữ, Hòa thượng Thích Đức Chính<sup>45</sup>,...

Như vậy, là một phái của Thiền tông, Tào Động ở Việt Nam mang đặc điểm chung của Thiền tông Việt Nam. Đó là những đặc điểm: "Thiền- Tịnh song tu"; "Thiền- Tịnh- Mật đồng tu"; và tăng sĩ hành đạo trên tinh thần nhập thế.

## **2. Là thiền phái có nguồn gốc Trung Quốc, Tào Động Việt Nam có những nét tương đồng và một số nét khác biệt với thiền phái Lâm Tế và chúng có xu hướng thâm nhập, bổ sung cho nhau**

### **2.1. Về những nét tương đồng giữa Lâm Tế và Tào Động**

Nếu giữa Thiền tông, Tịnh độ tông, Mật tông,... ranh giới khác biệt về tín ngưỡng thờ tự, về hệ thống kinh sách tương đối rõ thì giữa các phái trong Thiền tông, trong đó có Tào Động và Lâm Tế, sự khác biệt rất khó phân biệt mà có nhiều sự tương đồng. Sự tương đồng đó có nguồn gốc sâu xa là các phái đều thuộc Thiền tông và được thể hiện trên các phương diện sau:

Một là, giữa Lâm Tế và Tào Động đều có chung một vị tổ là Lục tổ Huệ Năng (638-713)<sup>46</sup>. Phái Tào Động bắt đầu từ Hòa thượng Thanh Nguyên Hành

---

<sup>45</sup> Hòa thượng (viết tắt HT) Thích Thông Hòa (1881- 1953): từ đầu những năm 30 (thế kỷ XX) trụ trì chùa Đồng Kỵ (Tứ Sơn, Bắc Ninh). Những năm 40 (thế kỷ XX) bảo vệ, nuôi dưỡng các đồng chí lãnh đạo Đảng ta (Trường Chinh, Nguyễn Lương Bằng, Hoàng Quốc Việt) về hoạt động tại chùa; HT Thích Thế Long trụ trì chùa Cổ Lễ, (TP Nam Định, tỉnh Nam Định) từng giữ chức Phó Chủ tịch Quốc hội nước CHXHCNVN.

Nhà sư Thích Pháp Lữ (thê danh là Đình Thế Hinh), sinh năm 1927, khoảng năm 1940 tu ở chùa Bút Tháp (thuận Thành, Bắc Ninh), tháng 8 năm 1945 tham gia cướp chính quyền ở Hà Nội, cuối năm 1945 về tu ở chùa Cổ Lễ (Nam Định) là một trong những tăng sĩ trẻ của chùa, tại đây, ông tình nguyện "giải pháp y" tham gia bộ đội. Sau này trở thành Đại tá QĐNDVN. Ông là tác giả bài thơ "Cởi áo cà sa khoác chiến bào";

HT Thích Đức Chính: trụ trì chùa Tinh Ngô (Lương Tài, Bắc Ninh), từng giữ chức Bí thư chi bộ xã Bình Định trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, năm 1953- 1954 lãnh đạo phong trào BDHV xã Bình Định. Sau này, ngài giữ chức Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Hội Phật giáo Việt Nam (thời kỳ 1958- 1960).

<sup>46</sup> Huệ Năng (cũng đọc là Tuệ Năng): là vị tổ thứ 6 của Thiền tông Trung Hoa, là đệ tử của tổ Hoàng Nhãn chùa Hoàng Mai. 6 tháng đầu đến chùa chỉ làm công việc giặt gạo hầu hạ các sư. Nhân một lần, tổ Hoàng Nhãn sai các đệ tử mỗi người làm một bài kệ để thể hiện chỗ sở đắc của mình, Thượng tọa Thần Tú viết bài kệ dán trên vách: "*Thân thị Bồ đề thụ/ Thân như minh kính đài/ Thời thời cần phát thức/ Mạc sử nhạ trần ai*" (Thân là cây Bồ đề/ Tâm là đài gương sáng/ Thường xuyên cần lau chùi/ Đừng để bụi bám vào). Huệ Năng nghe đọc cho rằng chỗ sở đắc của mình không phải như vậy, bèn nhờ người người viết lên vách suy nghĩ của mình: "*Bồ đề bản vô thụ/ Minh kính diệc phi đài/ Bản lai vô nhất vật/ Hà xứ nhạ trần ai*" (Bồ đề vốn không có/ Đài gương sáng cũng không/ Bản lai không một vật/ Bụi trần bám vào đâu). Theo "Pháp bảo đàn kinh" (cũng gọi là "Lục tổ đàn kinh"): có lần tại một ngôi chùa, các tăng thấy phướn bay pháp phới. Người thì nói phong động, người

Tur (đệ tử của tổ Huệ Năng). Còn phái Lâm Tế xét về nguồn gốc sâu xa cũng có từ tổ Huệ Năng: từ Huệ Năng truyền cho Nam Nhạc, Nam Nhạc truyền cho Mã Tổ, Mã Tổ truyền cho Bách Trượng, Bách Trượng truyền cho Hoàng Bá, Hoàng Bá truyền cho Lâm Tế Nghĩa Huyền. Từ Lâm Tế Nghĩa Huyền, bắt đầu hình thành phái riêng là phái Lâm Tế. (trong 5 phái của Thiền tông, còn có phái Pháp Nhãn cũng có sâu xa là tổ Huệ Năng)

Tính chất chung này qui định một số nét tương đồng khác giữa Lâm Tế và Tào Động.

Hai là, vào các chùa vùng đồng bằng Bắc bộ, khi chiêm bái các pho tượng được thờ ở Tam bảo và Tiền đường, chúng ta thấy về cơ bản, giữa tín ngưỡng tự của Tào Động và Lâm Tế là giống nhau (chỉ khác đôi chút về tín ngưỡng thờ thủ hộ già lam ở một số chùa). Đó là thờ các vị Phật, các vị Bồ tát, Phạm vương, Đế Thích, Ngọc Hoàng, Thánh tăng, Thánh Hiền, La hán,...

Ba là, tìm hiểu hệ thống kinh điển của Phật giáo (bao gồm các bộ kinh, luật, luận), chúng ta thấy hệ thống kinh điển đó được Lâm Tế và Tào Động đều sử dụng như nhau (trừ ngữ lục của các tổ của hai phái).

## ***2.2. Về một số nét khác biệt giữa Lâm Tế và Tào Động***

Có thể nói tìm ra những nét khác biệt giữa Lâm Tế và Tào Động không dễ dàng gì. Có lẽ điểm khác dễ nhận thấy nhất giữa hai thiền phái là phương pháp khai ngộ cho đệ tử. Phương pháp khai ngộ của Lâm Tế thiên về đốn ngộ, bằng cách quát mắng hoặc dùng gậy đánh học trò, còn phương pháp khai ngộ của Tào Động lại thiên về tiệm ngộ, bằng cách dùng thoại đầu đối với học trò.

Cách nhận biết thứ hai là dựa vào tín ngưỡng thờ các vị Thủ hộ già lam và Đức Ông. Chiêm bái Thủ hộ già lam tại chùa chùa Quảng Bá (quận Tây Hồ, TP Hà Nội) là ngôi chùa thuộc Thiền phái Tào Động, chúng tôi thấy đối tượng được thờ là vị Vi Đà tôn thiên. Ngài được bố trí ở góc bên phải tòa Tam bảo, có hình dáng võ tướng, đầu đội mũ trụ, mình mặc võ phục, có đai và kết búi tóc, hai tay chấp lại trước ngực, đặt thanh kiếm nằm ngang, chân đi hia<sup>47</sup>. Tại chùa Quảng Bá, Vi Đà tôn thiên có vai trò là Hộ pháp.

Cũng tại chùa Quảng Bá, chúng tôi thấy tại gian bên trái tòa Tiền đường (đối xứng với nhóm tượng A Nan qua gian giữa) là nhóm tượng Khản Na La và

---

thì nói phước động. Riêng Huệ Năng nói đó là tâm động. Đây có thể nói là nguồn gốc tư tưởng của Tào Động sau này.

<sup>47</sup> Theo các sách *Kim quang minh kinh*, quyển 38 và *Đại Từ Ân tự Tam Tạng pháp sư truyện*, quyển 10, Vi Đà tôn thiên vốn là một vị thần của Bà la môn giáo, sau, gia nhập Phật giáo Đại thừa và ở trong hệ thiên thần hộ pháp. Ngài đứng đầu trong 8 danh tướng của Nam thiên Tăng trưởng thiên và là thủ lĩnh của 32 thần tướng trong Tứ thiên thiên. Ngài vâng sắc chỉ của đức Phật làm nhiệm vụ hộ trì chính pháp, bảo vệ lợi ích cho chúng sinh của 3 châu: Đông Thắng, Tây Ngưu và Nam Thiêm bộ châu. Ở các chùa thuộc Phật giáo Đại thừa, khi bạch an cư xong, vị đường chủ và đại diện các tăng đến trước tượng ngài để chúc thỉnh.

hai thị giả. Tượng Khấn Na La ở tư thế ngồi trên bệ, đầu đội mũ, gương mặt phương phi cương nghị, đôi mắt mở to trang nghiêm, tay phải gấp lại ở trước bụng, tay trái đặt hờ rên đầu gối, mặc triều phục, trước bụng có búi tử, lưng có đeo đai rộng, đi hia. Hai thị giả có phẩm phục tương tự. Vị bên trái đang ngấp ngừng dơ ngón tay trở lên như đang dẫn đo về việc gì đó, tay trái đặt hờ trên gối. Vị ngồi bên phải, hai tay đang cầm và đỡ một vật<sup>48</sup>.

Tại chùa Quảng Bá, ngài Khấn Na La được thờ ở vị trí này đóng vai trò là Đức Ông.

### ***2.3. Trong quá trình tồn tại và phát triển, Lâm Tế và Tào Động có xu hướng thâm nhập, bổ sung cho nhau***

Xu hướng thâm nhập, bổ sung cho nhau không chỉ diễn ra trên các lĩnh vực của đời sống xã hội mà còn thấy diễn ra trong lĩnh vực tôn giáo. Giữa Thiền phái Lâm Tế và Tào Động chúng tôi cũng thấy có hiện tượng đó. Nó được thể hiện ở chỗ: nếu trước đây cách khai ngộ cho đệ tử của Lâm Tế là dùng công án, còn cách khai ngộ của Tào Động là dùng thoại đầu, thì sau này, Lâm Tế dùng cả phương pháp thoại đầu của Tào Động, và Tào Động cũng dùng cả phương pháp công án của Lâm Tế. Điều đó chứng tỏ các Thiền phái biết sử dụng thế mạnh của thiền phái khác làm phong phú, nhằm tăng tính hiệu quả khai ngộ cho đệ tử của phái mình.

## **3. Thiền phái Tào Động chịu ảnh hưởng của Nho giáo**

### ***3.1. Thiền phái Tào Động ở Trung Hoa chịu ảnh hưởng của Nho giáo***

Trung Hoa là nơi phát tích của Nho giáo, vì vậy, khi có mặt ở đây, Phật giáo chịu ảnh hưởng rất nhiều của văn hóa Nho giáo. Điều này thể hiện ở chỗ: khi xây dựng lý thuyết "ngũ vị" của mình, các vị khai sáng Thiền phái Tào Động đã vận dụng lý thuyết *hào* và *quái* trong "Kinh Dịch". Trước hết các ngài dùng các hào âm, dương để tương tác với nhau khi trình bày mối quan hệ giữa "chính" và "thiên", trong đó, dương (1 vạch liền-) là *chính*, là *thể*, là *vua*, là *không*, là *chân*, là *lý*, là *đen*; còn âm (2 vạch đứt - -) là *thiên*, là *dụng*, là *bầy tôi*, là *sắc*, là *tục*, là *sự*, là *trắng*. Dùng quẻ Ly biến đổi nhiều lần mà thành "ngũ vị". Lần biến đổi thứ nhất: lấy 2 quẻ Ly chồng lên nhau thì được quẻ Ly kép; lần thứ 2: lấy 2 hào dương trong quẻ Ly kép thêm vào trên và dưới của quẻ Ly đơn thì được quẻ Trung phu; lần thứ 3: lấy 2 hào âm trong quẻ Trung phu thêm vào trên và dưới thì được quẻ Đại quá; lại rút 2 hào giữa của quẻ Đại quá thêm vào trên và dưới thì lại trở về quẻ Ly kép như trước. Sau đó, lấy hào âm của quẻ Ly đưa lên trên thì thành quẻ Tốn, rồi lấy hào âm của quẻ Tốn đưa xuống

<sup>48</sup> **Khấn Na La** (còn gọi là Chân Đà La): theo sách "Tuệ lâm âm nghĩa", Chân Đà La xưa gọi là Khấn Na La là vị người trời về âm nhạc, có giọng hát hay tuyệt diệu và có tài múa. Khi là nam giới thì mình người đầu ngựa, hát hay; nếu là nữ giới thì hình dung đoan chính, múa giỏi.

dưới thì thành quẻ Đoài. Đến đây, tất cả có 5 quẻ và sự biến đổi cũng kết thúc. Tào Động dùng 5 quẻ đó để phán xét mức độ nông sâu của kiếp tu và xây dựng lý thuyết "ngũ vị"<sup>49</sup>.

### ***3.2. Những ảnh hưởng của Nho giáo đối với Thiền phái Tào Động ở Việt Nam***

Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng rất nhiều của Nho giáo. Thiền phái Tào Động có nguồn gốc Trung Hoa, nên Tào Động Việt Nam chịu ảnh hưởng của Nho giáo tương đối rõ. Điều đó thể hiện ở tín ngưỡng thờ tự Ngọc hoàng, Quan Vân Trường,... trong các ngôi chùa thuộc thiền phái Tào Động

Chúng ta biết rằng tín ngưỡng thờ Ngọc Hoàng xuất hiện tại một số ngôi chùa ở Trung Hoa mới có từ đời Tống Chân Tông (998- 1022) và danh hiệu "Ngọc Hoàng thượng đế" chỉ được xuất hiện từ năm 1115 khi Tống Huệ Tông cho lập đền thờ ngài. Nhiều chùa ở miền Bắc Việt Nam có thờ Ngọc Hoàng thượng đế trên Tam bảo. Hiện tượng này có thể chỉ xuất hiện sau khi thiền phái Tào Động có mặt ở nước ta.

Một số chùa lại thờ Quan Vân Trường- một biểu tượng điển hình của tâm lòng trung nghĩa- làm vai trò của Đức Ông (chùa Trấn Quốc TP Hà Nội).

Tóm lại, cũng như tìm hiểu các thiền phái khác, tìm hiểu lịch sử truyền thừa của thiền phái Tào Động có thể có nhiều cách khác nhau. Chúng tôi muốn đi vào một số đặc điểm (còn rất sơ lược) của Tào Động để thấy được nguyên nhân vì sao Tào Động được hình thành với tư cách là một Thiền phái độc lập, được hoằng truyền ở nhiều nước (Trung Hoa, Việt Nam, Nhật Bản). Tuy nhiên, phân biệt chỗ khác nhau giữa Tào Động với các Thiền phái khác cũng không đơn giản, vì ở Việt Nam có hiện tượng trong một ngôi chùa, có vị tổ thuộc Tào Động, có vị tổ thuộc Lâm Tế (chùa Hàm Long ở Bắc Ninh, chùa Quảng Bá ở Hà Nội). Vì vậy, tham luận này có thể còn nhiều khiếm khuyết. Rất mong được sự chỉ giáo của quý vị./.

---

<sup>49</sup> Về lý thuyết "ngũ vị", xin xem Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, NXB Phương Đông, 2015, tr. 498-499.

# KHẢO CỨU PHƯƠNG PHÁP TU TẬP THIỀN MẶC CHIẾU CỦA TÔNG TÀO ĐỘNG TRONG THỜI HIỆN ĐẠI

*Tỷ khiêu Thích Di Kiên\**

## Mở đầu

Nhắc đến sự truyền thừa và phát triển của Phật giáo bắc truyền, không thể không nói tới Thiền, Thiền chính là phương pháp hướng hành giả đoạn trừ phiền não, thành tựu giải thoát, thuộc về hành môn. Thiền sau khi truyền thừa vào Trung quốc, đặc biệt thời kỳ sơ tổ Đạt Ma, sau đó truyền đến lục tổ Huệ Năng, dần dần hình thành năm nhà bảy tông, như Quy Nguỡng, Tào Động, Lâm Tế, Vân Môn, Pháp Nhãn v.v... Tuy nhiên, trải qua lịch sử lâu dài, hiện còn tồn tại và phát triển chủ yếu là tông Tào Động và tông Lâm Tế. Trong đó thiền Lâm Tế từ thiền công án đến thời Nam Tống thì dần chuyển sang thiền thoại đầu và thiền Tào động cũng khoảng thời gian này đặc biệt thịnh hành “Thiền Mặc Chiếu”. Cả hai tông này cùng ảnh hưởng và phát triển cho tới ngày nay. Phương pháp căn bản của thiền thoại đầu là duyên vào câu thoại đầu mà đặt ra nghi tình để thấy được bản lai diện mục, còn Thiền mặc chiếu tập trung mặc chiếu để có thể minh tâm kiến tính, có thể được nhìn nhận gần giống với phương pháp chỉ quán. Nói về sự tương đồng mặc chiếu và chỉ quán, có thể được coi như là một sự uyển chuyển của thiền mặc chiếu, tuy nhiên phương pháp này dùng mặc chiếu đồng thời hay theo thứ tự mặc quán rồi đến chiếu quán, những vấn đề này làm cho bút giả muốn đi sâu và nghiên cứu phương pháp tu tập thiền Mặc Chiếu của tông Tào Động. Đặc biệt hơn trong thời kỳ hiện đại làm thiền mặc chiếu vẫn tồn tại và phát triển.

Do đó, bút giả phân luận văn thành ba bộ phận chính: một là giới thiệu khái quát lịch sử và ý nghĩa của thiền mặc chiếu, để thấy rõ hơn giá trị của phương pháp thiền này. Hai là phương pháp tu tập của thiền mặc chiếu, thông qua các văn bản còn lưu tồn và đương đại hoằng truyền thiền mặc chiếu, đồng thời để thấy được sự tương đồng và không tương đồng với các phương pháp khác. Ba là giới thiệu đại biểu thiền Mặc Chiếu do pháp sư Thánh Nghiêm đề xướng, qua đó hiểu rõ hơn phương pháp thiền này đã và được tiếp nhận, ứng dụng như thế nào trong cuộc sống. Từ ba phương diện nghiên cứu này, càng thấy được giá trị và ý nghĩa của thiền Mặc Chiếu, từ đó đem ra ứng dụng chuyển hoá thân tâm, buông thư tự tại. Đó cũng phù hợp với tinh thần của

---

\* Nghiên cứu sinh tại Đại Học Pháp Cổ Sơn - Đài Loan.

Thiền, chuyển mê khai ngộ, chuyển khổ được vui, thành tựu tịnh độ tại nhân gian của Phật giáo.

## **1. Giới thiệu khát quát thiền Mặc Chiếu**

### ***1.1. Đôi nét lịch sử thiền sư Hoàng Trí Chính Giác***

Thiền Mặc Chiếu là đại biểu phương pháp tu tập của tông Tào động, được thiền sư Chính Giác (1091-1157) đời nhà Tống đề xướng và hoằng truyền. Thiền sư họ Lý, quê ở Tháp Châu Sơn Tây, cha ngài tên Lý Tông Đạo, là người thích tham thiền học đạo<sup>50</sup>. Nói về sự ra đời của Ngài, căn cứ vào “Thiền Sư Trung Hoa” của soạn dịch HT Thích Thanh Từ có ghi: “Mẹ Sư mộng thấy một vị Tăng ở Ngũ Đài cỡi chiếc vòng mang vào cánh tay mặt bà. Sau đó, bà thụ thai ngài. Trong lúc mang thai, bà gìn giữ trai giới cẩn mật. Sư sinh ra, cánh tay mặt nổi quầng giống chiếc vòng. Ông nội và cha Sư tham thiền với thiền sư Phật Đà Tôn đã lâu. Phật Đà Tôn chỉ Sư nói với cha Sư rằng: Đứa bé này đạo vận rất tốt, chẳng phải là người ở trong trần ai. Nếu xuất gia ắt làm pháp khí”<sup>51</sup>. Câu chuyện có thật hay không, không giám chắc, nhưng có một điều, gia đình của thiền sư đều là người thích tham cứu thiền tu. Năm mười một tuổi, ngài xuất gia và được thế độ ở Tịnh Minh Bản Tông, năm mười bốn tuổi, ngài thụ giới cụ túc. Năm mười tám tuổi, ngài đi du phương tham học. Khi sắp ra đi, ngài thưa với ông nội rằng: “Nếu con không phát minh việc lớn, thì không trở về”.

Đầu tiên ngài tới Hương Sơn - Nhữ Châu học pháp với thiền sư Pháp Thành. Tuy Hòa năm thứ 6 (1124) Thiền sư đắc pháp và kế thừa dòng phái của ngài Tử Thuần. Bình sinh ngài từng trụ trì hay làm thủ tọa ở các chùa như Phổ Chiếu ở Thất Châu, chùa Thái Bình ở Thư Châu, chùa Viên Thông, chùa Năng Nhân, chùa An Định Trường Lô ở Giang Châu, chùa Thiên Đồng ở Minh Châu, chùa Linh Ẩn ở Hàng Châu, v.v... trong đó, trụ trì lâu nhất ở chùa Thiên Đồng, trước sau khoảng 30 năm<sup>52</sup>. Có thể nói, thiền sư là người coi trọng việc tu tập, lấy việc giải thoát sinh tử làm trọng, nếu không ngộ đạo, phát minh việc lớn quyết không quay về, hay nói cách khác đó là nguyện lực mà mỗi người xuất gia thường phát nguyện. Niên hiệu Thiệu Hưng (1157) tháng 9, thiền sư dặn dò các đại cư sĩ hộ trì, tháng 10 ngài về núi, tắm gội, mặc y phục, viết thơ kệ xong liền an nhiên thị tịch, thọ 67 tuổi, húy Hoàng Trí Thiền Sư<sup>53</sup>.

<sup>50</sup>Mao Trung Hiền “Trung Quốc Tào Động Tông Thông Sử”, trang 350

<sup>51</sup>HT Thích Thanh Từ “Thiền Sư Trung Hoa” 2015/11/2 <http://hoavouu.com/a17687/14-thien-su-chanh-giac-hieu-hoang-tri-o-thien-dong-minh-chau>

<sup>52</sup>Chủ biên: Lam Cát Phú “Trung Hoa Phật Giáo Bách Khoa Toàn Thư”, trang 3881

<sup>53</sup>Mao Trung Hiền “Trung Quốc Tào Động Tông Thông Sử”, trang 352



## 1.2. Ý nghĩa của thiền Mặc Chiếu

“Mặc Chiếu” hai từ này nếu căn cứ vào Đại Tạng Kinh, chúng ta phát hiện chúng được xuất hiện trước thời nhà Tống, như thời Tùy<sup>54</sup>, Đường<sup>55</sup>, Nguyên. Như vậy, “Mặc Chiếu” vốn là cụm từ có sẵn, tuy nhiên cật lực đề xướng và phát triển thành pháp môn tu tập, chỉ có thiền sư Hoằng Trí Chính Giác. Do đó, học giả Mao Trung Hiền có nhận định: *Kỳ thực “mặc” chính là định, “chiếu” chính là quán, định quán-chỉ quán chính là thiền định, danh xưng không có ý nghĩa sáng tạo, then chốt ở chỗ nó có định bên trong, có phương pháp và mục tiêu tu tập*<sup>56</sup>.

Để làm sáng tỏ thiền Mặc Chiếu, trong bài “Mặc Chiếu minh” của thiền sư Hoằng Trí Chính Giác có viết: “mặc mặc vong ngôn, chiếu chiếu hiện tiền” (默默忘言。昭昭現前)<sup>57</sup>, nghĩa là: Mặc mặc là tâm rất yên tĩnh không sinh khởi vọng tưởng (tự nói chuyện vọng tưởng trong đầu), như thể sẽ đạt được định cảnh; Chiếu soi hiện tiền, quán chiếu rõ ràng phương pháp, luôn an trú trong hiện tại tỉnh giác. Hoặc thiền sư lại dạy: “Duy mặc mặc nhi tự chiếu, cố thậm thâm nhi thuần thanh” (唯默默而自照。故湛湛而純清)<sup>58</sup> tạm hiểu nghĩa: do tâm an định mà trí tuệ tự soi sáng, cho nên phải an trụ tâm, khiến tâm thuần khiết, thanh tịnh, trí tuệ cũng nhờ đó thành tựu. Thế nên, ý nghĩa của “Mặc Chiếu” cũng có thể coi gần giống với phương pháp thiền chỉ quán, kết quả là thành tựu cảnh giới định tuệ, hoặc nói đạt đến minh tâm kiến tính, thấy tính là thành Phật.

Trong toàn bộ bài minh thiền Mặc Chiếu của thiền sư Chính Giác, chúng ta không chỉ thấy được cảnh giới của Mặc và Chiếu, đồng thời cũng thể nghiệm được sự viên dung của thiền Mặc Chiếu, trong đó có sự dung hợp của thể dụng, sự lý, không hữu, minh ám, chính biến, hồi hộ, bình đẳng sai biệt, tuyệt đối tương đối pháp, những pháp này luôn song hành viên dung mà không có sự chướng ngại<sup>59</sup>. Cũng như sự kết hợp giữa Mặc và Chiếu, giúp bản thể của tâm tịch tĩnh, không phiền não chướng ngại, và thông qua sự tịch tĩnh đồng thời sử dụng quán chiếu để tâm luôn tỏ tường hết thảy các pháp, không còn khởi chấp trước, phân biệt, nhìn nhận các pháp một cách chân thực.

<sup>54</sup>“Đại Bát Nhã Kinh Sớ” quyển 11 〈12 Như Lai Tính phẩm〉 : “hưng hoàng vân: Phật trí mặc chiếu.” (CBETA, T38, no. 1767, p. 103, c18-19)

<sup>55</sup> “Bỉ Luận Sớ” quyển 2 : “mặc chiếu vị tiềm chiếu u triệt dã.” (CBETA, T45, no. 1859, p. 186, b25)

<sup>56</sup>Mao Trung Hiền “Trung Quốc Tào Động Tông Thông Sử”, trang 353

<sup>57</sup>“Hoằng Trí Thiền Sư Quảng Lục” quyển 8. CBETA, T48, no. 2001, p. 100, a26.

<sup>58</sup>“Hoằng Trí Thiền Sư Quảng Lục” quyển 4. CBETA, T48, no. 2001, p. 37, a8-9.

<sup>59</sup>“Thiền Môn Tu Chứng Chi

Nam” : 「用「默照」二字，揭出了體用、理事、空有、明暗、空劫今時、等差別、□待相對等的主題，大振洞山的宗風。」法鼓全集2005網路版 (第4輯第1冊, 頁131, 行9~11)

Như vậy, Thiền Mặc Chiếu có thể được coi là một phương pháp tu tập thiền quan trọng của người học Phật. Nếu đứng về phương diện ứng dụng tu tập, phù hợp với Giới – Định – Tuệ tam học; Còn đứng về phương diện hiện đại thiền, đây là phương pháp thiền phù hợp với chỉ quán thiền của Phật giáo nam truyền và Phật giáo bắc truyền, giúp người học Phật luôn cảm nhận được thân tâm buông thư, tỉnh giác, thấy được phiền não, đoạn trừ phiền não, và trở về với Phật tính thanh tịnh.

## **2. Phương pháp tu tập thiền Mặc Chiếu**

### **2.1. *Khái quát phương pháp tu tập của Đại thừa Thiền pháp***

Căn cứ vào các văn bản của đại thừa thiền pháp, thiền có khả năng giúp tâm tĩnh lự, quán chiếu sở duyên, không khởi sinh chấp trước, thành tựu trí tuệ. Tuy nhiên, thiền tông truyền đến phương bắc, dần dần hình thành Đại thừa thiền, với phong cách tu tập từ tiệm tu tiệm ngộ thành đốn tu đốn ngộ. Bởi thế, thiền phong không chỉ ngồi thiền mà trong cuộc sống nhất cử nhất động, sinh hoạt bình nhật đều là Đạo, hay nói cách khác “đạo tại sinh hoạt”, “giữ tâm bình thường là đạo” v.v. Do đó, đại thừa thiền không chấp mắc vào thứ tự phương pháp tu tập như Phật giáo Nam truyền. Tinh thần này cũng phù hợp với truyền thống, văn hoá của phương bắc. Tuy nhiên có thể đặt câu hỏi, liệu đại thừa thiền về sau này có thực sự xa rời với sự phương pháp tuần tự của thiền, hay chỉ dùng đốn tu đốn ngộ làm phương pháp chính yếu!

Thực tế, thiền Bắc truyền vốn cũng có những phương pháp tuần tự trong tu tập, trong đó nói đến phương pháp tiệm tu và có thứ tự, hệ thống hoá phương pháp tu tập không thể không kể đến Thiên thái Trí Giả đại sư<sup>60</sup>. Với hai bộ “Tiểu chỉ quán” và “Đại chỉ quán” thuyết minh rõ ràng thứ tự phương pháp tu tập thiền, bao gồm: Tiền phương tiện (các bước chuẩn bị để ngồi thiền như điều chỉnh ăn, uống, ngủ nghỉ, vận động v.v), tiếp đến từng bước tu tập để đoạn phiền não. Tuy nhiên, thiền tông từ thời ngũ tổ và lục tổ Huệ Năng trở về sau, thiền tông tựa hồ chuyển sang một trang mới, đặc biệt chú trọng thiền đốn ngộ, dần dần phát triển thành hệ thống năm nhà bảy tông thiền<sup>61</sup>. Đây cũng là dòng

---

<sup>60</sup>Việt dịch: HT Thích Thiên Tâm “Quê Hương Cực Lạc”: “Đại sư húy là Trí Khải, vị sơ tổ của tông Thiên Thai. Ngài họ Trần, người đất Vĩnh Xuyên, khi sanh ra có thân quang chiếu sáng cả nhà. Năm 18 tuổi ngài xuất gia, tham học với Tuệ Tư thiền sư. Thấy ngài đến, thiền sư nói :”Năm xưa ta với ngươi đồng ở Linh Sơn pháp hội, túc duyên đeo đuôi, nay lại gặp nhau”. Đại sư nương theo ngài Tuệ Tư, chuyên tu không bao lâu chứng được Pháp Hoa Tam muội, trí huệ biện tài vô ngại... Vua Dương đế nhà Tùy cũng thọ giới cùng ngài lại tứ hiệu là Trí Giả. Sau đại sư trở về núi Thiên Thai, pháp hóa càng thịnh. Mùa đông năm Khai Hoàng thứ 17, ngài hướng về Tây niệm Phật tọa hóa, thọ được 67 tuổi.” (trang 26)

<sup>61</sup>Chú biên Lam Cát Phu “Trung Hoa Phật Giáo Bách Khoa Toàn Thư”: 南宗禪各派的總稱。又稱五派七流。即口仰、臨濟、曹洞、雲門、法眼等五家，加上由臨濟宗分出的黃龍派和楊岐派，合稱為七宗。 Trang 1032

thiền được ngài Tông Mật quy vào hàng tối thượng thừa thiền<sup>62</sup>, nhưng đây cũng chỉ là quan điểm của ngài Tông Mật. Có thể nhận thấy, thiền tông thời Đường rất thịnh hành, tiếp tục hoàng truyền đến thời Nguyên, Tống, Minh, Thanh và đến ngày nay.

Tuy nhiên, Thiền tông truyền đến đời Tống, phương pháp tu tập tập trung vào thiền công án hoặc thiền thoại đầu<sup>63</sup>, nhưng trong năm nhà bửu tông Thiền đó, vẫn còn tồn tại phương pháp tọa thiền tĩnh tọa của thiền Mặc Chiếu. Đây là điều làm bút giả muốn thực sự tìm hiểu phương pháp tu tập của thiền Mặc Chiếu.

## 2.2. *Khái quát phương pháp tu tập thiền Mặc Chiếu*

Nhắc tới thiền, chúng ta có thể nhìn lại bản chất của thiền nguyên thủy, đó chính là an trụ trong chính định, đạt định sẽ sinh tuệ giải thoát (hoặc tâm giải thoát, cụ giải thoát).<sup>64</sup> Cho nên, để thành tựu được định và tuệ, thông thường tu thiền không luận thuộc tông phái nào, đều chủ trương phải ngồi thiền.<sup>65</sup> Trong đó, phải kể đến các trung tâm thiền như An Bản Thủ Ý, thiền Tứ Niệm Xứ, thiền Nội Quán v.v... đặc biệt, ngày nay Bắc truyền thiền như Nhật bản, Hàn quốc, Trung quốc, Việt nam v.v thuộc tông Tào Động hay Lâm Tế, đều lấy việc ngồi thiền làm phương pháp chính yếu để thành tựu định – tuệ – giải thoát – giải thoát tri kiến, hay nói theo cách đại thừa là minh tâm kiến tính. Tuy nói, đi – đứng – nằm – ngồi đều có thể hành thiền, tuy nhiên, nếu chẳng phải bậc đại căn, hay có phương pháp nhất định, hoặc môi trường tốt, thì khó có thể trong bốn uy nghi đều nhiếp tâm trong chính định. Do đó, ngồi thiền vẫn thuộc phương pháp bất buộc hành giả nên tuân theo. Và thiền Mặc Chiếu chính là đứng trên phương diện tọa thiền làm chính “mặc tọa và quán chiếu”. Đây là nền tảng căn bản để hình thành tư tưởng cũng như phương pháp của thiền Mặc Chiếu.

Thiền Mặc Chiếu điều đầu tiên người hành giả phải thực hiện đó là “chỉ quán đả thiền” (chỉ cần ngồi thiền), cũng có người phê phán ngồi lâu không có ích gì, tuy nhiên trong thiền quán, nếu không ngồi lâu, chuyên chú vào cảnh sở duyên thì khó có thể đạt được Mặc, tức tịch tĩnh, tâm có tịch mặc, yên định mới có thể sinh trí tuệ. Điều này được thấy trong “bài minh Mặc Chiếu”:

<sup>62</sup>“Ngũ Đăng Hội Nguyên Mục Lục” quyển

1: 「圭峯密公禪原全曰。禪之目有五。曰外道禪。曰凡夫禪。曰小乘禪。曰大乘禪。曰最上乘禪。」 (CBETA, X80, no. 1564, p. 1, b16-18 // Z 2B:10, p. 455, d14-16 // R137, p. 910, b14-16)

“Thích Môn Chính Thống” quyển

5: 「南嶽天台依三諦理。修三止觀。文義雖真。終成次第。唯達磨傳最上乘禪。」 (CBETA, X75, no. 15134p//325, c2 Z 2B:3, p. 423, b5-7 // R130, p. 845, b5-7)

<sup>63</sup> Lược thán thiền phong của tông Tào Động. 2015/11/2: <http://enlight.lib.ntu.edu.tw/FULLTEXT/JR-BJ013/bj013122209.pdf>

<sup>64</sup>“Tập A Hàm Kinh” quyển

14: 「彼先知法住，後知涅槃。彼諸善男子獨一靜處，專精思惟，不放逸法，離於我見，不起諸漏，心善解□。」 (CBETA, T02, no. 99, p. 97, b6-8)

<sup>65</sup> Ma Thiên Tường “Trung Quốc Thiền Tông Tư Tưởng Sử Lược”, trang 123

默默忘言。昭昭現前。鑒時廓爾。體處靈然。靈然獨照。  
照中還妙。露月星河。雪松雲嶠...<sup>66</sup>.

Tạm dịch: *Tĩnh tọa tâm không vọng, tuệ sáng hiện rành rành, chiếu soi không hạn lượng, bản thể rộng vô biên, quán chiếu thể vô biên, chiếu soi về huyền diệu, như thấy trăng tròn ngân hà sáng soi, như tuyết phủ từng-mây cười núi cao.*

Đây được coi là là cảnh giới tu tập từ sơ khởi của thiền Mặc Chiếu, cho đến khi Mặc và Chiếu dung hợp, trong mặc có chiếu, trong chiếu có mặc, chiếu soi bản thể thanh tịnh, không có hạnh lượng, cuối cùng thấy được tính Diệu vốn tự tại, thanh khiết, không vẩn đục phiền não. Tuy nhiên, để đạt được cảnh giới mặc mặc, nhất định phải chuyên nhất trong việc tĩnh tọa tu tập, khi có định mới có thể sinh tuệ. Do đó, ngồi thiền là điều căn bản của người theo thiền Mặc Chiếu, cho nên cũng có quan điểm, ngồi thiền chính là vua của tam muội, Đức Phật Thích Ca sáu năm ngồi thiền, Tổ Đạt Ma chín năm quay mặt vào vách, v.v...<sup>67</sup>. Tuy nói Thiền Mặc Chiếu chú trọng việc ngồi thiền, nhưng cũng không đại biểu bình thường trong cuộc sống sinh hoạt không có thiền, kỳ thực trong mỗi công việc như trăm ngọn cỏ đều có thể lĩnh hội ý thiền, trong chôn chọt búa đều có thể an nhiên tự tại<sup>68</sup>. Do đó, Đại Tuệ Trung Cảo chê thiền Mặc Chiếu không có sự hòa nhập với cuộc sống sinh hoạt là có thể vì một số thiền sinh chỉ chuyên tâm vào tu tập mà không chú trọng đến đời sống sinh hoạt chẳng!

Thông thường dùng phương pháp chỉ quán, trước dùng chỉ để đạt định, sau đó dùng quán để diệt phiền não, còn đối với thiền Mặc Chiếu, dường như Mặc và Chiếu không theo thứ tự quán chiếu, mà có thể song hành. Căn cứ vào bài minh Mặc Chiếu: “Tĩnh tọa tâm không vọng, tuệ sáng hiện rành rành, chiếu soi không hạn lượng” có thể cho thấy “Mặc” và “Chiếu” tuy hai phương diện khác nhau, nhưng tựa hồ như song hành, không thể tách rời<sup>69</sup>. Cho nên, Mặc và Chiếu không thể có mặc mà không có chiếu, hoặc có chiếu mà không có mặc. Như trên đã nói, trong cảnh giới mặc giúp tâm dứt bỏ tạp niệm, vọng tưởng, tâm tâm an định, tịch tĩnh, đồng thời mỗi giây mỗi phút đều rất tỏ tường, quán chiếu thực thể của các pháp. Khi tâm đạt được định, quán chiếu không chướng ngại, thì bản thể thanh tịnh, cho đến vạn vật hiện hữu tuy tồn tại mà không còn

<sup>66</sup> “Hoàng Trí Thiền Sư Quảng Lục” quyển 8. CBETA, T48, no. 2001, p. 100, a25-c1.

<sup>67</sup> “Phật giáo Đài Loan” quyển 6, kỳ số 5:1952-12-08

坐禪是諸佛的王三昧 如來的端坐六年也是坐禪 達摩的壁觀疑主九載也

是坐禪 其他三世諸佛, 歷代祖師皆終身實踐修行之。

[http://buddhistinformatics.dhbc.edu.tw/taiwan\\_fo\\_jiao/indexMain.html?q=%E9%BB%98%E7%85%A7%E7%A6%AA#](http://buddhistinformatics.dhbc.edu.tw/taiwan_fo_jiao/indexMain.html?q=%E9%BB%98%E7%85%A7%E7%A6%AA#)

<sup>68</sup> “Hoàng Trí Thiền Sư Quảng Lục” quyển

6: 「百草頭。鬧市裏。飄飄揚身。堂堂運步。自然騎聲跨色。超聽越眺恁麼混成。方是衲僧門下事。

」 CBETA, T48, no. 2001, p. 78, b13-15.

<sup>69</sup> Dương Huệ Nam “Thiền Sư Dữ Thiền Sư”, trang 201

chỗ chấp trước “vô tượng”, “vô danh” (vô là không, không còn chấp hình tượng hay danh xưng. Như thiền sư Chính Giác có viết:

恍恍惚惚，其中有物。杳杳冥冥，其中有精。其中之精則無像，其中之物則無名。應繁興而常寂，照空劫而獨靈。悟之者□□見佛，證之者塵塵出經。<sup>70</sup>

Tạm dịch: Trong trạng thái hoảng hoảng hốt hốt, thấy được sự tồn tại của vạn vật. Trong cảnh mờ mịt hôn ám, thấy được tinh khí của vạn vật. Trong đó tinh khí không có hình tượng, trong vạn vật không có danh xưng. Vạn vật phồn hưng mà tâm vẫn thường tịch tĩnh, quán chiếu kiếp không mà vẫn chiếu soi tính linh. Người ngộ thì mỗi mỗi đều thấy Phật, người chứng thì nơi nơi tự tại.

Có thể nói, thiền sư không chỉ là bậc có ngộ, có chứng, lại là người dung thông các pháp, bao gồm thiền sư lý viên dung của tổ sư Đạt Ma, thiền minh tâm kiến tính của Lục tổ, thiền hỷ dụng của động sơn Lương Giới và tào sơn Bản Tịch, đặc biệt lại hiểu rõ được tư tưởng của Lão giáo. Như văn trên có trích dẫn, lão giáo cho rằng trong hình tượng hoảng hốt, sẽ thấy được sự tồn tại của vạn vật, trong cảnh tượng mờ mờ ảo ảo, mới thấy được tinh thể của vạn vật. Với sự tồn tại của vạn vật, hay tinh thể của vạn vật, người tu thiền đạt tới cảnh giới nhận biết nó, nhưng không chấp trước vào nó. Thể nghiệm được trong động có tĩnh, trong tĩnh thấy động, động tĩnh tự tại, hay nói cách khác khi người hành thiền, đạt đến ngộ cảnh hoặc cao hơn là chứng, khi đó sẽ thấy được bản chất của vạn vật, nhưng cũng quán chiếu rõ ràng chúng, không chấp trước vào chúng, dung hợp một thể. Nếu nói theo cách của lục tổ Huệ Năng thì đây là hình tượng “Phật pháp bất ly thể gian giác”, tu chứng đến cảnh giới hiểu rõ bản chất của các pháp, nhưng tâm luôn trong trạng thái tịch tĩnh chiếu soi, không bị chúng ảnh hưởng mà vẫn dung hòa tự tại. Còn đứng trên phương diện vũ trụ quan, thì thiền Mặc Chiếu dung hòa bản thể chân như với vạn vật thiên nhiên dung hòa làm một thể. Với tư tưởng thống nhất một thể của thiền như, cho thấy giữa trời đất, vật người đều có sự dung thông, như Hoa Nghiêm kinh nói đến sự viên dung vô ngại<sup>71</sup>. Chính sự dung thông vô ngại giữa thân tâm và vạn vật, mà hành giả tu tập có thể mọi lúc mọi nơi thể ngộ được tự tính thanh tịnh, tùy duyên tự tại, đây cũng chính là phương châm tu tập của thiền Mặc Chiếu, và cũng là cảnh giới mà thiền sư Chính Giác chứng đắc vậy.

### **2.3. Đề xướng tu tập thiền Mặc Chiếu của thiền sư Thánh Nghiêm**

Tông Tào Động từ thời Tống trở lại đây, chủ yếu lấy thiền Mặc Chiếu làm phương pháp tu tập dẫn dắt người học đạo, tuy nhiên về sau này cũng có kết hợp cả niệm Phật làm phương tiện cùng tu, hoặc chỉ chuyên đề xướng “chỉ quán ngồi thiền” của Tịnh Độ tông Nhật Bản mà không còn chú trọng nhiều

<sup>70</sup> “Hoàng Trí Thiền Sư Quảng Lục” quyển 1 : CBETA, T48, no. 2001, p. 10, c18-21

<sup>71</sup> Dương Tăng Văn “Tông Nguyên Thiền Tông Sư”, trang 501

vào phương pháp tu chứng, hay thứ bậc để đoạn phiền não. Lại cũng không có nhiều bậc đại căn đại lợi xuất hiện hoàng dương phương pháp thiền này, thế nên thiền Mặc Chiếu cũng dần dần suy thoái.

Tuy nhiên, trong thời kỳ hiện đại này, nhận thấy thiền Mặc Chiếu rất phù hợp với người phương tây cũng như phương đông, thiền sư Thánh Nghiêm, đã cất lực đề xướng giáo nghĩa của thiền Mặc Chiếu, cũng như làm cách nào để tu tập đúng theo tinh thần của Mặc Chiếu, cho đến phương pháp để đoạn trừ phiền não, đoạn trừ ngã chấp, thành tựu định tuệ, minh tâm kiến tính... Trong đó có thể căn cứ vào “Điền Niệm – Du Hóa”<sup>72</sup>, thiền sư Thánh Nghiêm có nêu ra thứ tự bốn giai đoạn mà người hành thiền Mặc Chiếu nên vận dụng:

Một là: Trước đem tư thế ngồi chuẩn, thân tâm buông thư - thư giãn, dùng chú tâm hoặc không chú tâm vào toàn bộ cơ thể, cảm nhận được sự buông thư của từng bộ phận.

Hai là: Coi toàn bộ môi trường xung quanh cũng chính là bộ phận của thân thể, không luận có hình tướng gì, âm thanh gì đều coi đó là chính mình.

Ba là: Hướng đến nội tâm quán chiếu, nội tâm thấy được rộng sâu vô hạn; hướng ngoại quán chiếu, thấy ngoại cảnh rộng lớn vô biên. Thân tâm hay thế giới, toàn thể vũ trụ đều là chính mình.

Bốn là: Đạt đến tâm không còn có khái niệm thời gian, không có không gian, không có chính mình, không có đối tượng. Tâm niệm không có xao động, luôn luôn trong trạng thái nhận biết rõ ràng, thấy được sự chân thực của vạn vật. Trong tâm không còn phân biệt vạn vật, không còn tướng để chấp trước, tuy nhiên tâm vẫn sáng soi thanh tịnh và linh hoạt, có thể phản chiếu vạn pháp.

Phần trên là phương pháp tu tập thiền mặc chiếu từ bắt đầu tu tập đến khi ngộ cảnh và thực sự chứng ngộ của thiền sư Chính Giác, và được pháp sư Thánh Nghiêm nêu ra bốn phương tiện hướng dẫn hành giả tu tập. Nhưng đây chỉ là phương tiện để ứng dụng thiền Mặc Chiếu, nếu biết quán chiếu ngay từ phương pháp ngồi thiền đầu tiên cũng có thể chứng được cảnh giới cao nhất của thiền Mặc Chiếu<sup>73</sup>. Hoặc đến tầng bậc thứ hai, thứ ba cũng đều có thể thâm nhập cảnh giới thứ tư vô tướng, vô danh v.v. của thiền này. Tuy nhiên, ở bậc thứ hai sao lại nói “thân tâm và thế giới là chính mình”? Ở bậc thiền này, người tu thiền có thể quán chiếu nội tâm, thân thể và ngoại cảnh là một thể, quán chiếu toàn bộ ba bộ phận này không có sự tách biệt từng bộ phận, cảm nhận đều thuộc toàn thân thể. Như thế trong ngoài cảm nhận một cách tự tại, ngoại cảnh không ảnh hưởng đến nội tâm, nội tâm lại không khởi phân biệt, chấp trước. Do tâm không còn phân biệt trong ngoài, mà hành giả tiếp tục quán chiếu sâu hơn nội tâm và ngoại cảnh một cách chân thực. Đến tầng thứ tư,

<sup>72</sup> 《Điền Niệm • Du Hóa》：法鼓全集2005網路版（第3輯第7冊，頁391，行1-10）

<sup>73</sup> Thích Thánh Nghiêm “Vô Pháp Chi Pháp”, trang 38.

người hành thiền đã có thể động tĩnh tự tại, mặc chiếu dung hợp, tâm trong định, trí tuệ hiển bày trong mọi lúc mọi nơi, nội tâm ngoại cảnh không đối lập, không chấp trước cảnh, cũng không phủ định hiện thực, đây được coi là tầng bậc đại chứng ngộ, thấy được chân như Phật tính, tìm được bản lai diện mục.

Tuy nhiên thông qua tu tập chúng ta cũng có thể thấy một điều, thiền Mặc Chiếu là có thể giúp hành giả làm có thể làm chủ tâm, nội tâm không vọng động, lại luôn khởi sinh trí tuệ, thời thời khắc khắc luôn nhận biết được các pháp một cách chân thật. Sống trong sự phồn hưng của vạn vật, nhưng vẫn tự tại làm chủ chính mình. Như thế nếu phương pháp này được vận dụng vào trong đời sống, thì rất phù hợp dành cho người hiện đại ngày nay ứng dụng, thông qua mặc và chiếu – định và tuệ đồng thời, giúp hành giả biết dùng định tâm của mặc quán để nhận biết rõ ràng từng hành động, cử chỉ của chính mình (sống trong chính niệm, sống trong hiện tại, v.v...), dùng trí tuệ của giác chiếu giải quyết công việc, v.v... Như thế, cuộc sống sẽ không bị mọi công việc hay ngoại cảnh làm áp lực, thân tâm buông thư tự tại, đây cũng là thiền trong cuộc sống, tu trong đời sống. Do vậy, thiền Mặc Chiếu không chỉ trong tĩnh tọa tu tập, mà còn có thể ứng dụng trong đời sống thường nhật, dung hợp được đời sống tu tập và cuộc sống sinh hoạt thường ngày. Dung hợp được nội ngoại, tinh thần bất nhị không biên kiến – thiên kiến, đáng để chúng ta tu tập và ứng dụng.

### **Kết luận**

Từ những nghiên cứu trên, chúng ta có thể thấy thiền Mặc Chiếu là một phương pháp thiền hết sức thực dụng, không chỉ giúp người tu tìm được bản tính thanh tịnh, mà còn hướng đến đời sống tỉnh giác và an lạc. Ngoài ra, người tu pháp thiền này còn có thể cảm nhận được sự dung hợp giữa đời sống tâm linh và đời sống vật chất, không còn chướng ngại trong tu tập cũng như cuộc sống vật chất. Với quan niệm “Thân - Tâm - Vũ Trụ là một thể”, giúp thân tâm giảm đi áp lực, không còn chấp trước cảnh giới trong ngoài và luôn sống trong “tịch tĩnh và chiếu soi”, giúp tâm đoạn trừ phiền não, trí tuệ khai thông, thấy tính thành Phật. Đặc biệt, thiền Mặc Chiếu không chỉ là phương diện hành trì tu chứng, mà còn tích lũy cả một hệ thống tri thức, tư tưởng, bao gồm: Dung hợp hệ thống tu Phật học cũng như phương pháp tu tập và giáo nghĩa chỉ dạy của lịch đại tổ sư; Không chỉ hiểu sâu về nội điển Phật học, tu chứng mà còn hiểu biết sâu rộng về thế học, ngoại đạo, v.v... để từ đó có phương pháp phù hợp giáo hóa và cụ thể hóa phương pháp tu tập trong sinh hoạt hàng ngày, đây chính được gọi là hành giải tương ứng của thiền Mặc Chiếu, và cũng là nét đặc sắc của dòng thiền này.

Ngoài ra, dòng thiền này còn hướng đến giáo dục thực tiễn hóa, chính giáo nghĩa của thiền Mặc Chiếu đã giúp chúng ta hiểu sâu hơn về chính bản thân mình, từ bi với chính bản thân mình, cảm nhận được sự tỉnh giác và an lạc

của chính mỗi chúng ta và cuối cùng là vô sở cầu, vô sở chấp, vô sở chướng... Đây cũng là điều nhắc nhở chúng ta sống trong thực tiễn hơn, mỗi công mỗi việc đều giác chiếu, như thế kết quả của công việc sẽ cao, thân tâm sẽ bớt đi vọng tưởng phiền muộn. Do đó, bút giả nhận thấy thiền Mặc Chiếu không chỉ phù hợp trong tu tập, mà còn phù hợp ứng dụng trong đời sống sinh hoạt hằng ngày, bởi thế đáng để chúng ta tìm hiểu, nghiên cứu, học tập và ứng dụng phương pháp thiền này vậy.

.....

### **Tài liệu tham khảo**

#### **1. Tham Khảo Trung Hoa Điện Tử Phật Điển CBETA 2011**

1. “Hoàng Trí Thiền Sư Quảng Lục” quyển 8. CBETA, T48, no. 2001
2. “Ngũ Đăng Hội Nguyên Mục Lục” quyển 1. CBETA, X80, no. 1564// Z 2B:10// R137
3. “Tập A Hàm Kinh” quyển 14. CBETA, T02, no. 99
4. “Thích Môn Chính Thống” quyển 5. CBETA, X75, no. 1513 // Z 2B:3 // R130
5. “Hoàng Trí Thiền Sư Quảng Lục” quyển 1. CBETA, T48, no. 2001
6. “Hoàng Trí Thiền Sư Quảng Lục” quyển 6. CBETA, T48, no. 2001
7. “Đại Bát Nhã Kinh S ở” quyển 11 12 Như Lai Tính ph ẩm . CBETA, T38, no. 1767
8. “Bỉ Luận Sớ” quyển 2. CBETA, T45, no. 1859

#### **2. Sách**

1. Việt dịch HT Thích Thiền Tâm “Quê Hương Cực Lạc”. Hà Nội: Nhà xuất bản tôn giáo
2. Mao Trung Hiền (2006) “Trung Quốc Tào Động Tông Tông Sư”. Nam Xương: Nhà xuất bản Nhân Dân Giang Tây.
3. Ma Thiên Tường (2007) “Trung Quốc Thiền Tông Tư Tưởng Sử Lược”, Bắc Kinh: Nhà xuất bản Đại Học Nhân Dân Trung Hoa.
4. Dương Huệ Nam (1995) “Thiền Sử Dữ Thiền Tư”, Đài Bắc: Đông Đại đồ thư phát hành.
5. Thích Thánh Nghiêm (2009) “Vô Pháp Chi Pháp”, Đài Bắc: Pháp Cổ Văn Hoá
6. Dương Tăng Văn (2006), “Tống Nguyên Thiền Tông Sư”, Bắc Kinh: Nhà xuất bản Trung Quốc Xã Hội Khoa học.
7. Chủ biên Lam Cát Phú (1994) “Trung Hoa Phật Giáo Bách Khoa Toàn Thư”, Đài Bắc: Trung Hoa Phật Giáo Bách Khoa Văn Hiến Cơ Kim Hội



8. “Điệu Niệm • Du Hóa”: Pháp Cổ Toàn Tập 2005 phiên bản mạng (tập 3 quyển7)
9. “Thiền Môn Tu Chứng Chỉ Nam”: Pháp Cổ Toàn Tập 2005 phiên bản mạng (tập 4 quyển1)

### **3. sách mạng**

1. Thất diệp Phật giáo thư xá 2015/10/27  
<http://www.book853.com/show.aspx?id=2459&cid=169&page=2>
2. Lược thán thiền phong của tông Tào Động. 2015/11/2:  
<http://enlight.lib.ntu.edu.tw/FULLTEXT/JR-BJ013/bj013122209.pdf>
3. “Phật giáo Đài Loan” quyển 6, kỳ số 5: 1952-12-08  
[http://buddhistinformatics.ddbc.edu.tw/taiwan\\_fojiao/indexMain.html?q=%E9%BB%98%E7%85%A7%E7%A6%AA#](http://buddhistinformatics.ddbc.edu.tw/taiwan_fojiao/indexMain.html?q=%E9%BB%98%E7%85%A7%E7%A6%AA#)
4. HT Thích Thanh Từ “Thiền Sư Trung Hoa” 2015/11/2  
<http://hoavouu.com/a17687/14-thien-su-chanh-giac-hieu-hoang-tri-o-thien-dong-minh-chau>

# KẾ THỪA VÀ PHÁT HUY DÒNG THIỀN TÀO ĐỘNG VIỆT NAM

*Tỷ kheo Thích Thọ Lạc\**

## 1. Sự hình thành thiền Tào Động tại Việt Nam

Thiền phái Tào Động được sáng lập bởi hai Thiền sư Động Sơn Lương Giới (807 – 869) và Tào Sơn Bản Tịch (840 – 901). Nơi hành đạo của hai Thiền sư chủ yếu ở Động Sơn và Tào Sơn - Trung Quốc, nên thiền phái này được gọi là Thiền Tào Động.

Chủ trương của Thiền Tào Động là nguyên tắc năm vị, xoay quanh ý niệm chính (thẳng) và thiên (nghiêng), do thiền sư Động sơn Lương Giới thiết lập. Chính là biểu thị cho Tĩnh; Thể; Không; Lý; Bình đẳng; Tuyệt đối; Bản thể; Chân như, còn Thiên là biểu thị cho Động; Dụng; Sắc; Sự; Sai biệt; Tương đối; Bất giác; Sinh diệt. Cho nên nói Chính Thiên bổ sung cho nhau mà phát sinh ra ngũ vị. Thiền sư Động Sơn Lương Giới từng nói: “*Có một vật trên thì chống trời, dưới thì đỡ đất. Nó đen như sơn, luôn luôn chuyển dịch và hoạt động*”<sup>74</sup>. Đó là Chính (thẳng), cái không thể diễn tả được bằng ngôn ngữ, nắm bắt được bằng khái niệm. Khi cái Chính diễn bày trong thế giới hiện tượng, thế giới sự vật thì thành ra Thiên (nghiêng). Mỗi tương quan giữa Chính và Thiên, giữa Thẳng và Nghiêng là mối quan hệ biện chứng, song hành cùng tồn tại, không cái nào có trước cái nào, như sóng và nước, như bản chất và hiện tượng. Đây cũng chính là 5 giai đoạn khai ngộ của hành giả trong quá trình tu tập.

### 1.1. Chính nằm trong Thiên (Chính trung Thiên 正中偏):

Động Sơn nói “*Trong cái Tuyệt đối đã có cái Tương đối rồi, nếu không thì hóa ra cái Tuyệt đối có trước cái Tương đối sao?*”<sup>75</sup> Nghĩa là cái Tuyệt đối nằm trong cái Tương đối, điều đó cũng có nghĩa là tuy cái Tuyệt đối là cái không thể nắm bắt được bằng khái niệm, nhưng ta có thể hiểu cái Tuyệt đối thông qua cái Tương đối, nghĩa là thông qua những sự vật hiện tượng cụ thể.

Đây cũng chính là giai đoạn chứng ngộ đầu tiên của hành giả trong quá trình tu tập. Bài kệ tụng của Thiền Sư Động Sơn:

*Tam canh sơ dạ nguyệt minh tiền*

*Mạc quái tương phùng bất tương thức.*

\* TT. Phó trưởng ban, Ban Văn hóa Trung ương, GHPGVN.

<sup>74</sup> Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, trang 497, nxb Phương Đông.

<sup>75</sup> Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, trang 498, nxb Phương Đông

*Ấn ấn du hoài cựu nhật hiềm.*<sup>76</sup>

Thiền sư Thanh Từ dịch:

*Đêm tối canh ba trăng rọi hiên*

*Lạ chi cùng gặp chẳng cùng biết*

*Ấn ấn vẫn còn ôm hận phiền.*<sup>77</sup>

Trong câu kệ, ta thấy “Tam canh sơ dạ” đó là Chính hay là Lý, “minh nguyệt” là Thiên hay chính là ngộ. Do vậy khi Lý hiển bày thì ngộ sáng, mà ở đây Thiền sư cho hành giả thấy Lý chưa được sáng tỏ rõ ràng nên tuy “tương phùng bất tương thức”. Ý chỉ của Thiền sư cho chúng ta thấy hành giả ở giai đoạn này vẫn chưa nhận thức được tự ngã cũng chính là bản thể, mà nghiêng về thế giới hiện tượng bên ngoài đi tìm Bản Lai Diện Mục. Tức giai đoạn đầu hành giả nhận thức thế giới Hữu vi nằm phần trên nhưng được nhận diện là xuất phát từ Chân như, tính Không. Hành giả mới nhận được dụng đủ nơi thể.

### **1.2. Thiên nằm trong Chính (Thiên trung Chính 偏中正).**

Động Sơn nói “Cái Tương đối đã có trong cái Tuyệt đối rồi, nếu không thì hóa ra cái Tương đối là cái có trước cái Tuyệt đối sao?”<sup>78</sup>. Nghĩa là cái Tương đối, hay các sự vật hiện tượng không tồn tại một cách rời rạc, biệt lập mà chúng nằm trong cái bản thể Tuyệt đối. Bài kệ của Thiền sư Động Sơn:

*Thất hiệu lão bà phùng cổ kính*

*Phân minh dịch diện biệt vô chân*

*Hưu cánh mê đầu do nhận ảnh.*<sup>79</sup>

Thiền sư Thanh Từ dịch:

*Mắt sáng lão bà tìm cổ kính*

*Rõ ràng đối diện đâu riêng chân*

*Thôi chớ quên đầu theo nhận bóng.*<sup>80</sup>

Qua câu kệ trên chúng ta thấy “ thất hiệu lão bà” đó là Chính Trung Thiên, “phùng cổ kính” là Thiên Trung Chính. Tức là từ thiên sai vạm biệt của sự vật hiện tượng đều đưa thẳng hành giả đến tính chân như bình đẳng của pháp giới. Đến giai đoạn thứ 2 này, hành giả từ thế giới hiện tượng mà nhìn

<sup>76</sup> Nguyên văn chữ Hán 「三更初夜月明前，莫怪相逢不相識，隱隱猶懷舊日嫌」。

《洞山良价禪師語錄》，卍續藏經一 一九冊。

<sup>77</sup> Thích Thanh Từ, *Thiền sư Trung Hoa tập 2*, trang 11, nxb Thành hội Phật giáo TP. HCM.

<sup>78</sup> Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, trang 498, nxb Phương Đông.

<sup>79</sup> Nguyên văn chữ Hán 「失曉老婆逢古鏡，分明覩面別無真，休更迷頭猶認影」。

《洞山良价禪師語錄》，卍續藏經一一九冊。

<sup>80</sup> Thích Thanh Từ, *Thiền sư Trung Hoa tập 2*, trang 11, nxb Thành hội Phật giáo TP. HCM.

thấy bản thể chân như hiện hữu, từ thế giới hiện tượng huyễn ảo này mà ngộ nhập bản thể thế giới chân như bất biến cho nên không còn tâm nghi ngờ sợ hãi. Hay nói cách khác, đến giai đoạn này thì Lí nằm trong Dụng, thế giới hiện hữu ít được đề ý đến. Hành giả nhận được Lí đủ nơi Sự, nhận được Thể sẵn trong Dụng, liễu đạt được lí các pháp đều không, chỉ một Chân như bình đẳng.

### **1.3. Chính nằm trong chính nó** (Chính trung lai 正中來).

Cái thẳng nằm trong tự thân của cái thẳng, nghĩa là Tuyệt đối là tuyệt đối, bất sinh bất diệt, không được nhận thức thông qua mối quan hệ giữa bản thể và hiện tượng. Thiền sư Động Sơn nói:

*Vô trung hữu lộ cách trần ai  
Đản năng bất xúc đương kim huy  
Đã thắng tiền triều đoạn thiết tài.<sup>81</sup>*

Thiền sư Thanh Từ dịch:

*Đường cái trong không cách trần ai  
Chỉ hay chẳng chạm ngày nay kỹ  
Đã thắng tiền triều cắt lưỡi tài.<sup>82</sup>*

Đến bậc thứ 3 trong quá trình tu tập, hành giả đã đạt được pháp thân, bản thể đã đạt được cảnh giới vô niệm đó là Chính vị. Nghĩa là từ trung tâm giữa Thiên và Chính, các pháp hữu vi như Lí tùy duyên, như tính duyên khởi. Nơi đây cảm giác về thân, tâm đều được bỏ qua một bên, cả hai đều biến mất. Hành giả nơi đây như Lí tu Sự, như tính khởi hành, tương đương với Bồ Tát từ sơ địa đến thất địa (Thập địa) tu hành còn dụng công.

### **1.4. Thiên nằm trong chính nó** (Thiên trung chí 偏中至).

Cái Tương đối trong tự thân cái Tương đối, tựa như người đạt đến cái Tuyệt đối thì có thể sống tự tại trong thế giới hiện tượng mà không bị nhiễm ô bởi hiện tượng. Bài kệ của Thiền Sư Động Sơn nói:

*Lưỡng nhĩn giao phong bất tu tị  
Hảo thủ du như hoả lí liên  
Uyển nhiên tự hữu xung thiên chí.<sup>83</sup>*

Thiền sư Thanh Từ dịch:

<sup>81</sup> Nguyên văn chữ hán 「無中有路隔塵埃，但能不觸當今諱，也勝前朝斷舌才。」  
« 洞山良价禪師語錄 », 卍續藏經一一九冊。

<sup>82</sup> Thích Thanh Từ, *Thiền sư Trung Hoa tập 2*, trang 11, nxb Thành hội Phật giáo TP. HCM.

<sup>83</sup> Nguyên văn chữ hán 「兩刃交鋒不須避，好手猶如火裏蓮，宛然自有冲天志。」  
« 洞山良价禪師語錄 », 卍續藏經一一九冊。

*Hai kiếm đua nhau cần gì tránh*

*Tay khéo vẫn như lò lửa sen*

*Nguyên vẹn nơi mình xung thiên chí.<sup>84</sup>*

Bước vào giai đoạn này chúng ta thấy từ sự diệu dụng của thế giới hiện tượng biến thông vô cùng, không cần phải tránh né như hoa sen trong lửa vẫn tươi đẹp. Hay đó chính là thể ngộ hiện tượng và bản thể minh hợp, đạt đến cảnh giới vô niệm vô tướng. Nơi đây hành giả cảm nhận được sự độc nhất vô nhị của mỗi Pháp, ngay cả tính Không cũng đã biến mất trong pháp này. Sử dụng toàn hợp nơi thể người tu trọn ngày tu mà lìa niệm tu, trọn đêm dụng mà chẳng thấy dụng công. Tương đương với hàng Bồ Tát từ bát địa đến thập địa.

### **1.5. Chính và Thiên nằm trong cùng một Tự tính**(Kiêm trung đạo 兼中到)

Đạt đến cảnh giới này, mọi sự phân biệt giữa Thắng và Nghiêng, giữa Tuyệt đối và Tương đối là không cần thiết, vì cả hai đều có chung một tự tính thường hằng, bất sinh bất diệt.

*Bất lạc hữu vô thùy cảm hoà*

*Nhân nhân tận dục xuất thường lưu*

*Chiết hiệp hoàn quy khô lí toạ.<sup>85</sup>*

Thiền sư Thanh Từ dịch:

*Chẳng rơi Không, có ai dám hoà*

*Người người trọn muốn vượt dòng thường*

*Tan hiệp trở về ngôi trong tro<sup>86</sup>*

Qua câu kệ trên có thể thấy, hành giả không bị câu lệ bởi hữu vô nhị biên của cảnh giới, Thể Dụng đồng đến, Sự và Lí cùng hành, đây chính là cảnh giới cứu kính Niết Bàn của người tu tập cần đạt, “ Nhất tướng vô tướng, cứu kính phi tư lường”.

Có thể nói rằng, thuyết Chính Thiên ngũ vị chính là thiết lập Bản giác; Bất giác nhị nguyên. Bản giác hướng về tinh thần tùy duyên, lấy sự vật hiện tượng hiển hiện vạn hữu sai biệt, hay chính là trong tĩnh có động là Chính Trung Thiên; Bất giác là hướng đến huân diệt, lấy tinh thần tùy thuận chân như bình đẳng làm lý tính, tức trong động có tĩnh đó chính là Thiên Trung Chính. Khi ý niệm Chính Thiên hợp nhất, tức là động tĩnh bất phân đó chính là Kiêm

<sup>84</sup> Thích Thanh Từ, *Thiền sư Trung Hoa tập 2*, trang 11, nxb Thành hội Phật giáo TP. HCM.

<sup>85</sup> Nguyên văn chữ Hán 「不落有無誰敢和？人人盡欲出常流，折合還歸炭裏坐。」  
« 洞山良价禪師語錄 », 卍續藏經一一九冊。

<sup>86</sup> Thích Thanh Từ, *Thiền sư Trung Hoa tập 2*, trang 11, nxb Thành hội Phật giáo TP. HCM.

Trung Đáo. Điều này ta cũng bắt gặp trong Đại Thừa Khởi Tín Luận từng nói “ Bản giác, Bất giác, Bất biến, Tùy duyên”.

Sau này Thiền sư Động Sơn tiếp tục thiết lập ra “ ngũ vị công huân”(đó là : Hưong; Phụng; Công; Cộng công; Công công) để hậu học dễ dàng phân định các giai đoạn trong quá trình tu chứng. Đến thế hệ sau, Thiền sư Tào Sơn Bản Tịch đã kế thừa thuyết ngũ vị này mà diễn giải thông qua mối quan hệ giữa vua và quần thần (ngũ vị quần thần). Theo đó vua là vua, quần thần là quần thần, nhưng vua chỉ là vua khi vua có quần thần, quần thần chỉ là quần thần khi có vua, và cả vua lẫn quần thần cùng tồn tại bên nhau.

Từ nguyên tắc năm vị trên, các thiền sư phái Tào Động đã hình thành một số chủ trương sau:

1. Nương nhờ công phu tọa thiền là Phật tính tự sáng suốt (chỉ quán đả tọa).
2. Tu và Chứng là một.
3. Thân và Tâm là một
4. Không có đối tượng để giác ngộ
5. Không có đối tượng để chứng đắc

Ngài Thủy Nguyệt<sup>87</sup> ở Hùng Lĩnh, đến núi Phượng Hoàng, tham học với Ngài Nhất Cú Trí Giáo, tổ thứ 35 của thiền phái Tào Động. Tham học một thời gian, Tổ Nhất Cú Trí Giáo nhận thấy Ngài Thủy Nguyệt “là con cháu giỏi của gia phong Tào Động, cho pháp danh là Thông Giác, nói dòng chính”<sup>88</sup>. Vì vậy, Tổ Thủy Nguyệt trở thành tổ đời thứ 36 của Thiền phái Tào Động.

Sau khi đắc pháp với Ngài Nhất Cú Trí Giáo, Ngài Thủy Nguyệt về Việt Nam, khai trường độ chúng, trở thành Sơ tổ Thiền Tào Động tại Việt Nam, vào khoảng thế kỷ thứ 17. Ngài đã lập kệ truyền đăng cho các thế hệ tiếp nối dòng Thiền Tào Động tại Việt Nam như sau:

*“Tịnh trí thông tông từ tính hải  
Khoan giác đạo sinh quang chính tâm  
Mật hạnh nhân đức di lương tuệ  
Đăng phổ chiếu hoằng pháp vĩnh trường.”*

---

<sup>87</sup> Ngài quê ở xã Thanh Triều, huyện Ngự Thiên, phủ Tiên Hưng, đạo Sơn Nam (Thái Bình ngày nay). Năm năm Đinh Sửu đời vua Lê Thần Tông (1637), Ngài thác thai vào nhà họ Đặng làm con đầu lòng, năm 18 tuổi trúng tuyển Cống cử (Tứ trường), đến năm 20 tuổi xuất gai tại chùa Xã Hồ, huyện Thụy Anh (Thái Bình).

<sup>88</sup> Như Sơn, *Thiền uyển kế đăng lục*, trang 295, nxb Hồng Đức.

## 2. Những đóng góp tích cực đối với đạo pháp và xã hội của Thiền Tào Động Việt Nam qua một số Thiền sư tiêu biểu

Năm 1428, Lê Lợi đánh đuổi giặc Minh xâm lược, chính thức lên ngôi, mở ra thời kỳ mới cho nước nhà. Triều đình Hậu Lê chọn Nho giáo là tư tưởng chính thống; Tuy vậy, Phật giáo trong nước lúc đó cũng có những kế thừa và phát triển đặc thù, dù không còn được thịnh trị như thời Lý và Trần trước đó.

Vào khoảng những năm 1670 đến 1678, Vua Lê Hy Tông ra sắc lệnh đuổi tất cả những nhà sư lên rừng, chùa chiền bị hoang phế, Phật giáo lâm vào pháp nạn suy vi.

Lúc này, thiền sư Tông Diễn<sup>89</sup>, là đệ tử đắc pháp với Ngài Thủy Nguyệt Thông Giác, biết được tin này rất đau lòng, tự nghĩ: *“Tại sao nhà vua đối với đạo Phật lại cho là vô dụng? Nếu ở núi rừng, dù thuyết pháp đá phải gập đầu, giảng kinh được hoa trời rơi loạn, cũng chẳng có lợi ích gì cho chúng sanh, nếu không hoàng dương được chánh pháp thì làm sao đáng đền ơn Phật Tổ! Chỉ riêng tốt cho mình thì làm sao độ được hàm linh trong bể khổ, thật uổng công vào cửa Phật, luống trôi qua một đời”*. Nghĩ vậy, Ngài liền lên kinh, viết một bức sớ, nói lên vai trò của Phật Giáo đối với thịnh suy của dân tộc, gửi tới vua Lê Hy Tông. Nhờ lời văn tha thiết, lý đạo thẳng ngay, vua Lê Hy Tông đã thức tỉnh, sửa chữa lỗi lầm của mình, cho phục hưng lại Phật giáo, lại còn cho người tạc bức tượng vua đang quỳ gối thờ Đức Phật ở trên lưng để cảnh tỉnh chính mình. Nhờ trí tuệ và dũng cảm của Ngài Tông Diễn mà Phật giáo tránh được một pháp nạn đáng tiếc xảy ra.

Sau Hậu Lê đến Nhà Nguyễn, rồi gần 100 năm bị Pháp đô hộ, Phật giáo có lúc thịnh lúc suy, lúc trở thành Quốc giáo, lúc lại lui về ẩn nhẫn sau lũy tre làng. Dù vậy, ngọn đèn chính pháp của Đức Phật chưa bao giờ tắt, tông phong Tào Động vẫn có hàng hàng lớp lớp kế thừa.

Sau năm 1975, khi Việt Nam thống nhất được hai miền Nam Bắc, nhu cầu thống nhất Phật giáo trở thành một ngôi nhà chung trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Các vị Thiền sư, Cao tăng của hai miền Nam và Bắc đã tổ chức nhiều hội nghị hiệp thương thống nhất các hệ phái trong cả nước. Đến tháng 11 năm 1981, Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ nhất diễn ra, ngôi nhà Giáo hội Phật giáo Việt Nam chung cho cả nước được thành lập. Đại hội đã

---

<sup>89</sup> Thiền sư Tông Diễn không biết tên tục, quê quán có thể ở thôn Phú Quân, huyện Cẩm Giang.

nhất trí suy cử Ngài Đức Nhuận<sup>90</sup>, tổ sư đời thứ 49 của dòng Thiền Tào Động, làm Thiền gia Pháp chủ của GHPGVN.

Đứng trước nhiệm vụ Tăng sai đầy trọng trách, Ngài Đức Nhuận đã kiến nghị lên Giáo hội Phật giáo Việt Nam cũng như Chính phủ nước Việt Nam ba kiến nghị quan trọng:

**“Vấn đề trường Phật học:**

Trường Phật học được thiết lập trên cả 3 miền: Bắc, Trung, Nam. Tại thủ đô Hà Nội được phép thiết lập một trường đại học Phật giáo. Tại thành phố Huế được phép thiết lập một trường đại học Phật giáo. Tại thành phố Hồ Chí Minh được phép thiết lập một trường đại học Phật giáo. Ngoài ra, các tỉnh trong toàn quốc, mỗi tỉnh cũng đều được phép thành lập một Phật học viện, tùy theo khả năng nhu cầu mỗi tỉnh, nếu có thể làm được.

**Vấn đề người thừa kế và làm việc trong chùa:**

Để có thể tiếp tục hành đạo và làm các việc trong chùa, tôi xin đề nghị Chính phủ cho phép mỗi chùa được chính thức cư trú, tiêu chuẩn từ hai đến năm người tùy theo chùa lớn hay nhỏ mà quy định.

**Vấn đề tín ngưỡng của tín đồ:**

Vấn đề tự do tín ngưỡng, tuy đã được Nhà nước đề ra sau khi nước nhà giành được quyền độc lập, nhưng được biết vẫn còn bị hạn chế ở nhiều địa phương, nhất là ở thôn quê. Do đó, hôm nay tiện dịp, tôi đề nghị Đại hội đạo đạt lên Chính phủ cho phép các tín đồ Phật giáo từ thành thị đến nông thôn được tự do tới chùa lễ Phật, nghe giảng giáo lý.

Ba vấn đề này xin được ghi vào Nghị quyết Đại hội. Mấy nguyện vọng tối thiểu và chính đáng trên, nếu được Đại hội chấp thuận, Chính phủ cho phép, thì tôi mới dám nhận chức vụ mà Đại hội đã có nhã ý đề cử, bằng không thì tôi xin phép được từ chối chức vụ này. Vì tôi nghĩ rằng: Nếu không đáp ứng được nguyện vọng của Tăng, Ni và Phật tử thì tôi e rằng không làm tròn trách nhiệm của mình đối với Phật giáo, vậy mong Đại hội thể tất cho...”

---

<sup>90</sup> Đại lão Hoà thượng **Thích Đức Nhuận** (1897-1993), tên húy là **Phạm Đức Hạp**, Pháp hiệu Thanh Thiệu, Pháp danh Đức Huy, sinh năm Đinh Dậu (1897), tại thôn Quần Phương, xã Hải Phương, huyện Hải Hậu, Nam Định. Thân phụ là cụ Phạm Công Toán hiệu Thành Phú; thân mẫu là cụ Lê Thị Vụ. Sinh trưởng trong một gia đình nề nếp Nho phong, Ngài bắt đầu đi học từ năm 7 tuổi. Thân phụ Ngài vốn là một danh y Đông y, được Sư Tổ Chùa Đồng Đắc (tỉnh Ninh Bình) mời sang để chế thuốc phong cứu giúp dân làng. Do được theo hầu thân phụ, dần dần Ngài mến mộ cảnh yên tịnh chốn Thiền môn và năm 15 tuổi (Nhâm tý – 1912), Ngài nhận chân: cuộc đời là vô thường, thân người là giả tạm, nên Ngài xin phép song thân xuất gia đầu Phật. Ngài đắc pháp với Sư Tổ Thích Thanh Nghĩa (Tổ Thích Thanh Nghĩa, đắc pháp từ sư tổ Thích Tâm Nhân, thuộc thiền phái Tào Động tại chùa Quảng Bá – Hà Nội) khi đó đang trụ trì chùa Đồng Đắc, xã Đồng Hướng, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình.



Ba kiến nghị của Đức Pháp Chủ GHPGVN vẫn đang được Giáo hội Phật Giáo Việt Nam từng bước hiện thực hóa, trở thành kim chỉ nam soi đường trên con đường phục hưng Phật giáo tại Việt Nam cho hôm nay và mai sau.

### **3. Kế thừa và phát huy Thiền phái Tào Động Việt Nam**

Để tiếp nối và phát triển tông phong thiền phái Tào Động Việt Nam, chúng tôi xin đề nghị chư tôn đức Tăng Ni và Phật tử thuộc dòng thiền Tào Động Việt Nam nhất trí thành lập một Ban Quản Trị Tông Môn, nhằm:

1) Kế thừa truyền thống tốt đẹp của Tông môn do chư vị Tổ sư đã khai sáng và lưu truyền;

2) Nghiên cứu, giáo dục cho các thế hệ hậu côn về lịch sử, tư tưởng và hành trạng của chư vị Tổ sư tiền bối;

3) Động viên Tăng Ni, Phật tử hòa hợp, thanh tịnh, tinh tiến tu học, hoằng pháp để trang nghiêm tự thân, giữ vững riêng cột tông phong và phát triển giáo hội.

4) Chư Tăng Ni, Phật tử hiện đang trụ trì các tự viện thuộc hệ thống Thiền phái Tào Động Việt Nam liên kết, hỗ trợ về vật chất để trùng hưng lại Tổ đình Nhẫm Dương – Hải Dương, nơi Tổ sư Thông Giác Thủy Nguyệt nhập tịch<sup>91</sup>, đặc biệt là sớm tôn tạo lại hai ngôi bảo tháp của Sư Tổ đệ nhất và Tổ đệ nhị của thiền phái, hiện đang trong tình trạng xuống cấp nghiêm trọng;

5) Thống nhất chọn Tổ đình Nhẫm Dương, thuộc xã Duy Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương là: “Tổ đình Khai sáng dòng Thiền Tào Động Việt Nam”, và chọn Tổ đình Hồng Phúc - Hòe Nhại, số 19 Hàng Than, phường Nguyễn Trung Trực, quận Ba Đình, thủ đô Hà Nội là: “Trụ sở Trung tâm dòng Thiền Tào Động Việt Nam”<sup>92</sup>;

6) Hàng năm, Tăng Ni và Phật tử thuộc dòng Thiền Tào động Việt Nam, lấy ngày 6 tháng 3 âm lịch (là ngày giỗ Sư Tổ đệ nhất và hiệp kỵ chư vị Tổ sư thuộc dòng Thiền Tào Động Việt Nam - tại Tổ đình Nhẫm Dương – Hải Dương) và ngày 11 tháng 11 âm lịch (là ngày giỗ Đức đệ nhất Pháp chủ GHPGVN, cũng là ngày quy tụ họp mặt, tu tập, chia sẻ kinh nghiệm tu học,

---

<sup>91</sup> Vào năm Giáp Thân niên hiệu Chính Hoà thứ 20, đời Lê Huy Tông (1704), Hoà thượng Thủy Nguyệt bước sang tuổi 68, cho gọi các đệ tử đến và dặn rằng: nay ta lên chơi trên núi Nhẫm, nếu 7 ngày không thấy về, thì các người tìm thấy chỗ nào có mùi thơm thì ta ở đấy. Các đệ tử, từ chúng đợi đúng 7 ngày mà không thấy Hoà thượng nhập thất bèn chia nhau nương theo mùi thơm lên núi vào hang vách cỏ tìm kiếm và phát hiện thấy Ngài như đang thiền định trên một tảng đá trong hang núi. Tới nơi thấy thân thể vẫn còn nóng ấm, mền mại, sắc diện hồng hào như đang còn sống, nhưng hơi thở đã tắt lịm và từ cơ thể vẫn toả ra hương thơm ngào ngạt mùi trầm bạch đàn...Hôm đó là ngày 6 tháng 6 năm Giáp Thân (1704)

<sup>92</sup> Theo cổ Đại lão Hoà thượng Kim Cương Tử thì Hoà thượng Thủy Nguyệt là tổ khai sáng chùa Hoè Nhại (Hồng Phúc tự) ở phố Hàng Than, Ba Đình, Hà Nội

hoàng pháp của toàn thể Tăng Ni, Phật tử thuộc hệ thống dòng thiền Tào Động Việt Nam - tại Tổ Đình Hồng Phúc – Hà Nội).

7) Đồng thời, đề nghị quý cấp chính quyền quan tâm tạo điều kiện, cho phép mở rộng, khoang vùng và cắm cột mốc bảo vệ khu di tích lịch sử quốc gia Chùa Nhẫm Dương và sớm đề nghị Bộ Văn hóa Thể dục Thể thao và Du lịch xếp hạng Khu di tích lịch sử Chùa Nhẫm Dương thành: Khu di tích Đặc Biệt của Quốc Gia.

# **BỐI CẢNH LỊCH SỬ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN PHÁI TÀO ĐỘNG RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CÙNG ĐẶC ĐIỂM TƯ TƯỞNG CỦA PHÁI TÀO ĐỘNG Ở VIỆT NAM (ĐẢNG NGOÀI)**

*PGS.TS. Tạ Ngọc Liễn\**

## **1. Bối cảnh lịch sử**

### **1.1. Giới hạn thời gian**

Lấy mốc từ năm 1600 đến năm 1730, tức là trong khoảng thời gian Đệ nhất Tổ Nguyệt Thủy (họ Đặng) sinh (1636), học hành, thi cử, đi tu, sang Trung Quốc học Đạo, về nước, truyền thừa cho Tông Diễn, Tông Diễn hoàng đạo rồi viên tịch, *tổng cộng 130 năm.*

### **1.2. Tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa, tinh thần, tư tưởng**

#### **1.2.1. Tình hình chính trị**

- Năm 1600, Nguyễn Hoàng vào Thuận Quảng, xây dựng một vương quốc riêng, thoát khỏi ràng buộc của vua Lê, chúa Trịnh.

- Ở Đàng Ngoài, từ sau khi Trịnh Tùng đánh bại nhà Mạc, lấy lại Thăng Long, khôi phục vương triều Lê năm 1592, quyền lực điều hành đất nước trên thực tế nằm trong tay các chúa Trịnh [Trịnh Tùng (1570-1623), Trịnh Tráng (1623-1657), Trịnh Tạc (1657-1682), Trịnh Căn (1682-1709), Trịnh Cương (1709-1729)]. Vua Lê chỉ làm vì.

- Cuộc chiến tranh Trịnh – Nguyễn kéo dài 45 năm, từ 1627 đến 1672.

- Những cuộc chống phá của dư đảng họ Mạc.

*Tất cả các biến cố chính trị được tóm lược trên, đã tác động vào tư tưởng, tâm lý mọi tầng lớp nhân dân đương thời, nhất là đối với tầng lớp quan liêu, trí thức, mà vấn đề nổi lên khiến người ta suy nghĩ nhiều nhất, có lẽ là “đạo trung quân” và ý nghĩa cuộc đời.*

#### **1.2.2. Tình hình kinh tế:**

Vào thế kỷ XVII-XVIII, ở Đàng Ngoài kinh tế công thương nghiệp phát triển mạnh. Việc khai thác các mỏ đồng, bạc, thiếc, vàng được đẩy mạnh hơn bao giờ hết. Các nghề thủ công (nhà nước và dân gian) phát triển sôi động. Việc giao lưu buôn bán gồm nội thương, ngoại thương rất sầm uất.

---

\* Viện Sử học, Viện Hàn lâm KHXHVN.

Các đô thị Thăng Long, Phố Hiến (Hưng Yên) là trung tâm thương mại hàng đầu ở Đàng Ngoài.

### 1.2.3. Đời sống tinh thần, tư tưởng:

- *Nho giáo*: Vẫn là hệ tư tưởng chính thống của vương triều. Con đường tuyển chọn quan chức vào bộ máy chính quyền chủ yếu vẫn thông qua khoa cử với các khoa thi, được tổ chức theo chế độ của nhà Lê trước.

- *Phật giáo, Đạo giáo và tín ngưỡng thờ Thành hoàng*:

Xã hội nước ta thời Lê Trung hưng nhìn chung đã dần đi vào ổn định và sự phát triển kinh tế khá thịnh vượng đã có tác động tích cực đối với đời sống văn hóa tinh thần, thể hiện rõ ở việc xây dựng, tu bổ chùa, quán, đình, đền diễn ra khắp nơi, để lại dấu ấn đậm nét qua nhiều thắng tích, nhất là qua văn bia, chuông, khánh thời Lê – Trịnh còn giữ được đến ngày nay.

Nếu thống kê số lượng văn bia ghi về việc tu bổ, tân tạo chùa chiền từ năm 1600 đến năm 1730, có khoảng 400 tấm bia (ở Đàng Ngoài) mà đại bộ phận là văn bia ở thế kỷ XVII<sup>93</sup>. So với thế kỷ XV-XVI, số lượng văn bia chùa ở thế kỷ XVII – đầu thế kỷ XVIII, nhiều gấp bội.

Muốn tạo một tấm bia chùa thì phải có tiền của mua đá, vận chuyển về nơi dựng bia, thuê thợ khắc chữ, trang trí... Rõ ràng đời sống kinh tế có sung túc mới làm được công việc đó.

Khi nói đến sự hưng thịnh của Phật giáo ở thế kỷ XVII-XVIII, không thể tách khỏi sự phát triển kinh tế đương thời.

Kinh tế phát triển, Phật giáo phát triển nhằm thỏa mãn nhu cầu về đời sống tâm linh, trước hết là tôn giáo, tín ngưỡng, một hiện tượng văn hóa luôn song hành với con người.

Phái Thiên Tào Động đã được đưa về Việt Nam trong bối cảnh lịch sử như vậy.

## 2. Thử nhận diện đặc điểm tư tưởng của tông Tào Động Việt Nam từ Nguyệt Thủy đến Tông Diễn

Theo *Thiền Uyển kế đăng lục* và *Tào Động Nam truyền Đệ nhất Tổ sư ngữ lục* thì Hòa thượng Thủy Nguyệt Thông giác được Hòa thượng Nhất Cú Trí Giáo, Tổ của Tào Động tông Trung Quốc truyền cho làm Tổ chính tông Tào Động và trở về nước khai đạo, mở ra phái Tào Động ở Việt Nam (Đàng Ngoài). Vì vậy khi nghiên cứu tư tưởng của Tào Động Việt Nam thì cần hiểu biết về nguồn gốc Tào Động Trung Hoa ở phương diện triết học.

<sup>93</sup>. Theo “*Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*”. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.

## **2.1. Tư tưởng của Tào Động Trung Hoa**

Khi nghiên cứu tư tưởng triết học của Tào Động Trung Hoa tính từ Thanh Nguyên Hành Tư (học trò Lục Tổ, tức Tổ thứ 6 của Thiền tông Trung Hoa) đến Nhất Cú Trí Giáo (thế kỷ XVII), các học giả Trung Quốc đều nêu lên hai điều cốt lõi:

2.1.1. *Tông Tào Động có phương thức thuyết giáo là “Ngũ vị quân thần” (五位君臣):*

- Chính trung thiên (正中天): quân vị (君位)
- Thiên trung chính (天中正): thần vị (臣位)
- Chính trung lai (正中来): quân thị thần (君视臣)
- Thiên trung chí (天中至): thần hướng quân (臣向君)
- Kiêm trung đáo (兼中到): quân thần hợp (君臣合).

Mối quan hệ “Ngũ vị quân thần” nếu phân tích, giải thích thì thấy nó rất phức tạp, thần bí, khó hiểu.

Các học giả Trung Quốc cho rằng, trong “Ngũ vị quân thần”, bản thể của tinh thần là “quân” (thể 体) và “bản thể” hiển hiện ra hiện tượng (ảo tướng, giả tướng) được gọi là “thần” (dụng 用).

2.1.2. *Tào Động là một trong 5 phái Thiền tông.* Tư tưởng triết học của Tào Động căn bản vẫn là tiếp thu tư tưởng của Thiền tông, phủ nhận sự tồn tại của thế giới vật chất, coi mọi sự vật chỉ là “ảo tướng”, đề cao thực thể tinh thần, chỉ thừa nhận Phật tính, Chân như, xem đó là căn nguyên của “vạn pháp”.

## **2.2. Đặc điểm của tư tưởng phái Thiền Tào Động Việt Nam**

2.2.1. *Tư tưởng của Tổ thứ nhất: Hòa thượng Nguyệt Thủy:*

Hòa thượng Nguyệt Thủy sang tận Trung Quốc (năm Ất Ty 1665 đến Hồ Châu) học đạo với Tổ thứ 35 của tông Tào Động là Nhất Cú Trí Giáo và được kế đăng trở về nước thành Tổ sư của tông Tào Động Việt Nam (Đàng Ngoài). Vì vậy, tìm hiểu tư tưởng của ngài chính là tìm hiểu tư tưởng của tông Tào Động Việt Nam.

Theo sách *Tào Động Nam truyền Đệ nhất Tổ sư ngữ lục*, thì Hòa thượng Nguyệt Thủy vốn xuất thân Nho học, đã thi đỗ Hương cống (thời Nguyễn gọi là Cử nhân), sau bỏ nghiệp Nho, theo đạo Phật, đi tu. Năm 28 tuổi, ngài xuất ngoại thụ nghiệp ở Hòa thượng Nhất Cú Trí Giáo.

Trong tờ Khai gửi lên Nhất Cú Trí Giáo để xin được thụ giáo, Hòa thượng Nguyệt Thủy có viết: “*Cử bóng hồi đầu nhi kiến tính. Đắc chứng ngộ Bồ Đề chi quả*” (Quay đầu lại thấy tính, chứng ngộ được Chính giác).

Như vậy, trước khi học đạo với Nhất Cú Trí Giáo, Hòa thượng Nguyệt Thủy đã nắm được yếu chỉ *Kiến tính thành Phật* của Thiền tông ở Việt Nam, thịnh vượng nhất vào đời Trần với Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử.

Trong bài *Kệ* trình lên Nhất Cú Trí Giáo, nói lên kết quả tu nghiệp của mình, Hòa thượng Nguyệt Thủy viết:

*“Viên minh thường tại thái hư trung,  
Cương bi mê vân vãng khởi lung  
Nhất đắc phong suy vân tứ tán  
Hằng sa pháp giới chiếu quang thông”*

*(Vàng tròn sáng trong thường ở giữa trời*

*Tri giác như đám mây mù làm tường dấy lên từ cái lòng cứng kia*

*Một trận gió thổi mây tan ra bốn phía*

*Chiếu sáng suốt cả muôn vàn bản tính chúng sinh).*

Cũng như các nhà Thiền học khác, Hòa thượng Nguyệt Thủy đã dùng ngôn ngữ hình tượng văn học so sánh tình huống “*vân tứ tán*” để khẳng định đã đạt được tới “*không còn cảnh giới*”, “*không còn người*”, nghĩa là đã hoàn toàn phóng bỏ nhị chấp “*ngã*”, “*pháp*”.

Theo rõi lộ trình của Hòa thượng Nguyệt Thủy khi đã về nước, thấy ngài từng đến Côn Sơn, nơi Tổ thứ ba Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử Huyền Quang khai hóa, có lúc lên núi Yên Tử để ngồi Thiền, có lúc đến chùa Quỳnh Lâm giảng luật. Và cuối cùng Hòa thượng Nguyệt Thủy về Nhậm lĩnh, tức chùa núi Nhậm (Nhẫm) Dương, rồi hóa ở đó. Chùa Nhậm (Nhẫm) Dương (có tên Thánh Quang) được xây dựng thời Trần.

Qua đây chúng ta có thể nói tư tưởng cũng như hành trang của Hòa thượng Nguyệt Thủy trước sau vẫn gắn bó chặt chẽ với Thiền môn truyền thống Việt Nam, đặc biệt là dòng Thiền Trúc Lâm đời Trần.

Thiền tông Việt Nam đời Trần vốn mang cả ảnh hưởng của yếu tố Lâm Tế với phương pháp giác ngộ bằng quát hét, nhưng là chịu ảnh hưởng gián tiếp. Hòa thượng Nguyệt Thủy lặn lội sang tận Trung Quốc theo học trực tiếp Tổ của Tào Động rồi đưa Tào Động về nước, lập thành môn phái riêng:

*“Sơn thủy thanh hề, cảnh thắng hề*

### *Nam thiên biệt chiếm nhất Tào Khê*

Chúng ta đã biết tông Tào Động có nguyên tắc (hoặc phương thức thuyết giáo) riêng là “*Ngũ vị quân thần*”, tức là mối quan hệ giữa “*thể*” (bản thể, chân như) và “*dụng*” (hiện tượng).

Các nhà nghiên cứu tư tưởng Phật giáo Trung Quốc chia những người học Thiên Tào Động làm bốn hạng khác nhau theo khả năng:

- Hạng thừa nhận bản thể (chân như) nhưng lại không rõ về hiện tượng (sự vật, *dụng*), Tào Động gọi là “*chính trung thiên*”, yêu cầu người học từ *thể* dựng lên *dụng*.

- Hạng thừa nhận hiện tượng là giả, song lại không rõ được, qua hiện tượng tiến tới tìm bản thể (chân như) của Phật, Tào Động gọi là “*thiên trung chính*”, yêu cầu người học từ *dụng* trở về *thể*.

Hai hạng người này ở giai đoạn bước đầu nhập môn học Phật.

- Hạng người thừa nhận có bản thể (chân như) rồi tự mình khai mở, nỗ lực từ *thể* đến *dụng*, Tào Động gọi là “*quân thị thần*” (“*chính trung lai*”).

- Hạng người thừa nhận hiện tượng là giả và tận lực qua ảo tượng đi tìm bản thể tinh thần, Tào Động gọi là “*thần thị quân*” (“*thiên trung chí*”).

Hai hạng người này ở giai đoạn khá cao sau khi nhập môn học Phật. Nhưng cả bốn hạng người nêu trên đều mang tính phiến diện. Chỉ có được lý tưởng chính xác khi nắm được mối quan hệ đối đãi giữa hiện tượng và bản thể, Tào Động gọi là “*kiêm trung đáo*”, nghĩa là “*quân thần hợp*”.

Sau những năm tháng học tập Phật pháp theo tông Tào Động, Hòa thượng Nguyệt Thủy đã nắm trọn được tính toàn diện, đạt tới giai đoạn cao nhất về nhận thức “*quân thần hợp*” và được sư Tổ Nhất Cú Trí Giáo khen: “*Đây là con cháu giỏi của gia phong Tào Động, cho người pháp danh là Thông Giác nói dòng chính của ta*” (*Thiền uyển kế đăng lục*).

Ở Việt Nam, khi biết Hòa thượng Tông Diễn đã nắm được muôn pháp, Tổ Nguyệt Thủy bảo: “*Tông Tào Động hợp với quân thần, nói hưng thịnh dòng pháp ta, vì thế đặt cho người là Tông Diễn*”.

Đây là câu phát ngôn duy nhất về “*Ngũ vị quân thần*” của Đệ nhất Tổ Tào Động Nam truyền. Nói chung, nguyên tắc “*Ngũ vị quân thần*” của Tào Động không thấy được luận bàn ở nước ta, kể cả Đệ nhị Tổ Tông Diễn.

2.2.2. *Tư tưởng của Tổ thứ hai Tào Động Việt Nam: Hòa thượng Tông Diễn.*

- Tư tưởng triết học của Hòa thượng Tông Diễn căn bản vẫn là tư tưởng Thiền tông, thể hiện rõ nhất ở bài *Kệ* trình lên Tổ Nguyệt Thủy:

*“Ung hữu vạn duyên hữu*

*Tùy vô nhất thiết vô*

*Hữu, vô câu bất lập*

*Nhật cảnh bản đương bờ”*

*(Thiền uyển truyền đăng lục)*

Có thể diễn giải ý tứ bài *Kệ* của Tông Diễn như sau: Nếu bằng lòng “*hữu*” thì sẽ có vạn mối ràng buộc, nương nhờ. Nếu theo “*vô*” (không có tồn tại của sự vật) thì hết thảy là “*vô*”. “*Hữu*” và “*vô*” đều không đứng được. Khi mặt trời sáng vốn là đang xuống chỗ hang buồn thảm.

Đây là sự phủ định triệt để cả “*hữu*” và “*vô*” của triết học Thiền Tông. Tư tưởng Thiền ở Tông Diễn còn được phản ánh qua việc ngài chuyên tâm giảng *Kinh Kim Cương, Kinh Hoa Nghiêm, Kinh Pháp Hoa*.

- Nói đến Hòa thượng Tông Diễn có lẽ phải nói tới công lao của ngài trong việc phát triển, mở rộng ảnh hưởng tông phái Thiền Tào Động ở nước ta: Thuyết pháp giảng kinh trong cung vua, phủ chùa, tu bổ xây dựng chùa chiền, san khắc Kinh...

Dấu ấn hoàng pháp của Đệ nhị Tổ Tông Diễn tại Thăng Long rất sâu đậm, trong đó có việc ngài vâng lệnh triều đình sùng tu chùa Hồng Phúc, tức chùa Hòe Nhai.

Tương truyền, chùa Hồng Phúc có từ thời Lý, tọa lạc ở phường Hòe Nhai nên có tên gọi là chùa Hòe Nhai. Từ sau khi Hòa thượng Tông Diễn đứng ra điều hành công việc tu sửa Hồng Phúc tự, nơi đây trở thành thiền viện chính của phái Tào Động.

Theo văn bia chùa Hòe Nhai thống kê các vị sư Tổ của tông Tào Động, tính từ Tổ thứ nhất là Hòa thượng Nguyệt Thủy và Tổ thứ hai là Hòa thượng Tông Diễn trở đi, có 46 vị Tổ và 1 vị Hòa thượng thứ 47.

Nhìn lại hành trạng Hòa thượng Tông Diễn trong cuộc đời ngài, có thể so sánh ngài với Đệ nhị Tổ Thiền phái Trúc Lâm Pháp Loa trong sự nghiệp quảng khoáng Phật pháp đời Trần.

Trước khi kết thúc bản tham luận này, tôi muốn nói đến một sự kiện ghi trong *Tào Động Nam truyền đệ nhất Tổ sư ngữ lục*: Vào năm Vĩnh Trị (1676-1680, đời vua Lê Hy Tông), có lệnh triều đình, tất cả các phủ, huyện, châu, quận, ở đâu có tăng ni trụ trí thì đều đuổi hết vào rừng.



Tôi đã đọc lại *Đại Việt sử ký tục biên, Khâm định Việt sử thông giám cương mục...* chưa tìm thấy ở đâu nói tới chuyện này. Đây cũng là vấn đề cần xác minh thêm. Nhưng như tôi trình bày ở phần trên vào thế kỷ XVII, số chùa chiền được tu tạo nhiều nhất trong thời Lê. Nghĩa là trên thực tế, vào giai đoạn này Phật giáo phát triển mạnh mẽ khắp nơi ở Đàng Ngoài, không hề bị ngăn cấm, nhất là ở Thăng Long, các ngôi chùa nổi tiếng đều có đóng góp của giới hoàng tộc (đặc biệt người họ Trịnh) trong việc trùng tu, tân tạo, như chùa Báo Thiên, chùa Khán Sơn, chùa Trấn Quốc...

Một nhận định khác về vai trò, vị trí của Tào Động cũng cần được xem lại, đó là ý kiến cho rằng: “Tào Động là Thiền phái của bình dân. Thiền Tào Động được thâm nhập vào đại đa số dân chúng, nên gọi là thứ dân Thiền...”<sup>94</sup>.

Chúng ta đều biết triết học Thiền rất cao siêu, chuyên luận về *bản thể*, về thế giới tinh thần... không hề dễ hiểu. Nguyên tác “*Ngũ vị quân thần*” trong Thiền Tào Động cũng hết sức thần bí. Người bình dân không tiếp thu được như tiếp thu Tịnh Độ Tông.

Nhìn vào quá trình hoàng pháp của Đệ nhị Tổ Tào Động Tông Diễn sẽ thấy rõ, ngài giảng Kinh, luật cho vua, chúa, quan liêu trong triều đình nghe, những năm tháng ở Thăng Long ngài gắn bó với cung đình, lưu trụ ở các ngôi chùa mang dấu ấn quốc gia như chùa Khán Sơn, chùa Báo Thiên... Sau khi viên tịch, Hòa thượng Tông Diễn được ngự ban tên thụy Đại Thừa Bồ Tát. Lễ tang được tổ chức long trọng, sớ lý được đưa về một tháp ở đỉnh núi Nhẫm Dương, một tháp ở núi Hạ Long.

Tất cả những điều đó minh chứng Thiền Tào Động là một Thiền phái trí thức cao siêu, không phải ai cũng nhập Thiền môn này được.

T.N.L.

---

<sup>94</sup> Vài nét về Thiền phái Tào Động trong lịch sử Phật giáo Việt Nam”. Website Trái tim từ bi.

## LỊCH SỬ DI TÍCH CHÙA NHẪM DƯƠNG

*Tỳ kheo ni Thích Diệu Mơ\**

Di tích khảo cổ học chùa Nhẫn Dương và các hang động nằm tại thôn Nhẫn Dương, xã Duy Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Đầu thế kỷ XIX, thôn Nhẫn Dương thuộc xã Duyên Linh, tổng Thượng Chiêu, huyện Đông Triều, phủ Kinh Môn. Sau Cách mạng Tháng Tám 1945, các thôn Nhẫn Dương, Trại Xanh, Kim Bào, xã Châu Xá, xã Duyên Linh hợp nhất với nhau gọi là xã Duy Tân. Hiện nay xã Duy Tân có 5 thôn thuộc huyện Kinh Môn. Khu vực khảo cổ học chùa Nhẫn Dương và các hang động thuộc khu vực núi đá vôi xã Duy Tân được hình thành do sự biến động của thiên nhiên cách ngày nay hàng triệu năm. Hệ thống núi đá vôi cùng các hang động đã tạo nên một cảnh quan thiên nhiên, hệ sinh thái rừng núi tôn thêm vẻ đẹp cho khu di tích.

Chùa Nhẫn Dương tên chữ là Thánh Quang tự, được khởi dựng từ thời Trần, ở lưng chừng núi phát hiện nền móng một ngôi chùa có từ thời Trần, hiện còn một chân tảng đá hoa sen cách điệu. Vào thế kỷ 17 nơi đây là chốn Tổ của phái Tào Động Việt Nam. Có thể nói đây là khu di tích có lịch sử xuyên suốt từ thời tiền sử đến nay. Đặc biệt đây còn là nơi trụ trì của Thánh Tổ Đạo Nam Thông Giác Thủy Nguyệt (1637-1704), Đệ nhất tổ của Thiền phái Tào Động Việt Nam ở thế kỷ 17, 18. Ngài tên là Đãng Giáp, quê làng Thanh Triều, huyện Ngự Thiên, phủ Tiên Hưng, đạo Sơn Nam (nay là thôn Hải Triều, xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình).

Ngài vốn theo Nho học thi đậu Cống cử tứ trường rồi mới đi tu. Theo thầy học 6 năm rồi đi vân du tham vấn khắp nơi. Năm 28 tuổi Ngài sang Trung Quốc tìm thầy học. Năm 1665, Ngài đến núi Phụng Hoàng, Hồ Châu (Trung Quốc) học đạo với Thiền sư Nhất Cú Tri Giáo đời thứ 35 phái Tào Động, đến năm 1667 trở về nước hoàng dương đạo pháp, trở thành tổ đời thứ 36 của phái Tào Động Trung Quốc và là Tổ đời thứ nhất của Tào Động Việt Nam. Hiện nay tại chùa vẫn còn tháp đá 5 tầng đặt xá lị của Thánh Tổ và bức tượng Thánh Tổ bằng đá xanh có niên đại thế kỷ 18 có khắc trên viền áo chèo trước ngực các chữ Hán: “*Nam vô Viên Quang ? Thủy Nguyệt hoà thượng quốc sư*” và ở chân bệ tượng có các chữ: “*Tam nguyệt sơ lục nhật kệ*”.

Người kế tục sự nghiệp của Thánh Tổ Thủy Nguyệt làm Đệ nhị Tổ là Hòa thượng Tông Diễn hiệu Chân Dung (1640-1711), quê tại làng Phú Quân, huyện Cẩm Giàng, Hải Dương. Ngài là người đã khuyên ngăn vua Lê Hy Tông đuổi

\* Trụ trì chùa Nhẫn Dương, xã Duy Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

các tầng ni vào rừng núi, cấm không cho ở chùa làng quê, khiến cho nhà vua nghe ra thu hồi lệnh trước. Ngôi tháp đá xanh 3 tầng chứa xá lị của Ngài hiện vẫn được bảo tồn nguyên vẹn phía sau nhà tổ chùa Nhẫm Dương. Năm 1952, chùa bị thực dân Pháp tàn phá nặng nề. Sau năm 1954, nhân dân dựng lại bằng tranh tre nứa lá làm nơi thờ Phật. Sau năm 1975, chùa được xây lại bằng gạch, quy mô nhỏ. Năm 1996 chùa được trùng tu với quy mô lớn, kiến trúc kiểu chữ Công (I), chất liệu bê tông cốt thép. Năm 2008 xây dựng thêm nhà tổ, nhà tăng, nhà khách và nhiều công trình phụ trợ tiếp tục được tôn tạo, mở rộng.

Khu di tích khảo cổ học chùa Nhẫm Dương có 2 hang quan trọng: hang Thánh Hóa và hang Tối.

- Hang Thánh Hoá nằm ở vị trí chân núi sau chùa Nhẫm Dương, có diện tích khoảng 100m<sup>2</sup>, hang hẹp dần từ ngoài vào trong. Trong những năm 1996 – 1997 khi sửa sang hang Thánh Hoá, nhân dân đã tìm thấy nhiều tượng Phật bằng đá có niên đại thế kỷ 17. Năm 2000 và 2001 Bảo tàng Hải Dương kết hợp với Viện Khảo cổ học, Viện Nghiên cứu địa chất đã tiến hành nhiều cuộc thám sát, nghiên cứu và kết luận: Hang Thánh Hoá là di tích khảo cổ học quan trọng của cả nước. Tại đây đã phát hiện di cốt hoá thạch của nhiều loài động vật có niên đại 3 đến 5 vạn năm như: Xương hàm tê giác, răng voi, nai, lợn rừng, nhím, gấu... đặc biệt còn có khá nhiều răng Pôngô (đười ươi) và răng người cổ.

- Hang Tối nằm bên sườn núi phía Tây Bắc chùa Nhẫm Dương. Tại hang Tối phát hiện nhiều hiện vật thuộc văn hoá Hán, đồ đồng thuộc văn hoá Đông Sơn, các loại vò, lọ, vòng đá cuội, bàn nghiền, chày nghiền thời tiền sử, các loại tiền từ ngũ thù thời Hán đến tiền thời Nguyễn.

Hệ thống hang động trên núi thuộc địa bàn xã Duy Tân gồm nhiều hang lớn nhỏ, chủ yếu nằm về phía Tây Bắc, Tây Nam và Đông Bắc chùa Nhẫm Dương. Các hang động này còn gắn với nhiều hoạt động của quân dân ta trong kháng chiến chống Pháp:

Những năm 1948-1951, tại hang Thánh Hóa có nhiều đơn vị bộ đội đóng quân, các đồng chí Lê Thanh Nghị, Hoàng Quốc Việt đã dùng hang làm trụ sở chỉ huy của Đệ tứ chiến khu Đông Triều. Huyện ủy Kinh Môn đã tổ chức hai cuộc họp vào tháng 7, tháng 9 năm 1947 bàn cách đánh địch. Trong kháng chiến chống Pháp, hang Ma là nơi trú quân của bộ đội tỉnh và huyện. Hang Mạt là nơi diễn ra nhiều trận chiến đấu ác liệt với quân địch. Trên đỉnh núi quân ta cắm cờ đỏ sao vàng, giặc bắn gãy, ta lại cắm lên, cứ như vậy cuối cùng giặc phải chịu lui. Thung Xanh là căn cứ đóng quân của du kích địa phương, nơi đây đã chứng kiến nhiều trận chiến đấu anh dũng của du kích với giặc. Một số hang như: hang Đình, hang Tối, hang Lợn, hang Bò Lê, hang Thóc...là căn cứ đóng quân của bộ đội địa phương và bộ đội chủ lực. Trong kháng chiến chống Mỹ,

từ năm 1965 đến 1973, một số hang động trên núi là địa điểm đóng quân của Quân y viện 7 Quân khu III.

Khu di tích khảo cổ chùa Nhẫm Dương và các hang động xã Duy Tân đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích quốc gia năm 2003 và ngày càng thu hút nhiều khách tham quan và các nhà nghiên cứu khoa học. Lễ hội được tổ chức hàng năm vào ngày 6 tháng 3 âm lịch để kỷ niệm ngày viên tịch của Thánh Tổ Thủy Nguyệt, đây là lễ hội lớn nhất của vùng Nhị Kiều, huyện Kinh Môn.

Với các giá trị đặc biệt về lịch sử văn hoá, lịch sử đấu tranh cách mạng, vị trí, vai trò trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, về cảnh quan, hệ sinh thái, đặc biệt là giá trị to lớn về khảo cổ học, di tích khảo cổ học chùa Nhẫm Dương và các hang động xã Duy Tân, huyện Kinh Môn xứng đáng là một trong những di tích lịch sử văn hoá, tôn giáo tiêu biểu của tỉnh Hải Dương cũng như của cả nước. Di tích rất cần được sự quan tâm của các cấp chính quyền tỉnh, huyện, xã, các cơ quan chuyên môn, các nhà khoa học để tiếp tục nghiên cứu, tuyên truyền làm sâu sắc hơn các giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học to lớn, giáo dục truyền thống cách mạng của địa phương; bên cạnh đó cần thực hiện các biện pháp hữu hiệu để bảo vệ các giá trị của di tích, bảo vệ cảnh quan môi trường sinh thái không bị xâm hại bởi các yếu tố khách quan tác động như hoạt động khai thác tài nguyên phục vụ phát triển kinh tế không bền vững; đồng thời di tích cũng cần được phát huy giá trị di sản về tôn giáo để xứng đáng với vị trí, vai trò vốn có trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, là chón Tổ của Thiền phái Tào Động Việt Nam, gắn với thân thế, sự nghiệp hoàng dương Phật pháp của hai vị Tổ đầu tiên của Thiền phái./.

---

# VÔ TÌNH THUYẾT PHÁP – PHÁP NGỘ CỦA SƠ TỔ TÀO ĐỘNG

*HT. Thích Bảo Nghiêm\**

Hiện nay, con người đang sống trong thời đại tân tiến nhất của lịch sử nhân loại, với một nền văn minh hậu công nghiệp. Tuy nhiên, trong làn sóng phát triển không ngừng của xã hội văn minh, con người phải gánh chịu những mặt trái còn tồn tại của nó như: những tệ nạn xã hội, bệnh tật, tội ác, khủng hoảng kinh tế, chính trị, nạn thất nghiệp, ô nhiễm môi trường, tranh chấp quốc tế... , bản thân mỗi con người chênh vênh giữa những mối lo, những mầm mống của sự khủng hoảng trong cơn đau khổ. Vậy đâu là nơi nương tựa cho những tâm hồn hiện đại? Con người chỉ có thể thoát nỗi lo đó khi con người có sự an lạc trong tâm hồn, có cái nhìn tỉnh thức và có một nhân sinh quan đúng đắn về thế giới xung quanh chúng ta. Đó chính là con đường đi đến với Thiền; với mục đích là giải thoát, giải thoát khỏi sự vô minh, giải thoát khỏi sự đau khổ. Đó là những giá trị mà thiền mang lại. Trong bài viết này, người viết bàn luận đôi nét về chỗ tỏ ngộ “*Vô tình thuyết pháp*” của sơ tổ Thiền phái Tào Động.

## **1. Sơ tổ của Tông Tào Động.**

Thiền sư Động Sơn Lương Giới (807-869) là vị tổ khai sáng tông Tào Động.<sup>95</sup>Theo “*Động Sơn Lương Giới Ngữ Lục*” thì Thiền Sư húy Lương Giới, họ Du quê ở Hội Kê. Thuở nhỏ theo thầy tụng Kinh Bát Nhã đến câu: “*Vô nhãn, nhĩ, tỷ, thiết, thân, ý*”. Sư chợt lấy tay sờ lên mặt hỏi thầy: Con có mắt, tay, mũi, lưỡi... Cớ sao kinh nói không? Vị thầy kinh lạ nói: Ta không phải thầy ông. Vị thầy giới thiệu Sư đến núi Ngũ Tiết, lễ bái Thiền Sư Linh Mặc xin xuất gia. Năm 21 tuổi, Sư đến Tung Sơn thụ giới<sup>96</sup>. Sau khi được thụ giới, Ngài du phương tầm sư học đạo với rất nhiều Thiền Sư nổi tiếng đương thời như: Thiền sư Nam Tuyên, Thiền sư Quy Sơn, Thiền sư Vân Nham... Trong quá trình du phương học đạo, chúng ta thấy Thiền Sư có sự ngộ nhập đạo rất đặc biệt. Trong “*Động Sơn Lương Giới Ngữ Lục*” có nói đến giai thoại của Thiền sư tham vấn với Ngài Quy Sơn:

*Được nghe Quốc sư Huệ Trung nói “Vô tình thuyết pháp”, con chưa hiểu thấu chỗ vi diệu ấy.*

*Ngài Quy Sơn nói: Ta trong ấy cũng có, chỉ là ít gặp được người kia.*

*Sư thưa: Con chưa hiểu, xin Thầy chỉ bày.*

\* Phó chủ tịch HĐTS, GHPGVN; Trưởng ban Hoằng pháp TWGHPGVN.

<sup>95</sup> Tham khảo, Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Tập 2, Trang 497, nxb Phương Đông.

<sup>96</sup> Tham khảo, Thích Thanh Từ, *Thiền sư Trung Hoa tập 2*, trang 11, nxb Thành hội Phật giáo TP. HCM.

Ngài Quy Sơn dựng cây phát tử lên, hỏi: Hội chăng?

Sư thưa: Chẳng hội, thỉnh Hòa thượng nói.

Ngài Quy Sơn nói: Miệng do cha mẹ sinh, trọn không thể vì người nói.<sup>97</sup>

Sau đó Thiền Sư lại hỏi:

Lại có người cùng Thầy đồng thời mộ đạo chăng?

Ngài Quy Sơn bảo: Ở Lễ Lăng, tại huyện Du, trong các thất đá nối nhau có một đạo nhân Vân Nham, nếu hay vạch cỏ xem gió ắt vị ấy là người người kính trọng. Tức là người có duyên với vị đó, nên đến rồi vị đó sẽ khéo chỉ cho người.<sup>98</sup>

Ngài Động Sơn từ giả Ngài Quy Sơn và thẳng đến chỗ Ngài Vân Nham. Khi đến Vân Nham Thiền Sư Ngài liền hỏi:

Sư hỏi: Vô tình thuyết pháp, người nào được nghe?

Ngài Vân Nham bảo: Vô tình thuyết pháp, vô tình được nghe.

Sư hỏi: Hòa thượng lại nghe chăng?

Ngài Vân Nham nói: Nếu ta nghe thì người đâu thể được nghe ta thuyết pháp.

Sư thưa: Con vì sao chẳng nghe?

Ngài Vân Nham dựng cây phát tử lên, hỏi: Lại nghe chăng?

Sư thưa: Chẳng nghe.

Ngài Vân Nham bảo: Ta thuyết pháp mà người còn chẳng nghe, huống nữa là vô tình thuyết pháp.

Sư hỏi tiếp: Vô tình thuyết pháp gồm những kinh điển gì?

Ngài Vân Nham nói: Đâu không thấy trong Kinh Di Đà nói: “Nước, chim, cây rừng, thảy đều niệm Phật, niệm Pháp”.<sup>99</sup>

---

<sup>97</sup> Nguyên văn chữ Hán:

「良價禪師舉口完畢，□山禪師道：我這裡亦有，只是罕遇其人。良價禪師道：某甲未明，乞師指示。

□山禪師於是豎起拂子，問道：會麼？良價禪師道：不會，請和尚□。□山禪師道：父母所生口，終不為子□。」《洞山良价禪師語錄》，卍續藏經一一九冊。

<sup>98</sup> Nguyên văn chữ Hán:

「師曰還有與師同時慕道者否。□曰。此去灑陵有雲巖道人。若能撥艸瞻風。必為子之所重。」，卍續藏經一一九冊。

<sup>99</sup> Nguyên văn chữ Hán:

良价後參雲岩禪師，依然問：「無情□法，什麼人能聽得懂？」雲岩回答：「無情能聽得懂。」良价又問：「和尚你能聽得懂嗎？」雲岩回答：「我若能聽懂無情□法，你就不會聽懂我□法了。」良价問：「你為什麼聽不懂呢？」雲岩豎起拂塵，問道：「你聽懂了嗎？」良价回答：「什麼懂不懂的，我什麼都沒聽到。」雲岩於是□：「我□法你都聽不到，何況是無情□法呢？」良价問：「無情□法

Ngay câu nói đó, Sư liền tỉnh ngộ và nói bài kệ:

*Cũng rất kỳ, cũng rất kỳ*

*Vô tình thuyết pháp chẳng nghĩ*

*Nếu lấy tai nghe trọn khó hội*

*Phải đem mắt thấy mới liễu tri.<sup>100</sup>*

Qua hai cuộc giai thoại, chúng ta thấy Ngài Động Sơn đã lãnh hội được điều gì? Hai vịnh khác nhau, hai dòng phái khác nhau nhưng cùng một mục đích, cùng một giáo lý. Đưa phát trần lên có nghĩa là gì? Phát trần là thanh cây nhỏ gắn lông ngựa ở đầu dùng để đuổi ruồi mà không làm chết chúng. Nó trở thành một biểu tượng cho việc dạy pháp, một trong những thứ được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Nhưng việc đó không quan trọng, vấn đề là việc đưa phát trần lên để hiển lộ sự thuyết pháp của loài vô tình. Đưa phát trần, nháy mắt, đưa một cành hoa, gọi và đáp. Hay nói rõ hơn là khi chúng ta đang ở trong cái đang thấy nghe đây mà không cần duyên theo tiếng, ngay đó mình nghe suốt một cách lặng lẽ, rõ ràng. Ngay đó, hoa lá, cỏ cây, chim chóc cũng đang tuyên thuyết một bài pháp vi diệu cho chúng ta nghe. Pháp này dùng tai hay dùng mắt gì cũng nghe được hết chỉ cần chúng takhông rời bản vị của chính mình. Có nghĩa là, tất cả những điều đó liên quan đến sự tương dung “thấy sắc với toàn thể thân và tâm, nghe tiếng với toàn thể thân và tâm”. Khi làm được điều đó, chúng ta có thể hiểu được sự vật một cách sâu xa. Đó là điều mà Động Sơn kinh nghiệm, giáo pháp được trao truyền từ vạn pháp.

Theo tinh thần của kinh Hoa Nghiêm thì nhìn sông núi hùng vĩ, ngắm dòng suối chảy, nụ hoa mơn mớn, cá bơi chim liệng hay thấy tượng Phật trang nghiêm, cảnh chùa thanh tịnh, khiến ta phát tâm, đó là vô tình thuyết pháp. Trong kinh Hoa Nghiêm nói: “*Cõi nước thuyết, chúng sinh thuyết, ba đời tất cả thuyết. Chúng sinh là hữu tình, cõi nước há là hữu tình?*”<sup>101</sup> Phương pháp này, ý ở chỗ phá trừ vọng tâm phân biệt, chỉ ra Phật tính ở khắp mọi nơi. Cho nên, nếu chúng ta hiểu Phật đạo hay chủng trí ở nơi cái Tính thể thì mới thấy tất cả các loài hữu tình hay vô tình đều có chung một Tính thể. Vạn vật đồng nhất thể dụ như muôn ngàn lượn sóng to nhỏ có khác nhau, nhưng tất cả đều từ

---

，有什麼經典的依據呢？」雲岩回答：「你難道沒讀過《阿彌陀經》嗎？此經不是口水鳥樹林皆演法音嗎？」。《洞山良价禪師語錄》，卍續藏經一一九冊。

<sup>100</sup> Nguyên văn chữ Hán:

良价由是有悟，遂口渴曰：「也大奇！也大奇！無情法不思議！若將耳聽終難會，眼處聞聲始得知。」。《洞山良价禪師語錄》，卍續藏經一一九冊。

<sup>101</sup> Nguyên văn chữ Hán:

《華嚴經》云：□□、眾生□、三世一切□、眾生是有情、□豈是有情乎？東□僧道原撰，《景德傳燈錄》(卷28) T51, p0438a, No. 2076.

nước mà có. Sóng tuy có khác mà nước thì chỉ có một. Nước là thể mà sóng là tướng và dụng của nước vậy.

Tính thể này chính là tính thanh tịnh bản nhiên của muôn vật. Ở nơi loài hữu tình, thì gọi nó là Phật tính; ở nơi loài vô tình, thì gọi nó là Pháp tính. Như vậy, giữa Phật tính và Pháp tính, danh từ tuy khác nhau nhưng Thể không hai. Người nào nhận ra và sống trọn vẹn với cái tính thể đó thì gọi người đó là Phật hay bậc Đại giác. Như vậy, là hai mà không hai (trong kinh thường gọi là Pháp môn bất nhị) vì giác ngộ việc đó nên thành Phật thì Phật cũng không ngoài Pháp tính. Nói chung, hữu tình và vô tình đều có chung một bản thể sáng suốt thanh tịnh, nên nói là “đồng thành Phật đạo” hay “đồng viên chủng trí” cũng thế.

Sau khi Thiên Sư đắc pháp, Ngài đến Động sơn thiết lập ra Ngũ vị (tức Thiên Trung Chính; Chính Trung Thiên; Chính Trung Lai; Thiên Trung Chí; Kiêm Trung Đáo) xoay quanh ý niệm Chính (thẳng) và Thiên (ngiên). Thuyết Chính Thiên ngũ vị chính là thiết lập Bản giác, Bất giác nhị nguyên. Bản giác hướng về tinh thần tùy duyên, lấy sự vật hiện tượng hiển hiện vạn hữu sai biệt, hay chính là trong tĩnh có động là Chính Trung Thiên; Bất giác là hướng đến hoàn diệt, lấy tinh thần tùy thuận chân như bình đẳng làm lý tính, tức trong động có tĩnh đó chính là Thiên Trung Chính. Khi ý niệm Chính Thiên hợp nhất, tức là động tĩnh bất phân đó chính là Kiêm Trung Đáo.

## **2. Phát huy tinh thần của Thiên sư Động Sơn.**

Đến thế hệ sau, Thiên sư Tào Sơn Bản Tịch đã kế thừa thuyết ngũ vị này mà diễn giải thông qua mối quan hệ giữa vua và quần thần (ngũ vị quần thần). Theo đó vua là vua, quần thần là quần thần nhưng vua chỉ là vua khi vua có quần thần, quần thần chỉ là quần thần khi có vua và cả vua lẫn quần thần cùng tồn tại bên nhau.

Từ nguyên tắc năm vị trên, các thiên sư phái Tào Động đã hình thành một số chủ trương sau:

- Chỉ cần ngồi thiền mà không cần chủ đề thiền tọa (chỉ quán đả tọa)
- Ngồi thiền và đạt đạo là một việc chứ không phải là hai (tu Chứng nhất như)
- Không trông chờ sự chứng đắc (Vô sở đắc)
- Không có đối tượng giác ngộ (Vô sở ngộ)
- Tâm và thân nhất như (Thân tâm nhất như)

Cũng từ đó tông Tào Động có cơ duyên phát triển mạnh mẽ ở Trung Quốc. Căn cứ theo cuốn “*Kế Đăng Lục*” của tổ Như Sơn thì đến đời thứ 73 thì dòng Thiền Tào Động được truyền sang miền Bắc Việt Nam do Thủy Nguyệt



thiền sư truyền vào thế kỷ thứ 17.<sup>102</sup> Như vậy, dòng Thiền Tào Động ở miền Bắc Việt Nam Ngài Thủy Nguyệt là sơ tổ dòng Tào Động Việt Nam. Cũng từ đó, tiếp nối dòng thiền Tào Động phát triển ngày càng lớn mạnh, từ cung đình đến ngoài dân dã, nhiều chùa chiền của dòng phái này được xây dựng và đã trở thành những trung tâm hoằng pháp, độ sinh; nhiều bậc cao tăng thạc đức cũng từ đây xuất hiện, làm cho Phật giáo nước nhà ngày càng xương minh, thịnh vượng đến tận ngày nay. Đặc biệt, phát huy tinh thần tư tưởng “*Vô tình thuyết pháp*” của dòng thiền, chư vị tổ sư đã hoằng pháp lợi sinh mang lại lợi ích lớn lao cho đạo pháp dân tộc. Căn cứ theo bia đá chùa Hòe Nhại (ở Hà Nội) là chốn tổ của Thiền phái Tào Động thì các đời tiếp nối trụ trì đã có đến 6 vị tổ sư được nhà vua ban sắc phong. Điển hình như đệ nhị Tổ Tông Diễn đã thuyết pháp chonhà Vua và triều đình nhà Lê nghe để Phật giáo vượt qua được Pháp nạn do vua Lê Hy Tông chỉ đạo; lời đề nghị của Hòa thượng Thích Đức Nhuận lên lãnh đạo Đảng nhà Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam là tiếng chuông vang vọng muôn thuở trong tiến trình lịch sử Phật giáo Việt Nam.

#### **Lời kết:**

Như vậy, thiền phái Tào Động với những chủ trương mang nét đặc sắc riêng của mình, những tư tưởng nhập thế cứu giúp mê tình, ngay từ những buổi đầu hình thành đã cho chúng ta thấy rõ được tư tưởng nhập thế cứu độ chúng sinh làm cốt lõi trong hành trình tu tập của mình. Đời đời kế tiếp, rồi truyền sang Việt Nam, nhưng tư tưởng “*Hoằng pháp vi gia vụ*” được chư vị tổ sư vẫn duy trì và phát triển một cách mạnh mẽ, đã có những ảnh hưởng nhất định đối với các thiền phái Việt Nam; đối với sự gắn kết giữa đạo và đời, có vai trò tích cực đối với đời sống xã hội hiện nay.

---

<sup>102</sup> Sa môn Như Sơn, Thích Thiện Phước dịch, *Thiền Uyển Kế Đăng Lục*, Trang 295, nxb Hồng Đức, 2015.

# THIỀN PHÁI TÀO ĐỘNG HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

*Cư sĩ Thanh Nguyên\**

## Mở Đầu

Hiện nay thực tập thiền Phật giáo là một nhu cầu của thời đại, do sự bức bách và những xáo trộn trong cuộc sống mà con người muốn tìm một sự bình yên và hạnh phúc. Ở thời đại nào cũng vậy luôn có những mối bất an mà con người phải tìm cách đối phó. Thiền như một liệu pháp mà bất cứ lúc nào chúng ta cũng có thể thực tập và tìm nơi an trú vững chắc cho tâm hồn được. Trong Phật giáo có rất nhiều trường phái thiền mà hiện nay ngoài các nước có truyền thống Phật giáo như Ấn Độ, Tích Lan, Thái Lan, Lào, Campuchia đa phần thực tập theo pháp thiền quán Vipassana. Các nước như Trung Hoa, Tây Tạng, Việt Nam, Nhật Bản, Hàn Quốc, v.v... theo truyền thống Đại thừa Bắc tông (Mahayana) và Kim Cương Thừa (金剛乘, vajrayāna). Các nước có tôn giáo khác như Pháp Quốc, Hoa Kỳ, Canada, Đức, Ý, v.v... cũng tìm học và thực tập các pháp môn thiền.

Thiền có rất nhiều trường phái, những nước thuộc Nam Tông hành theo phương pháp thiền Tứ Niệm Xứ: quán sát về hoạt động của thân, cảm xúc vui buồn (Cảm thọ)... sự sanh khởi của Tâm và các Pháp, được gọi là Như lai thiền, và nhiều phái thiền khác được gọi là Tổ sư thiền như Lâm Tế, Tào Động, v.v... Thiền Tào Động là một trong những phái thiền được hoạt động rất mạnh ở Việt Nam từ thế kỷ thứ XVII ở xứ Đàng Ngoài và xứ Đàng Trong.

\*

\* \*

Thế kỷ thứ XII ở Đàng Ngoài phái thiền Tào Động được truyền vào Việt Nam do ngài Thủy Nguyệt Thông Giác (1637-1704) và đệ tử là Tông Diễn Chơn Dung (1640-1711), mà cho đến nay phái thiền này là các ngôi tổ đình như Hòe Nhai, Trấn Quốc, v.v... cùng các bậc cao tăng thạc đức hậu duệ của chư tổ vẫn đang hoạt động và phát triển rất mạnh qua bao năm tháng hưng suy cùng với vận mệnh của dân tộc.

Dĩ nhiên, thiền tất cả mọi tông phái đều bắt nguồn từ pháp thiền của đức Thích Ca, Ngài đản sanh và thành đạo dưới cội cây tất bát la còn gọi là cây Bồ

---

\* Ủy viên Ban Văn hóa Trung ương, GHPGVN.

đề (bodhi) cách đây gần 3.000 năm, tại Ấn Độ. Đức Thích Ca đã tu thiền, chứng thiền và dạy thiền. Sau một thời gian tu tập Ngài thấy những mầm móng gây nên bất an (Nguyên nhân của sự khổ) và cách đoạn trừ những bất an, đau khổ đó, Ngài dạy: "Chư Tỳ-kheo, xưa cũng như nay, Ta chỉ nói lên sự khổ và sự diệt khổ"<sup>103</sup> hay được hiểu một cách khác là loại trừ những mầm móng gây bất hạnh cho con người và làm thế nào để có được hạnh phúc.

Khi nghiên cứu về đạo Phật nói chung, pháp thiền nói riêng chúng ta thấy trong kinh điển Phật giáo cả Nam lẫn Bắc Tông và các ngữ lục của các tông phái đều có một sự xuyên suốt là chỉ rõ cách hành trì để an tĩnh nội tâm và đưa đến đến sự giác ngộ, giải thoát và niết bàn. Đức Phật dạy: *"Này các tỳ-kheo, đây là con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh trí, chứng ngộ niết bàn, đó là bốn niệm xứ."*<sup>104</sup>

Qua đoạn kinh trên chúng ta thấy khởi nguyên đức Phật giới thiệu pháp thiền quán căn bản: Thiền Tứ Niệm Xứ. Đặc biệt truyền thống thiền của Phật giáo Đại thừa tùy theo căn cơ, trình độ, tập tục văn hóa của từng địa phương mà đức Phật và chư tổ thường hay ứng dụng từ buổi đầu bình minh của thiền học như chúng ta đã biết qua hình tượng "Niêm Hoa Vi Tiểu" hay thuyết "Giáo Ngoại Biệt Truyền Bất Lập Văn Tự" "Kiến Tánh Thành Phật".v.v... như các phái thiền ở Trung Quốc.

Thiền tông Trung Quốc gồm có năm phái "Ngũ Gia Tông Phái" Lâm Tế, Qui Ngưỡng, Tào Động, Vân Môn và Pháp Nhãn, trong năm tông phái này tông Tào Động không thịnh bằng tông Lâm Tế và Quy Ngưỡng, cũng không suy như Vân Môn và Pháp Nhãn<sup>105</sup>. Tồn tại theo hướng trung dung, phải chăng đây cũng là một điểm ưu việt của phái Tào Động. Chúng ta lần lượt khảo sát một số tư tưởng hình thành và truyền thừa của tông phái này.

### **1. Nguồn gốc Thiền phái Tào Động**

Tên Phái Tào Động có 2 thuyết, thuyết 1. Được ghép hai tên và trú xứ của hai vị là Động Sơn Lương Giới và Tào Sơn Bản Tịch mà gọi là TÀO ĐỘNG (đọc theo âm vận). Thuyết 2. Ngài Lương Giới là thuộc dòng phái chính thống của tổ Tào Khê Huệ Năng cũng có thể lấy trú xứ Tào Khê để đặt tên.

### **Thiền sư Lương Giới (840-901)- Sơ Tổ Tông Tào Động, Trung Quốc**

---

<sup>103</sup> Kinh Ví Dụ Con rắn, Trung Bộ Kinh tập 1, trang 306, Toàn tập Thích Minh Châu, xuất bản năm 2015. NXBTp HCM.

<sup>104</sup> Kinh Niệm Xứ, Trung Bộ Kinh tập 1, trang 132, Toàn tập Thích Minh Châu, xuất bản năm 2015. NXBTp HCM.

<sup>105</sup> Phật Quang Đại Từ Điển tập 4, trang 5554. NXB Phương Đông.

Ngài xuất gia với ngài Linh Mặc về sau đến ngài Vân Nham Đàm Thanh hỏi về nghĩa *Vô tình thuyết pháp* và được truyền tâm ấn lúc từ tạ trở về nhân lộ qua sông thấy bóng mình dưới nước tức thì đại ngộ. Nói kệ:

Thiết kỵ tùng tha mịch	切忌從他覓。
Điều điều dữ ngã sơ	迢迢與我疎。
Ngã kim độc tự vãng	我今獨自往。
Xứ xứ đắc phùng cừ.	處處得逢渠。
Cừ kim chánh thị ngã	渠今正是我。
Ngã kim bất thị cừ	我今不是渠。
Ứng tu nhậm ma hội	應須恁麼會。
Phương đắc khế như như.	方得契如如。

DỊCH:

Rất kỵ tìm nơi khác  
Xa xôi bỏ lảng ta,  
Ta nay riêng tự đến  
Chỗ chỗ đều gặp ta.  
Người nay chính là ta  
Ta nay chẳng phải người  
Phải nên như thế hiểu  
Mới mong hợp như như.

Mục đích tối hậu của thiền là giác ngộ được tự tâm ngay tại đây và bây giờ, không lạc vào quá khứ và mê vọng vào tương lai, chính ngay tại nơi đây mà không "tìm nơi khác". Chỉ cần hướng tâm vọng ngoại là đã đánh mất chính mình "Xa xôi bỏ lảng ta", khi tâm cảnh bất nhị không còn tự không còn tha, thể nhập nhất như chính là bản tâm tự tỏa sáng soi thấu bản thể của muôn vật, thể và dụng là một sóng không xa rời nước, nước chính là sóng, sóng chính là nước "Ta nay riêng tự đến", chủ thể không xa rời đối tượng, đối tượng chính là bản thể "Chỗ chỗ đều gặp ta. Người nay chính là ta" tâm pháp nhất như bình đẳng, "Mới mong hợp như như".

Vào năm Hàm Thông thứ 10 (869), vua Đường Ý Tông sư thị tịch thọ 63 tuổi, thụy hiệu là Ngộ Bản Thiền Sư.

**Thiền sư Bản Tịch (840-901))** - Đệ nhị tổ thiền Phái Tào Động, Trung Quốc

Vào năm 19 tuổi lên núi Linh Thạch huyện Phước Đường xuất gia, 25 tuổi thọ cụ túc giới, sư đến Động Sơn tham vấn thiền sư Lương Giới và cũng là đệ tử nổi pháp của thiền sư Lương Giới, sư chấn hưng và giảng truyền diệu chỉ ngũ vị của Động Sơn. Năm Thiên Phục thứ nhất (901) vua Đường Chiêu Tông vào ngày 15-6 thị tịch thọ 62 tuổi, thụy hiệu Nguyên chứng thiền sư.

Ngài có bài kệ Tứ Cấm để khai thị người học:

Chớ đi đường tâm xứ.

Đừng khoác áo bản lai;

Sao cần phải như thế,

Rất kị lúc chưa sinh.

Không đeo bám vào ý thức "đường tâm xứ", buông bỏ ý thức chính là chỗ tu đạo. Không truy tìm bản lai diện mục, vì bản lai diện mục ở ngay đó rồi. Cái mà phân tích, chia chẻ hiểu qua ý thức không phải là chân thực. "Rất kị" nếu có chưa sinh thì có hiện sinh và đã sinh, cứ loanh quanh truy tìm ảo giác quá khứ và ước vọng tương lai.

Ngài Lương Giới chủ trương "Chính" *thẳng* và "Thiên" *nghiêng* tượng trưng cho ý nghĩa tuyệt đối và tương đối của các hiện tượng, chúng không bao giờ tách rời nhau, một thực thể có hai mặt phải và trái. Từ đó chia ra thành năm vị, về sau ngài Bản Tịch kế tục và truyền dạy cho hậu duệ:

1. Chính Trung Thiên (cái thẳng đi vào cái nghiêng) trong tuyệt đối có tương đối.

2. Thiên Trung Chính (cái nghiêng đi vào cái thẳng) cái tương đối có trong cái tuyệt đối.

3. Chính Trung lai (cái thẳng trong tự thân của nó) đây là tuyệt đối, pháp thân, chân như.

4. Thiên Trung Chí (cái nghiêng trong tự thân của nó) người đạt đến địa vị này đã thâm nhập vào thể giới pháp thân và tự tại trong thể giới hiện tượng.

5. Kiên Trung Đáo (cái thẳng và cái nghiêng trong cùng một tự tánh) bật dứt giữa bản thể và hiện tượng không còn phân biệt nữa.

Năm vị còn được giải thích qua sự liên hệ của ngũ vị quân thần:

1. Vua trông thấy bầy tôi.

2. Bầy tôi hướng về vua.

3. Vua.
4. Bầy tôi.
5. Vua và bầy tôi<sup>106</sup>.

Nhị vị Tổ Sư đã thân chứng thâm sâu của “Thiên chính Hồi hỷ - chỉ ra công phu tu hành chính là sự diệu dụng của Bản lai diện mục”<sup>107</sup>. Các thế hệ sau như ngài Thanh Liễu soạn Tịnh độ thuyết để khuyến tiến người tu Tịnh độ; ngài Chính Giác ở núi Thiên Đồng tiếp hóa người học hơn 30 năm, đề xướng thiền Mặc chiếu song hành cùng với thiền Khán thoại đầu của tông Lâm Tế.

Tông phái Tào Động cũng được truyền bá rất mạnh ở Nhật Bản, Ngài Hi Huyền Đạo Nguyên đến núi Thiên Đồng ở Trung Quốc thụ pháp nơi ngài Như Tịnh, rồi truyền về Nhật Bản. Đến thời ngài Thiệu Cẩn thì phong cách Thiền được thay đổi, chủ trương “Chỉ quán đả tọa” (*chỉ cần tọa thiền*), tiếp thụ nghi thức cầu nguyện lưu hành trong dân gian và tích cực truyền giáo cho quần chúng phổ thông. Tông phong lấy tọa thiền hành đạo nhằm mở ra con đường hướng thượng, lấy việc dò tìm tâm địa người học làm phương pháp tiếp cơ, phương pháp này được gọi là “Tào Động dụng xao xướng”, tức bậc thầy ứng theo nhịp gõ (*xao*) của người học mà chỉ dạy, trong đó không xen tạp hay gián đoạn mảy may<sup>108</sup>.

**Thiền sư NHẤT CÚ TRÍ GIÁO** (Đời pháp thứ 35, tông Tào Động, Trung Quốc)

Sư trụ trì tại núi Phụng Hoàng, Hồ Châu, Trung Hoa tham yết Hòa thượng Tịnh Chu, sau khi vấn đạo Tịnh Chu thấy Sư lợi căn bèn cho nhập chúng, truyền tâm ấn cho Sư và cho hiệu là Nhất Cú. Sư bái trở về núi Phụng Hoàng. Về đây, Sư khai đường dạy chúng, đạo pháp rất tinh nghiêm. Học giả bốn phương nghe danh qui tụ về rất đông. Khi sắp tịch, Sư truyền tâm ấn cho đệ tử là Thông Giác để kế thừa tông Tào Động. Bài kệ phó pháp cho Tông Giác:

Xuân sắc sắc, thảo nhung nhung	春色色草茸茸
Vạn vũ chi điều khai thiết thiết	萬宇枝條開切切
Nhất hành dương phát sản trùng trùng	一莖楊發產重重
Thủy tẩm nguyệt viên trùng hải đế	水浸月圓澄海底
Sơn đầu nhật xuất lộ nham phong.	山頭日出露巖峰

<sup>106</sup> Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Nguyễn Lang. Nxb Phương Đông, tr. 498

<sup>107</sup> Phật Quang Đại Từ Điển tập 4, trang 5554. Nxb Phương Đông. Xuất bản 2015.

<sup>108</sup> Phật Quang Đại Từ Điển tập 4, trang 5555. Nxb Phương Đông.

DỊCH:

*Xuân sắc sỡ, cỏ như nhung  
Khắp chốn ngàn cây bông trở gập  
Một cảnh dương liễu nảy trùng trùng  
Trăng chìm đáy biển nước lóng lặng  
Đánh núi nhật lên bày chói cao.*

Nói kệ xong Sư từ già chúng, ngồi yên nhập Niết-bàn<sup>109</sup>.

## **2. Thiên phái Tào Động Việt Nam**

### **2.1. Hành trạng chư vị Tổ sư phái Tào Động Việt Nam:**

#### **1. Thiên sư THỦY NGUYỆT hiệu THÔNG GIÁC đời 36 (1637 - 1704):**

Sư sinh năm Đinh Sửu (1637), quê ở Thanh Triều, huyện Ngự Thiên, phủ Tiên Hưng, đạo Sơn Nam, đời thứ 36, tông Tào Động, húy là Thông Giác Đạo Nam thiên sư. Khoảng năm 20 tuổi xin đến chùa xã Hồ Đội huyện Thụy Anh xuất gia, vào niên hiệu Cảnh Trị (1664) triều Lê sư sang Trung Quốc tầm sư học đạo. Vào năm 30 tuổi sư thọ đại giới, sau một thời gian 6 năm một hôm sư phụ gọi sư vào trượng thất hỏi:

*Đã thấy tánh chưa?*

Sư Trình kệ thấy tánh:

Viên minh thường tại thái hư trung,	圓明常在太虛中
Cương bị mê vân vọng khởi lung.	剛彼迷雲妄起籠
Nhất đắc phong xuy vân tứ tán,	一得風吹雲四散
Hằng sa thế giới chiếu quang thông.	恒沙法界照光通

Dịch:

*Sáng tròn thường ở giữa hư không*

*Bởi bị mây mê vọng khởi lồng*

*Một phen gió thổi mây tứ tán*

*Thế giới hà sa sáng chiếu thông.*<sup>110</sup>

Hòa thượng điểm đầu và ban hiệu Thông Giác Đạo Nam thiên sư, truyền kệ để truyền đăng phái Tào Động.

<sup>109</sup> Tham khảo tài liệu Thiên Uyển Truyền Đăng Lục, Thích Thiện Phước dịch, NXB Hồng Đức, 2015. Thiên sư Việt Nam, HT. Thích Thanh Từ, NXB Văn Hóa Văn Nghệ, 2015.

<sup>110</sup> Thiên sư Việt Nam HT, Thích Thanh Từ trang 423.

Tịnh Trí Thông Tông	淨智通宗
Từ Tính Hải Khoan	慈性海寬
Giác Đạo Sinh Quang	覺道生光
Chính Tâm Mật Hạnh	正心蜜行
Nhân Đức Di Lương	仁德弥良
Huệ Đăng Phổ Chiếu	慧燈普照
Hoằng Pháp Vĩnh Trường	弘法永長 <sup>111</sup>

Sư viên tịch vào ngày 6 tháng 3 năm Giáp Thìn, niên hiệu Chính Hòa thứ hai mươi, đời vua Lê Hy Tông (1704), thọ sáu mươi tám tuổi. Tứ chúng thỉnh nhục thân Sư về hỏa táng chia linh cốt thờ hai nơi, một ở chùa Hạ Long, một ở hang núi Nhấm.

2. *Thiền sư TÔNG DIỄN hiệu CHÂN DUNG đời 37 (1640 - 1711)*(Còn gọi là Tổ cây)

Thiền sư Tông Diễn được ngài Thông Giác truyền pháp đặt pháp danh Tông Diễn.

Sư thọ giới Cụ túc năm 32 tuổi. Niên hiệu Vĩnh Trị (1678), vua Lê Hy Tông ra lệnh bài Phật, Sư tự nghĩ: “Tại sao nhà vua đối với đạo Phật lại cho là vô dụng? Nếu ở núi rừng, dù thuyết pháp đá phải gập đầu, giảng kinh được hoa trời rơi loạn, cũng chẳng có lợi ích gì cho chúng sanh. Sư bèn quyết tâm về đất thần kinh, mong cảnh tỉnh nhà vua, cứu vãn Phật pháp trong khi tai nạn. Sư xin phép đến kinh đô, Thiền sư Thông Giác hoan hỉ.

Quan Đề lĩnh bắt đem về dinh chất vấn: Tăng Ni già trẻ đều phải vào ở trong rừng núi. Sao ông đi lại tự nhiên thế? Dạ không dám trái phạm nhưng kẻ Tăng quê mùa này có một viên ngọc quý, muốn dâng nhà vua, Quan Đề lĩnh tâu lên vua, vua sai quan Đề lĩnh ra nhận ngọc đem vào Vua xem. Vua không bằng lòng cho gặp, Sư bèn viết một tờ biểu, nói về trị quốc an dân. Nội dung nói về đạo như ngọc quý, và nhờ quan dâng lên Vua, Khi vua xem xong liền nghĩ “Đạo Phật là viên ngọc quý, chẳng lẽ trong nước chúng ta không dùng, Tăng Ni hay khuyên người làm thiện, tại sao lại vất bỏ đi? Người đem Phật pháp khai hóa dân chúng cũng là phương pháp tốt giúp cho triều đình trị dân”. Vua liền mời Sư ở lại chùa Báo Thiên để bàn luận đạo lý.

Sau đó trong triều thường xuyên mời sư thuyết pháp và vua cùng đi nghe, được thấm nhuần đạo lý Vua bỏ lệnh trục xuất Tăng Ni và thành tâm sám

<sup>111</sup> Kệ truyền thừa này căn cứ vào bản chữ Hán *Tào Động Nam Truyền Đệ Nhất Tổ sư Ngữ Lục* trang 20.



hỏi. Vua cho tạc hình Vua quỳ mọp để tượng Phật trên lưng để tỏ lòng thành sám hối. Tượng này hiện còn thờ ở chùa Hồng Phúc.

Sư thị tịch vào ngày 16 tháng 7 năm Tân Sửu, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ năm (1711) triều Lê Dụ Tông, Sư thọ bảy mươi hai tuổi. Đệ tử làm lễ hỏa táng xong, thu xá-lợi xây tháp ở Đông Sơn để thờ.

Trong khi đó ở Đàng Trong ngài Thạch Liêm đời thứ 29<sup>112</sup>, tông Tào Động do chúa Nguyễn Phúc Chu mời đến Việt Nam hoằng pháp, thật ra ngày trước Thánh khảo Nghĩa vương Nguyễn Phúc Tần đã sắc lệnh ngài Nguyên Thiều mời<sup>113</sup>, chứng tỏ ngài Thạch Liêm là một vị tăng có tiếng, khi đến Việt Nam ngài đã chấn chỉnh một phần nội bộ tăng già và sau đó khai mở giới đàn tại chùa Thiền Lâm có 3.000 vị trong đó có 1.400 vị thọ tý kheo và sa di<sup>114</sup>.

Phương pháp tu trì của Hòa thượng Thạch Liêm: Thiền tịnh song tu, Nho Phật nhất trí và Lâm Tào tổng hợp<sup>115</sup>.

Có lần ngài khuyên mẹ chúa Nguyễn Phúc Chu là Tổng Thị tu pháp môn niệm Phật khi ngài sắp trở về cố quốc:

"Quốc mẫu thường làm việc thiện, nhứt tâm niệm Phật, chẳng chút gián đoạn..." "Đường tu hành giản tiện không chi bằng niệm Phật. Quý hồ ngăn dứt mọi trần duyên, tâm niệm sáu chữ, tâm chẳng tán loạn, niệm ắt tinh thành, sáng niệm chiều niệm, sao cho chẳng niệm mà niệm, niệm đến chỗ không niệm, niệm chẳng ngừng, niệm thành một phiến."<sup>116</sup>

Chúa Nguyễn Phúc Chu rất khâm phục đức độ và kiến thức của Ngài Thạch Liêm, một bữa nọ trời đang mưa ngài Thạch Liêm trì chú trời tạnh, chúa liền năn nỉ học cách trì chú, ngài Thạch Liêm nói rằng quan trọng không ở bài chú mà là ở người trì chú thanh tịnh và đức độ mới linh nghiệm, rồi Ngài đưa

---

<sup>112</sup> Văn bia chùa Linh Mục.

御建天姥寺。國主阮福週嗣洞上正宗三十世法名興龍號天縱道人鼎建順化天姥寺碑記銘。

Ngự kiến Thiên Mục tự. Quốc chủ Nguyễn Phúc Chu, tự Động Thượng chính tông tam thập thế, pháp danh Hưng Long, hiệu Thiêng Túng Đạo Nhân, đỉnh kiến Thuận Hóa Thiên Mục tự bi ký minh.

Dịch nghĩa: *Ngự kiến Thiên Mục tự. Quốc chủ Nguyễn Phúc Chu, dòng Tào Động, đời thứ 30, pháp danh Hưng Long hiệu Thiêng Túng Đạo Nhân nói về việc trùng kiến chùa Linh Mục.*

<sup>113</sup> Văn bia chùa Quốc Ân.

至聖考前朝又命禪師回廣東，延請長壽石老和尚，并請佛像及法器，回來往完，成頗多功績。

保泰拾年四月初八日頒奉立。國恩寺

(Chí Thánh Khảo Tiền Triều hựu mệnh thiền sư hồi Quảng Đông, diên thỉnh Trường Thọ Thạch Hòa Thượng, tịnh thỉnh Phật tượng cập pháp khí, hồi lai vãng hoàn, thành phả đa công tích.)

Bảo Thái thập niên tứ nguyệt sơ bát nhật ban phụng lập. Quốc Ân tự.

Dịch nghĩa: *Đến Thánh Khảo triều trước lệnh nhờ ngài trở về Quảng Đông thỉnh Trường Thọ Thạch Liêm Hòa thượng và tượng Phật cùng pháp khí, xong rồi trở về thành tựu công đức lớn lao.*

*Bảo Thái năm thứ 10, ngày mồng 8 tháng 4 ban phụng lập, chùa Quốc Ân.*

<sup>114</sup> Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Nguyễn Lang NXB Phương Đông tr. 503.

<sup>115</sup> Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, tr. 508. Nguyễn Lang NXB Phương Đông. Xuất bản năm 2012.

<sup>116</sup> Hải Ngoại Ký Sự, Viện Đại Học Huế, Ủy Ban Phiên Dịch Sử Liệu Việt Nam, 1963, trang 114.

đến ông bản điều trần mười tám điều để trị nước theo tinh thần Phật giáo. Ý nói làm được những điều đó thì phong điều vũ thuận như trì chú vậy<sup>117</sup>.

Có hai sự kiện lớn của Phật giáo trong thời vua Lê chúa Nguyễn: Một là, Ở Đàng Ngoài thiền sư Thủy Nguyệt chuyển hóa được vua Lê thay đổi chính sách trục xuất và bắt bớ tăng ni. Hai là, ở Đàng Trong Thiền sư Thạch Liêm đã kết hợp với chúa Nguyễn để xây dựng một nền Phật giáo được trang nghiêm và phát triển hơn.

Qua một số hành trạng của chư vị chúng ta thấy như đức Phật Thích Ca ngài ra đời trong một bối cảnh xã hội bị những tà kiến bao phủ, cuộc sống của người dân bao trùm bởi một mạng lưới phủ kín sự tối tăm vô minh. Thời đại của thiền sư Thông Giác và Thủy Nguyệt ở Đàng Ngoài cũng không kém, dân chúng thì khổ nhục cuộc sống của bá tánh thì lầm than từ những cuộc nội chiến tham vọng quyền bính Lê-Mạc và Trịnh Nguyễn phân tranh.

Có một điểm chung của các vị thiền sư ngộ đạo là tùy cơ mà ứng tùy thời mà chuyển, "tùy duyên bất biến, bất biến tùy duyên", với những năng lực như vậy mới chuyển hóa được những việc mà thông thường tưởng chừng như bất khả!

*Theo cứ liệu văn bia truyền thừa các vị Tổ sư phái Tào Động.*

Chùa Hồng Phúc, Hà Nội...Tổ sư thứ nhất Hòa thượng Thủy Nguyệt.Tổ sư thứ nhì Hòa thượng Chân Dung, tức từ đời 36 đến 47 theo thứ tự truyền đăng phái Tào Động ở phía Đàng Ngoài:

Đời 36, TS. Thủy Nguyệt, pháp húy Thông Giác Đạo Nam, Đại thừa Nhục Thân Bồ tát.

Đời 37, TS. Chân Dung, húy Tông Diễn, Đại thừa hóa thân Bồ tát

Đời 38, TS. Tính Giác, húy Từ Sơn hành Nhất, Phổ tế hóa thân đại Bồ tát

Đời 39, TS. Bản Lai Thiện Thuận, húy Tỉnh Chúc Đạo Chu, Phổ hóa độ sinh đại Bồ tát.

Đời 40, TS. Viên Thông Tăng thống Lại Nguyên, húy Hải Điện Mật Đa.

- TS. Hải Tại Trí Thiếp, Tự tại Hòa thượng, Lợi Sinh Bồ tát.

- Sa môn Nhu Nhã, TS. Hải Hoằng Tịnh Đức.

- Sa môn Thanh Từ, TS. Khoan Nhân Phổ Tế.

Đời 41, TS. Tăng thống Đạo Nguyên Thanh Lãng, húy Khoan Nhật Phổ Tế.

<sup>117</sup> Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Nguyễn Lang NXB Phương Đông tr. 514.

- Ma ha Tăng chính Thiện Căn sa môn, húy Khoan giáo Nhu Hòa thiên sư.
- Sa môn Thanh Quang, húy Khoan Thông Chính Trí thiên sư.
- Sa môn Thanh nguyên, húy Giác bản Minh Nam thiên sư.

Đời 42, Tăng cang Thanh Đàm, húy Giác Đạo Tuân minh Chánh Hằng Quang Thiên sư.

Đời 43.Sa môn Lục Hòa, húy Giác Lâm Minh Liễu thiên sư.

Đời 44.Sa môn Thanh Như Chiếu, húy Đạo Sinh Quang Lịch Minh Đạt thiên sư.

Đời 45.Sa môn Hồng Phúc. húy Quang Lự Thích Đường Đường hiệu Như Như thiên sư.

Đời 46.Sa môn Hòa Thái, húy Chính Bình Thích Bình Bình Vô tướng thiên sư.

Đời 47.Thiền sư Chân Nghĩa Thích Nhân Từ.<sup>118</sup>

Ngoài những vị mà trong văn bia chùa Hòe Nhai còn có những vị mà long vị được tôn thờ các chùa ở Hà Nội và một số vị đã đi giáo hóa một số nước trên thế giới như Canada, Pháp Quốc, Mỹ, v.v...:

Nam Mô Tào Động Chính Tông Phúc Viên Tháp Ma Ha Sa Môn Pháp Húy Thích Tâm Đạo hiệu Chân Tịnh Thiền Sư, sinh năm 188 tịch năm Quý Sửu 1973.

Nam Mô Tào Động Tông Ma Ha Sa Môn, pháp húy Thích Trung Quán, thế danh Vũ Thanh Quát thiên sư, sinh năm Mậu Ngọ (1918), tịch năm Quý Mùi (2003) thọ 86 tuổi. (tịch tại Pháp quốc).

Sự truyền đăng của thiền phái Tào Động có một sự kế thừa và phát triển liên tục cho đến nay. Sau khi đất nước dành lại độc lập tự chủ, một trong những sự kiện quan trọng nhất của Phật giáo Việt Nam là thống nhất Nam, Bắc, Trung để suy tôn ngôi vị Pháp chủ, vị lãnh đạo tinh thần tối cao của Phật giáo chính là đức Hòa thượng, thượng Đức hạ Nhuận thuộc dòng tổ Tào Động, ngài đã đạt ngộ với hạnh Lăng Nghe "Phản văn Văn Tự tánh"<sup>119</sup> và với sứ mạng độ sinh ngài đã đảm nhiệm trú trì nhiều chốn tổ ở Hà Nội như Đồng Đắc, chốn Tổ Đào Xuyên, chốn Tổ Bằng v.v...đặc biệt vào năm 1980 cung thỉnh ngài làm chứng minh Ban vận động Thống nhất Phật giáo Việt Nam, Ngài làm trú trì Tổ đình Vĩnh Nghiêm tại thành phố Hồ Chí Minh. Ôn đức sâu dày của ngài mà một số vị tôn túc đã phát biểu:

<sup>118</sup> Tuyển Tập văn Bia Hà Nội, tập 1, tr.119, NXB Khoa Học Xã Hội Hà Nội 1978.

<sup>119</sup> Hòa thượng Thích Thiện Nhơn. Ân Đức Hiện Diện, tr.113. Kỳ yếu hội thảo. bản copy.

Hòa thượng Thích Thiện Siêu: *Uy phong đạo hạnh, ngôn từ, hoài vọng của cụ Đồng Đắc mà tôi được nghe danh năm nào, bây giờ lại hiện ra đích thực trước mắt tôi và đại chúng. ...ba đề nghị của Cụ nêu ra với Đại hội, như là một tia sáng soi đường làm cho cả Đại hội xúc động, kính trọng, phấn khởi, vui mừng, tin tưởng ...có được một bậc chúng trung tôn như Ngài để suy tôn ngôi Pháp chủ, thì ... Ngài là cột trụ chính chống đỡ ngôi nhà Giáo hội. ... để có được ngày hôm nay. ... tấm gương đạo hạnh, chí nguyện lợi tha của Ngài vẫn còn in đậm nét trong tâm tư tôi và trong Giáo hội – những người có nhân duyên trực tiếp, gián tiếp thụ ân pháp hoá của Ngài.*

Hòa thượng Thích Minh Châu: *Tôi nhớ đến trong một buổi họp Phật tử Châu Á vì Hòa Bình (ABCP) tại phòng khách chùa Quán Sứ, khi ấy Ngài đang chứng minh cuộc họp của ban chấp hành ABCP...gồm hơn 15 trung tâm quốc gia. ... sự im lặng của Ngài, thái độ an nhiên tự tại của Ngài, lòng từ bi trí tuệ chói sáng từ thân tâm của Ngài ...đối với uy phong đức độ của Ngài. ... đức độ tu hành chân thành và kiên trì của một con người có khả năng tạo những sức mạnh vô hình ảnh hưởng tốt đẹp đến những người xung quanh. trong Kinh tạng Pa-li, một câu diễn đạt được một cách trọn vẹn đời sống và công hạnh tu hành của Ngài Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam: “Yo sãro so thassati”, Việt dịch là: “Cái gì là lõi cây cái ấy sẽ tồn tại lâu dài”.<sup>120</sup>*

Nam Mô Việt Nam Phật Giáo, Tào Động Chính Tông Kim Liên tháp Ma Ha Sa Môn, pháp hủ Thích Thanh Hiệu, hiệu Đức Huy, Thế danh Phạm Đức Nhuận thiền sư sinh năm Đinh Dậu (1897) tịch năm Quý dậu (1993) thọ 97 tuổi.

## **Kết luận**

*Tào Động tông chủ trương về lý ngộ và sự tu:*

1. Phật tính hiện hữu trong mỗi chúng sinh (nhất nhất chúng sinh giai hữu Phật tính, kinh Pháp Hoa).

2. Vạn pháp từ nhân duyên mà sinh và cũng từ nhân duyên mà diệt, một trong tất cả, tất cả trong một (nhất tức nhất thiết nhất thiết tức nhất, lý duyên khởi trong kinh Hoa Nghiêm).

3. Nghiêm trì "Ba môn" tu Giới-Định-Tuệ.

---

<sup>120</sup> Kỳ yếu đức Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam, HT. Thích Đức Nhuận, tr. 95-96. NXB Phương Đông, 2011.

4. Hành Lục Độ nghiêm mật, tu bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ.

5. Nhận chân các pháp từ sự diệu dụng của "Bản lai diện mục".

6. Phối hợp pháp tu Thiền, Tịnh, Mật tùy cơ diệu dụng.

Phật giáo Việt Nam trọng thừa ân đức sâu dày của chư tổ mà ngày nay được chứng kiến qua những dấu tích về văn hóa vật thể và phi vật thể như các chôn tổ ở miền Bắc, Nam, Trung các tổ đình tự viện và cả về nhân sự hiện nay đang giữ những chức vụ quan trọng trong Giáo Hội Phật giáo Việt Nam đều là hậu duệ của chư Tổ.

\*\*\*\*\*

### **Tài liệu tham khảo.**

1. Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Nguyễn Lang NXB Phương Đông. Xuất bản năm 2012.

2. Thiền sư Việt Nam, HT. Thích Thanh Từ, NXB Văn Hóa Văn Nghệ, 2015.

3. Thiền Uyển Truyền Đăng Lục, Thích Thiện Phước dịch, NXB Hồng Đức, 2015.

4. Phật Quang Đại Từ Điển. NXB Phương Đông. 2015.

5. Bộ Kinh tập 1,2,3. Toàn tập Thích Minh Châu, xuất bản năm 2015. NXBTp HCM.

6. Tào Động Nam Truyền Đệ Nhất Tổ sư Ngữ Lục (bản chữ Hán).

7. Văn bia chùa Quốc Ân và chùa Linh Mục Huế.

8. Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 3 tập, NXB Hồng Đức, 2013.

9. Hải Ngoại Ký Sự, Viện Đại Học Huế, Ủy Ban Phiên Dịch Sử Liệu Việt Nam, 1963.

10. Tuyển Tập văn Bia Hà Nội, tập 1, 2, NXB Khoa Học Xã Hội Hà Nội 1978.

11. Kỷ yếu Hội thảo Khoa học, HT. Thích Đức Nhuận, đệ nhất Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam nhân dịp 20 năm ngày viên tịch.

12. Kỷ yếu đức Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam, HT. Thích Đức Nhuận, NXB Phương Đông, 2011.

13. Bản Hán văn, 曹峒南傳第一祖師語錄, Tào Động Nam Truyền đệ nhất Tông ngữ Lục.

## VÀI NÉT VỀ THIỀN PHÁI TÀO ĐỘNG Ở VIỆT NAM

*HT. Thích Thanh Nhã\**

Tào Động là một phái Thiền quan trọng của Phật giáo Trung Quốc do hai vị Thiền sư là Động Sơn Lương Giới và đệ tử là Tào Sơn Bản Tịch lập ra. Tên gọi Tào Động là được ghép từ hai chữ đầu của tên hai vị Sư tổ này.

Phái Thiền Tào Động được Thiền sư Thông Giác Thủy Nguyệt (1637 – 1704) truyền tới Việt Nam từ giữa thế kỷ thứ XVII (đầu tiên ở miền Bắc, sau đó lan tỏa cả tới miền Nam).

Nói về Sư tổ Thiền phái Tào Động ở miền Bắc – Hòa thượng Thông Giác Thủy Nguyệt, sách “Thiền sư Việt Nam” viết: Ngài có Pháp danh là Thông Giác Đạo Nam Thiền sư, tu hành đến bậc Bồ-tát Nhục Thân. Quê ngài ở xã Thanh Triều, huyện Ngự Thiên, phủ Tiên Hưng, Đạo Sơn Nam (thuộc tỉnh Thái Bình ngày nay). Năm Đinh Sửu đời vua Lê Thần Tông (1637), ngài thác thai vào nhà họ Đặng làm con đầu lòng. Năm 18 tuổi ngài thi đỗ Cống cử tứ trường. Năm 20 tuổi xuất gia đầu Phật tại chùa Nhẫm Dương (theo tài liệu của Hòa Thượng Kim Cương Tử). Sau 6 năm xuất gia học đạo, vì vẫn chưa tìm được chân lý giải thoát giác ngộ nên ngài xin phép sư phụ đi tham thiền học đạo khắp các chốn tổ, già lam trong nước. Tuy vậy vẫn chưa thỏa chí đạo thiền. Năm 28 tuổi, ngài quyết định cùng hai đệ tử hành hương sang phương Bắc (Trung Quốc). Cuộc hành trình diễn ra rất vất vả. Trên đường đi, khi đến đất Cao Bằng, một trong hai đệ tử lâm trọng bệnh phải bỏ dở hành trình. Từ đây chỉ còn một thầy một trò trên đường tìm đạo. Tới đất Trung Quốc, hai thầy trò đã đi khắp các chốn tổ, danh lam thắng tích vùng Hồ Châu và một ngày kia đến được núi Phượng Hoàng. Nhờ duyên lành, hai thầy trò sớm được yết kiến và thỉnh giáo Hòa thượng trụ trì Động Sơn Lương Giới trên núi Phượng Hoàng; đó là Hòa Thượng Trí giáo Nhất Cú – Tổ đời thứ 35 của Thiền Tông Tào Động Trung Hoa. Từ đây ngài đã trải qua những năm tháng miệt mài học tập, kiên trì khổ luyện dưới sự chỉ dạy của Tổ Nhất Cú. Trong quá trình tu học, có lần Hòa Thượng Thủy Nguyệt đã được Sư Tổ Nhất Cú ngợi khen như sau: Con là con cháu xứng đáng của tông Tào Động, Ta cho phép con mang Pháp hiệu là Thông Giác. Khi nhân duyên đã đủ, tâm đạo đã đầy, ngài Thủy Nguyệt được Hòa Thượng Trí Giáo Nhất Cú truyền giới Cụ Túc, trao cho Tâm Pháp, ban Pháp Hiệu Thông Giác Đạo Nam Thiền sư và cho phép về Việt Nam để truyền tông phái Tào Động. Ngày truyền trao Tâm Ấn, Hòa Thượng Nhất Cú nói với ngài

---

\* Ủy viên thường trực Hội Đồng Trị sự Trung ương GHPG Việt Nam; Trụ trì Chùa Trấn Quốc Hà Nội.

Thủy Nguyệt rằng: Người thành tâm đi muôn dặm đến đây, nay ta cho một bài kệ để gắng tiến. Bài kệ dịch nghĩa như sau:

Xuân sắc sỡ, cỏ như nhung  
Khắp chốn ngàn cây bông trở gập  
Một cảnh dương liễu nảy trùng trùng.  
Trăng chìm đáy biển nước lóng lặng  
Đỉnh núi nhật lên bày chót vót.

Đó là vào năm 1667. Như vậy, Hòa Thượng Thủy Nguyệt là Tổ đời thứ 36 của Bắc tông Tào Động (Trung Quốc) và là đệ nhất Tổ của Nam Tông Tào Động (Việt Nam).

Pháp hiệu Thông Giác mà Tổ Trí Giáo Nhất Cú ban cho Hòa Thượng Thủy Nguyệt đã mang đầy đủ nội dung và trách nhiệm mà Tổ Nhất Cú gửi gắm nơi Hòa Thượng Thủy Nguyệt.

Về tôn chỉ của Thiền phái Tào Động, chúng ta cần nhớ rằng đây là một Thiền phái mang nội dung giáo nghĩa phù hợp với tầng lớp bình dân. Thiền phái này rất dễ dàng thâm nhập vào đại đa số dân chúng nên còn gọi là Thứ Dân Thiền. Vốn mang tính nhập thế rất cao nên Thiền phái này đã đem lại nhiều lợi ích thiết thực cho dân chúng và xã hội. Do đó, từ khi bén rễ vào Việt Nam Thiền phái này đã phát triển ngày càng mạnh mẽ.

Thiền Tào Động là một trong những Thiền phái kết hợp giữa lý giải và thực hành, nhưng đặt nặng việc thực hành. Sự hành trì nghiêm mật không cho phép hành giả sao nhãng, lười biếng mới đưa lại kết quả tốt. Giáo nghĩa căn bản của Thiền Tào Động hướng vào những luận điểm sau:

1. Luôn luôn giữ vững lập trường Phật Pháp toàn nhất.
2. Xả bỏ tư dục ngã chấp, lấy ý chí cầu đạo làm trọng.
3. Chủ trương xa lánh cửa quyền, sống cuộc đời chân thật, chất phác.
4. Trọng tín tâm, tạo sự an tâm bản chứng, giáo dục người ta thái độ vô sở đắc, vô sở cầu.
5. An trụ cảnh thiền “Tu chứng nhất như”, “Ngộ hậu tu hành” là điều được nhấn mạnh.
6. Bất cứ lúc nào, ở đâu, Thiền phái này đều được chính truyền trực tiếp của Phật Tổ.
7. Lý giải và thực hành luôn đi đôi hỗ trợ nhau, không thiên lệch.

8. Hành trì đầy đủ và nghiêm mật trong sinh hoạt hàng ngày được coi là chân thật báo ân Phật.

Cũng nhờ những ý chỉ ấy mà Thiền phái Tào Động ngay từ khi mới được truyền tới đã phát triển rất rộng rãi trong mọi tầng lớp xã hội ở Việt Nam suốt trong 2 thế kỷ XVII và XVIII (thời Lê – Trịnh) rồi lưu truyền bền vững cho tới ngày nay.

Ở miền Nam, người đầu tiên truyền bá Thiền Tào Động từ Trung Quốc sang là Hòa Thượng Thạch Liêm người Trung Quốc. Còn người Việt Nam truyền bá và phát huy Thiền phái Tào Động ở miền Nam là Thiền sư Hưng Liên. Ông lập đạo tràng ở chùa Tam Thai Quảng Nam và đã từng được tôn là Quốc Sư. Tài liệu về ông không có nhiều vì chùa Tam Thai bị đổ vỡ hoang hoại trong chiến tranh suốt thế kỷ XVIII. Chỉ biết rằng chùa này sau đó được chúa Nguyễn là Minh Mạng tu sửa vào năm 1825 để tiếp tục hoằng pháp theo Thiền phái Tào Động. Còn ở miền Bắc, chúng ta hãy theo dấu chân Hòa Thượng Thủy Nguyệt trên đường ngài từ đất Hồ Châu Trung Quốc trở về để thấy rõ điều này.

#### - Chùa Hòe Nhai

Trên đường trở về xứ sở nơi sơ phát tâm xuất gia tại chùa Nhẫm Dương, ngài Thủy Nguyệt đã dừng chân tại chùa Hòe Nhai Hà Nội một thời gian. Chùa Hòe Nhai (còn gọi là chùa Hồng Phúc) nằm ở tây bắc thành Thăng Long, được xây dựng từ triều nhà Lý (1010 – 1225). Từ khi Hòa Thượng Thủy Nguyệt qua đây thì chốn Tổ đình Hòe Nhai được hoằng truyền tông phái Tào Động và Hòa Thượng Thủy Nguyệt chính là Sơ Tổ của chùa này. Từ khi Hòa Thượng Thủy Nguyệt khai nguyên đến nay, chùa đã có 30 thiền sư, Hòa Thượng kế đăng trong đó có các Hòa Thượng có chân khoa bảng nhưng không màng quan chức mà chỉ nhất tâm xuất gia. Thời hiện tại có Hòa Thượng Thích Đức Nhuận Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã trụ trì ở chùa này. 30 thiền sư nối tiếp nhau đã góp sức tu tạo chùa Hòe Nhai ngày càng khang trang tổ hảo; nhất là đã đào tạo được các đệ tử thuần thành, hết lòng thực hiện các Pháp Sự lợi ích quốc gia, bảo tồn mạng mạch Phật Pháp. Người tiêu biểu phải kể đến công lao to lớn của ngài là vị Tổ thứ hai của chùa Hòe Nhai, đó là Sư Tổ Tôn Diễn Chân Dung Đại Tuệ Thiền Sư. Khi ngài đang trụ trì chùa Hòe Nhai thì cũng là lúc vua Lê Hy Tôn ra lệnh phế bỏ tăng lữ, chùa chiền. Ngài liền thân hành vào cung vua dâng lên hòm Biểu Ngọc, can gián vua việc làm đó. Nhờ đó mà Phật Pháp lại bình an, hưng long như trước; xã tắc được yên ổn. Một trong số các câu đối trong chùa Hòe Nhai đã phản ánh mạch truyền tông phái Tào Động của chùa này như sau:

“Hồng phúc cổ danh lam, Tiên Lý Hậu Lê dĩ lịch thiên tải.



Tào Khê nam chính phái, Tây Thiên Đông Độ đồng cử nhất nguyên”

Bản dịch: “Hồng phúc cổ danh lam, Lý trước Lê sau nghìn năm đã trải.  
Tào Khê nam chính thống, Tây Thiên Đông Độ một phái như xưa”

#### - Chùa Trấn Quốc

Theo Hòa Thượng Kim Cương Tử, Trấn Quốc là một trong những ngôi chùa cổ nhất ở Hà Nội, được xây dựng từ thế kỷ thứ VI (thời Lý Nam Đế). Chùa đã từng là nơi nuôi dưỡng mấy dòng thiền nổi tiếng của nước ta như dòng thiền Vô Ngôn Thông, dòng thiền Thảo Đường và từ thời Hậu Lê cũng là nơi chốn tổ của một chi sơn môn trong phái Thiền Tào Động do Thiền Sư Tĩnh Trí Giác Quan làm Sơ Tổ. Riêng chi phái Tào Động này đã có 12 đời Sư Tổ truyền đăng. Trải qua bao thế kỷ thăng trầm cùng đất nước, nơi đây đã chứng kiến nhiều bậc Hòa Thượng danh đức khắp nơi đến thụ giáo và tu trì như ngài Thảo Đường, ngài Khuông Việt Thái sư Ngô Chân Lưu, ngài Thông Biện, ngài Viên Học, ngài Tịch Không, v.v... Cũng cần nói tới sự có mặt của các Phạn Tăng như Tỳ-ni-đa-lưu-chi, khi ngài mới từ Ấn Độ sang Việt Nam đã dừng chân ở chùa này. Một số vua chúa của nhà nước phong kiến Việt Nam đương thời cũng đã từng tu hành hoặc thết trai tăng, đàm đạo ở nơi đây. Cho nên, chùa Trấn Quốc, nơi có một chi phái Tào Động tồn truyền và phát triển đã đóng góp rất nhiều cho sự hưng thịnh của Phật giáo Việt Nam nói riêng và sự hưng thịnh của đất nước Việt Nam nói chung từ thời phong kiến đến nay.

#### - Chùa Bà Đá

Kể từ khi chùa Bà Đá được xây dựng lại trên nền đổ nát gần như phế tích cũ và tín đồ bản tự đón được Hòa Thượng Khoan Giai từ chùa Hòe Nhai (Hồng Phúc) về trụ trì thì chùa mới được mở mang, phát triển thành một già lam tươi đẹp như ngày nay. Hòa Thượng Khoan Giai là Sư Tổ đời thứ tư của phái thiền Tào Động chùa Hòe Nhai và chính là Sơ Tổ thiền phái Tào Động chùa Bà Đá. Mặc dù về sơn môn mà nói, chùa Bà Đá có mang tính chất song hành của hai phái thiền Tào Động và Lâm Tế nhưng trong quá trình phát huy giáo lý của đạo Phật, cả hai phái thiền này đều đã đóng góp rất nhiều công quả cho đạo Phật và đất nước, nhất là trong thời kỳ hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Từ năm 1956, chùa Bà Đá đã là trụ sở của các tổ chức Phật giáo ở thủ đô Hà Nội. Phật tử của cả hai thiền phái đã cùng nhau đoàn kết phục vụ tinh thần phụng đạo và yêu nước. Nơi này cũng là trường hạ của tăng ni Hà Nội, là nơi khắc in một số kinh sách Phật giáo như Kinh Đại Bảo Tích, bộ Thiền Gia yếu lược, bộ Nhật tụng, v.v... và cũng là nơi đã xuất bản tạp chí “Tiếng chuông sớm”, báo “Tòa Sen” để tuyên truyền giáo lý đạo Phật trong dân chúng và hô hào nhân dân ủng hộ kháng chiến. Sư trụ trì và các tăng ni của chùa Bà Đá đã nhiều lần hợp tác với chính quyền rất tốt trong việc đón và bảo vệ Hồ Chủ Tịch

khi Bác về đây thăm chùa và nói chuyện, kêu gọi Phật tử tham gia kháng chiến cứu nước. Chùa còn là nơi thành lập được Hội Phật giáo cứu quốc do Hòa Thượng Thích Thanh Thao trụ trì của chùa làm Chủ tịch đầu tiên. Đó cũng chính là một tổ chức tiền thân sau này hình thành ra Ban đại diện Phật giáo thủ đô, Chi hội Phật giáo thống nhất Hà Nội, một bộ phận của Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam.

Từ chùa Hòe Nhai của thủ đô Hà Nội, dấu chân Hòa Thượng Thủy Nguyệt lại vân du không mỏi tới các chùa Vọng Lão (Yên Tử), tới chùa Quỳnh Lâm và cả một vùng rộng lớn Đông Sơn, Đông Triều... Cuối cùng mới dừng trụ nơi chùa Hàm Long gần núi Nhẫm Dương, nơi xưa kia ngài từ đó ra đi tìm đạo. Ngài như người đi gieo hạt giống, vì thế mỗi nơi trên đường ngài đi qua khi từ phương Bắc trở về đều nở rộ vườn Thiền Tào Động và việc ngài chọn núi Nhẫm Dương, trong một hang đá để nhập Niết Bàn đã khiến cho chốn Tổ này càng trở nên linh thiêng, cao quý.

Việc tìm hiểu lịch sử truyền thừa, hình thành và phát triển của Thiền phái Tào Động ở Việt Nam và khảo sát một số chùa tiêu biểu theo Thiền phái Tào Động ở Hà Nội cho thấy rằng: Nhờ ơn công phu răn dạy và trao truyền môn phái của các Tổ nối tiếp nhau từ khi sơ phát ở chùa Hòe Nhai đến nay, Thiền phái Tào Động vẫn được lưu truyền và phát triển ở miền Bắc nói riêng và lan tỏa ra cả nước. Một điều có thể khẳng định là Thiền phái Tào Động luôn luôn là một bộ phận không nhỏ, không tách rời trong đại gia đình Phật giáo Việt Nam. Dù phát triển riêng, độc tôn hay phát triển song song cùng với những chi phái, tông môn khác của các dòng thiền khác thì Tông phái Tào Động vẫn luôn đi đúng quỹ đạo của Phật giáo Việt Nam là Đạo Pháp và Dân tộc. Các chốn già lam không những là những di tích Phật giáo, là thắng tích Phật giáo mà còn là di tích lịch sử, cơ sở kháng chiến, di sản văn hóa, du lịch trong thời kỳ hiện đại.

Lịch sử truyền thừa của Thiền phái Tào Động ở miền Bắc trên đây (ở Hà Nội, ở Hàm Long, Nhẫm Dương...) cho thấy từ núi Nhẫm Dương ra đi tìm đạo đến khi trở về Nhẫm Dương thành Sơ Tổ của Thiền phái Tào Động, Hòa Thượng Thủy Nguyệt đã hiến trọn cuộc đời mình cho đạo pháp và dân tộc. Về phương diện cá nhân Sơ Tổ, Nhẫm Dương là nơi ngài phát tâm xuất gia, nơi ngài bắt đầu hành trình tầm sư học đạo, nơi ngài khai mở và phát triển sơn môn, kết già viên tịch... Những điều đó đã tạo nên một lịch sử đặc biệt của mảnh đất Nhẫm Dương, nơi chốn Tổ của phái thiền Tào Động. Về phương diện xã hội, Nhẫm Dương từng là nơi đã hình thành, phát triển những cơ sở hoạt động cách mạng, bảo vệ cán bộ kháng chiến góp phần bảo đảm cho công cuộc chống ngoại xâm của dân tộc ta thắng lợi.... Tất cả những điều ấy, tự nó đương nhiên đã thừa nhận vai trò, vị trí to lớn của Nhẫm Dương đối với đất nước. Rõ ràng trong tiến trình lịch sử dài lâu, Phật giáo nói chung và chốn Tổ Tào Động

Nhằm Dương nói riêng đã luôn song hành cùng dân tộc, thăng trầm cùng dân tộc và phát triển cùng dân tộc.

Tên tuổi và công lao của Sơ Tổ Thủy Nguyệt đã góp phần làm cho mảnh đất Nhằm Dương này nổi tiếng và thu hút Phật tử khắp nơi quy về chốn Tổ... Chúng tôi một lần nữa bày tỏ niềm xúc động, lòng tri ân sâu sắc với mảnh đất Nhằm Dương, với tên tuổi Sơ Tổ Thủy Nguyệt của chúng ta bằng bài tham luận nhỏ của mình. Chúng tôi rất hoan hỷ và nguyện cho quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương về việc quy hoạch khu quần thể di tích 34,23 ha gồm núi non, hang động và chùa Nhằm Dương sớm được tiến hành có kết quả tốt đẹp.

Xin chúc Hội nghị hội thảo thành công. Chúc sức khỏe và cảm ơn quý vị.

Nam mô Bản sư Thích-ca Mâu-ni Phật.

Hà Nội, mùa thu Ất Mùi

Tháng 10 năm 2015

.....

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

### **I. Các sách báo**

1. Viện Triết học. 1988. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Giáo hội Phật giáo Việt Nam. 1999. *Những bài viết của Hòa Thượng Kim Cương Tử*. Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
3. Nguyễn Duy Hinh. 1999. *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Chân Nguyên & Nguyễn Tường Bách. 1999. *"Tư điển Phật học"*.
5. Mật Thể. 2004. *Việt Nam Phật giáo sử lược*. Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
6. Nguyễn Lang. 2008. *Việt Nam Phật giáo sử luận* (chương 23: Thiên phái Tào Động tới Việt Nam). Nxb. Văn Học, Hà Nội.
7. Thích Thanh Từ. 2008. *Thiền sư Việt Nam*. Nxb. Tổng hợp TPHCM.
8. Lê Xuân Thông. *Bàn về quá trình truyền nhập và phát triển các phái thiền Tào Động và Lâm Tế ở Đà Nẵng thế kỷ XVII, XVIII*. Phát triển Kinh tế - Xã hội, Đà Nẵng.

## **II. Các trang website**

9. Traitimtubi.com (Website Trái Tim Từ Bi, Mục Lịch sử). *Vài nét về thiền phái Tào Động trong lịch sử Phật giáo Việt Nam.*

10. [https://vi.wikipedia.org/wiki/Tào\\_Động\\_tông](https://vi.wikipedia.org/wiki/Tào_Động_tông)

11. <http://voer.edu.vn/m/tao-dong-tong/ab71ebcb> Tào Động Tông

12.

<http://www.dharmasite.net/bdh74/NguonGocNamPhaiThienTong.htm>

Nguồn Gốc Năm Phái Thiên Tông

## TÌM HIỂU Ý NGHĨA HAI BÀI THƠ KHUYẾN TU CỦA SA MÔN KHOAN DỤC

*PGS. TS. Nguyễn Tá Nhí\**

Trong bài *Cảnh sách chi lưu* do Sa môn Khoan Dục biên soạn năm Nhâm Thân (1692) niên hiệu Chính Hòa thứ 13 đời Lê Hy Tông được kết thúc bằng hai bài thơ *Khuyến tu* theo thể Đường luật, một bài bằng chữ Hán, một bài bằng chữ Nôm. Lần tìm trong thư tịch cổ, ít khi thấy người xưa sáng tác liền một lúc hai bài thơ Đường luật như thế này, chắc hẳn Thi nhân phải gặp một hoàn cảnh bức xúc ngặt nghèo ghê gớm, hoặc chịu tác động của ngoại cảnh từ nhiều phía, nên mới có được một cảm xúc mạnh mẽ bùng bật trào dâng để có đủ sức viết liền một mạch như thế.

Theo sách *Cẩm tuyến vinh lục* lưu giữ ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm ký hiệu AB.920 cho biết năm 1718, Ứng quận công Đặng Đình Tướng được nhà Chúa cho về nghỉ dưỡng nhàn, ông liền làm hai bài thơ luật gửi tặng các quan đồng triều. Sách *Đặng gia thế phả* cho biết Đặng Đình Tướng người làng Lương Xá huyện Chương Đức trấn Sơn Nam, nay thuộc huyện Chương Mỹ thành phố Hà Nội. Năm 1670 ông 21 tuổi thi đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân, làm quan trải thăng đến Tả thị lang bộ Lại, Thiếu phó Tá lý công thân. Bấy giờ do nhu cầu của triều đình cần có người xuất thân khoa bảng đảm nhận công việc binh nhung, nên đến tháng 3 năm 1705 Tả thị lang bộ Lại Đặng Đình Tướng được điều động sang giữ chức Tả đô đốc ở phủ Đô đốc đạo Tây quân, tước phong Ứng quận công, cho ra làm Trấn thủ xứ Sơn Nam đóng tại phố Hiến. Năm 1718 ông đến tuổi cổ lai hy, liền dâng khai xin Chúa cho về nghỉ hưu. Do giàu nặng tình nghĩa với cả các quan hàng Văn ban và các quan hàng Võ ban, nên Thi nhân Đặng Đình Tướng làm liền một lúc hai bài thơ quốc âm theo thể Hàn luật gửi lại tặng cho các quan đồng liêu thời bấy giờ.

### ***Bài thứ 1. TẶNG VĂN BAN***

*Bảy mươi viện lễ mặc xin nhàn,  
Mượn luật Hàn Thuyên tạ bách quan.  
Bẻ trúc còn ghi vãn thiết khoán,  
Gieo trâm vì lọt ước thanh san.  
Côn bằng mừng gió tì Y Lão,*

---

\* Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Hà Nội KHXHVN.

*Câu quạnh vui riêng thú Lã bàn  
Nghieu Thuấn quân dân đời chợt thấy  
Hai nơi cùng thỏa tâng niềm đau.*

**Bài thứ 2. TẶNG VÕ BAN**

*Tôi lui từng học dấu tiên hiền,  
Dám méch thanh nhàn hỏi thú tiên.  
Trên ngắm vẻ khuê mừng thái vận,  
Gần xem phong tuyết nghiệm phong niên.  
Giường cột trong, đồng tài kinh quốc,  
Nanh vuốt ngoài, đào súc tĩnh biên.  
Tạ sự hằng ghi lời cộng sự,  
Thỏa duyên tương ngộ lợn mười nguyên.*

Do tình cảm sâu nặng dồn nén suốt gần nửa thế kỷ, nên quan Đốc trấn xứ Sơn Nam Đặng Đình Tường đã có đủ dũng khí để làm liền một lúc hai bài thơ quốc âm, mỗi bài một vẻ. Bài gửi cho Võ ban lời thơ chân chất mộc mạc, còn bài gửi cho Văn bản lại có cấu tứ cầu kỳ, dùng nhiều điển cố. Chẳng hạn như *luật thơ Hàn Thuyên* mà tác giả nói đến trong bài thơ tặng Văn ban này có liên quan đến sự kiện Thi sĩ Nguyễn Thuyên làm văn tế cá sấu đời Trần. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép, năm Nhâm Ngọ (1282) có cá sấu đến bên Bồ Đề, vua Trần Nhân Tông sai Thượng thư bộ Hình Nguyễn Thuyên làm văn thả xuống sông, cá sấu tự nhiên bỏ đi. Vua Trần thấy việc này gần giống với việc Hàn Dũ đời Đường từng làm, nên ban chiếu cho Nguyễn Thuyên đổi ra họ Hàn. Nguyễn Thuyên người huyện Thanh Lâm trấn Hải Dương, có tài làm thơ quốc ngữ, nhiều người học làm theo. Vì thế sau này làm thơ quốc âm, người ta gọi là thơ Hàn luật. Đó là lý do mà Thi sĩ Đặng Đình Tường gọi là *luật Hàn Thuyên*, trong bài thơ.

Cũng thời gian này Chúa Minh Vương Trịnh Cương cũng từng làm hai bài thơ Đường luật tặng đoàn sứ bộ đi sứ sang nhà Thanh, do Hữu thị lang bộ Binh Nguyễn Công Hãng làm chánh sứ. Tại sao nhà Chúa lại viết liền một lúc hai bài thơ luật để dặn dò sứ thần? Bởi lẽ đoàn sứ bộ do Hữu thị lang Nguyễn Công Hãng dẫn đầu phải gánh vác một trách nhiệm rất lớn lao là đi cáo phó tang lễ vua Lê Hy Tông và đi cầu phong cho vua Lê Dụ Tông. Công việc này đáng ra phải thực hiện từ nhiều năm trước, song chính quyền Lê Trịnh đã để muộn màng quá mức. Sau này các sử gia đời Nguyễn có nhận xét phê phán rất nghiêm khắc chuyện đi sứ này:

“Lúc ấy chính quyền do họ Trịnh nắm giữ. Vua Lê Dụ Tông đã lên ngôi, hàng năm sai sứ sang nhà Thanh vẫn dùng tên húy của vua Lê Hy Tông, thế thì vua Dụ Tông đâu đã lên ngôi, vẫn coi như chưa lập. Còn việc vua Hy Tông mất đến lúc này đã mãn tang rồi mới nhân việc tuế cống mà sang cáo phó, mà sang cầu phong. Sự việc hệ trọng đến mức vua trước mất đi, vua sau nối ngôi, mà làm còn qua loa như thế, huống hồ là việc khác, chẳng nói làm gì !”

Do tính chất nghiêm trọng như vậy nên Minh Vương Trịnh Cương đã dặn đoàn sứ thần bằng hai bài thơ luật.

**Bài thứ 1** (viết bằng chữ Hán)

*Hoàng đạo thanh di, diêu sứ tinh,  
Minh thời trọng tuyển thuộc thời anh.  
Vân tiên chỉ xích khâm Chu bộ  
Nhật lộ tam thiên vũ Hán tinh.  
Bão phụ trung thành xa phượng khuyết,  
Kích ngang từ sắc bá Yên kinh.  
Tân ân cộ phục cung thiên chi  
Hảo phụng quy lai điệp quốc vinh.*

Nghĩa là:

Đường lớn thênh thang rạng rỡ sứ thần  
Vua sáng chọn được sứ giả tài giỏi.  
Văn thư trình lên bộ vua Chu gang tấc  
Đường sứ đến đất Hán dài ngàn dặm.  
Mang lòng trung đi đến thiên triều  
Khí thế hiên ngang sang tới Yên kinh.  
Ân huệ mới ban cho đất cũ đều cậy ý trời,  
Những mong sứ bộ mang lại vẻ vang cho đất nước.

Gửi đi bài thơ Đường luật rồi, nhà Chúa vẫn có gì đó chưa thực an tâm, nên đã soạn thêm bài thơ Hàn luật để căn dặn đoàn sứ thần.

**Bài thứ 2** (viết bằng chữ Nôm)

*Đá vàng là tiết, sắt là lòng,  
Khẩn khẩn thư này việc hiếu trung.  
Nghĩa lợi ổn tường trong vấn đáp,*

*Kinh quyền nhậm thâu ý quan phòng.  
Giá cao ắt thấy xem lân phượng,  
Thế trọng thêm bền bằng Thái, Tung.  
Công thấy kịp nên, danh kịp toại,  
Đã đành một vẹn chữ hưu đồng.*

Lời dặn dò của nhà chúa đã được các sứ thần nhận biết rất sâu sắc qua bài khai tạ ơn của sứ thần Nguyễn Công Hãng chép trong sách *Lịch triều tạp kỷ*:

“Khi bề sứ sắp vượt trùng khơi thì bọn thần vào từ biệt ở bộ rông, tai nghe được lời ngọc vàng ôn tồn phủ du, tự mình đón nhận bài thơ của chúa ban cho. Nét chữ đẹp như rồng bay phượng múa, lời thơ rạn rỡ như mặt trời tinh tú. Văn vẻ như sao Khuê sao Bích, óng ả như rắng như mây. Vang vọng đâu đây như bài ca đời Ngu Thuấn còn lại, lấp lánh như thơ *Đại Nhã*, *Tiểu Nhã* đời Chu vẫn truyền. Trong thơ nhà Chúa căn dặn bọn thần phải giữ đạo hiếu trung, song ngặt vì bọn thần là lũ tầm thường vụng dại, chẳng biết làm thế nào để đền đáp! Trong thơ nhà Chúa chúc cho bọn thần được công thành danh toại, song bọn thần là lũ hèn mọn ngu tối, chẳng biết làm cách nào để báo đáp? Trong lúc đón nhận thơ Chúa, bọn thần vừa mừng vừa lo, làm sao để có được chút công danh đền ơn cha mẹ, làm sao để có được chút thành tích để đền ơn Chúa!”

Lời khai dâng Chúa của sứ thần Nguyễn Công Hãng đã phô diễn hết lời hay ý đẹp của hai bài thơ của Chúa Trịnh Cương, đồng thời cũng nói rõ hết tầm quan trọng của việc viết liền một lúc hai bài thơ luật.

Trở lại với hai bài thơ luật của Sa môn Khoan Dực viết năm 1692, chúng ta cũng có thể ý thức được tầm quan trọng của hai bài thơ *Khuyến tu* ấy.

***Bài thứ 1*** (viết bằng chữ Hán)

*Tổ đạo lãng trì lũy noãn nguy,  
Khuyến chư nạp tử vật bôn trì  
Tứ duyên phong khiếm tùy duyên phận,  
Tam học tàng du tập học thì.  
Tức Phật tức tâm thiên thượng mục,  
Tế nhân tế vật kính trung mi.  
Quang hồi tổ diệm thông tam giới  
Bất phụ vân am lão cổ chùy.*

Nghĩa là:



Tổ đạo nguy nan như trứng để đầu đấng,  
Khuyên các tăng ni chớ có chạy vạy.  
Tứ duyên nhiều ít tùy theo duyên phận,  
Tam học nổi chìm do lúc rèn tập.  
Ấy Phật ấy tâm như mắt trời nhìn  
Cứu người cứu vật tựa lông mày trong gương kính  
Hãy làm sáng lên ngọn lửa sư tổ soi cả tam giới  
Chẳng phụ tiếng chày gióng chuông trên am mây.

Sa môn Khoan Dục đã chỉ cho các tu sĩ Phật giáo biết rằng, thời nay đạo pháp của sư tổ đang suy vi như trứng để đầu đấng, các môn đệ hãy nên gắng gỏi tu trì. Thế nhưng vẫn e ngại chư tăng có người chưa thấu hiểu, nên Tổ sư đã “Lấy *lời quê* nhủ các thầy” để viết bài thứ 2

**Bài thứ 2** (viết bằng chữ Nôm)

*Thấy cơ tang hải ngậm ngùi thay,  
Vậy lấy lời quê nhủ các thầy.  
Bát giáo nên chăm, đừng khắc trễ,  
Tứ ân phải nhớ, chớ giờ khuây,  
Lòng Thiền sáng suốt ba xe tổ,  
Mùi đạo thơm cho bốn bể hay.  
Gồm chở sáu đường tịnh thập loại,  
Thuyền từ buồm gấm vượt sang Tây.*

Tại sao Tôn sư Khoan Dục phải làm liền một lúc hai bài thơ *Khuyến tu*? Bởi lẽ rằng Tôn sư đã ý thức được đạo Phật đang bị suy vi. Thời bấy giờ cuộc chiến giữa Đàng Ngoài và Đàng Trong kéo dài hàng trăm năm, đã thu hút bao nhiêu sức người sức của của cả nước, đổ vào cuộc chiến tranh phi nghĩa ấy, khiến cho đồng ruộng xơ xác, xóm làng điêu tàn. Dân cả nước đói khổ cơ cực, chùa chiền bị phá hủy, sư tăng không có chỗ cậy nhờ, phải tự mình bươn trải, vì thế Phật pháp thực quá suy vi. Do vậy mà Tôn sư Khoan Dục làm xong một bài thơ *Khuyến tu* bằng Hán văn rồi, lại làm tiếp luôn một bài thơ *Khuyến tu* bằng chữ Nôm nữa nhưng khi viết thơ Nôm. Ở đây Hòa thượng lại dùng bằng từ *lời quê*.

Thời bấy giờ vào khoảng thế kỷ 18 trở về trước, khi muốn diễn tả khái niệm nói lời bình dân bằng tiếng mẹ đẻ, người Việt Nam xưa thường gọi là

tiếng quốc âm, tiếng quốc ngữ, chẳng hạn như tập thơ của Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm gọi là *Bạch Vân quốc ngữ thi*, tập thơ của các thi nhân thời Hồng Đức (1470 - 1497) được gọi là *Hồng Đức quốc âm thi tập*. Ngay cả tập thơ do Minh Vương Trịnh Cương sáng tác, được người đời sau biên soạn cũng gọi là thơ quốc âm với tên gọi là *Lê triều ngự chế quốc âm thi*. Còn việc gọi thơ quốc âm là *lời quê* thì phải đợi đến đầu thế kỷ 19, Đại thi hào Nguyễn Du trong khi sáng tác *Truyện Kiều* mới dùng :

*Lời quê chấp nhật đông dài*

*Mua vui cũng được một vài trống canh*

(Truyện Kiều. Câu 3254)

Thế mà ngay ở cuối thế kỷ thứ 17, trước Đại thi hào Nguyễn Du hơn một trăm năm, Thiền sư Khoan Dục của dòng Thiền Tào Động ở Việt Nam đã biết dùng *lời quê* để nhắc nhở mọi người phải chuyên cần tu tập. Thiền sư chân thành nhắn nhủ các thầy chùa phải siêng tu rèn, một giây một khắc không được trễ nải, một giờ một phút chẳng được sao nhãng:

*Bát giáo nên chăm, đừng khắc trễ,*

*Từ ân phải nhớ, chớ giờ khuây.*

Có siêng cần chăm tu như thế thì các tu sĩ của dòng Thiền Tào Động mới hoàn thành được bốn phận mà Phật tổ đã giao phó cho:

*Gồm chớ sáu đường cùng thập loại*

*Thuyền từ buồm gấm vượt sang Tây.*

Con thuyền từ bi của đức Phật phải chớ hết thập loại chúng sinh trong lục đạo đi sang Tây Thiên cực lạc. Đó chính là mục đích ý nghĩa cao cả của hai bài thơ Khuyên tu do Sa môn Khoan Dục sáng tác.

*Hà Nội, ngày 2 tháng 12 năm 2012*

.....

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Cẩm tuyến vinh lục*, ký hiệu A. 920
2. *Lê triều ngự chế quốc âm thi*, ký hiệu AB.8
3. *Lịch triều tạp ký*, Nxb Khoa học xã hội, năm 1995
4. *Từ điển truyện Kiều*, Nxb Khoa học xã hội, năm 1987
5. *Thiền sư Việt Nam*, Thành hội Phật giáo Tp Hồ Chí Minh, năm 1992.
6. *Thiền uyển kế đăng lục*, Nxb Hồng Đức, năm 2015

7. *Cảnh Đức truyền đăng lục*, Nxb Hồng Đức, năm 2013
8. *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, năm 1993,
9. *Từ điển địa danh văn hóa*, Nxb Khoa học xã hội, năm 2004.
10. *Từ điển Phật học Hán Việt*, Nxb Khoa học xã hội, năm 1992.
11. *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, Nxb Khoa học xã hội, năm 1993.

# THIỀN PHÁI TÀO ĐỘNG VIỆT NAM

## DU NHẬP – KẾ THỪA – PHÁT TRIỂN

*HT. Thích Thiện Nhơn\**

### **1. Nguồn gốc:**

Thiền phái Tào Động do Thiền sư Động Sơn Lương Giới (807 - 869) đời 38 Thiền Ấn - Hoa sáng lập. Ngài là đệ tử Thiền sư Vân Nham Thanh Đàm đời 37, đệ tôn Tổ Huệ Năng đời thứ 33 Thiền tông Ấn – Hoa, đời thứ 1 Tông Tào Động. Bởi lẽ, Tổ Huệ Năng có hai đệ tử xuất sắc là Nam Nhạc Hoài Nhượng và Thanh Nguyên Hành Tư. Trong đó, Thanh Nguyên Hành Tư truyền pháp cho Thạch Đầu Hy Thiên. Thạch Đầu Hy Thiên truyền pháp cho Dục Sơn Duy Nghiễm. Dục Sơn Duy Nghiễm truyền pháp cho Vân Nham Thanh Đàm. Vân Nham Thanh Đàm truyền pháp cho Động Sơn Lương Giới. Về Tông Tào Động thì Động Sơn Lương Giới là đời thứ 1 truyền cho Tào Sơn Bản Tịch đời thứ 2 cho đến Thiền sư Tịnh Chu là đời thứ 34... Đạo tràng của Tông Tào Động là Viện Sùng Thọ, núi Tào Sơn tỉnh Giang Tây và đạo tràng thứ hai là Ngọc Hà Sơn – Trung Quốc.

### **2. Du nhập, truyền thừa, phát triển:**

#### **2.1 Đàng Ngoài:**

Tông Tào Động du nhập vào Đại Việt (Việt Nam) từ nửa thế kỷ 17, cả hai vùng Đàng Trong và Đàng Ngoài dưới thời Vua Lê Chúa Trịnh, Chúa Nguyễn (Lê Thần Tông, Anh Tông). Về Đàng Ngoài, do Thiền sư Thông Giác Thủy Nguyệt (1637 - 1704), tên đời là Đặng Giáp quê Thanh Triều, Hưng Nhân, Thái Bình (Đạo Nam Sơn), năm 1657 xuất gia tại chùa Hồ Đội, huyện Thụy Anh. Năm 1664, Ngài sang Hồ Châu Trung Quốc học đạo với Thiền sư Trí Giáo Nhất Cú đời thứ 35 đệ tử Thiền sư Tịnh Chu đời thứ 34 Tông Tào Động tại núi Phụng Hoàng, Hồ Châu – Trung Quốc.

Trong thời gian tu học tại núi Phụng Hoàng, có một hôm Thiền sư Trí Giáo hỏi: Chỗ an thân lập mạng của Ông là thế nào?

- Thông Giác đáp: Trong gió lửa nổi dậy

Trên sông nước an nhiên.

- Trí Giáo hỏi tiếp: Đêm ngày Ông giữ nó ra sao?

- Thông Giác đáp: Đứng ngộ trăng sao hiện

---

\* Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN.

Nửa đêm mặt trời hồng.

- Trí Giáo nói tiếp: Chuyện an thân lập mạng như thế được rồi. Còn chuyện mặt mũi của Ông xưa nay như thế nào?

- Thông Giác đáp: Quơ sào trên bóng cỏ

Tên nhọn sẽ bay qua.

- Trí Giáo khen: Con rấn hai đầu ấy, đừng để cho nó chạy thoát, hãy xỏ mũi nó, cẩn thận nhé. Người thật là xứng đáng con cháu Tông Tào Động, Ta ban cho pháp danh Thông Giác và bài kệ về Đại Việt hoàng hóa Tông Tào Động như sau:

1. Tịnh trí Thông tông từ tánh hải

Khoan giác đạo sinh quang chính tâm

Mật hạnh nhân đức xung lương tuệ

Đăng phổ chiếu hoàng pháp vĩnh trường.

(Hòa thượng Kim Cương Tử dịch)

Về đoạn đối đáp này, theo Thiên phả chùa Hồng Phúc Hòe Nhai, HT. Thanh Từ dịch: Một hôm Tổ gọi Thông Giác vào liêu hỏi: Thấy Tánh chưa? Thông Giác đáp: Sáng tròn thường ở giữa hư không. Bởi bị mây che, vọng sinh lòng. Một phen gió thổi mây tứ tán. Thế giới hà sa sáng chiếu thông.

Tổ Trí Giáo điểm đầu và ban cho pháp danh Thông Giác Đạo Nam và bài kệ:

2. Tịnh trí Thông tông

Từ tánh hải khoan

Giác đạo sinh quang

Chính tâm mật hạnh

Nhân đức vi lương

Hoàng pháp vĩnh trường. (HT. Thích Thanh Từ dịch)

Sau ba năm học đạo tại Trung Quốc, năm 1667 Thiền sư trở về Đại Việt (Việt Nam) lưu trú tại chùa Vọng Lão núi An Sơn, huyện Đông Triều, Hải Dương. Ở Hải Dương Thiền sư gặp lại pháp hữu là Thiền sư Tuệ Nhân tu ở chùa Đông Sơn (chùa Thượng Long), thế danh Mai Tư Phụng, quê Dưỡng Mông, Kim Thành, Hải Dương, còn gọi là Tổ Muống, được Vua Lê sắc phong Đại Thánh Đông Sơn Tuệ Nhân Từ Giác Quốc Sư.

Tổ Thông Giác về trụ núi Thảm Dương và tái thiết chùa Nhấm Dương (chùa Thánh Quang) núi Thảm Dương đã có từ thời Trần 1279 và hành đạo tại các chùa Tứ Phúc (Côn Sơn) Hạ Long... Do đó, chùa Nhấm Dương là chốn Tổ thứ nhất Tông Tào Động. Từ đây phát triển giai đoạn một là tại chùa Thánh Quang – Nhấm Dương, giai đoạn 2 chùa Hồng Phúc Hòe Nhai (Hà Nội) cho đến ngày nay.

Sau thời gian hóa đạo, công viên quả mãn, Ngài gọi Tông Diễn lại di chúc:

Nước cốt tuôn ra rửa bụi trần  
Sạch rồi nước lại trở về Chân  
Cho người bát nước Cam lồ quý  
Ân tưới chan hòa độ vạn dân.

Sau đó Ngài hóa thân viên tịch năm 1704, đời Vua Lê Huy Tông, thọ 68 tuổi. Môn đồ đệ tử làm lễ Trà tỳ, thu lấy xá lợi, xây tháp tôn thờ tại chùa Nhấm Dương (núi Thảm Dương) Hải Dương, chốn Tổ đầu tiên của Tông Tào Động. Thiền sư Tông Diễn Chân Dung (1640 - 1711), sau khi Bổn sư viên tịch, Ngài kế thế trụ trì chùa Nhấm Dương – Thánh Quang.

Trong thời gian Tông Diễn còn học đạo, một hôm Tổ Thông Giác gọi lại hỏi: Như khi Ta đang nghỉ, đợi đến bao giờ có tin tức? Tông Diễn đáp: Đúng Ngọ thấy bóng tròn, giờ Dần mặt trời mọc. Thông Giác hỏi: Giữ gìn như thế nào? Tông Diễn đáp:

Cần có muôn duyên có  
Ứng không tất cả không  
Có không hai chẳng lập  
Mặt trời hiện lên cao.

(Về đoạn đối đáp này, bản dịch Thiên Phước, Lý Việt Dũng ghi: Hòa thượng Tông Diễn – Chơn Dung ở Đông Sơn nghe tin đồn Hòa thượng Thông Giác đi đến Bắc Kinh mà đắc đạo, sau đó trở về Vong Lão ở An Sơn, nghỉ ngơi 3 ngày, Diễn đều thăm hỏi. Tổ bảo: Ta đang nghỉ, đợi khi nào Ta nghỉ xong hả! Diễn nói: Đúng Ngọ bóng sẽ tròn, giờ Dần mặt trời ló lên phân nửa...)

Thông Giác đáp: Tào Động Tông có ngũ vị thần, Người khế hợp Tâm Tông đáng kế thừa Tông Tào Động, hãy cẩn thận nhé, và cho pháp danh Tông Diễn. Với bài kệ phú pháp như sau:

Tất cả pháp không sanh  
Tất cả pháp không diệt

Phật Phật, Tổ Tổ truyền

Uẩn không sen (mọc) đầu lười.

Ngài trụ trì chùa Nhẫn Dương (Thánh Quang) và Hạ Long – Hải Dương một thời gian dài để hoằng hóa Tông Tào Động, thu nhận đệ tử, tiếp Tăng độ chúng rất đông. Về sau Ngài về trụ trì chùa Hồng Phúc Hòe Nhai (Thăng Long – Hà Nội), hóa độ chúng sanh, vào cung Vua thuyết pháp, thi hành Phật sự không biết mỗi mệ, cảm hóa được Vua Lê Hy Tông. Sau một thời gian hóa đạo, thân tứ đại đến hồi tạm bỏ, Ngài gọi Tịnh Giác – Hành Nhất hỷ Từ Sơn đến dặn dò và ban cho bài kệ:

Xuân đến hoa chớm nở

Thu về lá vàng rơi

Đầu cành sương lóng lánh

Cánh hoa tuyết rạng ngời.

Buổi sáng trời trong rỗng bầy vầy

Ngày trưa mây sáng voi hiện hình

Vần cạp tuy thấy một

Bầy phụng thể đoàn đồng

Đạt Ma Tây sang truyền pháp gì?

Cành lau qua biển nổi như phau.

Ngài tịch năm 1711, đời Vua Lê Dụ Tông, thọ 72 tuổi. Các hàng đệ tử làm lễ trà tỳ, xây tháp thờ ở Nhẫn Dương, Hải Dương và Hồng Phúc (Hòe Nhai) Thăng Long – Hà Nội.

Sự kế thừa Tông Tào Động theo Thiền Uyển kế đăng lục của Thiền sư Như Sơn (Từ Sơn) soạn năm 1734 và thùy danh bất hủ của Thiền sư Pháp Minh hiệu Thiền Tâm soạn năm 1932 ghi lại theo phả hệ Tổ đình Hồng Phúc (Hòe Nhai) như sau:

Đời thứ 1: Thiền sư Thông Giác – Thủy Nguyệt, đời 36 Tông Tào Động

Đời thứ 2: Thiền sư Tông Diễn – Chân Dung, đời 37.

Đời thứ 3: Thiền sư Từ Sơn (Như Sơn) Tịnh Giác – Hành Nhất, đời 38.

Đời thứ 4: Thiền sư Tính Chúc – Thiện Thuận, đời 39.

Đời thứ 5: Thiền sư Hải Điện – Lai Nguyên, đời 40.

- Đời thứ 40 Tông Tào Động còn có:

- Thiền sư Trí Thiếp, hiệu Hải Tại Lợi Sinh.

- Thiền sư Hải Hoằng tự Tịnh Đức hiệu Như Nhã.
- Thiền sư Khoan Nhân, hiệu Phổ Tế tự Thanh Từ.

Đời thứ 6: Thiền sư Đạo Nguyên hiệu Khoan Dực tự Phổ Chiếu, đời 41 Tông Tào Động.

- Đời 41 còn có:
- Thiền sư Khoan Giáo, tự Như Hòa, hiệu Thiện Cần.
- Thiền sư Khoan Thông, tự Chánh Trí, hiệu Thanh Quang.
- Thiền sư Giác Bản, tự Minh Nam, hiệu Thanh Nguyên.

Đời thứ 7: Thiền sư Thanh Đàm, tự Minh Chánh, hiệu Giác Đạo, đời 42 Tông Tào Động.

Đời thứ 8: Thiền sư Giác Lâm, tự Minh Liễu, hiệu Lục Hòa, đời 43 Tông Tào Động.

Đời thứ 9: Thiền sư Đạo Sinh, tự Minh Đạt, hiệu Thanh Như, đời 44 Tông Tào Động.

Đời thứ 10: Thiền sư Quang Lư, tự Đường Đường, hiệu Như Như (Hồng Phúc Sa Môn), đời 45 Tông Tào Động.

Đời thứ 11: Thiền sư Chính Bình, tự Bình Bình, hiệu Vô Tướng (Hòa Thái Sa Môn), đời thứ 46 Tông Tào Động.

Đời thứ 12: Thiền sư Tâm Nghĩa, tự Nhân Từ, đời 47 Tông Tào Động.

Đời thứ 13: Đại lão Hòa thượng Đức Nhuận – Viện chủ Tổ đình Quảng Bá (1968), Hồng Phúc (Hòe Nhại) Hà Nội (1980); Viện chủ Tổ đình Đồng Đắc (Kim Liên) Ninh Bình, đời 48 Tông Tào Động.

Kế thế đời thứ 14: Hòa thượng Thích Thanh Khánh, Thượng tọa Thích Thanh Trung (Thọ Lạc) v.v... đời 49 Tông Tào Động.

Như vậy, Thiền phả truyền thừa tại Tổ đình Nhẫm Dương (Thánh Quang) Hải Dương chỉ có thể biết đến:

Sơ Tổ: Thiền sư Thông Giác Thủy Nguyệt – Đạo Nam

- : Thiền sư Tông Diễn – Chân Dung
- : Thiền sư Từ Sơn Tịnh Giác – Hạnh Nhất
- : Thiền sư Tính Chúc -> HT. Thích Vô Vi, NS. TN Đàm Mơ
- : Tổ Cáy.

Đại lão Hòa thượng Đức Nhuận là bậc Cao Tăng thạc đức thạch trụ chốn tông lâm, đã đóng góp nhiều công đức trong sự nghiệp giải phóng quê hương,



thống nhất đất nước cũng như xây dựng Đạo pháp, phát triển Đạo vàng, góp phần thống nhất Phật giáo qua các thời kỳ khác nhau của lịch sử và xã hội. Từ cương vị Giám luật Phật giáo tỉnh Ninh Bình, Ủy viên Thường trực Hội Thống nhất Phật giáo Việt Nam, Ủy viên Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thủ đô Hà Nội, Phó Hội trưởng Hội Thống nhất Phật giáo Việt Nam, rồi quyền Hội trưởng Hội Thống nhất Phật giáo Việt Nam, Hiệu trưởng Trường Tu học Phật pháp Trung ương, Đệ nhất Pháp chủ GHPGVN, v.v...

Về pháp môn tu tập theo Thiền Tào Động, Hòa thượng y cứ Bộ Kinh Lăng Nghiêm Chính Mạch. Về pháp quán tự tánh nghe của Đức Quán Thế Âm; thành tựu Đạo quả, kết tinh pháp tu bằng bài kệ như sau:

Một niềm xoay lại đối tánh nghe  
Muôn sự buông xuôi chỉ lắng nghe  
Nghe lắng cho sâu không nghe cảnh  
Cảnh rời, vẫn tánh chính Tánh nghe.

Hiện nay, các Pháp tử Pháp tôn của Hòa thượng hiện trụ các chùa, chốn Tổ Tào Động khắp nơi tại phía Bắc thuộc GHPGVN như: Chùa Quảng Bá (Hoàng Ân), huyện Từ Liêm; Chùa Trấn Quốc – Tây Hồ, chùa Diên Hựu quận Ba Đình, chùa Thiên Phúc (Mễ Trì – Hà Nội), chùa Yên Phú – Thanh Trì, chùa Đại Bi huyện Đông Anh, chùa Đồng Đắc Kim Sơn, Nôn Nước Phúc Chính, chùa Bích Động – Ninh Bình, chùa Hàm Long – Bắc Giang v.v... trong lòng GHPGVN, với sự nỗ lực duy trì, phát triển cơ sở, hành trì Chánh pháp theo tinh thần tự do Thiền Tịnh song tu của Hiến chương GHPGVN quy định, càng ngày càng khởi sắc và ổn định trong lòng dân tộc Việt Nam thân yêu và GHPGVN trong hiện tại và tương lai.

## **2.2 Đàng Trong:**

Tông Tào Động truyền vào Đàng Trong (Đại Việt) vào thế kỷ 17, dưới thời Chúa Nguyễn Phúc Trăn (1691) là Hưng Liên Quả Hoàng đệ tử Thiền sư Thạch Liêm theo thuyền buôn cùng Thiền sư Nguyên Thiều vâng lệnh Chúa Nguyễn Phúc Trăn về Trung Quốc thỉnh chư Tăng sang hóa đạo tại Đàng Trong lần thứ nhất.

Khi Chúa Nguyễn Phúc Trăn mất, Chúa Nguyễn Phúc Chu lên ngôi (1691 - 1725) đã cho hai người sang Trung Quốc là Sứ Trần Thiêm Quang cùng Ngô Tư Quan, kèm theo thư thỉnh của Quốc sư Hưng Liên Quả Hoàng, thỉnh Hòa thượng Thạch Liêm cùng chư Tăng sang truyền đạo tại Đàng Trong lần thứ hai. Năm 1695, Hòa thượng cùng 50 đệ tử sang Đàng Trong theo lời thỉnh cầu của Chúa Nguyễn Phúc Chu. Hòa thượng đến ngụ tại chùa Thiền Lâm (Thuận Hóa). Sau đó tổ chức Đại Giới đàn truyền giới cho hơn 1.500 giới

tử. Trong Đại Giới đàn này, Chúa Nguyễn quy y, thọ Bồ tát giới, được ban đạo hiệu Hưng Đạo – Thiên Tùng đạo nhơn, hết lòng hộ trì Phật pháp.

Thiền sư Thạch Liêm chỉ hành đạo Đàng Trong hơn một năm, 1696 Hòa thượng trở về Trung Quốc, để lại cho Đàng Trong 5 người đệ tử là Hưng Triệt, giúp Chúa Nguyễn lo việc đạo, thường trú tại chùa Thiên Lâm và Giác Hoàng. Còn Giám Sinh Hoàng Thần giúp Chúa lo việc nước và chùa về Hậu đường có Khánh Ngu, Tri khách có Thiên vũ.

Trong khi đó, Thiền sư Hưng Liên Quả Hoàng lo duy trì, phát triển cơ sở chùa Tam Thai Quảng Nam Đà Nẵng. Đồng thời cùng Hưng Triệt bảo quản chung chùa Mỹ An (núi Mỹ An) nay là núi Túy Vân – Thuận Hóa, do Chúa Nguyễn Phúc Chu phát tâm xây dựng khi mới lên ngôi năm 1692 và chùa Di Đà Hội An – Quảng Nam.

Đồng thời Thiền sư Thạch Liêm cũng có nhân duyên hóa độ người anh thứ ba của Chúa Nguyễn là Dương Thiệu Hầu theo đạo, hiểu đạo và hết lòng phụng sự đạo pháp, phục vụ Chúa Nguyễn Phúc Chu trong một thời gian dài, sau khi Thiền sư Thạch Liêm về nước năm 1696.

Vì thời gian hành đạo tại Đàng Trong quá ngắn, đệ tử không nhiều, không có người kế thừa, cho nên sau khi Thiền sư Thạch Liêm về nước, thì Tông Tào Động bị Thiền phái Lâm Tế chi phối và phát triển liên tục, mở rộng về Phương Nam do ân đức của Tổ sư Nguyên Thiệu nên chỉ còn Thiền phái Lâm Tế hoạt động, hiện hữu khắp Đàng Trong cho đến ngày nay.

Các cơ sở do ảnh hưởng của Tông Tào Động thì cũng không nhiều, kể cả sau năm 1954, khi đất nước bị chia đôi, cho đến năm 1975, khi đất nước thống nhất, thì có hơn 10 cơ sở Tự viện thuộc Tông Tào Động như chùa Thiên Lâm Trúc Lâm, Giác Hoàng, Thiên Mục, Mỹ An (Huế), Tam Thai Quảng Nam – Đà Nẵng, chùa Pháp Hoa, chùa Trần Quốc, chùa Giác Hải, chùa Nam Thiên Nhất Trụ, chùa Giác Tâm, chùa Giác Minh, chùa Khuông Việt Tp. Hồ Chí Minh v.v...trong lòng GHPGVN ngày nay. Nói khác đi là cơ sở Tự viện thuộc GHPGVN quản lý theo Hiến chương, Nội quy Tăng sự Trung ương GHPGVN.

### **3. Kết luận:**

Tóm lại, Tông Tào Động được truyền vào Việt Nam từ nửa thế kỷ 17 cả hai Đàng – Đàng Ngoài và Đàng Trong dưới thời Vua Lê (Thần Tông, Anh Tông), Chúa Trịnh, Chúa Nguyễn. Qua quá trình hoạt động cho thấy Tông Tào Động Đàng Ngoài, do người Việt Nam sang Trung Quốc học đạo rồi trở về hành đạo tại Việt Nam, mang tính Việt Nam hoàn toàn trong tiến trình kế thừa. Tông Tào Động tại Đàng Trong, do người Trung Quốc truyền bá, không được phổ cập và không tồn tại lâu dài. Nói khác đi, Tông Tào Động tại Đàng Ngoài

cho đến ngày nay vẫn còn mang truyền thống và hoạt động theo Sơn môn pháp phái. Trái lại, Tông Tào Động tại Đàng Trong thì đã mất tích từ lâu.

Đối với hai chôn Tổ Tào Động tại Đàng Ngoài, cũng cho thấy rõ: Chôn Tổ thứ nhất là chùa Nhẫn Dương (Thánh Quang) Hải Dương, từ năm 1279 – 1400 đời Trần là cơ sở của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Từ năm 1667 Hậu Lê đến nay là chôn Tổ Tông Tào Động. Do ảnh hưởng chiến tranh tàn phá, hủy diệt chùa chiền từ năm 1945, do đó bị gián đoạn một thời gian về mặt kế thừa. Do chiến tranh, nên các Thiền sư Tào Động đã về thành thị để hành đạo, thuận lợi, bình yên hơn. Do đó, chôn Tổ thứ hai là Hồng Phúc (Hòe Nhai) Hà Nội, có sự truyền thừa rõ nét, liên tục từ Sơ Tổ Thông Giác, cho đến Hòa thượng Thanh Khánh, Thanh Trung (Thọ Lạc) là 14 đời, theo Tông Tào Động là từ đời thứ 36 đến đời thứ 49. Đây là một nét đặc biệt của Tông Tào Động Đàng Ngoài, chính là nhờ ân đức gia trì, hộ niệm của các Tổ Sư. Ngày nay chôn Tổ Nhẫn Dương đang được phục hồi và được Nhà nước công nhận là Di sản Văn hóa cấp Quốc gia, là đơn vị cơ sở Phật giáo huyện Kinh Môn, Tỉnh hội Phật giáo Hải Dương do Ni sư Đàm Mơ trụ trì, kiêm Trưởng ban Trị sự Phật giáo huyện Kinh Môn. Còn chôn Tổ Hồng Phúc (Hòe Nhai) Hà Nội, do Thượng tọa Thanh Trung (Thọ Lạc) trụ trì, sau khi cố Hòa thượng Thích Đức Nhuận – Đệ nhất Pháp chủ GHPGVN, Viện chủ đời thứ 13, dòng Tào Động thứ 48 viên tịch năm 2003, cả hai đều là thành viên của GHPGVN, hoạt động hữu hiệu, kết quả ổn định, trang nghiêm trong lòng dân tộc, Thủ đô và địa phương, ở thế kỷ 21 và những thế kỷ tiếp theo.

#### **Tài liệu tham khảo:**

1. Thuyền Uyển kế đăng lục (Thiền sư Từ Sơn – Như Sơn (1734) bản dịch Thích Thiện Phước, Lý Việt Dũng 2015.
2. Thiền sư Việt Nam – HT. Thanh Từ 1992
3. Những bài viết của HT. Kim Cương Tử, NXBTG 1999
4. Việt Nam Phật giáo Sử Luận – Nguyễn Lang, NXBVH 2008
5. Lược khảo Phật giáo Sử Việt Nam – Vân Thanh 1974
6. Phật giáo xứ Huế - Thích Hải Ân, Hà Xuân Liêm, NXB TP.HCM 2001
7. Phật giáo Đàng Trống – Nguyễn Hiền Đức, NXB TP.HCM 1993
8. Thiền phả chùa Hồng Phúc
9. Bản tin Hải Dương – 2015
10. Tài liệu Kỷ niệm 30 năm thành lập Phật giáo Hải Dương (THPG HD 2011).

# CHÙA NHÃM DƯƠNG VÀ THIỀN PHÁI TÀO ĐỘNG

*TS. Lê Đình Phụng\**

Phật giáo là tôn giáo lớn, đóng vai trò quan trọng, đồng hành theo suốt chiều dài lịch sử nền văn hóa dân tộc. Mặc dù có nguồn gốc "ngoại sinh", khi hội nhập vào đời sống tinh thần của người dân, Phật giáo đã trở thành hệ tư tưởng và có nhiều đóng góp vào sự nghiệp bảo vệ nền độc lập và bản sắc văn hóa dân tộc. Trong quá trình hội nhập và phát triển, trong mỗi giai đoạn lịch sử các Thiền phái Phật giáo có nhiều đóng góp khác nhau, trong đó có thiền phái Tào Động, xuất hiện trong dòng chảy Phật giáo Việt Nam vào thế kỷ XVII – XVIII.

## **1. Vài nét về nguồn gốc:**

Theo lịch sử nguồn gốc Thiền Phái Tào Động xuất hiện tại Trung Hoa vào thế kỷ IX. Thiền phái này có hai thiền sư Động Sơn Lương Giới (807-869) và Tào Sơn Bản Tịch (840-901) sáng lập. Vào thế kỷ XVII thiền phái được du nhập vào Việt Nam theo tấm bia chùa Hồng Phúc (Hà Nội) soạn năm 1932 cho biết vị Tổ thứ nhất của thiền phái ở Việt Nam là Hòa thượng Thủy Nguyệt, pháp húy Thông giác đạo Nam thiền sư và được coi là truyền thừa đời thứ 36 của thiền phái Tào Động nói chung.

Theo hành trạng của Tổ cho biết ông sinh năm 1637, quê ở Thanh Triều, huyện Ngự Thiên, phủ Tiên Hưng đạo Sơn Nam, vốn có nguồn gốc gia đình "thi thư đời trước nổi truyền, đạo đức sửa mình trong sạch. Thiếu thời thi đỗ nho khoa, tên sớm nêu cao bảng hổ. Tráng niên nghiên cứu thêm Thiền học..."<sup>121</sup>. Xuất thân từ gia đình nho học, năm 18 tuổi thi đỗ Cống cử tứ trường, năm 20 tuổi chán cảnh bọt bèu dâu bể tìm để chùa xã Hồ Đội, huyện Thụy Anh xin xuất gia học đạo. Năm 1664, ông cùng hai đệ tử đi tu học tại chùa trên núi Phượng Hoàng, Hồ Châu (Trung Quốc) trực tiếp với Hòa thượng Nhất Cú Trì giáo tổ thứ 35 của thiền phái Tào Động "đạo vốn nhận từ núi phượng xa xôi". Trong sáu năm theo học căn cốt giáo lý cơ bản của thiền phái Tào Động, năm 1667<sup>122</sup> ông trở về Việt Nam cư trú tại chùa Vọng Lão ở núi An Sơn, huyện Đông Triều, tỉnh Hải Dương, hoằng Dương giáo lý của thiền phái này.

Với giáo lý "Dòng Tào Động chủ trương Vị quân thân".

Có vua là vì có bầy tôi, có bầy tôi là vì có vua:

\* Viện Khảo cổ học, Viện Hàn lâm KHXHVN.

<sup>121</sup> Tuyên tập văn bia Hà Nội' Quyển I: Các vị sư tổ phái Tào Động. NXB KHXH. Hà Nội 1978, tr 118.

<sup>122</sup> Thích Thanh Tứ: Thiền Sư Việt Nam. Thành Hội Phật giáo TP HCM. 1995.

Vua trông thấy bày tôi.

Bày tôi hướng về vua

Vua (một mình)

Bày tôi (một mình)

Vua và bày tôi (bên nhau).

Ông đã có mặt tại nhiều ngôi chùa trên các vùng để lan tỏa giáo lý: Tu Phúc (Côn Sơn - Hải Dương), Quỳnh Lâm, Yên Tử, Đông Sơn vv... Đặc biệt tại kinh đô Thăng Long: các chùa Hàm Long, Hòa Giai và Trấn Quốc (Hà Nội) đều thuộc tông phái Tào Động. Sức sống của thiền phái Tào Động lan tỏa ảnh hưởng khá rộng. Năm 1704, ông mất thọ sáu mươi tám tuổi, được coi là ông tổ thứ nhất của thiền phái Tào Động (Nam thiền sư) ở Việt Nam và tổ thứ 36 của thiền phái Tào Động nói chung.

Vài sơ lược hành trạng của Hòa thượng Thủy Nguyệt- tổ thứ nhất cho thấy<sup>123</sup>:

- Bối cảnh xã hội Việt Nam lúc đó sau cuộc chiến tranh Lê - Mạc liên miên, mặc dù Phật giáo có bề dày hàng ngàn năm trong đời sống tinh thần dân tộc với nhiều thiền phái đóng góp đáng kể, nhưng sau chiến tranh chùa chiền bị quên lãng, phá hủy, sức sống Phật giáo bị tàn nát. Cho nên sau chiến tranh việc phục hưng Phật giáo để củng cố ý thức hệ dân tộc, tái cấu trúc một xã hội ổn định là việc làm cấp thiết. Thiền phái Tào Động xuất hiện trong thời điểm lịch sử đó đáp ứng được nhu cầu của dân tộc.

- Tổ thứ nhất của thiền phái Tào Động ở Việt Nam là nhà nho khoa bảng xuất gia. Ông có nền tảng kiến thức cơ bản về nhận thức xã hội, nhận thấy nên và cần có một thiền phái Phật giáo phù hợp điều kiện xã hội mới để xây dựng hệ tư tưởng phù hợp với hoàn cảnh lịch sử. Ông đã chọn giáo lý của phái Tào Động làm mục tiêu truyền bá. Xuất thân từ Đại khoa nho giáo ông có đủ kiến thức để nhận biết, tiếp thu giáo lý đạo Phật căn cốt, có chọn lọc phục vụ cho mục đích.

- Phái Tào Động truyền vào Việt Nam do được người Việt Nam chủ động du nhập. Giáo lý được tiếp thu cơ bản, trực tiếp từ nơi khai sinh ra thiền phái tôn giáo này. Người tiếp thu, truyền bá có kiến thức quảng bác, chọn lọc

---

<sup>123</sup> Về hành trạng của Tổ Thủy Nguyệt có thể tham khảo:

- Thích Thanh Tứ: Thiền Sư Việt Nam. Thành Hội Phật giáo TP HCM. 1995

- Nguyễn Lang: Việt Nam Phật giáo sử luận. Nxb Văn học. Hà Nội 2000

- Nguyễn Duy Hinh: Lịch sử đạo Phật Việt Nam. Nxb Tôn giáo - Từ điển bách khoa. Hà Nội 2009.

- Sa môn Như Sơn: Thiền Uyển kế đăng lục. Nxb Hồng Đức. Hà Nội 2015

- Nguyễn Đại Đồng: Phật giáo Việt Nam( từ khởi nguyên đến năm 1981). Nxb Văn học . Hà Nội 2012

phù hợp với tinh thần dân tộc nên thiền phái Tào Động có điều kiện dương danh và lưu truyền rộng rãi lâu dài cho đến ngày nay.

## **2. Chùa Nhấm Dương và những ngôi chùa liên quan.**

Hơn 3 thập niên cuối đời hoằng dương giáo lý thiền phái Tào Động, tư liệu ghi chép về những địa danh cho biết ông đã tiếp xúc với Hòa thượng chùa Thượng Long (Đông Triều) và trụ lại tại chùa Hạ Long để khuông đồ lãnh chúng' "Su ở đây không bao lâu dân chúng đến nghe pháp và quy y rất đông"

Từ chùa Hạ Long, cuối đời " Su bảo bọn chúng rằng: Nay ta lên chơi trên núi Nhấm Dương, nếu bảy ngày không trở về, các người tìm thấy chỗ nào có mùi thơm thì ta ở đấy. Tứ chúng bùi ngùi mà không dám theo. Đợi đúng 7 ngày không thấy nhà sư trở về, tứ chúng cùng nhau kéo lên núi Nhấm Dương nghe gió thổi mùi hương ngào ngạt, mọi người tìm đến một cái hang thấy sư ngồi kiết già trên trên tảng đá trong hang... Tứ chúng thỉnh nhục thân sư về hỏa táng, chia linh cốt thờ hai nơi, một ở chùa Hạ Long, một ở hang núi Nhấm Dương".

Như vậy trong hành trạng của mình, tài liệu cho biết Thủy Nguyệt tổ sư liên quan đến 3 địa danh: chùa Hồ Đội quê hương, nơi xuất gia đầu tiên. Chùa Hạ Long nơi trụ trì và chùa Nhấm Dương nơi tịch tại hang núi Nhấm Dương. Cốt được thờ hai nơi: chùa Hạ Long và Nhấm Dương. Từ đó tín đồ coi chùa Nhấm Dương là chốn Tổ Đình.

Do thăng trầm biến động của lịch sử, qua năm tháng khảo sát những địa danh ghi chép cho thấy:

### **1. Chùa Thượng Long:**

Dấu tích chùa Thượng Long nằm trên ngọn núi cao trên 820m so với mực nước biển thuộc xã Bình Khê, thị trấn Mạo Khê. Chùa nằm nơi cao nhất của dãy núi nên tên chùa là Thượng Long? Đỉnh là khoảng đất khá phẳng rộng. Chính giữa là một " huyết linh" khá vuông vức trần trời đất rộng khoảng 9m<sup>2</sup>, hiện mọc đầy lau sậy, mà người dân ở đây tương truyền là giếng? Bên cạnh là khối đá sạn hình khối chữ nhật được coi là Mộ thiêng của vị Thiền sư, người thường đàm đạo với sư tổ Tào Động. Phía Đông thấp dưới sườn là khoảng đất phẳng, hiện còn lại dấu vết nền chùa cũ. Dựa vào địa hình cho thấy quy mô chùa khá nhỏ. Chắc được dựng bằng vật liệu kém bền vững nên chưa thấy dấu vết vật liệu bền vững. Phía Tây còn lại là ngôi mộ thủy Tổ(?) mới được tôn tạo. Với dấu tích, địa danh còn lại có thể thấy đây là địa điểm Phật giáo liên quan đến Tổ Sư thiền phái Tào Động



Hai Ngôi Mộ(?) liên quan đến chùa Thượng Long

### ***2 Chùa Hạ Long:***

Chùa nằm dưới vị trí sườn núi thấp trên đường lên chùa Thượng Long. Do năm tháng chùa hiện nay được tôn tạo lại. Kiến trúc xưa duy nhất để lại là tháp Mộ. Căn cứ vào dáng tháp, số tầng, kỹ thuật xây dựng cho thấy đây là ngọn tháp được xây dựng vào thế kỷ XVIII. Có thể đây là nơi chứa Bảo cốt của thiền sư Tổ.

### ***3 Chùa Non Đông (Trường Quang)***

Chùa Non Đông tọa lạc trên vùng đất phẳng dưới chân núi thuộc khu Vĩnh Lập, thị trấn Mạo Khê (Đông Triều). Do biến loạn xã hội, chùa cũ không còn, trên địa điểm xưa chùa được tôn tạo lại. Khảo sát hiện trạng cho thấy, tại đây còn lưu giữ 01 tấm bia thế kỷ XIV. Niên hiệu Khai Hựu năm thứ 3 với kích thước còn lại cao 118cm, rộng 52cm, dày 12cm, đặt trên bệ đá khối hộp chữ nhật vuông dài 89cm, rộng 46cm.



Bia đá chùa Non Đông

Viên khối tạc hoa văn cánh sen khắc nổi mập tròn. Trán bia vỡ, một bên trang trí hình chim Phượng. Lòng bia khắc chữ khá rõ. 01 tấm bia niên hiệu Tự Đức, Khối chữ nhật mỏng, để trơn không trang trí. Nội dung bia nói về hành trạng sư trụ trì chùa - Tổ Cua. 01 chân tảng đá vuông vức, kích thước lớn. Hai Bảo tháp đá ba tầng thu nhỏ gọn vút cao, các tầng cân đối hài hòa vững chãi. Tháp có niên đại vào thế kỷ XVII - XVIII.



#### Hai tháp Mộ chùa Non Đông

Dựa vào di vật còn lại cho thấy chùa là địa điểm thiêng, được hưng công nhiều lần. Lần hưng công có quy mô lớn nhất có thể vào thời thiên phái Tào Động chủ trì.

#### ***4. Phê tích kiến trúc.***

Phê tích nằm không xa chùa Non Đông, ven sườn một quả đồi thấp. Khảo sát địa hình cho thấy tại đây còn dấu vết nền kiến trúc không rộng được kê đá vững chắc. Hạt nhân của kiến trúc hiện còn hai ngôi mộ, trong đó có tháp mộ quy mô không lớn. Di vật liên quan đến tháp mộ còn một phiến đá hình chữ nhật khá dày, được chế tác cẩn thận, hai mặt mài nhẵn có viết về hành trạng sự nghiệp của sư trụ trì chùa vào thế kỷ XVIII. Kích thước phiến đá:





Kè đá mặt bằng kiến trúc



Di vật ghi hành trạng

Dài 1,08m, rộng 0,435m, dày 0,22m

### **5 Chùa Nhãm Dương (Thánh Quang)**

Chùa Nhãm Dương nằm trên vùng đất phẳng, dưới chân dãy núi Nhãm Dương. Đây là dãy núi đá vôi có phong cảnh đẹp, hữu tình trên vùng đất. Do kiến tạo địa chất, qua năm tháng can thiệp của tự nhiên nhiều hang động trong dãy núi được hình thành tạo nên những kỳ quan. Theo tài liệu cho biết Sư tổ thiền phái Tào Động hóa trong hang núi tại đây. Chùa được lưu giữ một phần linh cốt nên nơi đây được thiền phái coi là chôn Tổ Đình. Chùa Nhiễm Dương, do năm tháng cùng biến động xã hội, kiến trúc xưa không còn. Trên địa điểm cũ, chùa được dựng lại. Những dấu tích còn lại ngoài hang thánh tích xưa nơi hóa của Tổ Thiền, những di vật chùa xưa còn lại : 01 chân tảng khối hộp vuông đá xanh, mặt trang trí cánh sen, kích thước 0,55m x 0,55m



Chân tảng



Trán bia thời Nguyễn

04 bia đá cùng một tháp Mộ, trong đó bia Thánh Quang thiền tự dựng năm Tự Đức thứ 12 được trang trí đẹp, đề tài lưỡng long (hóa lá) châu nguyệt được chạm khắc sắc sảo điển hình cho nghệ thuật điêu khắc thời Nguyễn ở phía Bắc.

### **3. Sự đóng góp của thiền phái Tào Động vào văn hóa dân tộc thế kỷ XVII - XVIII.**

Phật giáo có mặt ở Việt Nam khá sớm từ những năm đầu công nguyên. Vào thời điểm thiền phái Tào Động có mặt ở Việt Nam, Phật giáo đã đứng chân trên dải đất gần hai ngàn năm với nhiều dòng thiền lớn ảnh hưởng sâu rộng: Vô ngôn thông, Tỳ ni đa lưu chi... hay những thiền phái được người Việt sáng lập như Thảo Đường, Trúc Lâm. Đặc biệt là thiền phái Trúc Lâm do Vua Trần Nhân Tông sáng lập với 3 vị tổ ảnh hưởng sâu rộng trong xã hội Việt Nam với các trung tâm Yên Tử, Quỳnh Lâm, Côn Sơn.

Vị thế của Phật giáo sa sút vào thế kỷ XV khi ý thức hệ nho giáo thống thế trong nhà nước quân chủ thời Lê. Sự biến động của xã hội, sự tranh chấp quyền lực của các tập đoàn phong kiến Nam - Bắc triều (Mạc - Lê Trịnh); Đảng trong - Đảng ngoài (Lê Trịnh - Nguyễn) sau hơn trăm năm loạn lạc khiến ý thức hệ nho giáo khủng hoảng. Tầng lớp nho sĩ ngã nghiêng, xã hội biến loạn người dân có xu hướng quay về nương náu tinh thần nơi cửa Phật. Vào thế kỷ XVII khi xã hội dần tương đối ổn định, Phật giáo từng bước dần phục hưng. Kế thừa những dòng thiền truyền thống cùng với sự hồi sinh của thiền phái Trúc Lâm thì xuất hiện nhiều dòng thiền khác như Lâm Tế, Liên Tông Tào Động. Sự xuất hiện thiền phái Tào Động trong điều kiện sự nở rộ của các thiền phái cho thấy thiền phái này có vị thế riêng bởi những đóng góp vào hệ tư tưởng dân tộc.

Khảo sát các di tích chùa thuộc thiền phái Tào Động với trung tâm là tổ đình Nhẫm Dương bước đầu cho thấy:

- Cơ sở tu hành của thiền phái vốn có từ những cơ sở Phật giáo cũ được Tào Động dương danh trở lại nhưng mang nội dung mới. Nằm trên địa bàn vòng cung Đông Triều, các chùa của Tào Động vốn kế thừa các cơ sở của thiền phái Trúc Lâm. Sự có mặt của sư tổ tại các di tích Côn Sơn, Yên Tử... những trung tâm của Trúc Lâm xưa cho thấy khi hoàng dương ông đã chọn một dòng thiền của dân tộc để dương danh. Chính vì thế các chùa thuộc phái Tào Động có liên quan mật thiết nằm tập trung ở vùng đất Đông Triều và Nhẫm Dương - Hạ Long được chọn làm nơi tu hành, chứa linh cốt và trở thành Tổ Đình của thiền phái.

- Những cơ sở vật chất của Tào Động giai đoạn đầu chủ yếu xuất hiện tại những vùng núi do điều kiện lịch sử, đời Vĩnh Trị (1678- 1680) vua Lê Hy Tông ra lệnh cho các quan trong cả nước bắt cứ ở đâu Tăng ni hoặc già hoặc trẻ đều đuổi hết về nơi rừng núi. Cho nên các di tích biết đến đều được xây dựng trên các vùng địa hình này. Do Tào Động xuất hiện muộn, chưa có bề dày năm

tháng so với các thiền phái khác, lại không được bảo trợ của chính quyền nên cơ sở vật chất thường quy mô không lớn, mang tính chất cộng đồng nhỏ.

- Vào cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII thiền phái Tào Động được phát huy bởi công của vị Tổ thứ 2 là Thiền sư Tông Diễn. Ông là người nhận thức Phật giáo chỉ phát triển được khi có sự ủng hộ của chính quyền và ông đã tìm cách đưa tinh thần Phật giáo Tào Động về kinh đô. Người đã lấy tinh thần của dòng Phật giáo Tào Động thuyết pháp nội dung: Dòng Tào Động chủ trương Vị quân thân. Có vua là vì có bầy tôi, có bầy tôi là vì có vua." Phép vua chính cùng phép Phật gắn liền như thịt với da". Tinh thần này phần nào giải quyết cho sự khủng hoảng của tinh thần nho giáo, ủng hộ tinh thần trung Quân, nâng cao vị thế của nhà vua nên được sự ủng hộ của chính quyền. Điều kiện đã cho phép phái Tào Động phát triển trên hai địa bàn, nơi đứng chân đầu tiên (Hạ Long - Nhẫm Dương nơi vị tổ thứ nhất trụ trì) và nơi trung tâm đất nước

( Kinh đô Thăng Long). Tại nơi khởi nguồn với Hạ Long - Nhẫm Dương làm trung tâm, phái Tào Động hòa cùng các thiền phái khác dương danh đạo Phật, biến vùng đất Đông Triều thành một trung tâm Phật giáo lớn vào thế kỷ XVII - XVIII mà vào thế kỷ XVII, Nguyễn Dữ đã nhận xét ở Đông Triều chùa "... dựng nhan nhản khắp nơi, những người cắt tóc làm tăng ni nhiều bằng nửa số dân thường...".

Tại Thăng Long thiền sư Tông Diễn đã cho khắc bản in kinh Hoa Nghiêm ở chùa Báo Thiên, khắc bản in kinh Pháp Hoa để ở chùa Quán Sơn. Tu sửa chùa Hòa Nhai (Hồng Phúc) làm nơi trụ trì, mở nhiều cơ sở của thiền phái nhiều nơi làm nên hệ thống chùa của phái Tào Động trên vùng đất Thăng Long và phụ cận " kể tục quá khứ, mở rộng tương lai, chốn tùng lâm Hồng Phúc lại chấn hưng; đèn Thiền lại ngời ánh lửa. dòng phái Tào Khê mãi mãi dài lâu. Phong trào tôn giáo lại dâng cao, cùng núi Nùng sông Nhị muôn đời tồn tại"<sup>4</sup>. Thiền phái Tào Động phát huy rầm rộ vào đầu thế kỷ XVIII và cho đến sau này. Theo văn bia chùa Hồng Phúc cho biết, thiền phái Tào Động khi khắc bia( 1932) được truyền đến đời thứ 47, tức là được 12 đời của thiền phái Tào Động ở Việt Nam.

Sự có mặt của thiền phái Tào Động và sự truyền bá tinh thần Phật giáo trong đời sống xã hội lúc đó đã tạo nên, củng cố ý thức hệ tinh thần dân tộc. Đề cao vai trò của nhà vua là đề cao tính dân tộc " trung quân ái quốc". Tạo nên sự ổn định của xã hội làm nền cho sự phát triển kinh tế văn hóa. Sự kết hợp chặt chẽ giữa chính quyền quản lý xã hội với Phật giáo đã đưa Phật giáo nhập thế xã hội, tăng cường sự đoàn kết toàn dân tạo nên sức mạnh cho dân tộc. Đó là những đóng góp về tinh thần của thiền phái Tào Động.

Được sự bảo trợ của chính quyền với hai bình tuyến phát triển tại vùng đất Tổ và kinh đô, thiền phái Tào Động đã xây dựng nên hệ thống cơ sở vật chất khá phong phú trong hệ thống chùa tháp Việt Nam. Với hai vùng được xây dựng trong lịch sử, vùng đất Thăng Long cho đến nay còn duy trì khá nhiều di tích cần được điều tra khảo sát tường tận hơn, khẳng định những giá trị lịch sử, đóng góp của dòng Tào Động vào văn hóa Thăng Long trong một thời kỳ lịch sử. Vùng đất Tổ đình Nhẫm Dương cho đến nay nhiều cơ sở vật chất không còn, nhưng dấu tích để lại cho thấy quy mô dù khiêm tốn nhưng đã góp phần khẳng định những giá trị tinh thần và vật chất đóng góp chung vào văn hóa Phật giáo và văn hóa dân tộc. Tại đây cần có kế hoạch phục hồi tôn tạo các di tích trên các địa danh, dấu tích hiện còn góp phần xây dựng tinh thần Phật giáo trong đời sống văn hóa mới dân tộc: nhân hòa - bác ái, độc lập trên vùng đất địa đầu Đông Bắc của tổ quốc./.

# BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU THIỀN PHÁI TÀO ĐỘNG Ở ĐÀNG NGOÀI VÀ LỊCH SỬ CHÙA NHÃM DƯƠNG

*HT. Thích Gia Quang\**

## 1. Thiền phái Tào Động ở đàng ngoài

Thiền phái Tào Động được truyền vào Đại Việt từ thế kỷ thứ XVII, cả ở Đàng Ngoài lẫn Đàng Trong, nhưng phát triển mạnh ở Đàng Ngoài.

Ở Đàng Ngoài, thiền phái Tào Động do thiền sư Thủy Nguyệt sau quá trình du học tại Trung Hoa đã hoằng truyền về Việt Nam.

Hoà thượng Thủy Nguyệt, Pháp danh Thông Giác Đạo Nam thiền sư, tu hành đến bậc Bồ Tát nhục thân. Ngài quê ở xã Thanh Triều, huyện Ngự Thiên, phủ Tiên Hưng, đạo Sơn Nam (thuộc tỉnh Thái Bình ngày nay). Nhằm năm Đinh sửu đời vua Lê Thần Tông (1637), Ngài thác thai vào nhà họ Đặng làm con đầu lòng, năm 18 tuổi trúng tuyển Cống cử (Tứ trường), đến năm 20 tuổi xuất gia tại chùa Xả Hồ, huyện Thụy Anh (Thái Bình). Sau 6 năm xuất gia học đạo, Ngài Thủy Nguyệt vẫn chưa tìm được chân lý giải thoát giác ngộ, bèn xin phép sư phụ đi tham thiền học đạo khắp các chốn tổ, già lam ở trong nước. Năm 28 tuổi, nhân duyên đưa đẩy, sư tổ Thủy Nguyệt và hai đệ tử quyết chí hành hương sang phương Bắc "tâm sư học đạo". Đường đi rất vất vả, khó nhọc, vừa mới đến đất Cao Bằng một đệ tử lâm trọng bệnh, thuốc thang mãi không khỏi. Từ đấy chỉ còn một thầy một trò hành hương sang xứ lạ, đi khắp các chốn tổ danh lam thắng tích. Một ngày kia, hai thầy trò đến được núi Phượng Hoàng, nhờ duyên lành, nên Ngài đã sớm được yết kiến và thỉnh giáo Hoà thượng trụ trì Động Sơn Lương Giới (dạng chùa hang) trên núi Phượng Hoàng. Ngài là Hoà thượng Trí Giáo Nhất Cú - Tổ đời thứ 35 của Thiền Tông Tào Động ở Trung Hoa. Trải qua rất nhiều thử thách, khổ luyện, ngày thì làm việc Tùng Lâm, đêm thì nghiên cứu Kinh Luật. Khi nhân duyên đã đủ, tâm đạo đã đầy, Ngài Thủy Nguyệt được Hoà thượng Trí Giáo Nhất Cú truyền giới Cụ Túc, trao cho Tâm Pháp, ban pháp hiệu Thông Giác Đạo Nam Thiền Sư và cho về An Nam để truyền Tông phái Tào Động.

Ông tu học tại Hồ Châu trong 5 năm, đến năm 1667, ông và hai người đệ tử trở về chùa Vọng Lão ở núi An Sơn, huyện Đông Triều, tỉnh Hải Dương. Ở Hải Dương, ông gặp và làm quen với một cao tăng tên là Tuệ Nhãn. Tuệ Nhãn tu ở Đông Sơn, tên tục là Mai Tư Phụng, quê ở làng Dưỡng Mông ở Kim

---

\* Phó Chủ tịch HĐTS Giáo hội Phật giáo Việt Nam; Phó Viện trưởng Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam.

Thành, Hải Dương. Vì tu ở chùa làng Dưỡng Mông nên ông được gọi là Tổ Muống. Ở Đông Sơn, ông có rất đông đệ tử theo học.

Thiền sư Thủy Nguyệt cũng từng tới hành đạo ở chùa Tư Phúc, núi Côn Sơn, và chùa Nhẫm Dương ở Hạ Long. Ông mất năm 1704, thọ sáu mươi tám tuổi.

Thiền sư Thủy Nguyệt truyền đăng lại cho Tông Diễn với bài kệ nổi tiếng: "Dòng Tào Động chủ trương Ngũ Vị Quân Thần, nhà người đứng là người phải thừa kế môn phái này".

Không có pháp nào sinh  
Không có pháp nào diệt  
Sen nở trên lưỡi người  
Chuyện tương truyền ta biết.

Về Đông Sơn, Tông Diễn ra sức hoằng hóa tông Tào Động, học giả bốn phương nghe tiếng tìm tới tham học rất đông. Năm 1709, ông mất, phái Tào Động do Thiền sư Thủy Nguyệt và đệ tử kế truyền Tông Diễn truyền bá ở Đàng Ngoài, rất được thịnh hành vào cuối thế kỷ thứ XVII và trong thế kỷ XVIII.

Hiện tại nguồn sử liệu danh tăng Phật giáo còn lưu giữ không nhiều, nên công việc tìm hiểu và nghiên cứu về chùa Nhẫm Dương và Tổ thứ Nhất Thủy Nguyệt của Thiền phái Tào Động cũng sẽ còn nhiều chi tiết cần được khảo cứu công phu và khoa học. Theo Cố Đại lão Hoà thượng Thích Trí Hải (1906-1979), một bậc cao Tăng, long tượng để lại nhiều dấu ấn sâu đậm trên trang lịch sử Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX thì: vào năm Giáp Thân niên hiệu Chính Hoà thứ 20, đời Lê Huy Tông (1704), Hoà thượng Thủy Nguyệt bước sang tuổi 68, cho gọi các đệ tử đến và dặn rằng: "nay ta lên chơi trên núi Nhẫm, nếu 7 ngày không thấy về, thì các người tìm thấy chỗ nào có mùi thơm thì ta ở đấy". Các đệ tử, tứ chúng đợi đúng 7 ngày mà không thấy Hoà thượng nhập thất bèn chia nhau nương theo mùi thơm lên núi vào hang vách cỏ tìm kiếm và phát hiện thấy Ngài như đang thiền định trên một tảng đá trong hang núi. Tới nơi thấy thân thể vẫn còn nóng ấm, mềm mại, sắc diện hồng hào như đang còn sống, nhưng hơi thở đã tắt lịm và từ cơ thể vẫn tỏa ra hương thơm ngào ngạt mùi trầm bạch đàn. Hôm đó là ngày 6 tháng 3 năm Giáp Thân (1704).

Cố Đại lão Hoà thượng Kim Cương Tử cho rằng: Hoà thượng Thủy Nguyệt là tổ đời thứ 36 của Bắc Tông Tào Động và là Đệ nhất tổ của Nam Tông Tào Động. Sư Tổ Thủy Nguyệt không chỉ khai nguyên chốn tổ Nhẫm

Dương, mà trụ trì chùa Hạ Long (Hải Dương), hoàng dương Phật pháp và độ tăng ở Côn Sơn, Quỳnh Lâm, Yên Tử, Đông Sơn... Cũng theo cổ Đại lão Hoà thượng Kim Cương Tử thì Hoà thượng Thủy Nguyệt còn là Tổ khai sáng chùa Hoè Nai (Hồng Phúc tự) ở phố Hàng Than, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

## **2. Tổ đường Tào Động đầu tiên**

Núi Nhẫm Dương có gần 30 hang động lớn nhỏ, tạo thành một vùng du lịch tuyệt đẹp với những rừng cây xanh và hai dòng sông Đá Vách, Kinh Thầy chảy về Bạch Đằng.

Chùa Thánh Quang Tự tọa lạc dưới chân núi Nhẫm Dương, tương truyền có từ thời Trần. Trải qua nhiều biến cố thăng trầm, đến nay ít nhất chùa đã qua bốn lần trùng tu. Ban đầu chùa được dựng trên một gò đất cao, xung quanh toàn đầm lầy và cây dại. Muốn lên chùa, người dân phải dùng thuyền nhỏ chèo vào. Văn bia còn lưu giữ được từ thời xưa ghi rõ, chùa là ngôi cổ tự được đích thân nhà vua ra chiếu chỉ dựng nên, trong chùa từng có tòa cửu phẩm liên hoa, có khánh đá, chuông đồng... vào loại lớn nhất nhì vùng Đông Bắc.

Hiện nay trong Tổ đường chùa có pho tượng đá tạc sư tổ Thủy Nguyệt; ngoài hiên đang đặt tạm 3 tấm bia đá cổ chữ đã mòn và 1 tấm bia thời Nguyễn còn đọc được. Trong động Tĩnh Niệm thì có 4 pho tượng Phật giáo nhỏ bằng đá, trong đó có pho Quan Âm tọa sơn đeo tràng hạt rất lạ. Cửa động Thánh Hóa cũng có vài bức tượng nhưng không rõ tạc ai. Phía bên hữu tòa tam bảo là một cây thị rất to cao và tươi tốt, ước chừng hơn 700 năm tuổi. Nhà chùa còn nuôi khỉ để thả vào rừng. Đứng ở lưng núi bạn có thể ngắm phong cảnh giang sơn thơ mộng và cả nhà máy xi măng đang đe dọa phá hủy môi trường.

Lễ hội chùa Nhẫm Dương xưa có tên là Trùng Nhẫm, được tổ chức hàng năm vào các ngày 5, 6 và 7 tháng 3 Âm lịch.

Ngày 23/4/2015 (5/3/Ất Mùi) tại Chùa Nhẫm Dương, Đệ nhất chôn tổ của thiền phái Tào Động Việt Nam đã diễn ra Đại lễ Kỷ niệm 311 năm ngày Hóa thân của Thánh tổ - Quốc sư Đạo Nam Thông Giác Thủy Nguyệt và vinh dự nhận bằng tôn vinh giá trị nội dung kỷ lục: Hoà thượng Thủy Nguyệt – Đệ nhất Tổ sư thiền phái Tào Động Việt Nam.

Sư thầy Thích Đàm Mơ trụ trì chùa, cho biết chùa Nhẫm Dương được xây dựng từ thời nhà Trần (1225-1400), chùa Nhẫm Dương có khoảng gần 30 hang động lớn nhỏ tạo thành một cảnh Phật toàn bích. Hang Thánh Hóa, nơi Sư Tổ Thủy Nguyệt viên tịch, các nhà khảo cổ học đã phát hiện được rất nhiều di cốt hoá thạch của 27 loài động vật như: voi, tê giác, hổ, báo, nhím, lợn rừng, đười ươi (pôngô)...có niên đại cách ngày nay 3-5 vạn năm cùng nhiều di vật khảo cổ thời đại đồ đá, thời đồng thau và các pho tượng Phật bằng đá có niên

đại thời nhà Nguyễn. Địa tầng văn hoá ở đây dày tới 4m vẫn đang chờ giới khảo cổ học đánh thức, khám phá.

Hòa thượng Thủy Nguyệt cũng là tổ đời thứ 36 của Bắc Tông Tào Động và Tổ khai sáng chùa Hoè Nhai (Hồng Phúc Tự) ở 19 phố Hàng Than, quận Ba Đình, Hà Nội. Tương truyền khi sư tổ đắc đạo Kim Cương đã đội đầu, đạp chân, lưu lại vết lõm ở động đá sau lưng chùa Nhẫm Dương, cho nên có tên gọi hang Thánh Hoá. Mộ của ngài an táng trong một ngọn tháp đá 7 tầng ở trên triền núi bên cạnh ngôi chùa.

Tượng Hoà thượng Thủy Nguyệt – Đệ nhất Tổ sư thiên phái Tào Động Việt Nam tại bàn thờ chùa Thánh Quang (chùa Nhẫm Dương).

### **Tài liệu tham khảo:**

1. Thích Nhất Hạnh – Thiên phái Tào Động tới Việt Nam, link <http://langmai.org/tang-kinh-cac/vien-sach/giang-kinh/viet-nam-phat-giao-su-luan/chuong-23-thien-phai-tao-dong-toi-viet-nam>

2. Hòa thượng Thủy Nguyệt – Đệ nhất Tổ sư thiên phái Tào Động Việt Nam, link: [tp://m.kyluc.com.vn/Hoa-thuong-Thuy-Nguyet-De-nhat-To-su-thien-phai-Tao-Dong-Viet-Nam\\_kyluc\\_D1983.htm](tp://m.kyluc.com.vn/Hoa-thuong-Thuy-Nguyet-De-nhat-To-su-thien-phai-Tao-Dong-Viet-Nam_kyluc_D1983.htm)

3. Báo Gia đình & Xã hội, link: <http://giadinh.net.vn/xa-hoi/doc-dao-nham-duong-tu-2-kho-xuong-hoa-thach-khong-lo-20120628035127347.htm>

4. Trang web [thienphatgiao.org](http://thienphatgiao.org), link: <http://thienphatgiao.org/2013/10/thien-phai-tao-dong-o-dang-trong/>



# NGHIÊN CỨU MẠCH TRUYỀN THỪA CỦA CÁC THIỀN SƯ TÔNG TÀO ĐỘNG TẠI TRUNG QUỐC - THEO NHÁNH PHÁT TRIỂN SANG VIỆT NAM

*Thích Di Sơn\**

## **Lời dẫn**

Nếu có người hỏi: Thiền tông Tào Động truyền thừa ở miền Bắc Việt Nam từ đâu mà đến? Sự truyền thừa đó từ ai và như thế nào? Luận văn này sẽ đi tìm lời giải đáp cho câu hỏi đó.

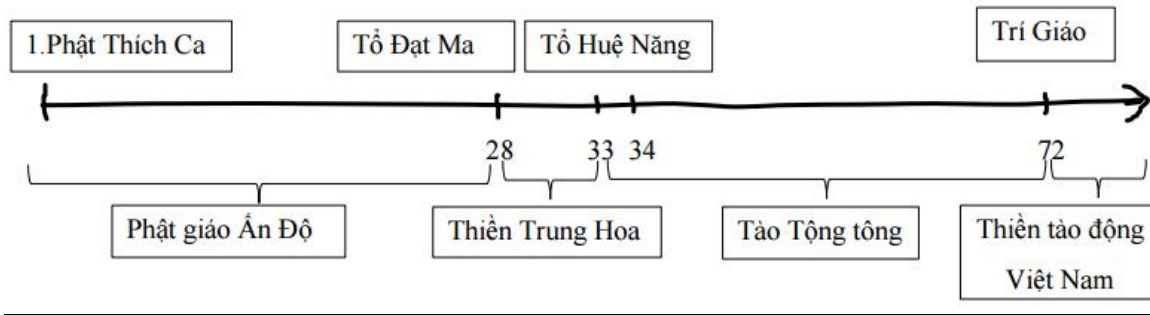
Sau khi đức Phật Thích Ca Mâu ni nhập diệt, y pháp của Phật truyền cho tổ sư Ma Ha Ca Diếp, từ tổ Ca Diếp truyền đến thiền sư Bồ Đề Đạt Ma là đời thứ 28. Thiền sư Bồ Đề Đạt Ma mang y pháp sang Trung Quốc truyền đến thiền sư Huệ Năng là đời thứ 33. Đến đây, Lục tổ Huệ Năng không truyền y mà chỉ truyền tâm ấn. Từ thiền sư Huệ Năng chia thành 2 phái lớn do hai đại đệ tử tiêu biểu: Hoài Nhượng và Hành Tư. Từ hai phái lớn lại chia thành 5 tông, trong đó: Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhãn thuộc pháp hệ của Thanh Nguyên, từ pháp hệ này về sau thành tông Tào Động. Tông Tào Động đến đời Ngũ đại truyền sang Triều Tiên, đời Nam Tống truyền đến Nhật Bản, đến thế kỷ XVI, truyền đến Việt Nam. Tông Tào Động truyền đến Việt Nam có 2 nhánh: Nhánh của thiền sư Thủy Nguyệt truyền ở miền Bắc, nhánh của thiền sư Đại Sán (1633 - 1704 ) truyền đến Việt Nam ở thế kỷ XVII lưu truyền ở miền Trung Việt Nam.

Thiền sư Thủy Nguyệt năm 1664 đến Hồ Châu tiếp nhận tâm ấn và kệ truyền thừa của tông Tào Động mang về Việt Nam. Đến nay, mạch truyền thừa đó vẫn miên trường không dứt. Nghiên cứu về sự truyền thừa của các thiền sư tông Tào Động ở Trung Quốc truyền từ Thiền sư Hành Tư đến thiền sư Nhất Cú Trí Giáo-Thầy của thiền sư Thủy Nguyệt là việc làm nhằm thể hiện tinh thần: Nước có nguồn, cây cây cội, con cháu có tổ tiên, tu hành có pháp mạch.

---

\* Nghiên cứu sinh Tôn giáo học - Học viện Khoa học xã hội, niên khóa 2014-2017.

## Sơ đồ mạch truyền thừa:



Tư liệu cho việc nghiên cứu này, tác giả căn cứ vào cuốn “Kế Đăng Lục” của tổ Như Sơn viết năm (1734), thiền sư Phúc Điền tái bản để làm cơ sở chính để xác minh việc truyền thừa tông Tào Động đến Việt Nam. Nhưng tác phẩm này chỉ ghi chép rất khái lược tiểu sử từng thiền sư theo hình thức: Tên, chùa, đặc pháp, kệ truyền đăng cho đệ tử, viên tịch. Để làm rõ hơn những điều mà “Kế đăng lục”, chưa nói đến, tác giả căn cứ vào những tác phẩm chữ Hán khác của Trung Quốc lưu hành như: “Phật tổ đạo ảnh”, “Kế đăng Lục”, “Phật quang đại từ điển”.... để so sánh, đối chiếu với tác phẩm “Kế đăng lục” ở Việt Nam, từ đó làm sáng tỏ hơn hành trạng, sự truyền thừa của các tổ tông Tào Động trước khi đến Việt Nam là có nguồn gốc, chính mạch.

Bài viết gồm 2 phần: Phần 1: Tìm hiểu hành trạng của các thiền sư, phần 2. Nhận định đánh giá quá trình nghiên cứu.

### **1. Hành trạng các Thiền sư tông Tào Động – nhánh phát triển sang Việt Nam**

#### **1.1. Đòi 34. Thiền sư Thanh Nguyên Hành Tư (青原行思) 671 –740<sup>124</sup>**

Sư họ Lưu, là vị cao tăng Phật giáo thời Đường, người Cát Châu (Nay thuộc tỉnh Giang Tây, thành phố Cát An, huyện Yên Phúc), học pháp ở nơi Lục Tổ Huệ Năng làm chức thủ tọa. Theo “Pháp Bảo Đàn”: Năm 713, tổ Huệ Năng 76 tuổi, Thiền sư Huệ Năng tập trung đồ chúng và nói với Hành Tư: “từ trước thầy trò cùng truyền y – pháp, lấy y để tin, lấy pháp truyền tâm. Ta nay được người, lo gì không tin. Nhưng ta từ khi được y đến nay, gặp nhiều các nạn, huống chi đời sau, sẽ có cạnh tranh. Y lưu lại trấn sơn môn, các người đi giáo hóa mỗi người một phương không cho đoạn tuyệt”. Hành Tư sau khi đặc pháp đến núi Thanh Nguyên, ở chùa Tĩnh Cư tu tập, hoằng pháp, đồ chúng vân tập rất đông. Sư truyền pháp cho đệ tử là Thạch Đầu Hy Thiên.

#### **1.2. Đòi 35. Thiền sư Thạch Đầu Hy Thiên (石头希迁) 700 ~790<sup>125</sup>**

<sup>124</sup>. Nguồn từ “Phật tổ lịch đại thông tải”, “Giáo ngoại biệt truyền”, “Ngũ đăng hội nguyên”

Sư họ Trần, người tỉnh Quảng Đông, huyện Cao Yếu. Sư từng thụ giới Sa Di nơi Lục tổ Huệ Năng, Thiền sư Huệ Năng viên tịch, sư theo Thiền sư Hành Tư thụ giới tử khiêu. Sau được truyền tâm ấn, giáo hóa ở Nam Nhạc. Theo “Cảnh Đức truyền đăng lục” (quyển 14) chép: đệ tử sư có 21 người, trong đó nổi tiếng có: Duy Nghiễm, Đạo Ngô, Thiên Nhiên, Đại Điền, Chấn Lãng, Thi Lợi v...Sư truyền pháp cho đệ tử là Duy Nghiễm. Tác phẩm để lại có: “Sam đồng khế”, “Thảo am ca”.

### **1.3. Đòi 36. Thiền sư Dược Sơn Duy Nghiễm (药山惟俨) 750-834<sup>126</sup>**

Thiền sư họ Hàn, quê ở Ráng Châu ( nay thuộc tỉnh Sơn Tây), Từ sư, tông Tào Động chính thức được phân nhánh. Theo Tống Cao Tăng truyện, quyển 17 ghi: 17 tuổi xuất gia theo thiền sư Tuệ Chiêu, thụ giới cụ túc tại chùa Hành Nhạc, về sau tham thiền, đắc pháp ở thiền sư Hy Thiên. Sau truyền kệ cho đệ tử là: Vân Nham Đàm Thạnh.

### **1.4. Đòi 37. Thiền sư Vân Nham Đàm Thạnh (云岩昙晟)781—841<sup>127</sup>**

Sư họ Vương, người Đàm Châu (Nay thuộc huyện Kiến Xương), lúc nhỏ tu học nơi thiền sư Bách Trượng 20 năm vẫn chưa ngộ đạo, sau đến sam học nơi thiền sư Dược Sơn mà ngộ đạo. Do tu ở thiền viện Vân Nham nên hiệu là: “Vân Nham Đàm Thạnh”. Trước tác của sư có “Bảo Kính Tam muội” còn lưu hành, đây là một trong những tác phẩm quan trọng của tông Tào Động. Môn đồ xuất sắc có thiền sư Lương Giới-người khai sáng tông Tào Động. “Cảnh đức truyền đăng lục” ghi: Lương giới khi cáo biệt thầy liền hỏi: “nếu có người đến hỏi diện mạo thế nào thì phải trả lời sao? Đàm Thạnh đáp: “Tức là cái này”. Lương giới không hiểu ý, sau đến bên bờ sông thấy bóng trong nước liền ngộ lý này. Ngày 27 tháng 10 năm 841 Đàm Thạnh viên tịch. Đòi sau còn xưng là Tổ thứ mười của thiền tông.

### **1.5. Đòi 38. Thiền sư Động Sơn Lương Giới (洞山良价) 807 ~869<sup>128</sup>**

Sư là bậc cao tăng đời Đường, họ Du, người đất Cối Kê, được ban sắc hiệu là “Ngộ Bản Thiền Sư”. Sư cùng với đệ tử là Tào Sơn Bản Tịch (840-901) cùng sáng lập nên tông, gộp 2 tên thầy trò thành “Tào Động tông”. Do sư tu hành ở núi Động, chùa Phổ Lợi (Nay thuộc tỉnh Giang Tây) nên gọi là “Động Sơn Lương Giới”. Căn cứ Đại Chính Tạng ghi: “Tháng 3 niên hiệu Hàm Thông, sư cạo đầu tẩm gội, đánh chuông tập chúng từ biệt, đại chúng khóc lóc

<sup>125</sup> . Nguồn dịch từ “Phật tổ lịch đại thông tài”, “Giáo ngoại biệt truyền”, “Ngũ đăng hội nguyên”, “Ngũ đăng toàn thư”, “Thiền tông chính mạch”.

<sup>126</sup> . Nguồn từ: “Phật tổ cương mục”, Ngũ đăng hội nguyên”, “cảnh đức truyền đăng lục”...

<sup>127</sup> . Nguồn từ: “Cảnh đức truyền đăng lục”, “Ngũ đăng hội nguyên”, “Ngũ đăng nghiêm thống”, “Thiền tông chính mạch”.

<sup>128</sup> . 6 Nguồn từ: “Ngũ đăng toàn thư”, “ngũ đăng hội nguyên”, “Ngũ đăng nghiêm thống”, “Thiền tông chính mạch”, “Chỉ nguyệt lục”, “Cảnh đức truyền đăng lục”, “Liên đăng hội yếu”.

không dứt. Sư chợt mở mắt bảo: Người xuất gia tâm chẳng nương vật là chân tu hành dứt khổ sinh tử làm sao lại buồn?” đến bảy ngày sau, sư tại phương trượng, đoan tọa mà tịch, thọ 63 tuổi.”<sup>129</sup> Để tử đắc pháp có 26 người, tác phẩm để lại “Huyền Trung Minh”, “Phong Trung Ngâm”, Bảo Kính Tam Muội ca”... Tư tưởng Ngũ vị quân thần là tinh thần chủ đạo của tông Tào Động 5 được sư lưu trong “Phong trung Ngâm” Ngũ vị quân thần hay “Động sơn ngũ vị” (năm địa vị giác ngộ).<sup>130</sup>

### 1.6. Đòi 39. Thiền sư Vân Cư Đạo Ứng (云居道膺) 853 ~902<sup>131</sup>

Sư họ Vương, đất Hồng châu, xuất gia từ nhỏ, 25 tuổi đến chùa Diên Thọ, ở núi Vân Cư nên có tên là “Vân Cư Đạo Ứng”. Sư từng sam học thiền sư Động Sơn Lương Giới và đắc pháp. Sư giảng pháp 30 năm, đồ chúng thường đạt hơn một nghìn năm trăm người, Vua Đường Chiêu Tông ban tặng Ca Sa và tên hiệu: “Hoàng giác đại sư”. Đệ tử có: Vân Trụ, Phật Nhật, Thiệm Quyền, Đạo Phi v.v...

### 1.7. Đòi 40. Thiền sư Đồng An Đạo Phi (道丕禅师) (?-905)<sup>132</sup>

Người đất Hồng châu (Nay thuộc tỉnh Giang Tây), sam học nơi thiền sư Đạo Ứng, được truyền mật chỉ, pháp ngữ sâu xa, đạo phong hưng thịnh. Sau trụ ở An viện núi Phượng Thê hoàng dương tông phong Tào Động. “Tổng cao tăng truyện chép”, Sư Đạo Phi là tông thất nhà Đường, sau khi sinh sư tròn một năm cha phải đi trận mà mất, bảy tuổi xuất gia, năm mười chín tuổi gặp đời loạn lạc, cống mẹ vào Hoa Sơn, khát thực nuôi mẹ, sau đến Hoắc Sơn thu lượm hài cốt chiến trường thành một đồng sau đó tụng kinh trì chú để tìm xương cha. Vài 6 ngày sau, từ trong đồng xương, xương cha sư nhảy ra đến trước mặt. Sư liền nhặt những xương còn lại đi mai táng, xương cha mang về quê an táng.<sup>133</sup>

<sup>129</sup> . Đại chính tạng, tập 51-323b 5 được sư lưu trong “Phong trung Ngâm” Ngũ vị quân thần hay “Động sơn ngũ vị” (năm địa vị giác ngộ).

<sup>130</sup> . 8 Căn cứ Tục Tạng Kinh, quyển 119, trang 885 “Động sơn lương giới thiền sư ngữ lục”: Động sơn ngũ vị” (năm địa vị giác ngộ) gồm: 1. Chính trung thiên (正中偏): Dụng nằm trong lý. 2. Thiên trung chính (正中偏): Lý nằm trong dụng. 3. Chính trung lai (正中来): nghĩa là từ trung tâm giữa Thiên và Chính đến. Các pháp hữu vi như Lý tuy duyên, như tính duyên khởi. Nơi đây cảm giác về thân, tâm đều được bỏ qua một bên, cả hai đều biến mất. Người tu nơi đây như Lý tu Sự, như tính khởi hành, tương đương với Bồ Tát từ sơ địa đến thất địa (Thập địa) tu hành còn dụng công. 4. Thiên trung chí (偏中至): bước vào giữa Thiên và Chính. Nơi đây người tu cảm nhận được sự độc nhất vô nhị của mỗi Pháp. Ngay cả tính Không cũng đã biến mất trong pháp này. Sư dụng toàn hợp nơi thể người tu, trọn ngày tu mà lìa niệm tu, trọn đêm dụng mà chẳng thấy dụng công. Tương đương với hàng Bồ Tát từ bát địa đến thập địa. 5. Kiêm trung đáo (兼中到): Đã đến đích, đến trung tâm của hai thái cực Thiên và Chính. Thể Dụng đồng đến, Sự và Lý cùng hành. Tức là vị quân thần hiệp (vua tôi hiệp). Đây là Phật quả tối thượng.

<sup>131</sup> . Nguồn từ: “Phật tổ đạo ảnh” và “Ngũ đăng hội nguyên”

<sup>132</sup> . Nguồn từ: “Phật tổ đạo ảnh”, “Kế đăng lục”, “Tổng cao tăng truyện”.

<sup>133</sup> . 11 Sự tích này sau được chép trong “Truy môn sùng hạnh lục”. Nhưng truyện thiền sư Đạo Phi này chưa được xác minh rõ có phải Thiền sư Đạo Phi – Tổ của tông Tào Động hay không, vấn đề còn hồ nghi. Nhưng căn cứ vào năm mất của sư trùng hợp với giai đoạn Thiền sư Đạo Phi tông Tào Động nên tác giả cho rằng: 2 vị là một.

**1.8. Đòi 41. Thiên sư Đồng An Chí (còn gọi là Đồng An Quán Chí 同安观志)<sup>134</sup>**

Thiên sư không rõ năm sinh năm mất, hoàng pháp ở Hồng Châu, núi Phượng Thê, viện Đồng An (nay thuộc tỉnh Giang Tây). Theo “Kế Đăng lục” và “Phật tổ đạo ảnh” đều ghi: Thiên sư Đạo Phi sắp viên tịch có lên tòa nói: “Nhiều con trước pháp con nào giỏi, trước năm ngọn núi việc thế nào?” hỏi như vậy 3 lần, không ai đáp, Sư liền bước ra trả lời: Đem sáng trước rèm bày ban đứng, muôn dặm ca dao đạo thái bình”. Thiên sư bảo: Chỉ có vị Lu Hán này tạm được. Sư hiểu ý. Thiên sư Đạo Phi viên tịch, sư kế thừa trụ viện Đồng An nên có tên là Đồng An Quán Chí. Sau truyền pháp cho Duyên Quán.

**1.9. Đòi 42. Thiên sư Lương Sơn Duyên Quán (梁山缘观)<sup>135</sup>**

Sự tích của sư ghi trong “Phật tổ đạo ảnh” trùng nội dung với “Kế đăng lục” Nhưng “kế đăng lục” còn phong phú hơn. Sư người Lăng Châu, sau trụ Lương Sơn (Nay thuộc tỉnh Hồ Nam) nên gọi là Lương Sơn Duyên Quán. Có vị Tăng Cảnh Huyền đến hỏi đạo: Sư hát bài của ai? Tông phong truyền cho ai? Sư đáp: rỗng sinh rỗng con, phượng sinh phượng con. Huyền đĩnh lễ tạ. Sư bảo: gia phong (có) con cháu ngoan. Nay chính pháp nhãn tạng truyền cho người. Sư nói kệ truyện pháp xong, ngồi viên tịch. Tháp tại Lương Sơn.

**1.10. Đòi 43. Thiên sư Thái Dương Cảnh Huyền(大阳警玄) 948 –1027<sup>136</sup>**

Sư là một trong những bậc cao tăng long tượng đời Tống, họ Trương, người Sính Châu (Tỉnh Hồ Bắc), lúc nhỏ ở chùa Sùng Hiếu (Kim Lăng-nay là Nam Kinh), xuất gia theo chú ruột là hòa thượng Trí Thông. Sau khi thụ giới liền có thiên cơ, giáo hóa đồ chúng. Thiên sư Hiền Như đến sam vấn sư. Sư hỏi: người là người phương nào? Đáp: Ích sơn. Hỏi: Cách đây bao xa? Đáp: năm nghìn dặm. Hỏi: Người đi bằng gì đến hay đạp đất mà đến? Đáp: Chưa từng đạp đất. Hỏi: Vậy người có thể bay? Đáp: Chưa từng biết bay. Hỏi: Vậy sao người có thể đến đây? Đáp: Mỗi bước chẳng lạc phương hướng, thân chẳng ngại nơi nào. Hỏi: Người siêu việt tam muội chẳng? Đáp: Tâm thánh chẳng thể được, Tam muội há nêu danh. Sư bảo: Đúng thế, đúng thế, người nên tin vậy tức bản thể hiển bày, sự lý không hai, khéo nên hộ trì. Ngày 19 tháng 7 năm Đinh Mão (1027) niên hiệu Thiên Thánh thứ năm Tống Nhân Tông, thiên sư Huyền Cảnh thị tịch, xây tháp ở Thái Dương phụng thờ.

<sup>134</sup> . Nguồn từ: “Ngũ gia chính tông tán”, “Ngũ đăng hội nguyên”, “Phật tổ đạo ảnh”.

<sup>135</sup> . Nguồn từ: “Ngũ đăng hội nguyên”, “Cảnh đức truyền đăng lục”, “Thiên tông chính mạch”, “Phật tổ đạo ảnh”.

<sup>136</sup> . Nguồn từ: “Ngũ đăng hội nguyên”, “Thiên tông chính mạch”, “Giáo ngoại biệt truyền”. “Thiên lâm tăng bảo truyện”

Trong “Thiền Lâm Tăng bảo truyện” có ghi rõ sự truyền pháp Thiền sư Cảnh Huyền: Trước khi thiền sư tịch đem tín vật trao cho Pháp Viễn (Tổng Nhân tông ban pháp hiệu là Viên Giám)<sup>137</sup> bảo: Người tuy không tiếp pháp của ta nhưng người sau này thay ta truyền pháp cho người khác. Sư tịch 10 năm sau, Pháp Viễn gặp Đầu Tử Nghĩa Thanh và đem tín vật của Cảnh Huyền ra trao và bảo: Người không phải đệ tử của ta mà là đệ tử của của hòa thượng Thái Dương Cảnh Huyền, người phải kế thừa thiền pháp của tổ, ta nhận trọng trách phó thác của tổ trao cho người, người là kế đăng của tông Tào Động.

#### **1.11. Đời 44. Thiền sư Đầu tử Nghĩa Thanh (子义青) 1032-1083<sup>138</sup>**

Sư họ Lý, người tỉnh Hà Nam, 7 tuổi xuất gia tại chùa Diệu Tướng, đắc pháp nơi thiền sư Thái Dương Cảnh Huyền, truyền thừa tông phong Tào Động, truyền pháp cho thiền sư Phù Dung Đạo Khải, sau trụ ở núi Đầu Tử, chùa Thắng Nhân nên gộp tên là “Đầu tử Nghĩa Thanh”.

Sự đắc pháp của sư như trên đã nói ở trên, các giai thoại thiền về sư khá phong phú. Đơn cử: Nghĩa Thanh đắc pháp từ tổ Cảnh Huyền thông qua Pháp Viễn, Pháp Viễn bảo: ông nên qua chùa Viên Thông đi. Nghĩa Thanh đến chùa Viên Thông chỉ ăn và ngủ, tri sự tăng báo cáo với Trụ trì Pháp Tú. Pháp Tú cầm tích trượng đến bảo: Nơi đây không cung cấp cho người ăn không ngồi rồi. Thanh bảo: Vậy sư phụ bảo con làm gì? Đáp: Vì sao không đi sam thiền? Thanh đáp: người ăn no rồi thì cỗ ngon còn ích gì. Hỏi: có người không đồng ý với cách nghĩ của ông. Đáp: Đợi người khác đồng ý thì ý nghĩa gì. Thấy Nghĩa Thanh ứng đáp đầy thiền cơ, liền hỏi: Thượng tọa từ nơi nào đến? Đáp: Từ đạo tràng của Pháp Viễn đến. Pháp Tú sững sờ: Thảo nào!. Hai người liền bắt tay, nhìn nhau cười lớn.

Theo “Ngũ đăng hội nguyên”, về sau sư ở núi Đầu Sơn hoàng pháp, tự thân thường mặc áo vá, không chứa vật dư, nỗ lực thuyết pháp, thường làm thơ viết kệ, ý tứ xa xôi. Tác phẩm để lại “Ngũ vị tụng tinh tự”. Niên hiệu Nguyên Phong triều Bắc Tống thị tịch, thọ 53 tuổi, tháp tại Chùa Đầu tử.

#### **1.12. Đời 45. Phù Dung Đạo Khải (芙蓉道楷) 1043 -1118<sup>139</sup>**

Cao tăng thời Bắc Tống, truyền thừa tông Tào Động từ Thiền sư Đạo Ứng xuống là đời thứ 6. Sư họ Thôi, người Nghi Châu, lúc nhỏ học đạo lão, ở ẩn ở núi Y Dương. Năm 31 tuổi, nhân thi kinh Pháp Hoa mà xuất gia. Đắc pháp ở nơi thiền sư Đầu Tử. Tại Đầu Tử, sư làm điển tọa quản việc ăn uống trong

<sup>137</sup> . Đến thiền sư Cảnh Huyền, mạch truyền thừa của Tông Tào Động có phần gián đoạn. Cụ thể, theo như “Kế Đăng Lục” Tổ đời 43 Cảnh Huyền không truyền trực tiếp cho Nghĩa Thanh mà truyền cho Pháp Viễn. Pháp Viễn truyền lại cho Nghĩa Thanh, do đó, trong Kế đăng lục không liệt Pháp Viễn vào hàng tổ thứ 44, mà đời 44 lại là Thiền sư Nghĩa Thanh.

<sup>138</sup> . Nguồn từ: “Ngũ đăng hội nguyên”.

<sup>139</sup> . Nguồn từ: “Ngũ đăng toàn thư”, “Ngũ đăng hội nguyên”, “Giáo ngoại biệt truyền”...

tăng. Năm 40 tuổi, sư từ tạ thiền sư Đầu Tử đi du hóa, thuyết pháp tại các nơi: Động tiên thuộc Sơn Tây, Long Môn (Hà Nam), Thái Dương, Đại Hồng (Hò Bắc). Năm 63 tuổi, vua sắc lệnh ở chùa Tịnh Nhân (Hà Nam) 4 năm, sau lại đến chùa Thiên Ninh. Vua Tống ban sắc phong là “Định Chiếu Thiền sư” cùng cà sa tía nhưng sư từ chối không nhận, do đó mắc tội. Sử chép: Vua ban hiệu cho thiền sư là Định Chiếu cùng một tấm áo cà sa tía. Sư liền lên hương bái tạ ân thánh và viết biểu từ chối: “Cúi mong thánh ân, ban hiệu và y. Thần nghĩ ơn lớn, thẳng tòa đốt hương, chúc thánh thọ vạn tuế. Nhưng chợt nghĩ: Thần giới sơ đức bạc, đạo lực mỏng manh, đã từng phát nguyện, chẳng nhận lợi danh, 9 kiên trì ý này, mới có vài năm. Nay dẫu đội ơn, thì trái với nguyện làm sao dạy người? Cho nên các vật, chẳng dám tiếp nhận...”

Năm 1113 sư về cố hương xây chùa Hưng Hóa, giáo hóa đồ chúng. Ngày 14 tháng 5 niên hiệu Trùng Hòa năm đầu đời Tống Huy Tông (1118) sư viết kệ cho Đôn Hà Tử Thuần rồi viên tịch. Xá lợi thờ tại chùa Hoa Nghiêm, sau dời đến Đại Hồng Sơn Phật Tháp ở Tuy Châu. Tác phẩm để lại một quyển “Kỳ viên chính nghi” (Lưu trong Tân Soạn Tục Tạng Kinh).

### **1.13. Đòi 46. Đôn Hà Tử Thuần (丹霞子淳) 1064 ~1117<sup>140</sup>**

Sư họ Giả, người đất Kiếm Châu (Nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên), tuổi nhỏ xuất gia ở chùa Đại An. Từng sam phương học đạo với các thiền sư: Ngọc Tuyên Phương, Chân Như Mộ Triết, Chân Tịnh Khắc Văn, Đại Hồng Pháp Ân... về sau sam học thiền sư Phù Dung Đạo Khải và được nối pháp tông Tào Động. Trước ở núi Đôn Hà (Nay thuộc tỉnh Hà Nam), sau đến núi Đại Hồng hoàng dương thiền phong. Ngày 11 tháng 3 niên Hiệu Tuyên Hòa thứ nhất viên tịch, tháp ở Hồng Sơn. Đệ tử có các vị tiêu biểu: Chân Yết Thanh Liễu, Thiên Đồng Chính Giác, Đại Thừa Lợi Thăng, Đại Hồng Khánh Dự... tác phẩm để lại có 2: “Hu Đường Tập” 6 quyển, “Đôn Hà Tử Thuần thiền sư ngữ lục” 2 quyển.

### **1.14. Đòi 47. Thiền sư Thanh Liễu (Chân Yết Thanh Liễu 真歇清了) 1088 ~1151<sup>141</sup>**

Sư họ Ung, người Tứ Xuyên, đời Nam Tống, lúc nhỏ học kinh ở Thành Đô, ngộ đạo nơi thiền sư Đôn Hà. Từng ở các nơi: Trường Lô (Hà Nam), Kính Sơn (Hàng Châu), Từ Ninh v.v... 64 tuổi khai sơn chùa Hiến Hiếu ở Hàng Châu. Truyền pháp cho thiền sư Thiên Đồng, sau khi viên tịch tháp ở Chân châu.

### **1.15. Đòi 48. Thiền sư Thiên đồng Tông Ngọc (宗珎) hiệu Đại Hưu 1091 ~1162<sup>142</sup>**

<sup>140</sup> . Nguồn từ: “Ngũ đăng toàn thư”, “Tục truyền đăng lục”, “Ngũ đăng hội nguyên”.

<sup>141</sup> . Nguồn từ: “Ngũ đăng toàn thư”, “Ngũ đăng nghiêm thông”, “Tục kế đăng lục”.

Sư họ Tôn, người An Huy, xuất gia năm 16 tuổi, từng sam yết thiền sư Chiêu Đạo Hòa, sau đến học với thiền sư Chân Yết Thanh Liễu, được tâm ấn. Năm 1132 bắt đầu giảng pháp ở chùa Nhạc Lâm, sau dời đến chùa Tuyết Đậu. Bốn năm sau đến 10 chùa Thiên Đồng hoàng pháp rộng lớn, học chúng có đến trên ba nghìn người nên xưng là “Thiên Đồng Tông Ngọc”. Sư thị tịch năm 72 tuổi, truyền pháp cho Túc Am Trí Giám.

### **1.16. Đời 49. Thiền sư Tuyết Đậu Trí Giám (雪窦智鉴) 1105 ~ 1192<sup>143</sup>**

Sư họ Ngô, người An Huy. Lúc trẻ sam học nơi thiền sư Thanh Liễu được thầy rất coi trọng. Sau sư tu khổ hạnh ở núi Tích Tượng, nửa đêm khai ngộ. Về sau lại theo thiền sư Tông Ngọc và đắc pháp. Năm 1154, sư trụ ở chùa Thê Chân, sau trụ ở các chùa: Định Thủy, Hương Sơn, Báo Ân. Năm 1184, sư trụ ở núi Tuyết Đậu, bốn phương tìm về, tông phong hưng thịnh, sau ẩn ở am phía đông của chùa. Niên hiệu Thiệu Hy thứ ba thị tịch, thọ 88 tuổi, để tử được truyền kệ là Thiên Đồng Như Tịnh.

### **1.17. Đời 50. Thiền sư Như Tịnh (如净), tự Trường Ông 1163-1229<sup>144</sup>**

#### **(Tổ sư Tào Động Tông Nhật Bản)**

Tổ người Du, người tỉnh Triết Giang, xuất gia từ nhỏ, tinh tiến học kinh luận, mười chín tuổi bắt đầu du phương học đạo. Về sau sư sam học nơi thiền sư Tuyết Đậu. Năm 1210, sư được mời thỉnh trụ trì chùa Thanh Lương, sau hoàng hóa ở 5 đạo tràng: Chùa Thụy Nham (Đài Châu), chùa Tịnh Từ (An phủ), chùa Thụy Nham (Khánh Nguyên), cuối đời kiêm trụ trì chùa Cảnh Đức (Núi Thiên Đồng). Sư hành cước hơn 40 năm, thọ 66 tuổi. Sư viên tịch tại chùa Tịnh Từ, nay vẫn còn tháp tổ. Tác phẩm để lại có: “Thiên Đồng Như Tịnh thiền sư ngữ lục” (2 quyển), “Thiên đồng Như Tịnh thiền sư tục ngữ lục” (1 quyển) hiện lưu trong “Tục Tạng Kinh”.

Thiền sư Như Tịnh nhấn mạnh việc ngồi thiền là phương pháp tu tập chính của thiền tông, chủ trương lấy tâm truyền tâm, kiến tính thành Phật. Niên hiệu Gia định thứ 16, danh tăng Đạo Viễn người Nhật Bản đến học đạo nơi thiền sư Như Tịnh, đắc pháp rồi về Nhật bản truyền thừa tông Tào Động, thờ thiền sư Như Tịnh làm thủy tổ.

### **1.18. Đời 51. Thiền sư Lộc Môn Tự Giác (鹿门自觉) Lộc Môn Giác<sup>145</sup>**

<sup>142</sup>. Nguồn từ: “Ngũ đăng toàn thư”, “Tục truyền đăng lục”, “Ngũ đăng hội nguyên”.

<sup>143</sup>. Nguồn từ: “Gia Thái Truyền đăng lục quyển 7”, “ngũ đăng hội nguyên quyển 14, tục truyền đăng lục quyển 30.

<sup>144</sup>. Nguồn từ: “Nam tông Nguyên Minh tạng bảo truyền”, “Thiên đồng sơn, cảnh đức tự, như tịnh thiền sư ngữ lục”, “Tục đăng tồn cáo”, “Tục đăng chính thống”.

<sup>145</sup>. Kế đăng lục ghi là Lộc Môn Giác. Nguồn từ: “Ngũ đăng hội nguyên tục lục”, “Ngũ đăng chính thống”, “Ngũ đăng toàn thư”.



Sư sam học nơi thiền sư Như Tịnh. Gặp lúc thiền sư Như Tịnh thăng tòa nói kệ: “Chim đậu cành mai vốn nguyên hình. Nhện dăng mạng lưới bắt chuồn chuồn. Chuồn chuồn rụng mất hai cái cánh, đáng cười con chim cắn phải đinh”. Sư không hiểu cười rằng: “Sớm biết đèn là lửa, cơm chín biết bao giờ”. Về sau được thừa ấn ký, rộng độ quần sinh. Truyền pháp cho đệ tử là Nhất Biện. Sư tịch, tháp thờ tại Nhượng Châu.

### **1.19. Đòi 52. Thiền sư Phổ Chiếu Nhất Biện. (1081—1149)<sup>146</sup>**

Sư họ Hoàng, người Giang Tây, xuất gia năm mười một tuổi. Sau khi xuất gia từng đi tham vấn thiền Vân Môn và Lâm Tế sau mới đến chỗ thiền sư Lộc Môn và đắc pháp ở đây. Về sau thiền sư Lộc Môn giới thiệu cho đến sam học nơi thiền sư Đạo Khải và được ấn khả. Không lâu được mời thỉnh trụ trì các chùa Thiên Ninh, chùa Vạn Thọ, chùa Phổ Chiếu. Tại chùa Thiên Ninh thường ở trong thất lập ra trăm câu hỏi để khám nghiệm người tu học, sau biên tập thành sách “Thanh Châu Bách Vấn”. Sư còn trụ trì chùa Chùa Hoa Nghiêm tức chùa Đàm Giá (Yến Kinh-Nay là Bắc Kinh), tại đây sư hoằng dương tông phong tông Tào Động và “giới hạnh”, đương thời đại chúng khâm phục, đời sau gọi là Tị tổ của Tông Tào Động tại phương Bắc từ thời Nguyên, Kim. Sư Thị tịch vào niên hiệu Kim Hy Tông Hoàng Thống thứ 9, thọ 69 , tháp tại Thanh Châu.

### **1.20. Đòi 53. Thiền sư Đại Minh Bảo (大明僧宝) (Đại minh Tăng bảo)<sup>147</sup>**

Sư người Từ châu (Nay thuộc tỉnh Hà Bắc), còn gọi là Đại Minh Tăng Bảo, là đệ tử đắc pháp của tổ Phổ Chiếu Nhất Biện. Tăng bảo xuất gia học đạo nơi pháp tòa của tổ Nhất Biện.

Sư để lại “Ngũ vị tụng” khá đơn giản giải thích về ngũ vị của tông Tào Động. Trước khi viên tịch nói kệ cho đệ tử (không nói rõ là cho đệ tử nào), rồi bảo: Ta nhìn thấy cảnh giao trì đến tiếp đón rồi, nói xong ngồi tịch, xây tháp thờ sư ở Từ Châu.

### **1.21. Đòi 54. Thiền sư Ngọc Sơn Thễ (玉山师体) (Ngọc Sơn Sư Thễ)<sup>148</sup>**

Sư họ La, người Đài Châu, Sư tu ở chùa Đại Minh (Từ châu, tỉnh Hà Bắc), được làm thị giả thiền sư Tăng Bảo mười năm. Tại đây Sư căn cứ phép tắc của tông Tào Động tu hành, miên mật dụng công, tư hào không xuất hiện.

<sup>146</sup> . Nguồn từ: “Tục chỉ nguyệt lục” phần (Phổ chiếu nhất biện); “Tông giám pháp Lâm” (Tục tạng kinh, tập 116, thanh châu Hy Biện); “Gia long tạng”, tập 36, tập 37, thanh châu hy biện;

<sup>147</sup> . Nguồn từ “Ngũ Đẳng toàn thư”, sau biên tập vào “Thiền tông ngữ lục từ điển”. Tuy nhiên, những tư liệu này đều không nói rõ xuất thân của sư, chỉ nói về hỏi đáp thiền ngữ của sư.

<sup>148</sup> . Nguồn từ: “Ngũ đẳng toàn thư”, “ngũ đẳng hội nguyên tục lược”, “truyền đẳng chính thống”, “Tục đẳng tồn cáo”, “kế đẳng lục”, “Tục chỉ nguyệt lục”... nội dung thiền thoại gần như nhau, bình sinh không ghi rõ.

Về sau được thiền sư Đại Minh ấn khả, nhưng Ngọc Sơn vẫn không vội xuất thế hoàng pháp mà ẩn tu ở Thái Nguyên Tây Sơn, Về cuối đời, ứng theo lời thỉnh cầu của quan địa phương, sư trụ trì chùa Ngọc Sơn, sáng lập thiền tịch. Trước khi tịch nói kệ truyền pháp cho thiền sư Tuyết Nham

### **1.22. Đời 55. Thiền sư Tuyết Nham Mãn 雪岩滿 (Vân Nham Mãn)<sup>149</sup>**

Sư kế đăng trụ trì chùa Đại Minh, ở Từ châu (Nay thuộc tỉnh Hà Bắc) mà có tên: “Từ châu, đại minh, tuyết nham mãn”. Sau khi xuất gia sam phương học đạo ở Trịnh châu với thiền sư Phổ Chiếu Bảo. Sau khi được đào tạo ở nơi thiền sư Phổ Chiếu Bảo, sư mới đến Thái Nguyên lễ Ngọc Sơn Sư Thể làm thầy. Một hôm thiền sư Sơn Thể gior bức tranh nhân duyên thiền sư Lương Giới ngộ đạo lên, nhất thời lòng nghi phát khởi, Thiền sư Sư Thể liền khai thị: “không nghi lời nói, thì là bệnh lớn, người nay đã nghi, bệnh đã phát rồi, nay biết bệnh, đã biết thuốc chữa chưa? Từ đó Tuyết Nham ngày đêm tại thiền đường dụng công sam cứu công án ngộ đạo của thiền sư Động Sơn Lương Giới. Khi đọc đến “Ngũ vị tụng” thì hốt nhiên tỉnh nói rằng: “Ngày nay mới biết bệnh là thuốc”. Sau khi khai ngộ đem kiến giải trình sư phụ, sư phụ ấn chứng sai làm thủ chúng. Sau đó sư về chùa Đại Minh ở Từ Châu đào tạo được lượng lớn các thiền sư kế thừa tông phong Tào Động.

### **1.23. Đời 56. Thiền sư Vạn Tùng Hành Tú (万松行秀) 1166—1246**

Sư họ Thái, quê gốc Hà Nam, cha di cư đến Hà Bắc nên sư được sinh ở đây. Năm 15 tuổi đến chùa Tịnh độ ở châu Hình (邢州) xuất gia với thiền sư Vân Doãn 贊允. Khi gặp triều đình tổ chức thi kinh điển, Sư tham gia và được cấp chứng điệp. Sau khi thụ giới cụ túc, sư đi sam học các nơi. Sư đến chùa Đàm Giá ở Yên Kinh (Nay là Bắc Kinh), chùa Đại Khánh Thọ học thiền với thiền sư Thắng Mặc Quang. Tại đây, sư nỗ lực sam thiền mà chưa tỏ ngộ nên lại đến chùa Đại Minh ở Từ Châu sam bái thiền sư Tuệ Mãn. Sư ở đây 27 năm nỗ lực dụng công và được làm thư ký của Thiền sư Tuệ Mãn. Một ngày lúc đang đi kinh hành, có con chim chợt bay qua, Hành Tú hoát nhiên đại ngộ.

Sau khi ngộ đạo, sư ở bên thầy thêm 2 năm, học hết tinh túy tông Tào Động. Khi cáo biệt, thiền sư Tuệ Mãn trao y bát cho và khuyên sư hoàng dương tông Tào Động. Sư liền về chùa Tịnh độ, sửa lại hiên Vạn Tùng để tu hành nên người đời gọi là Vạn Tùng Hành Tú. Sư công hạnh thâm hậu, mọi người đều kính phục. Năm 1193, vua Kim Chương Tông mời sư vào kinh thuyết pháp cho vua và được vua ban Ca sa. Niên hiệu Thừa An năm thứ 2, sư phụng chiếu vua trụ trì chùa Thê Ân ở Bắc kinh, các vị học tăng ở vùng phía nam cũng ngược về

<sup>149</sup>. 2Nguồn từ: “Ngũ đăng toàn thư”, “ngũ đăng hội nguyên tục lược”, “truyền đăng chính thống”, “Tục đăng tôn cáo”, “kế đăng lục”, “Tục chi nguyệt lục”, “Tục đăng chính thống” ... đều ghi tên sư là “Vân Nham Mãn” chứ không phải như “kế đăng lục” ở Việt Nam khắc in là “Tuyết Nham Mãn”. Hành trạng của sư chỉ ghi khá sơ lược.

phương bắc học đạo nơi sư. Năm Thái Hòa thứ nhất, sư dời về đến chùa Hồng Tế chấn chỉnh lại trật tự của ngôi chùa hoàng gia này. Cũng năm đó, thầy sư là Tuyết Nham Mãn viên tịch, sư chẳng đợi xe ngựa mà lập tức một mình đi bộ hơn nghìn dặm về Từ châu chịu tang sư phụ.

Tại nước Kim (Nay là Bắc Kinh), từ vua đến nhân sĩ đều đến nơi sư để cầu thiền hỏi đạo khiến thanh danh của vang khắp phía bắc. Trước tác của sư để lại còn: “Thung dung lục”, “Thỉnh ích lục”, “Tổ đăng lục”, “Thích thị tân văn”, “Tâm kinh tông thuyết”, “Khang thiền phú”, “Minh đạo tập”, “Biện tông thuyết”, “thiền duyệt pháp hỷ tập”. Riêng “Thung dung lục” là tác phẩm sau khi sư nhập thất 7 năm chỉnh lý 14 công án thiền và các bài tụng cổ biên tập mà thành. Đây là tác phẩm giải thích các công án của Tông Tào Động. Tác phẩm này với “Bích Nham Lục” được xưng là “Thiền môn song bích”. Với việc làm này đánh dấu bước quật khởi toàn diện của tông Tào Động ở Phương Bắc, ảnh hưởng toàn bộ phương bắc bấy giờ, đồng thời cùng phát triển với Vân Môn, Lâm Tế trên địa bàn toàn quốc. Sư thị tịch năm 1246 trụ thế 81 năm, tháp gạch của sư hiện nay (2015) vẫn còn ở Tây Thành, đường Tây Tứ Nam, xây từ thời Kim-Nguyên, cao 16m.<sup>150</sup>

Các đệ tử đắc pháp của sư rất nhiều như: Tuyết đình Phúc Dụ, Hoa Nghiêm Chí Ôn, Lâm Tuyền Tùng Luân v.v... và Nghĩa Giới (1225—1280) - Du học sinh Nhật Bản đến sam học với sư, sau về Nhật làm tổ thứ 2 của tông Tào Động tại Nhật bản.

#### **1.24. Đòi 57. Thiền sư Tuyết Đình Phúc dụ (雪庭福裕) 1203-1275<sup>151</sup>**

Cao tăng nổi tiếng thời Nguyên Sơ, tự Hảo Vấn, hiệu Tuyết Đình, họ Trương người huyện Văn Thủy tỉnh Sơn Tây. Lúc nhỏ, sư là người thông minh lanh lợi, 9 tuổi đi học một ngày có thể biết nghìn chữ, người trong thôn gọi là “Thánh tiểu nhi”. Cha mẹ mất sớm, sư đến chùa Tiên Nham, lễ Hưu Hưu thiền sư làm thầy. Thầy nhận ra là pháp khí trong tương lai nên tận lực dạy bảo. Năm sư 21 tuổi được thụ giới tỷ khiêu và ở hầu thầy tiếp 7 năm.

Sau đó sư đi Nam Kinh học đạo nơi thiền sư Vạn Tùng mười năm (Từ 1231~ 1241), Trong 10 năm đọc sách, sư đã đọc “Tạng kinh” 3 lần và học thông tư tưởng Tào Động. Sau đó sang trụ trì chùa Phụng Phúc (Sau đổi thành thành chùa Quảng Ân). Năm 1245, Vua hạ lệnh sư về phương nam trụ trì chùa Thiếu Lâm. Trong hơn 6 năm trụ trì chùa Thiếu Lâm, sư đã rốc sức kiến thiết quy hoạch, dạy học giảng pháp.

<sup>150</sup> . Nguồn từ: “Hà Bắc Phật giáo sử”, “Ngũ đăng nghiêm thống”, “Tục đăng tôn cáo”...

<sup>151</sup> . Nguồn từ: “Tục đăng tôn cáo”, “Ngũ đăng toàn thư”, “Kê đăng chính thống”.

Sư còn trụ trì các chùa: Báo Ân; Năm 1248 trụ trì chùa Hưng Quốc; Khôi phục xây dựng chùa Bạch Mã; Từng trụ trì các chùa Vạn thọ (14 năm); Trụ trì hạ viện của Thiếu Lâm ở 5 nơi: Hòa Lâm, Yên Kinh, Trường An, Thái Nguyên, Lạc Dương. Sư từng nhận chức “Tổng lĩnh thích giáo “总领释教”, từng được tặng phong “Quang tông chính pháp thiên sư”.

Sư một đời tận lực hoàng dương tông phong Tào Động. Để kế thừa mạch truyền thừa của thiên sư Bản Tịch, sư làm kệ truyền tông 70 chữ như sau: “*Phúc Tuệ Trí Tử Giác, Liễu Bản Viên Khả Ngộ. Châu Hồng Tấn Quảng Tông, Đạo Khánh Đồng Huyền Tổ. Thanh Tịnh Chân Như Hải, Trạm Tịch Thuần Trinh Tổ. Đức Hạnh Vĩnh Diên Hằng, Diệu Bản Thường Kiên Cố. Tâm Lãng Chiếu U Thâm, Tính Minh Giám Sùng Tổ. Ai Chính Thiện Hy Thiên, Cảnh Xác Nguyên Tế Độ. Tuyết Đình Vi Đạo Sư, Dẫn Nhữ Quy Huyền Lộ*”.<sup>152</sup> Sư từng được xưng danh là người trung hưng Thiếu Lâm tự, đời nay vẫn lấy tên hiệu là: “Truyền nhân thứ... của thiên sư Tuyết Đình”. Các đệ tử đặc pháp của sư tiêu biểu như: Thiếu Thất Văn Thái, Trung Lâm Trí Thái, Túc Am Tịnh Túc, Vĩnh Bình Nghĩa Vân v.v... Sau khi viên tịch, tháp được xây tại chùa Thiếu Lâm, ngày nay ngôi tháp lớn nhất tại chùa Thiếu Lâm là của Sư. Sau khi viên tịch, niên hiệu Nhân Tông (1312) vua phong là: “Đại sư không, khai phong nghĩa đồng tam tì”, và truy phong là “Tấn quốc công”. Tác phẩm để lại của sư có 2 cuốn là “Ngũ lục” và “Thi tập”. Từ thiên sư Phúc Dụ đến 11 đời sau, mạch truyền thừa của tông Tào Động đều là phương trượng trụ trì chùa Thiếu Lâm, đều hoàng dương Tông Tào Động. Không những thế, các danh tăng nối tiếp xuất hiện, hoàng truyền không gián đoạn. Từ thiên sư Phúc Dụ trụ trì chùa Thiếu Lâm (1249-1255) đến đời thứ 67 là thiên sư Phương Niệm, trong hơn 300 năm truyền thừa liên tục, không bị gián đoạn, mạch của tông Tào Động được phục hưng rực rỡ. (Nhánh này được truyền sang Việt Nam). Trong khi đó, tổ đình của tông Tào Động ở Động sơn đến cuối đời Tống đã có chỗ chưa rõ, trụ trì chùa phần nhiều là truyền nhân của tông Lâm Tế. Còn nhánh khác của tông Tào Động chùa thiên sư Bản Tịch sớm đã thất truyền. Sau này mới phục hưng.

### **1.25. Đời 58. Thiên sư Linh Ẩn Văn Thái (灵隐文泰) 1229 ~1289<sup>153</sup>**

Sư họ Ngụy, Tự Linh Ẩn, người đất Phần châu, Dương Thành (Tỉnh Sơn Tây, thành phố Thái Nguyên). Sư lúc nhỏ thông minh xuất chúng, xuất gia thụ giới cụ túc với thiên sư Bản Hương Trí, sau sam học với các cao tăng đương thời: Luật sư Tam Tạng Đức, Tuyết Phong Hằng thiên sư, Thâm Hòa

<sup>152</sup>. 30 “福慧智子觉，了本圆可悟。周洪普广宗，道庆同玄祖。清淨真如海，湛寂淳贞素。德行永延恒，妙本常坚固。心朗照幽深，性明鉴崇祚。表正善禧禅，谨恣原济度。雪庭为导师，引汝归铉路。”

<sup>153</sup>. 31 Nguồn từ: “Ngũ đẳng toàn thư”, “Tục đẳng tôn cáo”, “Ngũ đẳng nghiêm thống”.

thượng ở Thái Nguyên, sau cùng đến đến chùa Vạn Thọ sam học với thiền sư Phúc Dụ. Theo hầu thầy 10 năm, đạo nghiệp thâm thúy. Năm 1282, về trụ trì chùa Thiếu Lâm 8 năm. Tại đây làm tông phong hưng thịnh. Năm 1289 viên tịch, đệ tử có Phúc Ngộ, Thu Giang Khiết v.v...

**1.26. Đòi 59. Thiền sư Hoàn Nguyên Phúc Ngộ (还源福遇) 1245-1311<sup>154</sup>**

Sư còn gọi là Phát Ngộ 弗遇, tự Hoàn Nguyên, người đời xưng là: “Hoàn nguyên phúc ngộ”. Sư họ Vương, người đất Linh Thạch (Nay thuộc tỉnh Sơn Tây). Lúc nhỏ sư thế phát xuất gia tại chùa Đâu Xuất nơi sinh quán. Sau khi thụ giới cụ túc, sam học các phương. Sư hùng biện như nước, đối đáp vô ngại. Sau đến chùa Thiếu Lâm lễ thiền sư Văn Thái học thiền, được ấn khả. Năm 1286 đến hoàng pháp tại chùa Vĩnh Hưng (huyện Hoàng Cương, tỉnh Hồ Bắc), rộng mở chiếu pháp. Ba năm sau trụ chùa Bảo Ứng đất Lạc Dương. Từ năm 1295-1299 trụ trì chùa Thiếu Lâm. Năm 1311, về chùa Bạch Mã ở Lạc Dương. Năm 1313 viên tịch, thế thọ 69, pháp lạc 49. Đệ tử rất đông, ảnh hưởng lớn có Thuần Chuyết Văn Tài, Không Tướng, Long Đàm Thâm, Long Đàm Đoan. Tác phẩm “ngũ lục” của sư lưu hành ở đời.

**1.27. Đòi 60. Thiền sư Thuần Chuyết Văn Tài (淳拙文才) 1273-1352**

Sư họ Diêu, người Sơn Tây, châu Đặng, cha là cư sĩ Tĩnh Diệu kiên thành hướng Phật. Lúc nhỏ sư đến thiền sư Phúc Nghiêm thế phát xuất gia. Sau khi thụ giới cụ túc, đọc “Chứng đạo ca” đến câu “Huyễn hóa không thân tức pháp thân” thì vui vẻ khế ngộ. Sau đến chỗ thiền sư Phúc Ngộ ở Thiếu Lâm được ấn khả và kệ truyền y, làm chức thủ tọa. Không lâu đến chùa Long Môn bé quan ba năm, chuyên đọc kinh tạng. Sau lại chuyển đến ẩn cư ở núi Chung Nam Sơn. Năm 1324, sư được thỉnh về trụ trì chùa Thiếu Lâm (1324~1329), sư nghiêm trì giới luật, lãnh chúng tu học, tiếng tốt đồn xa. Năm năm sau, về ẩn cư ở chùa Hương Nghiêm, giải thích các bộ kinh “Lãng Nghiêm Pháp giới tắc”, “Bát Nhã tâm kinh”, “Quy Sơn cảnh sách” v.v... hiệu đích bộ “Tứ gia ngũ lục” khắc ván lưu hành. Năm 1345, lại được thỉnh làm trụ trì chùa Thiếu Lâm, (1345~1352). Trụ trì hai khóa tại chùa Thiếu Lâm, sư đã có công hiến rất lớn cho ngôi cổ tự có dấu ấn của tổ thứ 29: Bồ Đề Đạt Ma. Đặc biệt, lần trụ trì 8 năm về sau, sư đã xây lại lầu chuông, lập bia tổ Bồ Đề Đạt Ma.

Đệ tử đắc pháp của sư, ngoài đệ tử trong nước ra còn có tăng nhân Nhật Bản là Cổ Nguyên Thiệu Nguyên. Năm 1327 sư đến sam học với thiền sư Văn Tài và được ấn khả. Năm 1347 về Nhật trụ trì chùa Đại Thánh, Đông Phúc. Khi

<sup>154</sup> . 32 Nguồn từ: “Ngũ đăng hội nguyên” quyển 1, “tục chỉ nguyệt lục” quyển 10, “Tục kế tồn cáo” tập 11.

học ở Thiếu Lâm tinh thông Phật học, giỏi thư pháp hán văn. Văn bia tại tháp tổ Văn Tài do Thiệu Nguyên viết đến nay vẫn còn.

**1.28. Đòi 61. Thiền sư Tùng Đình Tử Nghiêm (松庭子严) 1321~1391<sup>155</sup>**

Sư họ Câu, người Hà Nam. Lúc nhỏ sư yếu nhiều bệnh, cha mẹ sợ không thọ bèn cho đi xuất gia. 9 tuổi đến chùa Thiếu Lâm, lễ thiền sư Tế Vân làm thầy thế độ. Sư bản tính thông minh hiểu học, thông nội ngoại điển, giỏi thơ văn. Sau khi thụ giới cụ túc đi sam học với thiền sư: Pháp Chiêu, Túc Am đều có khai mở. Sau đến sam học với thiền sư Văn Tài được ấn khả, trao y pháp, kế thừa tông Tào Động. Về sau đến chùa Vạn An ở Hà Nam, chùa Phổ Chiêu, chùa Thiên Ninh (Bắc Kinh), chùa Thiên Khánh (Lạc Dương). Năm 1369, phụng sắc lệnh của vua về trụ trì chùa Thiếu Lâm (1369-1382). Trong quá trình trụ trì chùa Thiếu Lâm, sư hoằng dương tông phong Tào Động, đề xướng “Nông thiền tịnh trọng” (Thiền và nông nghiệp đều coi trọng), tự cày tự cấy để giảm thiểu việc phải nhận sự cúng dàng của tín đồ. Mùa đông năm 1380, sư thuyết pháp trong pháp hội cầu siêu cho Hoàng hậu Từ Hiếu và được ban ca sa tía. Tác phẩm của sư gồm: “Tùng Đình tập”, “Tứ Nham hòa thượng ngữ lục”. Đệ tử đặc pháp có Ngưng Nhiên Liễu Cải.

**1.29. Đòi 62. Thiền sư Ngưng Nhiên Liễu Cải (凝然了改) 1335~1421<sup>156</sup>**

Cao tăng triều Minh, Người Tung Dương (Nay thuộc tỉnh Hà Nam), họ Nhậm. Lúc nhỏ đến chùa Thiếu Lâm xuất gia với thiền sư Đề Diễm Huấn. 20 tuổi thụ giới cụ túc, sau đến Hương sơn sam học với thiền sư Nguyệt Ấn nhưng chưa khế ngộ, lại đến chùa Thiên Khánh ở Lạc Dương sam học với Tử Nham thiền sư liền được ấn chứng kế thừa đời thứ 21 của tông Tào Động. Sau về am Nhị Tổ ở Tung Sơn, năm 1390, ứng theo sự thỉnh cầu của đại chúng trụ trì chùa Thiếu Lâm (1309-1392). Khi làm trụ trì, nghiêm chỉnh thực hiện nội quy tự viện, kế tiếp thiền phong, được các khanh tướng đương thời đến núi cúng dàng. Minh Thành Tổ ban hiệu “Đại quốc sư”. Năm 1420 viên tịch, trụ thế 87 năm. Tác phẩm để lại: “Ngưng Nhiên lục”, “Ngưng Nhiên Liễu Cải Quốc sư ngữ lục” lưu truyền ở đời. Đệ tử nổi pháp có Câu Không Khế Bân v.v...

**1.30. Đòi 63. Thiền sư Câu Không Khế Bân (俱空契斌) 1383~1452<sup>157</sup>**

Sư người Bình Dương (Tỉnh Sơn Tây). Cha là Vương Tấn Lương, mẹ họ Lương. Lúc nhỏ xuất gia tại chùa Trung Hưng trong huyện, lễ Vô Tướng Giảng

<sup>155</sup> . 33 Nguồn từ: “Ngũ đăng toàn thư”, “Kế đăng chính thống”.

<sup>156</sup> . 34 Nguồn từ: Tục chỉ nguyệt lục quyển 13, ngũ đăng hội nguyên tục lược quyển 1, Phật tổ đạo ảnh, Phật quang từ điển đều ghi hành trạng của sư.

<sup>157</sup> . 35 Nguồn từ: Tục chỉ nguyệt lục quyển 14, Tục đăng chính thống quyển 37, ngũ đăng hội nguyên tục lược quyển 1, trang 3768. Phật quang từ điển đều ghi chép về sư.

Chủ làm thầy. Năm 1408, đi sam học ở chùa Hương Sơn với trưởng lão Nguyệt Ấn 3 năm mà vẫn chưa ngộ. Năm 1411, sư đến chùa Thiếu Lâm học với thiền sư Liễu Cải hiểu được lý huyền. Liễu cải xác chứng cho Khế Bản “Tông phong Tào Động, truyền tại nơi ông”. Sau sư lại đến học với thiền sư Tông Lệ Kim Giác, được ấn chứng rồi về quê. Năm 1420 mùa thu, sư về đến chùa Trùng Hưng, nương vào Y Bạch Thạch Công học “Triệu Luận”, “Luận ngữ”, “Mạnh tử”, “Chu Dịch”. Năm 1449-1452, sư trụ trì chùa Thiếu Lâm. Đối với tông phong của tông Tào Động có kiến giải mới về “Ngũ vị quân thần”. Hỏi: Thế nào là “vua”? đáp: “Ai hay soi xét chín tầng sâu. Hỏi: Thế nào là “thần”. Đáp: Muôn dặm núi sông điểm vết đen. Hỏi: Thế nào là vua hướng bề tôi?. Đáp: Điện báu chứa khắp, muôn vật đều mới mẻ. Hỏi: thế nào là bề tôi thờ vua? Đáp: Gậy tiên gần mặt rồng bệ ngọc. Hỏi: thế nào là vua tôi hợp đạo? Đáp: Chắp tay vô vi thiên hạ thái bình. Năm 1452 sư viên tịch, tháp tại Thiếu Lâm, tác phẩm “Ngũ Lục” của sư còn lưu ở đời. Đệ tử đắc pháp rất đông, xuất sắc có thiền sư Khả Tông.

### **1.31. Đòi 64. Thiền sư Vô Phương Khả Tông (无方可从)1420-1483<sup>158</sup>**

Sư họ Hứa, người đất Lạc Dương (nay tỉnh Hà Nam). Lúc nhỏ xuất gia với thiền sư Phúc Tiên Tí Phong (福先茈峰), sau khi thụ giới cụ túc đến sam học với các Thiền sư Long Đàm Thuận Mật, Đàm Siêu Hóa Tông. Về sau đến lễ hòa thượng Khế Bản ở Thiếu Lâm, ngộ sâu lý quân thần mới được ấn khả, liệt vào hàng kế thừa tông Tào Động. Về sau đến ẩn tu tại chùa Định Quốc (nay thuộc Tỉnh Hà Nam), giảng pháp ở chùa Bồ Đề. Từ năm 1473-1483 phụng sắc trụ trì chùa Thiếu Lâm, kiêm trụ trì chùa Quan Âm ở Hà Nam. Năm 1483 sư thị tịch, thế thọ 64, tuổi hạ 40. Tháp tại Thiếu Lâm, tác phẩm lưu truyền có: “Khả Tông tập”, “Vô Phương ngữ lục”. Truyền pháp cho Nguyệt Chu Văn Tải.

### **1.32. Đòi 65. Thiền sư Nguyệt Chu Văn Tải (月舟文載) 1454-1526**

Sư tự là Nguyệt Chu, pháp danh Văn Tải, tự là Bạch Hư. Sư họ Vương, đất Thông Châu (Nay thuộc Giang Tô). 13 tuổi xuất gia thế phát tại chùa Quảng Tế nơi quê nhà theo thiền sư Bạch Am. 19 tuổi thụ giới cụ túc tại chùa Linh Ân Hàng Châu, sau đến chùa Thiếu Lâm sam học thiền sư Khả Tông, ba năm khổ hạnh tu hành mới được ấn chứng nối tiếp mạch truyền thừa chính tông Tào Động. Sau đến chùa Bạch Tháp (Bắc Kinh) hơn 30 năm. Sư ở đó “nghiêm giữ giới luật, Cà sa chẳng lia thân, đi không quá bước”. Đề xướng tu hành: “Khi mê phải mượn tam giáo, ngộ rồi một chữ cũng không”. Năm 1497, chùa Thiếu Lâm khuyết trụ trì, vị trí tự trong chùa chẳng quản nghìn dặm đi lên Bắc Kinh thỉnh sư về trụ trì. Sư từ chối 3 lần không nhận. Đến năm 1510, chùa

<sup>158</sup> . 36 Nguồn từ: Tục Đăng chính thống quyển 37, Ngũ đăng hội nguyên quyển 60, ngũ đăng hội nguyên tục lược quyển 1. Phật quang đại từ điển.

Thiếu Lâm lại thịnh, sư thịnh ý triều đình. Triều đình sai Bộ Lễ chính thức ban phát công văn, cử sư về nhậm chức, sư mới nhận. Sư trụ trì chùa Thiếu Lâm 16 năm, làm trụ trì đời thứ 28 ngôi chùa này. Từ đó: “Thực hành thiền uyển thanh quy, chinh đốn từng lâm mô phạm, tiếp người xa đến, dạy dỗ không mệt.... Sư để lại tác phẩm “Động Sơn Dur Tự” cho đời. Nói pháp hơn nghìn người, truyền pháp cho Tông Thư. Năm Gia Tĩnh thứ 5 (1525) sư viên tịch, thế thọ 73, tháp tại Thiếu Lâm nay vẫn còn.

### **1.33. Đời 66. Thiền sư Đại Chương Tông Thư (大章宗书) 1500-1567<sup>159</sup>**

Sư tên tự Tiểu Sơn, hiệu Đại chương, pháp danh Tông Thư, họ Lý, người phủ Thuận Đức (nay tỉnh Hà Bắc). Lúc nhỏ thông minh xuất chúng, hành động khác người, thường mô phỏng làm việc Phật. 15 tuổi đến chùa Khai Nguyên trong quận xuất gia. Hai năm sau đến núi Thái Hành bế quan. Năm 20 tuổi, mến mộ đạo phong của thiền sư Văn Tải liền đến chùa Thiếu Lâm sam học 8 năm, học hết tông phong Tào Động, được ấn chứng làm người truyền thừa tông phong. Sau đó tiếp tục đến chùa Thiên Khánh ở Lạc Dương, am Tích Thiện, am Tông Kính ở Bắc Kinh. Năm Gia Tĩnh thứ 31 (1552), thường trụ tăng chùa Thiếu Lâm đến thỉnh sư về làm trụ trì, sư không đồng ý. Sáu năm sau, các bậc kỳ túc của Thiếu Lâm lại đến thỉnh, được sự đồng ý của triều đình sư mới về chùa. Sau khi về trụ trì, sư mở rộng việc hoằng pháp, học trò hơn trăm người, Phật tử bốn phương vân tập. Về sau lại đến chùa Quảng Thông (Hò Bắc), chùa Bảo Quang (Sơn Tây). Năm 1565, lại về chùa Thiếu Lâm tái nhậm trụ trì. Năm sau, phụng chỉ đến am Tông Kính ở Bắc Kinh. Tháng 12 năm 1567, sư viên tịch tại Tây Sơn, Tam Học Động (Bắc Kinh) trụ thế 68, pháp lập 36. Sau khi trà tì, xá lợi chia chia ba phần để xây tháp tôn thờ: Chùa Khai Nguyên; Nơi sinh quán của sư ở Phủ Thuận Đức và chùa Thiếu Lâm.

Tác phẩm có: “Tiểu Sơn biệt tập”, “Tông Thư ngữ lục”, “Tiểu sơn gia truyền lục hợp chu quyền quyền”, “Thiếu Lâm tâm ý bả”, “Kiếm kinh”, “Đạt ma lão tổ dịch cân kinh”, “Thiếu Lâm thương tri”. Đệ tử đắc pháp hơn trăm người, xuất sắc có Ích Không Thường Tư, Huyền Hư Thường Nhuận, Ân Am Như Tiến.

### **1.34. Đời 67. Thiền sư Huyền Hư Thường Nhuận (幻休常润) 1514-1585<sup>160</sup>**

Sư họ Vương, quê Tiến Hiền (Nay thuộc tỉnh Giang Tây), Lúc nhỏ cha mẹ mất sớm, sư ở với chú ruột học sách Nho. Lớn lên theo thiền sư Thản Nhiên

<sup>159</sup>. 37 Nguồn từ: Tục đăng chính thống quyền 37, Ngũ đăng hội nguyên tục lược quyền 1, ngũ đăng toàn tập quyền 611, trang 3157. Phật quang từ điển.

<sup>160</sup>. 38 Nguồn từ: Phật tổ đạo ảnh, Tục chỉ nguyệt lục, tục đăng chính thống, chính nguyên lược tập, ngũ đăng toàn thư, tục đăng tôn cáo.



xuất gia ở núi Phục Ngưu. Sau khi thể phát, sư thường sam thiền, dùng cách lấy ức chế tâm niệm để nhiếp tâm, việc này như lấy quả hồ lô ấn xuống nước nó lại nổi lên, không thấy hiệu quả. Sau khi thụ giới cụ túc, đọc kinh Lăng Nghiêm đến câu: “Viên minh liễu tri, bất nhân tâm niệm xứ” (Hiểu biết tròn đầy, chẳng ở nơi tâm niệm), sư hơi tỉnh liền đến hỏi đạo nơi thiền sư Phương Liên nhưng vẫn không quyết nghị. Sư đến chùa Thiếu Lâm lễ thiền sư Tông Thư, theo hầu 3 năm, sam cứu thiền tông, trâm giới tương đầu (thầy trò cùng hợp) mới được truyền pháp làm truyền nhân đời 25 tông Tào Động. Sau khi thiền sư Tông Thư viên tịch, đại chúng thỉnh sư trụ trì, sư khiêm nhường không nhận. Đại chúng bắt đấng dĩ lấy kệ phó chúc ra, Thường Nhuận vừa thấy, lặng yên rơi lệ, chẳng dám chối từ. Năm 1574, sư phụng sắc chỉ trụ trì chùa Thiếu Lâm. Khi trụ trì tích cực hoằng dương tông phong Tào Động, tiếng tốt đồn xa, đệ tử nhập thất có 270 người. Trong đó xuất sắc có: Vô Ngôn Chính Đạo, Hồng Đoạn Chư Duyên, Từ Chu Phương Niệm, Kính Đường Pháp Trung. Vô Ngôn Chính Đạo sau nối vị trụ trì Thiếu Lâm.

### **1.35. Đời 68. Thiền sư Từ Chu Phương Niệm (慈舟方念) 1510-1594<sup>161</sup>**

Sư tự là Từ Chu, pháp danh Phương Niệm, biệt hiệu Thanh Lương, họ Dương, người Đường Huyện (Tỉnh Hà Bắc). 10 tuổi xuất gia, sau khi thụ giới cụ túc, đi khắp vùng Kinh, Triệu, Dự, Hoán. Lúc đến Thạch Thành dụng công thái quá, hai mắt sắp mù. Sư nghĩ: “Huyễn thân chẳng có, bệnh từ đâu đến”, liền đem thân tâm buông bỏ, ngồi liền bảy ngày, hai mắt lại sáng. Sư đến tổ đình Thiếu Lâm, sam học với thiền sư Thường Nhuận. Lúc mới đến Thường Nhuận hỏi: Từ đâu đến? Đáp: Bắc Phương. Hỏi: Đạo pháp phương bắc khác gì phương này? Đáp: Nước chia nghìn phái, dòng xuất một nguồn. Hỏi: Làm sao đạt được vậy? Đáp: Dòng xuất một nguồn, nước chia nghìn phái. Thường Nhuận ấn chứng, cho nhập chúng làm Duy Na. Sau sư đến vách núi nơi tổ sư Đạt Ma xưa kia ngồi nhìn vách đá 9 năm, tham thiền ngộ đạo, trình kiến giải được Thường Nhuận ấn khả và là người kế thừa tông phong Tào Động đời thứ 26. Năm 28 tuổi sư vào núi Ngũ Đài tiềm tu ba năm. Sau khi xuất quan, trụ trì chùa Đông Tháp (Hồ nam), chùa Chân Như (Giang Tây), chùa Viên Thông (Côn Minh, tỉnh Vân Nam). Cuối đời về chùa Đại Giác ở Kinh Sư, sau khi viên tịch tháp tại Ngũ Đài Nam Sơn. Tác phẩm có “Từ Chu thiền sư quảng lục” truyền thế. Đệ tử nổi pháp có nhiều vị xuất sắc như: Trạm Nhiên Viên Trùng, Đoan Bạch Minh Tuyết, Thanh Vũ Minh Phương v.v...

<sup>161</sup> . 39 Nguồn từ: Phật tổ đạo ảnh, Tục chi nguyệt lục, tục đăng chính thống, ngũ đăng hội nguyên, chính nguyên lược tập, ngũ đăng toàn thư, tục đăng tôn cao.

Đến đời sư không kế thừa ngôi vị trụ trì chùa Thiếu Lâm và đồng thời không đặt tên của kệ truyền thừa theo mạch của Thiếu Lâm mà nối theo mạch của phái Tào Động Vân Môn (xem phần đời tổ sư thứ 69 sẽ giải thích).

### 1.36. Đời 69. Thiền sư Trạm Nhiên Viên Trùng (湛然圓澄) 1561—1626<sup>162</sup>

Thiền sư Viên Trùng, tự Trạm Nhiên, hiệu Tán Thủy đạo nhân. Sư họ Hạ, người Cối Kê (Thiệu Hưng, tỉnh Triết Giang). Sư có hình tướng kỳ dị: Mắt to, mũi lớn, môi ngắn, răng hở nhưng thiên tư đỉnh ngộ thông minh, khả năng biện tài. 20 tuổi xuất gia, sau khi thụ giới sam học với thiền sư Ân Phong, lấy câu thoại đầu “Ai?” liên tục ba ngày đêm mới hơi tỉnh. Khắc khổ ba năm, xem thiền sư Càn Phong nêu thoại đầu: “Cử một không cử hai” mới được triệt ngộ. Có một hôm trời tối, sư đang tĩnh tọa, bỗng có sấm, trong khoảng khắc, sư liền tỉnh, khắp thân mồ hôi, chợt nhiên như thoát gánh nặng. Lúc đó sư 30 tuổi, không lâu sư đến sam lễ thiền sư Vân Thê Châu Hoàng, thông qua khảo nghiệm, Châu Hoàng ấn khả cho sư.

Năm 1591, sư đến sam học nơi thiền sư Phương Niệm và được ấn chứng làm truyền nhân thứ 27 của tông Tào Động. Về sau đến hoàng pháp ở chùa Quảng Hiếu (Cối Kê), chùa Thọ Thiền, chùa Đông Tháp. Từ năm 1614 trở về sau, liên tục ở chùa Hiền Thánh và chùa Thiên Hoa đăng tòa thuyết pháp, hoàng dương tông phong Tào Động, đề xướng “Nhất tâm pháp môn”, chủ trương dùng tâm thống nhất, dung hợp: Thiền, giáo, luật, tịnh. Cho rằng: **“Niệm Phật là niệm tâm này, xem kinh là buộc tâm này, trì chú là hộ trì tâm này, sam thiền là cứu xét tâm này. Tâm này tức là Định Tuệ, ngoài tâm ra không có định tuệ”**. Do sư tu trì nghiêm cẩn, pháp môn thâm thúy, thính chúng lên đến 8 nghìn người, đặc pháp tinh túy có gần trăm người, đời sau nối tiếp. Suất xác như: Đoàn Bạch Minh Tuyết, Phật Nhật Minh Phương, Hóa Sơn Minh Mãnh. Trước thuật gồm có 8 quyển lưu hành ở đời: “Tông Môn Hoặc vấn”, “Khái cổ lục”, “Pháp Hoa ý ngữ”, “Lãng Nghiêm ức thuyết”, “Kim cương tam muội kinh chú sớ”, “Niết Bàn hội sớ”, “Trạm Nhiên Viên Trùng thiền sư ngữ lục”. Với công hạnh của sư, đời sau tôn xưng là: Tổ sư trùng hưng tông phong Tào Động đời nhà Minh.

Đến đời Sư là người kế thừa pháp mạch của hệ “Vân Môn Tào Động” với bài kệ truyền phái: **“Quảng Tông Diệu Tuệ, Hồng Thắng Hy Xương. Kế Tổ Tục Tông, Tuệ Chấn Duy Phương. Viên Minh Tịnh Trí, Đức Hạnh Phúc Tường. Trùng Thanh Giác Hải, Liễu Ngộ Chân Thường”**<sup>163</sup> Vì sư đứng chữ

<sup>162</sup>. 40 Nguồn từ: Phật tổ đạo ảnh, Ngũ Đẳng Hội Nguyên Tục Lược, Tục đẳng chính thống, Chính Nguyên lược tập, Tục đẳng tôn cáo, ngũ đẳng toàn thư, ngũ đẳng nghiêm thống.

<sup>163</sup>. 广从妙普，洪胜禧昌。继祖续宗，慧镇维方 圆明净智，德行福祥。澄清觉海，了悟真常。

“Viên” nên pháp tôn của sư đến chữ “Tịnh”. Chữ “Tịnh” là chữ khởi đầu cho bài kệ truyền đăng mà tổ Thủy Nguyệt từ Việt Nam sang học.

**1.37. Đòi 70. Thiền sư Đoan Bạch Minh Tuyết (瑞白明雪) 1583-1641<sup>164</sup>**

Sư họ Dương, người Tương Thành (Phúc Kiến), lúc nhỏ thông minh lanh lợi. xuất gia tại am Tụ Long núi Cửu Hoa, thụ giới cụ túc nơi chùa Vân Thê. Năm 18 tuổi đến chùa Hiền Thánh ở Cối Kê sam cứu thiền tông với thiền sư Viên Trùng, trải qua khảo nghiệm, lúc nghe tiếng chuông liền đại ngộ, được Thiền sư Viên Trùng ấn khả là truyền nhân đời 28 tông Tào Động. Sau khi thiền sư Tràm Nhiên viên tịch, sư kế đăng trụ trì chùa Hiền Thánh. Không lâu lại đến chùa Biện Sơn ở Hồ Châu, lại đến chùa Không Động ở Giang Tây, trụ tại chùa Bách Trượng (Tĩnh Giang Tây). Tại chùa Bách Trượng, sư hoằng dương tông phong Tào Động, chỉnh nghiêm quy củ của chùa, lãnh chúng thực hiện phương trâm của tổ Bách Trượng Hoài Hải **“Ngày không làm thời cũng không ăn” (Nhất nhật bất tác, nhất nhật bất thực), nông-thiền cùng tu**, được người đời tôn xưng là: “Hoài Hải tái lai”. Ngày 19 tháng 3 năm 1641, sư viên tịch tại chùa Bách Trượng, thế thọ 58, hạ lạc 38. Đệ tử của sư có 36 người, trong đó các đệ tử tiêu biểu tận lực hoằng pháp ở vùng Hồ Nam như: Nguyên Khiết Tịnh Oánh, Thạch Nhân Tịnh Bích, Thả Chuyết Tịnh Nột, Thạch Giản Tịnh Lặc, Thúy Cốc Tịnh Nguyên và Tử Mai Tịnh Chu.

**1.38. Đòi 71. Thiền sư Thục An Tịnh Chu (淑安净周) 1596-1648<sup>165</sup>**

Sư người Diêm Quan thành phố Hải Ninh (Tĩnh Giang Tô). Lúc nhỏ thấy người trong thôn mất, sư than: một hơi thở ra, biết nương vào đâu an thân lập mệnh? Do đó khởi chí sam học. Khi nghe kinh Lăng Nghiêm đến đoạn: **“Đức Phật nhắc A Nan đây chẳng phải tâm ngơoi”** thì càng nghi hơn. Biết tin thiền sư Đoan Bạch Minh Tuyết khai pháp ở chùa Giới Châu núi Biện, sư liền đến sam học. Về sau được truyền tâm pháp, đời thứ 39 của thiền tông, đời 29 của tông Tào Động. Khi tu hành ở Lạc Bình, Hồ Châu, tính sư chan hòa điềm đạm, tự thân nguyên tắc, đối đãi rộng lượng (Luật kỷ khoan nhân). Sư tại chùa An Cát hoằng pháp độ nhân, thường xuyên khai thị thiền ngữ. Niên hiệu

---

Về sau sư lại làm bài kệ gồm 56 chữ kế thừa dưới đây, nhưng sự truyền phái chưa được nghiên cứu làm rõ: 识心达本，大道斯彰。能仁正演，古洞源长。果因融彻，显密均扬。法云等润。灵树舒芳。慧灯良耀，遍照慈光。应化乘运，祖印元纲。匡扶奕世，传永弥昌

<sup>164</sup>. Nguồn từ: “Phật tổ đạo ảnh”, Ngũ đăng toàn thư”, “Ngũ đăng nghiêm thống”, “kế đăng chính thống”, “Ngũ đăng hội nguyên tục lược”.

<sup>165</sup>. 43 “Ngũ Đăng toàn thư” ghi là: “安吉州乐平淑安净周” an cát châu, lạc bình, thục an, tịnh chu. Kế đăng lục ghi: “安吉州乐平紫梅净周” An Cát, lạc bình, tử mai, tịnh chu”. Vì chùa “Lạc bình” ngày nay xưa gọi là “Tử Mai khê”. Do “Thục Mai” và “Lạc Bình” vốn là tên gọi theo địa danh. Mà địa danh đã bị đổi theo thời gian. Vì vậy khẳng định thiền sư Tịnh Chu là một. Vì vậy tư liệu về Thiền sư Tịnh Chu căn cứ hoàn toàn vào “Ngũ đăng toàn thư”.

Thuận Trị thứ 5 (1648) sự tịch, thọ 52, tăng lập 38. Đệ tử xây tháp thờ tại núi Kỳ Đường (Hồ Châu) nay vẫn còn. Nhất Cú Trí Giác đặc pháp từ sư.

### **1.39. Đời 72. Thiền sư Nhất Cú Trí Giác<sup>166</sup>**

Sư sam học nơi thiền sư Tịnh Chu và hỏi: Câu “Đoan cư ba thượng tuyệt trần ai” (Ngồi trên sóng nước tuyệt trần ai) nghĩa là thế nào? Tịnh Chu hét lên. Nhất Cú liền lễ. Lại hỏi: Người biết cái gì mà làm lễ? Đáp: Lửa dữ đốt núi, một ngôi sao tự rơi. Hỏi: Lửa tắt, núi lạnh khói hết, gió không trăng lạnh dứt rắng sương, thì đạo như thế nào? Nhất Cú không nói. Tịnh Chu lại hỏi: Đầu núi sẽ nổi lửa, dưới mây có gió bay, ý này nghĩa là gì? Sư đáp: Hòa vang tiếng chuông trống, sóng và nước theo nhau. Tịnh Chu biết là người lợi căn đặt tên cho là “Nhất Cú”, dặn phải khéo phải giữ gìn gia phong. Nhất Cú đỉnh lễ về núi Phụng Hoàng, thăng tòa dạy chúng, đạo pháp tinh nghiêm, bốn phương vân tập. Khi Thiền sư Thủy Nguyệt sang học đạo, lúc này đạo tràng tổ đã trang nghiêm: “điện gác nghiêm tịnh, tổ sư ngồi trên tòa, thị giả đứng hầu hai bên, chúng tăng đều nghiêm chỉnh, Phật pháp và pháp vua nào có khác gì”. Thiền sư Thủy Nguyệt lưu học tại pháp tòa của thiền sư Trí Giác từ năm Ất Ty (1665) đến năm Bính Ngọ (1666). Tại đây thiền sư Thủy Nguyệt đã được thụ giới Tỷ Khiêu từ thiền sư Nhất Cú Trí Giác năm 30 tuổi và nhận được kệ truyền đăng, tâm ấn của thiền sư Nhất Cú rồi về nước.

## **2. Tổng kết – đánh giá**

Từ sự lược khảo sự truyền thừa của các thiền sư tông Tào Động ở Trung Quốc, nay tổng kết lại thành 4 luận điểm sau:

### **2.1. Mạch truyền thừa**

Việc truyền thừa nhánh Tào Động từ Trung Quốc sang Việt Nam như trên hoàn toàn căn cứ vào bản “Kế đăng lục” ở Việt Nam lưu thông. Nhưng nếu so sánh với mạch truyền thừa của tông Tào Động ở Trung Quốc sẽ có khác biệt

---

<sup>166</sup>. 44 Hàng chữ “Tịnh” mở đầu của dòng thiền Tào Động Việt, nhưng theo các tư liệu gần đây đã thống kê (tiêu biểu cuốn Long Hoa Thiền Tự Lịch đại trụ trì và danh tăng”, đệ tử thiền sư Minh Tuyết là đến hàng chữ Tịnh có rất nhiều như: Tịnh Sán, Tịnh Thông, Tịnh Oánh, Tịnh Bính, Tịnh Lữ, Tịnh Trụ, Tịnh Phô, Tịnh Bảo, Tịnh Khải, Tịnh Phù.. Nhưng đáng tiếc là tư liệu về thiền sư “Tịnh Chu” vẫn chưa tìm thấy. Theo như pháp sư Từ Mãn-đương kim trụ trì chùa Nhân Vương Hộ Quốc thiền tự (xưa là Núi Phụng Hoàng) cho biết. Thiền sư Tịnh Chu có thể là thiền sư Ngu Tuyết, vì thiền sư Ngu Tuyết đã trụ trì chùa này trong khoảng thiền sư Thủy Nguyệt từ Việt Nam sang. Theo cuốn ngữ lục của Việt Nam còn lưu lại ghi Thiền sư Tịnh Chu là: “Động thượng chính tông, ngũ thế trụ trì, Nhân Ngũ Trí Giác thứ” (truyền thừa đời thứ năm tông Tào Động là Thiền sư Nhân Ngũ Trí Giác. Đời thứ năm là tính từ thiền sư Phương Niệm trở xuống. Pháp sư Từ Mãn còn đang nghi cuốn ngữ lục ở Việt Nam khắc ván ghi là “Nhân Ngũ 仁五” có thể là “Nhân Vương 仁王”. Từ đó mới xác định được chùa Nhân Vương Hộ Quốc (xưa là núi Phụng Hoàng) nay thuộc thành phố Hồ Châu, tỉnh Triết Giang thực sự là chốn tổ mà sư Thủy nguyệt sang du học. Nay tư liệu về thiền sư Nhất Cú Trí Giác chỉ căn cứ vào bản “Kế đăng lục” và “Tào động nam truyền đệ nhất tổ sư ngữ lục”.

đôi chút của các vị tổ sư. Căn cứ vào cuốn vào 3 tác phẩm tiến hành khảo sát, so sánh. 3 tác phẩm là:

1. Thiên uyển kế đăng lục, gọi tắt là: “Kế đăng lục”

2. Văn bia “Tào Động chính tông phổ” lập năm dân quốc thứ 21 (1970) tại Thiếu Lâm tự.

3. “Biện sơn long hoa thiên tự tự lịch đại trụ trì hòa danh tăng”, gọi tắt là lịch đại danh tăng”, do công ty Thiên Mã xuất bản tháng 8 năm 2014.

<b>Đời</b>	<b>KẾ ĐĂNG LỤC</b>	<b>TÀO ĐỘNG CHÍNH TÔNG PHỔ</b>	<b>LỊCH ĐẠI DANH TĂNG</b>	<b>Ghi chú</b>
34	Thanh Nguyên Hành Tư 671—740	Tương đồng	Tương đồng	
35	Thạch Đầu Hy Thiên 700~790	Tương đồng	Tương đồng	
36	Dược Sơn Duy Nghiễm 750-834	Tương đồng	Tương đồng	
37	Vân Nham Đàm Thanh 781—841	Tương đồng	Tương đồng	
38	Động Sơn Lương Giới 807~869	Tương đồng	Tương đồng	
39	Vân Cư Đạo Ứng 853~902	Tương đồng	Tương đồng	
40	Đông An Đạo Phi ?- 905	Tương đồng	Tương đồng	
41	Đông An Chí (Đông An Quán Chí)	Tương đồng	Tương đồng	
42	Lương sơn Duyên Quán	Tương đồng	Tương đồng	
43	Thái Dương Cảnh Huyền 948—1027	Tương đồng	Tương đồng Đầu tử Nghĩa Thanh	Đảo vị trí

44	Đầu tử Nghĩa Thanh 1032-1083	Tương đồng	Thái Dương Cảnh Huyền	
45	Phù Dung Đạo Khải 1043 -1118	Tương đồng		
46	Đơn Hà Tử Thuần 1064~1117	Tương đồng		Không truyền
47	Chân Yết Thanh Liễu 1088~1151	Tương đồng		
48	Thiên đồng Tông Ngọc 1091~1162	Tương đồng		
49	Tuyết Đậu Trí Giám 1105~1192	Tương đồng		
50	Như tịnh, tự Trường Ông 1163-1229.	Tương đồng		
51	Lộc Môn Tự Giác	Tương đồng	Lộc Môn Tự Giác	
52	Phổ Chiêu Nhất Biện. (1081—1149)	Tương đồng	Tương đồng	
53	Đại Minh Bảo (Đại minh Tăng bảo)	Tương đồng	Tương đồng	
54	Ngọc Sơn Thê (Ngọc Sơn Sư Thê)	Tương đồng	Tương đồng	
55	Tuyết Nham Mãn (Vân Nham Mãn)	Tương đồng	Tương đồng	
56	Vạn Tùng Hành Tú 1166—1246	Tương đồng	Tương đồng	
57	Tuyết Đình Phúc dụ 1203-1275	Tương đồng	Tương đồng	Liên tục trụ trì chùa Thiếu Lâm
58	Linh Ân Văn Thái	Tương đồng	Tương đồng	

	1229~1289			
59	Hoàn Nguyên Phúc Ngộ 1245-1311	Tương đồng	Tương đồng	
60	Thuần Chuyết Văn Tài 1273-1352	Tương đồng	Tương đồng	
61	Tùng Đình Tử Nghiêm 1321~1391	Tương đồng	Tương đồng	
62	Ngung Nhiên Liễu Cải 1335~1421	Tương đồng	Tương đồng	
63	Câu Không Khế Bản 1383~1452	Tương đồng	Tương đồng	
64	Vô Phương Khả Tông 1420-1483	Tương đồng	Tương đồng	
65	Nguyệt Chu Văn Tải 1454-1526	Tương đồng	Tương đồng	
66	Đại Chương Tông Thư 1500-1567	Tương đồng	Tương đồng	
67	Huyền Hưu Thường Nhuận 1514-1585	Tương đồng	Tương đồng	
68	Chu Phương Niệm 1510-1594	Vô ngôn đạo	Tương đồng	
69	Trạm Nhiên Viên Trùng 1561—1626	Tâm duyệt hỷ	Tương đồng	
70	Đoan Bạch Minh Tuyết 1583-1641	Bỷ ngôn khoan	Tương đồng	
71	Thục An Tịnh Chu 1596-1648	Đại giác niệm	Tương đồng	
72	Nhất Cú Trí Giáo	Vân môn trùng		

Từ bảng biểu và khái lược tiểu sử các thiền sư cho thấy năm điểm sau:

Một là: tác phẩm “Lịch đại cao tăng” do mới xuất bản nên có thể có nhầm lẫn ở vị trí truyền thừa 43 và 44.

Hai là: từ đời 45 đến đời 51 bị khuyết truyền. Nhưng nếu tính từ đời thiền sư Phù Dung Đạo Khải (1043 -1118) đến thiền sư Lộc Môn Tự Giác. Thiền sư Lộc Môn 28 Tự Giác không rõ năm sinh năm mất nhưng được truyền cho thiền sư Phổ Chiếu Nhất Biện. (1081—1149). Nếu tính theo năm sinh mất của thiền sư Tự Giác đến thiền Nhất Biện thì khoảng trống này là có khả năng.

Ba là: căn cứ vào bản “Kế đăng lục” là hoàn toàn chính xác, có cơ sở.

Bốn là: Các tổ sư đều có những hạnh đáng để người sau học tập như: Khổ hạnh tu hành, giữ gìn giới luật, sam phương học đạo, chẳng màng lợi danh...

Năm là: Các thiền sư khi truyền thừa căn cứ vào yếu tố: Giác ngộ, đạo hạnh, hiền tài... chứ không nhất định truyền cho đệ tử thế độ.

## **2.2. “Giác ngộ” và đối đáp trong thiền tông.**

Trong ngôn ngữ thiền, những thuật ngữ “Giác ngộ”, “Khai ngộ”, “Ấn chứng”, “Ấn khả”... được sử dụng rất nhiều. Đây là dấu hiệu quan trọng của quá trình tu tập. Giác ngộ là bước chuyển từ phàm thành thánh, từ mê thành ngộ. Sự giác ngộ tối cao gọi là “Đại triệt, đại ngộ” đó là thành Phật. Chỉ có Phật mới chớ thành bậc giác ngộ hoàn toàn chân lý, thấu rõ nguyên lý của nhân sinh và vũ trụ. Từ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đến Đức Phật Di Lặc ra đời, trên trái đất này không có bất cứ một ai có thể thành Phật. Do đó, sự giác ngộ mà thiền tông đề cập đến không phải là “Đại triệt đại ngộ” mà chỉ là “khai mở một phần chân tâm Phật tính”. Chân tâm, Phật tính là tính giác vốn có của mỗi con người. Các cấp độ giác ngộ có sự phân chia sai khác. Nếu theo Phật giáo nguyên thủy quả vị giác ngộ từ việc chứng quả Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán. Quả A La Hán còn là cảnh giới tối cao của Phật. Nhưng nếu theo đại thừa Phật giáo, chứng quả La Hán chưa phải cảnh giới tối cao mà là thành Phật mới là cảnh giới giác ngộ tối cao. Quả vị này thông qua con việc tu Bồ Tát đạo, đi giáo hóa chúng sinh, dùng trí Bát Nhã, dùng thiện xảo phương tiện để độ sinh, từ đó thành tựu cảnh giới giác ngộ tối cao của bản thân. Vì vậy, sự giác ngộ của từng người thông qua con đường tu: Giới-Định-Tuệ. Hoặc Văn-Tư-Tu (Nghe-Nghĩ-Làm).

Nếu từ lập trường này nhìn nhận sự đối đáp của các thiền sư trong thiền tông sẽ thấy rõ: các thiền sư không ngừng tích lũy công đức để làm rõ Phật tính của từng người.



Sự giác ngộ của từng người sẽ do từng người cảm nhận. Sự giác ngộ đó là **“Lìa tướng nói năng, lìa tướng văn tự, lìa tướng tâm duyên, thanh tịnh bình đẳng rốt ráo”**.<sup>167</sup> Cho nên, sự giác ngộ của thầy và trò chỉ 2 người tự hiểu, trò chưa hiểu sẽ do thầy ấn chứng. Thầy hiểu sẽ biết rõ đệ tử mình giác ngộ đến cảnh giới nào thông qua đối đáp, thi kệ, đó gọi là “Tâm tâm tương ứng”. Cách khai thị của các thiền sư trong thiền tông có nhiều hình thức. Như dùng gậy đánh, hét, mời uống trà, truy vấn v.v... khách quan nhìn nhận sẽ thấy việc hỏi đáp rất kỳ quái, không logic, nhưng nếu nắm bắt được tư duy tư biện sẽ thấy hoàn toàn rõ việc vấn đáp là có ý thiền. (Xem phần vấn đáp của các thiền sư đời 55-Thiền sư Tuyết Nham Mãn, thiền sư Nhất Cú Trí Giáo đời 72...)

### **2. 3. Văn hóa sam học trong Phật giáo Trung Quốc-Việt Nam.**

Thông qua quá trình nghiên cứu các vị tổ sư Tông Tào Động, có thể thấy rõ văn hóa sam học vẫn được bảo lưu từ xưa đến nay.

Vì đất nước Trung Quốc rộng lớn, các đạo tràng, tự viện được phân bố ở các địa phương, mỗi vị sư phát huy một sở trường hoặc một quan điểm của Phật giáo để làm phương thức tu hành. Phật giáo Từ Ân Độ truyền đến Trung Quốc, đến hết nhà Đường (thế kỷ thứ X), Phật giáo Trung Quốc đã hình thành 10 tông phái lớn tiêu biểu như: Luật, Thiền, Tịnh, Thiên Thai v.v... Từ đời Đường trở về sau, các bộ phái đã được hoàn chỉnh hệ tư tưởng của mình và bắt đầu truyền vào nhân gian. Do đời sống người dân cần đến Phật giáo những vấn đề đơn giản như: cầu an, cầu siêu nên pháp môn Tịnh Độ được ưa chuộng và phát triển. Đối với tầng lớp tri thức cần tư duy trừu tượng, biện chứng nên Thiền tông vẫn được truyền thừa từ đời này đến đời khác. Vì vậy mỗi khu vực, mỗi thời đại sẽ có những bậc cao tăng xuất hiện để hoằng dương Phật pháp. Với bối cảnh Phật giáo Trung Quốc như vậy, đã hình thành nên quá trình tu hành của một người xuất gia với truyền thống sam học tạm kể theo trình tự sau:

Người tại gia muốn xuất gia cần tìm được thầy thế độ (Thầy cạo tóc, độ cho ở chùa). Nếu thầy thế độ có danh tiếng, Phật pháp uyên thâm thì người đệ tử sẽ ở bên thầy học đạo, thụ giới. Sau khi đã được thầy thế độ tiếp nhận cạo tóc, người xuất đó phải thụ đại giới. Căn cứ vào các cứ liệu lịch sử và thực tế hiện nay: Việc mở đàn giới tại Trung Quốc căn cứ vào từng khu vực mà tổ chức đàn giới, không nhất định căn cứ vào địa danh hành chính. Do đó, gặp kỳ tổ chức đàn giới là sư phụ cho đệ tử đến thụ giới. Ví dụ thiền sư Thủy Nguyệt, khi đến Hồ Châu vẫn chưa thụ giới Tỷ Khiêu, sư liền thỉnh thầy tổ chức đàn giới, tổ sư bảo, đến ngày 8 tháng 4 sẽ đăng đàn thụ giới ngay tại chùa có đầy đủ tam sư thất chứng.

---

<sup>167</sup> . 45 “Khởi tín luận”. Đại chính tạng T32n1666\_001 , trang 0576a03

Sau khi thụ giới, người xuất gia có thể tiếp tục ở với sư phụ để học đạo, sam thiền, nhưng nếu muốn, vị đệ tử có thể đi sam phương tại các đạo tràng. Đến đạo tràng này “Quả đơn” (xin ở trọ) tu hành vài ba năm, lại đi tiếp. Khi đã trưởng thành mới dừng tại một nơi để hoằng pháp, tiếp chúng độ nhân.

Từ luận chứng này cho thấy các thiền sư nghiên cứu kể trên đều theo nguyên lý này. Chỉ khi nào gọi là “Giác ngộ” rồi thì mới dừng chân, hoằng pháp. Vì vậy thiền sư Thủy Nguyệt từ Việt Nam sang Trung Quốc sam học cũng là nét văn hóa Phật giáo đặc trưng đương thời là như vậy.

#### ***2.4. Thiền sư Thủy Nguyệt và quá trình du học bên Hồ Châu-những vấn đề đang chú ý.***

Thứ nhất: Căn cứ vào “Kế đăng lục” ghi: “Đệ thất thập nhị tổ, Hùng phong sơn, Thủy Nguyệt Thông Giác hòa thượng, vãng Bắc Kinh Hồ Châu, Phụng Hoàng Sơn sam Nhất Cú...”<sup>168</sup> (Tổ thứ 72, núi Hùng Phong, hòa thượng Thủy Nguyệt Thông Giác đến Bắc Kinh, núi Phụng hoàng sam học với thiền sư Nhất Cú). Nhưng căn cứ vào “Tào động nam truyền đệ nhất tổ sư ngữ lục” của thiền sư Thủy Nguyệt thì không hề nhắc đến hai từ “Bắc kinh”. Do đó sẽ có 2 vấn đề xảy ra. 1 là: Có thể thiền sư Thủy Nguyệt trước đến Bắc Kinh, sau mới về Hồ Châu do đó phù hợp với “Kế Đăng lục” ghi chép. 2 là. Nếu thiền Thủy Nguyệt không đi Bắc Kinh mà chỉ đến Hồ Châu thì “kế đăng lục” đã ghi nhầm.

Thứ 2: Địa danh “Hồ Châu, Phụng Hoàng Sơn” (Núi Phụng Hoàng ở Hồ Châu), đến nay vẫn còn nhiều nghi vấn chưa được làm rõ triệt để. Căn cứ vào phái đoàn của Phật giáo Việt Nam đi sang Hồ Châu ngày 1-11-2015 cũng mở ra nhiều khả năng chùa Phụng Hoàng trong Kế đăng lục ghi nay thuộc về chùa Nhân Vương Hộ Quốc, núi Nhân Hoàng, thành phố Hồ Châu, tỉnh Triết Giang. Trong phần cước chú đời tổ 72 đã nói rõ: Thân thế sự nghiệp của tổ sư đời 72 ở Trung Quốc và việc thiền sư Trí Giáo dạy thiền sư Thủy Nguyệt hoàn toàn căn cứ vào Ngữ lục của Việt Nam khắc ván, chứ căn cứ vào tư liệu ở Trung Quốc và thực tế hiện nay tại ở Trung Quốc vẫn chưa làm rõ được tổ sư quê quán, gốc tích, quá trình hành đạo, quá trình tiếp chúng độ nhân như thế nào. Tóm lại, việc sơ khảo lịch sử các thiền sư tông Tào động tại đã đáp ứng được cơ bản câu hỏi của phần mở đầu đã đề ra. Tuy nhiên, chắc chắn còn nhiều vấn đề có tính lịch sử, tính Phật học, tính triết học vẫn cần tiếp tục nghiên cứu ở những góc độ khác nhau, từ đó góp phần làm sáng tỏ chân lý Phật pháp, sáng tỏ mạch truyền thừa của thiền tông Phật giáo Việt Nam./.

---

<sup>168</sup> . 46 “Kế Đăng Lục”, trang 42 31

# DẤU SON THIỀN PHÁI TÀO ĐỘNG Ở ĐÀNG TRONG

(Thế kỷ 17 – 18)

*Cư sĩ Trần Đình Sơn\**

Dưới thời các chúa Nguyễn (1558 – 1775) đạo Phật được chính quyền hết lòng ủng hộ nên phát triển nhanh chóng sâu rộng khắp Đàng Trong (Nam Hà). Trong dân gian thiền phái Trúc Lâm Yên Tử vẫn lưu truyền, xuất hiện danh tăng như thiền sư Minh Châu – Hương Hải rất được Hiền Vương Nguyễn Phước Tần ngưỡng mộ. Hiền Vương cho xây dựng chùa Vinh Hòa, Thiền Tịnh viện trên Quy Sơn gần cửa biển Tư Dung<sup>169</sup> rước Sư về trú trì hoàng dương Phật pháp gần 20 năm tại đây. Rất tiếc do bị hiểu lầm, nghi kỵ nên năm 1682 Thiền sư Hương Hải dẫn theo 50 đệ tử vượt biển ra Bắc Hà, được chúa Trịnh cho về chùa Nguyệt Đường (Hưng Yên) xây dựng đạo tràng chấn hưng thiền tông Trúc Lâm. Sau sự biến này Đàng Trong rất thiếu tăng sĩ chân chính, do đó dưới thời Nghĩa Vương Nguyễn Phước Thái phải mở rộng cửa đón các tăng sĩ từ Trung Quốc thuộc 2 thiền phái Lâm Tế và Tào Động sang hoàng hóa.

## **1. Thiền phái Tào Động , tại chính dinh Phú Xuân có các danh tăng:**

\* Thiền sư Pháp Hàm – Giác Phong (? – 1741) khai sơn chùa Báo Quốc khoảng nửa sau TK17. Hiện bảo tháp của ngài còn tồn tại trong khuôn viên chùa, bia đá ghi: Tào Động nguyên lưu khai sơn Hàm Long Thiên Thọ Tự (Báo Quốc), húy Pháp Hàm hiệu Giác Phong Tổ Sư Bửu Tháp.

\* Thiền sư Như Tư – Khắc Huyền(? – 1706) khai sơn chùa Thiền Lâm, long vị thờ Ngài ghi: Tào Động chánh tông khai sơn Thiền Lâm Tự, húy Như Tư thượng Khắc hạ Huyền Đại Lão Hòa Thượng Chi Giác Linh.

\* Thiền sư Hưng Liên – QuảHoàng, đời thứ 30 thiền phái ĐộngThượng<sup>170</sup>, từ Trung Quốc sang Quảng Nam khai sơn chùa Tam Thai ở Ngũ Hành Sơn, được Nghĩa Vương phong làm Quốc Sư.

Sau khi lên kế nghiệp, Quốc Chúa Nguyễn Phước Chu cử sứ giả sang Quảng Đông thỉnh Hòa thượng Thạch Liêm. Hòa thượng Thạch Liêm cùng 50 tăng sĩ đến Phú Xuân được đón rước về an trú tại chùa Thiền Lâm. Quốc Chúa phát tâm tổ chức Đại giới đàn vào dịp lễ Phật Đản (từ mùng 1 đến ngày 12 tháng 4 năm Ất Hợi – 1695) do Hòa thượng Thạch Liêm làm Đàn đầu truyền giới cho 1400 giới tử xuất gia (Tỳ kheo, Sa di) và hàng ngàn người tại gia xin

\* Phó trưởng ban, Ban Văn hóa Trung ương GHPGVN.

<sup>169</sup> Chùa Vinh Hòa, Thiền Tịnh Viện ngày nay đã đổ nát, hoang phế. Cửa biển Tư Dung đến thời Thiệu Trị (1841 – 1847) đổi thành Tư Hiền, cách Thành phố Huế khoảng 40 Km về phía nam.

<sup>170</sup> Động Thượng: Thiền phái do Thiền sư Động Sơn – Lương Giới (807 – 869) sáng lập. Để phân biệt với các Thiền phái khác thuộc Tông Tào Động do các Thiền sư đời sau đề xướng nên thường dùng chữ “Động Thượng Chính Tông” nhằm chỉ rõ Thiền phái này do chính Thiền sư Động Sơn xiển dương.

quy y thọ năm giới và Bồ-tát giới. Riêng Quốc Chúa tỉnh Hòa thượng vào Giác Vương Nội Viện (chùa trong vương phủ) cầu thọ giới tại gia Bồ-tát, được ban pháp danh Hưng Long, pháp hiệu Thiên Túng Đạo Nhân. Đây là Phật sự hy hữu trước nay chưa từng có đủ nhân duyên thực hiện được ở Đàng Trong.

Quốc chúa thành tâm ngưỡng mộ Hòa thượng bốn sư, thường gởi gửi cầu lời chỉ dẫn về việc tu tập và ứng dụng Phật pháp trong việc trị nước an dân theo chủ trương “cư Nho mộ Thích” mà các bậc tiên vương đề ra. Hòa thượng nương theo truyền thống nước Việt, trừ hại cho nhân dân, thương yêu binh sĩ, thợ thuyền... quốc chúa đều thi hành ngay. Để cho việc tu tập không bị lệch hướng, Ngài dạy về việc trai giới: *“Đạo nhà vua ở nơi việc trị nước an dân. Đạo chỉ có một nhưng địa vị mỗi người thì khác nhau. Nếu kẻ cai trị quốc gia hủy bỏ pháp lệnh, kỷ cương để cầu thanh tịnh, ấy là chẳng biết thanh tịnh vậy! Do đó việc trai giới của nhà vua cần phải đem việc quốc gia trên dưới thanh lý chỉnh tề. Không một người nào chưa được yên ổn, không một việc nào chưa thỏa đáng như thế mới gọi là viên mãn. Nay trước hết nên giải quyết các án oan sai, tha tù bị giam cầm vô cớ, chấn cấp kẻ nghèo thiếu, lục dùng người bị đè ép, bãi bỏ các luật lệ quá nghiêm khắc không phù hợp, thương yêu người buôn bán, thi ơn cho thợ thuyền. Nói tóm lại nên đem tất cả công việc giúp người lợi vật tuân tực thi hành...”*.

Quốc chúa Nguyễn Phước Chu 17 tuổi lên nối nghiệp, 21 tuổi phát tâm thọ giới tại gia Bồ-tát. Suốt 34 năm lãnh đạo Nam Hà, Ngài ứng dụng Phật pháp, phát huy hạnh nguyện Bồ-tát phù hợp với ngôi vị của mình nên đã thành tựu những việc lớn ích lợi cho dân cho nước muôn đời sau:

- Năm 1694 (Giáp Tuất) cử Nguyễn Hữu Kính đem quân dẹp yên bọn thương nhân Hoa kiều A-Ban nổi loạn ở vùng Bình Thuận.
- Năm 1695 (Ất Hợi) đánh tan bọn Hoa thương câu kết nhau làm loạn ở Quảng Ngãi, Quy Ninh (Quy Nhơn).
- Năm 1698 (Mậu Dần), lập phủ Gia Định cử Thống suất Nguyễn Hữu Kính kinh lược đất Chân Lạp. Chia đất Đông Phố, lập huyện Phước Long, xây dựng dinh Trấn Biên (Biên Hòa). Lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn (Gia Định). Chiêu mộ dân nghèo vùng ngũ Quảng vào khai phá đất đai, lập thành làng xã. Chúa ra lệnh phạm lưu dân mới trở về thì chia ruộng đất để làm ăn, tha các thứ binh đao tô thuế trong 3 năm. Nhờ đó nhân dân đều an cư lạc nghiệp xây dựng làng xóm sinh sống. Mở rộng đất đai hàng ngàn dặm, có trên 4 vạn hộ dân.
- Năm 1702 (Nhâm Ngọ) người Anh đến chiếm cứ đảo Côn Lôn (Phú Quốc). Chúa cử Chưởng dinh Trấn Biên Trương Phước Phan đem quân vây đánh đốt tan sào huyệt của giặc.

- Năm 1708 (Mậu Tý) Thống binh Mạc Cửu tâu xin đem đất Hà Tiên khai khẩn được sáp nhập vào bản đồ nước ta. Chúa chấp thuận phong cho Mạc Cửu làm Tổng binh trấn giữ Hà Tiên.

- Về các mặt văn hóa, mỹ thuật, kinh tế, xã hội... dưới thời Nguyễn Phúc Chu cũng thành tựu rực rỡ. Chúa xây dựng Văn miếu, khuyến khích Nho học liên tục tổ chức thi tuyển nhân tài. Bản thân Ông là một tác gia văn học lớn của Việt Nam. Tác phẩm của Thiên Túng Đạo Nhân còn bảo tồn khá nhiều trong các chùa chiền ở Đàng Trong. Trên các văn vật quan trọng như bia đá, chuông đồng tại quốc tự Thiên Mục (Huế) đều ghi rõ danh hiệu của Ông là đệ tử đắc pháp chính thức nối dòng thiền Động Thượng.

Mở đầu bài văn khắc vào bia đá dựng tại quốc tự Thiên Mục vào năm 1715, Quốc chúa viết: *“bài ký và bài minh của quốc chúa Nguyễn Phước Chu nói dòng chánh tông Động Thượng đời thứ 30 pháp danh Hưng Long hiệu Thiên Túng đạo nhân ghi việc xây dựng quy mô chùa Thiên Mục ở Thuận Hoá”* (Ngự kiến Thuận Hóa Thiên Mục Tự, tác giả viết: Quốc Chúa Nguyễn Phước Chu Tự Động Thượng Chánh Tông Tam Thập Thế, pháp danh Hưng Long, hiệu Thiên Túng Đạo Nhân Đỉnh Kiến Thuận Hóa Thiên Mục Tự Bi Ký Minh).

Trên đại hồng chung đúc vào dịp Phật Đản 8/4 năm Canh Dần – 1710 ghi minh văn: *Đại Việt Quốc Chúa Nguyễn Phước Chu nói dòng Động Thượng chánh tông đời thứ 30 pháp danh Hưng Long đúc đại hồng chung cân nặng 3285 cân tôn trí ở chùa Thiên Mục để mãi mãi cung phụng Tam Bảo. Cầu nguyện gió hòa mưa thuận, nước thịnh dân yên, chúng sanh trong pháp giới đều được giác ngộ.*

Công nghiệp to lớn của Quốc Chúa Nguyễn Phước Chu đối với đất nước nhân dân được ghi chép lưu truyền trong sử sách. Pháp danh, đạo hiệu của Bồ Tát Hưng Long mãi mãi tồn tại trên bia đá chuông đồng. Đó chính là dấu son rực rỡ của đời thứ 30 thiền phái Tào động ở Nam Hà.

## **2. Nhận xét:**

Giữa thế kỷ 18, ở Bắc Hà xuất hiện Thiền sư Thủy Nguyệt – Thông Giác (1636 – 1704), Ngài sang Hồ Châu (Trung Quốc) đến núi Phụng Hoàng tham học với Thiền sư Nhất Cú – Trí Giáo. Năm 1667, Ngài về nước xiển dương Thiền phái Tào Động, đồ chúng theo tu học rất đông và được vua Lê sắc phong: “Đại Thánh Đông Sơn Tuệ Nhãn Từ Giác Quốc Sư”. Đến nay, dòng Thiền Tào Động Thủy Nguyệt vẫn còn truyền thừa tại các Tổ đình như Hàm Long, Hòe Nhai, Trấn Quốc ở Hà Nội.

Trái lại, ở vùng Thuận-Quảng, Thiền phái Tào Động – Động Thượng bước đầu được tiếp nhận, phát triển rất thịnh đạt từ giữa thế kỷ 17 đến giữa thế kỷ 18. Các Thiền sư Giác Phong, Khắc Huyền, Hưng Liên,... đều lập các đạo

tràng lớn như Báo Quốc, Thiên Lâm, Tam Thai để xiển dương Thiên phái Tào Động – Động Thượng. Đương thời Quốc Chúa, Vương gia, tể quan đều quy ngưỡng. Đáng tiếc, từ giữa thế kỷ thứ 18 về sau, Thiên phái này không còn người truyền thừa nên bị tuyệt tự, do đó chùa viện đều chuyển giao cho các Tăng sĩ thuộc Thiên phái Nguyên Thiều, Liễu Quán (Lâm Tế) trú trì, hoằng dương Phật pháp.

Phải chăng, sau khi Hòa thượng Thạch Liêm – Đại Sán bị nạn ở Trung Quốc. Đệ tử của Ngài ở Thuận Quảng là Quốc Sư Hưng Liên quá tham mê tài lợi, bám theo vương quyền, cấu kết với gian thương Hoa kiều để thụ hưởng đặc quyền xuất-nhập khẩu hàng hóa hai chiều Việt – Trung và nội bộ tông phái chia rẽ, tranh giành nhau nên làm mất lòng tin của quần chúng!?

.....

**Tài liệu tham khảo:**

- Đại Nam Thực Lục Tiền Biên. Quốc Sử Quán Triều Nguyễn (NXB Sử học Hà Nội – 1962)
- Tiên Nguyên Toát Yếu Phổ. Tác giả Tôn thất Hân (Tiếng Dân – Huế, 1935)
- Hải Ngoại Kỳ Sự. Tác giả Thích Đại Sán (Bản dịch Trần Kinh Hòa – Viện đại học Huế, 1963)

# KHẢO CỨU VỀ THIỀN SƯ THÍCH TÍNH CHỨC – ĐẠO CHU (1698 - 1775)

*Nguyễn Sử\**

Đầu thế kỷ XVII, sau khi có sự góp mặt của hàng loạt các tăng sĩ nước ngoài xuất hiện ở Việt Nam để truyền bá Phật giáo, điều đó đã gần như làm thay đổi diện mạo của Phật giáo Việt Nam. Chuyết Chuyết thiền sư với vai trò là người hoàng pháp của tông Lâm Tế ở Đàng Ngoài. Ở Đàng Trong với Nguyên Thiều Hoán Bích thiền sư, Minh Hải Pháp Bảo thiền sư cùng tông Tào Động với sự truyền bá của Thích Đại Sán. Sự phát triển Phật giáo ở giai đoạn này không thể không nhắc tới vai trò của vua chúa và hoàng thân quốc thích. Ngoài sự tiếp nhận nguồn pháp từ các tăng sĩ nước ngoài thì việc chủ động trở thành một lưu học tăng học tập tại nước ngoài và trở về để phát triển thiền phái ở trong nước. Như thiền sư Thủy Nguyệt, mở ra tông phái Tào Động ở Việt Nam đã cho thấy ý thức chủ động và nhu cầu học tập cũng như tiếp nhận những nguồn tư tưởng mới trong giai đoạn này. Sự chia tông lập phái Phật giáo làm nên thời kì mới cho văn hoá Việt Nam. Những đệ tử của thiền sư đã từng bước mở rộng vai trò của mình, đóng góp vào quá trình phát triển của tông phái Tào Động ở Việt Nam. Bài viết này chủ yếu tập trung giới thiệu về thiền sư Tính Chúc – Đạo Chu (1698-1775), đời thứ 39 dòng thiền Tào Động, chùa Hồng Phúc, phường Hòe Nhài để góp một phần trong một cách nhìn tổng quát về thiền phái này ở Việt Nam.

## 1. Tiểu sử thiền sư Thích Tính Chúc

Theo *Tào Động chính phái - Cúng Tổ khoa – Hồng Phúc tự*, bản viết tay do Đệ tử Lại Ngọc Quỳnh chép năm 1892. Tàng bản tại chùa Hồng Phúc thì Thiền sư Tính Chúc sinh năm 1698 tại làng Đa Cốc, xã Vũ Tiên, huyện Kiến Xương, trấn Sơn Nam “*Vũ Tiên hội tự, Đa Cốc đức hun*” trong một gia đình họ Hoàng

*“Nhờ họ Hoàng nuôi dưỡng nên hình, Ngẫm thế gian luân hồi mà ngán.*

*Đến Hồng Phúc quy y cắt tóc, Nhờ Tôn sư chỉ dẫn đường đi.*

*Kinh sách mắt đưa nhớ ngay, đương thời tưởng Đạo An<sup>171</sup> giảng thế;*

---

\* Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm KHXHVN.

<sup>171</sup> 道安312[314]-385): nhân vật trung tâm của Phật Giáo thời Đông Tấn người Phù Liễn, Thượngông còn tập trung vào việc phiên dịch kinh điển, viết các chú thích và lời tựa cho các kinh, tổng cộng có 22 bộ. Ông chia việc giải thích kinh thành 3 phần: lời tựa, chánh tông và lưu thông; phương pháp này vẫn còn thông dụng cho đến ngày nay. Nghiên cứu của ông chủ yếu tập trung vào Kinh Bát Nhã, nhưng ông còn tinh thông cả A Hàm, A Tỳ Đạt Ma. Chính Đạo An là người đề xướng các tăng sĩ dùng họ Thích.

*Thơ phú trong lòng tuôn nhả, chúng sinh ngờ Phật Ấn<sup>172</sup> hậu thân.*

*Giới hạnh tinh nghiêm, Uy nghi đỉnh đạc.*

*Chón Hoàng cung vâng mệnh lập đàn chay, tụng câu kệ giảng lời kinh, âm âm  
sấm động cứu trùng;*

*Nơi Vương phủ khen ngợi bậc Đạo sư, giải mối ngờ đỉnh chổ sai, việc việc tỏ  
tường trăm lối.*

*Chẳng những được ban là Hòa thượng, Truyền làm rường cột Thiên môn.*

*Lại ban chức Thiếu khanh, Giữ phụng thờ Tôn thất.*

*Tỏa đức từ cung cấm đến đồng quê, Lòng nhân vui núi nhân cùng nước trí.*

*Dựng tháp cao<sup>173</sup> nơi đất Bắc trang nghiêm, Hội bạn lành nơi trời Tây an  
lạc<sup>174</sup>”*

Năm 17 tuổi(1716), Bản Lai Hòa thượng Thiện Thuận Sa môn là Tính Chúc Đạo Chu xuống tóc xuất gia theo học Thiền sư Như Trương, Trương có hỏi về sự vô tình thuyết pháp nhưng Tính Chúc không thấu hiểu được lý nhân duyên<sup>175</sup>.

Tới năm Bảo Thái thứ IV(1723) khi triều đình mở khoa khảo thí thiền tăng, Thiền sư Tính Chúc Đạo Chu có dự thi. Cùng năm đó, ông có đứng ra xây dựng chùa Báo Quốc, thôn Bình Vọng, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín, trấn Sơn Nam<sup>176</sup>. Với những tư liệu mà Trạng nguyên Trịnh Huệ đưa ra trên văn bia thì không rõ năm này thiền sư Tính Chúc Đạo Chu có thi đậu hay không. Tuy nhiên, mãi cho tới năm 1732 khi mà triều đình lại tiếp tục mở khoa để khảo hạch tăng sĩ thì lúc này ông mới thí trúng hạng ưu, cùng khoa có sa môn Như Nhất người xã Liêu Trung huyện Đường Hào được trúng cách và vào cung thiết lập Nội đàn, giữ chức Tăng thống ở ty Tăng Lục (Theo *Tăng chí minh viết*, No 8330 - 31). Hai năm sau, thiền sư Tính Chúc Đạo Chu được triều đình ban cho sắc mệnh cùng giới đạo độ điệp sau kỳ thi năm 1732 (Theo *Tăng chí minh viết*, No 8330 - 31). Năm 1740, Thiền sư Tính Chúc Đạo Chu được

<sup>172</sup>佛印了元1032-1098: vị tăng của Vân Môn Tông Trung Quốc Ông rất thâm giao với Tô Đông Pha , còn làm Xã Chủ của Thanh Tùng Xã , dòng kế thừa của Bạch Liên Xã , và có quan tâm đến tư tưởng Tịnh Độ. Vào ngày mùng 4 tháng giêng năm đầu niên hiệu Nguyên Phù, ông thị tịch, hưởng thọ 67 tuổi đời và 52 hạ lạp, được ban cho hiệu là Phật Ấn Thiền Sư.

<sup>173</sup>Nguyên văn: 窣堵Tốt đồ, âm dịch của chữ Stupa(s) chỉ tháp.

<sup>174</sup> Nguyên văn:

一心奉請武仙英毓，多穀秀鐘。托黃宗鞠育成形。覺世道輪迴自厭。投洪福皈依剃落。仰尊師指示超然。經書著目不忘。當時想道安再世。詞賦由中吐出。眾人疑佛印重生。戒行精嚴。威儀挺時。時皇壇奉行法事。宣經口偈。聲聲雷貫於九重。時王府頒作導師。解錯辯疑。事事星輝於百揆。不但禦頒和尚。旨為樑棟禪家。更兼特賜少卿留作祀承宗室。德化既週於朝野。閒心適樂於山川。奠窣堵於北地崇巖。會上善於西天樂國。

<sup>175</sup>Theo Trịnh Huệ, *Tăng chí, Trùng tu Báo Quốc tư ký*, No 8330 - 31

<sup>176</sup>Trịnh Huệ, *sđđ*



triều đình đặc ban cho là “*Bản Lai Hoà thượng*”<sup>177</sup>. Cũng theo khoa cúng Tổ “Tổ thứ 4 dòng Thiền Tào Động, tháp Linh Nham, được vua đặc cách ban cho là “*Bản Lai Hoà thượng, Thiện Thuận Sa môn*”, Pháp húy là Tính Chúc Đạo Chu Thiền sư. Sau khi viên tịch được tặng phong: “*Phổ Hóa Độ Sinh Đại Bồ tát*”.

## 2. Vai trò của Thích Tính Chúc

Trong suốt hơn 50 năm hoằng hóa của mình, thiền sư Tính Chúc đã giữ nhiều vai trò, trong đó việc đứng ra san khắc kinh điển được coi như một đóng góp quan trọng nhất của mình. Năm 1737, thiền sư được Trụ trì chùa Vạn Phúc, núi Phật Tích là Tăng thống Như Sơn giao cho đệ tử trụ trì chùa Hồng Phúc là Sa môn Tính Chúc trong coi và đốc thúc khắc in cuốn *Thực tướng Bát nhã Ba la mật kinh*<sup>178</sup>. Tháng 3 năm 1737, Tính Chúc soạn bài *Tháp chí* đồng thời dựng tháp Viên Minh cho Tăng thống Tịnh Giác Đại Hoà thượng Hành Nhất Thiền sư, được vua tặng phong làm Phổ Tế Hoá sinh Bồ tát tại chùa Quảng Nghiêm núi Vạn Đức, Kinh Môn và chùa Phật Tích, Từ Sơn. (Theo Tính Chúc, *Chí tháp* trên thân tháp Viên Minh, chùa Quảng Nghiêm)

Năm 1744, thiền sư Thích Tính Chúc đã đứng ra khắc in cuốn *Tam giáo nhất nguyên thuyết* của Trạng nguyên Trịnh Huệ (Theo *Tam giáo nhất nguyên thuyết*, A.1183) năm 1750 Cảnh Hưng XI Tháng 3. Trụ trì chùa Hồng Phúc, phường Hoè Nai, đất Trung Đô là Bản Lai Hoà thượng Tính Chúc, vâng mệnh vua giám sát nhân lần đệ tử giữ chức Tăng chính ty Tăng Lục là Thiền sư Hải Tại vâng mệnh vua phát khắc cuốn *Dược Sư kinh đề cương*. (Theo *Ngự chế Dược sư kinh đề cương xướng nguyện khoa nghi tự, Dược Sư kinh đề cương* Ac.116). Năm 1756, Bính Tý, Cảnh Hưng 17, Trụ trì chùa Liên Hoa ở Thăng Long là Hòa thượng Tính Hiển thỉnh được bản *kinh Chuẩn Đề* từ phương Bắc, Tính Hiển đưa cho Hòa thượng Bản Lai Tính Chúc ở chùa Hồng Phúc dặn dò Tăng chính Hải Khoát chùa Báo Ân đứng ra hưng công khắc in lại. (Theo *Chuẩn Đề nghi quỹ* AC.452) Năm 1757, Cảnh Hưng 18, Thiền sư Tính Chúc đứng ra làm Hộ kinh nhân lần khắc in cuốn *Thủy Lục chư khoa* (A. 2345). Năm 1772, Cảnh Hưng 33 vào tháng giêng soạn lời tựa *Đại bi Bồ tát Hương Sơn bảo quyển* cho lần khắc in cuốn *Hương Sơn bảo quyển* (A. 1439).

Ngoài công cuộc in ấn lưu truyền kinh điển, thiền sư Tính Chúc cũng đứng ra hưng công xây dựng một số ngôi chùa như vào ngày 15 tháng 12 năm 1744. Sau khi hoàn tất trùng tu chùa Báo Quốc (thôn Bình Vọng, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín), ông đã sai môn nhân đệ tử của mình đến phường Khúc Giang để xin Trạng nguyên Trịnh Huệ viết cho bài văn bia nhân lần hoàn thành

<sup>177</sup>Trịnh Huệ, sđd

<sup>178</sup>Theo *Thực tướng Bát nhã Ba la mật kinh*

này<sup>179</sup>. Những năm cuối đời của mình có thể ông còn trụ trì tại chùa Đại Bi ở xã Bối Khê như theo 1774. Tháng 10 năm Cảnh Hưng 35. “*Thiền tử giữ chức Tăng chính ở Ty Tăng lục trụ trì chùa Đại Bi, xã Bối Khê, huyện Thanh Oai là Tính Chúc rộng khuyến tín đồ trong xã cúng ruộng tế vào bản tự* (Theo bia khuyết danh, No.2090)”. Giờ sừ ngày 25 tháng 5 năm Cảnh Hưng 36, Thiền sư Tính Chúc Đạo Chu viên tịch, hưởng thọ 77 tuổi, 20 tuổi Hạ (Theo Hải Tại, *Hậu tháp ký*). Ngày 20 tháng 6, Môn nhân Tào Động đưa linh cốt, búi tóc và y pháp của Thiền sư Tính Chúc Đạo Chu vào tháp ở 3 nơi: một ở chùa Linh Sơn Sùng Nham, một ở chùa Thanh Phong ở quê nhà và một ở trong tháp Linh Nham chùa Báo Quốc (Theo Hải Tại, *Hậu tháp ký*). Tới tháng 10, Hải Tại soạn bài *Hậu tháp ký* sau tháp Linh Nham viết về về hành trạng bản sư là Tính Chúc Đạo Chu Thiền sư (Theo Hải Tại, *Hậu tháp ký*).

Môn đồ đệ tử của ông gồm có:

Đệ tử Tỷ kheo: Hải Tại, Hải Hoàng, Hải Pháp, Hải Truyền, Hải Điều, Hải Lan, Hải Lâm, Hải Lượng, Hải Thư, Hải Hoát, Hải Thung, Hải Trí, Hải Cần, Hải Kim, Hải Tư, Hải Bình, Hải Điệp, Hải Từ, Hải Bích, Hải Thuyên, Hải Trọng, Hải Điền, Hải Quang, Hải Truyền, Hải Dương, Hải Tình, Hải Tích, Hải Mâu.

Sa di: Hải Sùng, Hải Trù, Hải Y, Hải Liêm, Thủy Kính, Hải Lâm, Hải Điều, Hải Tính, Hải Đăng, Hải Bình, Hải Thuyên, Hải Tích, Hải Thân, Hải Đồng, Hải Hội, Hải Thực, Hải Thuần, Hải Thước, Hải Thạc, Hải Tri, Hải Hàm, Hải Huân, Hải Ngạn, Hải Phân, Hải Thọ, Hải Tề, Hải Lượng, Hải Đăng, Hải Sinh, Hải Cần, Hải Trung, Hải Vượng, Hải Nhuận, Hải Trí, Hải Huy, Hải Hạo, Hải Thủy, Hải Đức, Hải Nhiên, Hải Tương, Hải Khoát, Hải Hòa, Hải Trân, Hải Ngân, Hải Trọng, Hải Tịnh, Hải Hồi.

### 3. Tạm kết:

Bài viết này chỉ là một phần trong tổng quan nghiên cứu về các vị thiền sư Việt Nam từ thế kỷ XVII trở lại đây và cũng là bước đầu nghiên cứu của người viết về một vị thiền sư của dòng thiền Tào Động ở Việt Nam. Bài viết chủ yếu giới thiệu một cách khái lược về tiểu sử cũng như hành trạng qua đối sánh giữa nhiều tư liệu khác nhau của thiền sư Tính Chúc. Sự hạn chế về mặt thời gian là một thiếu khuyết rất lớn để có thể hoàn thiện một cách hoàn chỉnh về vai trò của ông đối với thiền phái Tào Động cũng như các tổ đình Hồng Phúc, Báo Quốc... Sự sai sót là không thể tránh khỏi, rất mong được sự đóng góp của các vị thức giả để nghiên cứu có thể hoàn thiện hơn.

---

<sup>179</sup>Theo Trịnh Huệ, *Báo Quốc tư bi, tân tạo tiền đường trùng tu nội tự bi, sư chí, minh viết*, No 8328 - 31

## Phụ lục:

### Sắc phong:

“Ban sắc đặc cách cho vị sư giữ chứng Tăng chính chùa Hồng Phúc là Hoàng Nhẫn, tự là Tính Chúc làm “Bản Lai Hòa thượng, Đạo Chu Thiền sư”. Cái “Bản Lai”<sup>180</sup> đó luôn được Triều đình sùng ái cho mệnh, được Phật tổ nức nở xưng danh. Khớp duyên xưa tổ đạo từ tuổi thơ, được y bát dòng truyền cho yếu lĩnh. Khá làm tấm gương rùa cho nhà Thiền, mãi là rường cột bèn cho đạo Phật. Nay ban một bức lụa rồng, tảo hoa mấy nhời, riêng ban khen để rạng rỡ lời vàng, để cho thấy “Bản Lai” trong kệ ngọc.<sup>181</sup>”

“*Quán đỉnh*<sup>182</sup> kìa xem Phật truyền đăng, Lụa rồng ban cho chứng Thượng thừa. Phật pháp muôn ngàn, ba yếu chỉ, Thần tăng mười sáu, một danh tăng. Tài danh sắc chiếu ngời ngời vị, Long tượng<sup>183</sup> ban khen đạo mãi tăng. Mắt của rìng Thiền vừa xứng chỉ, Cho vàng Phật nhật mãi truyền đăng”<sup>184</sup>

## Niên biểu Thiền sư Tính Chúc Đạo Chu

### 1698. Chính Hòa 19

- Bản Lai Hòa thượng Thiện Thuận Sa môn là Tính Chúc Đạo Chu sinh trong một gia đình họ Hoàng tại làng Đa Cốc, xã Vũ Tiên, huyện Kiến Xương, trấn Sơn Nam (nay là Thái Bình) . (Theo Hải Tại, *Hậu thập kỷ*)

### 1716. Vĩnh Thịnh 12

- 17 tuổi, Bản Lai Hòa thượng Thiện Thuận Sa môn là Tính Chúc Đạo Chu xuống tóc xuất gia theo học Thiền sư Như Trương, Trương có hỏi về sự vô tình thuyết pháp, nhưng Tính Chúc không thấu được lý nhân duyên. (Theo Trịnh Huệ, *Tăng chí, Trùng tu Báo Quốc tự ký*, No 8330 - 31)

### 1723. Bảo Thái 4

---

<sup>180</sup>Bản lai: Chỉ cái vốn xưa nay. Trạng thái ban đầu không có một vật, giống như từ vô thủy đến nay. *Nhiếp Đại thừa luận* có nói *Tự tính vốn thanh tịnh kìa chính là nói tự tính vốn gốc thanh tịnh, tức tự tính chân như.*

<sup>181</sup>Nguyên

văn: 敕特賜證洪福寺僧正黃忍字性燭為本來和尚道週禪師其本來者皇庭寵命金粟褒名契夙緣覺道童真得衣鉢宗傳妙旨可以龜鏡禪家永為棟樑佛道爰以龍章一幅花藻數詞特頒嘉賞於金言賜示本來於玉偈世尊灌頂正傳燈，特賜龍章證上乘。佛法萬千三要法，神僧十六一名僧。雞碑高照文輪預，龍象重加道更增。旨準禪林為眼目，光回佛日日昇恒。

<sup>182</sup>Một trong những nghi thức tác pháp của Mật giáo. Tức là lấy nước thơm át giã rưới lên đỉnh đầu của người tu hành đạo Phật để chứng minh công đức của người ấy. Đồng nghĩa với các nhóm từ Cam lộ quán đỉnh, Hương thủy quán đỉnh. [X. *Kim Cương Đỉnh Nghĩa Quyết Q.thượng*].

<sup>183</sup>Trong kinh Phật thường ví các vị Bồ Tát, A la hán là bậc long tượng, vì các vị là kiệt xuất, vượt trội hơn cả trong muôn loài chúng sinh

<sup>184</sup>Theo *Tào Động chính phái - Cúng Tổ khoa – Hồng Phúc tự*. Bản viết tay do Đệ tử Lại Ngọc Quỳnh chép năm 1892. Tàng bản tại chùa Hồng Phúc và theo Lược soạn Linh Quang tự Thiền phổ, bản chép tay năm 1958, chùa Tư Khánh tàng khoa

- Triều đình mở khoa sát hạch tăng sĩ, Thiền sư Tính Chúc Đạo Chu có dự thi, cùng năm Thiền sư Tính Chúc đứng ra xây dựng chùa Báo Quốc, thôn Bình Vọng, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín, trấn Sơn Nam. (*Tăng chí minh viết*, No 8330 - 31)

### **1732. Long Đức 1**

- Triều đình mở khoa khảo hạch tăng sĩ Thiền sư Tính Chúc Đạo Chu thi trúng hạng ưu. (Theo *Tăng chí minh viết*, No 8330 - 31 và theo *Sáng lập hậu Phật bi ký*, No 10013 - 15)

### **1734. Long Đức 3**

- Tháng 10. Thiền sư Như Sơn trụ trì chùa Hồng Phúc (Yên Ninh, Kinh Môn) vâng chiếu biên soạn sách và viết lời tựa dẫn cho lần khắc in sách *Ngự chế Thiền điển thống yếu Kế đăng lục*, Môn nhân là Sa di Tính Chúc duyệt đọc, Sa di Tính Phái, Tính Hiển hiệu đính. (Theo *Tự dẫn* sách *Ngự chế Thiền điển thống yếu Kế đăng lục*)

### **1735. Long Đức 4**

- Thiền sư Tính Chúc Đạo Chu được triều đình ban cho sắc mệnh cùng giới đạo độ điệp sau kỳ thi năm 1732. (Theo *Tăng chí minh viết*, No 8330 - 31)

- Thiền sư Tính Chúc soạn bài *Lê triều Vĩnh Hựu hoàng đế ngự đề ván* (Theo *Ứng phú dư biên tổng tập*, AB. 568)

### **1737. Vĩnh Hựu 3**

- Tháng 2. Trụ trì chùa Vạn Phúc, núi Phật Tích là Tăng thống Như Sơn giao cho đệ tử trụ trì chùa Hồng Phúc là Sa môn Tính Chúc trong coi và đốc thúc khắc in cuốn *Thực tướng Bát nhã Ba la mật kinh*. (Theo *Thực tướng Bát nhã Ba la mật kinh*)

### **1738. Vĩnh Hựu 4**

- Tháng 3. Đệ tử là Tính Chúc soạn bài *Tháp chí* đồng thời dựng tháp Viên Minh cho Tăng thống Tịnh Giác Đại Hoà thượng Hành Nhất Thiền sư, được vua tặng phong làm Phổ Tế Hoá sinh Bồ tát tại chùa Quảng Nghiêm núi Vạn Đức, Kinh Môn và chùa Phật Tích, Từ Sơn. (Theo Tính Chúc, *Chí tháp* trên thân tháp Viên Minh, chùa Quảng Nghiêm)

### **1740. Cảnh Hưng 1**

- Thiền sư Tính Chúc Đạo Chu được triều đình đặc ban cho là “*Bản Lai Hoà thượng*”. (Theo *Tăng chí minh viết*, No 8330 - 31)

### **1744. Cảnh Hưng 5**

- Tháng 12, ngày 15. Thiền sư Tính Chúc Đạo Chu sai môn nhân đệ tử đến phường Khúc Giang xin Trạng nguyên Trịnh Huệ viết cho bài văn bia nhân lần hoàn tất trùng tu chùa Báo Quốc, thôn Bình Vọng, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín. (Theo Trịnh Huệ, *Báo Quốc tự bi, tân tạo tiền đường trùng tu nội tự bi, sư chí, minh viết*, No 8328 - 31)

- Thiền sư Tính Chúc đứng ra khắc in cuốn *Tam giáo nhất nguyên thuyết* của Trịnh Huệ (Theo *Tam giáo nhất nguyên thuyết*, A.1183)

#### **1745. Cảnh Hưng 6**

- Sắc ban cho môn nhân Tào Động là Tính Chúc – Hoàng Nhẫn làm *Bản Lai Hòa thượng Đạo Chu Thiền sư*.

#### **1750. Cảnh Hưng 11**

- Tháng 3. Trụ trì chùa Hồng Phúc, phường Hoè Nhai là Bản Lai Hoà thượng Tính Chúc vâng mệnh vua giám sát nhân lần đệ tử giữ chức Tăng chính ty Tăng Lục là Thiền sư Hải Tại vâng mệnh vua phát khắc cuốn *Dược Sư kinh đề cương*. (Theo *Ngự chế Dược sư kinh đề cương xướng nguyện khoa nghi tự, Dược Sư kinh đề cương*)

#### **1756. Cảnh Hưng 17**

- Trụ trì chùa Liên Hoa, thành Thăng Long là Hòa thượng Tính Hiển thỉnh được bản *kinh Chuẩn Đề* từ phương Bắc, Tính Hiển bèn đưa cho Hòa thượng Bản Lai Tính Chúc ở chùa Hồng Phúc dặn dò Tăng chánh Hải Khoát chùa Báo Ân đứng ra hưng công khắc in lại. (Theo *Chuẩn Đề nghi quỹ*)

#### **1757, Cảnh Hưng 18**

- Thiền sư Tính Chúc đứng ra làm Hộ kinh nhân lần khắc in cuốn *Thủy Lục chư khoa* (A. 2345)

#### **1772. Cảnh Hưng 33**

- Tháng Giêng. Thiền sư Tính Chúc soạn *Đại bi Bồ tát Hương Sơn bảo quyển tự* cho lần khắc in cuốn *Hương Sơn bảo quyển* (A. 1439)

#### **1774. Cảnh Hưng 35**

- Tháng 10. Thiền tử giữ chức Tăng chính ở Ty Tăng lục trụ trì chùa Đại Bi, xã Bối Khê, huyện Thanh Oai là Tính Chúc rộng khuyến tin đồ trong xã cúng ruộng tế vào bản tự. (Theo bia No.2090)

#### **1775. Cảnh Hưng 36**

- Giờ Sửu ngày 25 tháng 5. Thiền sư Tính Chúc Đạo Chu viên tịch, hưởng thọ 57 tuổi, 20 tuổi Hạ (Theo Hải Tại, *Hậu tháp ký*)

- Ngày 20 tháng 6. Môn nhân Tào Động đưa linh cốt, búi tóc và y pháp của Thiền sư Tính Chúc Đạo Chu vào tháp ở 3 nơi, một ở chùa Linh Sơn Sùng Nham, một ở chùa Thanh Phong ở quê nhà và một ở trong tháp Linh Nham chùa Báo Quốc. (Theo Hải Tại, *Hậu tháp ký*)

- Tháng 10. Thủ toà Hải Tại soạn bài *Hậu tháp ký* sau tháp Linh Nham viết về hành trạng bản sư là Tính Chúc Đạo Chu Thiền sư. (Theo Hải Tại, *Hậu tháp ký*)

### **1859. Tự Đức 12**

- Tháng 3, ngày Phúc sinh. Bất sô Tâm Hội, pháp danh Quang Minh ở Phố Tế đường, chùa Hưng Phúc, xã Xuân Lôì, tổng Bất Phí, huyện Võ Giàng, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh tổ chức khắc lại cuốn *Cúng Tôn sư, Tổ sư khoa nghi thông dụng, Đại thừa Phạm võng kinh Bồ tát Tâm địa phẩm hợp chú* (8 quyển), *Cúng Tổ sư khoa* và đặc biệt cuốn *Cúng gia tiên khoa* do Bản Lai Hoà thượng soạn. Chùa Bồ Đà lưu giữ. (Theo Hậu bạt *Cúng Tôn sư, Tổ sư khoa nghi thông dụng*).

.....

#### **Tài liệu tham khảo:**

- Thích Hải Tại, *Hậu tháp ký*
- Hương Sơn bảo quyển (A.1439)
- Chuẩn Đề nghi quỹ (AC.452)
- Thủy lục chư khoa (A.2345)
- *Cúng gia tiên khoa* (Chùa Bồ Đà lưu giữ)
- Bia No. 2090; No. 8328-31
- Tam giáo nhất nguyên thuyết (A.1183)
- Tào Động chính phái cúng tổ khoa do Đệ tử Lại Ngọc Quỳnh chép năm 1892 (Nomfoundation.com)

# VĂN BIA Ở MỘT SỐ NGÔI CHÙA CỦA THIỀN PHÁI TÀO ĐỘNG

*PGS.TS. Đinh Khắc Thuân\**

Chúng tôi giới thiệu ở đây đôi nét khái quát về Thiền phái Tào Động và nội dung văn bia ở một số ngôi chùa của thiền phái này.

## **1. Thiền phái Tào Động ở Việt Nam**

Tào Động là một tông phái Thiền quan trọng tại Trung Quốc được hai vị Thiền sư sáng lập, là Động Sơn Lương Giới và đệ tử là Tào Sơn Bản Tịch. Tên gọi Tào Động là do được ghép hai chữ đầu của tên hai vị này, lúc đầu được gọi là Động Tào, sau vì muốn cho thuận âm đọc nên đã đổi lại gọi là Tào Động.

Thiền Tào Động được Thiền sư Thông Giác Thủy Nguyệt (1637-1704) truyền sang Việt Nam từ giữa thế kỉ thứ 17. Sư dời Đại Việt vào năm 1664, cùng với hai đệ tử sang Trung Quốc, đến Hồ Châu học đạo với Thiền sư Nhất Cú Tri Giáo và ở đó ba năm sau mới về. Thông Giác truyền giáo cho Chân Dung Tông Diễn và phái này hoạt động ở Đàng ngoài, rất thịnh hành cuối thế kỉ 17 đầu thế kỉ 18.

Hoà thượng Thủy Nguyệt có Pháp danh là Thông Giác Đạo Nam thiền sư, tu hành đến bậc Bồ Tát nhục thân. Ngài sinh năm Đinh Sửu đời vua Lê Thần Tông (1637), năm 18 tuổi trúng tuyển Cống cử (Tứ trường), đến năm 20 tuổi xuất gia tại chùa xã Hồ Đội, huyện Thủy Anh (Thái Bình). Sau 6 năm xuất gia học đạo, Ngài vẫn chưa tìm được chân lý giải thoát giác ngộ, bèn xin phép sư phụ đi tham thiền học đạo khắp các chốn tổ, già lam ở trong nước; Năm 28 tuổi, sư tổ Thủy Nguyệt và hai đệ tử quyết chí hành hương sang phương Bắc "tâm sư học đạo". Ngài đến núi Phụng Hoàng, được yết kiến và thỉnh giáo Hoà thượng trụ trì Động Sơn Lương Giới trên núi Phụng Hoàng. Ngài là Tổ đời thứ 35 của Thiền Tông Tào Động ở Trung Hoa. Trải qua rất nhiều thử thách, khổ luyện. Khi nhân duyên đã đủ, Ngài Thủy Nguyệt được Hoà thượng Trí Giáo Nhất Cú truyền giới Cụ Túc, trao cho Tâm Pháp, ban pháp hiệu Thông Giác Đạo Nam Thiền Sư và cho về An Nam để truyền Tông phái Tào Động.

Như vậy, Hoà thượng Thủy Nguyệt là tổ đời thứ 36 của Bắc Tông Tào Động và là Đệ nhất tổ của Nam Tông Tào Động. Sư Tổ Thủy Nguyệt không chỉ khai nguyên chốn tổ Nhẫm Dương, mà còn là Tổ khai sáng chùa Hoè Nhại (Hồng Phúc tự) ở phố Hàng Than, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

---

\* Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Hàn lâm KHXHVN.

Để phân biệt Thiền phái Lâm Tế và Tào Động, người ta thường nói “Lâm Tế tướng quân, Tào Động thổ dân”. Có nghĩa là, Lâm Tế là thiền phái của hàng tướng quân Mạc Phủ, còn Tào Động là thiền phái của bình dân. Thiền Tào Động được thâm nhập vào đại đa số dân chúng, nên gọi là thứ dân thiền, là một Thiền phái đi thẳng vào tầng lớp thứ dân và ngày càng phát triển mạnh mẽ.

Thiền Tào Động là một trong những thiền phái kết hợp giữa lý giải và thực hành, nhưng đặt nặng về thực hành. Sự hành trì nghiêm mật không cho phép hành giả xao nhãng lười biếng mà phải dốc hết tâm lực và hành trì.

Cũng vì thế mà Thiền phái Nam tông Tào động ngày càng phát triển rộng rãi trong mọi tầng lớp xã hội thời Lê Trịnh thế kỷ 17-18.

## **2. Vị sư tổ thứ hai Nam tông Tào Động và chùa Hòe Nhại**

Vị đệ tử được Thủy Nguyệt thiền sư truyền pháp tên là Tông Diễn hiệu Chân Dung. Ngài vốn là người Đông Sơn, nghe Thủy Nguyệt hành đạo ở gần, tới tham vấn và liền được giác ngộ, sau được thiền sư Thủy Nguyệt trao truyền tâm ấn truyền thừa. Vì vậy Hoà thượng Tông Diễn cũng chính là tổ thứ hai của phái Nam tông Tào Động.

Tuy nhiên, vào những năm giữa thế kỷ 17, triều đình ngăn cấm đạo Phật. Thậm chí, vua Lê Hi Tông vào năm niên hiệu Vĩnh Trị (1678) đã ra lệnh cho các quan khắp nước bất cứ ở đâu tăng ni hoặc già hoặc trẻ đều đuổi hết về rừng. Hoà Thượng Tông Diễn biết được tin này rất đau lòng, nên đã quyết chí rời chốn sơn dã về đất kinh thành mong cảnh tỉnh nhà vua cứu vãn Phật pháp thời hoạn nạn.

Ngài đến kinh đô đã ba tháng mà vẫn không được vào tiếp kiến vua. Ngài phải viết một tờ biểu nói rõ việc tu hành, cách thức làm yên nhà lợi nước. Vua nghe qua thấy lý lẽ rõ ràng, sự tình đầy đủ, lời văn sáng suốt, ý tứ thâm trầm, bèn ra lệnh cho vị tăng này vào triều. Trong triều, Vua hỏi những sách lược trị dân, sư ứng đối sự lý rất thông suốt. Khi ấy vua mới nhận ra rằng: “Đạo Phật là viên ngọc quý, chẳng nhẽ trong nước chúng ta không dùng, tăng ni hay người chuyên làm việc thiện, tại sao lại vứt bỏ đi? Người đem Phật pháp khai hoá dân chúng cũng là phương pháp tốt giúp cho triều đình trị dân”. Rồi Vua cho mời sư ở lại chùa Báo Thiên để bàn luận đạo lý. Sau, lại cho Sư được quyền ra vào nội cung để tuyên dương chính pháp, đồng thời ra lệnh thu hồi lệnh trước, để tăng ni được trở về chùa cũ tùy duyên giáo hoá.

Vua Lê Hy Tông thấm nhuần đạo lý, thành tâm sám hối lỗi trước của mình, nên cho tạc hình vua quì rạp xuống đặt tượng trên lưng, để tỏ lòng thành sám hối. Tượng này hiện còn thờ ở chùa Hòe Nhại (Hồng Phúc) ở Thăng Long.



Như vậy, chính sư tổ thứ hai Nam Tông Tào Động đã giải được ách nạn của tăng ni (Phật pháp) và giáo hoá được vua chúa trong triều.

Phái Tào Động do Thủy Nguyệt và Tông Diễn truyền bá ở Đàng Ngoài, rất được thịnh hành vào cuối thế kỷ thứ mười bảy và trong thế kỷ thứ mười tám. Hiện nay các chùa Hòe Nhai (Hồng Phúc), Hàm Long và Trấn Quốc ở Hà Nội đều thuộc tông phái Tào Động.

Các ngôi chùa này hiện còn lưu giữ khá nhiều dấu tích của thiền phái Nam tông Tào Động, trong đó có văn bia Hán Nôm.

### **3. Văn bia ở các ngôi chùa Thiền phái Tào Động**

#### ***1. Khánh Đức nham tự bi***

Bia khắc trên vách đá hang chùa Hàm Long, Đông Triều, Quảng Ninh.

Nội dung:

Các sãi vãi các xã Tử Nham, Lạc Sa, Vân Nham huyện Đông Triều phủ Kinh Môn.

Vào ngày 24 tháng 2 năm Canh Tuất tu tạo quán Thanh Trà 2 gian, đến ngày 22 tháng 8 năm Tân Hợi chùa Khánh Đức nham tự xây cửa Tam quan và tường vách và 4 giếng, ao đầm. Đến tháng 9 trùng tu tượng Phật 24 pho. Công việc hoàn hảo, ghi lại lưu truyền về sau.

Hung công hội chủ, đại sĩ, hội sĩ.

Khắc năm Hoằng Định (1616).

#### ***2. Khánh Đức nham tự bi***

Bia khắc trên vách đá hang chùa Hàm Long, Đông Triều, Quảng Ninh.

Nội dung:

Các sãi vãi huyện Đông Triều phủ Kinh Môn

Ghi việc tạo tượng Phật và tiên sư gồm 27 pho

Kê các vị sãi vãi công đức tạo tượng

Khắc ngày lành tháng 11 năm Hoằng Định thứ 16 (1616).

Ruộng Tam bảo 5 sào.

#### **3. Lưu Li động Khánh Nghiêm sơn Hàm Long tự**

Bia vách đá cửa chùa Hàm Long

*Dịch nghĩa:*

Các sãi vải trong các xã huyện Đông Triều phủ Kinh Môn đạo Hải Dương nước An Nam tu tạo Tiền đường, tam quan, xây tường thành, dựng bia đá. Công việc hoàn tất, kê khai sau đây.

Hội chủ Nguyễn Huyền Thông pháp hiệu Thủy Đạo, tự Phúc Khánh. Tín vải Đặng Thị Xuân hiệu Từ Ý, Nguyễn Thị Dương hiệu Từ Tâm...

Phật tòa linh ứng, đệ nhất phúc địa, Phúc đẳng hà sa.

Ngày lành tháng 12 năm Thịnh Đức nguyên niên (1653).

#### **4. Bia ma nhai động chùa Hàm Long**

*Dịch nghĩa:*

Đúc chuông chùa, sửa Tam quan, xây tường vây, tu sửa tòa Thượng điện ba gian, tu sửa 3 pho tượng Phật, tạo một pho tượng sư tổ để phụng thờ. Công việc viên mãn, khắc bia lưu lại.

#### **5. Bia tín thí**

Chùa Hàm Long

*Dịch nghĩa:*

Xã Hương Lật huyện Đông Triều phủ Kinh Môn.

Tín quan cai huyện kiêm thủ ước tước Triều Uy hầu Bùi Đình Hiệp, tự Bách Phúc vợ Đào Thị Phúc hiệu Minh Thông. Vốn là mấy năm trước dân xã có tôn bầu làm Hậu Thần, nên nay mua đất cúng cho chùa.

Dân nguyện phụng thờ ông bà mãi mãi.

Ngày mồng 10 tháng 2 năm Thịnh Đức thứ 6 (1658).

Viết chữ là nhà sư Tăng thống tự Huệ Vân.

#### **5. Khánh Đức Nghiêm Sơn bi**

Bia dựng trước chùa Hàm Long, Đông Triều, Quảng Ninh.

*Dịch nghĩa: Bia chùa núi Khánh Đức Nghiêm Sơn*

Nhà sư trụ trì chùa Hàm Long Thiền tự núi Khánh Đức Nham 3 xã Tử Nham, Lạc Bí, Vân Nham huyện Đông Triều phủ Kinh Môn là Tì khưu tự tính Thành hưng công xây dựng viên mãn, tạo dựng bi kí để truyền mãi về sau.

Thường nghe, bia thường là gắn với danh tích. Di tích tại núi có tên là Thạch thi tiết, có hình dáng cao ngạo, người người đến đây chiêm ngưỡng. Quan sát về tính, thì mưa mà không chuyển, gió mà không động, mở ra lượng. Về hình của nó đứng mà có thể vuông, ngồi mà có thể tròn, rèn rũa mà thành đều do sức người.

Nay có thắng cảnh Hải Dương, đông độ danh sơn. Cảnh này là Hàm Long diệu thù, hang động tối kỳ, mở ra đầu mối, không biết trước sau đến nay hiển ứng khó lường, từ đầu đến cuối. Sự huyền vận này có được là nhờ ở thiên tư, lại được gia tăng thêm ở việc nhân sự.

Nay có vị Tì khru tự là Tính Thành là người làng Đại Lã huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách, thác sinh ở xứ nghèo, lớn lên ở cửa Thiên, luôn nhớ đến ân đức của sư tổ mà chưa báo đáp được, cảm thấy việc báo đáp ơn Phật thật khó. Vì thế hưng công tu tạo Phật tòa tôn nghiêm, gắng sức đúc chuông đồng bảo khí, công việc viên mãn. Thật là trước chùa rộng mở, lầu phượng nguy nga, đường rộng thênh thang, mở ra cửa rồng mênh mang, lợp ngói, xây tường, làm bậc đá. Thập phương công đức tạo am Xá doanh để tụ hội thiền môn, lại khoan giếng, đào ao để có nước trong mát. Trong thì sáng tâm, đất bằng rộng; ngoài thì tăng niềm vui, mãi làm công án nghìn năm, đủ làm nhân duyên Tam bảo, mây lành cảnh đẹp.

Lại hưng công tô tượng tôn nghiêm ở am Thiên sư, cùng xây cất cầu kiều ở bên làng, rộng đường cho người người qua lại khi nắng khi mưa. Quan cung ngói lợp, đường thông các ngã, mở lòng nhân, ân sâu nặng lưu truyền mãi mãi. Nay dựng bia đá để làm rạng rỡ vô cùng. Công đức như nước Hoàng Hà, như núi Thái Sơn, vững bền vận nước, lưu truyền con cháu. Có bài minh rằng:

Kỳ vĩ hang động,	Trác việt núi Côn
Nghiêm sơn chót vót	Trời đất mênh mông
Núi Càn sừng sững	Dòng Tốn trào dâng
Rồng vàng phun móc	Tượng trắng quý châu
Động thấu vút không	Lầu gác chuông vang
Cửa huyền rộng sáng	Biển học chấn hưng
Công trời khéo tạo	Sức người hiền lương
Ngày qua tháng lại	Trời đất vẫn xoay
Cửa mây sáng mãi	Điện tía trùng quang
Chung đúc tú khí	Dân được an lành
Nhà nhà hoan hưởng	Vinh hưởng đời đời
Mãi cùng trời đất	Khang thọ muôn cùng
Phúc tuệ cùng đến	Công đức khó lường
Nay tạc bia đá	Hậu đại lưu danh.

Kê:

Năm Tân Mùi, tân tạo Thánh tượng Di đà độc tôn các tòa Như Lai 41 pho, trùng tu 10 pho, công việc viên mãn.

Năm Ất Hợi, tân tạo Tam quan 1 gian hai chái.

Năm Canh Thìn tân tạo Thượng điện chùa Vân Liễu 1 gian 2 chái, và tân tạo tượng Thánh 4 pho, trùng tu 8 pho. Công việc hoàn hảo. Năm Ất Dậu mua mới 7 sào ruộng.

Năm Mậu Tý tân tạo 1 gác chuông, viên mãn. Năm Ất Mùi làm thêm đá, gác chuông, tường bao, khoan giếng đào ao, tân tạo thêm bậc đá chùa Thiên Sư, xây tam quan, tường xây bốn phía hoàn hảo.

Năm Bính Thân tô các tòa tượng Thánh và trùng tu tam quan, quán Kiêu Trà 3 gian 2 chái, tô tượng chùa Vân Liễu.

Năm Đinh Dậu tân tạo 1 tòa am thiền, công việc hoàn hảo. Năm Nhâm Dần mua ruộng 2 mảnh cùng xứ Nham Cấp, 1 mảnh 7 thước tại chùa Thượng Viên.

Hung công Hội chủ Tuệ Viên Trì khâu tự là Tính Thành. Môn nhân Sa di tự là Hải Du, tự là Hải Diễm, tự là Hải Muộn.

Quan viên hương trưởng và toàn xã Tử Nham.

Quan viên hương trưởng và toàn xã Lạc Bí

Quan viên hương trưởng và toàn xã Vân Nham.

Mặt sau: Kê tên người, gồm Nguyễn Nhân Thành vợ Nguyễn Thị Hiền và bản tộc công đức ruộng 7 thước,

Đào Doãn Tiên, vợ Trần Thị Khám...

Ngày lành tháng cuối thu năm Vĩnh Thịnh thứ 10 (1714).

### **7. Hiền Thiện tháp minh tự**

#### ***Dịch nghĩa: Bài minh và lời tựa tháp Hiền Thiện***

Bia là để khắc truyền về sau. Nay sư đã hơn 78 tuổi rồi. Người dân trong ấp là Vũ tộc lưu tiếng thơm, ảm tính có lòng từ bi, tu hành Phật đạo, trí lực khang cường. Nhưng khi từng bách cao niên, thì tang du vọng tưởng, từ bỏ cảnh trần, vui với nơi tính tịnh, như vào bảo sơn, ai có thể tay không mà dựng được công mệnh, dựng tháp khắc bia lưu lại để đệ tử vâng thừa bồi đắp lòng hiếu. Vì thế kê ra sau đây. Kê:

- Nguyên bản chùa, do người dân trên dưới xã Vĩnh Khang thấy được ân đức mà tôn bầu Hậu Phật phụng thờ. Trụ trì chính tháp, che chở an dân. Nhân đó Thiền sư tên tự là Như Khánh, nhớ ân đức mà ban cho dân xã 30 quan tiền

cổ và mua 1 mẫu ruộng ở xứ Giám Viện giao cho 13 sãi vải cày cấy để hàng năm vào ngày húy kỵ thì biện 10 mâm xôi, mỗi mâm 10 đầu, cùng hoa quả, cau trầu, áo quần trang nghiêm cúng tế theo nghi thức. Tế xong thì biếu Thủ tòa 1 mâm xôi, còn lại bản xã trên dưới thụ lộc.

Ngày húy nhật về sau cúng giỗ không được vong ân, nay lập giao ước.

Nay có ruộng mua ở các xứ sở cúng làm ruộng đèn nhang, kê ra sau đây:

- Một mảnh xứ Cửa Chùa 7 sào, 1 mảnh xứ Giám Viện,...

Ngày lành tháng cuối Xuân năm Kỷ Mùi, niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 5 (1739).

Thủ tòa Sa di tự Tính Dược phụng thờ, cùng Thông Tràng trông coi.

Môn đồ tự Hải Thọ vâng viết.

Bên phải đề bài tán. Bài tán rằng:

Đạo mạch lưu truyền, tự cổ chí kim  
Đàm hoa thụ hiện, ánh đông lâm  
Phiến ngôn dĩ định thành bảo sở  
Xích thạch năng tri tặng ngọc tâm  
Long ẩn tháp trung, tham thánh kệ  
Vân tòng trượng để, dị tri âm  
Nhất buồm dư tải Tây lai ý  
Vĩnh vĩnh đăng ngôn tán ngưỡng khâm.

*Dịch:* Mạch đạo lưu truyền từ xưa đến nay

Hoa Đàm thụ hiện, rạng rừng đông

Tắc lòng đã định thành bảo sở

Gang bia hay biết trái tim vàng

Rồng ẩn trong tháp, cùng nghe kệ

Mây theo trượng để biết dư âm.

Một cánh buồm đủ đến cõi Tây

Mãi mãi hết lời nguyện ngưỡng trông.

Bia chùa Hàm Long (Nhằm Dương) Đông Triều, Quảng Ninh.

### **8. Bia chùa Hòe Nhai, Hà Nội:**

*Dịch nghĩa:* Bài ký trên bia chùa Sùng tu chùa Hồng Phúc

Chùa Hồng Phúc phố Hòe Nhai ở vùng Kinh đô triều Lê...

Bấy giờ có vị Tổ sư đời thứ hai của phái Tào Động vâng theo chỉ dụ vua ban giúp cho tiền của để tu sửa lại chùa. Một phen ra tay tu tạo, bốn bề liền thấy phong quang. Kế đăng truyền nói đã qua bốn đời tổ rồi. Khi đó, vào tháng Ất Mùi (tháng 6) năm Bính Ngọ (1786) sao Bắc đẩu ở trên trời bị mây mù bao phủ, đất Trung nguyên ở dưới nhân gian loạn lạc. Cảnh chùa Hồng Phúc vì thế mà bị thiêu hủy sạch không. Những muốn khôi phục lại công quả cũ, ắt phải đợi đến người có công đức lớn. Bấy giờ có vị Kế đăng Tôn giả pháp hiệu Khoan Nhân nhớ đến công lao của Tổ sư khai sáng trụ trì, há lại cam tâm chịu ngồi nhìn cảnh chùa hoang phế sao? Do vậy, bèn mở lòng kim cương, khai trí bát nhã, đem tác thành xây tòa bát biểu; dùng muôn thiện dựng cảnh thiền đường. Tiền tài cung tiến mỗi lúc một nhiều, ngói gỗ mua về ngổn ngang chất chứa. Dem ra xây dựng, cuối năm hoàn hành. Như chim cất cánh như điều bay cao, làm đổi thay thành một khoảng trời mới lạ, so với xưa thì khác xa nhiều lắm. Nay muốn truyền lại lâu dài, liền sai viết bài minh, giao cho đệ tử Giác Lâm.

Ngày tốt tháng 11 năm Gia Long thứ 10 (1811) Đặc tứ Đạo nguyên Tăng thống Thanh Lăng Tì khuru tự là Khoan Dực soạn.

Trên đây là tóm tắt nội dung một số văn bia ở các ngôi chùa Tào Động, qua đó phần nào thấy được quy mô, bài trí Phật điện ở từng ngôi chùa cụ thể, các vị sư trụ trì, cũng như thực trạng của Thiền phái này trong bối cảnh xã hội nhiễu nhương thời Lê Trịnh thế kỷ XVII-XVIII.

# TÍNH BIỆN CHỨNG TRONG TƯ TƯỞNG CỦA THIỀN PHÁI TÀO ĐỘNG VIỆT NAM ĐÀNG NGOÀI

*ĐĐ. Thích Nguyên Toàn\**

## 1. Giới thiệu chung

Thiền phái Tào Động được hình thành và phát triển mạnh ở Trung Quốc vào IX - X. Tổ sư sáng lập Thiền phái này là Ngài Động Sơn Lương Giới (807 - 869) và Tào Sơn Bản Tịch (840 - 910) tại vùng Tào Sơn và Ngọc Hà Sơn thuộc vùng Giang Tây - Trung Quốc.

Xét về mặt ngữ nghĩa, tên gọi Tào Động được hình thành từ sự ghép nối âm đầu của hai chữ Động Sơn Lương Giới và Tào Sơn Bản Tịch. Tào Động tông được sử dụng phổ biến những năm từ 910 đến 920 Tây lịch. Thiền phái Tào Động là một trong năm tông phái đã nối tiếp từ Thiền Tào Khê của Lục tổ Huệ Năng (638 - 713), Trung Hoa - nơi năm tông phái này (Lâm Tế, Quy Ngưỡng, Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhãn) phân phái và phát triển. Đáng chú ý là ba tông Tào Động, Vân Môn và Pháp Nhãn đều theo hệ của Thiền sư Thanh Nguyên Hành Tư (? - 740), một trong hai vị cao đệ của Lục Tổ Huệ Năng, đã đắc pháp từ Lục tổ<sup>185</sup>.

Cần phải nói thêm rằng, Thiền sư Động Sơn Lương Giới vốn có gốc họ Du, người đất Cối Kê, Việt Châu (Cối Kê, Chiết Giang), xuất gia học Phật từ nhỏ, 21 tuổi thọ giới Cụ túc, từng tham yết các Thiền sư Nam Tuyền Phổ Nguyên (748 - 834), Quy Sơn Linh Hựu (771 - 853) rồi đắc pháp nơi Thiền sư Vân Nham Đàm Thịnh (782 - 814). Sau đó, thiền sư khai pháp ở Động Sơn, Giang Tây, hoằng dương thiền pháp, đệ tử nối pháp có thiền sư Tào Sơn Bản Tịch, v.v...

Còn Thiền sư Bản Tịch gốc họ Hoàng, người đất Bồ Điền, Tuyền Châu (Cổ Điền, Phúc Kiến), 19 tuổi xuất gia, 25 tuổi thọ giới Cụ túc, tham yết, cầu pháp và đắc pháp nơi Thiền sư Lương Giới. Sau này, Ngài lại khai pháp tại Cát Thủy, Phủ Châu, đổi tên là Tào Sơn. Thiền sư đã dời tới núi Hà Ngọc, cực lực xiển dương thiền học. Trong *Động Sơn ngữ lục* viết “Phong thái diệu huyền bao trùm thiên hạ nên các bậc thiền thượng các nơi suy tôn gọi là Động Đào Tôn”<sup>186</sup>. Hay *Thiền uyển kế đặng lục* cũng viết: “Động Sơn năm vị, đậu khắp quần cơ, trong lẽ huyền bí lại càng huyền bí, cũng nhằm rõ chủ khách vậy thôi”<sup>187</sup>.

Thiền phái Tào Động thâm nhập vào mọi tầng lớp dân chúng, góp phần mở ra một lối sống chân thật trong cuộc sống hàng ngày. Do đó chắc chắn thiền

---

\* Tỳ Khiêu Tào Động chính phái.

<sup>185</sup> Vị kia là Thiền sư Nam Nhạc Hoài Nhượng (677 - 744).

<sup>186</sup> Sa môn Như Sơn (2015), *Thiền uyển kế đặng lục*, Nxb. Hồng Đức, Tr. 213.

<sup>187</sup> Sa môn Như Sơn (2015), *Thiền uyển kế đặng lục*, Nxb. Hồng Đức, Tr. 213.

Tào Động không phải là một phương pháp thiền khó được thực hành. Phật giáo nắm vững đường lối trung đạo tách rời hai cực đoan làm tiêu chuẩn cho tất cả đường lối chân thực, xa lìa hai hạnh khổ vui và bề gãy chấp Hữu chấp Vô. Đặc biệt thiền Tào Động hành trì nghiêm ngặt vượt lên hai thái cực của nhị biên. Là một trong năm thiền phái Trung Quốc kết hợp giữa lý giải và thực hành, Thiền Tào Động thiên về thực hành tu chứng. Sự hành trì nghiêm mật không cho phép hành giả xao nhãng giải đãi mà phải dốc tâm lực hành trì.

Từ Trung Quốc truyền vào Đại Việt - Việt Nam thế kỷ XVII, Tào Động đã góp phần làm phong phú thêm cho lịch sử truyền thừa của các Thiền phái ở Việt Nam, đồng thời khẳng định được nét đặc sắc của mình trong dòng chảy của văn hóa Phật giáo, văn hóa dân tộc<sup>188</sup>.

Mặc dù khi truyền thừa vào Việt Nam Thiền phái Tào Động đã phải đối mặt bối cảnh xã hội có những biến chuyển không thuận lợi, nhất là chính sách chống Phật của vua Lê Hy Tông nhưng Thiền phái này cũng đã để lại dấu ấn rất đáng chú ý và có sự phát triển khá mạnh mẽ bởi tư tưởng có nhiều điểm phù hợp với đại chúng ở nước ta. Người đầu tiên truyền tông Tào Động vào Đàng Ngoài Việt Nam chính là thiền sư Thủy Nguyệt (1637 - 1704). Vị đệ tử được Thủy Nguyệt thiền sư truyền pháp là ngài Tông Diễn (? – 1709) hiệu Chân Dung<sup>189</sup>. Thiền sư Tông Diễn khi đến với ngài Thủy Nguyệt đã là một vị tăng đã trải qua nhiều năm tu học. Ngài vốn là người Đông Sơn, nghe thầy Thủy Nguyệt hành đạo ở gần, liền tới tham vấn, được giác ngộ, đồng thời được thiền sư Thủy Nguyệt trao truyền tâm ấn truyền thừa mạng mạch của phái Tào Động. Vì vậy, Hoà thượng Tông Diễn cũng chính là tổ thứ hai của chùa Hoè Nhại và cũng là vị tổ sư thứ hai của phái Tào Động tại Việt Nam. Với sự tích ấy, Vũ Quốc Bằng trong bài giới thiệu về chùa Hoè Nhại có bài thơ như sau:

*Cảnh chùa Hồng Phúc tại Thăng Long  
Nguồn nước Tào Khê chảy thuận dòng  
Biển ngọc chỉ ra đường đạo lý.  
Lời vàng dẫn dụ khách mê mông.  
Báo Thiên, Khán Lĩnh dù thay đổi.  
Thiền uyển tăng già vẫn sáng trong  
Năm lá một hoa đời nảy nở<sup>190</sup>.*

Tuy nhiên, khi nói tới nơi khai sinh ra Thiền phái Tào Động ở Đàng Ngoài Việt Nam thì trước hết người ta nhắc tới một địa danh rất nổi tiếng, đó là

<sup>188</sup> Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật giáo sử luận 1,2,3*, Nxb. Văn học, Hà Nội, Tr. 608.

<sup>189</sup> Tô Thủy Nguyệt là người rất giỏi và được truyền pháp Tào Động tông từ Tổ Nhất Cú. Tổ Nhất Cú khi nói về học trò Thủy Nguyệt có nói rằng: “Chớ bỏ qua con rắn hai đầu, xô được lỗ mũi rắn. Cần thận, cần thận. Đây là con cháu giỏi gia phong Tào Động, cho người pháp danh là Thông Giác, nối dòng chính của ta”. (Sa môn Như Sơn (2015), *Thiền uyển kế đăng lục*, Nxb. Hồng Đức, Tr. 295).

<sup>190</sup> <http://traitimtubi.com/index>, cập nhật ngày 28 tháng 11 năm 2015



Chùa Nhẫn Dương. Hiện nay, chùa Nhẫn Dương nằm trên địa bàn thôn Nhẫn Dương, xã Duy Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Theo Nguyễn Lang, Tông Tào động truyền sang miền Bắc Việt Nam trải qua các đời như sau:

Đời 36: Thiền sư Thủy Nguyệt pháp húy Thông Giác Đạo Nam.

Đời 37: Thiền sư Chân Dung pháp húy Tông Diễn.

Đời 38: Thiền sư Tĩnh Giác pháp húy Từ Sơn Hành Nhất.

Đời 39: Thiền sư Bản Lai Thiện Thuận Pháp húy Tĩnh Chúc Đạo Chu.

Đời 40: Thiền sư Viên Thông Lại Nguyên pháp húy Hải Điện Mật Đa; Thiền sư Tự Đại Pháp húy Hải Hoằng Tịnh Đức; Thiền sư thanh Từ Pháp húy Khoan Nhân Phổ Tế.

Đời 41: Thiền sư Đạo Nguyên Thanh Lãng pháp húy Khoan Dục Phổ Chiếu; Thiền sư Thiện Căn pháp húy Khoan Giáo Như Hoà; Thiền sư Thanh Quang pháp húy Khoan Thông Chính trị; Thiền sư Thanh Nguyên pháp húy Giác Bản Minh Nam.

Đời 42: Thiền sư Thanh Đàm pháp húy Giác Đạo Tâm Minh Chính Hoằng Quang.

Đời 43: Thiền Sư Lục Hoà pháp húy Giác Lâm Minh Liễu.

Đời 44: Thiền sư Thanh Như Chiếu pháp húy Đạo Minh Quang Lịch Minh Đạt

Đời 45: Thiền sư Hồng Phúc pháp húy Quang Lư Thích Đường Đường hiệu Như Như.

Đời 46: Thiền sư Hoà Thái pháp húy Chính Bình Thích Bình Minh Vô Tướng.

Đời 47: Thiền sư Tâm Nghĩa Tính Nhân từ<sup>191</sup>.

Đáng chú ý là cho đến thời điểm này, Thiền phái Tào Động vẫn đang được tiếp tục truyền thừa và phát triển tại các chùa ở khu vực đồng bằng Châu thổ Bắc Bộ, đã và đang có các môn nhân Tào Động trụ trì. Cụ thể như: ở Hà Nội có các chùa: chùa Hòe Nhai, chùa Trấn Quốc, chùa Quảng Bá, chùa Cát Linh, chùa Mễ Trì Thượng, chùa Cót, chùa Vĩnh Thịnh, chùa Triều Khúc, chùa Đông Tân, chùa Hàm Long, chùa Ninh Hiệp, chùa Huỳnh Cung, ... Ngoài ra còn có chùa Nôm, chùa Đồng Tĩnh Nghĩa Trụ (Hưng Yên), chùa Đại Quang, chùa Đại Tráng, chùa Tiêu Sơn (Bắc Ninh), chùa Đa Cốc (Thái Bình), chùa Tiền (trụ sở tỉnh Hội), chùa Cả, chùa Cổ Lễ, chùa Thọ Vực, chùa Gạo (Nam Định), v.v...

---

<sup>191</sup> Nguyễn Lang (2000) Tlđd, Tr. 608-613

## 2. Tư tưởng biện chứng trong Thiên phái Tào Động ở Đàng Ngoài Việt Nam

Tư tưởng cơ bản của Thiên phái Tào Động là sự truyền thừa và phát triển học thuyết về tính Không trong hệ tư tưởng Bát Nhã Đại Thừa. Nghĩa là thiên phái này đề cao bản chất tối hậu của hiện thực và chân thể tính, mối quan hệ giữa Sắc và Không, sự tồn tại tương đối trong cái Hữu và cái Vô, đó là bản chất và quy luật chi phối mọi hiện tồn. Nhìn sự vật trong quá trình vận động, tính kết giao tương đối và sự huyền bí của chủ ý khách quan, hay chính là quá trình vận động của các thuộc tính vật chất và tính chủ quan trong nhận thức của con người.

Trước khi bàn về tính biện chứng trong Thiên Tào động ở Đàng Ngoài Việt Nam, có một điểm đáng chú ý cần phải làm rõ là trong Thiên phái Tào Động theo truyền thống Trung Hoa có năm ngôi chính, được coi là nguyên tắc ngôi địa vị mang hơi hướng luận đàm về vị trí và nền tảng dịch chuyển hoạt động của con người trong vũ trụ, xã hội và nhân sinh. Hay nói cách khác, năm ngôi này là minh chứng một cách rõ ràng cho tư tưởng Vô ngã, Vô thường của Phật giáo như trong *Thiền uyển kế đăng lục* đã khẳng định:

“Tông Tào Động,  
Năm ngôi chủ khách  
Năm ngôi công huân”<sup>192</sup>.

Ý nghĩa và tính triết lý cụ thể của các ngôi như sau:

1. Chính trung thiên: chính là rũ lòng từ tiếp vật, tức chủ trong khách. Ngôi thứ nhất ở đây là *đoạt người*. Theo cách giải thích của Nguyễn Lang, nghĩa là cái thẳng đi vào cái nghiêng (chính trung thiên). Vì cái tuyệt đối nằm trong cái tương đối nên có thể hiểu cái tuyệt đối qua cái tương đối. Ngài Động Sơn có nói: “trong cái tuyệt đối đã có cái tương đối rồi, nếu không thì hoá ra cái tuyệt đối có trước cái tương đối sao?”<sup>193</sup>.

2. Thiên trung chính: có thể có dụng, tức khách trong chủ. Ngôi thứ hai được hiểu là *đoạt ngoại cảnh*. Nghĩa là cái nghiêng đi vào cái thẳng (thiên trung chính): Vì cái tương đối chỉ có thể có do nhờ cái tuyệt đối, cho nên trong cái tương đối phải xấp mặt cho được cái tuyệt đối<sup>194</sup>.

3. Chính trung lai: là đặc biệt thụ dụng, tức chủ trong chủ. Ngôi thứ ba ở đây cho thấy *người cảnh đều đoạt*. Nghĩa là cái thẳng trong tự thân của nó (chính trung lai): Đây là cái tuyệt đối trong tư thế tuyệt đối của nó, không được nhận thức qua liên hệ bản thể - hiện tượng. Đây là Pháp thân, là Chân Như<sup>195</sup>.

<sup>192</sup> Sa môn Như Sơn (2015), *Thiền uyển kế đăng lục*, Nxb. Hồng Đức, Tr.215.

<sup>193</sup> Nguyễn Lang (2000), *Tlđđ*, Tr. 609.

<sup>194</sup> Nguyễn Lang (2000), *Tlđđ*, Tr. 609

<sup>195</sup> Nguyễn Lang (2000), *Tlđđ*, Tr. 609

4. Kiên trung chí: là chẳng Có chẳng Không, tức Khách trong Khách. Ngòi thứ tư này muốn nói rằng *người và cảnh đều không đoạt*. Nghĩa là cái nghiêng trong tự thân của nó (thiên trung chí) - là cái tương đối trong tự thể tương đối của nó không được nhận thức qua liên hệ bản thể - hiện tượng mà Ngài Động Sơn ví trường hợp này như là trường hợp hai người đang đấu kiếm với nhau, không bên nào áp đảo được bên nào hoặc là một bông sen nở trong lò lửa không hề bị lửa cháy xém. Người đạt đến vị trí này là người đã xâm nhập thế giới Pháp thân trở ra tung hoành nơi thế giới hiện tượng<sup>196</sup>.

5. Kiên trung đáo: Tự tại vượt ra ngoài cách thức đối đãi, lia cả bốn câu, dứt bật trăm điều sai quấy, màu nhiệm cùng tột trong cái vốn không màu nhiệm. Nghĩa là, ở ngòi cuối cùng này, cái thẳng và cái nghiêng trong cùng một tự tính (kiên trung đáo) tới vị trí này thì sự phân biệt giữa tuyệt đối và tương đối bản thể và hiện tượng không còn nữa<sup>197</sup>.

Như vậy, quan điểm cơ bản của Tào Động tông được thể hiện trọn vẹn trong năm ngòi nhân thế hay đó chính là tông phong của thiền sư Động Sơn luận đàm và gây dựng. Vậy, một câu hỏi đặt ra là, với những tư tưởng độc đáo của Thiền phái Tào Động, khi được truyền vào Việt Nam, Tào Động ở Đàng Ngoài Việt Nam đã kế thừa và phát triển như thế nào trong quá trình lịch sử để có một Thiền phái Tào Động mang đậm màu sắc Việt Nam? Sẽ phân tích một cách cụ thể vấn đề này qua các ý dưới đây.

Trước hết, cần phải nhấn mạnh là nét đặc sắc của Thiền Tào Động ở miền Bắc chính là tư tưởng biện chứng về cách giải thích luận bàn thêm về *Phật tính* cũng như thể tính giác ngộ bản lai diện mục. Điều này, chính là sự tiếp nối từ tư tưởng của Tổ Thanh Nguyên Hành Tư (tổ thứ 34 của Tào động Trung Quốc). Ngài đặc pháp và truyền kệ:

*“Chân trần mặc áo vượt qua ngọn núi xanh  
Gặp nhau kỳ nhất nói chuyện Phật Oai Âm  
Kỳ lân xoay trở dứt hết công lao  
Đánh nát gương soi hình bóng chìm  
Sương mù ngàn ngút mây lạnh ngắt bao trùm cả đỉnh núi  
Trăng sáng tròn mênh mang đọt sóng tâm  
Trâu vàng không bao giờ ăn cỏ ở nhân gian  
Sáng sớm chui vào biển xanh thăm thăm không biết đâu mà tìm”<sup>198</sup>.*

Nghĩa là Phật tính từ tâm, bản thể chân tâm hiện hữu trong thế giới nhân sinh giống như bóng trăng đáy nước, sự *Giác ngộ* chỉ có thể đạt được khi thiền định rốt ráo và làm chủ được chân tâm của mình, không bị chi phối bởi những yếu tố ngoại cảnh. Có công phu tọa thiền thì ánh sáng trí tuệ Phật tính sẽ tự

<sup>196</sup> Nguyễn Lang (2000), *Tlđđ*, Tr. 609

<sup>197</sup> Nguyễn Lang (2000), *Tlđđ*, Tr. 609

<sup>198</sup> Sa môn Như Sơn (2015), *Thiền uyển kế đặng lục*, Nxb. Hồng Đức, Tr.217.

chiếu sáng, dùng để ngoại cảnh tạo thành những đợt sóng tâm mà không bao giờ đạt được hương vị giải thoát, tương ứng giữa thực tiễn và tri thức là một. Yếu tố hành trì nghiêm mật là tôn chỉ được cụ thể hoá qua sinh hoạt hàng ngày. Đây cũng chính là sự vận động và mối liên hệ chuyển hóa giữa Tâm và Vật, giữa Phật tính và Giác ngộ. Đó là sự quan hệ tương hỗ và có tính chất quyết định luận lẫn nhau. Điều này được Thiền sư Thủy Nguyệt chuyển tải trong mấy bài kệ sau:

*“Trong gió lửa nổi dậy  
Trên sóng nước an nhiên”.*

Hay: *“Đúng ngộ trăng sao hiện  
Nửa đêm mặt trời hồng”*

Và Ngài Tông Diễn cho rằng:

*Đã có gì cũng có  
Khi không gì cũng không  
Khi có không nhào xuống,  
Mặt trời mọc đỏ hồng<sup>199</sup>.*

Như vậy, quan điểm cơ bản của Tào Động tông được thể hiện trọn vẹn trong năm ngôi nhân thể trên cơ sở triết thuyết của thiền sư Động Sơn. Học thuyết này là cụ thể hóa những nhận thức về toát yếu của Bát Nhã, quán chiếu Bát Nhã. Mối quan hệ biện chứng giữa “Không và Sắc”, “Hữu và Vô”, có vai trò rất quan trọng trong tư tưởng của phái Tào Động đằng ngoài, mà Tổ truyền thừa ở miền Bắc phải nói tới Tổ Thủy Nguyệt và Tổ Tông Diễn, sau này ảnh hưởng đến các thế hệ truyền thừa về sau của tông phái này. Theo lý học phương Đông, ngũ hành có thể giải nghĩa “Sắc - Không” một cách giản dị, từ đó cho hành giả hiểu sâu hơn “Không - Sắc”, dần dần tự tu chứng, mang lại niềm hỉ lạc cho chính tâm hồn mình và sự yêu thương cho đồng loại. Sắc là thế giới hiện hữu của các hình tướng- thế giới Tục đế của các pháp, bao gồm cả các pháp hữu tình và vô tình. Mở rộng ra nếu “Sắc” là vạn pháp, thì “Không”, hiểu một cách rột ráo, Không không có nghĩa là khác với Sắc, lại cũng không có nghĩa là trống tuếch, trống vắng. “Không là bản tính siêu việt và hóa giải mọi cực đoan, định kiến về chân lý công ước và chân lý tuyệt đối”, tức là nó là thế giới *bản thể* chân thật sống động của Sắc.

Đối với phái Tào Động ở miền Bắc thì mối quan hệ biện chứng Sắc-Không là điều vô cùng quan trọng. Tổ Thủy Nguyệt có trao truyền cho Tổ Tông Diễn bài kệ:

*“Không có pháp nào sinh  
Không có pháp nào diệt,  
Sen nở trên lưỡi người,*

<sup>199</sup> Nguyễn Lang (2000), *Tlđđ*, Tr. 612 - 613.

### *Chuyện tương truyền ta biết<sup>200</sup>.*

Thông qua bài kệ của Tổ Thủy Nguyệt cho thấy, “Không có pháp nào sinh, không có pháp nào diệt” nhấn mạnh tới tính *Không* và *Vô ngã*. Nhưng rõ ràng vẫn có Sắc “Sen nở trên lưỡi người - Chuyện tương truyền ta biết” đó là sự nhấn mạnh tới cách thức tu Thiền của phái Tào Động, sự trở về với Chân Như tự tính dù chỉ là sự im lặng nhưng tư duy luôn quán chiếu vẫn đưa con người đạt đến được sự giác ngộ.

Dưới cái nhìn của Phật giáo nguyên thủy thì Tam Pháp ấn “Vô thường, Khổ, Vô ngã” là những “chất liệu” chính để giúp hành giả vượt thoát ra khỏi sinh tử mà đạt đến cứu cánh thanh tịnh Niết Bàn. Hành giả dùng “Tính Không quán” để quán chiếu thế gian Vô thường, tứ đại Khổ, Không và ngũ uẩn Vô ngã (ngũ uẩn là Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức của Đại thừa và cũng chính là Thân, Thọ, Tâm, Pháp của Tiểu thừa) nên thế gian vạn pháp dưới sự thiền quán của hành giả không có gì thường hằng để tham luyến, si mê, chấp thủ, ngay cả tâm thân tứ đại cũng chỉ do duyên sinh mà hiện hữu. Do đó cái “Không” vạn pháp không tồn tại, trường cửu, lại biến chuyển trong vô thường nên họ chứng được pháp Không. Nói cách khác, đối với sự vật hiện tượng của thế giới Hữu vi như trời trăng đáy nước, sương đọng trên hoa, không có gì thoát khỏi luật biến hoại vô thường nên tất cả vạn pháp trong Pháp Nhãn của thiền giả đều có tự tính Không dẫn đến Tuệ giác Không. Vì vậy “Ngã - Không” ở đây chính là nhất thiết pháp *Vô ngã*. Khi đạt được chân lý Vô ngã, Không thì các vị chứng được quả vị Bồ tát, A la hán. Sắc thân, cảnh vật, cảm xúc, nhận thức, suy tư và phân biệt chỉ có trong một giai đoạn nào đó của hợp duyên qua lộ trình nhân quả Sinh - Trụ - Di - Diệt mà thôi đó chính là không thực Ngã, không thực tính.

Ứng dụng tính Không, các Tổ Tào Động đã đem vào triết thuyết của mình các diệu dụng của Không ở tinh thần dung thông, vừa phân biệt các pháp vừa siêu việt sự phân biệt đó. Đó là cái vạn pháp giai Không trong tương quan của *Thắng* và *Nghiêng* dưới cái nhìn quán chiếu của pháp tu Đại thừa nhập thế. Hơn thế bằng sự dễ dàng vứt bỏ đi mọi kinh nghiệm và lí luận, phương pháp của tổ Tào Động giúp hành giả thâm nhập vào vẻ đẹp của sự sống thực tại hiện tiền không phán xét, không tư duy, không phân biệt. Và sống như một người nghệ sĩ cho từng *công án* sự sống nhiệm màu của chính mình, điều phục Tâm Không đạt đến Tự do tuyệt đối. Trên đỉnh cao của tâm thức là sự từ bỏ ngay cả mọi suy tư quán chiếu về thân phận con người và thế giới khách quan. Nhận thức xưa nay về con người qua cái nhìn tổng thể, như một tổng hợp của "ngũ uẩn" (sắc, thọ, tưởng, hành, thức). Sắc như thế giới ngoại tại và tự thân con người bao gồm đất, nước, gió, lửa, không; còn thọ, tưởng, hành, thức như tính linh sinh động gồm buồn vui, tư tưởng, sự vận hành tâm tư và nhận thức. Khi

<sup>200</sup> Nguyễn Lang (2000), *Tlđđ*, Tr. 613

còn nhận thức trong thế giới đối đãi Có - Không, Sinh - Diệt, Dơ - Sạch, Tăng - Giảm, v.v... là còn sống trong khổ đau muôn màu. Đây cũng chính là tư tưởng cơ bản được Tổ Tào Động tiếp nối từ Tổ Thiền sư Thanh Nguyên Hành Tư và được truyền tới hai Thiền sư Việt Nam là Tổ Thủy Nguyệt Thông Giác và Tổ Tông Diễn Chân Dung.

Những tư tưởng biện chứng đó của Tào động tông rất thịnh hành ở miền Bắc do Tổ Thủy Nguyệt, Tổ Tông Diễn truyền bá vào cuối thế kỷ XVII. Hiện nay, ngoài những chùa như Hòe Nhai, Hàm Long, Trấn Quốc,...thuộc phái Tào Động thì phải kể đến một số ngôi chùa khác cũng có thể ảnh hưởng rất lớn bởi tư tưởng của Tào Động như chùa Đậu (Hà Nội), chùa Tiêu Sơn (Bắc Ninh), chùa Bích Động (Ninh Bình), v.v...

### 3. Thay lời kết

Tư tưởng biện chứng của Thiền phái Tào Động ở miền Bắc tập trung bàn luận về phạm trù Sắc - Không theo nguyên lý của Ngũ vị, cho thấy những tư tưởng trọng yếu về mối quan hệ biện chứng giữa *Lý* và *Khí* hay giữa *Thăng* và *Nghiêng* là nguyên lý vận động của nhân sinh. Sự thiền định để trở về với Chân Như phải theo nguyên tắc và chu trình tự tính của nó mới giữ được Tâm và chống lại đối cảnh để đạt được sự giác ngộ chân tâm bản tính. Đây chính là những đóng góp quan trọng của thiền phái Tào động đối với Phật giáo Việt Nam Đàng Ngoài, đồng thời cũng là những đóng góp đáng chú ý của Thiền phái Tào động cho Phật giáo Việt Nam kể từ thế kỉ XVII đến sau này.

.....  
TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Duy Bột, Nguyễn Phương (1963), *Hải ngoại kỷ sự*, Viện Đại Học Huế dịch và xuất bản.
2. Chùa Hòe Nhai, *Sách khóa cúng của chính tông Tào Động*, Lưu hành nội bộ.
3. Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật giáo sử luận 1,2,3*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
4. Nhà xuất bản Văn học (1976), *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam thế kỷ X-XVII*, Nxb. Văn Học, Hà Nội
5. Sa môn Như Sơn (2015), *Thiền uyển kế đăng lục*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
6. Thích Thanh Từ (1999), *Thiền sư Việt Nam*, Nxb Tổng hợp, Hà Nội.

7. Thiên Phái Tào Động tới nước Việt, <http://traitimtubi.com/index.php>  
Tổ Thủy Nguyệt - Đệ nhất Tổ sư thiên phái Tào Động Việt Nam, cập nhật ngày  
17 tháng 11 năm 2015

8. Gia phong của năm phái Thiên, <http://www.tosuthien.com/kinh-sach/coi-nguon-truyen-thua-va-thien-that-khai-thi-luc/coi-nguon-truyen-thua/gia-phong-cua-nam-phai-thien> cập nhật ngày 27 tháng 11 năm 2015

9. [http://kyluc.com.vn/Hoa-thuong-Thuy-Nguyet-De-nhat-To-su-thien-phai-Tao-Dong-Viet-Nam\\_kyluc\\_D1983.htm](http://kyluc.com.vn/Hoa-thuong-Thuy-Nguyet-De-nhat-To-su-thien-phai-Tao-Dong-Viet-Nam_kyluc_D1983.htm) .

# KHẢO LUẬN VỀ ĐỆ TAM TỔ PHÁI TÀO ĐỘNG VIỆT NAM NHƯ SƠN THIỀN SƯ (1681 – 1737)

*TS. Phạm Văn Tuấn\**

Cuối thế kỉ XVIII, phái Tào Động truyền vào Đại Việt. Người đưa phái Tào Động vào Đại Việt là Thủy Nguyệt Thông Giác, một người đã nhiều công sang phương Bắc tu học ở núi Phượng Hoàng. Đắc pháp, Thủy Nguyệt về Đại Việt và truyền giáo ở vùng Kinh Môn – Đông Triều ngày nay. Sau khi tu tập tại chùa Tường Quang Non Đông (Đông Triều – Quảng Ninh), Thủy Nguyệt thu nhận đệ tử, mở rộng pháp phái. Đệ tử đời thứ 2 phái Tào Động ở Đại Việt là Chân Dung Tông Diễn thiền sư. Tông Diễn không chỉ phát huy đạo học từ thầy, mà còn mở rộng ảnh hưởng của tông phái đến với triều đình nhà Lê ở Thăng Long. Khi Tông Diễn lên kinh đô, thuyết giảng kinh pháp cho triều đình, đồng thời nhận chùa Hòe Nhai tu trì. Từ đó, Hòe Nhai thành tổ đình chính của phái Tào Động ở kinh đô Thăng Long và phát triển cho đến ngày nay. Kế nối Tông Diễn, truyền đến tổ thứ 3 phái Tào Động là Từ Sơn Hành Nhất thiền sư. Từ Sơn vốn thụ giới với Tông Diễn, theo bài kệ truyền thừa phái Tào Động, trụ trì qua chùa Tường Quang Non Đông, rồi chùa Quảng Nghiêm núi Vạn Đức (Kinh Môn – Hải Dương) và chùa Hòe Nhai (Hà Nội), nhưng đồng thời ông cũng có tháp thờ tại tổ đình phái Lâm Tế là chùa Phật Tích. Trong các tác phẩm văn học Phật giáo, Từ Sơn đều dùng tên hiệu là Như Sơn, cách dùng theo kệ Lâm Tế, nhưng bản thân con người ông là Đệ tam tổ của phái Tào Động. Con người Như Sơn, một tổ Tào Động nhưng theo cả phái Lâm Tế mở ra cách nhìn mới về đạo Phật thế kỉ XVIII trong sự dung thông hai tôn giáo để tạo nên sự phát triển Phật giáo ở Đại Việt. Thân phận Đệ nhất, Đệ nhị tổ đều có ngữ lục, nhưng Đệ tam tổ Như Sơn - Từ Sơn thì không, cùng với sự dung thông hai tông phái, nên tìm hiểu về ông, về con người hai thân phận cần nhiều nguồn sử liệu Phật giáo. Do đó, bài viết này là tổng hợp tư liệu Phật giáo, để luận giải con người Đệ tam tổ phái Tào Động ở Việt Nam: Từ Sơn Hành Nhất Thiền sư và thống nhất với cách gọi Như Sơn thiền sư, hai tên hiệu trong một con người.

## **1. Khái quát về Thiền sư Từ Sơn**

### **1.1. Về con người Từ Sơn - Như Sơn**

Căn cứ vào tháp Viên Minh được dựng ở sườn núi chùa Quảng Nghiêm (thị trấn Phú Thứ - Kinh Môn – Hải Dương) vào năm 1738, sau khi Từ Sơn

---

\* Viện Nghiên cứu Hán Nôm.



Hành Nhất viên tịch thì chúng ta biết được ông tên thật là Tường Hữu Kiên, sinh năm 1681 và mất năm 1737, thọ 57 tuổi. Từ Sơn quê làng Ngãi ở Chân Định, nay được xác định là Thái Bình. Ông họ Tường, cũng vì thế nhiều nhà nghiên cứu cho rằng giữa ông và Chân Dung Tông Diễn nhiều khả năng có quan hệ gia đình. Bởi Chân Dung Tông Diễn cùng quê lại cùng họ. Từ Sơn theo thầy Chân Dung tu hành với chữ Từ theo kệ truyền phái Tào Động. Về tên tuổi của Từ Sơn, đều trùng với thiền Như Sơn ở chùa Hòe Nhai, từ tên Tường Hữu Kiên đến quê quán, thời đại, truyền thừa. Nên có thể khẳng định, Từ Sơn chính là Như Sơn. Về sau Như Sơn biên soạn sách *Kế đăng lục*, một đời gắn liền với sự nghiệp hoàng pháp đầu thế kỉ XVIII. *Kế đăng lục* có lẽ là công trình đồ sộ nhất của ông, trong đó ghi tên biên soạn là Như Sơn chùa Hồng Phúc bao trùm từ lịch sử Phật giáo khởi nguyên đến Trung Quốc mà đặc biệt phần viết về chư tổ Đại Việt với hai phái Lâm Tế và Tào Động rất có giá trị.

Năm 1737, Từ Sơn mất, tháp thờ ở chùa Quảng Nghiêm và chùa Phật Tích (Bắc Ninh). Tại sao Từ Sơn được thờ ở chùa Phật Tích, một tổ đình phái Lâm Tế, bài vị vẫn ghi Từ Sơn Hành Nhất? Điều này cho thấy, Như Sơn với chữ Như đã tuân theo bài kệ truyền thừa phái Lâm Tế. Sau này, nhiều chùa Lâm Tế, Tào Động đều có thờ tổ, có bài vị để vọng tưởng đến sự nghiệp của tổ Từ Sơn - Như Sơn với sự phát triển của sơn môn pháp phái và lịch sử Phật giáo Việt Nam.

## 1.2. Văn bia tháp Viên Minh

Từ Sơn – Như Sơn từng trụ trì chùa Tường Quang, chùa Hồng Phúc Hòe Nhai nhưng căn cứ tháp Viên Minh thì ông xây dựng và trụ trì chùa Quảng Nghiêm. Tháp Viên Minh tại chùa Quảng Nghiêm đã ghi lại thân thế và sự nghiệp của ông. Tháp nhỏ, cao khoảng hơn 4m, được dựng bằng đá xanh, gồm 3 tầng chưa tính tu di tọa ở dưới. Tháp hiện ở phía sau bên trái chùa Quảng Nghiêm, bên trên sườn núi. Trên tháp khắc ba chữ Viên Minh tháp 圓明塔 ngoài cửa tháp có đôi câu đối nhỏ, nội dung:

儼嚴登三身並禪中如在

陀陀圓一性超日月長明

*Nghiêm nghiêm chứng tam thân, tịnh càn khôn như tại;*

*Đà đà viên nhất tính, siêu nhật nguyệt trường minh.*

Ngoài ra, trong lòng tháp cũng có bài bị, ghi lại nội dung như sau: Viên Minh tháp Tăng thống Tịnh Giác Đại hòa thượng Hành Nhất thiền sư Tạng phong Phổ Tế Hóa Sinh Bồ tát thiền tọa hạ 圓明塔僧統淨覺大和尚行一禪師贈封普濟化生菩薩禪座下. Thực chất, bài vị này và bài vị ở chùa Phật Tích có nội dung giống nhau. Tuy nhiên, ngoài điểm khác

biệt là hai tháp ở Phật Tích và Quảng Nghiêm có kích cỡ khác nhau thì trên thân tháp Viên Minh tại chùa Phật Tích cũng không hề có bài văn ghi lại công tích thiền sư. Điều đó cho thấy tháp chùa Phật Tích chỉ là thờ vọng mà thôi.

Bài minh trên tháp Viên Minh tại chùa Quảng Nghiêm được khắc chân phương, chữ viết rõ ràng, đã có một số chữ bị mờ hoặc vỡ do năm tháng. Tuy nhiên bài minh gần như còn nguyên vẹn nội dung. Với chiều cao khoảng gần 1 m, và chiều ngang cũng gần như thế với phần trên nhỏ hơn theo hướng chóp tháp. Nội dung văn bia tháp Viên Minh như sau:

圓明塔

誌塔

夫玄空惟一，妄境寔繁。稟惟一而萬化生成；隨萬化而惟一元照。無形可測，無語可諳。無形而形遍大千；無語而語週億刹。

豈謂元明性海，澄徹真空而為不覺妄，風吹成識；浪彼覺皇出世，隱耀雙林而我師生時，韜光八識。育王崇佛建塔；弟子事師浮屠。只為：心生三事，本敦厚之情懷；德報四恩，築義仁之基址。於是，旁尋良匠，卓定鎡基。構翠石而合金釘；誌機緣而鑄寶塔。粵有越國真定艾鄉，師蔣宗，歲辛酉，童真入道，冠弱出家，首眾斗山得法於真融和尚。君王龍筆旨傳為禪典繼燈。

屬潛龍講說於乾初，世珍出眾；

會旭日重光於離照，曰位為師。

由是皈依者眾，供養日多。以無量之貨錢，興無量之功德。時年甲辰肇造廣嚴寺。是寺地勢有情，塵囂不到。禪扃雖小，而有廣大之基圖；勝景可因，含無窮之趣味。囑遺法子而住持焉。所迨歲惟丁巳，時屬仲冬師，當壽五十七之年而化於一十四之日，申時圓寂，午歲闍維。於是法子收取舍利，一建塔于廣嚴寺左；一建塔於佛跡寺。耽於戊午年起工，至己未年完好。此塔此山，相億萬年之峙；千載之下，足如斯，目如斯，觀踪跡之如斯。維禪師之德業，愈久愈光。道場之芳名與禪師並傳也

岿永佑四年三月穀日造

法子首座字性燭建塔撰文記

唐豪縣中立社寺丞范嘉樂字如蘭恭寫

**Phiên âm:**

Chí tháp

Phù huyền không duy nhất, vọng cảnh thật phồn. Bẩm duy nhất nhi vạn hoá sinh thành, tùy vạn hoá nhi duy nhất nguyên chiếu. Vô hình khả trắc, vô

ngữ khả am. Vô hình nhi hình biến đại thiên; vô ngữ nhi ngữ chu ức sát. Khởi vị: nguyên minh tính hải, trùng triết chân không nhi vi bất giác vọng. Phong xuy thành thức. Lãng bỉ giác hoàng xuất thế, ẩn diệu song lâm nhi ngã sư sinh thời thao quang bát thức. Dục vương sùng phật kiến tháp; Đệ tử sự sư phù đồ. Chỉ vi: tâm sinh tam sự, bản đôn hậu chi tình hoài; đức báo tứ ân, trúc nghĩa nhân chi cơ chỉ. Ư thị, bàng tầm lương tượng, trắc định tư cơ. Cấu thúy thạch nhi hợp toàn đình; chí cơ duyên nhi huê bảo tháp. Việt hữu Việt Quốc Chân Định Ngải Hương, sư Tướng tông. Tuế tân dậu, đồng chân nhập đạo, quán nhược xuất gia, thủ chúng đầu sơn, đắc pháp ư Chân Dung hoà thượng. Quân vương long bút chỉ truyền vi **Thiền điển kế đăng**. Chúc tiềm long giảng thuyết ư càn sơ, thể trần xuất chúng. Hội húc nhật trùng quang ư ly chiếu, viết vị vi sư. Do thị, quy y giả chúng, cúng dưỡng nhật đa, dĩ vô lượng chi hoá tiền; Hưng vô lượng chi công đức. Thời niên Giáp Thìn triệu tạo Quảng Nghiêm tự. Thị tự, địa thế hữu tình, trần hiêu bất đáo. Thiền quynh tuy tiểu nhi hữu quảng đại chi cơ đồ; thắng cảnh khả nhân, hàm vô cùng chi thú vị. Chúc vị pháp tử nhi trụ trì yên. Sở đãi tuế duy Đinh Tỵ, thời chúc trọng đông, sư thọ đương ngũ thập thất chi niên, ư nhất thập tứ chi nhật thân thời, viên tịch. Ngộ tuế xà duy. Ư thị, pháp tử thu thủ xá lợi, nhất kiến tháp vu Quảng Nghiêm tự tả. Nhất kiến tháp ư Phật Tích tự. Đam ư mậu ngộ niên khởi công, chí Kỷ Mùi niên hoàn hảo. Thủ tháp thử sơn tương ức vạn niên chi kỳ, thiên tải chi hạ, thị như tư, mục như, tu đồ tung tích chi như tư. Duy thiền sư chi đức nghiệp, dĩ cửu dĩ quang. Đạo tràng chi phương danh dĩ thiền sư tịnh truyền dã.

Thời Vĩnh Hựu tứ niên tam nguyệt cốc nhật tạo

Pháp tử thủ toạ tự Tính Chúc kiến tháp soạn văn ký

Đường Hào huyện Trung Lập xã tự thừa Phạm Gia Lạc tự Như Lan cung tả”

**Tạm dịch:** Ghi trên tháp.

*Ôi! Huyền không chỉ duy nhất, mà vọng cảnh thật nhiều<sup>201</sup>. Bẩm thụ duy nhất mà muôn biến hóa được sinh thành; Tùy theo muôn biến hóa mà duy nhất được nguyên sơ chiếu tỏ<sup>202</sup>. Không có hình nhưng có thể lường, không có lời nhưng có thể hiểu. Không có hình mà hình khắp cõi đại thiên<sup>203</sup>; không có lời mà lời trùm muôn kiếp<sup>204</sup>. Há gọi là biển tính sáng ngời<sup>205</sup>, thấu triết<sup>206</sup> chân*

<sup>201</sup> Câu này: ý chỉ cõi huyền diệu, tiêu dao, đắc đạo chỉ có một mà thôi, mà cảnh giả tưởng, cảnh không thật, không tốt đẹp thì lại nhiều.

<sup>202</sup> Nguyên chiếu: chúng tôi tạm dịch, nguyên hiểu là chiếu soi từ cái nguyên sơ, cái ban đầu, cái bản lai diện mục của ... vấn đề.

<sup>203</sup> Đại Thiên: chính là tam thiên đại thiên thế giới. Duy Ma cật kinh Phật Quốc phẩm viết: 三轉法輪于大千ば lần chuyển pháp luân ở cõi Đại thiên.

<sup>204</sup> Ưc sát: Muôn .... Chúng tôi dịch thoát thành nghĩa gần là MUÔN KIẾP. Đại Phương quang Phật hoa nghiêm kinh có câu: 億□塵等劫諸佛出興世 Ưc sát trần đẳng kiếp, chư Phật xuất hưng thế – Muôn kiếp

không<sup>207</sup> mà chẳng hiểu sai lầm, gió thổi thành thức<sup>208</sup>; Như thế, Giác Hoàng<sup>209</sup> hiện thế gian, ẩn sáng ngồi dưới cây Song Lâm<sup>210</sup> mà khi thầy ta sinh ra đã ẩn ngầm ánh sáng tám thức<sup>211</sup>. A Dục xây tháp sùng kính Phật<sup>212</sup>; Đệ tử thờ thầy dựng phù đồ<sup>213</sup>. Chỉ là: Lòng sinh ba việc<sup>214</sup>, tâm tình hàm chứa đôn hậu; đức báo bốn ân<sup>215</sup>, dựng xây nền móng nhân nghĩa. Vậy nên, tìm khắp thợ giỏi, định sẵn máy bào, xây đá biếc mà hợp đỉnh vàng; ghi chép cơ duyên mà khắc vào bảo tháp. Nay có sư thầy họ Tưởng, người làng Ngãi, Chân Định nước Việt, tuổi Tân Dậu<sup>216</sup>, đồng chân nhập đạo<sup>217</sup>, đến tuổi nhược quán<sup>218</sup> xuất gia, tài như thái sơn bắc đẩu đứng đầu tăng chúng<sup>219</sup>, đắc pháp với Chân Dung Hòa thượng<sup>220</sup>. Nhà vua long bút sắc chỉ truyền làm sách **Thiền uyển kế đặng**. Từ khi thuộc vận rồng ẩn giảng thuyết ở đầu quê Càn đã là bậc trân quý trên đời hơn người<sup>221</sup>. Gặp mặt trời thêm sáng<sup>222</sup>, chiếu rọi của quê Li mà tên

---

cõi trần thế, các Phật ra hung đời. Từ “ức sát” dùng trong Nội điển rất nhiều, và phần nhiều theo nghĩa muôn kiếp.

<sup>205</sup> Tính hải: Thí dụ lí tính chân như vô cùng sâu rộng như biển, cho nên gọi là tính hải. Đây là cảnh giới pháp thân của Như lai vậy. Bài tựa sách Tây vực kí viết: 廓群疑于性海, □妙覺于迷津 rộng mở nghi ngờ ở biển tính, mở ra diệu giác với bến mê....

<sup>206</sup> Trùng triết: trong veo thấy rõ.

<sup>207</sup> Chân không: 1. niết bàn tiểu thừa. Không phải sai lầm, nguy giả là chân, li rời hiện tượng cho nên gọi là Không. 2. Lại có nghĩa là: Lí tính chân như xa rời tất cả cái tướng hiển hiện thấy của mê tình,. 3. Đối với phi hữu diệu hữu, phi không của không chính là Chân không. Đây theo nghĩa thứ 2.

<sup>208</sup> Thức: chỉ nhận thức siêu việt. Đây có thể là điển tích Huệ Năng giảng về gió động hay phướn động trong Đản Kinh. Gió thổi động mà nhận thức?!?!?

<sup>209</sup> Giác hoàng: Phật Thích ca mâu ni.

<sup>210</sup> Song lâm: 1. chỉ nơi Thích ca nhập Niết bàn. 2. Chỉ Thích ca mâu ni. 3. Chỉ tự viện. Đây chỉ nơi Phật nhập niết bàn dưới cây Sala – Song thụ.

<sup>211</sup> Bát thức: thuật ngữ Pháp tướng tông Phật giáo, được hiểu gồm các thức: nhãn (mắt), nhĩ (tai), tỵ (mũi), thiệt (lưỡi), thân (bản thân), ý (ý thức) cùng với thứ thứ 7 Mạt na thức nghĩa là giữ gìn cái thấy của ta và thứ thứ 8 A lại da thức nghĩa là tàng trữ, tàng trữ tất cả các pháp, tức là thần thức, tính linh, hợp là gọi là tám thức. Tổng cộng có 8 thức.

<sup>212</sup> Dục vương: A-dục vương 阿育王 asoka: Hoàng đế Ấn Độ, trị vì Đế quốc Khổng Tước (273- 232 trCN). A-dục kiệt xuất, cai trị phần lớn vùng Nam Á., Ủng hộ Phật giáo, ông lập nhiều bia đá về cuộc đời Phật Thích-ca Mâu-ni, và theo truyền thống Phật giáo, tên ông gắn liền với việc lưu truyền Phật giáo.

<sup>213</sup> Phù đồ: là một cách dịch khác của từ Phật Đà. Nên còn gọi là đạo Phù Đồ. Về sau gọi theo nghĩa là tháp thờ Phật

<sup>214</sup> Tam sự: ba việc. Tam sự nhiều nghĩa. Chúng tôi chọn những nghĩa gần với nội dung. 1. Tam sự là chỉ tu tập giữ Thân – khẩu – ý. 2. Tam sự chỉ: 1 – Bồ thí vô tận: quả vị Bồ tát thích việc Bồ thí, không hiềm tài của ít nhiều thậm chí cả tính mệnh, tâm không hề chán, như thế là bồ thí vô tận. 2- trì giới vô tận: giữ giới cấm giới, không làm trái, không từ bỏ; thấy người bỏ giới thì khuyên nhủ, thương cảm, thấy người giữ giới thì kính trọng tôn sùng, lấy giới pháp mà truyền dạy mọi người mà lòng không hề mệt chán, như thế là giữ giới vô tận. 3- bác văn vô tận: Bồ tát nghe pháp như thế, thì phụng làm theo, muốn chuyển hóa, bác học khắp kinh điển, cùng với thế gian không chán lòng, như thế là bác văn vô tận.

<sup>215</sup> Tứ ân: chỉ ân cha mẹ (gia đình), ân chúng sinh (xã hội), ân đất nước (quốc gia) và ân Tam bảo (tông giáo).

<sup>216</sup> Năm Tân Dậu, theo bản in *Kế đặng lục* năm 1734, thì năm Tân Dậu phù hợp với tuổi của Như Sơn là 1681.

<sup>217</sup> Đồng chân nhập đạo, tức người tu theo đạo Phật khi chưa lập gia đình!

<sup>218</sup> Quan nhược: theo Khúc Lễ trong Lễ Kí thì 二十日弱, 冠, 20 (tuổi) gọi là nhược, quan.

<sup>219</sup> Sơn đầu: chỉ cao như núi Thái Sơn, sáng tỏ như sao Bắc Đẩu, chỉ ngôi vị cao sang.

<sup>220</sup> Chân Dung hòa thượng: sư Chân Dung hiệu Tông Diễn (1640-1709) là tổ đời thứ 2 dòng Tào Động tông miền bắc Việt Nam thế kỉ XVII-XVIII. Ông đắc pháp với thiền sư Thủy Nguyệt Thông Giác, sau trụ trì chùa Hồng Phúc Hòe Nhai – Hà Nội.

<sup>221</sup> Nguyên văn: Tiềm long giảng thuyết ư Càn sơ. Nghĩa từ quê Càn, sơ Hào sơ Cửu, Tiềm long vật dụng 潛□勿用, của Kinh Dịch,

<sup>222</sup> Húc nhật: Húc nhật nghĩa là mặt trời mới ló dạng.

gọi là sư<sup>223</sup>. Do đó, người quy y thêm đông, kẻ cúng dàng ngày càng lắm. Dùng vô lượng tiền bạc để hưng sùng vô lượng công đức. Vào năm Giáp Thìn (1724) xây dựng chùa Quảng Nghiêm. Chùa này địa thế hữu tình, bụi trần không đến. Cảnh thiên tuy nhỏ, nhưng có cơ đồ rộng lớn; thắng cảnh đáng dựa, mà chứa thú vị vô cùng. Di chúc cho pháp tử mà trụ trì ở đấy. Vừa đến giờ thân<sup>224</sup>, ngày 14 tháng giữa mùa đông năm Đinh Tỵ (1737), sư viên tịch, hưởng thọ 57 tuổi<sup>225</sup>. Năm Ngọ (1738) làm lễ xà duy<sup>226</sup>. Sau đó, pháp tử thu xá li, dựng một tháp ở bên trái chùa Quảng Nghiêm; dựng một tháp ở chùa Phật Tích. Lại khởi công vào năm Mậu Ngọ (1738) đến năm Kỷ Mùi (1739) thì hoàn hảo. Tháp đấy, núi đấy, để ngời ngời muôn vạn năm; nghìn năm về sau, đúng như thế, nhìn thấy như thế, xem dấu tích còn như thế. Riêng, Đức nghiệp của thiền sư, càng ngày càng sáng tỏ. Đạo tràng thom danh với thiền sư cùng lưu truyền.

*Tạo ngày tốt tháng 3 năm Vĩnh Hựu thứ 4 (1738)*

*Pháp tử Thủ tòa tự là Tính Chúc, dựng tháp soạn văn.*

*Người ở xã Trung Lập huyện Đường Hào, chức Tự thừa là Phạm Gia Lạc, tự Như Lan kính viết.*

Nội dung về con người thiền sư rất hiển minh trong văn bia. Tuy nhiên, vấn đề tên Từ Sơn và Như Sơn không được biện luận một cách cụ thể. Văn bia thân phận chỉ cho chúng ta biết được thời gian ông sinh và mất cũng như thụ giới bởi Chân Dung Tông Diễn và tháp thờ ở hai chùa Phật Tích và Quảng Nghiêm. Rõ ràng, văn bia với nội dung như thế, nhưng hậu học không biết được rằng nguyên do nào Tịnh Giác Từ Sơn Hành Nhất thiền sư phái Tào Động lại được thờ tự trong tổ đình Lâm Tế thiền phái chùa Phật Tích ở Bắc Ninh. Nguyên do có cả, tư liệu Phật giáo tản mác trong các thư viện chùa chiền cũng như lưu ở các viện nghiên cứu phần nào hiển hiện được nguồn gốc của tên tự Như Sơn theo kệ thừa Lâm Tế, và Từ Sơn Hành Nhất theo kệ phái Tào Động, mà bản thân Như Sơn dùng trong trước tác cũng như các tác phẩm lưu hành đến nay.

### ***1.3. Như Sơn và Từ Sơn – hai tên hiệu mà một con người***

Trước tiên là truyền thừa, thông qua các thư tịch như văn bia chùa Hòe Nhại, khoa cúng chùa Hòe Nhại, khoa cúng chùa Tiêu Sơn ... của thiền phái Tào Động ở Việt Nam đều ghi truyền thừa từ Chân Dung Tông Diễn đến Từ Sơn Hành Nhất và từ Từ Sơn Hành Nhất đến Tính Chúc cũng như thế thứ đệ tử

<sup>223</sup> Li chiếu: Tượng truyện quẻ Li có câu: 明兩作離，大人以繼明照于四方 minh lưỡng tác Li, đại nhân dĩ kế minh chiếu vu tứ phương. Văn cảnh cho thấy chỉ Như Sơn mới xuất hiện (húc nhật) mà đã sáng thêm sáng như quẻ Li.

<sup>224</sup> Thân thời: Giờ thân, theo chia múi giờ trong ngày thì giờ Thân vào 15- 17h chiều.

<sup>225</sup> Năm Đinh Tỵ là năm 1737, sư 57 tuổi, như vậy sư sinh năm 1681. Ở trên ghi ông sinh năm Tân Dậu, tức năm 1681.

<sup>226</sup> Xà duy: chỉ lễ hòa thiêu, để thu xá li.

về sau. Nội dung các thư tịch trên cũng chép Từ Sơn Hành Nhất có tháp thờ là Viên Minh tháp tại chùa Quảng Nghiêm, như Khoa cúng tổ chùa Hòe Nhai ghi rõ như sau: *Tổ thứ 3 của phái Tào Động tông ở tháp Viên Minh chùa Quảng Nghiêm thiên tự núi Vạn Đức được triều Lê trước đây sắc ban là Tăng thống Tịnh Giác hòa thượng, pháp húy Từ Sơn Hành Nhất thiên sư, tặng phong Phổ Tế Hóa sinh Bồ tát*<sup>227</sup>. Đồng thời văn bia chùa Hòe Nhai cho thông tin về Như Sơn như sau:

*Nam mô Diệu Quang tháp Chân Dung Hòa thượng pháp húy Tông Diễn Đại Tuệ tổ sư*

*Nam mô Viên Minh tháp Tăng thống Tịnh Giác Đại hòa thượng pháp húy Từ Sơn Hành Nhất tổ sư*

*Nam mô Linh Nham tháp Đặc chế Bản Lai Đại hòa thượng pháp húy Tính Chúc Đạo Chu tổ sư*<sup>228</sup>.

So sánh với văn bia trên tháp Viên Minh tại chùa Quảng Nghiêm do chính Tính Chúc Đạo Chu soạn mà chúng tôi giới thiệu ở trên thì các thông tin thống nhất với khoa cúng cũng như văn bia chùa Hòe Nhai. Nội dung khoa cúng cũng như văn bia tháp Viên Minh đều ghi chép Từ Sơn Hành Nhất là tổ thứ 3 của phái Tào Động ở Đại Việt. Đồng thời văn bia tháp Viên Minh cho biết Từ Sơn Hành Nhất không chỉ được thờ ở chùa Quảng Nghiêm mà còn được thờ tại chùa Phật Tích. Thông tin bia tháp Viên Minh ở chùa Quảng Nghiêm cũng cho biết Từ Sơn Hành Nhất tên là Trương Hữu Kiên người Hương Ngải, Chân Định, Kiến Xương tương tự như bia chùa Hòe Nhai, kí hiệu 290 trong kho thác bản Viện Nghiên cứu Hán Nôm với nội dung: *Trương Hữu Kiên tên tự là Như Sơn người Hương Ngải - Chân Định - Kiến Xương - Sơn Nam kính cẩn viết mặt này*<sup>229</sup>. Tra cứu *Kế đăng lục*, chúng tôi thấy người soạn là Như Sơn và các đệ tử. Nguyên văn *Kế đăng lục* viết: “*Hồng Phúc tự Sa môn Như Sơn phụng soạn*<sup>230</sup>,” và “*Sa môn chùa Hồng Phúc là Như Sơn trước thuật, Môn nhân Sa di Tính Chúc đọc duyệt, Sa di Tính Phái, Tính Hiển tham gia hiệu đính*<sup>231</sup>”. Như vậy, qua các thông tin cùng truyền thừa, cùng tên tháp bia với trùng bài vị, cùng quên quán, tên họ cũng như truyền thừa từ sư phụ đến đệ tử

<sup>227</sup> Nguyên văn: 尚宗第三祖萬德山廣嚴禪寺圓明塔故黎勅賜僧統淨覺和尚法諱慈山行一禪師贈封普濟化生菩薩; Phiên âm: *Động tông đệ tam tổ, Vạn Đức sơn, Quảng Nghiêm thiên tự, Viên Minh tháp, cố Lê sắc tứ Tăng thống Tịnh Giác hòa thượng, pháp húy Từ Sơn Hành Nhất thiên sư, tặng phong Phổ Tế Hóa sinh Bồ tát*

<sup>228</sup> Văn bia này được dựng năm Gia Long thứ 13 (1824), có thác bản kí hiệu số 334, tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Nguyên văn chữ Hán: 南無妙光塔真融和尚法諱宗寅大慧師而南無南無圓明塔僧統淨覺大和尚法諱慈山行一大祖師而南無靈巖塔持製本來大和尚法諱生燭首毘師而

<sup>229</sup> Nguyên văn chữ Hán: 山南建昌真定香藝蔣有堅字如山敬寫此面.

<sup>230</sup> Nguyên văn chữ Hán: 鴻福寺沙門如山奉撰

<sup>231</sup> Nguyên văn chữ Hán: 鴻福寺沙門如山著述, 門人沙彌性燭叅口, 沙彌性派, 性顯叅較

và soạn *Kế đăng lục* cho ta thấy Từ Sơn Hành Nhất và Như Sơn thiền sư là một người, là Tường Hữu Kiên và cùng quê cùng quán.

Như vậy, qua các thông tin dẫn dụ trên chúng tôi có thể khẳng định Như Sơn và Từ Sơn là một người dựa trên truyền thừa tông phái, cùng đệ tử, cùng được ghi việc biên soạn *Kế đăng lục* và thậm chí cùng tên họ, quê quán. Tuy nhiên, tại sao chỉ một người mà lại hai tên, và Từ Sơn Hành Nhất là tên đúng theo kệ tông phái Tào Động, lại được thờ tháp ở chùa Phật Tích của tông Lâm Tế, còn Như Sơn, tên theo kệ tông Lâm Tế lại được ghi chép ở chùa Hòe Nhai tổ đình Tào Động tông. Phần dưới, chúng tôi tiếp tục biện giải.

## **2. Từ Sơn Hành Nhất từ truyền thừa Tào Động tông.**

Từ khi dòng Tào Động theo Thủy Nguyệt Thông Giác truyền về Việt Nam, ban đầu các tổ xây dựng tổ đình dưới dãy núi An Phụ, thuộc Kinh Môn ngày nay và sau phát triển tông phái từ chùa Tường Quang ở Non Đông. Đến khi viên tịch, Thủy Nguyệt dời sang chùa Thánh Quang. Chân Dung Tông Diễn về kể nói chùa Tường Quang trên Non Đông (nay thuộc Đông Triều). Đòi tổ thứ 3 Tào Động tông chính là Như Sơn kế chí tiếp tục tu và trụ trì chùa Tường Quang. Về sau Như Sơn dựng chùa Quảng Nghiêm cũng trong khu vực đất Kinh Môn để tu hành. Ngoài ra, Như Sơn còn về trụ trì chùa Hồng Phúc ở phố Hòe Nhai ở Thăng Long (Hà Nội). Điều này cũng được thấy qua việc xây dựng các tháp thờ tự của các tổ khi các chốn tổ này đều có tháp của từng vị để thờ. Chùa Tường Quang với tháp thờ Thủy Nguyệt Thông Giác, chùa Thánh Quang với tháp thờ Chân Dung Tông Diễn, chùa Quảng Nghiêm với tháp thờ Từ Sơn Hành Nhất. Có lẽ càng về sau, thì việc tháp thờ cũng như chùa chính của chư tăng cũng được cởi mở hơn với việc đệ tử lập tháp thờ vọng nhiều nơi như chính Từ Sơn Hành Nhất được thờ ở chùa Phật Tích.

Bia tháp Viên Minh cũng ghi Từ Sơn là đệ tử của Chân Dung Tông Diễn. Theo các khoa cúng tổ chùa Tiêu Sơn, khoa cúng tổ cũng như văn bia chùa Hòe Nhai mà chúng tôi đã dẫn thuật thì truyền thừa tông Tào Động có thể được diễn dịch từ *Thủy Nguyệt Thông Giác – Chân Dung Tông Diễn – Từ Sơn Hành Nhất*.

Sự truyền thừa này với các tên tự được nối kết trên cơ sở của bài kệ truyền thừa tông Tào Động truyền vào Đại Việt, mà chắc rằng Thủy Nguyệt Thông Giác đã đặt tên cho đệ tử và Chân Dung lại nối kế đặt cho Từ Sơn. Tuy rằng, nói đến bài kệ truyền thừa này xuất hiện đã khá nhiều trong các tác phẩm nghiên cứu Phật học, nhưng chúng tôi cũng không thấy các tác phẩm lịch sử Phật giáo như *Việt Nam Phật giáo sử lược* của Thích Mật Thể, *Việt Nam Phật giáo sử luận* của Nguyễn Lang, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* chủ biên bởi Nguyễn Tài Thư... dẫn nguồn xuất hiện bài kệ này trong hệ thống thư tịch Việt

Nam. Bài kệ đã được chúng tôi đọc thấy trong sách *Ngũ lục* của đệ nhất tổ, đệ nhị tổ chùa Hòe Nhai phái Tào Động do Khoan Dục biên soạn và san khắc tại chùa Đại Quang (Thuận Thành – Bắc Ninh) cũng như *Chư Phật ứng tông Ngũ gia phân phái* 諸佛應宗五家分派 hiện lưu giữ ván khắc tại chùa Hồng Phúc – Hòe Nhai. Bản *Chư Phật ứng tông Ngũ gia phân phái* do một thiền sư tông Tào Động là Thanh Như Chiếu biên soạn và cho khắc in còn có kí hiệu AC.502 tại Kho sách Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Khoan Dục cũng như Thanh Như Chiếu đã biên soạn nội dung cho biết Thủy Nguyệt Thông Giác sau khi đắc pháp với Nhất Cú Trí Giáo đã đem bài kệ này về truyền thừa tại Đại Việt. Nội dung bài kệ truyền thừa như sau:

Tịnh trí thông tông	淨智通宗
Từ tính hải khoan	慈性海寬
Giác đạo sinh quang	覺道生光
Chính tâm mật hạnh	正心密行
Nhân đức di lương	仁德爾良
Tuệ đăng phổ chiếu	慧燈常照
Hoằng pháp vĩnh trường	弘法永長

Có thể thấy truyền thừa Tào Động tông rất quy chuẩn theo từng chữ trong bài kệ. Điều này được ghi chép lại trong nhiều thư tịch như các khoa cúng, văn bia và các sách khác như *Chư Phật ứng tông Ngũ gia phân phái*:

*Tổ đời thứ 35 là Thủy Nguyệt Thông Giác tôn giả, Thông Giác là người đầu tiên mở ra Tào Động ở nước nam, tổ đời thứ 36 là Tông Diễn tôn giả chùa Hồng Phúc, tổ đời thứ 37 là Từ Sơn Hạnh Nhất tôn giả chùa Hồng Phúc, tổ đời thứ 38 là Tĩnh Chúc Bản Lai tôn giả chùa Hồng Phúc, tổ đời thứ 39 là Hải Điện Đại Điền Mật Đa tôn giả, tổ đời thứ 40 là Khoan Dục Đạo Nguyên Thanh Lãng tôn giả<sup>232</sup>.*

Từng chữ truyền thừa đó ứng với từng tên thiền sư trong sự phát triển nối tiếp, kế thừa của tông phái Phật giáo. Tào Động, cũng như Lâm Tế, khi phát triển truyền thừa ở Việt Nam đều có bài kệ như thế. Và Từ Sơn, với tên hiệu là Như Sơn, cũng chính là xuất phát từ kệ truyền thừa phái Lâm tế ở Đại Việt để rồi bản thân ông có cả hai tông Tào Động và Lâm Tế.

<sup>232</sup> Nguyên văn chữ Hán:  
 第三十五祖始月通覺尊者，曹洞之南通覺始，第三十六祖洪福宗演尊者，第三十七祖洪福慈山行一尊者，第三十八祖洪福性燭本來道週尊者，第三十九祖海龔大顛密多尊者，第四十祖寬翬道原清朗尊者



### 3. Như Sơn từ truyền thừa Lâm Tế tông

Lâm Tế tông được truyền vào Đại Việt từ đầu thế kỉ XVII bởi Chuyết Chuyết thiền sư<sup>233</sup>. Chuyết Chuyết người Chương Châu tỉnh Phúc Kiến, vào Đại Việt từ sớm, khoảng năm 1633 ông ra Thăng Long và bắt đầu truyền giáo ở Đàng Ngoài. Sau một thời gian, tạo được ảnh hưởng với xã hội đương triều vua Lê chúa Trịnh cùng hoàng thân quốc thích, nhận sự hỗ trợ to lớn từ phong hóa miền Bắc, Chuyết Chuyết đã về dựng xây tông môn tại hai chùa Phật Tích và Bút Tháp. Tại đây, Chuyết Chuyết truyền tông môn Lâm Tế theo bài kệ:

Trí tuệ thanh tịnh	智慧青淨
Đạo đức viên minh	道德圓明
Chân như tính hải	真如性海
Tịch chiếu phổ thông	寂照普通
Tâm nguyên quảng tục	心源廣續
Bản giác xuong long	本覺昌隆
Năng nhân thánh quả	能仁聖果
Thường diễn khoan hồng	常演寬宏
Duy truyền pháp ấn	惟傳法印
Chính ngộ hội dung	正悟會融
Kiên trì giới định	堅持戒定
Vĩnh thiệu tổ tông <sup>234</sup>	永繼祖宗

Bài kệ rất dài gồm 48 chữ được truyền từ Lâm Tế tông ở Trung Quốc. Ban đầu, bài kệ chỉ có 16 chữ từ Trí Bản Đột Không, về sau, phát triển thành 48 chữ và lưu truyền rộng rãi trong tông môn ở miền Nam Trung Quốc. Sau đó, bài kệ được Chuyết Chuyết đưa vào Đại Việt. Bài kệ truyền thừa từ Viên Văn Chuyết Chuyết truyền xuống hàng chữ Minh như Minh Lương, Minh Huyền..., truyền xuống hàng chữ Chân như Chân Nguyên Tuệ Đăng, Chân Trú Tuệ Nguyệt.... Từ hàng chữ Chân lại truyền xuống nhiều người ở hàng chữ Như nữa, như Như Thị, Như Như, Như Lãm, Như Văn....

<sup>233</sup> Chuyết Chuyết thiền sư (1594 – 1644), người Chương Châu – Phúc Kiến (thời Minh, Trung Quốc), đến Đại Việt khoảng năm 1630, sau đây truyền phái Lâm Tế ở miền Bắc. Chuyết Chuyết trụ trì hai chùa Phật Tích và Bút Tháp ở Bắc Ninh, cũng là hai tổ đình lớn nhất của phái Lâm Tế miền bắc. Sau khi ông mất, đệ tử truyền tông cho đến tận ngày nay.

<sup>234</sup> Bài kệ này được chép lại đầy đủ trong bản Kiến tính thành Phật của Chân Nguyên thiền sư. Vốn bài kệ này được truyền bởi Trí Bản Đột Không. Xin xem bài: Kệ phái truyền thừa Lâm Tế Đại Việt của Phạm Tuấn trên Thông báo Hán Nôm học năm 2006.

Khi tư liệu chứng thực Từ Sơn Hành Nhất thuộc phái Tào Động, hoặc Từ Sơn chính là Như Sơn thì không khó khi truyền thừa cũng như tư liệu thành văn còn lưu lại, thì chứng thực Như Sơn nhận hàng chữ Như từ kệ truyền thừa phái Lâm Tế là rất khó. Hoặc chẳng tư liệu quá ít để chứng thực được nội dung. Trước tiên, để minh chứng cho Như Sơn là người thuộc phái Lâm Tế chính là tháp của Như Sơn được thờ trên vườn tháp tổ đình Lâm Tế chính tông chùa Phật Tích. Vậy, khả năng Như Sơn phải là một vị tổ của chùa Phật Tích nên mới có tháp thờ tổ như thế! Như Sơn về trụ trì và thành tổ tại Phật tích khi nào? Khả năng đặt ra, Như Sơn là Tăng thống đương triều, dự vào hàng tổ của Lâm Tế, nên được đặt tượng thờ trong chốn tổ Lâm Tế là điều hiển nhiên.

*Thiền môn tu trì kinh chú luật nghi*<sup>235</sup> được Phúc Điền biên soạn cho rằng Như Sơn thuộc đời thứ 4 chùa Phật Tích với nội dung như sau: *Chuyết Công hòa thượng trụ trì chùa Vạn Phúc là người khởi đầu, truyền xuống đời thứ 2 là Minh Lương, xuống đời thứ 3 là Minh Huyền, đời thứ 4 là Như Sơn*<sup>236</sup>... Tuy nhiên, thật khó để đoán định rằng Như Sơn thụ kí từ chính Minh Huyền, bởi nếu Như Sơn là đệ tử của Minh Huyền thì thế thứ tên tự của ông phải ở hàng chữ Chân theo bài kệ truyền thừa. Như thế, Như Sơn phải là đệ tử của một vị nào đó trong hàng chữ Chân dòng Lâm Tế tông có nguồn gốc từ Phật Tích. Và thư tịch Phật giáo đương thời còn lưu lại cho thấy Như Sơn khả năng là đệ tử của Chân Nguyên thiền sư. *Pháp giới an lập đồ*, một trong những tư liệu hiếm hoi ghi rằng Như Sơn là hàng đệ tử của Chân Nguyên thiền sư còn lưu lại tại kho sách Viện Nghiên cứu Hán Nôm cho chúng ta những thông tin cơ bản về mối quan hệ này, đồng thời lý giải được nguồn gốc tên hàng chữ Như cho tên Như Sơn trong truyền kệ phái Lâm Tế:

*Bài tựa cho lần in lại sách Pháp giới an lập đồ:*

*Trúc Lâm Tăng thống Chính giác Hòa thượng tên tự là Chân Nguyên ở chùa Long Động núi Yên Tử phó chúc cho người khéo hộ niệm là Sa di tăng tên tự là Như Sơn ở chùa Tường Quang núi Đông Sơn trùng san*<sup>237</sup>.

Thông tin từ *Pháp giới An lập đồ tựa* cho chúng ta biết được Như Sơn trụ trì chùa Tường Quang Non Đông, đồng thời có khả năng là đệ tử của Chân Nguyên thiền sư. Khi Chân Dung Tông Diễn viên tịch (1711) khi đó, Từ Sơn mới 30 tuổi. Đồng thời, khi đó Chân Nguyên đang là Tăng thống, uy tín vang khắp triều dã. Dân đến khả năng Từ Sơn đã dựa vào Chân Nguyên và thành đệ

<sup>235</sup> *Thiền môn tu trì kinh chú luật nghi*, Phúc Điền hòa thượng soạn, bản lưu chùa Bồ Đà, phần *Bản quốc chư tổ kệ đăng*, tờ 114a.

<sup>236</sup> Nguyên văn chữ Hán: 拙公和尚主持萬福寺為始，下二傳明良，下三傳明幻，下四傳如山。

<sup>237</sup> Nguyên văn chữ Hán: 重刊法界安立圖序。安子山龍洞寺竹林僧統正覺和尚字真源付囑善護念東山祥光寺沙彌僧字如山重刊。 Ảnh bài tựa này chúng tôi được sư thầy Thích Đồng Dương cung cấp cho, nhân đây xin cảm ơn!

tử mà có tên là Như Sơn. Cũng lý do đó, mà ông nhận được phó chúc cho việc in san kinh sách cũng như được thờ tháp ở chùa Phật Tích.

Như vậy, cho đến khi Chân Nguyên viên tịch năm 1726 thì Như Sơn khi đó 45 tuổi đã là một thiền tăng của cả hai dòng Lâm Tế tông và Tào Động tông. Và có thể, khi Chân Nguyên viên tịch rồi, Như Sơn kế đăng và sau thành Tăng thống đương Lê triều và từ Tường Quang về trụ trì chùa Phật Tích.

#### **4. Tác phẩm và tư tưởng Từ Sơn Hành Nhất – Như Sơn thiền sư**

Đến nay, kho sách Hán Nôm còn lại rất ít tác phẩm của Như Sơn thiền sư. Có thể do thời gian, mà tác phẩm của ông không còn nhiều. Ngoài *Kế đăng lục*, ngoài một số sách ông phó chúc cho đệ tử đứng ra in ấn thì Như Sơn chỉ còn lại một bài *Tựa* khi các đệ tử cho in lại bản kinh Phật mà lưu lại đến nay là *Phật thuyết Quán Di lạc Bồ Tát thượng sinh đầu suất Đà thiên kinh*. Sách này được tăng của phái Tào Động là Tăng thống Thanh Lãng biên tập và cho in tại chùa Đại Quang, huyện Siêu Loại tỉnh Bắc Ninh có niên đại thời Lê, năm Nhâm Thân, không rõ là năm nào.

Về văn bản *Kế đăng lục*, hiện nay còn lưu hai bản trong Kho sách Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Trong quá trình khảo cứu văn bản, chúng tôi có được sự dịch chuyển văn bản qua quá trình lịch sử như sau:

- Bản đầu tiên năm 1734 thời Như Sơn.
- Bản in lại bởi Phúc Điền hòa thượng năm 1859.
- Bản in năm 1907 bởi chùa Nguyệt Quang – Hải Phòng
- Bản in năm 1943 trong Việt Nam Phật điển tùng san

Bản in năm 1907, gồm 3 quyển, sách bảo lưu trọn vẹn lời giới thiệu của Phúc Điền cũng như toàn bộ nội dung văn bản, bao gồm phần Như Sơn khảo cứu cũng như phần Phúc Điền thêm bổ nội dung chỉ khác khi thêm phần công đức cũng như người hưng công, niên đại và địa điểm khắc in là chùa Nguyệt Quang ở phía sau sách. Bản in trong *Việt Nam Phật điển tùng san* năm 1943 lại được in lại chính từ ván khắc của bản in năm 1907 chùa Nguyệt Quang, nên về nội dung quyển sách, không hề có sự sai biệt.

Luận giải về tư tưởng Như Sơn thiền sư, thực chất là vấn đề nan giải. Thủy Nguyệt và Chân Dung đều sống sang thế kỉ XVIII, và khi đó, phái Lâm Tế cũng đang rất mạnh. Phái Tào Động cũng từng bước khẳng định được vị trí của tông phái trong triều đình nhà Lê. Đương thời, Lê Hi Tông xiển mộ Phật giáo, cổ xúy từ thời Chân Nguyên và cả Chân Dung Tông Diễn. Được sự ủng hộ của triều đình như thế, Phật giáo đương thời phát triển mạnh mẽ không chỉ nơi triều chính mà còn ngoài dân dã. Gắn với triều đình, cổ xúy thiền phái, phát

triển tông phong, in ấn kinh sách đã được các thiền sư triệt để triển khai. Như Sơn cũng không ngoại lệ. Đồng thời, tiếp nối truyền thống tư tưởng Tào Động tông, gắn liền với tư tưởng Ngũ vị quân thần, Như Sơn đã gắn liền Phật giáo với chính trị, với triều chính để Phật giáo được hoàng dương một cách triệt để nhất. Tuy rằng, cũng không thể bỏ qua sự phát triển tư tưởng Thiền Tịnh Mật trong tư tưởng Như Sơn. Bởi, Thiền Tịnh Mật không phải đến thời Như Sơn mới manh nha phát triển mà là sự tiếp nối trong chuyển biến từ tư tưởng Phật giáo đương thời ở cả triều đình Minh đến Thanh cũng như Đại Việt. Do đó, có thể thấy, tính nội tại của tư tưởng của Như Sơn – Từ Sơn Hành Nhất chính là gắn liền với triều chính, mà Chân Dung Tông Diễn đã phát huy. Cũng như, chính phái Lâm Tế qua ảnh xạ của Chân Nguyên thiền sư.

### **Tạm kết**

Nghiên cứu quá khứ là một việc khó, nghiên cứu lịch sử Phật giáo các giai đoạn trước trong lịch sử dân tộc lại là việc càng khó. Tính chính xác của sử liệu giúp người nghiên cứu tiếp cận được chân thực hơn vấn đề nghiên cứu. Bởi, thiên tai, nhân họa và bởi cả sự thiếu minh bạch trong ghi chép cũng như mục đích viết lách lại của người đời sau. Việc không chính xác trong sử liệu, trong nhận định vấn đề, được các thế hệ sau trích dẫn, rồi ghép, bình luận vào trong tác phẩm mà không hề truy cứu văn bản gốc dẫn đến từng lớp lang chồng lên nhau và các nhận định ngày càng xa rời tính chân thực ban đầu.

Nghiên cứu về Như Sơn chỉ là một mảnh trong một khung trời lớn của lịch sử Phật giáo nước nhà. Nghiên cứu Như Sơn chỉ là một mắt xích để nối lại các khoảng, các lớp lang từ tông giáo đến tư tưởng trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, đặc biệt trong mối giao thoa giữa phái Lâm Tế và phái Tào Động ở Việt Nam. Đây cũng là quá trình diễn ngôn các văn bản học, chấp nối và thông diễn với ngữ nghĩa từ quá khứ đến hiện đại để làm rõ con người, thời đại và văn hóa Phật giáo thiền phái Tào Động cũng như Lâm Tế giai đoạn cuối thế kỉ XVII đầu thế kỉ XVIII mà Như Sơn thiền sư là một điển hình.

*Viết lại tại Viện Thời Vũ ngày 2 tháng 12 năm 2015*

.....

### **Thư mục tham khảo:**

1. *Liêu Trung* xã cổ tự chỉ, kí hiệu Ah a ¼, Kho sách Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
2. Cúng tổ khoa chùa Hòe Nhai, chùa *Hòe* Nhai, Hàng Than, Hà Nội
3. Cúng tổ khoa chùa Tiêu Sơn, chùa Tiêu, *Từ* Sơn, Bắc Ninh

4. Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, *tập 1 từ Bắc thuộc đến thời Lý*.
5. Kế đăng lục, AC. 158a – AC. 158 b, Kho sách Viện Nghiên cứu Hán Nôm
6. Phật thuyết Quán Di lạc Bồ Tát thượng sinh đầu suất Đà thiên kinh, AC 436, Kho sách Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
7. Ngũ gia phân phái, kí hiệu AC. 520, Kho sách Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
8. Kiến tính thành Phật, Chân Nguyên, A.2250, Kho sách Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
9. Việt Nam Phật giáo sử luận, Nguyễn Lang, nxb Văn học, Hn, 2000.
10. Viện Triết học, Lịch sử Phật giáo Việt nam, nxb KHXH Hn 1998

# VÀI NÉT SƠ LƯỢC VỀ CHÙA XIỂN PHÁP VÀ VỊ TỔ SƯ KHAI SÁNG (Thuộc thiền phái Tào Động)

*Tỷ khiêu ni Thích Đàm*

*Vân\**

Trong suốt chiều dài lịch sử, từ khi du nhập vào Việt Nam, Đạo Phật luôn gắn bó cùng dân tộc, luôn là điểm sáng tâm linh đối với người dân Việt Nam nói chung và tín đồ Đạo Phật nói riêng. Ngày nay, tuy khoa học phát triển nhưng người ta vẫn cần đến Đạo Phật như một món ăn tinh thần không thể thiếu trong đời sống tâm linh. Đó là thành quả từ tinh thần Từ Bi Hỉ Xả và trí tuệ của Đạo Phật, song chúng ta cũng không thể quên và phủ nhận những công lao to lớn của các bậc Danh Tăng, các vị Sư trụ trì tại các tự viện trải qua các thế hệ – những người đã duy trì chính pháp, đem tinh thần Phật pháp hòa quyện trong dân gian... Trong bài viết này, chúng tôi muốn giới thiệu vài nét sơ lược về chân dung và hành trạng của một vị Tổ Sư pháp danh Tính Định<sup>(1)</sup> cùng ngôi chùa do Ngài khai sáng thuộc Thiền phái Tào Động đã từng hiện hữu giữa chốn Hà Thành mang tên “Xiển Pháp Tự”.

## **1. Chân dung, hành trạng của Tổ Sư khai sáng chùa Xiển Pháp:**

Theo 紀念碑記 “Kỷ niệm bi ký”<sup>(2)</sup> ký hiệu N0 25223/24, được khắc năm Bảo Đại, Đinh Mão 1927, hiện lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm và một số nguồn thông tin đáng tin cậy<sup>(3)</sup> cho biết: Ngài họ Hàn, tên Thái Ninh, tự Tâm Châu pháp danh là Tính Định (1842 – 1901) thọ 62 tuổi. Quê hương tại làng Đồng Dương – tổng Đồng Dương- phủ Thanh Oai nay là làng Đồng Dương, phường Đồng Mai, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Ngài xuất gia tại chùa Hồng Phúc (Hòe Nhai) Hà Nội, là đệ tử của Sư tổ Thích Chính Bình đời thứ mười một thuộc thiền phái Tào Động Việt Nam, một trong hai tông phái lớn nhất (Lâm Tế và Tào Động) của Phật giáo miền Bắc Việt Nam. Ngài sinh ra trong một gia đình khá giả giàu lòng mộ đạo. Từ nhỏ, Ngài đã có lòng từ bi và tướng mạo hơn người. Vốn bản tính thông minh, Ngài được song thân hết mực thương yêu nuôi dưỡng và cho học hành đầy đủ chữ nghĩa văn chương. Đến khi Ngài trưởng thành và xuất gia thì sự siêu phàm ấy càng khiến cho người đời tôn

---

\* NCS. Đại Học Sư phạm I Hà Nội.

<sup>(1)</sup> Tổ Tính Định tự Tâm Châu thuộc đời thứ 12 Thiền phái Tào Động Việt Nam.

<sup>(2)</sup> Bia này hiện vẫn còn tại chùa Đồng Dương, phường Đồng Mai, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

<sup>(3)</sup> Thông tin có được từ Thượng tọa Thích Thanh Chính hiện đang trụ trì chùa Đồng Dương và Thượng tọa Thích Tiến Đạt- hậu duệ của Tổ Tính Định.

kính. Trong khoa cúng Tổ chùa Linh Quang Tự<sup>(4)</sup> tả về dung mạo của Ngài: “三亭平滿, 堂堂出世天姿, 五體圓明, 肅肅度人福相” (Tam đình bình mãn, đường đường xuất thế thiên tư, ngũ thể viên minh, túc túc độ nhân phúc tướng). Tạm dịch: “*Thân hình vạm vỡ, hiên ngang tư chất siêu phàm, năm vóc đầy đặn sáng ngời, đoan nghiêm đầy đủ phúc tướng độ người.*”

Sinh thời, Ngài độ được 5 vị đệ tử, tất cả đều thành đạt và có danh tiếng. Đệ tử thứ nhất của Ngài là Hòa thượng Thích Thanh Thức về sau kế đăng chùa Đồng Dương; Đệ tử thứ hai là Hòa thượng Thích Thanh Tri (cháu ruột của Ngài) kế đăng chùa Xiển Pháp; Đệ tử thứ ba là Hòa thượng Thích Thanh Chư khai sáng chùa Đông Tân<sup>(5)</sup>; Đệ tử thứ tư là Hòa thượng Thích Thanh Mai khai sáng chùa Quang Minh, Đống Đa, Hà Nội; Đệ tử thứ năm là Hòa thượng Thích Thanh Hợp kế đăng chùa Cầu Nôm và chùa Đồng Tỉnh- xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên (có di ảnh và Tháp thờ Hòa Thượng Thanh Hợp tại chùa này).

Tổ Tính Định tự Tâm Châu là một bậc chân tu, đạo hạnh trang nghiêm, tinh thông kinh điển, Ngài là người đầu tiên thành lập đạo tràng, viết nhiều kinh sách, xiển dương pháp môn Tịnh Độ tại Miền bắc. Thời gian trụ trì tại chùa Xiển Pháp, Ngài đã cho khắc in rất nhiều các bộ Kinh sách nhà Phật. Trong bài viết *Chùa Xiển Pháp, Hà Nội- ngôi chùa và những cuốn kinh Phật*, TS Vương Thị Hường cho biết: Chùa Xiển Pháp là một trong những địa chỉ in ấn nổi tiếng vào đầu thế kỉ XIX. Tổng số kinh Phật mà chùa Xiển Pháp in là 20 cuốn, hiện nay Viện Nghiên cứu Hán Nôm còn lưu trữ 15 cuốn. Trong số 20 cuốn đó thì có tới 7 cuốn được diễn âm bằng chữ Nôm, chiếm 1/3 tổng lượng sách được in<sup>(6)</sup>. Theo bài 諸經演音引 “*Chư kinh diễn âm dẫn*” của Tổ Tính Định, kinh diễn Nôm do Ngài khắc in có đến tám quyển chứ không phải bảy quyển. Bài “*Chư Kinh Diễn Âm dẫn*” viết: “*Kinh quốc âm này tám quyển, là nhiều nghĩa Kinh Nhân Quả, biết rằng những đời trước làm thiện thì đời này được phúc, trước làm ác đời này chịu khổ để mà suy nhân. Kinh Bồ Thí để mà biết sang hèn giàu nghèo; Kinh Mục Liên để mà biết ba đường dữ khổ. Kinh Di Đà để mà biết sung sướng lâu dài khỏi phải dày thân đói rét; kinh Ngũ Vương để mà biết ở đời khổ, đói, như chiêm bao; kinh Xuất Gia biết rằng tu một ngày mà công đức cũng rộng lớn, kinh Thập Lục Quán để mà dễ tu, như thiền định, trí tuệ đại thừa càng rõ lắm. Còn Tịnh Độ là đường tu tắt, trăm nghìn người cũng chẳng sót ai. Lại có bài Bát Tịnh Quán để mà biết phép tu thiền định, lại kệ Vô*

<sup>(4)</sup> Còn gọi là chùa Vũ Lăng, xã Dân Hòa, huyện Thanh Oai, Tp Hà Nội.

<sup>(5)</sup> Về sau đệ tử của Hòa thượng Thích Thanh Chư về trụ trì chùa Linh Quang, làng Vũ Lăng, trong khoa cúng Tổ của chùa Linh Quang, đường thỉnh đệ nhất Tổ sư là Ngài Tính Định, đệ nhị Tổ là Hòa thượng Thích Thanh Chư...

<sup>(6)</sup> Vương Thị Hường, Chùa Xiển Pháp và những cuốn sách kinh Phật. Tạp chí Hán Nôm số 5 (2013), tr 62-67.

*Tướng Chân Không để sinh trí tuệ thẳng đến vô thượng Bồ Đề. Tám quyển này đủ cả pháp tu, lại chữ dễ học, dễ làm, dễ biết...”. Như vậy, rất có thể còn một quyển nữa đang bị thất lạc.*

Trong quá trình tìm hiểu và nghiên cứu các bản kinh điển Nôm được khắc in tại chùa Xiển Pháp, chúng tôi được biết những bản Kinh Phật trích yếu điển âm này đều cùng một tác giả đó là Tổ Tịnh Định. Văn phong của Ngài giản dị, trong sáng, nghĩa lý thì cô đọng, dễ hiểu và dễ nhớ. Những cuốn sách Ngài đã khắc in, cùng các bài kinh Phật Ngài đã diễn Nôm, hiện là những di sản văn hóa, có giá trị rất cao về văn hóa và tâm linh, đang trở thành tài liệu quý hiếm cho các nhà nghiên cứu khoa học nói chung và giới tu sĩ Phật giáo nói riêng. Việc làm của Ngài không phải người xuất gia nào cũng có thể làm được.

Song song với việc in ấn kinh sách Ngài đã xây chùa, tô tượng đúc chuông, khai tràng thuyết pháp, xiển dương pháp môn Tịnh độ. Theo sự lưu truyền của sơn môn pháp phái chùa Xiển Pháp, Thượng tọa Thích Tiến Đạt cho biết: hai chữ “Xiển Pháp” chính là “Tông chỉ” của Sơn môn cũng chính là ý nghĩa của hai câu đối trước đây ghi tại chùa Xiển Pháp, nay được ghi trước Tổ đường chùa Cự Đà<sup>(7)</sup>: “闡淨土宗, 斯世易修还易証 - 法無上說, 信根難解且難行”. Âm: “Xiển Tịnh Độ Tông, tư thế dị tu hoàn dị chứng- Pháp vô thượng thuyết, tín căn nan giải thả nan hành”. Tạm dịch: *Xiển dương pháp môn Tịnh độ, thì đời dễ tu mà lại dễ chứng đắc. Diễn nói pháp môn vô thượng, vừa khó phát được lòng tin lại khó thực hành.*

Trong sự nghiệp phụng sự đạo pháp- dân tộc, Ngài đã đứng lên xây dựng được 4 ngôi chùa: Một là chùa Xiển Pháp tức chùa Trại (đã bị phá mất trong thời chiến tranh); Hai là chùa Đồng Dương, tổng Đồng Dương- Phủ Thanh Oai nay là chùa Đồng Dương, phường Đồng Mai, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội; Ba là chùa Ước Lễ, xã Tân Ước, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội; Bốn là chùa Đồng Tỉnh nay thuộc xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

Tất cả các chùa mà Ngài xây dựng như chùa Xiển Pháp, chùa Đồng Dương, chùa Ước Lễ, chùa Đồng Tỉnh đều được thiết kế và bài trí tượng Phật theo tư tưởng Tịnh Độ tông, chính điện Tam Bảo không có các tượng: Phật Tam Thế, Phật Di Lặc, Tuyết Sơn... như những chùa thông thường khác ở miền Bắc, mà chỉ có tượng “Tây Phương Tam Thánh” tức Phật Di Đà (chính giữa) và tượng Bồ tát Quan Âm, Thế Chí thị giả hai bên, điều này thể hiện sự nhất quán trong pháp môn tu Tịnh độ của Ngài.

## **2. Chùa Xiển Pháp- dấu tích còn lưu**

---

<sup>(7)</sup> Linh Minh Tự- xã Cự Khê, Thanh Oai, Hà Nội, nơi Thượng tọa Thích Tiến Đạt đang trụ trì.



Trong quá trình tìm hiểu về hành trạng của Tổ Tính Định và chùa Xiển Pháp, chúng tôi đã trực tiếp tìm đến địa danh mảnh đất trước đây đã xây chùa.

Theo thông tin ghi trên cuốn sách kí hiệu AB.98<sup>(8)</sup> “*Xiển Pháp tự, tả cận Văn Miếu, hữu cận Cát Linh...*”, chúng tôi đã đến khu vực sân vận động Hàng **Đẩy**, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội để hỏi thăm nhưng không ai biết về chùa Xiển Pháp. Chúng tôi lại tiếp tục cuộc tìm kiếm và cuối cùng có người cho biết: “tìm chùa Trại phải đến ngõ 20 phố Cát Linh...”. Khi chúng tôi đến ngõ 20 phố Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội, ngay từ đầu ngõ chúng tôi đã được người dân cho biết: “nhà chùa đi thẳng đây, rẽ phải rồi rẽ trái mấy nhà trong đó đều ở trên đất chùa Trại...”. Đi vào phía trong ngõ chúng tôi được một ông cụ khoảng ngoài 70 tuổi chỉ dẫn: “nhà số 1 ngách 2 là chùa đấy, nhà có tấm bia đá thò ra ngoài đường, đó chính là chùa...”

Chúng tôi theo hướng chỉ đi đến nơi, nhìn phía bên ngoài thì đúng là đầu hòi chùa, kiến trúc và hoa văn hiện vẫn còn, tường được xây bằng gạch cũ kích cỡ khoảng 20cm x 16cm, gạch đã bị hư mục nên nét cổ kính lại càng hiện rõ. Bên dưới chân tường có một phiến đá hình dạng giống như tấm bia lộ hẳn ra ngoài lối đi (đây chính là mặt sau của tấm bia). Chúng tôi được chủ nhà mời vào trong nhà xem bia.

“Căn nhà”<sup>(9)</sup> quá chật hẹp, rộng chừng 2 mét, dài chừng 6 mét, chủ nhà kê 1 chiếc giường nhỏ, chỗ đất dư vừa để “xoay chân”, chỗ xoay chân ấy nhìn lên chính là 2 tấm bia. Một tấm bia tên 闡法寺碑記 “*Xiển Pháp tự bi ký*” tấm còn lại không có tên bia. Hai tấm bia này được lập cùng một thời gian, vào thời Tự Đức thứ 34 tức năm Tân Tị (1881).

闡法寺碑記 “*Xiển Pháp tự bi ký*” ghi: “*Tự Đức tam thập tứ niên, thập nhất nguyệt, nhị thập nhật lập*”, tức là bia được khắc vào ngày 20 tháng 11 năm Tự Đức thứ 34 (1881). “*Xiển Pháp tự bi ký*” nói về tiểu sử lập chùa, không đề tên người lập bia. Phần do bia khắc đã lâu năm, nay lại ở ngay cạnh giường ngủ của gia đình nên tấm bia này bị mờ, vết gạch xóa rất nhiều không thể đọc hết từng chữ. Nội dung bia cho biết: Đất nơi dựng chùa Xiển Pháp trước kia vốn là vườn cũ của quan tổng đốc, thuộc phường Hà Khẩu, tổng Đông Thọ, huyện Thọ Xương, Hà Nội. Mùa xuân năm Nhâm Thân niên hiệu Tự Đức (1872), cụ Hàn Thái Ninh (tức Tổ Tính Định) đã đến đất này và cảm thấy nơi đây còn thiếu cảnh Phật, nên bàn với các đệ tử mua đất này (vườn của quan Tổng đốc) để làm chùa. Ngày mùng 2 tháng 5 năm Tự Đức thứ 25 (1875), thì lập xong kế ước mua đất và giao đầy đủ theo giá tiền là 20 quan...

<sup>(8)</sup> Sách đang được lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

<sup>(9)</sup> Chỗ này chúng tôi nghi là cái dĩ đầu hòi chùa, vì trước đây chùa được xây theo kiến trúc kiểu chữ Nhị.

Tấm bia còn lại vì không có tên nên chúng tôi tạm gọi là bia *Vô đề*. Nội dung bia *vô đề* phần trước nói về nhân duyên Tổ Tính Định ngộ đạo, phần sau miêu tả hệ thống kiến trúc của chùa Xiển Pháp và tên một số người phát tâm cúng tiền xây dựng chùa. Bia ghi: “Dư hạnh hữu duyên ư Phật giáo, ngộ đạo hữu quan Tâm Bình vị dư: “tụng kinh Lăng Nghiêm, tức năng liễu ngộ”. Dư độc chi, hậu tri kỳ như mĩ, như hoạch minh châu, ý dục xuất gia tu trì Phật giáo. Kinh hưng thượng thuyết, Xá Vệ Quốc hữu nhất trưởng giả, dĩ hoàng kim bố địa mãi đắc Thái tử Kỳ viên, thỉnh đắc Thế Tôn thuyết pháp. Dư hiện dữ trưởng giả tâm thậm tầm quý hà năng kiến tự, văn pháp. Ư Nhâm Thân niên, chư nhân khuyến mãi thị địa, chí Át Hợi niên khởi nội điện nhất tòa tam gian, trung phụng A Di Đà Phật tượng, lưỡng biên Quan Âm, Thế Chí nhị vị Bồ Tát. Tả phụng Thánh Tăng Phật tượng, hữu phụng Thổ địa thần tượng. Tự danh Xiển Pháp, chính dục xiển dương Phật Pháp ư vô cùng dã. Kỉ Mão niên, trùng tu ngoại điện nhất tòa ngũ gian cập Tổ đường, trú gia ốc, chung cổ, tịnh thực thụ mộc hoa, cơ chỉ tạp thành hiệp thô vi nhất tiểu tùng lâm. Nghi lập bi ký, vĩnh cửu vân lạc trợ khởi tạo thiện tín tính danh liệt vu thạch, quan Tâm Bình hựu cúng tiền tứ bách quan, Đức Hanh hiệu tam thứ cúng tiền nhất bách quan, Công Thiện hội cúng tiền thất thập quan, Trần Quảng Xương cúng tiền nhị bách quan, Nguyên Ký cúng Sư Tử nhất song, tồn giả Hàn thị, Ngô thị cập thập phương cúng...”

Bản tự trụ trì Bồ Tát giới Hàn Thái Ninh pháp danh Tính Định ký”.

Tạm dịch: “Tôi thật may mắn có duyên với Phật giáo, gặp đạo hữu quan Tâm Bình khuyên tôi tụng kinh Lăng Nghiêm thì có khả năng liễu ngộ. Tôi tụng rồi mới thấy rằng kinh Lăng Nghiêm thật tuyệt vời, giống như có được viên ngọc minh châu. Tôi liền muốn đi xuất gia tu trì theo Phật giáo. Trong kinh có nói: Ở nước Xá Vệ, có một trưởng giả, lấy vàng đai đất, mua được vườn của Thái tử Kỳ Đà, thỉnh được đức Thế Tôn thuyết pháp. Tôi bây giờ so với tâm của trưởng giả kia thật là xấu hổ, làm sao có khả năng xây chùa nghe pháp. Vào năm Nhâm Thân, khuyến hóa mọi người mua mảnh đất này, đến năm Át Hợi bắt đầu xây ngôi Tam Bảo (nội điện) một tòa ba gian. Giữa thờ đức Phật A Di Đà, hai bên thờ Bồ Tát Quán Âm và Bồ Tát Thế Chí, bên trái thờ tượng Thánh Tăng (ngài A Nan), bên phải thờ tượng Thần Thổ Địa (Đức Ông). Đặt tên chùa là Xiển Pháp chính vì muốn Phật pháp được xiển dương mãi mãi vậy. Năm Kỉ Mão, lại xây thêm một tòa 5 gian tiền đường, và Nhà Tổ, phòng ở, gác chuông và trồng cây cối, hoa cỏ... tất cả gây dựng hợp lại cũng tạm gọi là một tiểu tùng lâm. Cũng nên làm bia đá để mãi mãi ghi lại tên tuổi của các thiện hữu đã hoan hỉ phát tâm cúng dàng trong những buổi đầu khởi tạo. Quan Tâm Bình lại cúng tiền bốn trăm quan, của hiệu Đức Hanh ba lần cúng tiền là một trăm quan, hội Công Thiện cúng tiền bảy mươi quan, Trần Quảng Xương cúng hai

*trăm quan, Nguyên Ký cúng một đôi Sư Tử, còn lại họ Hàn và họ Ngô cùng thập phương cúng dàng...*

*Bản tự trụ trì Bồ Tát giới Hàn Thái Ninh pháp danh Tính Định ghi”.*

Qua nội dung 2 tấm bia trên chúng tôi có thể đưa ra một vài kết luận như sau:

- Người khai sáng chùa Xiển Pháp là Bồ Tát giới pháp danh Tính Định, thế danh Hàn Thái Ninh, Ngài cũng chính là tác giả của các bản kinh điển âm.

- Chùa Xiển Pháp chính thức được xây dựng vào năm Tự Đức thứ 25, tức năm Ất Hợi (1875).

- Hai tấm bia hiện còn tại số nhà 01 ngách 2 ngõ 20 phố Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, được khắc vào năm Tự Đức thứ 34, tức năm Tân Tị (1881) sau chín năm kể từ khi bắt đầu xây dựng chùa.

- Theo địa danh trước đây trên bản đồ địa chính, chùa Xiển Pháp thuộc phường Hà Khẩu, tổng Đông Thọ, huyện Thọ Xương, Hà Nội. Nay địa phận đó được xác định tại khu vực số nhà 01 ngách 2 ngõ 20 phố Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Trên đây là những thông tin mà chúng tôi đã tìm hiểu được về ngôi chùa mang tên “Xiển Pháp Tự”.

Trong quá trình trò chuyện, chủ nhà và những người dân ở đây đã kể cho chúng tôi nghe: chùa Xiển Pháp trước đây đất đai rất rộng, Tam Bảo, nhà Tổ... được xây dựng nguy nga, cây cối xanh tươi, cảnh chùa sầm uất... Trong thời chiến tranh chống Pháp chùa đã bị bom đạn tàn phá, bộ đội cách mạng từng lưu trú nơi đây. Khi đó thầy chùa cũng phải đi sơ tán. Sau khi hết chiến tranh, nhân dân sơ tán trở về thì cảnh chùa tan hoang không còn như trước nữa, người dân tự dựng lều ở nơi đất chùa, rồi sau này thì nhà nước cấp giấy tờ phân chia đất chùa cho họ...

Nghe xong câu chuyện về chùa Xiển Pháp, trong tôi trào dâng lòng cảm kích đan xen đôi chút ngậm ngùi. Cảm kích trước tài đức, trí tuệ và công lao của Tổ, lại ngậm ngùi oán ghét sự chiến tranh... Đúng là “cuộc đời vô thường, cõi nước mong manh”, nhưng trong cái “vô thường” kia vẫn còn có cái “thường”, cái mà người dân ngày nay còn nhắc tới, cái mà chúng tôi đang ngày đêm mãi mê để kiếm tìm, tìm về cuội nguồn, tìm về nguồn pháp nữ năm xưa...

Trong bài viết này chúng tôi đã giới thiệu sơ lược đến các độc giả về hành trạng và chân dung của Tổ Tính Định tự Tâm Châu, đồng thời cung cấp cho các độc giả, các nhà nghiên cứu một số thông tin về ngôi chùa mang tên “Xiển Pháp Tự”. Tuy nhiên, đây chỉ là một số thông tin chúng tôi tìm hiểu được, do

dung lượng của số trang nên các vấn đề khác xin được tiếp tục nghiên cứu và trao đổi ở những bài viết sau để độc giả có cái nhìn bao quát hơn về một bậc chân tu - bậc thầy mô phạm đã dốc lòng vì Phật Pháp.

.....

**Tài liệu tham khảo:**

1. Vương Thị Hương, (2013), *Chùa Xiển Pháp, Hà Nội- Ngôi chùa và những cuốn sách kinh Phật*, Tạp chí Hán Nôm (120).
2. Nguyễn Thúy Nga- Nguyễn Văn Nguyên (chủ biên) (2007), *Địa chỉ Thăng Long Hà Nội trong Thư tịch Hán Nôm*, NXB Viện KHXHVN- Viện nghiên cứu Hán Nôm.
3. Nhóm tác giả, (1991), *Danh mục thác bản văn khắc Hán Nôm - Viện Hán Nôm* (Lưu hành nội bộ).
4. Mai Hồng- Nguyễn Hữu Mùi: *Tìm hiểu nghề in của ta qua kho sách Hán Nôm*, Tạp chí Hán Nôm số 1 năm 1986.
5. 諸經演音引 “*Chư kinh diễn âm dẫn*” ký hiệu: AB.98. Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
6. 紀念碑記 “*Kỷ niệm bi ký*” ký hiệu: N0 25223/24. Viện nghiên cứu Hán Nôm
7. 闡法寺碑記 “*Xiển Pháp tự bi ký*” và *Vô đề*. Thực địa tại số nhà 01 ngách 2 ngõ 20 phố Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

# LỊCH SỬ HÌNH THÀNH, QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN THIỀN PHÁI TÀO ĐỘNG Ở VIỆT NAM VÀ LỊCH SỬ HÌNH THÀNH CHÙA NHÃM DƯƠNG

*TT. Thích Thanh Vân\**

## **Dẫn nhập**

Thế giới ngày nay đã trở thành ngôi nhà chung cho tất cả mọi người, mọi dân tộc, quốc gia. Sự giao thoa giữa Đông và Tây đang dần xóa nhòa đi ranh giới cách biệt. Bên cạnh đó, những thành tựu của khoa học phát triển vượt bậc, đặc biệt là khoa học Công nghệ Thông tin làm cho truyền thông giữa con người nhanh hơn, xu thế hội nhập toàn cầu là tất yếu. Chính vì lẽ đó, sân chơi quốc tế ngày càng sinh động. Nó là cơ hội nhưng cũng là thách thức cho mỗi cá nhân, cũng như mỗi quốc gia. Làm sao hoà nhập nhưng vẫn giữ được Bản sắc Văn hoá Dân tộc của mỗi vùng, lãnh thổ, quốc gia? Đó là mối quan tâm cho tất cả chúng ta.

Hội thảo khoa học “*Thiền phái Tào Động Việt Nam và Quần thể di tích Nhãm Dương: Giá trị Lịch sử, Văn hoá và Phật giáo*” cũng không nằm ngoài mục đích góp phần bảo tồn và phát huy tác dụng, giữ gìn bản sắc dân tộc Việt Nam trong thời kỳ mới.

## **1. Sơ lược các giai đoạn Thiền tông Việt Nam □**

Phật giáo được du nhập vào Việt Nam từ thế kỷ I, II sau Công nguyên thông qua sự giao lưu buôn bán giữa người Ấn Độ, người Trung Hoa với người Việt Nam bằng hai con đường: Đường thuỷ và đường bộ. Có thể nói rằng, sự du nhập Phật giáo vào Việt Nam là một quá trình liên tục và tương đối sớm.

\* Vào nửa đầu của thế kỷ thứ 3, tổ sư Khương Tăng Hội được coi là sơ tổ của thiền tông Việt Nam đã làm cho thiền tông nở hoa cùng với trung tâm Phật giáo lớn nhất khu vực – Trung tâm Phật giáo Luy Lâu.

\* Tới thế kỷ thứ 5, một thiền phái khác do một thiền sư tên là Đạt Ma Đề Bà (tiếng Phạn là Dharmadeva) từ Ấn Độ sang Việt Nam để dạy thiền. Thiền của Đạt Ma Đề Bà cũng là thiền Đại thừa.

\* Tới thế kỷ thứ 6, một thiền phái từ Trung Quốc truyền sang Việt Nam, đó là thiền phái Tỳ-Ni Đa-Lưu-Chi.

\* Sang thế kỷ thứ 9, thiền sư Vô Ngôn Thông từ Trung Quốc qua, và thiền

---

\* Ủy viên TWGHPGVN, Phó ban Thường trực GHPGVN tỉnh Hải Dương.

sư Vô Ngôn Thông đã thiết lập một thiền phái có đặc tính rất là Trung Hoa.

\* Đến thế kỷ thứ 11, chúng ta có thiền sư Thảo Đường (Trung Hoa). Với cách sử dụng thi ca, niêm tụng, và tư tưởng Nho - Phật nhất trí, thiền phái Thảo Đường đã ảnh hưởng tới các thiền phái khác đang có mặt tại Việt Nam vào thời đó.

\* Đến thế kỷ thứ 13, ba thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường dần nhập lại làm một. Do ảnh hưởng của Trần Thái Tông và Tuệ Trung thượng sĩ, sự sát nhập ba thiền phái đã đưa tới sự phát triển thiền phái Yên Tử thành thiền phái Trúc Lâm. Phật giáo đời Trần có thể được coi là thời đại Phật Giáo Nhất Tông, tức là thời đại của một Phật Giáo Duy Nhất. Thiền sư Hiện Quang là người đầu tiên lên khai sơn núi Yên Tử, ngài được coi là một gốc rễ quan trọng của phái Yên Tử-vị tổ khai sơn. Thiền sư Viên Chứng, thầy của vua Trần Thái Tông là vị tổ thứ hai. Tiếp đến là Đại Đăng quốc sư, Nhất Tông quốc sư... Trong bản đồ 23 vị tổ đầu tiên của thiền phái Yên Tử, trước hết là thiền sư Thường Chiếu, rồi đến thiền sư Thông Thiên, Thần Nghi và Hiện Quang...

Điều đặc biệt trong thời kỳ Lý-Trần, đó là các nhà vua đều là những người tôn sùng Phật giáo, nhìn thấy tinh thần cởi mở, hòa nhập và từ bi của đạo Phật mà đề cao Phật giáo thành quốc giáo. “Quốc giáo” của Phật giáo không phải là tôn giáo độc tôn mà nó hoà chung cùng với các tôn giáo khác. Tính chất “quốc giáo” được thể hiện ở sự lan rộng của Phật giáo trong cộng đồng người Việt và đặc biệt là sự “tham chính” của các thiền sư. Bởi lẽ, chính những người tu sĩ trong Phật giáo này là những người có học, có ý thức về quốc gia, sống gần gũi với quần chúng và biết được những khổ đau của người dân. Do vậy mà các vị tu sĩ Phật giáo đã có công hiến rất lớn cả về văn hoá lẫn chính trị vào thời này.

Nếu như thời Lý-Trần, Phật giáo trở thành như một quốc giáo thì đến nhà Lê, rõ ràng Phật giáo đã nhường địa vị cho Nho giáo. Đến năm niên hiệu Vĩnh Trị (1678), vua Lê Hi Tông thi hành chính sách chống Phật giáo nên đã ra lệnh cho các quan khắp cả nước bắt cứ ở đâu Tăng, Ni hoặc già trẻ đều đuổi hết về rừng<sup>238</sup>.

Từ thế kỷ XVI trở đi, trải qua cuộc nội chiến Lê - Mạc, rồi cuộc phân tranh Trịnh - Nguyễn xảy ra khiến cho con người đau khổ triền miên, lúc này Nho giáo không đủ sức làm chỗ dựa tinh thần cho quần chúng nữa. Con người đã tìm đến với Đạo Phật, và họ đã thấy ở Đạo Phật niềm an ủi trong tâm hồn. Vì vậy, giới cầm quyền cũng tìm về với Đạo Phật và giọng chống đối kỳ thị đạo Phật của Nho giáo cũng dịu đi. Cũng trong thời gian này, phái thiền mới

---

<sup>238</sup> Thiền sư Việt Nam - tr. 367.

của Phật giáo được truyền vào Việt Nam cả Đàng trong và Đàng ngoài, đó là phái Lâm Tế và phái Tào Động, đã khơi dậy nguồn sức sống mới của Phật giáo trong lòng dân tộc.

## **2. Sự hình thành và tư tưởng của Thiền phái Tào Động**

### **2.1. Sự hình thành Thiền phái Tào Động**

Tông Tào động do hai thiền sư Trung Hoa sáng lập: Vị khai tổ là Lương Giới Động Sơn (807-869), và đệ tử là Tào Sơn Bản Tịch (840-901). Đạo tràng của Bản Tịch là ở Sùng Thọ Viện núi Tào Sơn, Giang Tây. Sau đó một đạo tràng khác được mở tại Ngọc Hà Sơn. Hai nơi ấy là cứ điểm của phái Tào Động. Danh từ Tào Động là gồm hai địa danh Tào Sơn và Động Sơn nhập lại. Lương Giới Động Sơn là đệ tử của Vân Nham, thuộc dòng Hành Tư Thanh Nguyên là một trong số đệ tử của Lục tổ Huệ Năng. Trong đời nhà Đường (618-907), Thiền tông Trung Hoa chia làm 5 phái thuộc 2 hệ thống khác nhau: Hệ thống Nam Nhạc có Lâm Tế và Quy Ngưỡng; hệ thống Thanh Nguyên có Tào Động, Vân Môn và Pháp Nhãn. Trong sử gọi là Thiền Tông Ngũ Gia. Tông Tào Động sau này còn được gọi là Thiền Mặc Chiếu do thiền sư Đan Hà Tử Thuần (1064-1117) khởi xướng. Trong thế kỉ 13, Thiền sư người Nhật là Đạo Nguyên Hi Huyền đưa tông này qua Nhật Bản và Tào Động trở thành môn phái thiền quan trọng đến ngày nay.

Như vậy, Tào Động là do ghép hai chữ âm đầu của hai chữ Động Sơn Lương Giới và Tào Sơn Bản Tịch mà thành. Trong **Động Sơn Ngữ Lục** viết: “Phong thái diệu huyền bao trùm thiên hạ nên các bậc thiền thượng các nơi suy tôn gọi là Động Tào Tôn”... Trước tiên tông này được gọi là Động Tào Tông, sau do quan hệ âm vận về mặt ngôn ngữ, nên đổi gọi là Tào Động Tông. Pháp Nhãn trong **Tổng Môn Thập Quy Luận** đã nêu lên đặc sắc của Tào Động và xếp ngang hàng với Lâm Tế và Quy Ngưỡng.

### **2.2. Tư tưởng của phái Tào Động**

Nói đến phái Tào Động là nói đến nguyên tắc năm địa vị (Ngũ vị) giữa Thăng (chính) và Nghiêng (thiên). Ý niệm về địa vị giữa Thăng và Nghiêng vốn là của Động Sơn. Tào Sơn đã xếp đặt và trình bày lại ý niệm ấy, truyền lại cho thế hệ kế tiếp. Thăng ở đây tượng trưng cho tuyệt đối còn Nghiêng tượng trưng cho tương đối. Tống Nho sau này có ý niệm về Lý và Khí rất tương tự với ý niệm về Thăng và Nghiêng này. Động Sơn nói: "Có một vật trên thì chống trời, dưới thì đỡ đất. Nó đen như sơn, luôn luôn chuyển dịch và hoạt động". Đó là cái Thăng. Cái Thăng còn có nghĩa là Tuyệt Đối, là nền tảng của trời đất và muôn loài. Cái tuyệt đối ấy vốn không thể nắm bắt bằng khái niệm, không thể diễn tả được bằng ngôn từ. Còn cái Nghiêng? Cái Nghiêng là khi cái Thăng đi vào thế giới hiện tượng, thế giới của sự vật tương

đối. Tuy nhiên, Thăng và Nghiêng không phải là hai vật khác nhau: Tương đối là đối với tuyệt đối mà có, tuyệt đối là đối với tương đối mà thành. Cũng như sóng là nước, nước là sóng. Sóng tuy nhiều nhưng là một, nước tuy một mà là nhiều. Thăng là Chân không, Nghiêng là Diệu hữu”.

Nói đến sự truyền bá của phái Tào Động người ta thường nói: “Lâm Tế tướng quân, Tào Động thổ dân”. Câu ấy có nghĩa là Lâm Tế là thiền phái của hàng tướng quân Mạc Phủ, Tào Động là thiền phái của bình dân. Thiền Tào Động được thâm nhập vào đại đa số dân chúng, nên gọi là “thứ dân thiền”, là một Thiền phái đi thẳng vào tầng lớp thứ dân và ngày nay đã phát triển rất mạnh mẽ.

Thiền Tào Động thâm nhập vào mọi tầng lớp dân chúng, mở bày một lối sống chân thật trong cuộc sống hàng ngày. Như vậy, thiền Tào Động không phải là một phương pháp thiền khó được thực hành. Mà diễn bày giáo lý trung đạo của Phật giáo rất rõ ràng, tách rời hai cực đoan làm tiêu chuẩn cho tất cả đường lối chân thực. Thiền Tào Động là một trong năm thiền phái Trung Quốc kết hợp giữa lý giải và thực hành, nhưng đặt nặng về thực hành. Nét đặc sắc của Thiền Tào Động là:

1. Tìm ra một sách sâu sắc rằng tất cả mọi người sinh ra vốn đầy đủ Phật tính và có thể giác ngộ bản lai Phật tính ấy.

2. Do công phu toạ thiền ánh sáng trí tuệ của Phật tính sẽ chiếu phát.

3. Hành giải tương ứng, giữa thực tiễn và tri thức là một.

4. Hành trì nghiêm mật là tôn chỉ cụ thể hoá qua sinh hoạt hàng ngày.

Sau này trong phái Tào Động, những chủ trương sau đây dần dần lại được hình thành:

1. Chỉ cần ngồi thiền mà không cần chủ đề thiền toạ (chỉ quán đả toạ)

2. Ngồi thiền và đạ đạo là một việc chứ không phải là hai (tu chứng nhất như)

3. Không trông chờ sự chứng đắc (vô sở đắc)

4. Không có đối tượng giác ngộ (vô sở ngộ)

5. Tâm và thân nhất như (thân tâm nhất như)

Những nguyên tắc trên dần dần được áp dụng trong các thiền phái khác.

### **3. Quá trình hội nhập và phát triển của thiền phái Tào Động ở Việt Nam**

Như đã nói ở trên, đến thế kỷ XVI trở đi đất nước đã xảy ra những cuộc nội chiến triền miên: Nội chiến Lê - Mạc, rồi cuộc phân tranh Trịnh - Nguyễn



làm cho người dân luôn sống trong cảnh đau thương chết chóc. Cũng chính vì vậy, con người đến với đạo Phật để tìm sự an ủi thanh thản trong tâm hồn. Với một điều kiện như vậy, vào nửa sau thế kỷ XVII, có thiền phái Lâm Tế được truyền vào nước ta mà chủ yếu là ở Đàng Trong với thiền sư Nguyên Thiễn là khai tổ. Ở Đàng Ngoài, thiền phái Tào Động do thiền sư Thủy Nguyệt hiệu là Thông Giác truyền vào.

### ***3.1. Tào Động ở Đàng Ngoài và thiền sư Thủy Nguyệt, Tông Diễn***

Ở Đàng Ngoài, như ta đã biết, thiền phái Tào Động do thiền sư Thủy Nguyệt đi du học Trung Hoa mang về. Thiền sư Thủy Nguyệt hiệu là Thông Giác, sinh năm 1637. Ông tên là Đăng Giáp, quê làng Thanh Triều, ở Hưng Nhân, tỉnh Thái bình. Ông tu ở một ngôi chùa trên núi Hùng Lĩnh. Cùng với hai đệ tử, ông đi qua Hồ Châu, tham học với thiền sư Nhất Cú Tri Giáo tại núi Phụng Hoàng. Ông rời Đại Việt năm 1664, lúc ông mới hai mươi tám tuổi. Ông tu học tại Hồ Châu trong ba năm. Sau khi trở về, Sư đi khắp các danh thắng, nào ở chùa Vọng Lão núi Yên Tử, nào ở Quỳnh Lâm để tìm người khế hợp. Sau tới Đông Sơn ở huyện Đông Triều, trên Thượng Long đã có vị Cao tăng trụ trì rồi, Sư bèn dừng trụ ở Hạ Long để khuông đồ lãnh chúng. Có khi Sư lên ngọn núi đàm đạo với các vị cao tăng thật là tương ứng. Sư ở đây không bao lâu, dân chúng đến nghe pháp và qui y rất đông. Kể cả những vị thân hào nhân sĩ, Tăng chúng đua nhau tấp nập kéo đến tham vấn. Thiền sư Thủy Nguyệt mất năm 1704, thọ 68 tuổi.

Có thể nói, Thiền sư Thủy Nguyệt là một người tự do, tự tại, tùy duyên hoá độ; có lẽ đây cũng là phẩm cách chung của tất cả các bậc thiền sư. Một hôm Sư ngồi tựa ghé thấy con chim xanh bay đến, liền giác biết tự ngẫm:

Hoa xuân nở hết lại sương thu

Phù thế cuộc đời khó bền lâu.

Ra thẳng ngoài trời cho thỏa chí

Cần khôn nơi ấy có chùng đầu.

*(Xuân hoa khai liễu phục thu sương*

*Phù thế ninh năng đắc cửu trường.*

*Tranh tự tiêu dao thiên ngoại thích*

*Cần khôn ư thử hữu hà phương.)*

Vị đệ tử được thiền sư Thủy Nguyệt truyền pháp tên là Tông Diễn (1640), hiệu là Chân Dung. Thiền sư Tông Diễn khi tới với Thủy Nguyệt đã là một vị tăng trải qua nhiều năm tu học. Ông vốn là người Đông Sơn; nghe Thủy Nguyệt hành đạo ở gần, ông tới tham vấn thì gặp lúc Thủy Nguyệt đang nghỉ

ngôi, Thủy Nguyệt nói: "Tôi đang nghỉ ngơi, chẳng biết lúc nào mới có tin tức". Tông Diễn trả lời này: "Giờ dần mặt trời mọc, giữa Ngọ trời đứng bóng". Thủy Nguyệt ngạc nhiên vì câu trả lời giản dị đó. Ông hỏi: "Vậy thì giữ gìn ra sao?". Tông Diễn đọc bài kệ:

Đã có gì cũng có  
Khi không gì cũng không  
Khi có không nhào xuống  
Mặt trời mọc đỏ hồng.  
*(Ứng hữu vạn duyên hữu  
Tùy vô nhất thiết vô  
Hữu vô câu bất lập  
Nhật cảnh bốn đương bô).*

Thủy Nguyệt nghe bài kệ, liền bước xuống võ vai Tông Diễn nói: "Dòng Tào Động chủ trương Ngũ Vị Quân Thần, nhà ngươi đúng là người phải thừa kế môn phái này". Nói xong trao cho Tông Diễn bài kệ sau đây:

Không có pháp nào sinh  
Không có pháp nào diệt  
Sen nở trên lưỡi người  
Chuyện tương truyền ta biết.  
*(Nhất thiết pháp bất sinh  
Nhất thiết pháp bất diệt  
Phật Phật tổ tổ truyền  
Uẩn không liên đầu thiết).*

Về Đông Sơn, Tông Diễn ra sức hoằng hóa tông Tào Động. Học giả bốn phương nghe tiếng tìm tới tham học rất đông. Năm niên hiệu Vĩnh Trị (1678) vua Lê Hi Tông ra lệnh cho các quan khắp nước bắt cứ ở đu tăng ni hoặc già hoặc trẻ đều đuổi hết về rừng. Hoà Thượng Tông Diễn biết được tin này rất đau lòng, tự nghĩ: "Tại sao nhà vua đối với đạo Phật lại cho là vô dụng? Nếu ở núi rừng du thuyết pháp đã phải gặt đầu, giảng kinh được hoa trời rơi loạn cũng chẳng có ích gì cho chúng sinh. Nếu không hoằng dương được chính pháp thì làm sao độ được hàm linh trong bể khổ, thật uổng vào cửa Phật luống trôi qua một đời". Ngài bèn quyết tâm rời chốn sơn dã về đất kinh thành mong cảnh tỉnh nhà vua, cứu vãn Phật pháp trong lúc hoạn nạn. Ngài liền trở về thỉnh thầy để xin phép đến kinh đô và được thiền sư Thông Giác rất ủng hộ... Năm 1709, ông mất.

Phái Tào Động do Thủy Nguyệt và Tông Diễn truyền bá ở Đàng Ngoài, rất thịnh hành vào cuối thế kỷ 17 và trong thế kỷ 18. Sự truyền thừa của phái Tào Động ở Việt Nam khá liên lục (theo “Thiền sư Việt Nam” của HT. Thích Thanh Từ, từ thiền sư thủy Nguyệt - đời 36 tới đời 47: Thiền sư Tâm Nghĩa Tính Nhân Từ được 12 đời). Tiếc là chưa có tài liệu khảo cứu thêm về sự truyền thừa. Hiện nay các chùa như Hàm Long, Hòa Nhai và Trấn Quốc ở Hà Nội đều thuộc tông phái Tào Động.

### **3.2. Thạch Liêm và Tào Động ở Đàng Trong**

Thiền sư Thạch Liêm hiệu Đại Sán Hán, Ông là người Giang Tây, sinh năm 1633, xuất gia hồi thiếu niên ở chùa Thượng Lam, theo hầu thiền sư Giác Lãng. Sau ông nhập chúng làm giảng sư chùa Trường Thọ ở Quảng Đông do thiền sư Thực Hành trú trì. Sau khi Thực Hành mất, ông được thừa kế trú trì chùa Trường Thọ.

Năm 1695, Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu cho người sang mời ông sang Việt Nam. Trong những công tác mà Thạch Liêm đã thực hiện được trong thời gian lưu trú tại Đàng Trong, có thể nói rằng công tác quan trọng nhất là tổ chức giới đàn Thiền Lâm. Giới đàn này tổ chức từ mùng một đến ngày mười hai tháng tư năm Ất Hợi (1695). Giới đàn có đến ba ngàn giới tử trong đó số giới tử xuất gia lên tới 1.400 vị, vừa Tỳ khưu, vừa Sa di. Trong giới đàn này, giới điệp cấp phát cho giới tử đều có đóng kèm ấn của phủ chúa. Giới đàn Thiền Lâm có một tầm quan trọng lớn, đó là một giới đàn tổ chức cho cả nước; các tỉnh đều có giới tử về thụ giới. Vì thế, phái Tào Động trước kia chỉ có ảnh hưởng ở Quảng Nam, nay đã lan ra khắp xứ... Thạch Liêm qua Đại Việt năm 62 tuổi, mất năm 71 tuổi (1704).

Tư tưởng thiền học của Thạch Liêm có thể diễn tả bằng ba công thức Thiền Tịnh song tu; Nho Phật nhất trí và Lâm Tào tổng hợp. Ta thấy chủ trương của Ông rất cởi mở, dung hoà tất cả các tư tưởng. Trong một bối cảnh đất nước có nhiều biến động, nhiều luồng tư tưởng như thế, phải chăng sự dung hoà là một ý tưởng rất khế cơ? Nguyễn Lang (VNPGSL 1, tr.187) nhận xét: *“Tư tưởng thiền học của thiền sư Thạch Liêm không có gì đặc biệt và sâu sắc lắm. So với các thiền sư như Hương Hải, Chân Nguyên, ta thấy kinh nghiệm tu chứng của Thạch Liêm không được vững chãi bằng”*. Tuy nhiên, Thạch Liêm, trên hết là một nghệ sĩ. Ông là một nhà thơ (*Hải Ngoại Ký Sự* ghi lại trên một trăm bài) và cũng là một nhà hội họa lớn...

### **4. Lịch sử hình thành chùa Nhẫn Dương**

Nhắc đến chùa Nhẫn Dương là nhắc đến một địa danh nổi tiếng của xứ Đông (Hải Dương), nơi gắn với tên tuổi Tổ sư thiền phái Tào Đông Việt Nam – Đạo Nam Thông Giác Thủy Nguyệt thiền sư. Chùa Nhẫn Dương tên chữ là

Thánh Quang, dân gian quen gọi là chùa Nhẫm, nằm trong khu hang động núi đá vôi Nhẫm Dương thuộc xã Duy Tân, huyện Kinh Môn, Hải Dương. Điều tuyệt vời là tất cả các dãy núi đá trùng trùng điệp điệp vây quanh chùa đều có đỉnh hướng về ngọn núi Nhẫm Dương. Chùa được xây dựng từ thời Trần (1225-1400). Theo thống kê của Phòng Văn hóa xã, ngọn núi này có tới 30 hang động, trong đó đáng kể nhất là động Kính Chủ hay còn gọi là Động Dương Cốc, từng được phong là "Nam Thiên đệ lục động". Trong lòng động hiện vẫn lưu giữ tới 53 văn bia của nhiều bậc tao nhân mặc khách từng tới đây văn cảnh đề thơ. Đặc biệt nhất là tám bia của thi nhân nổi tiếng thời Trần - Phạm Sư Mạnh... Tại hang Thánh Hoá, nơi Sư tổ Thủy Nguyệt viên tịch, các nhà khảo cổ đã phát hiện ra nhiều di cốt hoá thạch cùng nhiều di vật khảo cổ đồ thời đại đồ đá, thời đồng thau, và các pho tượng Phật bằng đá có niên đại thời nhà Nguyễn. Địa tầng văn hoá nơi đây dày tới 4m, là một món quà quý giá đang chờ các nhà Khảo cổ học đánh thức. Khu quần thể hang động tại thôn Nhẫm Dương, xã Duy Tân, huyện Kinh Môn được hình thành do sự biến đổi của tự nhiên hàng triệu năm trước. Quần thể các hang động và cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ là một trong những danh thắng nổi tiếng của tỉnh Hải Dương. Khu di tích Nhẫm Dương đã được xếp hạng cấp quốc gia theo Quyết định số 15/QĐ-BVHTT ngày 14/4/2003 của Bộ Văn hoá-Thông Tin (Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch ngày nay).

Không chỉ có giá trị về mặt Văn hoá, Tôn giáo và Khảo cổ, Cảnh quan thiên nhiên, chùa Nhẫm Dương còn có giá trị lịch sử gắn liền với 2 cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ của dân tộc. Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1946-1954), chùa Nhẫm Dương từng là nơi đóng quân của nhiều cơ quan đơn vị bộ đội, nơi trú ẩn của các chiến sĩ cách mạng như Hoàng Quốc Việt, Lê Thanh Nghị, Nguyễn Cộng Hòa.... Tới những năm kháng chiến chống Mỹ giai đoạn 1965-1973, Viện quân y 7, Quân khu 3 cũng từng sơ tán về núi Nhẫm Dương làm nơi chữa trị cho các thương binh... Với những giá trị đó, khu di tích Nhẫm Dương đã trở thành một địa điểm du lịch tâm linh hấp dẫn cho du khách trong và ngoài nước. Căn cứ vào những giá trị của di tích, UBND tỉnh Hải Dương đã quyết định khoanh vùng 34,23 ha diện tích núi có nhiều hang động và chùa Nhẫm Dương. Trong những năm tới, khu di tích này sẽ từng bước được quy hoạch, bảo tồn và phát huy tác dụng, góp phần tích cực giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc Việt Nam.

## **KẾT LUẬN**

Như vậy, thiền phái Tào Động do thiền sư Thủy Nguyệt và Tông Diễn truyền bá ở miền Bắc (Đàng Ngoài) rất hưng thịnh vào cuối thế kỷ 17 sang đến thế kỷ 18 (Đàng Trong do thiền sư Thạch Liêm khởi xướng). Cho đến tận ngày nay, Thiền phái đã đóng góp rất lớn trong việc truyền trì Phật pháp, chiếm một

vị trí quan trọng trong lịch sử phát triển Phật giáo Việt Nam. Đặc biệt là thiền sư Tông Diễn, người đã có công lao cứu vãn đạo Phật thời vua Lê Hi Tông. Ngoài ra, sự truyền thừa khoa cúng Lịch đại Tổ sư và Sắc văn (được xem như một thiền phả) cũng là một nét rất đặc sắc của thiền phái Tào Động... Cuộc đời hoằng pháp, những đóng góp của các ngài cho Đạo pháp và Dân tộc sẽ vẫn còn toả ngát hương thơm cùng năm tháng. Nhân kỷ niệm 311 năm ngày mất của thiền sư Thủy Nguyệt và 350 năm Thiền phái Tào Động có mặt ở Việt Nam, hội thảo này có ý nghĩa thiết thực thể hiện lòng biết ơn sâu sắc, tôn vinh bậc danh tăng có nhiều đóng góp cho Đạo pháp và Dân tộc. Đây cũng là niềm tự hào của Phật giáo, cũng như những người dân xứ Đông (Hải Dương) nói riêng khi hội thảo được tổ chức trên mảnh đất giàu truyền thống này. Và khu di tích Nhãm Dương, di tích cấp quốc gia là một món quà quý giá rất cần chung tay góp sức của các cấp chính quyền, nhân dân để bảo tồn và khai thác một cách khoa học, giữ gìn cho muôn đời sau. Chúng ta có thể bị thế hệ con cháu trách cứ nếu chúng ta không có tầm nhìn xa, làm mai một những di sản mà cha ông ta đã mất bao công sức gây dựng và để lại...

Với sự hạn chế về thời gian và tài liệu, bài viết này có thể còn nhiều thiếu sót, rất mong nhận được sự góp ý của quý vị thiện tri thức. Kính chúc hội thảo đạt được nhiều thành công./.

.....

#### **Tài liệu trích dẫn và tham khảo tham khảo:**

1. Nguyễn Lang, “Trích Việt Nam Phật giáo sử luận” tập 1, tập 2.
2. Tiến sĩ Lê Mạnh Thát, “Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam Từ khởi nguyên đến thời  
Lý Nam Đế” - Nhà Xuất Bản Thuận Hóa Huế 1999.
3. Lê Mạnh Thát “Lịch sử Phật giáo Việt Nam, tập 2”
4. Lê Mạnh Thát, “TTTNT”
5. Thích Thanh Từ, "Thiền sư Việt Nam".
6. Chân Nguyên & Nguyễn Tường Bách, "Tứ điển Phật học", 1999.
7. Phật Quang Đại Từ Điển.
8. Trần Tri Khách, “Niên Biểu Phật Giáo Việt Nam”.

## TÌM HIỂU VỀ THIỀN PHÁI TÀO ĐỘNG Ở THĂNG LONG – HÀ NỘI

*Nguyễn Hữu Việt\**

Thiền sư Thủy Nguyệt Thông Giác (1637-1704) con nhà họ Đặng quê ở xã Thanh Triều, huyện Tiên Hưng, tỉnh Thái Bình. Năm 20 tuổi ngài bỏ nghiệp Nho, xin xuất gia học đạo tại chùa Hồ Đội ở huyện nhà. Năm 28 tuổi ngài sang Trung Quốc tham học thiền sư Nhất Cú Trí Giáo ở núi Phượng Hoàng. Sáu năm sau, ngài trở về Việt Nam trụ trì chùa Hạ Long, rồi đến trụ trì chùa Nhẫm Dương ở xã Duy Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương hoằng truyền dòng thiền Tào Động, trở thành tổ thứ 36 của dòng thiền này. Việc truyền bá tông Tào Động ở miền Bắc truyền từ đời thứ 36 trở đi tuân theo pháp kệ: “*Tịnh Trí Thông Tông Từ Tính Hải, Khoan Giác Đạo Sinh Quang Chính Tâm, Mật Hạnh Nhân Đức Vi Lương Tuệ, Đẳng Phổ Chiếu Hoằng Pháp Vĩnh Trường*” mà ngài Trí Giáo Nhất Cú truyền cho ngài Thủy Nguyệt.

28 chữ trong bài kệ này, thầy trò cứ lần lượt mỗi người lấy một chữ ghép vào với tên gọi của mình mà phân biệt hàng trên với hàng dưới. Ví dụ:

Ngài Nhất Cú Trí Giáo đã đứng vào hàng chữ *Trí* thì ngài Thủy Nguyệt lấy chữ Thông gọi là *Thông Giác*, đệ tử ngài Thông Giác dùng chữ Tông gọi là *Tông Diễn* v.v...

Dòng thiền Tào Động nhanh chóng lan tỏa ra xứ Đông (gồm Hải Dương, Kiến An, Đông Triều), ngược lên Bắc Ninh và vào kinh đô Thăng Long bởi đệ tử xuất sắc của ngài Thủy Nguyệt là thiền sư Chân Dung Tông Diễn (1640-1711). Vào những năm Vĩnh Trị (1676-1680) vua Lê Hy Tông (1675-1705) ra lệnh phế bỏ tăng lữ. Ngài Tông Diễn liền thân hành vào cung vua dâng hòm biểu ngọc trình bày lời lẽ, vua nghe rất hài lòng. Nhân đó Phật pháp lại sáng tỏ và được đề cao hơn trước. Ngài Tông Diễn và một số sư tổ kế tiếp đều được nhà vua phong tặng. Triều đình còn cấp tiền cho ngài trùng tu chùa Hòe Nhại. Từ đó, dưới sự trụ trì của ngài Tông Diễn, chùa Hòe Nhại (số 19 phố Hàng Than) trở thành tổ đình đầu tiên của dòng thiền Tào Động.

Tới đầu thế kỷ XX, sơn môn Hồng Phúc (tức Hòe Nhại) rất phát triển với nhiều chùa ở Hà Nội như chùa Trấn Quốc, chùa Tảo Sách, chùa Quảng Bá ở

---

\* Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm KHXHVN.

quận Tây Hồ, chùa Châu Long quận Ba Đình, chùa Vũ Thạch quận Hoàn Kiếm v.v...

Bài viết xin giới thiệu một số chùa tiêu biểu thuộc tông Tào Động Việt Nam tại Thăng Long, Hà Nội.

### **1. Chùa Hòe Nhai**

Chùa được dựng từ 1698-1703. Là một ngôi chùa có bề dày lịch sử, lại là *chốn tổ đình đầu tiên của dòng thiền Tào Động ở Việt Nam*, chùa Hòe Nhai đã trải qua các đời trụ trì mà đến nay còn biết được qua khoa cúng liệt tổ và tấm bia đá đặt bên ngoài tiền đường.

1. Đệ nhất đại: Tháp hiệu Linh Quang, sắc tứ Thủy Nguyệt Hòa thượng, pháp húy Thông Giác Đạo Nam tổ sư, tặng phong Độ sinh Đại thừa Bồ tát (đời 36 dòng Tào Động).

2. Đệ nhị đại: Tháp hiệu Diệu Quan, sắc tứ Chân Dung Hòa thượng, pháp húy Tông Diễn, Đại Tuệ thiền sư, tặng phong Đại Thừa Hóa thân Bồ tát. (Đời thứ 37)

3. Đệ tam đại: Tháp hiệu Viên Minh, sắc tứ Tăng thống Tịnh Giác Hòa thượng, pháp húy Từ Sơn, Hạnh Nhất thiền sư, tặng phong Phổ Tế Hóa sinh Bồ tát (trụ trì từ năm 1709) (Đời thứ 38).

4. Đệ tứ đại: Tháp hiệu Linh Nham, sắc tứ Bản Lai Hòa thượng, Thiện Thuận Sa môn, pháp húy Tính Chúc, pháp hiệu Đạo Chu thiền sư, tặng phong Phổ Hóa Độ sinh Bồ tát (Đời thứ 39).

5. Đệ ngũ đại: gồm 3 vị (Đời thứ 40)

- Tháp hiệu Thường Chiếu, sắc tứ Viên Thông Tăng thống Đại Nguyên (Lại Nguyên) Hòa thượng, pháp húy Hải Điện, pháp hiệu Mật Đa thiền sư.

- Tháp hiệu Thiệu Long, A xà lê Tụ Tại Hòa thượng, pháp húy Hải Tại - Trí Tiếp thiền sư, Lợi sinh Bồ Tát.

- Tháp hiệu Diên Quang, pháp húy Hải Hoằng, pháp tự là Tịnh Đức, hiệu là Nhu Nhã.

6. Đệ lục đại: Tháp hiệu Phương Viên, Nhu Hòa Sa môn, pháp húy Khoan Giáo - Thiện Căn thiền sư (Đời thứ 41).

7. Đệ thất đại: Tháp hiệu Viên Thông, Lục Hòa Sa môn, pháp húy Giác Lâm - Minh Liễu thiền sư (Đời thứ 42).

8. Đệ bát đại: Tháp hiệu Hoằng Uẩn, Thanh Như Chiếu Sa môn, pháp húy Đạo Sinh - Quang Lịch, Minh Đạt thiền sư (Đời thứ 43).

9. Đệ cửu đại: Tháp hiệu Quỳnh Chân, Hồng Phúc Sa môn, pháp húy

Quang Lư, pháp tự Đường Đường thiền sư, pháp hiệu Như Như (Đời thứ 44).

10. Thập đại: Tháp hiệu Phúc Thành, Thái Hòa Sa môn, pháp húy Chính Thừa, Thích Bình Bình - Võ Tướng thiền sư (Đời thứ 45).
11. Thập nhất đại: Tháp hiệu Phúc Long, pháp húy Tâm Nghĩa, Thích Nhân Từ thiền sư (trụ trì từ năm 1932, đời thứ 46).

Kế đăng Thích Tâm Viên Hòa thượng.

12. Thập nhị đại: Tháp hiệu Bảo Quang, pháp húy Tâm Huy Hòa thượng (Đời thứ 47).
13. Thập tam đại: Tháp hiệu Kim Liên, pháp húy Thanh Thiệu - Thích Đức Nhuận Hòa thượng (Đời thứ 48).
14. Thập tứ đại: Sa môn Thích Thanh Khánh đương kim trụ trì từ 1993 – nay.

Như vậy, thế hệ truyền đăng dòng Tào Động đến Hòa thượng Thích Đức Nhuận là đời thứ 48.

## **2. Chùa Trấn Quốc**

Chùa Trấn Quốc, ở phường Yên Phụ, quận Tây Hồ là ngôi chùa cổ nhất ở Thăng Long - Hà Nội. Các thiền sư dòng thiền Tỳ ni đa lưu chi, Vô Ngôn Thông, Lâm Tế lần lượt về trụ trì ở đây. Chùa Trấn Quốc lại là nơi chôn tổ của một chi sơn môn trong phái thiền Tào Động truyền ở Việt Nam thời Hậu Lê, do ngài Tính Trí Giác Quan thiền sư tổ thứ 4 chùa Hòe Nhài khai hóa, lần lượt qua 12 đời sư tổ truyền đăng. Hiện có những tòa tháp xá lợi của chư vị tiền bối tu hành để lại. Chùa gặp nạn binh hỏa cuối thế kỷ XVIII, trở thành hoang phế. Sau được nhân dân cùng Hòa thượng bản tự pháp danh Khoan Nhân phát tâm tu sửa lại.

Đời Nguyễn Thiệu Trị năm thứ 2 (Nhâm Dần 1842) đi Bắc tuần đến thăm chùa đổi lại hiệu chùa là Trấn Bắc nhưng nhân dân vẫn gọi là Trấn Quốc.

Đến nay truyền được 14 đời. Hòa thượng Kim Cương Tử, Hòa thượng Thích Thanh Nhã đời thứ 13 và thứ 14 theo dòng Lâm Tế.

Phả truyền thừa tông Tào Động tại chùa Trấn Quốc:

1. Đệ nhất đại: Sắc tứ Viên Dung Hòa thượng, pháp húy Tính Trí - Giác Quán thiền sư (Tổ thứ 4 chùa Hòe Nhài).
2. Đệ nhị đại: Sắc tứ pháp húy Hải Ngạn - Quảng Tế thiền sư.
3. Đệ tam đại: Sắc tứ Trung Nghĩa Hòa thượng, pháp húy Khoan Nhạ - Bi Hóa thiền sư.



4. Đệ tứ đại: Phương trượng Tử khiêu, Pháp hựu Giác Khoan - Minh Lãng thiền sư.

5. Đệ ngũ đại: Hương Lâm tháp Thanh Từ Sa môn, pháp hựu Khoan Nhân - Phả Tế thiền sư.

6. Đệ lục đại: Sắc tứ Tinh Thông Hòa thượng, Thanh Hải Tử khiêu pháp hựu Đạo Sinh thiền sư.

7. Đệ thất đại: Pháp hựu Thanh Tuyền - Sinh Tín thiền sư.

8. Đệ bát đại: Pháp hựu Thanh Uyên - Đạo Sùng, Thích Dương Dương thiền sư.

9. Đệ cửu đại: Hồng Phúc Sa môn, pháp hựu Quang Lư thiền sư.

10. Đệ thập đại: Pháp hựu Chính Tiến - Mẫn Tiệp thiền sư.

11. Thập nhất đại: Pháp hựu Tâm Lợi - Phúc Hòa thiền sư.

12. Thập nhị đại: Pháp hựu Chân Nghĩa - Mã Đạo Hòa thượng.

13. Thập tam đại: Hòa thượng Kim Cương Tử hiệu Thúy Đồ Ba Thành luật sư. 1983-2003.

14. Thập tứ đại: Thượng tọa Thích Thanh Nhã đương kim trụ trì từ 2003 đến nay.

Riêng thiền phái Tào Động – Hồng Phúc truyền tới đời thứ 13. Tháp (mộ) tôn thờ xá lợi của các đời Tổ sư trụ trì và các sư trong bốn tự viện tịch nguyên ở phía trước chính điện chùa, khi người Pháp mở phố Hàng Than, sơn môn đã di dời về chùa Cổ Linh, thôn Đống Lim, xã Long Biên, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

### **3. Chùa Quảng Bá**

Chùa có tên chữ là Hoằng Ân tự. Theo các tài liệu, thư tịch cổ thì từ thế kỷ XI đến thế kỷ XVII thiền sư Ngô Ân (1020 – 1088) dòng thiền Vô Ngôn Thông trụ trì; Thiền sư Huyền Quang (1254-1334) đệ tam tổ Trúc Lâm Yên Tử đã giảng kinh và lưu trú một thời gian trước khi trụ trì chùa Côn Sơn, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương; Hòa thượng Chuyết Chuyết (1540 – 1644) sơ tổ dòng thiền Lâm Tế Đàng Ngoài, trụ trì chùa Phật Tích và Bút Tháp ở tỉnh Bắc Ninh đã giảng kinh Niết Bàn tại đây.

Khoảng sau năm 1715, Thiền sư Khoan Nhân - Phả Tế tổ thứ 5 chùa Hòe Nhại đã kiêm trụ trì khai hóa chùa Hoằng Ân.

Phả truyền thừa tông Tào Động tại chùa Quảng Bá:

1. Đệ nhất đại: Tháp hiệu Bảo Nghiêm, Duệ Trí sa môn, pháp hủy Khoan Nhân, Phương Trượng Hòa thượng, họ Bùi quê huyện Thụy Anh (Tổ thứ 5 chùa Hòe Nhai).
2. Đệ nhị đại: Thiền sư Giác Hồng, người có công đúc chuông lớn năm 1743.
3. Đệ tam đại: Tháp hiệu Tuệ Quang, Thanh Ninh Tâm địa giới, pháp hủy Đạo Huân – Võ Trượng thiền sư. Họ Nguyễn quê huyện Từ Liêm, Hà Nội.
4. Đệ tứ đại: Tháp hiệu Viên Tịnh, Pháp hủy Sinh Thông – Nhu Thuận thiền sư.
5. Đệ ngũ đại: Tháp hiệu Quỳnh Chân, pháp hủy Quang Lư – Hồng Phúc sa môn, Thích Đường Đường Thiền sư.
6. Đệ lục đại: Tháp hiệu Long Ân, pháp hủy Chính Nhượng – Hùng Lực Thiền sư.
7. Đệ thất đại: Tháp hiệu Viên Thông, Tính Trương, pháp hủy Tâm Nhân thụ Trung Nghĩa, hiệu Mỹ An.
8. Đệ bát đại: Tháp hiệu Quảng Tuệ, pháp hủy Mật Ứng – Huyền Cơ Thiền sư Hòa thượng.
9. Đệ cửu đại: Tháp hiệu Kim Liên, pháp hủy Thanh Thiệu, Thích Đức Nhuận Hòa thượng.
10. Đệ thập đại: Thượng tọa Thích Thiện Côn, Đại đức Thích Đạo Minh đương kim trụ trì.

Đến tổ thứ 5 chùa Hòe Nhai là thiền sư Khoan Nhân đã kiêm trụ trì khai hóa chùa Quảng Bá, theo dòng Tào Động. Đến nay truyền được 10 đời. Nơi đây có bảo tháp Hòa thượng Thích Mật Ứng (1889-1957) Thiền gia Pháp chủ Giáo hội Tăng già Bắc Việt và Hòa thượng Thích Đức Nhuận (1897-1993), Đệ nhất Pháp chủ GHPG Việt Nam.

#### **4. Chùa Cầu Đông**

Chùa có tên chữ là Đông Môn tự, tọa lạc ở số nhà 38B, phố Hàng Đường, phường Hàng Đào, quận Hoàn Kiếm. Tương truyền chùa có từ thời Trần. Đến đời vua Lê Hy Tông niên hiệu Vĩnh Trị (1676 – 1680), thiền sư Tông Diễn sau khi mở rộng quy mô chùa Hồng Phúc (Hòe Nhai) số tiền còn dư, ngài đem xây dựng lại chùa Cầu Đông. Từ đây, chùa thuộc dòng Tào Động – Hồng Phúc. Chùa có hai điểm khác biệt so với các ngôi chùa xứ Bắc: thờ Trần Thủ Độ và vợ là Trần Thị Dung; tượng Đức Ông không phải tướng giả Cấp Cô Độc mà là tướng Ngô Văn Long, vị tướng thời Hùng Vương thứ 18 đồng thời cũng là Thành Hoàng làng.

Các thế hệ trụ trì:

1. Đệ nhất đại: Nguyễn Quý Công (Tự Đạo Án).
2. Đệ nhị đại: Tự Sùng An.
3. Đệ tam đại: Tự Huyền Thành.
4. Đệ tứ đại: Tự Thái Danh Vương.
5. Đệ ngũ đại: Tự Doanh Khuông.
6. Đệ lục đại: Tự Như Lưu.
7. Đệ thất đại: Tự Tĩnh An.
8. Đệ bát đại: Tự Phúc Thiện.
9. Đệ cửu đại: Tự Tụ Tâm.

Ngoài các đời sư tăng trụ trì còn có các vị ni kế tiếp:

1. Ni trưởng Thích Đàm Chiên.
2. Ni trưởng Thích Đàm Phụng.
3. Ni trưởng Thích Đàm Thư.
4. Ni trưởng Thích Đàm Nghiêm.
5. Ni trưởng Thích Đàm Ân

Cả 5 vị đều thuộc dòng Lâm Tế chùa Văn ở Hải Phòng, hiện nay tháp mộ của các vị sư ni trên vẫn được tôn thờ ở chùa Văn.

6. Ni trưởng Thích Đàm Ty - trụ trì chùa Vân Hồ, quận Hai Bà Trưng kiêm trụ trì chùa Cầu Đông.

7. Ni sư Thích Đàm Toàn đương kim trụ trì.

### **5. Chùa Tảo Sách**

Chùa Tảo Sách ở số 386 đường Lạc Long Quân, phường Nhật Tân, quận Tây Hồ được dựng lại vào đời Lê Cảnh Hưng (1740-1786). Từ đó đến giữa thế kỷ XX các thế hệ trụ trì chùa tiếp nối nhau thuộc dòng thiền Tào Động, sau đó chuyển sang dòng thiền Lâm Tế. Chùa không có phả hệ truyền thừa tông Tào Động.

Ngoài những chùa kể trên, chúng tôi cũng đã thống kê tuy nhiên chưa được đầy đủ những chùa từng thuộc tông Tào Động ở Hà Nội như sau:

1. Quận Hoàn Kiếm: Các chùa: Cầu Đông, Vũ Thạch.
2. Quận Ba Đình: Các chùa: Châu Long, Hòe Nhai.
3. Quận Hai Bà Trưng: Chùa Hàm Long.

4. Quận Tây Hồ: Các chùa Tảo Sách, Trấn Quốc, Quảng Bá, Quán La.
5. Quận Đống Đa: Chùa Phổ Giác.
6. Quận Cầu Giấy: Chùa Trung Kính.
7. Quận Thanh Xuân: Các chùa: Mộc Quan Nhân, Bồ Đề (Nhân Chính).
8. Quận Hoàng Mai: Chùa Triệu Khánh.
9. Quận Nam Từ Liêm: Chùa Mễ Trì Thượng (chùa Thiên Trúc)
10. Quận Hà Đông: Chùa Bảo Phúc.
11. Huyện Chương Mỹ: Chùa Trầm.
12. Huyện Mỹ Đức: Chùa Hưng Khánh.
13. Huyện Thanh Trì: Chùa Huỳnh Cung.

Qua tìm hiểu và khảo sát nghiên cứu, xin rút ra mấy nhận xét sau:

1) Số lượng chùa theo tông Tào Động Việt Nam tại Hà Nội là khoảng 20 chùa, chúng tổ dòng thiền Tào Động nước ta xuất phát từ chùa Nhẫn Dương ở xã Duy Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương đã được thiền sư Chân Dung - Tông Diễn và các đệ tử tiếp sau ở tổ đình Hồng Phúc hoàng hóa tại Thăng Long - Hà Nội từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX đã khá phát triển.

2) Hầu hết các chùa từng theo dòng thiền Tào Động Hồng Phúc tại Hà Nội ngày nay đều chuyển sang phái Lâm Tế.

3) Nguyên nhân sâu xa của sự chuyển đổi này là: “Vào thế kỷ XVII, khi phái Tào Động truyền sang Đại Việt thì những khác biệt giữa hai tông phái hình như không còn bao lăm nữa” (Lâm Tế đã sử dụng khái niệm về 5 vị trí giữa cái thẳng và cái nghiêng (ngũ vị quân thân); khái niệm “Vô đắc” của Tào Động. Ngược lại, lối dùng thoại đầu cũng được áp dụng trong phái thiền Tào Động) bởi hai tông phái này đều chung một gốc là Thiền tông Nam phương do Lục Tổ Huệ Năng sáng lập.

Nguyên nhân trực tiếp là Sơn môn Bà Đá (Lâm Tế) và sơn môn Hồng Phúc tại Hà Nội có mối quan hệ rất khăng khít vì chư tổ chùa Bà Đá cũng do từ sơn môn chùa Hồng Phúc mà ra (Báo *Tiếng chuông sớm* số 3 ra ngày 15 tháng 7 năm 1935). Nhất là từ khi Bắc Kỳ Cổ sơn môn thành lập gồm sơn môn Bà Đá và sơn môn Hồng Phúc, dưới sự điều hành của Chánh Duy, Đình Xuân Lạc (Hòa thượng Thích Thanh Tường), ra báo *Tiếng chuông sớm* vào tháng 6 năm 1935.

NHV

### **Tài liệu tham khảo**

1. Báo *Tiếng chuông sớm*, số 3 ra 15-7-1935.
2. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 2, 3, NXB Văn học, 1994.
3. Thích Bảo Nghiêm-Võ Văn Tường, *Hà Nội danh lam cổ tự*, NXB Văn hóa Thông tin, 2003.
4. Thích Thanh Từ, *Thiền sư Việt Nam*, NXB Tôn giáo, 2010.

## LINH QUANG THIỀN TỰ TRUYỀN ĐĂNG KÝ

### *Tổ đình Linh Quang\**

Năm Kỷ Dậu (1087) theo ý chỉ của Đức tổ Lý Trọng Ân thiền sư và sự khuyến thỉnh của Mạc đại Nhân Hàn lâm đại học sĩ (Mạc Hiến Tích) vào mùa thu tháng cuối Tổ Lý Nghiệp (Mới thụ Giới Sa Di) ghi chép lại để đời sau biết. (Trước từ Uy Âm Vương Phật đến Đức Từ Phụ Thích Ca, sau đến Chư Lịch đại Tổ Sư). Năm 1934 Ngài Nguyễn Đức Nghiễm Thiền Sư được Nguyễn Triều Ân thưởng “Ân Mông Độ Diệp đệ nhị kim tiền bắc kỳ Phật giáo Tăng Cường Hoà Thượng” Ngài lại khuyến thỉnh đệ tử Pháp hiệu Giản Vân Đình thân làm cư sĩ biên tiếp từ Thiền gia phân phái sau đến Việt Nam Thiền Phổ và Linh Quang (Phú Ninh) Thiền Phổ. Do trước đã quá xa bia ký đã phai chỉ còn một số khoa cúng và truyền thuyết nay không hiểu rõ hết được các tổ đệ tử xin trích qua để sau biết vậy.

Xưa (968) Đức Đinh Hoàng Đế khởi binh dẹp loạn tại sông Giao Thủy. Nhân một đêm người chổng thuyền để nghỉ có thần báo mộng phải thiết lập trai đàn cầu siêu độ thì sẽ dẹp yên. Ngài tỉnh mộng cho lập trai đàn cung thỉnh thiền sư Vô Ngôn thông tiếp độ trai đàn, sau ngài cho xây dựng am thờ Phật lấy hiệu là Sùng Quang cho dân vạn chài. Được thái hậu Dương Vân Nga tiếp phúc, sau 6 năm, nơi đây đã hình thành chùa. Từ đó nơi đây là nơi sinh hoạt tín ngưỡng tâm linh và là nơi tế lễ trời đất.

Đình triều biến cố, đức Lê Thái Tổ vẫn tiếp tục cho xây dựng nơi đây vừa là nơi sinh hoạt tín ngưỡng vừa là nơi học tập của các vị thân hào và vương thất. Hưng thịnh nhất là vương triều Lý, nơi già lam Sùng Quang được đổi thành Linh Quang cho tới ngày nay. Tuy Danh tự thì còn nhưng Ngôi Phạm Vũ không còn được như trước. Năm 1330, Tướng Trần Nhật Duật thất trận, xét thấy kho lương thực đóng tại chùa không thể bảo đảm, ngài đã đốt kho lương không để lại cho giặc. Từ đây ngôi già lam Linh Quang cũng bị lửa thiêu chỉ còn là bãi đất.

Vào khoảng cuối Triều Hậu Lê, Đức Tổ Thủy Nguyệt vân hành qua, thấy nơi đây phong cảnh đẹp lại có nền chùa cũ, ngài liền khuyến hoá các vị quan lại và nhân dân trùng tu lại Điện Phật và quy tập các Tháp Tổ về một khu như ngày nay. Hơn 40 tháp tổ trước, hậu thế không hiểu tính và danh nên được gọi

---

\* Chư Tổ truyền đăng Tổ đình Linh Quang Thôn Phú Ninh, Xã Phương Định, Huyện Trực Ninh, Tỉnh Nam Định.

chung tiền già lam khai sáng, đệ tử biên chép từ đệ nhất truyền đăng dòng Tào Động tới nay.

Đệ nhất tổ Nam mô Hiền đức tháp Ma ha sa môn tử khiêu bồ tát giới Pháp hiệu Giác ngạn thiền sư (khi viết sách này tác giả chưa biết Pháp danh tổ, năm 2010 tu sửa lại bảo tháp đã tìm được bia). Tổ họ Trần, quê quán Kinh Môn, Hải Dương; thân phụ làm Tuần án, thân mẫu của ngài mất sớm nên không biết tính danh. Xuất gia năm 7 tuổi tại chùa Tiêu, sau Thầy nghiệp sư tịch y Tổ Bối Thụ Sa di, 22 tuổi y Tổ Bàng xá Thụ đại giới. Mùa xuân năm Ất Mão (1755), được cử về làm trụ trì Linh Quang. Tổ độ được 5 đệ tử là:

- Tụ Đạo Trung
- Tụ Đạo Phổ
- Tụ Đạo Thuần
- Tụ Đạo Ân
- Tụ Đạo Khả.

**Đệ nhị Tổ** Nam Mô Hữu công tháp Chát Hỷ Ký Ưc sa môn Pháp huy Tụ Đạo Trung hiệu Thanh Chính Thiền Sư.

Tổ sinh vào mùa đông năm 1735, quê Phúc Thụy thôn, Hà Lạn xã. Thân Phụ và thân Mẫu của Tổ họ Lê. Thân phụ ngài làm quan Tam phẩm tại Bộ Lễ được ban họ Vua. Sau này, triều đình xảy ra biến cố, cha ngài cáo lão về quê. Sau nhớ đến công lao của thân phụ ngài, triều đình đã gia tặng Tổ nhiều phẩm vật và điền thổ cũng như xây dựng lại chùa cảnh. Cùng năm, triều đình sắc phong ngôi Già Lam Linh Quang thành Tổ đình Linh Quang như hiện nay. Ngôi viện chủ được gia tặng, ngài kiến tạo ngôi Phạm Vũ Phổ Quang (Cổ Chát) – Duyên Lãng – Phương đê. Ngài độ được 11 đệ tử, trong đó có:

- Tụ Sinh Ý
- Tụ Sinh Nghiêm.

**Đệ tam tổ** Nam Mô Thành Tụ tháp Ma ha Khoan Minh Nhân Kiệm Tử khiêu Pháp huy Tụ Sinh Ý Liễu Ngộ Thiền sư. Ngài sinh vào giờ Dần Tháng 12 năm Tân Dậu – Tịch vào Giờ Dậu Ngày 27 tháng 07 năm Kỷ Dậu.

Tổ quê Thôn Phúc Thụy, Xã Hà Lạn. Tổ là cháu gọi Tổ Đạo Trung là chú ruột. Cha ngài làm quan võ trong triều được Vua và Chúa rất tôn trọng. Năm 16 tuổi, nhân một buổi trong Kinh thành có giảng Kinh Di Đà và Bát Nhã Tâm Kinh, ngài được nghe câu “Sắc tức Không .... Thụ Tướng Hành Thức diệt phục như thị”. Ngài liễu ngộ và xin xuất gia năm 20 tuổi. Ngài được Tổ đệ nhị cho thụ Thông Tam đàn. Sau tổ tùy thuận thế gian xiển dương Phật pháp.

Tổ trụ trì Phú Ninh – Miêu Đông – Sa Châu – Thượng Phúc – Hạc Châu – Sa Đê – An Lăng. Tổ có rất nhiều công lao xây dựng các chùa, đặc biệt là chùa Thượng Phúc ngài đã xây cửu phẩm liên hoa tháp. Khuyến thỉnh các quan cúng gỗ làm chùa, Đúc Đại Hồng Chung – Đúc Đại Phật Tượng – Xây Quán – Xây Cầu Bồi đường đắp lộ - Bó thí – Phóng sinh.

Ngài có được trí tuệ hơn người. Năm 42 tuổi, tổ được triều đình thỉnh mời giảng pháp và dạy chữ Hán cũng như lễ nghĩa cho các vị cung thân vương và các hoàng tử, thái tử. Năm 53 tuổi, Tổ được gia ban Võng Lọng vàng – kiệu – thuyền rồng và 100 tráng đinh theo hầu.

Ngài độ được 5 đệ tử và 1 sư đệ y chỉ.

**Đệ Tứ Tổ Nam Mô Thanh Quang Tháp ma ha Kiên Trinh Minh Mẫn tử khiêu Pháp huý Tự Sinh Nghiêm Hiệù Thường Tịnh thiền sư.**

Quê quán Tổ ở Lạc Quan Bắc, thuộc dòng họ Mai. Tổ là cháu ruột của Mai đại Nhân ( Mai Vương Tiên). Ngài xuất gia từ nhỏ, nương vào đệ nhị Tổ, thụ Giới tổ tịch Y đệ tam Tổ tông học Vị Xuyên tự, sau nhập Thạch Cầu – Dục Dương – Hạc Châu – Hạ Miêu Trung Khê – Phú Ninh. Ngài rất thích xem và đọc sách, bản tính ham học hỏi. Được chúng Tăng suy tôn làm Hội chủ hội Liên Tịnh. Sau khi viết xong bộ Pháp Hoa diễn âm – Tam Kinh Lục Ván diễn âm, ngài được triều đình gia ban Thẻ ngọc. Năm ngài 48 tuổi, vua Thiệu Trị làm thiệp thỉnh mời Tổ về Huế dịch kinh, giảng luật. Sau thấy triều đình có sự thay đổi, Tổ làm biểu xin về để độ chúng tại Tổ đình Linh Quang và được Hoàng đế Thiệu Trị ân chuẩn. Ngài trở về xây dựng lại Thiền cảnh Linh Quang – Phương đê – Hạ Miêu – Hạc Châu- Long Vân. Năm 61 tuổi, Ngài đăng quang ngôi Viện chủ Tổ đình. Ngài độ được 7 đệ tử là:

- Hoà Thượng Tự Quang Tuyên (Đệ nhất tổ Cổ Lễ Tự)
- Hoà Thượng Tự Quang Ứng
- Hoà Thượng Tăng Cang Tự Quang Nghiễm (Đệ Ngũ Tổ Linh Quang)
- Hoà thượng Tự Quang Khái (Liêu Hải tự)
- Hoà Thượng Tự Quang Liên (Đệ Tam Tổ An Lăng)
- Hoà thượng Tự Quang Nghi (Đệ Nhị tổ Hạ Miêu)
- Hoà Thượng Tự Quang Từ ( Đệ tam tổ Hạ Miêu)

**Đệ Ngũ Tổ Phạm Quang Tuyên**

Đệ nhất khai sơn Cổ Lễ Thần Quang tự (Theo thiền phổ Thần Quang).

**Đệ ngũ Tổ tự Quang Ứng**



Ngài quê xã Thượng Phúc, là con thứ cụ Phạm Công Luyện. Ngài xuất gia từ nhỏ, Y tổ Mai Sinh Nghiêm sam, học tổ Thọ Tung Liên Phái. Trụ Trì Chùa An Lăng, bị bạo bệnh tịch tại chùa. Sau rước Xá Lợi nhập Tháp tại Tổ đình Linh Quang.

**Đệ Ngũ Tổ Nam mô Quang Tiền Tháp Sắc tứ Tăng Cang độ điệp ân thưởng đệ nhị kim tiền Bắc kỳ Phật giáo Đại lý Tăng ma ha tinh nhất thuần tuý Tỷ khiêu pháp huý tự Quang Nghiễm hiệu chính tâm thiền sư.**

Tổ sinh quán tại Xã Quán Phương Thượng. Thân phụ Ngài là Tú tài Nguyễn đức Hiệu Kiên Thi, thân mẫu Nguyễn Thị Hiệu Diệu Hương. Thân huynh Nguyễn Đức làm chức thương thư Bộ Hộ. Tổ xuất gia năm 16 tuổi, sơ tâm tại chùa Hương Cát Ni sư Pháp Hiệu Phổ Phúc Hương đạo Y đệ tam tổ (Mai Sinh Nghiêm), 18 tuổi thụ Sa Di Tại Thọ Vực Tự, 20 tuổi thụ Đại giới tại Hoàn Nha Chính. Sau Tông học tại Liên Phái tùng lâm, cùng học có ông An Lễ. 40 tuổi, nhậm trụ trì Bộ La – Dục Dương – Xuân Bàng – Hạc Châu – Phú Ninh – Phương đê – Duyên Lăng - Ứng Duyên – Liêu Hải – Lạc Chính – An Lăng – Miêu Thuý – Trung Khê. Lần lượt ngài cùng hoà Thượng Bộ La và Hàn lâm đại học sĩ Lê Công thảo chương dâng tấu xin cho mở trường dạy chữ và giáo lý cho các hàng tu sĩ tại Bắc Kỳ.

Nhận thấy tài – trí và sự uyên bác về sở học, Khải Định Hoàng đế làm biểu thỉnh Tổ về chăm lo việc học cho Thái tử Thiếu Bảo và các vị thân vương trong triều. Tại đây, ngài đã soạn ra Bộ Kinh Di Đà diễn âm theo thể lục bát cho Phật tử và Hậu cung thường tụng. Năm 1934, Ngự tiền văn phòng Phạm Quyềnh nhận thấy đức hạnh của Tổ thật là uyên bác đã làm sớ biểu đệ trình xin Ân thưởng Sắc tứ Tăng Cang độ điệp ân thưởng đệ nhị kim tiền Bắc kỳ Phật giáo và cử chức Tổng đại lý Tăng. Nhân ngày đại hi này, Thái tử Thiếu Bảo đã viết 4 chữ Từ tâm quảng đại Kính tặng (nay biển này được đặt tại Tổ đường Tổ đình). Năm 1943, ngài về lại Tổ đình nối truyền viện chủ. trùng tu xây dựng Đại hùng bảo điện – đền Thờ Nữ tướng Xuân Nương – Bồi đắp đường cái quan từ Vô Tình tới đê tả Sông Ninh và xây dựng các chùa trong sơn môn khắp cả. Ngài Tịch vào năm Giáp Thìn (1953).

Về sách, Ngài là tác giả phần sau của Truyền đăng chí – Nhật Tụng Diễn Âm – Lương Hoàng sám diễn âm – Phổ Môn âm lục – Di Đà sám Ngũ âm – Linh Quang Thiền cảnh Thi tập – Phương Đê địa chí – Bách dụ tập san.

Ngài độ được 10 đệ tử là:

- Hoà Thượng Tự Chính Khoan
- Hoà Thượng Tự Chính Chiêu
- Hoà Thượng Tự Chính Tuấn

- Hoà Thượng Tự Chính Dật
- Hoà Thượng Tự Chính Vĩ
- Hoà Thượng Tự Chính Tiến
- Hoà Thượng Tự Chính Hiền
- Hoà Thượng Tự Chính Tạng
- Hoà Thượng Tự Chính Nghiệp
- Hoà Thượng Tự Chính Ân
- Hoà Thượng Tự Chính Thường

**Đệ ngũ Tổ Tự Quang Khái**, Ngài quê quán Xã Bình Tân, Phủ Nghĩa Hưng, là con thứ của cụ Đặng Công Hân. Xuất gia năm 21 tuổi, Y Tổ Mai Sinh Nghiêm thụ đại giới. Tông học tại vị xuyên – Thọ Cầu – Nhân Dục – Bảo Khâm – Tế xuyên. Sau trụ trì Liêu Hải.

#### **Đệ ngũ Tổ Tự Quang Liên**

Ngài quê quán tại Xã Thượng Phúc, là con thứ của cụ Phó lý Phạm Công Chuẩn. Ngài xuất gia từ nhỏ, Y Tổ Mai Sinh Nghiêm thụ giới tông học tại Thọ Cầu, sau trụ trì An Lãng. Ngày 19 tháng 2 năm 1946, ngài bị Pháp bắn tại bản tự, thọ 40 tuổi. Cốt nhập tại Linh Quang. Ngài chưa có đệ tử.

#### **Đệ ngũ tổ Tự Quang Nghi**

Ngài quê Quận Phương trung xã. Xuất gia từ nhỏ, ngài có học vấn rất uyên thâm, thường làm chủ giảng Luật Luận. Trụ Trì Chùa Hạ Miêu – Văn Phú – Liêu Thượng. Do bệnh trọng, ngài tịch sớm tại Hạ Miêu. Sau rước Xá lợi về Liêu Thượng xây tháp an trí.

Đệ đệ tử là Hoà Thượng Thích Chính Thường.

#### **Đệ ngũ tổ Tự Quang Từ**

Ngài quê quán Xã Lịch Đông, là con thứ cụ Lê Công Ý. Bản tính có trí tuệ hơn người, có tài biện luận, Y Tổ Mai Sinh Nghiêm thụ giới. Sau tông học Cao đà – Cửu Phẩm trụ trì Hạ Miêu - Hạc Châu – Duyên Lãng tịch Tại Phương Đê.

#### **Đệ lục Tổ Tự Chính Khoan**

Ngài quê Xã Hạc Châu, là con thứ cụ Nguyễn Công, mẹ là Chu Thị. Xuất gia năm 11 tuổi, 15 tuổi thụ Sa Di, 20 tuổi thụ Đại Giới Y thầy học đạo. Trụ trì Xuân Bảng – An Đạo – Phương Đê. Năm 1953, Tổ nối tiếp ngôi viện

chủ Tổ đình – Tổ Chính Tuấn Trụ Trì. Ngài tịch vào ngày mùng 2 tháng 05 năm 1978. Ngài độ các đệ tử là:

- Tự Tâm Hưng ( An đạo) tịch 1967
- Tự Tâm Ninh ( Quần Phương) Tịch năm 1971
- Tự Tâm An.

### **Đệ lục tổ Tự Chính Tuấn**

Ngài quê xã Quần Phương Hạ. Ngài là con thứ 9 Cụ Nguyễn Văn Tứ, thân mẫu là Vũ Thị Thoa. Ngài xuất gia từ nhỏ, Y Tổ Quang Nghiễm học đạo. Trụ trì Hạc Châu năm 1978. Tổ Chính Khoan viên tịch, ngài đăng viện chủ năm 1981. Sau vì niên cao lập trưởng ngài thị tịch ngày 22 tháng 04 năm Giáp Tý 1984. (Ngài không độ đệ tử).

### **Đệ lục Tổ Tự Chính Dật**

Ngài quê xã Cát thượng. Ngài xuất gia năm 17 tuổi Y tổ Quang Nghiễm Học đạo. Sau trụ trì Long Vân (Kiều Ngõa), sau trụ trì Trà Thượng. Nhân mùa Giáng sinh năm 1949, giáo dân rước Chúa hài đồng qua chùa gây hấn, Tổ phần nộ chống trả. Tết nguyên đán cùng năm, giáo dân bỏ độc vào bánh sang mùng và tạ lỗi. Tổ nhận lời cùng họ điếm tâm. Biết bị trúng độc, ngài bơi qua sông Ninh Cơ về Tạ Tổ và thị tịch vào hồi 11h00 ngày 30 Tháng 12 năm Nhâm Tý. 14h00 chiều cùng ngày, hạ huyệt tại Nội tự. Ngài hưởng 30 tuổi.

### **Đệ Lục Tổ Tự Chính Vĩ**

Ngài quê Tại Thôn Thượng, Xã Lọng Khê.

### **Đệ Lục Tổ Tự Chính Tiến**

Ngài quê Thôn Quần Lạc, Huyện Trục Ninh. Trước nhà ở gần Chùa Hạ Miêu, sau chuyển về Quần Lạc, sau lại chuyển về thôn Gia Hoà gần chùa Trai. Ngài xuất gia từ nhỏ. Y Tổ Quang Nghiễm tu học, sau tòng quân năm 1947. Năm 1962 bị thương, về xin tổ Đính Pháp tu học tại Tổ đình 3 năm. Sau biến cố gia đình, ngài xin về quê tụng niệm tại gia. Tịch năm 1965 tại bản cố.

### **Đệ Lục Tổ Tự Chính Tiến**

Ngài quê Đan Phượng, Hà Tây tỉnh, là con cả quan án tỉnh Hà Tây. Sau biến cố gia đình li tán, ngài y Tổ Quang Nghiễm tu học (Tổ quang nghiễm là bằng hữu chôn quan trường với thân phụ ngài). 27 tuổi, thụ đại giới tại Cổ Lễ Thần quang. Ngài trụ trì Chùa Duyên Lãng . Nhân về quê cúng tế cha mẹ, ngài thị tịch tại quê nhà năm 1954.

### **Đệ lục tổ Tự Chính Tặng**

Ngài quê xã Quần Phương Trung ( hậu sinh vô ký). Đời sau không rõ về thân thế ngài. Ngài thị tịch năm 1927 tại Tổ đình (không ghi năm sinh và năm tịch).

### **Đệ lục tổ Tự Chính Nghiệp**

Quê ngài Làng Phương Tường Trực Ninh (không ghi thân thế gia sự). Ngài tòng quân năm 1947, hi sinh tại Sơn La tỉnh.

### **Đệ Lục Tổ Tự Chính Ân**

Quê xã Xuân Thành, Xuân Trường, là con thứ cụ Trần Công. Xuất gia năm 1912, y Tổ Quang Nghiêm thụ giới tại Thọ Vực. Sau trụ trì Miêu Đông .

**Đệ lục tổ Nam Mô Xuân Ninh Nghĩa Tháp ma ha sa môn TỰ CHÍNH THƯỜNG THẾ DANH NGUYỄN XUÂN NUÔI.**

Ngài sinh ngày 19 tháng 02 năm 1901, thuộc dòng Nguyễn Tộc. Quê quán Thôn Hạ Miêu, Xã Xuân Thành, Huyện Xuân Trường. Là con cả của cụ Nguyễn Văn Vận tự phúc Viên, thân Mẫu là cụ Phạm Thị Là hiệu diệu Hoa. Năm 7 tuổi, y Tổ Quang Từ tu học, sau y tổ Quang Nghiêm Thụ giới. Trụ trì Liêu Hải – Quần Lạc. Sau về Phú Ninh – An Lãng – Trung Khê. Ngài độ các đệ tử là:

- Trương tử Hoà Thượng Thích Đức Nhuận
- TỰ TÂM LỘC ( Hoa Lư Ninh Bình) tịch năm 1981
- TỰ TÂM KHẢ ( năm 1954 Nam Tiến)
- TỰ TÂM TRI ( Năm 1954 nam tiến sau xuất ngoại Pháp quốc)
- TỰ TÂM HẠNH (Y Chỉ) tịch năm 2015
- TỰ TÂM NAM (Y Chỉ)
- TỰ TÂM ĐỊNH

### **Đệ thất thế, TỰ TÂM NINH**

Quê quán Quần Phương Trung. Xuất gia năm 16 tuổi, Y Tổ Chính Khoan thụ đại giới năm 21 tuổi. Tu tập Tại Xuân Bảng – Văn Phú, tòng học Phú Ninh Tổ Quang Nghiêm. Ngài độ các đệ tử là:

- Thích Mật Bồi Chùa Hải Đức Sài Gòn
- Thích Mật Dương Tu Viện Quan Âm Hoa kỳ.



# 唐豪縣中立社寺丞范嘉樂字如蘭恭寫

## Phiên âm:

Chí Tháp

Phù huyền không duy nhất vọng cảnh thật phồn. Bẩm duy nhất nhi vạn hoá sinh thành, tuy vạn hoá nhi duy nhất nguyên chiếu. Vô hình khả trắc, vô ngữ khả am. Vô hình nhi hình biến đại thiên; vô ngữ nhi ngữ chu ức sát. Khởi vị: nguyên minh tính hải, trừng triệt chân không nhi vi bất giác vọng. Phong xuy thành thức. Lãng bỉ giác hoàng xuất thế, ẩn diệu song lâm nhi ngã sư sinh thời thao quang bát thức. Dục vương sùng phật kiến tháp; Đệ tử sự sư phù đồ. Chỉ vi: tâm sinh tam sự, bản đôn hậu chi tình hoài; đức báo tứ ân, trúc nghĩa nhân chi cơ chí. Ư thị, bàng tâm lương tượng, trắc định tư cơ. Cầu thủy thạch nhi hợp toàn đình; chí cơ duyên nhi huê bảo tháp. Việt hữu Việt Quốc Chân Định Ngải Hương, sư tướng tông. Tuế tân dậu, đồng chân nhập đạo, quán nhược xuất gia, thủ chúng đầu sơn, đắc pháp ư Chân Dung hoà thượng. Quân vương long bút chỉ truyền vi Thiền điển kế đăng. Chúc tiềm long giảng thuyết ư càn sơ, thế trân xuất chúng. Hội húc nhật trừng quang ư ly chiếu, viết vị vi sư. Do thị, quy y giả chúng, cúng dưỡng nhật đa, dĩ vô lượng chi hoá tiền; Hung vô lượng chi công đức. Thời niên Giáp Thìn triệu tạo Quảng Nghiêm tự. Thị tự, địa thế hữu tình, trần hiêu bất đáo. Thiền quynh tuy tiểu nhi hữu quảng đại chi cơ đồ; thắng cảnh khả nhân, hàm vô cùng chi thú vị. Chúc vị pháp tử nhi trụ trì yên. Sở dĩ tuế duy Đinh Tỵ, thời chúc trọng đông, sư thọ đương ngũ thập thất chi niên, ư nhất thập tứ chi nhật thân thời, viên tịch. Ngộ tuế xà duy. Ư thị, pháp tử thu thủ xá lợi, nhất kiến tháp vu Quảng Nghiêm tự tả. Nhất kiến tháp ư Phật Tích tự. Đàm ư mậu ngộ niên khởi công, chí Kỷ Mùi niên hoàn hảo. Thủ tháp thủ sơn tương ức vạn niên chi kỳ, thiên tải chi hạ, thị như tư, mục như, tư đồ tung tích chi như tư. Duy thiền sư chi đức nghiệp, dĩ cửu dĩ quang. Đạo tràng chi phương danh dĩ thiền sư tịnh truyền dã.

Thời Vĩnh Hựu tứ niên tam nguyệt cốc nhật tạo

Pháp tử thủ toạ tự Tính Chúc kiến tháp soạn văn ký

Đường Hào huyện Trung Lập xã tự thừa Phạm Gia Lạc tự Như Lan cung  
tả”

## Tạm dịch:

Bài ghi trên tháp.

Ôi! Huyền không chỉ duy nhất, mà vọng cảnh thật nhiều<sup>239</sup>. Bẩm thụ duy nhất mà muôn biến hóa được sinh thành; Tùy theo muôn biến hóa mà duy nhất được nguyên sơ chiếu tỏ<sup>240</sup>. Không có hình để lường, không có lời để nói. Không có hình mà hình khắp cõi đại thiên<sup>241</sup>; không có lời mà lời trùm muôn kiếp<sup>242</sup>. Há gọi là biến tính sáng ngời<sup>243</sup>, thấu triệt<sup>244</sup> chân không<sup>245</sup> mà chẳng hiểu sai lầm, gió thổi thành thức<sup>246</sup>; Như thế, Giác Hoàng<sup>247</sup> hiện thể gian, ánh sáng ngời dưới cây Song Lâm<sup>248</sup> mà khi thầy ta sinh ra đã ẩn ngậm ánh sáng tám thức<sup>249</sup>. A Dục xây tháp sùng kính Phật<sup>250</sup>; Đệ tử thờ thầy dựng phù đồ<sup>251</sup>. Chỉ là: Lòng sinh ba việc<sup>252</sup>, tâm tình hàm chứa đôn hậu; đức báo bốn ân<sup>253</sup>, dựng xây nền móng nhân nghĩa. Vậy nên, tìm khắp thợ giỏi, định sẵn máy bào, xây đá biếc mà hợp đỉnh vàng; ghi chép cơ duyên mà khắc vào bảo tháp. Nay

<sup>239</sup> Câu này: ý chỉ cõi huyền diệu, tiêu dao, đắc đạo chỉ có một mà thôi, mà cảnh giả tưởng, cảnh không thật, không tốt đẹp thì lại nhiều.

<sup>240</sup> Nguyên chiếu: chúng tôi tạm dịch, nguyên hiểu là chiếu soi từ cái nguyên sơ, cái ban đầu, cái bản lai diện mục của ... vấn đề.

<sup>241</sup> Đại Thiên: chính là tam thiên đại thiên thế giới. Duy Ma cật kinh Phật Quốc phẩm viết: 三轉法輪于大千 大千 chuyển pháp luân ở cõi Đại thiên.

<sup>242</sup> Ưc sát: Muôn ... Chúng tôi dịch thoát thành nghĩa gần là MUÔN KIẾP. Đại Phương quang Phật hoa nghiêm kinh có câu: 億刹塵等劫諸佛出興世 Ưc sát trần đẳng kiếp, chư Phật xuất hưng thế – Muôn kiếp cõi trần thế, các Phật ra hưng đời. Từ “ức sát” dùng trong Nội điển rất nhiều, và phần nhiều theo nghĩa muôn kiếp.

<sup>243</sup> Tính hải: Thí dụ lí tính chân như vô cùng sâu rộng như biển, cho nên gọi là tính hải. Đây là cảnh giới pháp thân của Như lai vậy. Bài tựa sách Tây vực kí viết: 廓群疑于性海, 啟妙覺于迷津 rộng mở nghi ngờ ở biển tính, mở ra diệu giác với bến mê....

<sup>244</sup> Trùng triệt: trong veo thấy rõ.

<sup>245</sup> Chân không: 1. niết bàn tiểu thừa. Không phải sai lầm, nguy giả là chân, li rời hiện tượng cho nên gọi là Không. 2. Lại có nghĩa là: Lí tính chân như xa rời tất cả cái tướng hiển hiện thấy của mê tình,. 3. Đối với phi hữu diệu hữu, phi không của không chính là Chân không. Đây theo nghĩa thứ 2.

<sup>246</sup> Thức: chỉ nhận thức siêu việt. Đây có thể là điển tích Huệ Năng giảng về gió động hay phướn động trong Đàn Kinh. Gió thổi động mà nhận thức?!?!?

<sup>247</sup> Giác hoàng: Phật Thích ca mâu ni.

<sup>248</sup> Song lâm: 1. chỉ nơi Thích ca nhập Niết bàn. 2. Chỉ Thích ca mâu ni. 3. Chỉ tự viện. Đây chỉ nơi Phật nhập niết bàn dưới cây Sala – Song thụ.

<sup>249</sup> Bát thức: thuật ngữ Pháp tướng tông Phật giáo, được hiểu gồm các thức: nhãn (mắt), nhĩ (tai), tỵ (mũi), thiệt (lưỡi), thân (bản thân), ý (ý thức) cùng với thứ thứ 7 Mạt na thức nghĩa là giữ gìn cái thấy của ta và thứ thứ 8 A lại da thức nghĩa là tàng trữ, tàng trữ tất cả các pháp, tức là thần thức, tính linh, hợp là gọi là tám thức. Tổng cộng có 8 thức.

<sup>250</sup> Dục vương: A-dục vương 阿育王 asoka: Hoàng đế Ấn Độ, trị vì Đế quốc Không Tước (273- 232 trCN). A-dục kiệt xuất, cai trị phần lớn vùng Nam Á,. Ủng hộ Phật giáo, ông lập nhiều bia đá về cuộc đời Phật Thích-ca Mâu-ni, và theo truyền thống Phật giáo, tên ông gắn liền với việc lưu truyền Phật giáo.

<sup>251</sup> Phù đồ: là một cách dịch khác của từ Phật Đà. Nên còn gọi là đạo Phù Đồ. Về sau gọi theo nghĩa là tháp thờ Phật

<sup>252</sup> Tam sự: ba việc. Tam sự nhiều nghĩa. Chúng tôi chọn những nghĩa gần với nội dung. 1. Tam sự là chỉ tu tập giữ Thân – khẩu – ý. 2. Tam sự chi: 1 – Bồ thí vô tận: quả vị Bồ tát thích việc Bồ thí, không hiềm tài của ít nhiều thậm chí cả tính mệnh, tâm không hề chán, như thế là bồ thí vô tận. 2- tri giới vô tận: giữ giới cấm giới, không làm trái, không từ bỏ; thấy người bỏ giới thì khuyên nhủ, thương cảm, thấy người giữ giới thì kính trọng tôn sùng, lấy giới pháp mà truyền dạy mọi người mà lòng không hề mệt chán, như thế là giữ giới vô tận. 3- bác vấn vô tận: Bồ tát nghe pháp như thế, thì phụng làm theo, muốn chuyển hóa, bác học khắp kinh điển, cùng với thế gian không chán lòng, như thế là bác vấn vô tận.

<sup>253</sup> Tứ ân: chỉ ân cha mẹ (gia đình), ân chúng sinh (xã hội), ân đất nước (quốc gia) và ân Tam bảo (tông giáo).

có sư thầy họ Tường, người làng Ngãi, Chân Định nước Việt, tuổi Tân Dậu<sup>254</sup>, đồng chân nhập đạo<sup>255</sup>, đến tuổi nhược quán<sup>256</sup> xuất gia, tài như thái sơn bắc đầu đứng đầu tăng chúng<sup>257</sup>, đặc pháp với Chân Dung Hòa thượng<sup>258</sup>. Nhà vua long bút sắc chỉ truyền làm sách **Thiền uyển kế đăng**. Từ khi thuộc vận rồng ẩn giảng thuyết ở đầu quê Càn đã là bậc trân quý trên đời hơn người<sup>259</sup>. Gặp mặt trời thêm sáng<sup>260</sup>, chiếu rọi của quê Li mà tên gọi là sư<sup>261</sup>. Do đó, người quy y thêm đông, kẻ cúng dàng ngày càng lắm. Dùng vô lượng tiền bạc để hưng sùng vô lượng công đức. Vào năm Giáp Thìn (1724) xây dựng chùa Quảng Nghiêm. Chùa này địa thế hữu tình, bụi trần không đến. Cảnh thiên tuy nhỏ, nhưng có cơ đồ rộng lớn; thắng cảnh đáng dựa, mà chứa thú vị vô cùng. Di chúc cho pháp tử mà trụ trì ở đây. Vừa đến giờ thân<sup>262</sup>, ngày 14 tháng giữa mùa đông năm Đinh Tỵ (1737), sư viên tịch, hưởng thọ 57 tuổi<sup>263</sup>. Năm Ngọ (1738) làm lễ xá duy<sup>264</sup>. Sau đó, pháp tử thu xá li, dựng một tháp ở bên trái chùa Quảng Nghiêm; dựng một tháp ở chùa Phật Tích. Lại khởi công vào năm Mậu Ngọ (1738) đến năm Kỉ Mùi (1739) thì hoàn hảo. Tháp đây, núi đây, để ngời ngời muôn vạn năm; nghìn năm về sau, đúng như thế, nhìn thấy như thế, xem dấu tích còn như thế. Riêng, Đức nghiệp của thiền sư, càng ngày càng sáng tỏ. Đạo tràng thom danh với thiền sư cùng lưu truyền.

Tạo ngày tốt tháng 3 năm Vĩnh Hựu thứ 4 (1738)

Pháp tử Thủ tòa tự là Tính Chúc, dựng tháp soạn văn.

Người ở xã Trung Lập huyện Đường Hào, chức Tự thừa là Phạm Gia Lạc, tự Như Lan kính viết.

<sup>254</sup> Năm Tân Dậu, theo bản in Kế đăng lục năm 1734, thì năm Tân Dậu phù hợp với tuổi của Như Sơn là 1681.

<sup>255</sup> Đồng chân nhập đạo, tức người tu theo đạo Phật khi chưa lập gia đình!

<sup>256</sup> Quan nhược: theo Khúc Lễ trong Lễ Kí thì 二十曰弱冠, 20 (tuổi) gọi là nhược, quan.

<sup>257</sup> Sơn đầu: chỉ cao như núi Thái Sơn, sáng tỏ như sao Bắc Đẩu, chỉ ngôi vị cao sang.

<sup>258</sup> Chân Dung hòa thượng: sư Chân Dung hiệu Tông Diễn (1640-1709) là tổ đời thứ 2 dòng Tào Động tông miền bắc Việt Nam thế kỉ XVII-XVIII. Ông đặc pháp với thiền sư Thủy Nguyệt Thông Giác, sau trụ trì chùa Hồng Phúc Hòe Nhai – Hà nội.

<sup>259</sup> Nguyên văn: Tiềm long giảng thuyết ư Càn sơ. Nghĩa từ quê Càn, sơ Hào sơ Cửu, Tiềm long vật dụng 潛□勿用, của Kinh Dịch,

<sup>260</sup> Húc nhật: Húc nhật nghĩa là mặt trời mới ló dạng.

<sup>261</sup> Li chiếu: Tương truyền quê Li có câu: 明兩作離, 大人以繼明照于四方 minh lưỡng tác Li, đại nhân dĩ kế minh chiếu vu tứ phương. Văn cảnh cho thấy chỉ Như Sơn mới xuất hiện (húc nhật) mà đã sáng thêm sáng như quê Li.

<sup>262</sup> Thân thời: Giờ thân, theo chia múi giờ trong ngày thì giờ Thân vào 15- 17h chiều.

<sup>263</sup> Năm Đinh Tỵ là năm 1737, sư 57 tuổi, như vậy sư sinh năm 1681. Ở trên ghi ông sinh năm Tân Dậu, tức năm 1681.

<sup>264</sup> Xá duy: chỉ lễ hỏa thiêu, để thu xá li.



**Chủ đề 2: *Giá trị lịch sử, văn hóa,  
Phật giáo, khảo cổ chùa Nhâm Dương  
trong quần thể di tích Nhâm Dương hiện  
nay và công tác bảo tồn phát huy giá trị***

# TỪ HUYỀN THOẠI NHẨM DƯƠNG

## TÌM VỀ CỘI NGUỒN THIỀN PHÁI NAM TÔNG TÀO ĐỘNG

*TT. TS. Thích Đồng Bổn \**

Ai trong chúng ta ít nhất cũng hơn một lần hành hương về cội nguồn chôn tổ của mình, nhất là tín đồ đạo Phật tìm về với cội nguồn tông phái của mình, nhưng cội nguồn đó đã trở thành thắng tích hay chỉ là phế tích?

### **I. Từ huyền thoại**

Chúng ta bắt đầu thắng tích này từ hai huyền thoại:

- Huyền thoại thứ nhất về hang Thánh Hóa với Sơ Tổ Thông Giác Thủy Nguyệt: "Sơ Tổ Thủy Nguyệt đã đi nhiều nơi trong cả nước để thuyết pháp, cuối cùng tới Hạ Long thì dừng lại để phổ độ chúng sinh. Sau một thời gian ở đây, người đã nói với chúng sinh rằng: *"Nay ta lên chơi trên núi Nhẩm Dương nếu 7 ngày không trở về, các người tìm thấy chỗ nào có mùi thơm thì ta ở đấy"*. Đợi đúng 7 ngày không thấy nhà sư trở về, phật tử cùng nhau kéo lên núi Nhẩm Dương nghe gió thổi mùi hương ngào ngạt, mọi người tìm đến một cái hang thấy Sư ngồi kiết già trên tảng đá trong hang, ông mất năm 1704, thọ sáu mươi tám tuổi"<sup>265</sup>.

- Huyền thoại thứ hai về chùa Thánh Quang với Nhị Tổ Tông Diễn: "Vị đệ tử được Thánh tổ Thủy Nguyệt truyền tâm ấn và trở thành vị Đệ nhị Tổ của phái Tào Động là Quốc sư Tông Diễn hiệu Chân Dung. Vì vậy, Quốc sư Tông Diễn là vị khai sáng chùa Thánh Quang và cũng là vị tổ sư thứ hai khai sáng chùa Hoè Nhai. Tổ Tông Diễn, là một Quốc sư nổi tiếng thời Lê Hy Tông. Ngài từng thẳng thắn tâu với vua về những lỗi lầm trong phép trị nước, an dân và về những đóng góp của đạo Phật đối với xã tắc. Vua Lê Hy Tông thể hiện sự sám hối, bằng việc cho tạc pho tượng kép: Phật tọa trên lưng vua. Tượng này hiện còn thờ ở chùa Hoè Nhai và thờ ở chùa Thánh Quang. Tháp táng xá lợi của cả 2 vị tổ đều ở Nhẩm Dương, hiện vẫn còn được bảo tồn gần như nguyên vẹn"<sup>266</sup>.

Và còn đâu đó, chúng tôi còn nghe những giai thoại truyền miệng khác về huyền thoại chùa Nhẩm, như việc Tổ cưỡi hạc bay đi bay về chùa Hoè Nhai... chưa thấy đưa vào sách vở. Chính những huyền thoại như thế, đã sống

\* Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam; Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Phật Giáo Việt Nam; Trụ trì chùa Phật học Xá Lợi, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Phường 7, Quận Ba, Tp. Hồ Chí Minh.

<sup>265</sup> Trích từ: "Đề cương hội thảo khoa học quần thể di tích Nhẩm Dương" của Viện Nghiên cứu Tôn Giáo (Sdd).

<sup>266</sup> Trích từ: "Những giá trị đặc biệt ở di tích danh thắng Nhẩm Dương Hải Dương"; [www.baodulich.net.vn](http://www.baodulich.net.vn).

mãi với nhân gian và làm tò mò bao lớp du khách, bao nhà nghiên cứu ra công góp nhặt để công bố vào những cuộc hội thảo về chốn tổ này, cho những huyền thoại được xác tín.

## II. Đền thực tế

Phật giáo lan tỏa trải dài trên đất nước Việt Nam ta, đã và đang có trên dưới mười thắng tích cội nguồn các tông phái như sau:

- Miền Bắc thì có:

+ Thắng tích Trúc Lâm Yên Tử, là cội nguồn của thiền phái Việt Nam do Phật hoàng Trần Nhân Tông sáng lập ở núi Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh (Sơ tổ thiền phái Trúc Lâm).

+ Thắng tích chùa Bút Tháp, là cội nguồn thiền phái Lâm Tế tại đất Bắc, do Thiền sư Viên Văn Chuyết Chuyết truyền bá (đời thứ 34 dòng kệ Lâm Tế)

- Miền Trung thì có:

+Thắng tích chùa Chúc Thánh ở TP. Hội An, tỉnh Quảng Nam do Thiền sư Minh Hải Pháp Bảo xuất kệ truyền thừa khai sáng Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh (đời thứ 34 dòng kệ Lâm Tế).

+ Thắng tích chùa Thiên Tôn ở núi Thiên Thai, Huế, là cội nguồn Thiền phái Lâm Tế Liễu Quán, do Thiền sư Thiệt Diệu Liễu Quán xuất kệ truyền thừa khai sáng (đời thứ 35 dòng kệ Lâm Tế).

- Miền Nam thì có:

+ Thắng tích tổ đình Giác Lâm ở vùng đất Phú Thọ, tỉnh Gia Định xưa, nay là quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, là cội nguồn của Thiền phái Lâm Tế Gia Phổ, do Thiền sư Tiên Giác Hải Tịnh khai sáng (đời thứ 37 dòng kệ Lâm Tế).

+ Thắng tích chùa Thiên Thai, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, là cội nguồn Thiền phái Thiên Thai Thiền Giáo tông, do Thiền sư Huệ Đăng khai sáng (đời 41 dòng kệ Lâm Tế Liễu Quán)

+ Thắng tích chùa Tôn Thạnh ở tỉnh Long An, là cội nguồn của Thiền phái Thiên Thai Giáo Quán, do Thiền sư Liễu Thiền là sơ tổ hoàng truyền (đời thứ 21 dòng kệ Thiên Thai Giáo Quán).

+ Thắng tích chùa Bửu Quang ở Gò Dưa, Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, là cội nguồn của Hệ phái Phật giáo Nguyên thủy Nam tông, do Thiền sư Hộ Tông truyền bá (Sơ tổ Phật giáo Nguyên thủy ở Việt Nam).

+Thắng tích Pháp viện Minh Đăng Quang xây dựng mới ở TP. Hồ Chí Minh có thể gọi là cội nguồn đại diện của Hệ phái Khất sĩ hiện nay, Hệ phái do Thiền sư Minh Đăng Quang khai sáng ở miền Nam (Sơ tổ Hệ phái Khất sĩ Việt Nam).

Và nay đây, tại tỉnh Hải Dương miền Bắc, chúng ta còn có thắng tích chùa Nhẫn, là cội nguồn Thiền phái Nam tông Tào Động, do Thiền sư Đạo Nam Thông Giác Thủy Nguyệt là thánh tổ của dòng thiền Nam tông Tào Động tại Việt Nam và là truyền thừa đời thứ 36 tông Tào Động.

Như vậy, trong hệ thống thắng tích cội nguồn tông phái của Phật giáo Việt Nam, đến nay đã phát triển trọn vẹn các di sản này thành điểm đến tâm linh cho những người con Phật khắp nơi hành hương tìm về những chốn phát tích, để dâng hương lễ bái tưởng nhớ ân khai sáng của từng dòng thiền Phật giáo, đã và đang phát triển rộng khắp trên đất nước Việt Nam.

Trong mười địa danh cội nguồn xuất phát điểm của các dòng thiền này, thì chốn tổ Nhẫn Dương là một trong những chốn tổ do chính các tổ sư người Việt khai sáng. Đó là:

1. Phật hoàng Trần Nhân Tông của thiền phái Trúc Lâm;
2. Thiền sư Thông Giác Thủy Nguyệt của thiền phái Nam tông Tào Động;
3. Thiền sư Thiệt Diệu Liễu Quán của dòng Lâm Tế Liễu Quán;
4. Thiền sư Tiên Giác Hải Tịnh của dòng thiền Lâm Tế Gia Phổ;
5. Thiền sư Huệ Đăng của dòng Thiên Thai Thiền Giáo tông;
6. Thiền sư Liễu Toàn của dòng Thiên Thai Giáo Quán tông;
7. Thiền sư Hộ Chơn của hệ phái Nguyên Thủy Nam tông;
8. Thiền sư Minh Đăng Quang của hệ phái Khất sĩ.

Chỉ có hai thắng tích còn lại có nguồn gốc từ các thiền sư Trung Quốc sang truyền giáo và ở lại thị tịch trên quê hương này. Đó là:

1. Thiền sư Viên Văn Chuyết Chuyết của thiền phái Lâm Tế miền Bắc;
2. Thiền sư Minh Hải Pháp Bảo của dòng Lâm Tế Chúc Thánh miền Trung;

Nhìn lại lịch sử phát triển của Phật giáo miền Bắc, chủ yếu chỉ là hai dòng thiền phát triển phổ biến, là Trúc Lâm và Tào Động. Nói cho đúng hơn, dòng Tào Động là dòng thiền phổ biến dân gian ở miền Bắc, còn được gọi nôm na là "thiền của tứ dân". Trong khi đó, dòng thiền Trúc Lâm thì phổ biến trong

tầng lớp nhân sĩ học thức. Ở phía Đàng Trong, thì phổ biến chủ đạo lại là các dòng thuộc thiền phái Lâm Tế và những giáo phái khác.

Ngày nay, Phật giáo Việt Nam đã có công thống nhất các tổ chức Phật giáo về một mối, nhưng sự thống nhất ấy cũng vô tình làm mờ nhạt tính đặc thù của các tông phái, khiến chúng tôi không khỏi băn khoăn, thế nào là mới nhận biết đó là Tào Động? Thế nào mới nhận biết đó là Lâm Tế? Hình thức sinh hoạt cá biệt của tông phái Trúc Lâm hiện nay có phải đúng như tông chỉ của Trúc Lâm xưa... Thế thì chùa Nhẫm ngày nay có những gì gọi là tôn chỉ của Tào Động? Chắc chắn, mọi người hành hương về thắng tích này không chỉ để chiêm bái đánh lễ một cội nguồn là phế tích hay di tích mà thôi.

### **III. Hỗ trợ cho chốn tổ Nhẫm Dương.**

Để trở thành một thắng tích thật sự lợi lạc cho mọi hành giả hành hương về chốn này, chúng ta không chỉ tu tạo, tôn tạo di tích từ quá khứ, mà còn phải làm sáng tỏ tôn chỉ đặc thù của thiền phái Tào Động của Việt Nam. Ý chúng tôi muốn nói là Thiền phái Nam tông Tào Động, như cách gọi của cố Hòa thượng Kim Cương Tử, một vị môn hạ kiệt xuất của tông phái Tào Động, đã do thiền sư Thông Giác Thủy Nguyệt truyền lại.

Về mặt nghiên cứu, chúng ta cần phải làm rõ Nam tông Tào Động có khác gì với tông Tào Động các nước, hoặc tông Tào Động được đưa vào Đàng Trong từ thời chúa Nguyễn Phúc Chu không? Trong lịch sử truyền thừa, tôn chỉ tu tập hành đạo qua các thế hệ tăng ni kế thừa đã có những ai làm rạng rỡ tông môn như thế nào? Có cứ liệu gì để minh chứng và cho mọi người tìm cầu học hỏi thực hành?... Đó mới là điểm chính yếu để khởi phát lại cội nguồn thắng tích chùa Nhẫm Dương ngày hôm nay.

Một điều cần lưu tâm nữa, hiện nay các tông phái khác ở Việt Nam đã và đang thực hiện được phả hệ pháp phái, thống kê được bao nhiêu ngôi chùa của tông phái trong sự nghiệp truyền thừa của dòng phái mình, điển hình như sách về Thiền phái Trúc Lâm của Thiền sư Thích Thanh Từ; sách về Thiền phái Chúc Thánh của Đại đức Như Tịnh; sách về thiền phái Thiên Thai Giáo Quán của Thượng tọa Thích Tắc Phi...

Thế thì dòng Nam tông Tào Động đã có làm được việc tương tự chưa? Nếu có thì đó là một tin mừng cho những người nghiên cứu chúng tôi, học hỏi và bổ sung vào kho tàng di sản Phật giáo Việt Nam trên lĩnh vực lịch sử truyền bá. Còn như vẫn chưa tiến hành, mong rằng chư tôn đức trong sơn môn tông phái, hãy xem như là "những việc cần làm ngay" cho tông phái mình được rạng rỡ đồng hành trong thế kỷ 21 này.

Chúng tôi nghĩ rằng, tông môn Nam tông Tào Động đã có những chôn tổ danh tiếng đến hiện nay như chôn tổ Hòe Nhai, chôn tổ Trần Quốc...là những tông lâm vững chải làm thế chân kiềng hỗ trợ cho chôn tổ Nhẫm Dương, thì "ba cây chụm lại" chắc chắn sẽ làm thành kỳ tích thời hiện tại của tông phái Nam tông Tào Động vậy./.

Chùa Xá Lợi, ngày 28. 11. 2015

## HIỆN TRẠNG VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ KHU DI TÍCH CHÙA THÁNH QUANG VÀ KHU HANG ĐỘNG NHẮM DƯƠNG

*Nguyễn Thị Cuối\**

Khu di tích khảo cổ học NhắM Dương gồm có chùa Thánh Quang và quần thể hang động trong núi NhắM Dương, thuộc xã Duy Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Khu di tích được xếp hạng quốc gia năm 2003.

Chùa Thánh Quang còn được gọi là chùa NhắM (gọi tắt tên làng NhắM Dương) nằm dưới chân núi NhắM Dương. Theo các dấu tích còn lại cho biết, chùa được khởi dựng từ thời Trần, đến thế kỷ 17 trở thành một trung tâm tôn giáo của thiền phái Tào Động. Một số di vật có niên đại thế kỷ 14 được phát hiện ở sau chùa, dọc đường lên động Thánh Hoá, động Tĩnh Niệm. Bia ký, tháp đá, và một số cổ vật thuộc thời Lê, Nguyễn còn khá phong phú.

Chùa Thánh Quang bị phá hủy trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, chỉ còn lại 02 tháp mộ chất liệu đá chứa xá lỵ của 2 thiền sư thuộc phái Tào Động (01 tháp chứa xá lỵ của thánh tổ đệ nhất Thủy Nguyệt, thế kỷ 17, tại phía sau chùa; 01 tháp chứa xá lỵ đệ nhị tổ Tông Diễn trên núi đất sau nhà tổ).

Trong những năm (1960), hòa thượng Thích Vô Vi trụ trì tại chùa, xây dựng lại ngôi bảo điện tạm thời. Từ những năm cuối của thế kỷ XX, dưới sự trụ trì của sư thầy Thích Diệu Mơ- người thôn NhắM Dương đã miệt mài như con tằm nhả tơ, chất chiu tiền bạc, từng bước phục dựng, tôn tạo các hạng mục chùa được khang trang như ngày nay, cụ thể:

- Ngôi tam bảo: khởi tạo năm 1997, khánh thành năm 2002, có kiến trúc hình chữ Công (I) gồm 10 gian, chất liệu bê tông cốt thép, mái gỗ.

- Nhà tổ: 18 gian, kiến trúc hình chữ Nhất (-), xây dựng và hoàn thành vào năm 2011, hệ thống cột chất liệu bê tông, cấu kiện phần mái chất liệu gỗ;

- Nhà ở của các ni: 5 gian mái bằng, xây dựng năm 2002;

- Toàn bộ hệ thống sân đã được lát gạch và xi măng;

Chùa Thánh Quang đã từng được gọi là danh lam, thắng cảnh bởi được bao bọc bởi núi NhắM Dương có các hang động hội tụ các giá trị độc đáo mà thiên - địa - nhân ban tặng và tạo ra cho vùng đất này.

Núi NhắM Dương thuộc 2 thôn (Châu Xá và NhắM Dương), trước năm 1990 có 19 hang động. Hiện nay có 8 hang động đang được bảo vệ và phát huy

---

\* Nguyên trưởng phòng Di sản văn hóa, Sở VH-TT-DL Hải Dương.

giá trị nhưng phải đối diện với nguy cơ bị xâm hại nghiêm trọng bởi hoạt động khai thác đá, phục vụ sản xuất xi-măng. Cụ thể:

- *Hang Thánh Hoá - thôn Nhấm Dương*: Nằm dưới chân núi Nhấm Dương, sát sau chùa Thánh Quang. Đây là nơi đã phát hiện ra những hoá thạch xương răng người và động vật có giá trị vào tháng 6 năm 2000. Cửa hang hướng Nam, chéch Tây là nơi tập hợp nhiều di cốt hoá thạch của 17 loại như voi, gấu, tê giác, trâu... Sự kiện phát hiện công cụ bằng đá thời tiền sử cùng thời văn hoá Hạ Long ở Nhấm Dương cho thấy sự xuất hiện của con người thời tiền sử ở đây từ rất sớm. Theo PGS.TS. Nguyễn Lâm Cường- Viện Khảo cổ học cho biết ở hang Thánh Hoá vẫn còn một bộ di cốt hoá thạch người cổ được táng bằng nhũ đá vôi cần được khai quật. Hiện tại cửa hang được tu bổ xây bằng chất liệu gạch + vôi vữa.

- *Hang Tĩnh Niệm - thôn Nhấm Dương*: Tương truyền hang này là nơi các nhà sư xưa chuyên ngồi thiền ở đây. Hiện tại hang còn 2 pho tượng đá, các ban thờ bài trí còn sơ sài, ẩm ướt quanh năm, đường vào hang chưa được cải tạo, nâng cấp.

- *Khu động Tám Tổ - thôn Nhấm Dương*: Có 4 hang lớn, hang rộng 10m và sâu 25m, đây là hang có nhiều nhũ đá đẹp, nhà sư Thích Diệu Mơ trụ trì chùa Thánh Quang (Nhấm Dương) đã phát hiện 01 chum tiền cổ vào những năm 2000.

- *Hang Chiêng, hang Trống - thôn Nhấm Dương*: Sâu khoảng 15m, cao 15m: chưa khai thác

- *Hang Tỏi (thôn Nhấm Dương)*: Trên núi Nhấm Dương thuộc địa phận thôn Nhấm Dương: chưa khai thác

- *Hang Bà Điền - thôn Nhấm Dương*: Mang tên người trông coi hang trước đây, trong hang có cảnh quan đẹp, song các nhũ đá đã bị chặt phá, nay còn bỏ hoang, chưa khai thác.

- *Hang Hố Lờ*: Trên ranh giới 2 thôn Châu Xá và Nhấm Dương: chưa được khai thác.

Ngoài các hang động trên, các hang động còn lại sau đã bị phá hoặc không còn nguyên vẹn

- Hang Mạt (thôn Duyên Linh) - Nay là nơi chứa mìn phá đá;
- Hang Đình (thôn Duyên Linh): Đã bị phá cửa hang;
- Hang Ma (thôn Duyên Linh): Bị phá hết 2/3 hang;
- Hang Tỏi (thôn Duyên Linh): Bị phá;



- Hang Thung thóc Hạ (thôn Châu Xá): Bị phá;
- Hang Thung thóc Thượng (thôn Châu Xá): Bị phá;
- Hang Đình (thôn Châu Xá): Bị phá cửa hang;
- Hang Luồn (thôn Châu Xá): Bị phá;
- Hang Bò Lê (thôn Châu Xá): Bị phá;
- Khe Ngựa bay (thuộc 2 thôn Châu Xá và Nhấm Dương): Đã bị phá;

Như vậy hiện tại khu hang động Nhấm Dương còn một số điểm hang có thể phát huy được là các hang: Thánh Hóa, Tĩnh Niệm, Hang Chiêng, hang Trống, Hang Tỏi, Hang Bà Điền, Hang Hồ Lờ, Hang Tám Tổ (đã thuộc vùng bảo vệ di tích). Các hang: Hang Mạt, Hang Đình, Hang Ma (thôn Duyên Linh) đã bị phá một phần do khai thác đá.

*Giá trị cảnh quan môi trường:*

- Động vật: hiện trên khu vực núi còn có các loài động vật như sáo, dơi, khỉ, trăn, rắn, ốc núi..

- Thực vật: có nhiều cây dược thảo quý có thể làm thuốc chữa các bệnh đường ruột, đau xương, cầm máu, bệnh ngoài da (các cây thuốc này đã được sư thầy Thích Diệu Mơ sử dụng chữa bệnh cho phật tử theo kinh nghiệm dân gian). Ngoài ra khu vực chùa Nhấm Dương, nhà sư đã cho trồng nhiều cây voi tai tượng, thông, cây ăn quả... làm tăng khí dưỡng môi trường.

- Rác thải và chất bụi: Đây là khu vực phải chịu nhiều tác động của bụi bời trong khu vực có 5 cơ sở khai thác đá làm vật liệu xây dựng.

Về các giá trị văn hoá phi vật thể: Lễ hội, được tổ chức vào 2 ngày mùng 5 và mùng 6 tháng Ba (âm lịch) hàng năm; đây là lễ hội giỗ tổ tiên phái Tào Động. Lượng khách đến đây ngoài khác địa phương trong tỉnh còn có đông khách từ các vùng Quảng Ninh, Hải Phòng. Đặc biệt những năm gần đây phần hội trong dịp Lễ hội truyền thống của chùa đã được chính quyền địa phương và sư thầy Thích Diệu Mơ bổ sung nhiều nội dung mới với những hoạt động mang tính nhân văn sâu sắc không chỉ để bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa lịch sử của di tích mà còn góp phần vào việc nhằm bảo vệ môi trường như tổ chức trồng cây, truyền thông ngăn chặn sự khai thác đá thuộc quần thể di tích trái phép.

Khu di tích khảo cổ Nhấm Dương và chùa Thánh Quang nổi tiếng không chỉ về giá trị khoa học lịch sử, tôn giáo qua kết quả khai quật khảo cổ học như các nhà khoa học đã nghiên cứu, mà những giá trị lịch sử văn hóa trong thời kỳ cách mạng kháng chiến cần được trân trọng và phát huy.

Khu di tích nằm trên vùng đất Duy Tân, một vùng đất giàu truyền thống cách mạng.

Duy Tân là một trong 22 xã và 3 thị trấn của huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, là xã anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Trong 2 cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1945- 1975), Duy Tân có 6 bà mẹ Việt Nam anh hùng, 2 anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, 137 liệt sĩ, 54 thương binh. Xã có 4 thôn: Châu Xá, Duyên Linh, Nhẩm Dương, Kim Bào đều là những căn cứ địa của hai cuộc kháng chiến, mà tấm tường thép ngăn giặc là LÒNG DÂN và các DÃY NÚI cùng các HANG ĐỘNG. Các địa danh còn được lưu truyền mãi trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc như núi Nhẩm (thôn Nhẩm Dương), núi Ngang, núi Công, núi Xanh (thôn Duyên Linh), núi Vườn Không, núi Chùa, núi Trà Lãng, núi Nghè, núi Yên Ngựa, núi Hàm Éch, núi Gòi (thôn Châu Xá), với các hang động vừa là cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ, vừa lưu dấu chiến công hiển hách của quân và dân ta.

Chùa Nhẩm Dương cũng đã trở thành căn cứ quan trọng trong hai cuộc kháng chiến vĩ đại của dân tộc.

Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp: Núi Nhẩm Dương là một trong những mục tiêu Vùng Trắng của địch, bởi trong các hang động đều là nơi đóng quân của bộ đội chủ lực và du kích địa phương.

Theo tài liệu của sư thầy Thích Diệu Mơ trụ trì chùa Nhẩm Dương hiện nay cho biết, sư thầy đã từng được nghe nhân chứng sống là cụ Luyện ở thôn Châu Xá, cụ Nghĩ ở Hạ Chiểu là những cán bộ tiền khởi nghĩa kể lại: Vào các năm 1943-1944, các đồng chí Hoàng Quốc Việt, Nguyễn Công Hòa, Hải Thanh, những ủy viên của Xứ ủy Bắc Kỳ đã về ở tại hang Thánh Hóa và hang Tĩnh Niệm tuyên truyền, vận động quần chúng, xây dựng Đệ tứ chiến khu Đông Triều (huyện Đông Triều thời kỳ đó thuộc tỉnh Hải Dương, nay thuộc tỉnh Quảng Ninh).

Ngày 31 tháng 8 năm 1952, quân đội Việt Nam chặn đánh hai ca nô tiếp viện của địch tại Vũng Tâm gần Nhẩm Dương, trong trận đánh này đồng chí Chu Hà Thành, Tỉnh ủy viên theo dõi Kinh Môn đã hy sinh tại chùa Nhẩm Dương.

Vào các tháng 9, 10 năm 1952, Thung Xanh (Duyên Linh) có 2 đơn vị bộ đội chủ lực C910, C923 và du kích xã Duy Tân đóng quân, địch đã huy động 2000 quân bao vây, riêng ngày 16 tháng 10 địch đã tổ chức 9 đợt tấn công, nhưng trước sự kiên cường của quân và dân ta và từ lợi thế của hang động, trong 3 ngày quân địch đã phải rút chạy, bị ta tiêu diệt. Các hang như hang Đình, hang Lợn là nơi ở của ban chỉ huy phản công địch.

Vào năm 1953, giữa những ngày địch càn quét ác liệt, tại chùa Nhẫm, trường phổ thông cấp I được mở, các lớp 1,2 do thầy Việt dạy, các lớp 3,4 do thầy Nguyễn Văn Nậm dạy. Lớp học vừa học văn hóa, vừa là nơi tuyên truyền đường lối kháng chiến của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước: Duy Tân trở thành một bệnh viện quân đội lớn của Quân khu 3, các tài liệu lịch sử Viện Quân Y 7 và xã Duy Tân đã ghi chi tiết:

Tháng 12, năm 1965, Đế Quốc Mỹ mở những đợt không kích đối với miền Bắc, Viện Quân Y 7 được lệnh sơ tán về khu Nhị Chiểu, Kinh Môn, đóng quân tại 2 xã Duy Tân và Phú Thứ. Cuốn Lịch sử Viện Quân Y 7 (1959 - 2000), NXB Quân đội nhân dân; 2000; đã ghi: Trong đêm đông giá lạnh 10 độ C, nhưng đoàn thuyền của nhân dân dưới sự chỉ đạo của Bí thư đảng ủy xã Trần Quyết và chủ tịch xã Phùng Văn Tạc đã đón cán bộ, nhân viên cùng máy móc thiết bị của Viện về nơi an toàn... Địa điểm là nhà dân và các lán trại trên các sườn núi, các hang động trong các núi được tận dụng tối đa

Những tháng cuối năm 1967, đầu năm 1968, đại bộ phận cơ quan và khối cận lâm sàng Ban Ngoại chấn thương và phòng mổ, ba ban Nội (nội chung, da liễu, truyền nhiễm) Viện Quân y 7, quân khu 3, đã về đóng quân tại Duy Tân,

- Hang Thánh Hóa: Cạnh chùa Nhẫm Dương dùng để kho thuốc, Động chùa Nhẫm Dương là phòng mổ, phòng cấp cứu, hang Bò Lê (Thung Nhẫm) là nơi phẫu thuật thương binh.

- Hang Ma: Là nơi tập kết các thương binh: Khi sơ tán về Duy Tân, hàng nghìn thương binh, bác sĩ, cán bộ nhân viên của Viện được nhân dân che chở. Khi thương binh về đông, nhân dân chủ động đến giúp đỡ Viện trong công việc hộ lý, nấu ăn, ngày lễ, ngày tết, kể cả ngày thường, các đoàn thể, tổ chức quần chúng như Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội mẹ chiến sĩ, các cụ phụ lão, các em thiếu nhi, đến thăm hỏi thương binh và mang những sản vật của địa phương như cam, chuối, mía, đường đến để các anh bồi dưỡng, đem lời ca, tiếng hát để động viên thương binh mau lành vết thương. Có mẹ Nguyễn Thị Cáy, 70 tuổi đã chống gậy từ làng Tiên Xá vào tận hang Ma thôn Duyên Linh cách 15 km thăm hỏi thương binh, mang những quả trứng, nải chuối ngon nhất để bồi dưỡng cho thương binh...

Trang sử của ngành quân Y Quân khu III và Viện Quân Y 7 đã viết về những câu chuyện trên bằng những tình cảm trân trọng nhất. Tôi được biết các thế hệ cán bộ chiến sĩ Viện Quân Y 7 luôn gìn giữ những giá trị truyền thống về tình gắn bó quân dân và sự hy sinh của nhân dân Duy Tân thời kỳ đó và điều không thể không nhắc đến là trong chiến công chung đó có sự đóng góp không

nhỏ của các thế hệ tăng ni chùa Thánh Quang đã nuôi giấu cán bộ, bộ đội, hiến tài sản cho cách mạng trong 2 cuộc kháng chiến.

Trong định hướng quy hoạch bảo tồn và phát huy khu di tích chùa Nhẫm Dương với mong muốn của tôi (là người tham gia Quy hoạch bảo tồn và phát huy khu di tích) là cùng với việc tu bổ tôn tạo, mở rộng khu di tích, chấm dứt tình trạng khai thác đá trên núi Nhẫm Dương, bảo vệ toàn vẹn các hang động hiện còn, thì ở chính nơi đây cần xây dựng Nhà trưng bày các di vật lịch sử mà các nhà khoa học đã dày công phát hiện tại đây, giới thiệu về chiến công oai hùng của quân dân Hải Dương nói chung, quân dân xã Duy Tân nói riêng trong các thời kỳ lịch sử. Mong muốn nơi đây không chỉ là trung tâm sinh hoạt tôn giáo, điểm du lịch sinh thái trong tua tuyến du lịch vùng Đông Bắc đất nước mà còn trở thành địa chỉ đỏ trong hoạt động giáo dục truyền thống lịch sử, cách mạng cho thế hệ trẻ và nhân dân cả nước./.

# PHÁT HIỆN CỔ NHÂN, CỔ SINH Ở ĐỘNG THÁNH HÓA VÀ TIỀM NĂNG DU LỊCH CỦA KINH MÔN

*PGS.TS. Nguyễn Lâm Cường\**

## 1. Phát hiện cổ nhân, cổ sinh ở động Thánh Hóa và ý nghĩa của chúng

### 1.1. Những phát hiện về cổ nhân và cổ sinh

Ngày 21-6-2000, ông Tăng Bá Hoàn, Giám đốc Bảo tàng tỉnh Hải Dương và chúng tôi đã về thôn Nhấm Dương, xã Duy Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương để nghiên cứu những hiện vật khảo cổ học tìm thấy trong động Thánh Hóa, sát ngay sau chùa Thánh Quang. Địa điểm này nằm ở phía đông - bắc của thị xã Hải Dương, theo đường chim bay chỉ cách thị xã khoảng 24km, còn theo đường ô tô là 48km. Động Thánh Hóa nằm cao hơn mặt ruộng khoảng 15m, cửa hang quay về phía đông và đã được cải tạo bằng gạch làm thành cửa hang.

Theo sư thầy Thích Diệu Mơ, trụ trì chùa Thánh Quang, vào những năm kháng chiến chống Pháp, nhà chùa đã đào nền hang để chôn một số pho tượng đá. Nay do xây dựng lại chùa Thánh Quang, nên đầu tháng 6 năm 2000 nhà chùa đã đào nền hang tìm lại tượng để thờ và thế là vô tình nhà chùa đã phát hiện được những hoá thạch có giá trị khoa học mà ngay từ ngày 24-4-2000 đã báo cáo về những di vật đào được cho Bảo tàng Hải Dương. Trước đó bản thân sư thầy Thích Diệu Mơ, đã bỏ tiền mua lại một số lưỡi rìu bằng đá, đồng do nhân dân tìm thấy ở trong thôn để tặng lại Bảo tàng của tỉnh. Trong số những hoá thạch nhà chùa đưa ra cho chúng tôi xem, tôi đã phát hiện được nhiều xương, răng động vật hoá thạch và di cốt của người cổ ở thời đại muộn hơn, đặc biệt là những chiếc răng húa thạch của đười ươi và một đoạn hàm dưới của tở giốc. Cách cửa hang khoảng 50m, nhà chùa đã tiến hành đào đất để đắp nền ngoài của chùa và đã phát hiện ở đây những hiện vật khảo cổ như gốm men nâu thời Trần, bình thời Lê và hàng trăm đồng tiền cổ mà theo ông Tăng Bá Hoàn là tiền của thời Quang Trung và Trung Quốc.

Khi về chùa lần thứ nhất, sư thầy Thích Diệu Mơ và bác Trần Văn Quyết đã đưa cho chúng tôi xem hơn 100 mẫu vật hoá thạch, một số mẫu khác còn nằm trong các tảng trầm tích màu nâu rất cứng để trong hang. Một số di cốt người chưa hoá thạch, gồm mảnh sọ, răng và xương chi thuộc giai đoạn muộn hơn nhiều.

---

\* Viện Khảo cổ học; Tổng Thư ký Hội Khảo cổ học Việt Nam.

Đầu năm 2001, Phòng Con người và Môi trường cổ, Viện Khảo cổ học đã tiến hành nghiên cứu tiếp các di cốt người, do nhà chùa đào nền hang Thánh Hóa tìm thấy. Tại độ sâu 3m5, phát hiện được một số mảnh xương sọ của người đã chớm hóa thạch. Phòng chúng tôi đã phục nguyên sọ cổ này và ký hiệu là 2001THM2.

Cuối năm 2003, tôi trở lại chùa lần thứ 3, và phát hiện trong một số răng Pongo, răng nhím mà nhà chùa mới tìm thấy được có 2 răng người cổ đã hóa thạch. Gần đây, bằng phương pháp chụp cắt lớp tại Khoa X quang Bệnh viện Bạch Mai, khi so sánh phần xương răng của răng Pongo tìm thấy trước đó và 2 răng người hóa thạch này chúng tôi thấy cấu trúc xương không có nhiều sai khác. Có nghĩa là 2 răng người cổ này có nhiều khả năng cùng niên đại với những răng Pongo đã tìm được trong hang này.

### ***1.2. Quần động vật hóa thạch ở động Thỏnh Hóa***

#### ***Bộ linh trưởng (Primates)***

Họ Đười ươi (Pongidae)

+ Đười ươi (*Pongo pygmaeus*)

Họ Khỉ đuôi dài (Cercopithecidae)

+ *Macaca multta*

+ *Macaca* sp.

#### ***Bộ gặm nhấm (Rodentia)***

Họ nhím (Hystricidae)

+ Nhím (*Hystrix* sp.)

#### ***Bộ ăn thịt (Carnivora)***

Họ gấu (ursidae)

+ Gấu ngựa (*ursus thibetanus kokeni* )

Họ mèo (Felidae)

+ Beo (*Felis* sp.)

#### ***Bộ có vòi (Proboscidea)***

Họ voi (Elephantidae)

+ Voi ấn Độ (*Elephas* cf. *Indicus*)

#### ***Bộ guốc lẻ (Perissodactyla)***

Họ tê giác (Rhinocerotidae)

+ Tê giác (*Rhinoceros sinensis*)

***Bộ guốc chẵn (artiodactyla)***

Họ lợn (Suidae)

+ Lợn rừng (*Sus scrofa*)

+ Lợn (*Sus sp.*)

Họ hươu (Cervidae)

+ Nai (*Rusa unicolor*)

Họ trâu bò (Bovidae)

+ Trâu (*Bubalus bubalis*)

Nếu chỉ tính đến tháng 7 năm 2000, đã có tất cả 21 hoá thạch răng đười - uoi, trong số đó có khả năng 10 của con đực và 10 của con cái và 1 răng không thể biết đực cái. Nhìn chung răng của con đực có kích thước rất lớn (bảng 1).

Bảng 1. Kích thước(mm) răng hoá thạch *Pongo pygmaeus* ở Nhậm Dương

Ký hiệu răng	oại	ĐK gần-xa (MD)	ĐK ngoài- trong (BL)	Phí a
2000ND .TS.8	C□	15.20	17.34	T (trái)
2000ND .TS.59	1	10.02	13.37	T
2000ND .TS.56	2	11.27	14.07	P (phải)
2000ND .TS.15	1	15.52	15.99	T
2000ND .TS.11	1	13.47	14.73	P
2000ND		15.16	16.08	T

.TS.13	1~2			
2000ND .TS.17	1~2	14.81	15.81	T
2000ND .TS.16	1~2	14.55	13.27	P
2000ND .TS.50	1~2	-	15.28	P
2000ND .TS.4	2	14.63	15.02	T
2000ND .TS.51	2	12.77	16.38	T
2000ND .TS.49	3	12.71	14.14	T
2000ND .TS.2	1	17.35	15.01	T
2000ND .TS.6	1	13.56	11.72	P
2000ND .TS.1	1~2	18.75	15.17	P
2000ND .TS.12	1~2	17.18	14.38	T
2000ND .TS.5	1~2	14.61	12.14	P
2000ND .TS.7	1~2	13.55	11.49	P
2000ND .TS.3	3	18.14	14.86	T
2000ND .TS.55	3	12.96	11.88	P



2000ND .TS.62	1-2 ?	-	-	P
------------------	-------	---	---	---

### ***1.3. Về niên đại của các hoá thạch***

+ Hang Thánh Hóa, là một hang cao, cách mặt ruộng hiện nay trên 10m. Nếu so với các núi ở xung quanh, chúng tôi thấy hang nằm cao hơn hẳn những vách đá mà trên đó còn lưu lại những ngấn nước của cốc đọt biển tiến.

+ Trâm tích của hang bám vào các hoá thạch cứng hơn hẳn trâm tích của hang Kéo Lèng (Lạng Sơn), và có màu nâu nhạt.

+ Răng Pongo có kích thước khá lớn.

Vì những lý do trên chúng tôi cho rằng niên đại của các hoá thạch ở Nhấm Dương thuộc hậu kỳ Pleistocene, có khả năng từ khoảng 50.000 đến 30.000 năm cách nay.

Cũng cần nói thêm rằng, trong khi trao đổi với các nhà khoa học của Quảng Tây (Trung Quốc), ý kiến của họ còn muốn đẩy niên đại răng Pongo này lên tới 70.000 năm

### ***1.4. Ý nghĩa của phát hiện***

Đây là lần đầu tiên ở Hải Dương phát hiện được một địa điểm có xương răng hoá thạch. Cho đến nay nước ta chỉ mới phát hiện được một số địa điểm có hoá thạch của Pongo như Thẩm Khuyên, Thẩm Hai, Kéo Lèng (Lạng Sơn), Hang Hùm (Yên Bái), Làng Tráng (Nghệ An), Thẩm ồm (Yên Bái). Phần lớn những địa điểm này lại nằm ở vùng rừng núi phía tây và phía bắc của nước ta. Nhấm Dương là địa điểm lần đầu tiên chúng ta tìm được Pongo ở vị trí khá gần với biển. Kích thước răng lại khá lớn, đặc biệt là các răng hàm dưới như các mẫu 1, 2, 3, 12... Chắc chắn còn phải nghiên cứu tiếp tục một thời gian dài nữa cốc răng hoá thạch Pongo này. Những tư liệu quý vừa phát hiện giúp chúng ta tìm hiểu về một đại diện quan trọng của bộ linh trưởng ở nước ta. ý kiến này của chúng tôi cũng đã được các nhà khoa học của Bảo tàng tự nhiên tại Quảng Tây (Trung Quốc) tán thành.

Một hoá thạch quan trọng khác là đoạn xương hàm dưới của tê giác còn giữ lại 1 răng hàm tìm thấy ở Nhấm Dương. Các vết vỡ trên hàm còn mới, khiến chúng ta có hy vọng tìm nốt các phần khác của răng và hàm để lắp ghép thành một hàm tê giác hoàn chỉnh, nếu địa điểm này được khai quật toàn bộ. Đây là địa điểm thứ 2 sau hang Kéo Lèng (Lạng Sơn) phát hiện được xương hàm dưới tê giác, không phải chỉ có răng như ở cốc địa điểm khác.

Tuy vậy, phát hiện này vẫn bị hạn chế do đây chỉ là phát hiện ngẫu nhiên, không được khai quật theo tầng, lớp, các hiện vật không có vị trí theo không gian 3 chiều, thiếu ảnh chụp, bản vẽ...Chỉ có tiến hành khai quật bằng phương pháp khoa học mới có thể có được những nhận định chính xác.

## **2. Tiềm năng du lịch của Nhẫm Dương nói riêng và Kinh Môn nói chung**

Theo ý kiến của chúng tôi, tiềm năng du lịch của Nhẫm Dương là rất lớn, không phải chỉ vì nơi đây là chốn tổ của phái Tào Động, mà còn nhiều lý do khác rất thuận lợi.

### **2.1. Về vị trí địa lý**

Hải Dương nằm ở trung tâm tam giác mà ba đỉnh là Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh. Đây đâu phải chỉ thuận lợi cho các Phật tử, mà còn cho cả khách du lịch thập phương khi trên đường trở về từ những khu du lịch lớn như: Hạ Long, Bãi Cháy, Yên Tử, Đồ Sơn...có thể ghé vào huyện Kinh Môn.

### **2.2. Thăm chùa, hang động và ngân nước**

Cho đến nay kể cả lớn nhỏ tại Kinh Môn có khoảng 52 ngôi chùa. Đây là một trong những trung tâm của thiền phái Tào Động – chỉ riêng ý nghĩa này đã có thể thu hút về đây rất nhiều Phật tử và du khách. Trong những chùa ở Kinh Môn thì chùa: Hàm Long, Nhẫm Dương, Tùng Sơn, Quảng Nghiêm, Tường Vân, Thiên Hoa, chùa trong động Thánh Chủ... là lớn hơn cả. Đặc biệt nếu thăm chùa Nhẫm Dương, thì ngay sau chùa còn có động Thánh Hóa – nơi tìm được cốc húa thạch quý, và trong thời gian kháng chiến chống Pháp, chính là nơi được bộ đội ta sử dụng làm phòng mổ cho thương binh.

Đi ngược lên phía trên, men theo sườn núi, cách động Thánh Hóa khoảng 25m, chúng ta sẽ bắt gặp một nền chùa, cạnh đó còn sót lại một chân tảng thời Trần - m□ xưa kia nơi đây là nơi cư ngụ của phái Tào Động. Phía trên nền chùa này là động Tĩnh Niệm khá lớn có thể chứa được hàng trăm người. Cửa hang cao 3m, rộng 4m. Theo đ/c Trần Văn Quyết nguyên bí thư xã Duy Tân, các đồng chí lãnh tụ của ta như Hoàng Quốc Việt, Lê Thanh Nghị, Nguyễn Cụng Hũ□ trong thời gian chống Pháp đã về đây hội họp nhiều lần.

Ngoài ra gần đó cũng còn những hang đẹp khác như Hang Tối, hang Bà Điền, khu Tám Tổ...Chỉ tiếc rằng hang Ma, đã bị sập do Công ty Phúc Sơn đánh mìn lấy đá phục vụ cho nhà máy xi măng gần đó.

Một số hang động còn in dấu vết ngân nước rất rõ nét của các lần biển tiến, biển thoái, mà rõ nhất là ở hang Hàm Long, chùa Quang Phúc.

### 2.3. Vấn đề tồn tại cần giải quyết

Nhờ sự quan tâm của các cấp lãnh đạo ở địa phương: từ nhà Chùa, xã đến huyện, tỉnh và đặc biệt là của đ/c Kim Ngân, Ủy viên Bộ Chính trị - nguyên Bí thư tỉnh ủy Hải Dương, đã trực tiếp xuống tận Nhãm Dương can thiệp, nên các di tích ở đây đã được cứu thoát khỏi sự phá hoại “của những kẻ” chỉ đặt lợi ích kinh tế lên trên hết mà không đếm xỉa gì đến văn hóa, đến môi trường cảnh quan thiên nhiên. Đây là một bài học chẳng phải chỉ cho Nhãm Dương mà còn cả đối với nhiều địa phương khác.

Nhưng để phục vụ cho du lịch, chặng tụi thấy cần cải tạo, tu sửa và mở rộng hệ thống giao thông — làm sao để cở xe du lịch chứa 40-50 khách cở thể vào tận sôn một số chửa lớn. Cần quy hoạch lại khu đôn cư ven cở chửa lớn để làm nơi gửi xe và cảnh quan cho thật khang trang, sạch, đẹp

.....

#### Tài liệu tham khảo

CHU MINH CHẤN, TRƯỜNG VƯƠNG BÌNH 1974. *Hóa thạch voi của Trung Quốc*. (chữ Trung Quốc). Nhà xuất bản khoa học Bắc Kinh

JEFREY H. SCHWARTS, VŨ THẾ LONG, NGUYỄN LỆN CƯỜNG, LÁ TRUNG KHẾ, IAN TATTERSALL 1994. A diverse hominoid fauna from the late middle Pleistocene breccia cave of Tham Khuyen, Socialist Republic of Vietnam — *Anthropological papers of the American Museum of Natural History. New York*, 73: 1-11

HOOIJER D.A. 1948. Prehistoric teeth of man and the orang-utan from central Sumatra, with notes on the fossil orang-utan from Java and Southern China. *Zool. Med. Museum Leiden* 29: 175-301

LÁ VĂN THUẾ, VŨ THẾ LONG 1987. Về hóa thạch gấu tre lớn ở Việt Nam. *Khảo cổ học*, 3: 7-14

NGỄ NHỮ KHANG, NGỄ TẶN TR (chủ biên) 1999. *Di chỉ cổ nhõn loại của Trung Quốc* (chữ Trung Quốc)

NGUYỄN LỆN CƯỜNG 1971. Sau khi khai quật Hang Hụm, Thẩm Khuyên, Kộ Lống. *KCH*, 11-12: 7-11

NGUYỄN LỆN CƯỜNG 1985. Fossil Menschenfunde aus Nord Vietnam — *Menschwerdung-biotischer und gesellschaftlicher Entwicklungsprozess*. Berlin Akademie Verlag: 96-102

NGUYỄN LỆN CƯỜNG 1992. A Reconsideration of the Chronology of Hominid Fossils in Vietnam. *The Evolution and Dispersal of Modern Humans in Asia*. Tokyo. Hokusensha: 321-335

NGUYỄN LẠM CƯỜNG 2000. Thông báo về những hoá thạch quần động vật và di cốt người tìm thấy ở Nhâm Dương (Hải Dương). *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2000*.

NGUYỄN LỆN CƯỜNG, NGUYỄN KIM THỦY 2001. Phở hiện di cốt người chớm hóa thạch ở động Thỏ Húa (Nhâm Dương). *NPHMVKCH* năm 2001

TRẦN VĂN BẢO, LÁ TRUNG KHỄ 1966. Báo cáo sơ bộ về công trình nghiên cứu cổ nhân và cổ sinh Đệ tứ kỷ ở hang Thẩm Khuyên (Lạng Sơn). *Phũng Tư liệu Viện Khảo cổ học*

VŨ THẾ LONG 1995. Khảo cổ học động vật giai đoạn cuối Pleistocene đầu Holocene ở Bắc Việt Nam. Luận án PTS khoa học Lịch sử

VŨ THẾ LONG, NGUYỄN LỆN CƯỜNG 1993. Những hoá thạch Hominoid trong sưu tập hoá thạch Thẩm Khuyên (Lạng Sơn). *NPHMVKCH* năm 2013.

## BA TRĂM NĂM MƯỜI NĂM SAU TỔ ĐỨC LINH THIÊNG ĐÃ DÂN LỐI CHO CHÚNG CON VỀ ĐỀ ĐẠO MẠCH LẠI TIẾP NỐI

*Thích Giải Hiền\**

Mùa hạ năm Ất Mùi – 2015, khi đến dự Hội nghị giảng sư của học viện, Thượng tọa tổng thư ký TW Giáo hội Phật Giáo Việt Nam giao cho chúng con nhiệm vụ liên lạc với ban tổ chức Diễn đàn Quốc Tế Sùng Thánh – 2015 để chuẩn bị cho phái đoàn của học viện tham dự diễn đàn.

Từ Hội nghị Hội đồng trị sự TW ở Sài Gòn, Thượng tọa tổng thư ký gọi điện về báo chốt danh sách thành viên phái đoàn để chính thức báo cho ban tổ chức diễn đàn làm thiệp thỉnh. Sau khi dự Hội nghị Hội đồng trị sự trung ương trở về, Hòa thượng viện trưởng lại giao cho chúng con thêm một công việc lớn là xây dựng chương trình, liên lạc, bố trí sắp đặt để sau khi tham dự diễn đàn kết thúc, phái đoàn sẽ thực hiện chương trình tìm về tổ đình nơi Sơ tổ Thiên phái Tào Động Việt Nam đã cầu đạo và đắc pháp.

Nhận nhiệm vụ của chư Tôn Đức, lòng chúng con thật vô cùng lo lắng không, biết rằng có thể hoàn thành được trọng trách như lòng mong đợi của chư tôn đức hay không? Chúng con cùng thị giả bắt đầu thu thập tư liệu trên mạng, qua tư liệu đã được công bố, gọi điện liên lạc, email tìm hiểu trong lòng lại thêm lo lắng, vì nguồn tư liệu cuối cùng có được không ngoài nội dung “núi Phượng Hoàng, Hồ Châu.”

Trước ngày lên đường, chúng con chỉ còn cách trình bày lên chư tôn thiên đức lộ trình tạm thời hoạch định là sau khi diễn đàn kết thúc sẽ từ Đại Lý - Vân Nam bay về Hàng Châu - Triết Giang. Từ Hàng Châu - Triết Giang sẽ thuê xe đi về núi Phượng Hoàng ở huyện An Kiệt. Đến núi Phượng Hoàng nếu tìm được tổ đình nơi tổ cầu đạo thì chương trình sau đó sẽ tiếp tục đến chiêm bái tổ đình chính của tông Tào Động là tổ đình nơi ngài Động Sơn Lương Giới và tổ đình nơi ngài Tào Sơn Bản Tịch. Còn nếu sau khi đến núi Phượng Hoàng không tìm được tổ đình nơi tổ đến cầu đạo thì sẽ đi thẳng về Giang Tây nơi tổ đình gốc Động Sơn và Tào Sơn để hỏi và nhờ quý vị ở đó chỉ đường hoặc cung cấp thêm tư liệu rồi sẽ tính tiếp lộ trình.

Trình lên lộ trình như vậy, nhưng trong lòng vẫn vô cùng lo lắng vì đường xa diệu vợi, tư liệu lại không rõ ràng. Năm chữ “Hồ Châu, núi Phượng Hoàng” chẳng biết chắc thật rằng là Hồ Châu, núi Phượng Hoàng vùng đất nào

---

\* Giảng viên Học viện Phật Giáo Việt Nam tại Hà Nội. Hội trưởng Hội Sự Nghiệp Từ Thiện Minh Đức.

trên đại lục Trung Quốc mệnh mông, chỉ còn biết tâm thành ngày ngày khẩn nguyện hồng ân chư tổ phổ chiếu dẫn đường cho đàn con cháu tìm được cội nguồn. Sáng ngày 27/10/2015, sau khi làm xong thủ tục chuyến bay, lúc ngồi đợi lên máy bay, Thượng tọa Tiến Đạt từ trong tay nải lấy ra một bọc vải và nói rằng: “đây là quốc bảo trên 300 năm của tông phái Tào Động Việt Nam”, hôm nay chúng ta rước quốc bảo để đi tìm về chốn tổ. Sau đó, Thượng tọa giở sách và đọc nội dung cho chúng con nghe, trong lòng cảm thấy vô cùng sung sướng vì nghĩ rằng nhờ bút tích của chư tổ lưu truyền chúng con sẽ vững vàng trên con đường tìm về chốn tổ.

Tại diễn đàn Sùng Thánh, trong bài tham luận của mình, Hòa thượng viện trưởng đã công bố cho diễn đàn thấy được nội dung của “Nam Thiên Tào Động Đệ Nhất Tổ Sư Ngữ Lục” trên 300 năm vẫn còn được lưu giữ nguyên vẹn làm cho cả diễn đàn đều vô cùng ngạc nhiên và kính trọng với lịch sử Phật Giáo Việt Nam.

Sáng ngày 30/10/2015 tức ngày 18/9 năm Ất Mùi, phái đoàn đáp chuyến bay mang số hiệu MU-9721 của hãng hàng không Phương Đông, từ phi trường Đại Lý bay về Hàng Châu. Sau khi đến phi trường Hàng Châu, phái đoàn lập tức lên xe để về huyện An Kiệt tìm đến núi Phượng Hoàng, sau mấy tiếng đồng hồ ngồi xe về đến huyện An Kiệt thì phái đoàn không tìm ra núi Phượng Hoàng ở đâu cả, chỉ còn cách dừng xe lại để hỏi người dân xung quanh, và về các chùa xung quanh vùng đất ấy. Đa phần người dân đều là những gia đình từ phương khác chuyển về đây làm ăn, sinh sống nên hầu như không biết thông tin gì về núi Phượng Hoàng và các chùa quanh vùng. Lần hỏi cuối cùng mới gặp được gia đình người dân cư trú lâu nhất tại địa phương là được họ chỉ cho rằng gần vùng đất này có hai ngôi chùa, một ngôi lâu đời và một ngôi mới xây dựng. Phái đoàn quyết định tiếp tục hỏi đường hướng về ngôi chùa xưa ấy, lần mò hỏi đường đến khi trời chạng vạng tối, phái đoàn mới đến được dưới chân núi của chùa, đứng vào dịp lễ vía Đức Quán Thế Âm nên người dân đi lễ chùa rất đông, chùa lại đang trùng tu con đường từ dưới núi lên, nên xe phải đỗ tận mãi bên ngoài chân núi. Phái đoàn bắt đầu hành trình leo núi, khi đến cổng tam quan mới biết rằng tên chùa là Linh Phong tự. Gần một tiếng đồng hồ leo núi, đường lên núi men theo dòng suối chảy trong veo, cảnh sắc lên thơ hữu tình, làm lòng người cũng vui đi mệt nhọc khi bước vào chốn tổ thanh tịnh. Qua khỏi cổng tam quan, vào đến sân Đại Hùng Bảo Điện, phái đoàn được thầy trụ trì cất tiếng hỏi:

- “Quý pháp sư từ đâu đến?”
- “Chúng tôi từ Việt Nam đến.”
- “Thưa có phải ở Hà Nội không?”
- “Vâng. Chúng tôi ở Hà Nội.”

- “Thế có phải ở tổ đình Hồng Phúc không?”
- “Vâng. Chúng tôi từ Hồng Phúc đến.”
- “Ôi, mừng quá! Chúng tôi tìm quý thầy đã mấy năm rồi.”

Hai bên gặp nhau tay bắt mặt mừng, thầy trụ trì mời cả phái đoàn vào nhà khách thăm hỏi và trao đổi thông tin mới biết được đây là tổ đình Linh Phong ở núi Bắc Thiên Mục, huyện An Kiệt, tỉnh Triết Giang – là đạo tràng của đệ cửu tổ Tịnh Độ, ngài Ngẫu Ích Tri Húc và Thượng tọa trụ trì là pháp sư Thích Từ Mãn. Mấy năm trước, Thượng tọa được Hiệp hội Phật Giáo Triết Giang giao cho trọng trách trùng tu tổ đình Nhân Vương Hộ Quốc Thiên tự nơi tổ sư Thủy Nguyệt Thông Giác đến học đạo và đắc pháp, cũng chính là nơi mà phái đoàn cần tìm đến. Sau khi nhận nhiệm vụ trùng tu ngôi tổ đình ấy, Thượng tọa đã nhờ các Phật tử người Trung Quốc, người Singapore và thậm chí cả các giáo sư của trường Đại học Nhân Dân Bắc Kinh giúp Thượng tọa tìm tổ đình Hồng Phúc ở Hà Nội, Việt Nam, nhưng đã mấy năm rồi vẫn không có được nguồn tin tức gì. Ba trăm năm mươi năm trước, năm Khang Hy thứ tư (1665), tổ sư Thủy Nguyệt đặt chân đến núi Phượng Hoàng cầu đạo và hôm nay cũng đúng vào tháng 10 sau 350 năm, con cháu của tổ tìm về chốn xưa, huynh đệ gặp nhau trong niềm pháp hỷ vô tận. Bên mâm cơm mà Thượng tọa trụ trì đã chuẩn bị để đãi khách lúc chiều, huynh đệ quây quần trao nhau tâm nguyện, chúng con mới biết tổ đức linh thiêng đã dẫn dắt chúng con tìm về và gặp đúng pháp sư trụ trì. Pháp sư cho phái đoàn biết rằng, tổ đình Nhân Vương Hộ Quốc Thiên tự nằm ở thành phố Hồ Châu, tỉnh Triết Giang, cách chùa Linh Phong 100 km, mới chính là nơi mà sử sách ghi chép là “Hồ Châu, núi Phượng Hoàng”. Nếu không phải tổ đức dẫn đường thì làm sao chúng con lại đi về một ngôi tổ đình cách nơi cần tìm hàng trăm cây số để gặp đúng vị trụ trì đang trùng tu tổ đình của chốn tổ. Sau bữa cơm tối ấm áp và thăm tình đạo vị, Thượng tọa trụ trì cho biết truyền thống ở chùa lễ vía Quán Âm diễn ra suốt đêm, nên đã sắp đặt phái đoàn xuống núi vào nghỉ trong khách sạn ở thành phố. Sáng sớm hôm sau sẽ quay về chùa để ăn sáng, chiêm bái, tham quan tổ đình và sau đó sẽ cùng với Thượng tọa trụ trì về dự lễ ở chốn tổ phát nguồn của Tào Động Việt Nam. Tối hôm ấy, Thượng tọa trụ trì cũng đã bạch với phái đoàn, ngày mai nơi tổ đình Nhân Vương Hộ Quốc Thiên tự ngoài lễ vía Phật Quán Âm còn có lễ thể phát xuất gia cho các đệ tử của Thượng tọa, nhưng mạng mạch pháp phái truyền thừa của tổ đình từ kháng chiến chống Nhật cho đến ngày nay đã bị đứt đoạn nên Thượng tọa thỉnh chư tôn đức trong phái đoàn Tào Động Việt Nam hoan hỷ cho Thượng tọa được mang pháp danh tiếp nối truyền thừa mạng mạch của tông phái để trong lễ xuất gia, Thượng tọa lại tiếp nối truyền đặt pháp danh cho các đệ tử. Hôm sau, sau khi chiêm bái, đánh lễ tháp tổ Ngẫu Ích Tri Húc và cúng dường ở tổ đình Linh Phong, phái đoàn đã cùng với Thượng tọa về tổ

đình Nhân Vương Hộ Quốc Thiên tự ở công viên núi Nhân Hoàng, thành phố Hồ Châu, tỉnh Triết Giang, là nơi mà 350 năm trước, tổ sư Thủy Nguyệt đã từ Việt Nam đến học đạo và đắc pháp. Núi Phượng Hoàng ngày xưa, sau năm 1949 đã được nhà nước Trung Quốc đổi tên thành núi Nhân Hoàng, thế mới biết nếu không phải do tổ đức sắp đặt và chỉ lối đưa đường mà chỉ dựa vào những nguồn tư liệu tìm được, chúng con làm sao có thể lần về được chốn tổ. Trong buổi lễ diễn ra tại tổ đình Nhân Vương Hộ Quốc Thiên tự, Thượng tọa trụ trì đã đưa phái đoàn tham quan công trình trùng tu lại tổ đình và trong buổi lễ ấy chư tôn đức đã truyền nói pháp danh đời thứ 51 mang chữ “Đức” cho Thượng tọa trụ trì để tiếp nối mạng mạch của Tào Động. Trong bài phát biểu của Thượng tọa Thọ Lạc, đại diện cho tông môn Tào Động Việt Nam, đã làm xúc động tất cả chư tăng và Phật tử tham dự buổi lễ. Dưới tấm biển “Nhân Vương Hộ Quốc Thiên tự Việt Nam Tào Động tổ đình” phái đoàn đã chụp hình lưu niệm, dấu chân và dấu ấn lịch sử khi con cháu thấm nhuần tổ đức hồng ân đã tìm về nơi chốn tổ cho mạng mạch được tiếp tục lưu truyền từ Trung Quốc đến Việt Nam rồi Việt Nam về Trung Quốc, cho Thiên phái được xưng minh, cho con cháu anh em tông môn huynh đệ sum họp một nẻo. Phái đoàn đã nhận những nắm đất thiêng liêng từ chốn tổ để đem về an trí và tôn thờ tại tổ đình Nhẫn Dương và Hồng Phúc ở Việt Nam.

Sau khi rời chốn tổ, phái đoàn lại tiếp tục chương trình chiêm bái Phổ Lợi Thiên tự, trước đây là Động Sơn tự, do pháp sư Cổ Đạo làm trụ trì, là tổ đình Động Sơn của tổ sư Lương Giới tại thôn Động Sơn, xã Động An, huyện Nghi Phong, thành phố Nghi Xuân, tỉnh Giang Tây; và Tào Sơn Bảo Tích tự của ngài Bản Tích, hiện do pháp sư Dưỡng Lập làm trụ trì tại huyện Nghi Hoàng, thành phố Phủ Châu, tỉnh Giang Tây; là hai tổ đình chính của tông Tào Động. Hôm nay, chúng con đã tìm về được với chốn tổ, còn bao nhiêu công việc phải xây dựng, phát triển, truyền thừa và làm sống dậy được pháp môn tu tập của tông phái Tào Động Việt Nam để cùng với Tào Động Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc... xây dựng trung tâm Tào Động quốc tế là tâm nguyện và công việc mà con cháu của tổ, những người kế thừa mạng mạch tổ đức phải thực hiện từ hôm nay và tương lai.

Hội thảo về tông Tào Động Việt Nam là để chúng con thấy được những việc làm quan trọng cấp thiết là giữ gìn cho được các chốn tổ, lưu truyền được đạo mạch, bồi dưỡng xây dựng được nhân tài, phát huy tông phái, rạn rở tông môn và Phật Giáo Việt Nam ở hiện tại và tương lai./.

Phụ lục: Một số hình ảnh về chuyến đi

1. Tham gia diễn đàn Sùng Thánh – Đại Lý, Vân Nam



# QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN VÀ NGHIÊN CỨU KHU DI TÍCH NHẮM DƯƠNG

*Tăng Bá Hoàn\**

Hôm nay, chúng ta có một khu di tích tích NhắM Dương, tại xã Duy Tân, huyện Kinh Môn đã xếp hạng Quốc gia. Di tích hôm nay không còn như nửa thế kỷ trước, nhưng hình ảnh, cổ vật, minh văn còn ở mức độ cần thiết để hôm nay hội thảo về những khía cạnh, những giá trị khác nhau của khu di tích trong tiến trình lịch sử.

**Về địa lý tự nhiên**, vùng núi đá vôi Kinh Môn hình thành cách ngày nay ngót trăm triệu năm. Trong quá trình tồn tại địa hình, địa mạo đã bị phong hóa, tạo nên các hang động, núi đồi kỳ thú, nơi cư trú lý tưởng cho con người tiền sử.

**Về địa lý hành chính**, thời phong kiến, NhắM Dương là một thôn thuộc xã Duyên Linh, tổng Thượng Chiêu, huyện Đông Triều, cuối thế kỷ XIX, bỏ cấp phủ và cấp tổng, NhắM Dương thuộc huyện Kinh Môn. Năm 1946, khi tiến hành liên xã, là một thôn thuộc xã Duy Tân, huyện Kinh Môn.

## **1. Quá trình phát hiện di tích Khảo cổ học tiền sử tại động Thánh Hóa.**

Cách đây nửa thế kỷ, Bảo tàng Hải Dương đặc biệt quan tâm đến hang động và mộ cổ thuộc Kinh Môn, nhất là từ khi phát hiện mộ Việt Khê và Tử Lạc, nhiều đồ đá, đồ đồng, đồ gốm đã phát hiện trong hang động và thung lũng ở khu đảo Kinh Môn thuộc thời đại đá mới, đồ đồng và phong kiến. Năm 1983, khi nghiên cứu nghề cổ truyền, chúng tôi đã thấy các hình động vật hoang dã khắc trên vách đá vùng núi Kính Chủ, nhiều di vật thuộc thời kỳ Đá mới và văn hóa Đông Sơn trong các hang động, nhưng việc nghiên cứu gặp nhiều khó khăn về kinh phí và thủ tục hành chính, bởi khi đó, hang động còn là các kho vũ khí, do quốc phòng quản lý. Năm 1991, khi thời cơ cho phép, Bảo tàng tỉnh thực hiện đề tài khoa học, nghiên cứu lịch sử và thực trạng các hang động tại vùng núi đá vôi, thuộc 6 xã khu đảo, lập danh mục các hang động cần bảo tồn tại đây, trong đó có các hang động tại NhắM Dương, có thể nói, như vậy là kịp thời. Khi đó, nhà máy xi măng Hoàng Thạch đã đi vào sản xuất, nhiều núi đá vôi có di tích lịch sử cần bảo vệ đã có quyết định giao cho nhà máy mà chưa có ý kiến của cơ quan chủ quản theo luật định. Tuy nhiên với ý kiến xác đáng và kiên quyết của ngành Văn hóa, hang Đốc Tít, Chùa Mộ vẫn được xếp hạng Quốc gia vào năm 1993 và 1995. Nếu không có cuộc khảo sát,

---

\* Chủ tịch Hội Sử học Hải Dương.

ngiên cứu, kiến nghị của đề tài khoa học này, chắc chắn những hang động nói trên không còn. Tuy đã xếp hạng Quốc gia và kiến nghị bảo tồn, nhưng cũng năm chìm bấy nổi, đấu tranh quyết liệt giữa lợi ích văn hóa với kinh tế, những di tích này mới còn một phần đến ngày nay. Bấy giờ, nhờ sự hy sinh của Nàng Tô Thị mà dư luận quan tâm đến các di tích thuộc núi đá vôi mà Động Kính Chủ thoát chết nhưng mình đầy thương tích, tuy là di tích được xếp hạng đợt đầu của cả nước (1962). Hang Đốc Tít và động Hàm Long mặc dầu đã được xếp hạng từ năm 1993, nhưng vẫn bị chặt chém không thương tiếc phần lớn thân thể một cách bất hợp pháp.

Từ năm 1991, tại Nhấm Dương đã phát hiện là một cảnh quan kỳ thú. Kinh Môn khi đó có tới 26 hang động, nơi nhiều động vật hoang dã, đặc biệt là những hiện vật thời đại Đồ đá, đặc biệt là Đá mới, Đồ đồng, nhất là văn hóa Đông Sơn suu tầm được ở trong và ngoài hang động. Những sự kiện và di tích thời phong kiến cũng từng bước sáng tỏ qua quá trình khảo sát cũng khá phong phú hiện vật như:

Các loại tiền thời Bắc thuộc cùng đồ gốm, đồ đồng đương thời, gạch ngói, tảng đá hoa sen, tháp đất nung, chứng minh đã có một ngôi chùa từng tồn tại ở đây muộn nhất cũng vào thời Trần.

Thế kỷ XVII là nơi khởi dựng thiền phái Tào Động mà người sáng lập là nhà sư Thủy Nguyệt, khi đó chùa có tên là Thánh Quang (聖光). Chùa được trùng tu, tôn tạo ở những thế kỷ sau, nhưng đến kháng chiến chống Pháp chùa đã bị hủy diệt, sau ngày thống nhất đất nước, chùa mới từng bước được khôi phục để được khang trang như hiện nay, công đầu thuộc về nhà sư Thích Diệu Mơ.

Đây từng là căn cứ chống giặc Bắc và kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ liên quan đến nhiều nhân vật lịch sử.

Vào những năm 90 của thế kỷ trước, chúng tôi muốn sớm xếp hạng khu di tích này để bảo tồn cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu cho vùng núi đá vôi, liền kề với đồng bằng, giữ môi trường cho động vật hoang dã, cùng những di tích thời tiền sử và phong kiến. Nhưng kiến trúc chùa Thánh Quang khi đó hoang tàn, chỉ có vài gian cấp bốn xiêu vẹo nên khó thuyết phục các nhà chức trách về việc xếp hạng di tích mà chỉ thống nhất việc khoanh vùng bảo vệ. Năm 1996, chùa bắt đầu được trùng tu. Năm 2000, nhà chùa tự khai quật động Thánh Hóa với mục đích tìm các pho tượng cổ từng được chôn cất ở đây trong kháng chiến chống Pháp. Rất may là quá trình tìm kiếm các tượng cổ đã phát hiện nhưng di vật có giá trị.

Ngày 20 tháng 4 năm 2000, chúng tôi đang khai quật ở di tích gồm Cây (Bình Giang), thì thầy Mơ cho biết tìm được nhiều xương động vật rất lạ. Ngay hôm sau, tôi đã đến hiện trường và thấy nhiều xương động vật, xương người, đồ đá, đồ đồng, tiền đồng từ Ngũ thù đến Quang Trung, có niên đại từ thế kỷ I đến

thế kỷ XVIII. Ngay sau đó chúng tôi đã cho khai quật lại trên những lớp trầm tích màu vàng đang trong quá trình hóa thạch để tìm các mẫu xương và cổ vật. Kết quả thật khả quan. Để hiện vật cổ sinh vật học và đồ đá được xác định khoa học, tôi có mời TS. Trịnh Đánh, Giám đốc Bảo tàng Địa chất; PGS.TS Nguyễn Lân Cường cán bộ phụ trách cổ nhân học của Viện Khảo cổ học cùng tham gia nghiên cứu. Kết quả như chúng ta đã biết, đây là di tích quý hiếm thời hậu Cảnh tân, cách ngày nay 3-5 vạn năm. Chỉ khoảng 20m<sup>2</sup>, với tầng văn hóa dày trên 4m, đã tìm được xương đang trong trình hóa thạch, bước đầu xác định được 27 loài, trong đó có voi, tê giác, pongo,...Có thể hình dung vùng Kinh Môn thời tiền sử, động vật hoang dã tương tự như rừng hoang dã Kenia, châu Phi.

**Kết quả nghiên cứu:** từ kết quả nghiên cứu nói trên, Bảo tàng tỉnh đã lập hồ sơ, được Bộ VH-TT ra quyết định xếp hạng Quốc gia số 15/QĐ-BVHTT, ngày 14/4/2003, với diện tích khoanh vùng bảo vệ 34,23ha, trong đó có cả chùa Nhẫm Dương và núi có hang động cần bảo vệ. Khi đón bằng, nội dung di tích đã được công bố, chính quyền và nhân dân địa phương đều biết, báo chí cũng giới thiệu rộng rãi. Chúng ta có thể tóm tắt lịch sử và giá trị di tích như sau:

- Khu di tích Nhẫm Dương, trong đó có động Thánh Hóa là di tích thời tiền sử quý hiếm, có hóa thạch động vật và con người cách ngày nay từ 3 đến 5 vạn năm, di tích loại này rất hiếm trên đất nước ta. Nó giúp chúng ta có cái nhìn trực quan về quá khứ xa xăm.

- Nơi có núi đá vôi với hang động điển hình, tuy không phải kỳ quan thì cũng là danh thắng một vùng, khi mà phần lớn núi non, hang động đã hy sinh cho công nghiệp hóa.

- Nhẫm Dương còn là nơi có ngôi chùa cổ, gắn liền với sự ra đời của thiền phái Tào Động, từng được mệnh danh là *danh lam cổ tích từ thế kỷ XVII*, mà bằng chứng vật chất và minh văn còn đến ngày nay.

## **2. Nguyên nhân của việc vi phạm Luật Di sản**

Mọi việc sau khi xếp hạng Quốc gia tưởng như an bài, nhưng thực tế đầy sóng gió, di tích luôn luôn bị xâm phạm. Vậy nguyên nhân từ đâu ?

Phải chăng ngành Văn hóa khi xếp hạng khu di tích đặc biệt này, không hiểu gì về phát triển kinh tế và công nghiệp hóa mà khoanh vùng quá mức cần thiết.

Phải chăng ngành công nghiệp, xây dựng, môi trường không hiểu về di tích lịch sử, văn hóa.

Chắc chắn là không ! Bởi cán bộ các ngành đó ngày nay đều có bằng cử nhân, thậm chí là tiến sĩ; một năm không thiếu những cuộc tập huấn khi luật mới ra đời, rồi thi bằng nọ cấp kia để chứng minh rằng mình có năng lực

chuyên ngành. Nhưng tình trạng phạm pháp vẫn xảy ra trong quá trình thi hành công vụ. Điều đó, theo tôi, trước hết thể hiện sự thiếu sự hợp tác, thậm chí thiếu tôn trọng lẫn nhau trong quá trình công tác, hoặc thiếu nghiên cứu thực tiễn trước khi ra quyết định. Khi sự vi phạm bị phát hiện thì cơ quan chức năng thiếu kiên quyết, giải quyết nửa vời, đôi khi sự thanh tra lại hợp lý hóa cho những hành vi sai trái, không một cá nhân nào bị khiển trách hoặc thi hành kỷ luật, không một ai tự nhận trách nhiệm về mình, nghĩa là hòa cả làng. Chúng ta biết rằng, người xưa đi rừng, phải hỏi nhau cây *lá ngón* nó thế nào, nếu không biết, ăn nhầm sẽ chết. Còn pháp luật ngày nay không như lá ngón, nếu vi phạm, đương sự là cơ quan nhà nước vẫn vô sự, quá lắm đến khiển trách là cùng, trách nhiệm đó thuộc về tập thể, vì vậy việc vi phạm pháp luật còn là vấn đề nan giải, mà những gì xảy ra ở di tích Nhẫm Dương chỉ là một ví dụ. Kết quả là, di sản lịch sử bị vi phạm, thậm chí xóa sổ. Chúng ta biết rằng, con người chỉ có thể tạo ra những công trình cho tương lai, không thể tạo ra quá khứ. Mà di sản là ký ức của quá khứ, giúp con người hiểu lịch sử thiên nhiên và của chính mình. Nói như giáo sư Hà Văn Tấn: *"Mắt ký ức với mắt trí cũng chỉ là một mà thôi!"*. Tôi hy vọng rằng, sau hội thảo này việc vi phạm Luật Di sản không xảy ra trên đất Hải Dương, hay chí ít không xảy ra ở Nhẫm Dương để chúng ta có thể tự hào, Hải Dương là tỉnh văn hiến.

Hải Dương, ngày 6-12-2015

# MỘT VÀI GIÁ TRỊ TIÊU BIỂU CỦA KHU DI TÍCH – DANH THẮNG CHÙA NHẪM DƯƠNG (DUY TÂN – KINH MÔN – HẢI DƯƠNG)

*TS. Tạ Quốc Khánh\**

Quần thể di tích - danh thắng chùa Nhẫm Dương, thuộc thôn Nhẫm Dương, xã Duy Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, là một khu di tích đặc biệt có giá trị nhiều mặt, bởi đây không chỉ có ngôi cổ tự Nhẫm Dương (Thánh Quang tự) được khởi dựng từ thời Trần (thế kỷ 14), mà còn bao chứa trong đó nhiều hang động, núi non có giá trị danh thắng, cảnh quan, cùng những dấu vết vật chất minh chứng về thời gian cư trú liên tục của người Việt cổ từ thời tiền và sơ sử.

## **1. Giá trị cảnh quan, danh thắng**

Khu di tích chùa Nhẫm Dương nằm giữa một vùng núi non trùng điệp của xã Duy Tân. Ngoài hai hang Thánh Hóa và Tĩnh Niệm phía sau lưng chùa, có thể kể tới hang Bò Lê, hang Cá, hang Tối, hang Ma, hang Mạt, hang Trâu, hang Thung Xanh, hang Thung Thóc, hang Đình... Hầu hết các hang động này đều được thiên nhiên kiến tạo với nhiều thạch nhũ, cửa hang, vòm động rất độc đáo, kỳ vĩ. Nằm ngay sau chùa Nhẫm Dương là hang (động) Thánh Hóa, trên trần hang có nhiều thạch nhũ với muôn hình muôn vẻ, càng về cuối lòng hang càng hẹp và tối, cho đến nay chưa ai xác định được hết chiều sâu của hang... Đứng trên đỉnh núi Nhẫm Dương có thể bao quát một vùng rộng lớn với cánh đồng, làng mạc và những rừng cây xanh cùng hai dòng sông Đá Vách, Kinh Thầy chảy về Bạch Đằng.

Giáp phía Tây xã Duy Tân là xã Phạm Mệnh với dãy núi Dương Nham cũng khá nổi tiếng nhiều hang động. Theo thống kê của Phòng Văn hóa, ngọn núi Dương Nham có tới 22 hang động, trong đó đáng kể nhất là động Kính Chủ hay còn gọi là Động Dương Cốc, từng được phong là "Nam Thiên đệ lục động". Trong lòng động hiện vẫn lưu giữ tới 53 văn bia của nhiều bậc văn sĩ từng tới đây văn cảnh đề thơ, đặc biệt nhất là tấm bia của thi nhân nổi tiếng thời Trần - Phạm Sư Mạnh. Nằm cách động Kính Chủ không xa, trên độ cao khoảng 70m so với mặt ruộng canh tác là khu Động Tiên. Phía dưới chân núi Dương Nham là hang Chùa, với nhiều thạch nhũ kỳ vĩ, vào mùa khô, mọi người có thể vào sâu bên trong để chiêm ngưỡng, nhưng mùa mưa lại có một dòng nước chảy ra, cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân trong vùng...

---

\* Viện Bảo tồn di tích – Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Tóm lại, tuy nằm không xa trung tâm thành phố Hải Dương, nhưng khu di tích Nhẫm Dương lại bao chứa khá nhiều hang động, núi non hùng vĩ, nếu kết hợp tốt với khu danh thắng Dương Nham – Kính Chủ kề bên thì có thể tạo thành một điểm tham quan, chiêm bái các danh lam thắng cảnh, tạo sức hút để phát triển du lịch sinh thái, du lịch khám phá mạo hiểm...

## 2. Giá trị Khảo cổ học, lịch sử

Trong hệ thống hang động tại khu di tích danh thắng chùa Nhẫm Dương, có 02 hang: hang Thánh Hóa và hang Tối đã được các nhà Khảo cổ học là những hang phát hiện nhiều hiện vật khảo cổ, khẳng định cho sự phát triển của người Việt cổ từ hàng vạn năm trước...

Tại hang Thánh Hóa, trong hai năm 2000 và 2001, Bảo tàng tỉnh Hải Dương đã kết hợp với Viện Khảo cổ, Viện Nghiên cứu địa chất tiến hành nhiều cuộc thám sát, điền dã, nghiên cứu và kết luận: hang Thánh Hóa là di tích khảo cổ học quan trọng của cả nước. Tại đây, đã tìm được di cốt hóa thạch của 27 loài động vật như: voi, tê giác, hổ, báo, lợn rừng, nhím... và đặc biệt tìm thấy khá nhiều răng Pôngô (đười ươi). Theo giám định của Viện Khảo cổ học, thì những hóa thạch và di vật đó cách ngày nay từ 3 vạn đến 5 vạn năm. Hiện nay, động Thánh Hóa có tầng văn hóa dày 4m, chắc chắn sẽ có nhiều di vật quý mà chúng ta chưa phát hiện được, nếu tiếp tục khai quật sẽ mang lại nhiều kết luận quan trọng về sự phát triển của người Việt cổ.<sup>267</sup>

Tại hang Tối – một hang nằm bên sườn núi phía Tây Bắc chùa Nhẫm Dương, trong cuộc thám sát khảo cổ học năm 2001, Bảo tàng Hải Dương đã tìm thấy một số hiện vật như rìu đồng có vai, thạp đồng, lưỡi xéo đồng, các hiện vật trên thuộc nền văn hóa Đông Sơn (cách ngày nay hơn 2000 năm). Hang Tối có khả năng là di chỉ có niên đại thuộc hậu kỳ đá cũ. Trong tương lai, nếu khai quật lớn sẽ có nhiều tài liệu khảo cổ học quan trọng.

Ngoài các hiện vật khảo cổ được tìm thấy tại hai hang đó thì quanh khu vực núi Nhẫm Dương, dân địa phương cũng đã tìm thấy rìu đá, các công cụ bằng đá cuội, lõi khoan, hòn mài, đá mài và rìu thuộc thời đại đồ đá mới<sup>268</sup>. Bên cạnh đó, trong cuộc điều tra di tích tại xã Duy Tân năm 2007, đoàn khảo sát của Viện Bảo tồn di tích (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) cũng đã phát hiện ra những viên gạch múi bưởi thời Hán (cách đây khoảng 2000 năm)... Bên cạnh đó, cũng trong đợt điều tra năm 2007, các nhà khoa học đã phát hiện được 01 chân tảng đá hoa sen thời Trần thế kỷ 14 cùng một số bia đá có niên đại từ thế kỷ 17 đến đầu thế kỷ 20, góp phần khẳng định sự phát triển lâu dài,

<sup>267</sup>. Trích *Lý lịch di tích khảo cổ học chùa Nhẫm Dương và các hang động tại xã Duy Tân – Kinh Môn – Hải Dương* – tư liệu Cục Di sản, trang 4

<sup>268</sup> Trích *Lý lịch di tích khảo cổ học chùa Nhẫm Dương và các hang động tại xã Duy Tân – Kinh Môn – Hải Dương* – tư liệu Cục Di sản, trang 5

liên tục của ngôi chùa Nhẫm Dương. Di vật chân tảng đá hoa sen thời Trần có kích thước phần bệ là 70 x 70cm, đường kính gương sen (phần đỡ cột) tới 52cm, không chỉ góp phần khẳng định di tích chùa Nhẫm Dương đã có từ thế kỷ 14 như sử sách ghi lại, hơn nữa, khi đó nó còn là một ngôi chùa khá lớn trong vùng.

Tóm lại, các công trình nghiên cứu khảo cổ học thông qua các cuộc thám sát, điền dã cùng với các hiện vật tìm được đã khẳng định khu di tích chùa Nhẫm Dương và các hang động xung quanh là di chỉ khảo cổ học – kiến trúc quan trọng, cần được bảo vệ và khai quật để nghiên cứu...

### **3. Giá trị văn hóa, tôn giáo**

Mặc dù ngôi chùa Nhẫm Dương hiện nay mới được xây dựng lại bằng bê tông, nhưng những hiện vật kiến trúc hiện còn cho thấy từ thế kỷ 14 đây đã là một kiến trúc Phật giáo khá lớn, có lẽ nó là một trung tâm Phật giáo, góp phần hoàng dương Phật pháp ở xứ Đông. Hiện chùa còn lưu giữ một số tấm bia đá, bia cổ nhất được tạo tác năm Hoàng Định thứ 9 (1601), bia muộn nhất tạo năm Bảo Đại thứ 3 (1926) cho thấy; ngoài ra còn 01 tấm bia tạo năm Bảo Thái thứ 5 (1724) cho thấy trong mấy thế kỷ qua, ngôi chùa đã luôn được quan tâm tu sửa, mở mang.

Đến thế kỷ 17, chùa Nhẫm Dương được hòa thượng Thủy Nguyệt – tổ sư đời thứ 36 thiền phái Tào Động về trụ trì và tu hành. Hòa thượng Thủy Nguyệt có pháp danh Thông Giác Đạo Nam thiền sư, sinh năm Đinh Sửu đời vua Lê Thần Tông (1636), sang núi Phụng Hoàng (Hồ Châu – Trung Quốc) tham học đạo từ thiền sư Nhất Cú, đến năm 1667 ngài trở về Việt Nam hoàng dương tông phái Tào Động và trở thành sư tổ đầu tiên của dòng Tào Động ở Việt Nam. Ngoài chùa Nhẫm Dương, hòa thượng Thủy Nguyệt còn khai sáng chùa Hoè Nhai (Hồng Phúc tự) ở 19 phố Hàng Than (Ba Đình - Hà Nội), đồng thời kiêm trụ trì chùa Hạ Long (Hải Dương), độ tăng ở các vùng như Côn Sơn, Quỳnh Lâm, Yên Tử... Ngày 6/3 âm lịch năm Giáp Thân niên hiệu Chính Hòa thứ 20 (1704), ngài viên tịch ở tuổi 68. Tương truyền khi sư tổ đắc đạo Kim Cương đã đội đầu, đạp chân, lưu lại vết lõm ở động đá sau lưng chùa Nhẫm Dương, cho nên có tên gọi hang Thánh Hoá. Mộ của ngài an táng trong một ngôi tháp đá 5 tầng ở bên cạnh chùa.

Hàng năm, chùa Nhẫm Dương tổ chức lễ hội trong 03 ngày (từ mùng 5 đến mùng 7/3 âm lịch) vừa là dịp tưởng nhớ công đức vị Thánh tổ, vừa cầu mong vạn sự tốt lành. Trong những ngày diễn ra lễ hội, có các nghi thức truyền thống như lễ Mộc Dục (diễn ra vào tối mùng 5), lễ rước Thánh tổ (ngày mùng 6), lễ cúng đàn Mông Sơn thí thực và lễ phóng sinh (ngày mùng 7), cùng nhiều trò chơi dân gian đặc sắc chơi như chọi gà, kéo cò, đánh cờ, đu và hát nhà

tơ (*ca trù*), hát văn, hát múa sinh tiền diễn ra tại sân chùa, cổng chùa và các địa điểm chân núi gần chùa<sup>269</sup>

Như vậy, ra đời từ thế kỷ 14, đến giữa thế kỷ 17, chùa Nhẫm Dương đã trở thành Tổ đình của thiền phái Tào Động Việt Nam. Đây cũng là nơi đệ nhất sư tổ Thủy Nguyệt đã tu hành, giảng đạo và viên tịch, sau này được các đệ tử thành kính xây tháp mộ, được đông đảo phật tử hàng năm về dâng hương thành kính tưởng nhớ, đặc biệt mỗi dịp giỗ tổ ... Những giá trị văn hóa, tôn giáo đó rất cần được bảo tồn, phát huy như một nét đẹp trong đời sống sinh hoạt tâm linh của người Việt chúng ta.

#### **4. Giá trị kiến trúc, nghệ thuật**

Ngôi chùa cổ Nhẫm Dương đã bị phá hủy hoàn toàn năm 1952, trong kháng chiến chống Pháp. Năm 2002, một ngôi chùa mới, mặt bằng chữ công được dựng trên nền cũ. Tuy nhiên, may mắn là sau chùa còn một ngôi tháp cổ bằng đá xanh khá đẹp. Ngôi tháp có mặt bằng hình vuông, gồm 5 tầng, kê trên phần đế gồm 2 cấp. Các tầng tháp được làm thu nhỏ dần khi lên cao. Mỗi mặt ở tầng trên cùng của tháp chạm một búp sen lớn đang độ mãn khai, trong lòng búp sen có khắc chữ Phật. Đây là ngôi tháp đá khá đẹp, tiêu biểu cho phong cách tháp mộ Phật giáo thế kỷ 17 – 18. Tiếc rằng phần đế tháp đã bị hư hỏng, sụt lún, rất cần có phương án gia cố tu bổ, chống xuống cấp.

Ngoài những giá trị tiêu biểu nêu trên, khu di tích chùa Nhẫm Dương và các hang động trong núi Nhẫm Dương còn là địa chỉ cách mạng ghi dấu những sự kiện lịch sử kháng chiến của quân dân ta. Trong kháng chiến chống Pháp, từ những năm 1948 đến 1951, hang Thánh Hóa là nơi đóng quân của nhiều đơn vị quân đội đặc biệt đồng chí Lê Thanh Nghị và đồng chí Hoàng Quốc Việt đã dùng hang làm trụ sở chỉ huy của Đệ tứ chiến khu Đông Triều. Không chỉ hang Thánh Hóa, các hang khác như hang Ma, hang Mạt, hang Đình, hang Lợn, hang Bò Lê, hang Thóc hay Thung Xanh (nằm phía Đông chùa Nhẫm Dương) trong kháng chiến chống Pháp đều là nơi trú quân của bộ đội huyện và tỉnh và cũng chứng kiến nhiều cuộc chiến đấu của quân dân ta.. Tiếp đó, từ năm 1965 đến năm 1973, một số hang động trên núi là địa điểm đóng quân của Quân y viện 7 quân khu III v.v... Và với những giá trị đó, khu di tích chùa Nhẫm Dương đã được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng cấp quốc gia theo Quyết định số 59/QĐ-BVHTT, ngày 29-10-2003./.

---

<sup>269</sup>. Văn Huy – *Lễ hội chùa Nhẫm Dương* - <http://sovhhttdl.haiduong.gov.vn/>



## CHÙA NHÂM DƯƠNG XỨ ĐÔNG – DI TÍCH VĂN HÓA QUÍ HIẾM

*Ngô Đăng Lợi\**

Trường Phật học Hải Phòng khởi thủy do Đại lão Hòa thượng Thích Quảng Mẫn làm Hiệu trưởng đã chỉ đạo công tác nghiên cứu khoa học, lập Tiểu ban nghiên cứu gồm các giảng sư của trường: Thích Quảng Tùng, Thích Thanh Giác, Ngô Đăng Lợi. Chương trình nghiên cứu đầu tiên là Phật giáo xứ Đông mà Nê Lê tên cũ của Đồ Sơn là nơi đầu tiên Phật giáo Nam Tông du nhập, từ Nê Lê truyền lên Dâu tức Luy Lâu huyện Thuận Thành xứ Bắc; từ Luy Lâu truyền sang Bành Thành và Lạc Dương Trung Quốc. Căn cứ vào thư tịch cổ Trung Quốc, học giả M.Durand ở Viện Viễn Đông Bác cổ cùng các phát kiến của nhóm nghiên cứu trường Phật học Hải Phòng về địa điểm chùa Hang, chùa Vân Bản có một nhà sư Thiên Trúc dân gọi là sư Bàn trụ trì, rồi viên tịch ở đây. Ở Đồ Sơn còn dấu tích chùa do vua A Dục (Asoka) dựng... Thần tích trang Hán Nam nay là thôn Hán Nam, thuộc xã Kiến Thiết, huyện Tiên Lãng có chùa do Đào Tiên nương người trang này, mồ côi mẹ được dì ruột nuôi dạy; một hôm hai dì cháu vẫn cảnh non thiêng Yên tử gặp vua Hùng thứ 6 (Nghị vương) – Nhà vua thấy Đào Tiên nương tài sắc hơn người liền nạp vào cung. Vì không sinh con, khi cao tuổi xin về quê cũ dựng chùa thờ Phật. Vua bằng lòng, sau hóa tại chùa. Ở trang Cốc Liễn, cạnh sông Sàng, theo đường thủy cách Đồ Sơn chỉ dặm cây số, có miếu Đông An thờ Chử Đồng Tử, sau khi đắc pháp đã cứu sống con trai độc nhất của bà mẹ đơn thân Thị Đa, nhớ ơn mẹ con bà Đa lập miếu thờ. Miếu nổi tiếng linh thiêng, dân đến lễ bái rất đông, nhiều triều đại ban sắc phong. Sắc từ đời Lê Trung Hưng đến Nguyễn Khải Định còn giữ đủ. Trang Dối nay là thôn Kinh Lương, xã Kiến Thiết, huyện Tiên Lãng có chùa cổ, thường gọi là chùa Đốt, tên chữ là Đốt Sơn tự tạo dựng thời nhà Lương đô hộ nước ta, bia trùng tu chùa tên: *Hoàng Đô Cung Cổ Đốt Sơn Tự Di Đà Phật Bi* ( Kí hiệu thư viện Viện Hán Nôm: N<sup>0</sup> 9571 – 72 ) tạo năm Nhâm Dần Lê Quang Thuận hiện còn. PGS.TS Đỗ Thị Hào đã biên khảo, dịch chú thích in trong tập Văn bia Tiên Lãng (NXB Khoa học xã hội 2009 ) Chùa còn cây đề cổ thụ lớn, truyền ngôn do một cao tăng Ấn Độ đến thăm trồng. Cây đã được công nhận cây Di sản quốc gia. Cuối dòng sông Thái Bình có trang Úm Mạt, tên nôm xã Cổ Am ngày nay có dấu tích chùa do Đinh Liễn, công chúa Không Hoàng, con Đinh Bộ Lĩnh dựng để kỷ niệm những ngày khó khăn, ba cha con phải đến cửa Bo (Bố Hải khẩu) nương nhờ Sứ quân Trần Lãm. Chùa đổ từ lâu, dân Cổ Am rước công chúa Không Hoàng về thờ chung ở miếu Cây Xanh.

---

\* Trường Trung cao Phật học Hải Phòng.

Chùa cổ Mỹ Cự, nay thuộc xã Chính Mỹ huyện Thủy Nguyên, Hưng Ninh vương Trần Tung (đạo hiệu Tuệ Trung Thượng sĩ, anh ruột Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn) có thực ấp và trường học ở đây, hiện còn di tích. Nhà cách mạng lão thành Hoàng Ngọc Lương, thường gọi sư Lương cùng Ngô Đăng Lợi đã nghiên cứu kĩ di tích này, đề nghị Hội Khoa học lịch sử Việt Nam và Tạp chí Xưa Nay vận động đúc tượng đồng Tuệ Trung Thượng sĩ tặng nhân dân xã Chính Mỹ; tượng hiện nay đặt tại khu trường học của Ngài.

Hòa thượng Kim Cương Tử trong Bút ký của mình cho biết: Cha mẹ Lê Hoàn hiếm hoi đã đến cầu tự ở chùa Mỹ Cự sinh ra Ngài, nên khi lên làm vua đã ban cho chùa nhiều ruộng đất. Còn non thiêng Yên Tử là trọng tâm nghiên cứu, nhóm nghiên cứu chúng tôi đã nhiều lần khảo sát, ngay từ ngày còn hoang phế. Sau Thành hội Phật giáo Hải Phòng được Nhà nước, Giáo hội Phật giáo VN cho phép đã tích cực vận động tăng ni Phật tử, nhân dân tham gia xây dựng chùa cảnh Trúc Lâm Yên Tử, chốn tổ của Phật giáo VN do Anh hùng dân tộc, Danh nhân văn hóa thế giới Trần Nhân Tông – Điều Ngự Giác Hoàng Trúc Lâm đệ nhất tổ khởi dựng, truyền bá. Nhiều nước trên thế giới có Viện, có học giả quan tâm nghiên cứu.

Chùa Nhẫm Dương – Thánh Quang tự - tọa lạc ở làng Nhẫm Dương, huyện Kinh Môn đạo Hải Đông, thường gọi là xứ Đông. Chùa dựng từ đời Trần (1225 – 1400), chắc chắn thuộc tổ đình Yên Tử.

Sau phát kiến khảo cổ học quần thể hang động chùa Nhẫm Dương của PGS.TS. Nguyễn Lân Cường thu thập được rất nhiều hiện vật vô cùng quý hiếm, tôi cùng giảng sư Thích Thanh Giác mới quan tâm, tìm hiểu chùa Nhẫm có ni cô Thích Đàm Mơ- đệ tử của thầy Thích Thanh Giác trụ trì. Lúc ấy, chùa chỉ còn một phần nhỏ, nhưng nền móng của tòa chính điện, nhà tổ, nhà tăng... vẫn còn, chứng tỏ đây là một chốn tổ lớn. Vườn chùa còn nhiều cổ thụ, đặc biệt có một cây thị già, chỉ ra những quả thị sấp ruột toàn hạt. Tư liệu về chùa không còn mấy, chỉ biết tổ Thủy Nguyệt, pháp hiệu Thông Giác sinh năm 1637, người làng Thanh Triều, huyện Ngự Thiên, xứ Sơn Nam Hạ, nay là thôn Thanh Triều thuộc xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Ngài dòng dõi nhà Nho mến mộ đạo Phật nên tìm đến chốn tổ Nhẫm Dương xuất gia đầu Phật. Không rõ Ngài được sư tổ nào ở chùa Nhẫm Dương cho thụ giới. Sau ngài sang núi Phượng Hoàng Hồ Châu bên Trung Quốc tầm sư học đạo, được Tổ đời thứ 35 phái Tào Động truyền dạy. Học xong, Ngài về nước, trụ trì chùa Hòe Nhại, phố Hàng Than Kinh đô Thăng Long, nay thuộc quận Ba Đình thành phố Hà Nội. Ngài cũng truyền Phật ở chùa Thanh Triều quê mình và chùa Hồ Đội huyện Thụy Anh cùng xứ (nay thuộc xã Thụy Lương, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình). Di tích chùa tỉnh Thái Bình chỉ ghi về chùa Thụy Lương, huyện Thái Thụy do Phò mã Phùng Thế Kỳ và công chúa Thiên Hương lánh nạn Hồ

Quý Ly về khai khẩn vùng đất ven bể, dựng chùa Đông Linh. Năm 1592 đời Lê Thế Tông, vương phi Mai Thị Nga Miêu đạo hiệu Minh Tín cho sửa chùa. Khoảng niên hiệu Vĩnh Thịnh (1705) Lê Dụ Tông, tổ Trâu Diễn thuộc phái Tào Động sửa lại chùa và làm thêm chùa Cả. Tổ Trâu Diễn thọ 100 tuổi viên tịch tại đây, di hài được ướp đặt ở nhà tổ chùa Đông Linh. Năm 1960 bị tịch, tượng bị đổ, Phật tử hỏa táng đặt vào tháp Đông An. Năm 2015, Thành hội Phật giáo tỉnh Thái Bình long trọng tổ chức lễ kỷ niệm 300 năm Thiên phái Tào Động.

Hòa thượng Kim Cương Tử cho biết, tổ Thủy Nguyệt còn hoằng dương Phật phái Tào Động và độ tăng ở Côn Sơn, Quỳnh Lâm, Yên Tử, Đông Sơn (Non Đông)... đều thuộc huyện Đông Triều... Chúng tôi đã tìm hiểu một vài chùa trên, nhất là các chùa do Thánh tổ Non Đông, thế danh Vương Huệ khai sáng, nhưng không tìm được cứ liệu.

Điều cần chú ý, khi Thiên phái Tào Động truyền vào nước ta, chốn tổ Hòn Nhai, đô thành Thăng Long được phủ chúa cùng nhiều quan lại, sĩ phu tán thán ủng hộ, nhưng lúc ấy, Thiên phái Trúc Lâm Đại Việt vẫn luôn giữ vị thế chủ đạo, chốn tổ chùa Nguyệt Quang xã Đông Khê, huyện An Dương, phủ Kinh Môn xứ Đông do Tổ Như Hiện ở ngôi Pháp chủ vẫn liên tiếp giương cao ngọn đèn Phật pháp Trúc Lâm Yên Tử.

Như vậy, thấm nhuần sâu sắc tư tưởng Từ bi Trí tuệ Hỷ xả Lục hòa của Phật tổ, Phật giáo nước Việt ta sẵn sàng tiếp nhận các Thiên phái ngoại nhập như Lâm Tế, Tào Động nhưng vẫn giữ bản sắc riêng độc đáo của mình.

*N.Đ.L*

#### Tài liệu tham khảo chính

1. Hòa thượng Kim Cương Tử - Bút tích – Chùa Trấn Quốc Hà Nội ấn hành, 1990
2. Nguyễn Lang - Việt Nam Phật giáo sử luận – NXB Văn học, 1992
3. Nguyễn Quang Ân – Nguyễn Thanh (Chủ biên) – Từ điển Thái Bình - NXB Văn hóa Thông tin, 2010

## BA ĐỨC CỐT LÕI TRONG CHỐN THIỀN GIA

*Vũ Đình Mai\**

*TT. Thích Thanh Giác\*\**

Phật giáo được nhân dân ta đón nhận hàng ngàn năm nay. Tuy có lúc thăng lúc trầm, nhưng với tinh thần nhân hậu, khai mở cho chúng sinh con đường thoát khổ thoát nạn nên được nhân dân ta thấm nhuần một cách dễ dàng. Không như đạo Lão, đạo Khổng, hầu như chỉ được tiếp thu bởi tầng lớp quan lại, Phật giáo đã ăn sâu bắt rễ vào tâm trí hầu khắp người dân Việt. Cho nên, dẫu trải qua những bước thăng trầm, vẫn tự mình trỗi dậy. Mỗi lần trỗi dậy lại mang theo một sức mạnh mới. Đôi khi, chỉ do cố gắng của một người, như tàn lửa nhỏ, lại thổi bùng lên một trào lưu mới không gì ngăn cản nổi. Đó là trường hợp liêu minh dăng biểu của thiền sư Tông Diễn thuộc Thiền phái Tào Động.

Nửa đầu thế kỷ 15, quân Minh xâm chiếm nước ta. Ngoài việc ra sức vơ vét của cải, chúng còn tàn phá đất nước ta bằng cách đốt hết kinh sách, phá hết chùa chiền, bia ký; cướp tượng, đập chuông để đúc vũ khí, đàn áp các cuộc nổi dậy. Mặt khác, chúng thành lập chính quyền các cấp theo mô hình tôn ti trật tự của Nho giáo, quyết xóa sạch ký ức tôn giáo và tín ngưỡng của dân ta. Phật giáo Việt Nam suy tàn cùng đất nước.

Kháng chiến chống quân Minh thắng lợi, Lê Thái Tổ ra sức thi hành chính sự, ấn định luật lệnh, chế tác lễ nhạc, mở khoa thi, xây dựng quan chức, thành lập phủ huyện, thu thập sách vở, mở mang trường học...theo mô hình phong kiến phương Bắc. Nho giáo càng thâm nhập sâu vào đất nước ta. Phật giáo có nguy cơ tàn lụi nếu không có những cải cách, ứng biến cơ bản. Trước yêu cầu sống còn này, Thiền sư Thủy Nguyệt đã quyết chí ra đi tìm đường cứu Đạo.

Thiền sư Thủy Nguyệt sinh năm Bính Tuất (1637) tại Thanh Triều, đạo Sơn Nam, phủ Tiên Hưng, nay là huyện Hưng Nhân, Thái Bình. Năm 20 tuổi, Ngài chán cảnh đời bon chen, bỏ học hành thi cử theo lối Nho gia, vào chùa Hội Đới, huyện Thụy Anh, xuống tóc đi tu. Suốt sáu năm dùi mài kinh sử, ngài vẫn chưa thấy mình được giác ngộ như mong muốn. Ngài xin phép thầy được đi thăm thú, học hỏi thêm từ các tông môn khác. Học thêm đây đó khắp nơi, tuy đã 28 tuổi vẫn

---

\* Câu lạc bộ Hải Phòng học.

\*\* Ủy viên Hội đồng Trị sự kiêm Phó trưởng ban thường Ban Hoằng pháp Trung ương giáo hội Phật giáo Việt Nam – Phó trưởng ban thường trực Ban Trị sự giáo hội Phật giáo Hải Phòng.

chưa thấy mình được kiến tính. Điều Ngài trần trở nhất vẫn là chưa tìm ra đường lối nào, phương sách nào để chấn hưng Phật giáo lúc bấy giờ.

Với sự trần trở, đau đầu khôn nguôi ấy, tháng Năm năm Giáp Thân (1664) Ngài cùng hai đệ tử khăn gói lên đường tìm thầy học đạo, quyết chí trở thành người nắm vững học thuyết của Phật Tổ, phục hồi Phật pháp, phổ độ chúng sinh.

Chuyến “Bắc du” đường xa dặm dài, vực thẳm sông sâu, đèo cao vách đứng, rừng thiêng nước độc, đêm phơi sương ngày dãi nắng, bão núi mưa ngàn trăm đường vất vả. Gần sang đến đất Trung Hoa thì một đệ tử của Ngài bị trọng bệnh, không qua khỏi. Phải nằm lại trên đất Cao Bằng.

Dù chỉ còn một thầy một trò, với quyết tâm sắt đá, Ngài vẫn tiến lên phía trước. Sau một năm lội suối trèo đèo, cuối cùng hai thầy trò cũng đến được đất nước Trung Hoa. Nhưng, tiếc thay, đi đến đâu cũng chưa được tiếp nhận. Hàng tháng trời lăm lũi tìm chốn nương thân.

Dựa theo ý bài thơ được Tiên ông mách bảo lúc nằm mơ, hai thầy trò tìm đến núi Phượng Hoàng. Mừng vì thấy thiền viện nguy nga, phong cảnh đúng như lời chỉ dẫn của Tiên ông, lo vì ngôn ngữ bất đồng, làm sao có thể vào tu tập.

Sau nhiều ngày ở nhờ nơi cửa Tam quan, học ngôn ngữ cùng phong tục tập quán địa phương, viết biểu dâng lên Thượng Đức bày tỏ ý nguyện chân thành của mình.

Bài biểu viết: “Con tên là... quê ở xã Thanh Triều, huyện Ân Thiên, phủ Tiên Hưng, đạo Sơn Nam thuộc nước Nam, cúi đầu trăm lạy, kính cẩn dâng lên Phương trượng Đại Hòa thượng, mong được rủ lòng soi xét, muốn tìm phương giải thoát khỏi bể khổ, nên theo vào con đường của cửa từ bi. Trước đã theo thầy thụ nghiệp ở nước nhà, song chưa rõ tôn chỉ tinh vi huyền ảo, cho nên không ngại trèo đèo lội suối trải qua nghìn dặm xa tìm, hầu mong gặp được nhân duyên, một đời chứng tới... Cúi xin rộng mở lòng nhân như bể lớn sông sâu, thấm nhuần nuôi cho khắp chốn, như trời xuân nuôi cho muôn vật, thể tâm từ bi, giúp đỡ cho được lên nhà. Cho theo năm tháng, hầu hạ sớm chiều. Nghe lời chỉ dạy cho rõ tôn chỉ để tỏ tấm lòng, cất gậy quay đầu mà thấy tính, chứng được quả của Bồ Đề, cho phu công xuất thế. Đây là điều mong ước lớn của đời con. Nguyện cúi dập đầu, xin được thương tình giúp đỡ”.

Thượng Đức Hòa thượng thấy lời khẩn khoản chân thành, hiểu thấu lòng thiết tha cầu đạo, cho dẫn người dâng biểu lên nhà.

Từ đấy, Ngài ngày ngày làm việc từng lâm, đêm đêm miệt mài kinh luật.

Ngày qua tháng lại, tính ra đã được ba năm. Một hôm Thượng Đức Hòa thượng gọi Ngài vào hỏi xem đã thấy được *Tính* chưa? Ngài dâng bài kệ:

*Viên minh thường lại thái hư trung  
Cương bị mê vân vọng khỏi lung  
Nhất đắc phong suy vân tứ tán  
Hằng sa khắp giới chiếu quang thông*

Tạm dịch:

Sáng tròn thường giữa thái hư không  
Bị đám mây mờ bọc kín trong  
Nhờ được gió xua, mây sạch hết  
Hằng sa pháp giới được soi chung.

Nghe xong, Thượng Đức Hòa thượng xoa đầu thụ ký cho Ngài, ban hiệu là Thông Giác, Đạo Nam Thiên sư, cùng mấy chữ: *Tịnh trí, thông tông, từ tính hải khoan. Giác đạo sinh quang, chính tâm mật hạnh, nhân đức di lương, tuệ đăng phá chiếu, hồng pháp vĩnh trường*, cho đem về để truyền tông Tào Động. Thượng đức Hòa thượng dặn thêm rằng: Từ chỗ thành tâm đi từ muôn dặm tới đây, nay cho bài kệ này làm lời khuyên gắng sức:

*Quế nham suy phúc tục truyền đăng  
Thu nhập trường không quế bích đăng  
Trì nhĩ viên lai khai bảo kính  
Tích dư qui khứ tự kim thăng*

Tạm dịch:

Rừng quế hương đưa đèn nổi sáng  
Thu về đâu đấy ngát mùi thơm  
Vì người xa tới treo gương báu

Từ biệt ta về chỉ sợi vàng.

Khi ấy, thiền viện cùng toàn thể môn sinh liên hoan ba ngày ba đêm để tiễn đưa một thiền sinh đắc đạo, đem đạo pháp truyền bá xứ Nam. Trong khi tạ từ, người đọc thơ, kẻ trao kỷ vật, không muốn rời nhau. Trước khung cảnh tràn đầy đạo vị, Ngài cảm động đọc bài kệ rằng:

*Bắc lai trình dĩ hựu Nam lai  
Nam Bắc song thanh sáng ngã hoài*

*Cước để yên hà tùy tiểu ngạo  
Mã hoàn trại thượng, xuất thiên nhai*

Tạm dịch:

Kẻ từ sang Bắc về Nam  
Cả hai đều được hoàn toàn thanh thoi  
Cốt yên hà thỏa chí cười  
Ngựa về vượt khỏi chân trời xa xăm.

Giã từ Thầy Tổ và Pháp lữ, trở về Việt Nam. Sau gần nửa năm mới về tới đất Cao Bằng. Tìm lại mộ của đệ tử, Ngài bèn dựng lều cỏ, lập ban thờ, làm lễ siêu độ. Được ba ngày thì hoa sen mọc trên mộ. Dân quanh vùng thấy phép màu của Phật, từ đây cùng nhau hướng về Phật Tổ, vui vẻ theo đạo.

Hơn một tháng sau, thầy trò về tới Côn Sơn - Yên Tử. Sau khi thăm thú các địa danh, Ngài quyết định ở lại trụ trì chùa Hạ Long, xiển dương hệ phái Tào Động. Nhân dân khắp chốn bốn phương đều hướng về giáo hóa. Đất nước bình yên, người người vui vẻ, như cỏ hoa gặp được mùa xuân.

Ngày giờ thấm thoát thoi đưa. Gần ba mươi năm đã trôi qua. Thấy mình đã già yếu, một ngày nọ, Ngài gọi đệ tử Tông Diễn cùng các đệ tử khác, dặn rằng: Nay ta lên chơi trên núi Nhẫm. Nếu hết 7 ngày không thấy ta về thì các người hãy vào núi tìm ta.

Hết 7 ngày, không thấy tôn dung Tổ về, mọi người cùng nhau lên núi tìm. Càng vào sâu trong núi, càng thấy gió thổi hương bay. Càng đi tới, mùi thơm càng nồng nàn. Cả đoàn người cứ theo mùi hương đi mãi. Vào tới một hang, mới thấy Tổ ngồi kiết già trên một tảng đá lớn.

Đó là ngày mồng Sáu, tháng Ba, năm Giáp Thân (1704). Ngài thọ dương 68 năm. Ngài là Thủy tổ của Thiền phái Tào Động miền Bắc Việt Nam và là Tổ thứ 36 của Thiền phái Tào động Trung Hoa. (*Theo tư liệu của Hòa thượng Thích Trí Hải*).

Đệ tử xuất sắc của Thủy tổ Thông Giác là ngài Thiền sư Tông Diễn, đạo hiệu Chân Dung.

Cuối thế kỷ 17, Vua Lê Hy Tông (1675 – 1705) ra lệnh đuổi hết sư sãi ra khỏi chùa chiền, đưa đi các nơi núi cao rừng thẳm.

Trước tình cảnh bi đát này, Thiền sư Tông Diễn đã quyết tâm dời chốn tu hành nơi sơn dã, liêu mình về kinh đô tìm cách can gián nhà vua, cứu lấy đạo Phật, cứu lấy chúng sinh, cứu cả vận mệnh dân tộc.

Thiền sư Tông Diễn viết bài biểu, đặt trong một hộp, nhờ quan Đầu lĩnh tâu lên vua rằng có kẻ dâng ngọc quý.

Khi mở hộp, trong hộp không có ngọc ngà gì, chỉ có một tờ biểu. Vua thấy tờ biểu viết những lời chân thành, tâm huyết, lý lẽ rõ ràng, lời văn sáng sủa đầy sức thuyết phục, xin nhà vua xem xét lại việc làm đối với các tăng ni phật tử nói riêng, với Phật giáo nói chung trên đất nước của Ngài. Vua lệnh cho quan Đầu lĩnh dẫn người dâng biểu vào triều.

Vốn có lòng quý trọng người tài, vua cho Thiền sư Tông Diễn ngồi đối thoại với mình. Qua đàm đạo, vua nhận ra rằng: “Đạo Phật là viên ngọc quý, chẳng lẽ trong nước chúng ta không dùng. Tăng ni chỉ khuyên người làm việc thiện, tại sao lại đuổi họ đi. Người đem Phật pháp khai hóa dân chúng cũng là phương pháp tốt giúp triều đình an dân trị quốc”. Nhà vua cho thu hồi lệnh trước. Cửa mọi ngôi chùa lại rộng mở, sư sãi ở đâu về đấy, con nhang đệ tử ra vào tấp nập. Chúng sinh trăm họ trở về với cuộc sống an lành.

Thấy Thiền sư có tư chất hơn người, hiểu biết hơn người, nhà vua mời ngài ở lại chùa Bảo Thiên để luôn được gặp mặt, luận bàn quốc sự.

Thượng hoàng được tin lành, sai sứ sang thỉnh sư vào cung diễn giảng kinh pháp. Những buổi diễn giảng kinh pháp, không chỉ có Thượng hoàng mà cả nhà vua cũng đến nghe. Khi đã thấu hiểu đạo lý trong kinh Phật, Vua ban cho nhà sư được quyền ra vào nội cung để tuyên dương chính pháp.

Thông qua bài viết này, chúng tôi muốn đề cập đến một khía cạnh. Đó là Tam đức bí yếu của ngôi trụ trì “Trụ pháp Vương gia, Trì Như Lai tạng”. Đó là *Bi, Trí, Dũng*. Trong kinh Pháp Hoa, Đức Phật Thích Ca dạy: “Ta thường nghĩ thế này:

*Lấy gì cho chúng sinh*

*Được vào tuệ vô thượng*

*Mau thành tựu Phật thân*

*Giống như ta, không khác”*

Nếu không có tình thương yêu đối với chúng sinh, với đồng bào, đồng loại, không có trí tuệ sáng suốt, không có lòng dũng cảm tuyệt vời, liệu có sức mạnh nào nâng bước Thiền sư Thủy Nguyệt của chúng ta vượt qua muôn ghềnh nghìn thác, ngàn núi vạn đèo, trèo non vượt bể... để tầm sư học đạo thành công trên núi Phụng Hoàng, Hồ Nam, Trung Quốc?

Ngay cả khi được nhận vào Thiền viện, việc sinh hoạt, học hành, ngày trồng cây, đốn củi, đêm nghiền kinh đọc kệ... với những con người như chúng



ta ngày nay, liệu có ai chịu đựng, vượt qua được không? Nhất là sau khi “tốt nghiệp” lại không được thăng quan tiến chức, vinh thân phì gia?

Càng tưởng tượng những gian nan vất vả mà Tổ Thủy Nguyệt đã vượt qua, ta càng cảm phục Ngài. Ta càng thấy sức mạnh của chân lý Phật giáo. Chân lý này, sức mạnh này chỉ được thể hiện trọn vẹn ở những con người thành tâm, nguyện hiến cả đời mình để hướng tới giác ngộ, đặng giúp đỡ chúng sinh thấm nhuần Phật pháp, bỏ ác làm thiện, bỏ xấu làm tốt, trăm họ muôn dân sống cuộc sống vui vẻ, an lành.

Tâm từ bi đã sớm thấm đẫm trong trái tim của Đệ nhị tổ Tông Diễn ngay từ khi còn nhỏ. Ngài sinh ra ở làng Phú Quân, huyện Cẩm Giàng, Hải Dương. Năm 12 tuổi, được mẹ dạy ở nhà giã của nấu canh. Nhìn những con của nhỏ sắp bị giã nát, Ngài động lòng thương, đem đi thả hết. Sợ mẹ đánh đòn, Ngài trốn đi, đợi mẹ nguôi giận, sẽ quay về nhận tội. Trời xui đất khiến, Ngài gặp ngôi chùa, liền ngộ ra rằng đây mới chính là nơi ta cần đến.

Sau ba mươi năm miệt mài kinh luật, Thiền sư Tông Diễn về quê tìm mẹ, rước về sống trong một am cỏ gần chùa. Ngày ngày chăm nom báo hiếu.

Qua việc dâng biểu can gián nhà vua, cứu nhân độ thế, ta đã thấy hàm đủ đức **Bi, Trí, Dũng** của Ngài.

Thường thì triều đình nào cũng có một Giám quan, góp ý, can gián vua những việc hàng ngày. Không phải viên Giám quan nào cũng làm tròn vai trò và trách nhiệm của mình. Gặp phải kẻ nịnh thần, nhà vua sẽ mắc nhiều sai trái, dân tình trăm họ sẽ oan khuất làm than. Những điều tốt đẹp bị dập vùi, những cái xấu xa sẽ ngoi lên ngự trị.

Trước nguy cơ suy mạt của đạo Phật, nguy cơ làm than của dân chúng, một tăng sĩ ẩn thân nơi núi cao rừng thẳm, ngày ngày làm bạn với hàng thông, khe suối, làm bạn với chim muông, hoa cỏ, không màng gì đến chính sự nơi triều đình, đã vận dụng hết trí tuệ và sự dũng cảm của mình, rời chốn trụ trì, quyết tìm cách can ngăn những sai lầm của nhà vua, đặng cứu Đạo Pháp và muôn dân trăm họ.

Đức **Trí** của Thiền sư Tông Diễn thể hiện ở chỗ bài biểu phải viết thế nào, hành văn phải uyển chuyển thế nào, lời lẽ phải nghiêm cẩn thế nào để không tỏ ra bất kính, không bị buộc vào tội khi quân. Lập luận thế nào để phân rõ trắng đen, phải trái để không những nhà vua mà tất cả các quan cận thần không bắt bẻ được. Đến nay, trải bao vật đổi sao dời, nhân loại ngày một tiến bộ mà tính bảo thủ trong mỗi con người chúng ta vẫn rất nặng nề. Huống hồ những năm tháng xa xưa ấy, những con người đầy uy quyền, tưởng mình biết tất cả ấy, đâu có dễ để người khác thuyết phục.

Phải với trí tuệ siêu việt như thế nào, chỉ qua một tờ biểu ngấn, Thiền sư Tông Diễn đã ngay lập tức thuyết phục được nhà vua và cả triều đình. Đây là cái **Đại Trí** của một bậc chân tu, bậc đại sĩ.

Tiếp xúc với vua như tiếp xúc với mặt trời. Chỉ một sơ xuất nhỏ, không chỉ bản thân bị buộc tội, chịu những hình phạt nặng nề mà cha mẹ, gia đình, dòng họ cũng chịu tội lây.

Biết là nguy hiểm khôn lường, tai họa khôn lường, không chỉ cho mình mà còn giáng xuống đầu các dòng họ nội ngoại. Không chỉ mình bị hình phạt nặng nề mà đạo Phật với biết bao nhiêu chùa chiền, sư sãi trên đất nước này sẽ bị giáng tội, thậm chí xóa sổ.

Vậy mà, vượt qua những đe dọa khủng khiếp ấy, Thiền sư Tông Diễn đã đem hết tài năng, trí tuệ của mình quyết chí can gián nhà vua bỏ điều sai, làm điều đúng.

Chỉ riêng việc cho biểu vào hộp rồi báo rằng có kẻ dâng ngọc quý cũng đủ chết oan mấy đời chứ chưa nói gì đến nội dung tờ biểu. Thật xứng danh Bồ tát Vô sở úy, vì an lành, lợi lạc chúng sinh.

Ở đây ta thấy như có nhân duyên, trời xui đất khiến, Thiền sư Tông Diễn đã gặp được một đấng minh quân, một đấng vua hiền.

Chính vua Lê Hy Tông cũng là một tấm gương sáng của sự chuyển mê khai ngộ. Có được sự thức tỉnh ấy, chắc rằng nhà vua đã gieo duyên lành nhiều kiếp, Phật pháp thấm nhuần.

Chỉ khi hội đủ ba đức lớn Bi, Trí, Dũng, một vị hoàng đế mới có thể thành tâm sám hối tới mức cho tạc tượng mình quì mọp, đội tượng Phật trên lưng!

Bức tượng này hiện còn trên khám thờ tại chùa Hòe Nhại, tức chùa Hồng Phúc ngày nay, số 19 phố Hàng Than, phường Nguyễn Trung Trực, quận Ba Đình Hà Nội.

Mới đây, chùa Thánh Quang Nhẫm Dương cũng đúc biểu tượng này thờ tại Tổ đình.

Xưa nay, ông vua nào cũng coi mình là con Trời, thay trời chăn dắt muôn dân. Đình chùa miếu mạo nào nếu không có sắc phong, công nhận của nhà vua thì coi như vô thừa nhận, như những công trình tự phát của dân chúng mà thôi.

Trong dân gian còn lưu truyền câu chuyện về một chàng trai có chân mệnh đế vương. Khi còn nương náu trong một ngôi chùa, lúc lau chùi các bức

tượng, chàng thanh niên bảo tượng rằng: Đứng lên cho tôi lau. Bức tượng đứng lên ngay, đã nói nên uy quyền của nhà vua như thế nào.

Qua đó ta càng thấy vua Lê Hy Tông đã giác ngộ đến mức độ nào, đã hội đủ Tam yếu đức của nhà Phật như thế nào.

Công lao giáo hóa này không phải của ai khác, chính là của hai vị Đại sĩ Bồ tát Thiên phái Tào Động Việt Nam nói chung, xứ Đông nói riêng: Hai Đại thiên sư Thủy Nguyệt và Tông Diễn. Chính hai Ngài đã có công chấn hưng Phật giáo thời hậu Lê phát triển không kém gì thời Lý, thời Trần.

Nhờ có Tam yếu đức của hai vị Thủy tổ của Thiên phái Tào Động, đạo Phật trên đất nước ta lại được phục hồi, mở mang rộng khắp, ngày một hoàng dương cho đến tận ngày nay và mãi mãi mai sau.

Chúng ta kính cẩn nghiêng mình tri ân công đức các tiền nhân, các Thủy tổ của Thiên phái Tào Động và Chư Tổ, nguyện góp phần hoàng dương đạo pháp đến mọi chúng sinh, để muôn nhà đều thấm nhuần lời dạy của Phật Tổ, làm lành, tránh ác, trăm họ yên vui, đất nước thanh bình.

Lâu nay, chúng ta trăn trở về việc giữ gìn, tôn tạo các di sản văn hóa-lịch sử nói chung, di sản Phật giáo nói riêng. Đây là công việc không phải của riêng dân tộc nào, đất nước nào, tôn giáo nào. Đã là con người đều phải bảo vệ những tinh hoa văn hóa của cha ông để lại.

Có điều, việc bảo vệ, tôn tạo các di sản của cha ông cũng vẫn phải hội đủ ba đức tính: Bi, Trí và Dũng.

Nếu giao công việc này vào tay những kẻ bất tài, tham lam, vô trí, vô dũng thì chúng ta sẽ gánh chịu những hậu quả không lường hết được.

Ở khu di tích Nhẫm Dương này, hang Ma, hang Bà Điền đã không còn dấu tích. Hang Dơi bị phá sập. Hang Thảo mất 2/3. Động Tổ, động Tĩnh Niệm cũng bị ảnh hưởng nặng nề. Liệu chúng ta có tìm ra kẻ chỉ vì lợi ích vị kỷ, trước mắt, đã đang tâm phá hoại biết bao di tích lịch sử, bao nhiêu danh lam thắng cảnh, bao nơi thờ tự tôn nghiêm, buộc chúng phải chịu trách nhiệm về tội ác này?

Nếu những người, những cơ quan có trách nhiệm không hội đủ ba đức Bi, Trí, Dũng thì tội ác có chịu dừng lại ở đây không? Hay ở một Hội thảo sắp tới, chúng ta lại phải đau đớn thông báo cho nhau rằng động này, hang kia, chùa nọ đã bị đánh sập tiếp rồi?

Ngoài ra, việc dâng biểu của Thiên sư Tông Diễn, còn cho ta thấy một khía cạnh vô cùng quan trọng mà rất dễ bị bỏ qua, đó là công cuộc nhập thế của

đạo Phật không phải để đi theo, phụ thuộc vào cuộc sống xã hội mà phải uốn nắn, hướng dẫn cuộc sống xã hội ấy vào con đường Chân, Thiện, Mỹ.

Chỉ có trên cơ sở Bi, Trí, Dũng và Chân, Thiện, Mỹ dân tộc ta mới có thể cất cánh bay lên cùng nhân loại tiến bộ trong nửa đầu thế kỷ 21 này.

Từ năm 1981, Phật giáo chúng ta đã có ngôi nhà chung suốt từ Bắc chí Nam. Đó là Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất. Đây là cơ sở để chúng ta hoàng dương Phật pháp tới mọi chúng sinh mãi mãi trên đất nước thân yêu của chúng ta./.

*HP, tháng 11-2015*

# TIỀM NĂNG DU LỊCH CỦA QUẦN THỂ DI TÍCH NHẨM DƯƠNG

*TS. Nguyễn Thị Minh Ngọc\**

*TS. Nguyễn Thị Quế Hương\*\**

## 1. Khái quát về thiền phái Tào Động và quần thể di tích Nhẩm Dương

Theo Nguyễn Lang, thiền phái Tào Động được truyền vào Đại Việt từ thế kỷ thứ mười bảy, cả ở Đàng Ngoài lẫn Đàng Trong. Thiền phái này có hai thiền sư Động Sơn Lương Giới (807-869) và Tào Sơn Bản Tịch (840-901) sáng lập, vị thứ hai là đệ tử của vị thứ nhất. Đạo tràng của Bản Tịch là ở Sùng Thọ Viện núi Tào Sơn, Giang Tây. Sau đó một đạo tràng khác được mở tại Ngọc Hà Sơn. Thiền phái Tào Động vào Việt Nam là do thiền sư Thủy Nguyệt sang Trung Quốc theo học phái này mang về. Trong Việt Nam Phật giáo sử luận của Nguyễn Lang có ghi: *Thiền sư Thủy Nguyệt hiệu là Tông Giác, sinh năm 1936. Ông tên là Đãng Giáp, quê làng Thanh Triều, ở Hưng Nhân, tỉnh Thái bình. Ông tu ở một ngôi chùa trên núi Hùng Lĩnh. Cùng với hai người khác, ông đi qua Hồ Châu, tham học với thiền sư Nhất Cú Tri Giáp tại núi Phụng Hoàng. Ông rời Đại Việt năm 1664, lúc ông mới hai mươi tám tuổi. Ông tu học tại Hồ Châu trong ba năm. Đến năm 1667, ông và hai người đệ tử cùng về, cư trú tại chùa Vọng Lão ở núi An Sơn, huyện Đông Triều, tỉnh Hải Dương. Ở Hải Dương, ông gặp và làm quen với một cao tăng tên là Tuệ Nhân. Tuệ Nhân tu ở Đông Sơn, tên tục là Mai Tư Phụng, quê ở làng Dưỡng Mông ở Kim Thành, Hải Dương. Vì tu ở chùa làng Dưỡng Mông nên ông được gọi là Tổ Muống. Ở Đông Sơn, ông dạy rất đông đệ tử. Ông từng được vua Lê sắc phong là "Đại Thánh Đông Sơn Tuệ Nhân Từ Giác Quốc Sư", nhưng chưa biết vua nào đã sắc phong, và từ năm nào. Thiền sư Thủy Nguyệt cũng từng tới hành đạo ở chùa Tư Phúc, núi Côn Sơn, và chùa Nhẩm Dương ở Hạ Long. Ông mất năm 1704, thọ 68 tuổi. Cố Đại lão Hoà thượng Kim Cương Tử cho rằng: Hoà thượng Thủy Nguyệt là tổ đời thứ 36 của Bắc Tông Tào Động và là Đệ nhất tổ của Nam Tông Tào Động. Sư Tổ Thủy Nguyệt không chỉ khai nguyên chốn tổ Nhẩm Dương, mà trụ trì chùa Hạ Long (Hải Dương), hoàng dương Phật pháp và độ tăng ở Côn Sơn, Quỳnh Lâm, Yên Tử, Đông Sơn... Cũng theo cố Đại lão Hoà thượng Kim Cương Tử thì Hoà thượng Thủy Nguyệt còn là Tổ khai sáng chùa Hoè Nhai (Hồng Phúc tự) ở phố Hàng Than, quận Ba Đình, T.p Hà Nội.*

\* Phó viện trưởng, Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm KHXHVN.

\*\* Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm KHXHVN.

Nguyên tắc cơ bản của Tào Động là nguyên tắc ngũ vị: giữa *thẳng* (chính) và *ngiên* (thiên). Ý niệm về *địa vị giữa thẳng và nghiêng* vốn là của Động Sơn. Tào Sơn đã xếp đặt và trình bày lại ý niệm ấy, và truyền lại cho thế hệ kế tiếp. *Thẳng* ở đây tượng trưng cho tuyệt đối còn *ngiên* tượng trưng cho *tương đối*. Tống Nho sau này có ý niệm về Lý và Khí rất tương tự với ý niệm về thẳng và nghiêng này. Nguyễn Lang cũng đã tổng kết sự liên hệ giữa Thẳng và Nghiêng làm thành ngũ vị như sau:

**1) Cái thẳng đi vào cái nghiêng** (Chính trung thiên): Vì cái Tuyệt Đối nằm trọn trong cái tương đối nên ta có thể hiểu được cái Tuyệt Đối qua cái Tương Đối. Động Sơn có nói: "Trong cái Tuyệt Đối đã có cái Tương Đối rồi, nếu không thì hóa ra cái Tuyệt Đối có trước cái Tương Đối sao?"

**2) Cái nghiêng đi vào cái thẳng** (Thiên trung chính). Vì cái Tương Đối chỉ có thể có do nhờ cái Tuyệt Đối, cho nên trong cái Tương Đối phải xấp mặt cho được cái Tuyệt Đối. Động Sơn lại nói: "Cái Tương Đối đã có trong cái Tuyệt Đối rồi, nếu không thì hóa ra cái Tương Đối có trước cái Tuyệt Đối sao?"

**3) Cái nghiêng trong tự thân của nó** (Chính Trung lai). Đây là cái Tuyệt Đối trong tư thế tuyệt đối của nó, không được nhận thức qua liên hệ bản thể - hiện tượng. Đây là pháp thân, là chân như.

**4) Cái nghiêng trong tự thân cả nó** (Thiên trung chi). Đây là cái Tương Đối trong tư thế tương đối của nó, không được nhận thức qua liên hệ bản thể - hiện tượng. Động Sơn ví trường hợp này như là trường hợp hai người đang đấu kiếm với nhau, không bên nào áp đảo được bên nào. Hoặc là một bông sen nở trong lò lửa, không hề bị lửa cháy xém. Người đạt đến vị trí này là người đã thâm nhập thế giới pháp thân và trở ra tung hoành nơi thế giới hiện tượng.

**5) Cái thẳng và cái nghiêng trong cùng một tự tính** (Kiên trung đáo). Tới vị trí này thì mọi phân biệt giữa Tuyệt Đối và Tương Đối, bản thể và hiện tượng, không còn nữa.

**Năm vị trí giữa thẳng và nghiêng** cũng được giải thích bằng năm sự liên hệ giữa vua và tôi (ngũ vị quân thần). Có vua là vì có bầy tôi, có bầy tôi là vì có vua:

- 1- Vua trông thấy bầy tôi.
- 2- Bầy tôi hướng về vua
- 3- Vua (một mình)
- 4- Bầy tôi (một mình)
- 5- Vua và bầy tôi (bên nhau).

Sau này trong phái Tào Động, những chủ trương sau đây dần dần lại được hình thành:

- 1) Chỉ cần ngồi thiền mà không cần chủ đề thiền tọa (chỉ quán đả tọa)
- 2) Ngồi thiền và đạt đạo là một việc chứ không phải là hai (tu chứng nhất như)
- 3) Không trông chờ sự chứng đắc (vô sở đắc)
- 4) Không có đối tượng giác ngộ (vô sở ngộ)
- 5) Tâm và thân nhất như (thân tâm nhất như)

Lịch sử Phật giáo Việt Nam của Nguyễn Lang đã ghi thiền sư Thủy Nguyệt từng có thời kỳ tu tại chùa Nhẫn Dương, Hải Dương. Hiện nay, chùa Nhẫn Dương, tên chữ chùa Thánh Quang thuộc địa bàn thôn Nhẫn Dương, xã Duy Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương được coi là chốn tổ của Tào Động. Theo Cố Đại lão Hoà thượng Thích Trí Hải (1906-1979), một bậc cao Tăng, long trọng để lại nhiều dấu ấn sâu đậm trên trang lịch sử Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX thì: vào năm Giáp Thân niên hiệu Chính Hoà thứ 20, đời Lê Huy Tông (1704), Hoà thượng Thủy Nguyệt bước sang tuổi 68, cho gọi các đệ tử đến và dặn rằng: "nay ta lên chơi trên núi Nhẫn, nếu 7 ngày không thấy về, thì các người tìm thấy chỗ nào có mùi thơm thì ta ở đấy". Các đệ tử, tứ chúng đợi đúng 7 ngày mà không thấy Hoà thượng nhập thất bèn chia nhau nương theo mùi thơm lên núi vào hang vách cỏ tìm kiếm và phát hiện thấy Ngài như đang thiền định trên một tảng đá trong hang núi. Tới nơi thấy thân thể vẫn còn nóng ấm, mền mại, sắc diện hồng hào như đang còn sống, nhưng hơi thở đã tắt lịm và từ cơ thể vẫn toả ra hương thơm ngào ngạt mùi trầm bạch đàn. Hôm đó là ngày 6 tháng 3 năm Giáp Thân (1704).

Chùa Nhẫn Dương được xây dựng từ thời nhà Trần (1225-1400). Quần thể di tích chùa có khoảng gần 30 hang động lớn nhỏ tạo thành một cảnh Phật toàn bích. Đáng quan tâm là động (hang) Thánh Hoá, nơi Sư Tổ Thủy Nguyệt viên tịch.

## **2. Giá trị du lịch tâm linh của quần thể di tích Nhẫn Dương**

Quần thể di tích chùa Nhẫn Dương là một cụm di tích chứa đựng nhiều dấu ấn văn hóa Phật giáo của nước ta, chốn tổ một trong những dòng phái thiền - dòng thiền Tào Động. Đây là một khu vực có giá trị to lớn để phát triển du lịch tâm linh. Những năm gần đây, hình thức du lịch tâm linh ngày càng được người Việt Nam ưa thích. Đây là loại hình du lịch không còn là mới mẻ với người Việt. Du lịch tâm linh là một loại hình du lịch đặc biệt. Bên cạnh việc đi cho biết đó biết đây nhằm mở mang kiến thức về thiên nhiên và con người nơi mình đến du lịch tâm linh còn hướng đến việc thỏa mãn nhu cầu tâm linh cá

nhân. Du lịch tâm linh như vậy còn là một liệu pháp xả stress rất hiệu quả. Ngày nay, đời sống con người quá nhiều tất bật, quá nhiều bận rộn lo toan, quá nhiều cạnh tranh trên mọi mặt đời sống v.v... khiến cho con người luôn phải chịu nhiều sức ép từ cuộc sống, du lịch tâm linh chính là cứu tinh mang đến cho con người những giờ phút thông dong, tạm quên những phiền toái đời thường để tận hưởng cái đẹp của cuộc sống. Có thể nói du lịch tâm linh là một loại hình du lịch văn hóa, lấy yếu tố tâm linh vừa làm cơ sở vừa làm mục tiêu thỏa mãn nhu cầu tâm linh của con người trong đời sống tinh thần. Cuộc sống con người thì ai cũng mưu cầu hạnh phúc, công danh, sự nghiệp, tình cảm nhưng đâu phải ai cũng được như mong muốn, cho nên khi không được như mong ước thì người ta tìm đến với tâm linh. Khi mưu cầu không được thì người ta sẽ đau khổ, khi đó người ta lại dựa vào tâm linh. Cùng với sự phát triển của tôn giáo, của du lịch, du lịch tâm linh hiện đang là một như thức du lịch được nhiều người lựa chọn.

Du lịch tâm linh nhằm thỏa mãn nhu cầu giao tiếp với môi trường tự nhiên, xã hội, hướng về cội nguồn, hưởng thụ sinh hoạt văn hóa... có thể là cuộc hành hương đến đền chùa, thăm các cơ sở tôn giáo, các tuyến đường lịch sử văn hóa liên quan đến các di sản hữu hình và vô hình như lễ hội, âm nhạc, sân khấu, ẩm thực, nghỉ tại nhà dân và tiêu dùng các sản phẩm du lịch được tạo ra bởi sự sáng tạo của con người. Đầu tư cho du lịch tâm linh vừa đạt được nhu cầu thưởng thức tự nhiên của du khách, vừa thu được lợi nhuận, tạo công ăn việc làm cho người dân, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang dịch vụ một cách hiệu quả.

Việt Nam có nhiều tiềm năng và thế mạnh để phát triển du lịch tâm linh, thể hiện ở bề dày văn hóa gắn với truyền thống, tôn giáo, tín ngưỡng và sự đa dạng, phong phú của các thắng tích tôn giáo cũng như số lượng lớn các tín ngưỡng, lễ hội dân gian được tổ chức quanh năm trên phạm vi cả nước. Bên cạnh đó, nhu cầu du lịch tâm linh của người Việt Nam đang trở thành động lực thúc đẩy du lịch tâm linh phát triển.

Hoạt động kinh doanh, đầu tư vào du lịch tâm linh ngày càng mạnh, thể hiện ở quy mô, tính chất hoạt động của các khu, điểm du lịch tâm linh. Ngày càng nhiều các điểm du lịch tâm linh ra đời và phát triển tại các địa phương, vùng miền trên phạm vi cả nước, tiêu biểu như: Đền Hùng (Phú Thọ), Yên Tử (Quảng Ninh); Chùa Hương (Hà Nội); Phát Diệm (Ninh Bình); Núi Bà Đen, Thánh Thất Cao Đài (Tây Ninh); Chùa Bái Đính (Ninh Bình); Miếu Bà Chúa (An Giang); Côn Sơn – Kiếp Bạc (Hải Dương)...

Đặc biệt, du lịch tâm linh gần đây cũng đóng góp đáng kể vào sự tăng trưởng chung của ngành du lịch. Theo thống kê, năm 2012, du lịch gặt hái



thành quả ấn tượng với 6,8 triệu lượt khách quốc tế, 32,5 triệu lượt khách nội địa, tổng thu du lịch đạt 160.000 tỷ đồng. Trong số 32,5 triệu lượt khách nội địa, có khoảng 13,5 triệu lượt khách đến với các điểm du lịch tâm linh, tương đương 41,5%. Một số điểm du lịch tâm linh tiêu biểu năm 2012 đón một lượng khách lớn như Miếu Bà Chúa Xứ An Giang (3,6 triệu lượt khách), Chùa Hương (1,5 triệu lượt); Chùa Bái Đính (2,1 triệu lượt)...

Thực tế cho thấy, nhu cầu và các hình thức du lịch tâm linh ngày càng đa dạng, không chỉ giới hạn trong khuôn khổ hoạt động gắn với tính tôn giáo mà ngày càng mở rộng tới các hoạt động, sinh hoạt tinh thần, tín ngưỡng cổ truyền của dân tộc và những yếu tố linh thiêng khác. Hoạt động du lịch tâm linh ngày càng chủ động, có chiều sâu và trở thành nhu cầu không thể thiếu trong đời sống tinh thần của đại bộ phận người dân.

Du lịch tâm linh cũng đem lại nhiều giá trị xã hội. Đặc biệt, sự phát triển của du lịch tâm linh trong thời gian gần đây còn tạo nên sự thay đổi rõ rệt trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, từ nông nghiệp sang kết hợp dịch vụ, góp phần cải thiện đời sống người dân thông qua việc tạo ra công ăn việc làm và thu nhập trực tiếp từ các dịch vụ phục vụ du lịch. Những nơi có du lịch tâm linh, người dân vùng đó có điều kiện để cải thiện đời sống kinh tế. Không thể phủ nhận, nhiều người dân xung quanh khu vực du lịch giàu lên nhờ du lịch. Ví dụ: Lễ hội chùa Hương với số lượng khách hành hương mỗi năm hàng triệu người là nguồn thu nhập chính của người dân hai làng tại địa bàn. Phát triển du lịch tâm linh là giải pháp hữu hiệu để phát triển bền vững thông qua việc tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho cư dân địa phương, tăng cường hiểu biết, giao lưu văn hóa, tìm hiểu thế giới và tạo động lực bảo tồn giá trị truyền thống, tôn vinh bản sắc văn hóa dân tộc.

Giá trị văn hóa Phật giáo Việt Nam sẽ thành giá trị du lịch nếu được khai thác tốt. Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2473/QĐ-TTg, ngày 30 tháng 12 năm 2011 xác định quan điểm, mục tiêu và các giải pháp phát triển, trong đó du lịch văn hóa là một định hướng ưu tiên phát triển. Phát huy giá trị di sản văn hóa Phật giáo Việt Nam sẽ làm tăng giá trị và đa dạng hóa sản phẩm du lịch. Những giá trị di sản văn hóa Phật giáo thể hiện trong giáo lý, đạo đức Phật giáo, không gian văn hóa, cảnh quan các ngôi chùa, lễ hội và nghệ thuật Phật giáo ở các vùng, miền trên phạm vi cả nước đang làm phong phú thêm sản phẩm du lịch Việt Nam và làm hài lòng khách du lịch, đặc biệt là du khách với mục đích văn hóa tâm linh gắn với đạo Phật. Giá trị di sản văn hóa Phật giáo Việt Nam có sức hấp dẫn du lịch.

Có thể khẳng định, di sản văn hóa Phật giáo Việt Nam đã có những đóng góp xứng đáng vào kho tàng di sản văn hóa phong phú và độc đáo của dân tộc và ngày càng chiếm giữ vị trí quan trọng trong đời sống văn hóa tinh thần của đại bộ phận nhân dân các dân tộc trên các vùng, miền cả nước. Không những thế di sản văn hóa Phật giáo Việt Nam đã và đang trở thành những giá trị hấp dẫn, thu hút khách du lịch trong nước và cả khách quốc tế đến Việt Nam.

Theo tiến sĩ Hà Văn Siêu, những giá trị hấp dẫn du lịch của di sản văn hóa Phật giáo Việt Nam có thể nhận diện ở 5 khía cạnh: Thứ nhất, giáo lý Phật giáo từ khi du nhập vào Việt Nam đã được kết tinh, thăng hoa luôn gắn kết nhuần nhuyễn với tín ngưỡng, phong tục, tập quán văn hóa bản địa các dân tộc, vùng miền Việt Nam. Sự hòa đồng, tính khoan dung và tinh thần dân chủ, bình đẳng của Phật giáo đã trở thành chỗ dựa tinh thần cho tất cả mọi người bất kể thành phần nào, giàu hay nghèo. Sự hiện diện của Phật giáo luôn gắn liền với cuộc sống dân giã của quần chúng với hình ảnh những ngôi chùa thờ Phật gắn với làng xã Việt Nam. Sự quần chúng hóa ấy tạo lên sức mạnh vô biên của Phật giáo có ảnh hưởng rộng rãi tới xã hội và càng hấp dẫn du khách thập phương. Khách hành hương bất cứ từ đâu tới, đến với Phật giáo ở bất cứ đâu đều tìm thấy chỗ đứng của mình hòa đồng trong thế giới Phật giáo. Tinh thần hòa đồng quần chúng ấy là cơ sở quan trọng thu hút du khách trong các chương trình du lịch gắn với Phật giáo.

Thứ hai, giá trị phi vật thể của di sản văn hóa Phật giáo thể hiện ở khía cạnh giá trị văn hóa, đạo đức. Đạo đức Phật giáo thể hiện ở nguyện vọng mang lại hạnh phúc và an lạc cho nhân sinh mà phải tự lực phấn đấu, đề cao lòng từ bi, vô ngã - vị tha, làm điều thiện, ngừa điều ác. Phật giáo luôn khuyến khích chúng sinh “tự độ độ tha, tự giác giác tha”, không phân biệt giữa ngã nhân (ta) và tha nhân (người khác). Tứ đại vô lượng tâm: từ, bi, hỷ, xả của Phật giáo là liều thuốc làm trong sáng hơn đời sống tinh thần. Với tư tưởng khoan dung, hòa bình, khuyến thiện, ngừa ác, Phật giáo góp phần thức tỉnh lương tri con người, làm cho con người được sống trong hòa bình, nhân ái, chủ động phòng ngừa cái ác, giúp cho con người gần gũi nhau hơn và dễ đến với nhau hơn.

Đồng thời Phật giáo giúp cho con người hiểu hơn về ý nghĩa và giá trị cuộc sống, tạo ra động lực cho cuộc sống. Giáo lý nhà Phật giúp cho con người biết tạo lập được nếp sống, lối sống chân, thiện, mỹ, đặc biệt là cách nhìn nhận và giải quyết đúng đắn những vấn đề cốt lõi trong đời sống của con người về “sinh, lão, bệnh, tử”, chỉ dẫn cho họ phương cách làm sao để có thêm ý nghĩa của hạnh phúc, an vui về mặt tinh thần bên cạnh các giá trị vật chất thông thường. Hơn thế nữa, giáo lý Phật giáo còn hướng con người trong quan hệ xã hội với con người và quan hệ với thiên nhiên một cách hài hòa và an lành, không làm tổn hại tới thiên nhiên, chúng sinh xung quanh. Ở khía cạnh này

Phật giáo mang đến những giá trị tích cực cho cuộc sống về nhận thức, tư duy, sức khỏe và sự an lành, cực lạc trong tâm hồn của con người gắn với thiên nhiên và vì thế nó có sức hấp dẫn mạnh mẽ thu hút khách du lịch.

Thứ ba, không gian văn hóa truyền thống của ngôi chùa kết tinh giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của Phật giáo. Hầu hết các ngôi chùa được lựa chọn xây dựng vị trí vô cùng “đắc địa”, trong một khung cảnh thiên nhiên hùng vĩ đầy biểu cảm, tạo nên những danh lam thắng cảnh độc đáo, môi trường thanh tịnh đậm chất thiên nhiên.

Thứ tư, lễ hội Phật giáo là những sinh hoạt văn hóa với các nghi thức tôn giáo như: Lễ Vu Lan, Đại lễ Phật Đản, Đản Tràng giải Oan, chạy đàn cầu mưa cho tới tụng kinh niệm Phật tuần rằm, hàng ngày... Lễ hội Phật giáo là nơi tích hợp các mặt giá trị văn hóa phi vật thể rất phong phú và đa dạng, nơi giao lưu, cộng cảm và liên kết tinh thần trong các cộng đồng Phật tử ở từng đạo tràng nói riêng, cộng đồng cư dân ở các làng xã, vùng miền nói chung. Ngoài phần nghi lễ Phật giáo, nhiều hoạt động văn hóa nghệ thuật độc đáo như: diễn Chèo, hát Văn gắn với các tích Phật, tích truyện giàu tính nhân văn, múa Phật giáo (Lục cúng hoa đăng), âm nhạc Phật giáo, các phẩm phục... làm cho lễ hội trở lên vô cùng hấp dẫn về giá trị văn hóa, nghệ thuật, tâm linh. Đặc biệt đối với khách du lịch ở khía cạnh này, lễ hội Phật giáo trở thành những sự kiện thu hút những dòng khách đến tìm hiểu, chia sẻ, cùng sinh hoạt và trải nghiệm với cộng đồng Phật tử và người dân bản địa.

Thứ năm, nghệ thuật âm nhạc và mỹ thuật Phật giáo cũng trở thành yếu tố vô cùng hấp dẫn du lịch. Âm nhạc với những phức điệu và âm thanh là những hợp tấu âm thanh rung động trầm lắng, mang sức mạnh màu nhiệm, tác động tới cả “cõi giới xa xăm”. Tiếng chuông, tiếng mõ, tiếng tụng kinh, ánh sáng huyền ảo của nến, mùi và khói hương không chỉ là phương tiện chuyển tải lời cầu nguyện của chúng sinh tới đức Phật, mà còn có tác dụng thức tỉnh những năng lực vốn tiềm ẩn trong các Phật tử, đánh thức tâm thiện, nhắc nhở và kêu gọi Phật tính trong con người.

Mỹ thuật Phật giáo có thể thấy rõ nhất trong phong cách nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc trong các ngôi chùa, xứng đáng được tôn vinh là những bảo tàng nghệ thuật mà du khách có thể chiêm ngưỡng. Trong mỗi ngôi chùa ngoài vẻ đẹp, tinh tế của các họa tiết kiến trúc, điêu khắc còn thấy được nghệ thuật cấu trúc bày trí theo thuyết lý của Phật giáo trong mối tương quan con người trong vũ trụ “thiên-địa-nhân” mang tính hệ thống và tổng hợp, gắn bó hữu cơ giữa kiến trúc, điêu khắc, hội họa và cảnh trí thiên nhiên. Sự sắp xếp theo một trật tự nhằm chuyển tải lịch sử tư tưởng Phật giáo sao cho mọi tín đồ có thể vừa chiêm bái, vừa được tiếp nhận nhiều tri thức về đạo Phật. Không

gian tạo hình trong chùa Phật chứa đựng hàm lượng thông tin phong phú, mang tính khái quát, hình tượng cô đọng, tinh tế. Nhờ kết hợp giữa lý trí và tình cảm, giữa trí tuệ và cảm xúc, nhờ những hình tượng nghệ thuật vừa khái quát mang tính biểu trưng mà không gian văn hóa trong chùa Phật thường xuyên có tác dụng giáo dục, hun đúc nhận thức và tình cảm của chúng sinh, qua đó mang lại cho con người cảm giác hạnh phúc đầy nhân tính, thánh thiện. Đây là yếu tố hấp dẫn mang lại giá trị thụ hưởng, giá trị trải nghiệm cho du khách mỗi khi chiêm bái và tiếp nhận thần thái của không gian nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc, kết cấu bày trí, âm điệu và hương sắc trong không gian văn hóa các ngôi chùa Phật giáo.

Quần thể Nhẫm Dương là một trong những địa danh có tiềm năng du lịch tâm linh to lớn. Chùa được xây dựng từ thời Trần (1225-1400). Chùa Nhẫm Dương có khoảng gần 30 hang động lớn nhỏ bao quanh tạo thành một cảnh Phật toàn bích. Nổi bật nhất là tại động (hang) Thánh Hoá, nơi Sư Tổ Thủy Nguyệt viên tịch, các nhà khảo cổ học đã phát hiện được rất nhiều di cốt hoá thạch cùng nhiều di vật khảo cổ thời đại đồ đá, thời đồng thau và các pho tượng Phật bằng đá có niên đại thời nhà Nguyễn. Địa tầng văn hoá ở đây dày tới 4m vẫn đang chờ giới Khảo cổ học đánh thức, khám phá. Khu hang động Khảo cổ học chùa Nhẫm Dương và một số hang động, nằm ở thôn Nhẫm Dương, xã Duy Tân, huyện Kinh Môn (Hải Dương) được hình thành do sự biến đổi của tự nhiên từ hàng triệu năm trước. Hệ thống núi đá vôi, các hang động và cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ là những kiệt tác đẹp hiếm có của Hải Dương. Khu di tích đã được xếp hạng cấp quốc gia theo Quyết định số 15/QĐ- BVHTT ngày 14/4/2003 của Bộ Văn hóa- Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch).

Chùa Nhẫm Dương còn là một địa chỉ đỏ gắn liền với 2 cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ của dân tộc. Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1946 – 1954), chùa Nhẫm Dương từng là nơi đóng quân của nhiều cơ quan đơn vị bộ đội. Trong cuộc chiến đấu, chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ vào những năm 1965 – 1973, Viện quân y Y7, Quân khu 3 cũng từng sơ tán về núi Nhẫm Dương làm nơi chữa trị cho các thương binh.

Với những giá trị về mặt lịch sử, văn hóa chùa Nhẫm Dương đã được Nhà nước xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia năm 2003. Là chốn tổ của một nhánh phái thiền lớn có lịch sử lâu đời trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, quần thể di tích Nhẫm Dương là địa danh văn hóa tâm linh dành cho những ai muốn tìm hiểu sâu về lịch sử Phật giáo Việt Nam. Đến với Nhẫm Dương, chúng ta không chỉ đến với thiền phái Tào Động mà còn đến với di tích chùa Hang, và quần thể di tích thuộc dòng phái Tào Động vùng này. Chúng tôi cho rằng, nếu được khai thác hợp lý, quần thể di tích Nhẫm Dương có điều kiện trở thành một

trung tâm du lịch tâm linh vùng Yên Tử, góp thêm một địa danh du lịch cho những ai thích khám phá văn hóa Phật giáo Yên Tử. Trong quần thể này hiện còn nhiều di tích đang chờ các nhà khảo cổ khám phá.

### **3. Kết luận**

Tào Động là thiền phái do hai nhà sư Động Sơn Lương Giới và Tào Sơn Bản Tịch sáng lập được truyền vào Việt Nam từ thế kỷ 17. Người đưa dòng phái này vào Việt Nam là Hòa thượng Thủy Nguyệt. Sau thời gian tu học tại Trung Quốc, ông và đệ tử cùng về, cư trú tại chùa Vọng Lão ở núi An Sơn, huyện Đông Triều, tỉnh Hải Dương. Ông là Tào Động đời thứ 36 và là người khai nguyên chốn tổ Nhẫm Dương.

Vị trí chốn tổ Tào Động của chùa Nhẫm Dương đã được khẳng định trong các tài liệu lịch sử. Hiện nơi đây còn nhiều di tích gắn với thiền sư Thủy Nguyệt như hang Thánh hóa, tượng ngài được thờ trong nhà tổ.... Những di tích này khẳng định giá trị văn hóa tâm linh to lớn của chùa. Có thể khẳng định, quần thể di tích chùa Nhẫm Dương và hệ thống các chùa thuộc dòng phái Tào Động khu vực Tây Yên Tử là một cụm di tích có tiềm năng du lịch tâm linh đáng được quan tâm khai thác. Theo chúng tôi, cụm di tích này sẽ mang lại những giá trị văn hóa, lịch sử Phật giáo Việt Nam cho những người quan tâm./.

# SỰ CẦN THIẾT PHẢI BẢO VỆ DI TÍCH NHẮM DƯƠNG VÀ VAI TRÒ CỦA SƠN MÔN HỆ PHÁI TRONG HỆ THỐNG TỔ CHỨC GHPGVN

*TT.TS. Thích Đức Thiện\**

## **1. Sự cần thiết phải bảo vệ di tích NhắM Dương:**

### ***1.1. Về phương diện khảo cổ học:***

Những kết quả phát hiện Khảo cổ học những năm 2000-2001 của đợt thám sát, điền dã, khai quật của Bảo tàng Hải Dương, Viện Khảo cổ học Việt Nam, Viện nghiên cứu địa chất đã đưa ra nhận định Di tích NhắM Dương thuộc về nền văn hóa Đông Sơn, một nền văn minh đặc sắc của người Việt cổ và một trong những nền văn minh tiêu biểu của Đông Nam Á cổ đại. Những nghiên cứu của nhà nhân chủng học, PGS.TS. Nguyễn Lân Cường đã khẳng định niên đại của Di tích NhắM Dương sớm hơn nữa, là nơi tụ cư của người Việt thời tiền sử. Với một hệ thống hang động 26 hang lớn nhỏ trong đó chứa những hóa thạch đã gợi mở ra nhiều điều bất ngờ cho giới học giả nghiên cứu lịch sử cổ đại. Đặc biệt, những phát hiện ở hang Thánh Hóa và hang Tối đã cho thấy NhắM Dương là di chỉ Khảo cổ học quan trọng của Việt Nam và có tầm ý nghĩa quốc tế. Do đó cần được bảo vệ làm cơ sở nghiên cứu lịch sử và văn hóa dân tộc.

### ***1.2. Về phương diện tâm linh phong thủy:***

Hệ thống hang động được hình thành từ hàng triệu năm trước đây đã tạo cho NhắM Dương trở thành một thế núi đồi dào long mạch. Một thế núi có hình “Rồng uốn, Voi phục” được hình thành từ những dãy núi đá, núi đất xen kẽ. Vì thế theo cổ truyền, NhắM Dương xưa còn có tên là Trũng NhắM, hay Thung NhắM, nghĩa là vùng đất trũng huyền ảo trở thành địa thế phong thủy, tâm linh chấn yểm cho cả một vùng Đông Bắc.

### ***1.3. Về những giá trị lịch sử tôn giáo, văn hóa:***

Di tích NhắM Dương có ngôi chùa Thánh Quang, là ngôi cổ tự có vai trò quan trọng trong lịch sử Phật giáo Việt Nam và thế giới (Phật giáo Trung Quốc). Dựa trên những tài liệu văn bia còn lưu giữ, chùa Thánh Quang được khởi dựng từ đời nhà Trần, vào thời kỳ niên hiệu Thiệu Bảo, năm Kỷ Mão (1279).

Vào thế kỷ thứ XVII, chùa Thánh Quang là trụ sở của Thiền phái Tào Động do Thiền sư Thủy Nguyệt, pháp danh là Đạo Nam Thông Giác là thủy tổ sáng lập

---

\* Tổng Thư ký HĐTS GHPGVN.

tại Đàng Ngoài, thời kỳ Trịnh – Nguyễn phân tranh. Ngài từng được Vua Lê sắc phong là: “Đại thánh Đông Sơn Tuệ Nhẫn Tứ Giác Quốc Sư”. Đệ nhất tổ - Quốc Sư Đạo Nam Thông Giác Thủy Nguyệt đã tu hành, độ chúng, thuyết pháp truyền đạo, và viên tịch hóa thân tại hang Thánh Hóa.

Đệ nhị Tổ Tào Động là Quốc sư Tông Diễn, hiệu Chân Dung. Ngài có công làm hưng thịnh chùa Thánh Quang và chùa Hòe Nhai, Thăng Long.

Hiện nay tại Nhẫm Dương còn bảo tồn Tháp xá lợi của hai vị Tổ khai sáng Thiền phái Tào Động. Ngày hóa nhập Niết bàn của Thánh tổ Thủy Nguyệt đã trở thành ngày lễ hội chùa Thánh Quang Nhẫm Dương diễn ra từ ngày mùng 5-7 tháng Ba âm lịch hàng năm, với các phần tâm linh như: lễ rước Thánh tổ trang nghiêm và thành kính; phần hội là các trò chơi dân gian của người Việt đã thực sự trở thành nơi gìn giữ, bảo tồn các giá trị văn hóa phi vật thể rất đặc sắc.

#### ***1.4. Giá trị lịch sử cách mạng Việt Nam:***

Trong hai cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ bảo vệ nền độc lập dân tộc, hệ thống hang động tại Nhẫm Dương đã thực sự trở thành hệ thống thành trì, cơ sở cách mạng quan trọng. Tại đây vào những năm 1948-1951, các nhà cách mạng Việt Nam như Cụ Lê Thanh Nghị, Cụ Hoàng Quốc Việt đã hoạt động, và lấy làm Trụ sở chỉ huy của Đệ tứ chiến khu Đông Triều. Những năm chống Mỹ cứu nước từ 1965 – 1973, Nhẫm Dương là căn cứ đóng quân và là nơi sơ tán của Viện quân y 7 – thuộc Quân khu III.

#### ***1.5. Phương diện phát triển du lịch tâm linh sinh thái:***

Loại hình du lịch tâm linh sinh thái đang trở thành một thế mạnh trong phát triển ngành du lịch tại Việt Nam nói riêng và trên thế giới. Du lịch tâm linh sinh thái được các chuyên gia, các nhà kinh tế đánh giá là loại hình du lịch đem lại sự phát triển bền vững trong ngành kinh tế không khói.

Thực tế trong những năm gần đây, tại hầu hết các tỉnh, thành phố trong cả nước đã rất chú trọng trong đầu tư phát triển du lịch tâm linh sinh thái. Các địa danh du lịch tâm linh sinh thái điển hình như: Kinh đô Phật giáo thời Trần Di tích danh lam thắng cảnh Yên Tử, khu di tích Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh; khu danh lam thắng cảnh trung tâm Phật giáo Bái Đính, tỉnh Ninh Bình; Trung tâm Tây Thiên, tỉnh Vĩnh Phúc; các địa danh tâm linh như chùa Hương, Côn sơn – Kiếp Bạc, núi Bà Đen...đang trở thành nguồn lực phát triển kinh tế xã hội của địa phương, không những vậy mà nó còn mang lại ‘quyền lực mềm’ cho địa phương đó.

Vậy tại sao với những giá trị văn hóa, tâm linh đặc sắc như đã nêu ở trên, chúng ta không bảo vệ và xây dựng Nhẫm Dương trở thành một điểm đến du lịch tâm linh sinh thái, là điểm đến của Phật tử và nhân dân cả nước!

## **2. Vai trò của Sơn môn hệ phái trong hệ thống tổ chức GHPGVN:**

Việc chúng ta quyết tâm bảo vệ Di tích Nhẫn Dương – Chùa Thánh Quang không chỉ là bảo vệ một di tích lịch sử văn hóa Phật giáo mà đồng thời nó còn có ý nghĩa là duy trì và phát huy hệ thống Sơn môn lấy một ngôi chùa làm chốn tổ của hệ phái trong truyền thống văn hóa Phật giáo Việt Nam.

Chùa Thánh Quang như đã đề cập ở trên là trụ sở, là chốn tổ của Sơn môn thiền phái Tào Động ở Đàng Ngoài mà Thánh tổ khai sáng Thủy Nguyệt đã tu hành, truyền bá Tào Động và hóa thân Niết bàn tại đây.

Lịch sử ghi lại rằng thế kỷ thứ XVI-XVII Việt Nam lâm vào cuộc nội chiến kéo dài gần nửa thế kỷ (1627 – 1672) giữa thế lực họ Trịnh và họ Nguyễn, cuối cùng không phân thắng bại, đất nước chia cắt ra làm hai: Vương triều Vua Lê – Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài và Chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Giai đoạn này lịch sử Phật giáo Việt Nam có hai thiền phái Phật giáo từ Trung Quốc truyền sang là Lâm Tế và Tào Động.

Chính quyền vua chúa ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài đều mến mộ Đạo Phật và đó là cơ sở thuận lợi cho sự truyền thừa của hai thiền phái Lâm Tế và Tào Động vào Việt Nam. Ở Đàng Trong, Chúa Nguyễn Phúc Chu đã cho thỉnh mời Ngài Thạch Liên Đại Sán (1633-1704) đến Đàng Trong thuyết pháp năm 1695, truyền pháp và khai sáng triết lý Tào Động cho Ngài Hưng Liên Quả Hoằng trở thành thiền sư Việt Nam đầu tiên của phái Tào Động Đàng Trong.

Tại Đàng Ngoài vào giai đoạn này với sự xuất hiện của Thiền sư Viên Văn Chuyết Công Hòa thượng (1590-1644) đã trở thành vị tổ khai sáng dòng thiền Lâm Tế có trụ sở sơn môn chốn tổ tại chùa Phật Tích, núi Tiên Du, Bắc Ninh ngày nay. Dòng thiền này về sau mở rộng ở hầu hết các địa phương phía Bắc, hình thành Tông môn Lâm Tế. Sơn môn Lâm Tế sau đó đã hòa quện và phát huy tinh thần đặc sắc của Thiền phái Trúc Lâm Việt Nam nên càng phát triển và được coi là có công khôi phục dòng thiền Trúc Lâm ở các giai đoạn sau này. Đồng thời giai đoạn này cũng đánh dấu một điểm nhấn trong lịch sử Phật giáo Việt Nam với sự xuất hiện và ra đời của Sơn môn tông phái thiền Tào Động tại miền Bắc Việt Nam.

Thiền phái Tào Động ở Đàng Ngoài do Thiền sư Thủy Nguyệt (1637 – 1704) hiệu là Thông Giác Đạo Nam khai sáng giữa thế kỷ XVII. Năm 1664, Thiền sư rời Đại Việt, cùng hai đệ tử sang Trung Quốc, đến Hồ Châu học đạo với Thiền sư Nhất Cú Tri Giáo là vị tổ đời thứ 35 Thiền phái Tào Động Trung Quốc tại núi Phụng Hoàng và ở đó ba năm sau trở về Việt Nam.

Trở về Việt Nam, Thiền sư Thủy Nguyệt Thông Giác truyền giáo cho Ngài Chân Dung Tông Diễn. Thiền phái Tào Động rất thịnh hành vào thế kỷ XVII – đầu thế kỷ XVIII tại Đàng Ngoài tức miền Bắc Việt Nam, chùa chiền mọc ở nhiều



nơi, xuất hiện nhiều nhân tài, nhiều chùa chiền của thiền phái này được xây dựng và đã trở thành những trung tâm hoằng pháp, độ sinh, nhiều cao tăng thạc đức cũng từ đây xuất hiện, làm cho Phật giáo ngày càng xương minh. Trong đó một số trung tâm nổi tiếng như: chùa Hòe Nhai, Hàm Long, Trấn Quốc ở Hà Nội; chùa Nhẫn Dương, chùa Côn Sơn ở Hải Dương; chùa Hạ Long, chùa Đông Sơn, chùa Quỳnh Lâm ở Quảng Ninh... Theo Thiền phả chùa Hòe Nhai ghi chép 13 đời truyền đăng tông Tào Động Việt Nam.

Như vậy, dòng thiền Tào Động là một trong những dòng phái Phật giáo truyền vào Việt Nam, là dòng phái cuối cùng trong lịch sử Phật giáo Việt Nam hiện nay. Người sáng lập ra dòng phái này là người Việt Nam sang Trung Quốc du học, sau khi đắc pháp trở về nước lập ra dòng phái này. Dòng phái này tồn tại và phát triển đã hơn ba trăm năm, là nơi vun bồi và xuất sinh ra nhiều bậc danh tăng thạc đức. Nhiều trung tâm Phật giáo của dòng thiền này rải khắp nơi từ thành thị đến nông thôn, và đã góp phần không nhỏ làm cho Phật giáo Việt Nam phát triển bền vững, trong sự nghiệp hoằng pháp lợi sinh của Phật giáo Việt Nam.

Nhân dịp bàn về Sơn môn thiền phái Tào Động, cho phép chúng ta gợi mở suy nghĩ một đôi điều về vai trò của sơn môn hệ phái trong việc tăng cường công tác quản lý Tăng Ni, tự viện hiện nay của GHPGVN. Nếu so sánh cũng như vai trò của dòng họ trong sự phát triển xã hội Việt Nam trong lịch sử và cho đến tận xã hội hiện đại ngày nay dòng họ vẫn đóng một vai trò quan trọng trong các thiết chế xã hội, văn hóa ứng xử... vậy nên sơn môn hệ phái vẫn còn nguyên giá trị trong sự gắn kết phát triển tổ chức GHPGVN ngày nay.

Với gần 35 năm thành lập, phát triển, GHPGVN đã trở thành một tổ chức thống nhất ý chí và hành động, với hệ thống tổ chức gồm HĐCM, HĐTS và 13 Ban, Viện quản lý Tăng Ni, tự viện và điều hành các hoạt động Phật sự trên mọi phương diện trên tinh thần thống nhất lãnh đạo và tổ chức, đồng thời vẫn tôn trọng và duy trì các truyền thống hệ phái, sơn môn, cũng như các pháp môn và phương tiện tu hành đúng chính pháp. Và một điều chúng ta cần suy nghĩ và nhận ra tính ưu việt của hệ thống sơn môn trong việc quản lý Tăng Ni, tự viện và cả trong việc thúc đẩy các hoạt động Phật sự của tổ chức Giáo hội. Nếu lấy hình ảnh một tam giác làm minh họa thì tổ chức GHPGVN như là đỉnh cao nhất bao gồm: Trung ương GHPGVN; GHPGVN các cấp địa phương... bao trùm tất cả, trong đó hai góc cạnh đáy là hệ thống pháp luật nhà nước, Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo; hệ thống văn bản nghị định của Chính phủ..., còn góc cạnh đáy kia là hệ thống sơn môn pháp phái với hệ thống thanh quy, quy ước, truyền thống truyền thừa và dùng giáo pháp, giới luật Phật chế để điều chỉnh các mối quan hệ trong nội bộ mỗi sơn môn hệ phái sẽ góp phần làm cho công tác quản lý Tăng Ni, tự viện của Giáo hội được chặt chẽ hơn, hiệu quả hơn và tăng tính thiết chế hơn nhằm nâng cao tính hiệu quả trong quản lý./.

# CÔNG TÁC QUẢN LÝ, BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ KHU DI TÍCH KHẢO CỔ QUỐC GIA CHÙA NHÃM DƯƠNG VÀ CÁC HANG ĐỘNG XÃ DUY TÂN, HUYỆN KINH MÔN, TỈNH HẢI DƯƠNG

*Nguyễn Đức Việt\**

## **1 . Tổng quan vùng đất**

Hải Dương là một vùng đất có mặt sớm trong tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc, là phen dậu phía Đông của kinh thành Thăng Long. Hiện nay, Hải Dương có vị trí quan trọng nằm trong tam giác chính trị, văn hoá, kinh tế (Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh). Là nơi tiếp giáp và giao thoa về văn hóa của các tỉnh đồng bằng sông Hồng. Hải Dương nay - xứ Đông xưa cũng là vùng đất trù phú, cảnh quan đa dạng, hệ thống sông ngòi chằng chịt, giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy thuận tiện, với nhiều tuyến đường huyết mạch của cả nước chạy qua. Là vùng đất sinh thành và tỏa sáng của nhiều nhà văn hóa, quân sự qua các thời kỳ như lưỡng quốc Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi, Đại tư đồ Trần Nguyên Đán, Danh nhân văn hóa thế giới Nguyễn Trãi, anh hùng dân tộc Trần Hưng Đạo, Tư nghiệp Quốc tử giám Chu Văn An... đã làm cho Hải Dương trở thành “đất học, đất danh nhân, đất văn hiến”.

Trải bao thăng trầm, vùng đất xứ Đông vẫn bảo tồn, lưu giữ nhiều loại hình di sản văn hoá vật thể và phi vật thể tiêu biểu. Theo thống kê, hiện nay trên địa bàn tỉnh có trên 2.000 di tích, danh thắng, trong đó có 146 di tích đã được xếp hạng quốc gia, 194 di tích xếp hạng cấp tỉnh, 06 di sản văn hóa phi vật thể Quốc gia, 4.500 đơn vị văn bia cùng hàng nghìn cổ vật có giá trị thuộc mọi loại hình, chất liệu khác nhau. Bên cạnh đó là 724 lễ hội cổ truyền gắn bó với các di tích, hàng trăm nghề cổ truyền, cùng nhiều giá trị di sản văn hóa phi vật thể còn được bảo tồn và trao truyền qua nhiều thế hệ trong cộng đồng dân cư.

Kinh Môn xưa thuộc phủ Kim Môn, lộ Hải Đông, thời thuộc Minh thuộc phủ Tân An, đến đời vua Quang Thuận (1460 - 1469) đặt tên phủ như hiện nay, trực thuộc trấn Hải Dương, thời Tây Sơn đổi trực thuộc trấn Yên Quảng. Đến năm Gia Long thứ nhất (1802) trở lại trấn nguyên như trước gồm các huyện Hiệp Sơn, Đông Triều, Thủy Đường, Nghi Dương, An Dương, Kim Thành và An Lão. Như vậy, phủ Kinh Môn trước đây ngoài địa giới hành chính như hiện nay còn bao gồm một phần đất thuộc Đông Triều (Quảng Ninh), Thủy Nguyên, Nghi Dương, An Dương, An Lão (Hải Phòng).

---

\* Phó Giám đốc Sở VH-TT-DL tỉnh Hải Dương.

Xã Duy Tân vào đầu thế kỷ XIX thuộc xã Duyên Linh, tổng Thượng Chiểu, huyện Đông Triều, phủ kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Sau Cách mạng tháng 8/1945, các thôn Nhẩm Dương, Kim Bào, Trại Xanh, xã Châu Xá, xã Duyên Linh hợp nhất gọi là xã Duy Tân. Xã Duy Tân thuộc vùng núi bán sơn địa, có diện tích 447,79ha, nơi đây có địa hình đa dạng, ngoài ruộng canh tác, ao, hồ, đây còn là nơi còn nhiều dãy núi đá vôi do kiến tạo địa chất từ hàng triệu năm trước nên đã tạo nên hệ thống hang động kỳ thú, là nơi cư trú của người Tiên sử cách đây hàng vạn năm.

## **2. Giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của khu di tích chùa Nhẩm Dương và các hang động xã Duy Tân, huyện Kinh Môn.**

Chùa Nhẩm Dương và các hang động xã Duy Tân, huyện Kinh Môn được Bộ Văn hóa - Thông tin (*nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch*) xếp hạng Quốc gia theo Quyết định số 59/QĐ-VHTT ngày 29/10/2003.

Chùa Nhẩm Dương có tên chữ là Thánh Quang tự, được khởi dựng từ thời Trần (thế kỷ XIII - XIV), ngoài thờ Phật còn thờ Lý Thần Tông. Đây là khu di tích có lịch sử xuyên suốt từ thời tiền sử đến nay. Đặc biệt đây còn là nơi Thánh tổ Đạo Nam Thông Giác Thủy Nguyệt, thủy tổ của Thiền phái Tào Động Việt Nam tu hành đắc đạo vào thế kỷ XVII, XVIII. Năm 1952, chùa bị thực dân Pháp tàn phá, sau năm 1975, chùa được xây lại bằng gạch, quy mô nhỏ. Năm 1996, chùa được trùng tu với quy mô lớn, kiến trúc kiểu chữ Công (I), chất liệu bê tông cốt thép. Năm 2008, xây dựng thêm nhà tổ, nhà tăng và nhiều công trình phụ trợ khác tiếp tục được tôn tạo, mở rộng.

Khu di tích khảo cổ chùa Nhẩm Dương có 2 hang quan trọng: hang Thánh Hóa và hang Tối. Năm 2000 và 2001, Bảo tàng Hải Dương phối hợp với Viện Khảo cổ học, Viện Nghiên cứu Địa chất đã tiến hành nhiều cuộc thám sát, nghiên cứu và đã phát hiện một loạt hoá thạch của 27 loài động vật có niên đại 3 đến 5 vạn năm như: Xương hàm tê giác, xương voi, nai, lợn rừng, nhím... đặc biệt còn có nhiều răng Pôngô (đười ươi). Tại hang Tối phát hiện nhiều hiện vật thuộc văn hoá Hán, đồ đồng thuộc văn hóa Đông Sơn, các loại vò, lọ, vòng đá cuội, bàn nghiền, chày nghiền thời tiền sử, các loại tiền từ Ngũ thù (thời Hán) đến thời Nguyễn.

Theo kết quả khảo sát, khu vực núi Nhẩm Dương xã Duy Tân hiện còn 16 hang lớn nhỏ, chủ yếu nằm về phía Tây Bắc, Tây Nam và Đông Bắc của chùa. Các hang động này trước đây gắn với nhiều hoạt động của quân dân ta trong kháng chiến chống Pháp. Những năm 1948 - 1951, tại hang Thánh Hóa có nhiều đơn vị bộ đội đóng quân, các đồng chí Lê Thanh Nghị, Hoàng Quốc Việt, Nguyễn Công Hòa... đã dùng hang làm trụ sở chỉ huy của Đệ tứ chiến khu Đông Triều. Huyện ủy Kinh Môn đã tổ chức hai cuộc họp vào tháng 7, tháng 9 năm 1947 bàn cách đánh địch. Trong kháng chiến chống Pháp, hang Ma là nơi

trú quân của bộ đội tỉnh và huyện, hang Mạt là nơi diễn ra nhiều trận chiến đấu ác liệt với quân địch. Một số hang như: hang Đình, hang Lợn, hang Bò Lê, hang Thóc... là căn cứ đóng quân của bộ đội. Từ năm 1965 đến 1973, một số hang động trên núi là địa điểm đóng quân của Quân y viện 7 Quân khu III.

Hiện tại, khu hang động Nhấm Dương còn 9 điểm hang (8 hang và 01 khe núi) còn tương đối nguyên vẹn là các hang: Thánh Hóa, Tĩnh Niệm, Hang Chiêng, hang Trống, Hang Tối, Hang Bà Điền, Hang Hồ Lờ, Hang Tám Tổ (*đã thuộc vùng bảo vệ di tích*). Các hang: Hang Mạt, Hang Đình, Hang Ma (thôn Duyên Linh) đang được sử dụng phục vụ việc khai thác đá và bị phá một phần.

Như vậy, việc phát hiện công cụ bằng đá của người Việt cổ cùng thời văn hoá Hạ Long có niên đại hậu kỳ đá cũ ở Nhấm Dương cho thấy sự xuất hiện của con người thời tiền sử ở đây từ rất sớm. Đây là lần đầu tiên ở Hải Dương phát hiện được một địa điểm có xương răng hóa thạch. Cho đến nay, nước ta chỉ mới phát hiện được một số địa điểm có hóa thạch của Pôngô như Thẩm Khuyên, Thẩm Hai, Kéo Lèng (Lạng Sơn), Hang Hùm (Yên Bái), Làng Tráng (Thanh Hóa), Thẩm Ôm (Nghệ An), Mái Đá Ngườm (Thái Nguyên). Phần lớn những địa điểm này lại nằm ở vùng rừng núi phía tây và phía bắc của nước ta. Nhấm Dương là địa điểm mà lần đầu tiên chúng ta tìm được Pôngô ở vị trí khá gần với biển, là bước tiến quan trọng của người Tiền sử trong quá trình chinh phục tự nhiên.

Với những giá trị như trên, khu di tích khảo cổ quốc gia chùa Nhấm Dương và các hang động xã Duy Tân, huyện Kinh Môn có giá trị đặc biệt về lịch sử, văn hóa, khoa học, cách mạng, khảo cổ, quân sự và du lịch của tỉnh Hải Dương và cả nước.

### **3. Công tác quản lý, bảo vệ khu di tích chùa Nhấm Dương và các hang động xã Duy Tân, huyện Kinh Môn - định hướng các giải pháp bảo tồn, phát huy giá trị trong thời gian tới**

Với tầm quan trọng của khu di tích chùa Nhấm Dương và hệ thống hang động. Ngành văn hóa, thể thao và du lịch cùng với chính quyền, nhân dân địa phương và các cơ quan chuyên môn của Trung ương đã tích cực tham mưu cho Tỉnh ủy - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa đặc biệt quan trọng tại khu vực chùa Nhấm Dương và các hang động xã Duy Tân, huyện Kinh Môn.

Xác định tầm quan trọng của khu di tích và hệ thống hang động, Tỉnh ủy, UBND tỉnh Hải Dương đã quyết định giữ lại toàn bộ khu vực núi Nhấm Dương hiện nay để bảo vệ di tích, cảnh quan thiên nhiên và đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch khoanh vùng bổ sung toàn bộ khu vực núi Nhấm Dương. Trên cơ sở đó sẽ tiến hành lập Hồ sơ đề nghị Thủ tướng Chính phủ xếp hạng khu di tích Đền Cao - An Phụ, chùa Nhấm Dương và các hang động xã Duy Tân, khu

Dương Nham - Lĩnh Đông – Kính Chủ (xã Phạm Mệnh), khu hang Chùa Mộ (xã Tân Dân), khu Nhị Chiêu (thị trấn Minh Tân), huyện Kinh Môn là di tích cấp Quốc gia đặc biệt, từ đó quảng bá phục vụ khai thác phát triển du lịch trong tương lai.

Để cụ thể hóa chủ trương của Tỉnh ủy và chỉ đạo của UBND tỉnh, tại buổi Hội thảo khoa học này, thay mặt lãnh đạo Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tôi xin đề xuất một số quan điểm, mục tiêu, giải pháp để quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích, hệ thống hang động trong thời gian tới như sau:

### **1. Về quan điểm**

- Bảo tồn, khôi phục, phát huy các giá trị di sản văn hoá vốn có trong các khu vực di tích và hệ thống hang động;

- Xây dựng các sản phẩm du lịch, chú trọng các chương trình, tuyến và khu du lịch có chất lượng cao, hấp dẫn để ngày càng thu hút nhiều khách đến tham quan di tích, hang động. Ưu tiên phát triển đối với các sản phẩm du lịch sinh thái, du lịch thân thiện với môi trường, du lịch văn hóa tín ngưỡng, tâm linh... góp phần bảo tồn các giá trị tự nhiên và văn hóa bản địa;

- Gắn chặt và liên kết hài hoà trên các phương diện, kinh tế, cấu trúc kết cấu hạ tầng, không gian và các sản phẩm du lịch với khu đã được quy hoạch xây dựng.

### **2. Về mục tiêu**

#### ***- Mục tiêu ngắn hạn:***

+ Xác định kế hoạch bảo tồn nhằm cứu vãn, ngăn chặn quá trình hủy hoại tại di tích, hang động để bảo tồn cảnh quan thiên nhiên toàn khu vực. Trước mắt ưu tiên bảo tồn các di sản hiện có và phục dựng các di sản bị mai một;

+ Xác định các nhiệm vụ cụ thể làm cơ sở cho việc lập và thực thi các dự án thành phần bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích, hang động;

+ Đề xuất các giải pháp quản lý và phát huy giá trị di tích, hang động phù hợp với điều kiện hiện nay, liên hệ và gắn kết với các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội khác trong khu vực.

#### ***- Mục tiêu dài hạn:***

+ Định hướng chiến lược bảo tồn chùa Nhẫm Dương, hệ thống hang động trong tổng quan chung các di sản, di tích của tỉnh Hải Dương, bảo tồn khu di tích một cách bền vững, lâu dài, tương xứng với giá trị và phù hợp với điều kiện môi trường tự nhiên - xã hội của khu di tích;

+ Định hướng bảo tồn khu di tích gắn với việc nâng cao vai trò của cộng đồng, nâng cao điều kiện hưởng thụ văn hóa, góp phần nâng cao đời sống của nhân dân địa phương. Xây dựng tuyến du lịch di tích chùa Nhâm Dương, hệ thống hang động huyện Kinh Môn cùng với khu di tích danh thắng Quốc gia đặc biệt Côn Sơn - Kiếp Bạc, An Phụ trở thành tuyến du lịch xứng tầm quốc gia và tuyến du lịch trọng điểm của tỉnh Hải Dương trong tương lai, góp phần phát triển kinh tế của tỉnh và địa phương;

+ Định hướng tổ chức quản lý, sử dụng nhằm phát huy các giá trị của di tích, hang động đặc biệt là khai thác tiềm năng về dịch vụ du lịch - văn hóa với tư cách một nhân tố tác động tích cực trở lại phục vụ mục đích bảo tồn có hiệu quả khu di tích, góp phần thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, phát triển bền vững của huyện Kinh Môn nói riêng và của tỉnh Hải Dương nói chung.

### **3. Về định hướng bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, hang động**

#### ***- Về di tích và hang động:***

+ Bảo vệ các yếu tố tự nhiên toàn bộ các hang động hiện còn, lập bia giới thiệu tên hang động và các tư liệu về hang động;

+ Bảo tồn nguyên vẹn hệ thống bia ký, hệ thống tượng thờ, các di chỉ, hiện vật khảo cổ tại di tích, hang động;

+ Phục dựng các công trình đã có trên cơ sở đảm bảo cảnh quan của từng di tích, hang động;

+ Tu bổ, tôn tạo các công trình đã bị xuống cấp.

#### ***- Về môi trường, cảnh quan***

+ Các loài thực vật: Bảo tồn các thảm thực vật đang có, trồng các cây phủ xanh môi trường;

+ Các loài động vật: Phát triển việc nuôi dê, bảo tồn các loài động vật sẵn có tại khu vực di tích, hang động và trên núi.

#### ***- Các giá trị văn hoá phi vật thể liên quan***

+ Phục hồi nghề thủ công truyền thống làm kỷ vật lưu niệm cho du khách;

+ Quy hoạch nhà hàng ẩm thực, đặc sản tại các điểm di tích đáp ứng nhu cầu du khách về tham quan khu di tích và hang động;

+ Bảo vệ các yếu tố tự nhiên các hang động hiện còn, ghi bia giới thiệu tên hang động và các tư liệu về hang động;

+ Lập hồ sơ lễ hội chùa Nhẫm Dương, đề nghị Bộ VH-TT-DL ghi danh vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể Quốc gia.

**- Tôn tạo Khu di tích chùa Nhẫm Dương (Thánh Quang tự)**

+ Hoàn thành nội thất nhà Tổ;

+ Tu bổ, chống xuống cấp tháp mộ lưu xá lợi của chư tổ khai sáng và chư tổ kế đăng chùa Thánh Quang gồm: Tháp tổ khai sáng thời Trần, Tháp Thánh tổ Thủy Nguyệt hiệu Quốc sư Thông Giác; tháp tổ Quốc sư Tông Diễn, hiệu Chân Dung.

**BẢNG TỔNG HỢP DỰ KIẾN MỘT SỐ DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH TRONG GIAI ĐOẠN 2015 - 2025**

ĐVT: Triệu

đồng

TT	Tên dự án/công trình	Giai đoạn đầu tư	Thứ tự ưu tiên	Dự toán vốn	Nguồn vốn		
					Trung ương	Địa phương	XHH
<b>I</b>	<b>Nhóm dự án đèn bù, giải phóng mặt bằng, cắm mốc giới bảo vệ di tích và mốc giới quy hoạch</b>						
I.1	Tổ chức cắm mốc giới khu vực bảo vệ	2015				90	
II.1	Khai quật khảo cổ 200m <sup>2</sup> tại khu vực I	2016		500		500	
<b>III.1</b>	<b>Di sản văn hóa vật thể</b>						
III.1.1	Hoàn thiện nhà tổ	2016 - 2020		1000			1000
III.1.2	Tu bổ tháp tổ đệ nhất Thủy Nguyệt	2016 - 2020		3.000			3.000
III.1.3	Tu bổ tháp tổ đệ nhị Tông Diễn	2016 - 2020		2.000			2.000

<b>III.2</b>	<b>Giá trị phi vật thể</b>						
III.2.1	Phục dựng lễ hội truyền thống chùa	2017		500		100	400
<b>IV</b>	<b>Nhóm xây dựng mới</b>						
IV.1	Tam Quan chùa	2018		2.500			2.500
IV.2	Tháp chuông	2018 - 2020		500			500
IV.3	Gác kinh	2018 - 2020		700			700
IV.5	Nhà mẫu	2018 - 2020		1.400			1.400
IV.6	Nhà vong	2020 - 2025		600			600
IV.7	Giảng đường	2020 - 2025		1.800			1.800
<b>TT</b>	<b>Tên dự án/công trình</b>	<b>Giai đoạn đầu tư</b>	<b>Thứ tự ưu tiên</b>	<b>Dự toán vốn</b>	<b>Nguồn vốn</b>		
					<b>Trung ương</b>	<b>Địa phương</b>	<b>XHH</b>
IV.9	Nhà tu thiền	2020 - 2025		1.200			1.200
IV.10	Nhà lưu trú	2020 - 2025		700			700
IV.11	Nhà khách	2020 - 2025		1.500			1.500
IV.12	Dựng tượng La hán từ hang Thánh Hóa tới Hang Bò Lê	2020 - 2025		2.000			2.000
IV.13	Xây dựng nhà trưng bày khảo cổ	2020 - 2025		2.000	300	300	1.400
IV.14	Xây dựng vườn Lâm tì ni	2020 - 2025		800			800
IV.15	Xây dựng vườn Bồ đề đạo tràng	2020 - 2025		800			800
VI.17	Cột cờ Tổ quốc + Cờ Phật giáo	2020 - 2025		50			50
IV.18	Tạo Hồ Liên hoa	2020 - 2025		400			400



<b>V</b>	<b>Nhóm dự án các công trình hạ tầng</b>						
IV.1	Nâng cấp đường nội bộ	2016 - 2020		1.000			1.000
<b>VI</b>	<b>Nhóm dự án đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao năng lực bảo vệ di tích; thông tin quảng bá phục vụ du lịch cho cộng đồng</b>			300		200	100

**- Định hướng phát huy giá trị của khu hang động gắn với phát triển du lịch bền vững tại địa phương**

+ Để biến những giá trị di sản văn hoá di tích chùa Nhấm Dương, hệ thống hang động thành sản phẩm du lịch có sức cạnh tranh, thu hút khách du lịch, thì tại các khu di tích hang động cần xây dựng và tạo sản phẩm du lịch có thương hiệu. Phải xây dựng các khu chức năng: Tổ chức các khu vui chơi giải trí, dịch vụ chất lượng cao, ẩm thực phong phú, nước sạch, giao thông thuận lợi...

+ Sự tăng trưởng về khách du lịch đến các điểm di sản sẽ đồng nghĩa với việc những giá trị di sản này sẽ càng được phát huy.

+ Khai thác có hiệu quả giá trị các di sản văn hoá để phát triển những sản phẩm du lịch đặc thù có tính cạnh tranh cao, thu hút khách du lịch và tăng cường quảng bá các giá trị của di sản văn hóa.

**- Phát triển du lịch di sản văn hóa gắn với phát triển cộng đồng**

Cộng đồng là một phần không thể thiếu của di sản văn hóa, trong nhiều trường hợp cộng đồng chính là linh hồn, là tâm điểm của di sản. Chính vì vậy, phát triển du lịch di sản, tâm linh không thể tách rời phát triển cộng đồng ở khu vực di sản và lợi ích có được từ du lịch di sản phải được chia sẻ với cộng đồng. Trong trường hợp này, cộng đồng sẽ là nhân tố tích cực góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị di sản trên quê hương của họ. Bên cạnh ý nghĩa trên, phát triển du lịch văn hoá gắn với cộng đồng sẽ còn khai thác được những giá trị văn hoá bản địa góp phần làm đa dạng và phong phú hơn sản phẩm du lịch điểm đến, làm tăng tính hấp dẫn và hiệu quả kinh doanh du lịch.

**- Phát triển du lịch văn hóa, đặc biệt là du lịch di sản phải gắn với phát triển du lịch quốc gia và khu vực**

Để phát huy có hiệu quả các giá trị di sản văn hóa của các khu di tích, hang động, hoạt động xúc tiến du lịch văn hóa thông qua sự hợp tác giữa doanh nghiệp du lịch trong và ngoài tỉnh. Sự hợp tác này trước hết sẽ tạo ra các tuyến du lịch văn hoá có tính liên vùng và khu vực như tuyến du lịch Hà Nội - Kinh Môn - Yên Tử - Hạ Long; Thái Bình - Kinh Môn - Yên Tử - Hạ Long, bằng một số chương trình cụ thể. Việc quảng bá và phát triển các chương trình này chính là phương thức phát huy có hiệu quả các giá trị di sản văn hóa ở Hải Dương nói chung và khai thác thế mạnh tại di tích chùa Nhẫn Dương, hang động nói riêng.

**- Phát huy giá trị di tích gắn với phát triển du lịch bền vững**

Để đầu tư vào cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật chuyên ngành, các cơ sở vui chơi giải trí, thể thao, phương tiện tàu, thuyền vận chuyển khách du lịch, các cơ sở sản xuất hàng lưu niệm, đào tạo nghiệp vụ du lịch... giữ vai trò hết sức quan trọng. Nếu không có đầu tư, hoặc đầu tư không đồng bộ thì việc sẽ khó thực hiện được các chỉ tiêu như đã đề ra. Trước mắt đầu tư xây mới các cơ sở lưu trú, đầu tư vào các cơ sở vui chơi - giải trí, các phương tiện vận chuyển, đào tạo nguồn nhân lực du lịch và các cơ sở dịch vụ bán hàng lưu niệm, nhà hàng ăn uống đặc sản... với quy mô thích hợp để đáp ứng kịp thời nhu cầu của khách du lịch.

**- Về định hướng tổ chức không gian công trình kiến trúc xây dựng mới và định hướng cải tạo, xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong khu vực di tích, hang động**

+ Được bố trí ở khu vực vùng đệm (vùng II) để bảo vệ cảnh quan di tích trước các hoạt động khai thác, xây dựng trong khu vực và của khu vực dân cư xung quanh. Đây là khu vực bảo vệ cảnh quan di tích tương ứng với khu vực bảo vệ II của các di tích theo nguyên tắc:

+ Đối với các công trình tín ngưỡng tôn giáo, khu vực bảo vệ II có thể xây dựng một số công trình có quy mô nhỏ, không lấn át cảnh quan di tích, phục vụ việc phát huy giá trị di tích;

+ Đối với các khu vực có dấu hiệu khảo cổ tập trung trong các hang động cần được bảo vệ nguyên trạng, nghiêm cấm chuyển đổi mục đích sang đất xây dựng để không làm xáo trộn tầng văn hóa, phục vụ việc khai quật khảo cổ, làm rõ các giá trị của các tầng, lớp văn hóa;

+ Khu vực phát huy giá trị di tích: Khu công viên, khu công trình công cộng, khu văn hóa lễ hội, các công trình đầu mối kỹ thuật;

+ Khu vực cây xanh, bảo vệ cảnh quan.

#### **4. Các giải pháp**

##### **4.1. Giải pháp về quản lý**

- *Mục tiêu của giải pháp*: Là xây dựng cơ cấu tổ chức quản lý hệ thống di tích lịch sử văn hóa, hang động Nhậm Dương trong tương quan của huyện Kinh Môn; quản lý hoạt động kinh doanh, đầu tư trong các khu hang động để nâng cao hiệu quả nhằm thực hiện tốt các mục tiêu đề ra.

- *Xây dựng tổ chức giám sát thực hiện*: Căn cứ vào tình hình thực tiễn tại di tích, hệ thống hang động đều nằm trong khu vực di tích danh thắng đã được xếp hạng Quốc gia, được khoanh vùng bảo vệ theo Luật Di sản văn hóa và các quy định pháp luật liên quan, tuy nhiên chưa có một tổ chức giám sát kiểm tra. Vì vậy, UBND huyện Kinh Môn cần có một bộ phận kiểm tra giám sát việc thực hiện.

- *Giám sát vùng đất phụ cận để phục vụ cho việc xây dựng cảnh quan tại di tích, hang động*: Diện tích đất phụ cận tại các điểm du lịch mà chủ yếu là núi đá, các dải đất có thảm thực vật. Diện tích này nhằm phục vụ cho việc xây dựng cảnh quan cho các điểm du lịch và có mối liên kết các dịch vụ du lịch phục vụ cho du khách. Vì vậy cần có giải pháp quản lý, tốt nhất không cấp các dự án xen kẽ vào các khu diện tích này trừ trường hợp xây dựng các dự án phục vụ phát triển du lịch. Trước mắt giao các khu đất này cho các dự án liền kề bảo vệ và có chính sách ưu đãi cho các chủ dự án. Cần cấm mốc giới phân định rõ các khu vực phụ cận tránh việc lấn chiếm của các chủ dự án hoặc lấn chiếm của khu dân cư.

- *Đổi mới mô hình quản lý tại di tích, động*: Quản lý tại khu di tích có hang động là vấn đề hết sức quan trọng liên quan đến hiệu quả kinh tế và quản lý, bảo vệ tài nguyên và môi trường tại di tích, hệ thống hang động. Vì vậy, cần kiện toàn, đổi mới ban quản lý Di tích huyện Kinh Môn, đảm bảo vệ sinh môi trường, quản lý tài nguyên, các tài nguyên nhân văn và thiên nhiên... Cơ quan quản lý nhà nước về di sản văn hóa chỉ thực hiện xây dựng cơ chế chính sách, quy định quản lý quy hoạch, xây dựng, hạng mục đầu tư, kiểm soát môi trường... đồng thời có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định đã ban hành.

##### **4.2. Giải pháp về cơ chế chính sách**

- *Mục tiêu*: Cơ chế chính sách có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế, xã hội trong đó có đầu tư bảo tồn và khai thác các giá trị của di tích, hệ thống hang động theo hướng xã hội hóa, là bước đi thích hợp cho hoạt động phát triển đúng với thị trường và luật pháp. Vì vậy, việc xây dựng được cơ chế

chính sách phù hợp với khu di tích, hang động theo hướng phát triển du lịch là cần thiết và cần sớm đặt ra.

- Giải pháp:

+ Di tích chùa Nhẫm Dương, hệ thống hang động là khu phát triển các loại hình du lịch tâm linh gắn liền với du lịch sinh thái vì vậy cần ưu tiên các dự án đầu tư phục hồi các công trình phế tích, di chỉ khảo cổ có giá trị lịch sử văn hóa, bảo tồn, bảo vệ hệ sinh thái như các đồi núi, thảm thực vật...

+ Nhà nước cần đầu tư cho việc tuyên truyền quảng bá tiềm năng tài nguyên tại di tích, hệ thống hang động để thu hút khách du lịch đến tham quan.

+ Từng bước thực hiện xã hội hoá đầu tư trong khu vực để huy động nguồn vốn từ các thành phần kinh tế trong và ngoài tỉnh. Xây dựng phương án xã hội hoá đầu tư cho công tác phục dựng, tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, các làng nghề lân cận để nâng cao trách nhiệm, gắn chặt quyền lợi và nghĩa vụ của cộng đồng dân cư trong khu du lịch đối với phát triển du lịch.

### **4.3. Giải pháp về vốn**

- Mục tiêu: Huy động các nguồn vốn để giải quyết nhu cầu đầu tư cho cơ công tác tu bổ di tích, xây dựng, nâng cấp sở hạ tầng, các dịch vụ tại các khu hang động và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên tại di tích, hệ thống hang động để trở thành điểm sản phẩm du lịch chất lượng cao.

- Giải pháp:

+ Huy động vốn: Khu di tích chùa Nhẫm Dương và các hang động xã Duy Tân, huyện Kinh Môn là một trong những khu di tích, danh thắng có giá trị di sản văn hóa tiêu biểu của tỉnh. Vì vậy, để bảo tồn khu di tích danh thắng này cần nhận được sự điều tiết nhất định của Chính phủ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND tỉnh, Giáo Hội Phật giáo Việt Nam, Sơn môn Tào Động...

+ Thu hút vốn từ các dự án nghiên cứu trong và ngoài nước. Hiện nay, công tác bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên đang nhận được sự quan tâm của các tổ chức trong và ngoài nước, nhiều dự án đã đầu tư cho việc nghiên cứu khảo sát và đánh giá ở nhiều khu vực ở nước ta. Di tích chùa Nhẫm Dương và hệ thống hang động của huyện Kinh Môn chứa đựng phong phú các giá trị lịch sử văn hóa, tôn giáo tiêu biểu, vì vậy cần có giải pháp kêu gọi các nhà nghiên cứu khoa học, các dự án đầu tư của các tổ chức quốc tế cho việc nghiên cứu bảo tồn và phát huy các giá trị của các khu hang động để phát triển du lịch.

+ Thu hút vốn đầu tư của mọi thành phần, trước mắt là thu hút các nguồn vốn của chính người dân trong khu vực. Nguồn vốn trong người dân có thể tương đối nhiều nhưng họ chưa nghĩ ra làm thế nào để tham gia vào phát triển du lịch có hiệu quả. Vì vậy, để giúp họ phát huy được hiệu quả của nguồn vốn cần có giải pháp huy động vốn nhân rồi phục vụ cho việc mở mang các dịch vụ trong các xã có hang động và vùng liên quan.

#### **4.5. Giải pháp tuyên truyền xúc tiến và quảng bá di tích, khu hang động**

- Mục tiêu: Tạo ra hình ảnh về di tích chùa Nhẫm Dương cùng hệ thống hang động huyện Kinh Môn nói chung cho khách du lịch và các nhà đầu tư.

- Giải pháp:

+ Đẩy mạnh công tác nghiên cứu thị trường khách du lịch tiềm năng của khu du lịch để phân tích làm rõ đặc điểm tâm lý, chi tiêu, sở thích và thói quen tiêu dùng của khách cũng như những yêu cầu đòi hỏi sản phẩm của họ đối với khu du lịch hang động;

+ Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao sự hiểu biết và ý thức tham gia xây dựng và phát triển du lịch cho người dân, giúp cho họ hiểu lợi ích của hoạt động du lịch và tự giác tham gia và bảo vệ môi trường du lịch bền vững.

+ Xúc tiến và quảng bá sản phẩm du lịch địa phương bằng nhiều hình thức như: Thông qua các công ty lữ hành chuyên nghiệp giới thiệu Tour du lịch di tích chùa Nhẫm Dương và hệ thống hang động của Kinh Môn - Hải Dương đến với khách du lịch;

+ Phát hành tờ rơi và triển khai quảng cáo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng như Báo, đài, các Website, mạng xã hội...

#### **4.6. Giải pháp về nguồn nhân lực**

- UBND huyện Kinh Môn phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, xây dựng kế hoạch đào tạo nhân lực phục vụ du lịch trong và ngoài nước. Hàng năm, tổ chức các lớp học tập, trao đổi kinh nghiệm và nâng cao nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ;

- Xây dựng đội ngũ thuyết minh, tuyên truyền viên chuyên nghiệp để quảng bá các giá trị di sản văn hóa tại di tích, hệ thống hang động, hướng dẫn và giúp đỡ người dân các xã trong khu vực hang động tham gia bảo tồn, phát huy di sản văn hóa tại các khu hang động một cách tích cực. Tuyên truyền và đưa các quan điểm và chủ trương đường lối chính sách bảo tồn và phát huy di sản văn hóa, phát triển du lịch của tỉnh nói chung và của vùng có các khu hang động nói riêng với người dân, nhằm tạo được một mặt bằng dân trí cao.

#### **4.7. Xây dựng, nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng**

##### **- Các tuyến đường nội bộ, đường dạo, đường bậc lên các hang động:**

+ Đường dạo: Từ Hang Thánh Hóa - đến hang Bà Điền - Bò Lê, từ hang Bò Lê - Núi Nghè - Tam quan chùa;

+ Đường bậc: Từ hang Tám Tổ - hang Hố Lờ. Từ sân chùa đến hang Thánh Hóa - hang Tĩnh Niệm - hang Tám Tổ;

+ Nâng cấp tuyến đường từ đầu thôn Châu Xá vào di tích chùa Nhẫn Dương;

+ Bãi đỗ xe: Diện tích khoảng 3.000 m<sup>2</sup>.

- **Hệ thống điện:** Hoàn chỉnh hệ thống điện chiếu sáng.

- **Hệ thống cấp, thoát nước:** Hoàn chỉnh hệ thống nước sinh hoạt và hệ thống cấp nước cứu hoả.

Di tích chùa Nhẫn Dương - chốn tổ thiên phái Tào Động Việt Nam cùng với hệ thống hang động núi Nhẫn Dương trong tương quan chung huyện Kinh Môn là nơi tập trung nhiều tiềm năng du lịch cả tự nhiên và nhân văn, đặc biệt cảnh quan tự nhiên là điều kiện tiên quyết để phát triển các sản phẩm du lịch trong tương lai. Chúng tôi tin tưởng rằng, kết quả của Hội thảo “**Thiên phái Tào Động Việt Nam và quần thể di tích Nhẫn Dương: Giá trị lịch sử, văn hóa và Phật giáo**” hôm nay sẽ là tiền đề quan trọng cho các Cơ quan quản lý, Giáo hội, các cơ quan nghiên cứu, chính quyền địa phương để quản lý, bảo tồn và phát huy những giá trị di sản văn hóa đặc biệt quan trọng tại chùa Nhẫn Dương và hệ thống hang động xã Duy Tân, huyện Kinh Môn góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hải Dương nói chung và huyện Kinh Môn nói riêng trong tương lai./.